



Chim Việt Cảnh Nam

*Ngựa Hồ hí gió Bắc
Chim Việt làm tổ cảnh Nam*

<http://chimviet.free.fr>

Số 32 / 14 - 08 - 2008

Những bài mới đưa lên trong tháng 9 :

. Thảo Nguyên :

Chiều tan trường
Em qua cầu đánh rơi tiếng guốc

Sóng cựa mình
Bốn bề hương sắc

Rùa vàng hiện lên
Nhật tiếng guốc

Không đòi gươm
Đòi trái tim đã khuyết.

- [Rùa Vàng](#) - [Hội An và em](#) - [Dưới chân tháp](#) - [Xanh ngát Chư Yang Sin](#) - [Viếng Đạm Tiên](#) - [Vội sông](#)
- [Phím tơ phố cổ](#)

. Quỳnh Chi phóng dịch :

Thạch lương mao ốc hữu loan kỳ

Lưu thủy tiên tiên độ lưỡng pha

Tình nhật noãn phong sanh mạch khí

Lục âm u thảo thắm hoa thì ... [Sơ hạ tức sự \(Vương An Thạch\)](#)

- [Hạ sơ vũ hậu tầm Ngu Khê \(Liễu Tông Nguyên\)](#) - [Hạ nhật điền viên tạp hứng \(Phạm Thành Đại\)](#) -
[Vũ hậu tức sự \(Chu Di Tôn\)](#) - [Hạ dạ \(Hàn Ốc\)](#) - [Hạ nhật đề Ngô Không Thương nhân viện thi \(Đỗ](#)
[Duẩn Hạc\)](#) - [Sơn tuyên tiên trà hữu hoài \(Bạch Cư Di\)](#)

. Trần Kiêm Đoàn :

Rời cũng qua đi như một đời rỗng lặng

Như con thần lẩn thành trụ hoại không

Cũng chắc lười một mình nơi xó vắng
Những Jeam Deans, Từ Hải khác gì chẳng ... [Quán Chờ Chiều - Evening Tent](#)

. Đàm Giang :

"Hôm rày anh đi vắng
Thành phố buồn ủ rũ
Mặt trời chẳng thềm ra
Bão rớt đâu ủa tới
Rả rích mưa cả ngày
Em thở dài ảo não
Anh công tác nơi nào?
Có thấu chăng lòng em
Một túi buồn đang gánh..." [Gánh sầu](#) (Thomas Le dịch qua Anh ngữ)

.Thanh Thanh phóng dịch :

Tháng Bảy về đây! Tháng Bảy rồi !
Tao phùng Ngưu Chức một đêm thôi !
Cầu Ô thấy đó chìm đâu mất
Còn lại mưa và nước mắt rơi ?
Tháng Bảy êm ru tiếng nguyện cầu
Những người thiên cổ đã về đâu ?
Còn trong lòng đất trong tù ngục
Hay thành thoi cùng với lá thu ? -[Tháng Bảy \(Thảo Nguyên\) /The Lunar Seventh Month -Cây mùa thu với người \(Huỳnh Mai Hoa\) /Autum Trees and Humans -tình thu trên cao \(thái tú hạp\)/autumnal love in highland](#)

. Trần Hạ Tháp :

Lặng lẽ bờ ao rơi tằm sung già
Cúi xuống vầng ngày nụ hoa mùa hạ
Chầu chàng ngồi đếm cá mặt trăng
Thuyền mo cau biến lá cây vườn
Gió đập bơi chèo lạnh canh nắng lượn
Bến bờ neo ngắt ngưỡng không gian ... [Ha quê](#) - [Tro và lửa](#) - [Hoạt hình bồ](#) - [Những mảnh đá Ha Long](#)

. Nguyễn Quý Đại :

Hai tuần nghỉ hè ở Cộng hòa Tunesien/Tunisia trôi qua không một giọt mưa, trời nắng nhiệt độ trên 35 độ C, nhưng nhờ có gió biển làm không khí dễ chịu và thoải mái. Ngày 1 tháng 9 đến phi trường check in Ticket trở về Munich, trên màn ảnh lớn ghi nhiệt độ tại Đức 10 độ C trời mưa.,. -

[Nắng hè Bắc Phi](#)

NQĐ :

- Theo lịch sử Hoàng tử Ludwig (sau này là vua Ludwig đệ nhất) cưới Công chúa Therese von Sachsen-Hildburghauen ngày 12.10.1810. Nhà vua cho mở tiệc tùng linh đình trong 5 ngày khoản đãi dân chúng vui chơi ăn uống và tổ chức đua ngựa trên đồng cỏ trước cửa ngõ của thành phố, để kỷ niệm ngày cưới của Hoàng tử hàng năm thường tổ chức lễ hội ăn uống, đua ngựa ["OZAPFT IS" Hội BEER Tháng mười](#)



. Nguyễn Văn Thắng : -[Imeo cho bạn bè](#)

. Trần Kiêm Đoàn :

Một hôm, nhà thơ Như Hoa Lê Quang Sinh, người chủ trương Hội Thơ Tài tử Việt Nam nói trên, gọi điện thoại cho tôi, nói về tác phẩm mới của một hội viên trong Hội Thơ Tài tử vừa mới xuất bản. Anh Như Hoa cẩn thận giới thiệu trước tác giả của tập sách này là một người từ Việt Nam mới qua Đức theo diện "xuất khẩu lao động". Đó là cuốn *Từ áo cà sa đến thập tự giá* của Nguyễn Huệ Nhật ... [Cải Đạo](#)

. Đặng Tiễn :

Báo chí loan tin thường gọi ông là nhà văn Nam Bộ, vô hình trung, giới hạn tầm cỡ của một tác gia lớn ; cách gọi như vậy, là ưu ái, vô hình trung khoanh vùng văn hóa, tạo nên một thứ văn học da beo da báo, trên một đất nước đã hao xương tổn máu nhiều để đi đến thống nhất...[Sơn Nam, Việt Nam](#)

. Trần Hạ Tháp :

"Con nít là cha người lớn" nghĩa bóng câu tục ngữ nhắc nhở một sự thật mà người lớn thường ít khi đoái tưởng. Rằng, mỗi người lớn chỉ là kẻ thừa, kẻ đến sau thời tuổi thơ chính họ. Vì thế khóc cười của tuổi thơ, mới đích thực là khóc cười *nguyên bản*. Trần trọng tuổi thơ, nhưng chưa hẳn ai nấy đều trân trọng đúng nghĩa thứ *nguyên bản* chỉ một thời thấp thoáng ấy. - [Từ khóc cười của tuổi thơ ...](#)

. THT : "Lời thề trước miếu sau đình" "Trai vong ơn, trai mắc...Gái bạc tình, gái mang..." Tại sao phải thề nguyện khi chỉ là "khẩu thuyết vô bằng" ? Phải chăng kẻ đem mối chân tình trao gửi, có khi sẽ ôm hận nghìn thu. Lời nói gió bay. Thề nguyện như nắng sớm mưa trưa, như đường đi xuôi ngược hai chiều... [Chuyện "thề nguyện" qua câu hò của mẹ](#)

. THT (biên khảo): Đơn giản và học theo cách người xưa - tổ tiên của người Huế truyền thống - chúng ta vẫn có phương pháp định vị về thành phần các chất giọng xứ Huế. Một phương pháp rất đáng lưu ý, có tính phổ quát lâu dài và tất yếu rõ rệt : 1/ *Tiếng Huế giọng Dinh* : Trước đây, nhiều thế hệ (bây giờ đã là cha ông của chúng ta) thì "Dinh" mang rất nhiều ý nghĩa. Không quá đơn giản như ngày nay, một em bé miền quê thuộc các vùng Thừa Thiên Huế bây giờ, bất cứ lúc nào vẫn có thể được "đi Huế". Thời trước khác hẳn, "đi Dinh" quả thật hết sức đặc biệt, đến nỗi người ta luôn tỏ bày một cách đầy trân trọng, khác thường... - [Chất giọng Huế có mấy sắc thái ? Một quan niệm truyền thống.](#)

. THT : Không phủ nhận những thành tựu nhất định đã đạt được trong văn học nghệ thuật nước nhà, thậm chí tôn vinh. Song tất cả đó, hầu hết chỉ mới nói lên giá trị nội địa, quốc gia. Đã đến lúc - trẻ còn hơn không - điếm lại một số vấn đề trong các phương cách sáng tác hiện nay. Từ đó rút ra kinh nghiệm thực hành, âu cũng là việc nên làm trên tinh thần hướng đến tương lai... - [Văn học nghệ thuật trên hành lang sáng tác đương đại](#)

Những bài đưa lên ngày 14-8-2008 :

Quê Hương - Phong tục

. Nguyễn Dư :

*Đang mở yên mả đẹp tại sao lại không gong cùm, xiềng xích ra... khoe vậy?
Chỉ vì... văn học chép rằng:*

(...) Tiếc vì cơ mưu bị tiết lộ, tổ chức lại chưa hoàn bị nên chẳng bao lâu cơ quan tan rã. Cao bị bắt giam tại nhà ngục Sơn Tây, rồi bị đóng cũi đưa về Hà Nội, và giải vào Huế. Tới kinh, Quát bị bỏ ngục, chờ ngày hành quyết. Nằm trong ngục, Cao Bá Quát không hề sợ sệt, tự nhạo cái mộng đế vương của mình:

Một chiếc cùm lim chân có để

Ba vòng xích sắt bước thì vương

Trước khi thọ hình, ông cũng còn ứng khẩu ngâm hai câu chữ rửa :

Ba hồi trống giục mả cha kiếp

Một nhát gươm đưa đ. mẹ thời

Thời là thời thế, mà cũng lại là tên vua Tự Đức !

(Lãng Nhân, Giai thoại làng Nho, Nam Chi Tùng Thư, 1966, tr. 303-316).



Phục "thành" Quát sát đất! Chữ nghĩa chất đầy bỏ. Dùng đến chết cũng không hết. Đang phục, đang thích... Bỗng được đọc đoạn sử của nhà Nguyễn ...---> - [Cùm lim, xích sắt](#)

. Cát Hoàng :

- Những năm đầu thập kỷ 70 (thế kỷ 20), chúng tôi đang theo học bậc phổ thông trung học. Khi liu liu mùa gió chướng về, cũng là dịp chúng tôi về quê chơi để... ăn ---> [Cháo cá Bống kèo](#)

- Nếu về một làng cá nào đó, Bạn cứ tưởng sẽ được tha hồ thưởng thức đặc sản biển thì có thể lắm. Vì đối với cái nghề "Hạ Bạc" - Những ngày biển động, không đi biển, thì đến với ngư dân chỉ có nước là ... húp nước mắm, họa hoàn lắm cũng chỉ được vài món khô cá là cùng (thường khi là phải mua lại ở các quán cóc, chứ mấy Ông chủ tàu đánh bắt hải sản cũng ít khi dành sẵn).
Vậy mà hồi ấy, thường là vào những lúc biển động, Thầy trò chúng tôi thích mò ra làng cá Bình Châu (nay là Bình Thắng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre) để mong được... ăn ---> [Hàu biển](#)

. Lê Văn Hào :

Ông cha ta từ xưa đã có vô số từ ngữ, thành ngữ xác đáng mà đôi khi cũng không thiếu chất khôi hài, trào lộng để nói về cái ăn. Ví dụ như "dĩ thực vi tiên", "học ăn học nói", "ăn vóc học hay", "có thực mới vực được đạo", "nhân chi sơ là sở vũ mệ, tính bản thiện là cái miệng muốn ăn", v.v. ---> [1. Có một nền văn hóa ẩm thực Việt Nam](#) / [2. Miếng ngon Sài Gòn](#) / [3. Miếng ngon xứ Huế](#)

Nhạc giao hưởng :



Đỗ Dũng là Giám đốc của Dàn nhạc Giao hưởng Việt Nam từ 1984 đến 1999.

Hoạt động âm nhạc của ông đã được đánh giá cao ở cả trong và ngoài nước. Tháng 8/1992, ông được Thái Lan mời sang chỉ huy một chương trình của Dàn nhạc Giao hưởng Bangkok.

Tháng 9/1993, Dàn nhạc Giao hưởng Grand Rapids, Michigan - Mỹ đã mời ông sang thăm và trao đổi văn hoá ...

Đỗ Dũng & Lê Anh Thư : "Tác phẩm Requiem hôm nay bày tỏ được những cảm xúc nơi cuộc sống nội tâm của chúng tôi, trong có phần nào cuộc đời các bạn. Với tất cả cảm xúc và lòng biết ơn chân thành, chúng tôi xin được bày tỏ với quý vị có mặt nơi đây, trong đêm trình diễn này, sự tri ân, tri ngộ. ... ---> [Requiem - Lời Cầu Nguyên](#) "

Truyện ngắn - Ký - Tạp văn

Hoàng Đức :

" một buổi sáng tôi đang còn ngủ nướng trong chăn thì nghe tiếng đập cửa. Giật mình tỉnh giấc kê vàng tôi ra mở cửa thì lù lù trước cửa nhà là một ông Mỹ cao to và một bà Việt Nam tuổi xồn xồn, dáng người thấp nhỏ nhưng mồm miệng thì lớn lắm. Bà ta xĩa cái thẻ hành sự ra như muốn đập vào mặt tôi và hét lớn như trong xi nê: "Nhân viên Biện Lý Cuộc!" "... ---> [Tôi hành nghề tay trái](#)

Đàm Trung Phán :

... con trai lớn của tôi gọi điện thoại báo tin:

- Bố sắp có cháu nội trai rồi đó. Cháu sẽ sinh vào cuối tháng 5, 2005.

Tôi im lặng trong cái nghịch ngợm bấm sinh và tôi trả lời hần:

- A ha, Bố rất mừng cho vợ chồng con sẽ có con trai. Bố sẽ dạy cho cháu nội của Bố những "bí kíp" để nó "chơi" lại bố nó, giống như những "đòn" mà ngày xưa con đã từng "chơi" với Bố khi con còn nhỏ. ---

> - [Ông & Cháu](#)

Quỳnh Chi :

Chị Huệ thấy Chiếc Mùn đi học về mặt mày buồn so, ngồi một chỗ, lâu lâu lại chà chà lòng bàn tay phải vào người, vào chân, như muốn chùi cho sạch cái gì, bèn chạy lại hỏi :

-Tay em rửa rửa ?

Chiếc Mùn ngừng nhìn chị, rồi bỗng nước mắt ràn rụa.

-Khi không mà em bị thầy Đẳng khổ tay, ...như ...ri nì ! ... ---> - [Tình ai trên nó](#)

. Phạm Xuân Hy dịch :

Ngoài cánh đồng Vĩnh Châu có ngôi thần miếu, lưng dựa vào núi, trước mặt có một dòng sông. Sông sâu và chảy gấp. Chung quanh cỏ hoang bát ngát xanh rì. Đại thụ thâm u rậm rạp, chót vót, che kín cả mặt trời, san sát đếm không xuể. Thường thường mưa gió vẫn từ thần miếu nổi lên. Vì thế, người ta sợ hãi, đều phải cung tế cung phụng. Khách đi đường qua đó, nhất định phải có tam sinh lễ vật đem vào cúng dưới điện, mới có thể đi qua yên ổn được. Bỗng không, gió mưa thành linh nổi lên. Rồi mây đen kéo đến, trời đất tối thui. Gang tấc không nhìn rõ mặt nhau. Hành lý, phẩm vật, bỗng dưng không cánh đều bay đâu mất biến.

Tình trạng như thế đã xảy ra từ mấy năm nay rồi. ..> [Vĩnh Châu Dã Miếu Ký \(Tiền Đẳng Tân Thoại / Cù Hưu \) / \[PDF \]](#)

. Võ Quang Yên :

Từ Xuyên là một trong những tỉnh lớn nhất Trung Quốc và cũng là một tỉnh mật độ dân cư cao nhất. Phía tây tỉnh có nhiều núi, địa thế hiểm trở nên là nơi trú ẩn những chính khách trong lúc chờ thời như Lưu Bang, Lưu Bị, gần đây chính phủ Trung Hoa Dân Quốc khi Nam Kinh bị quân Nhật đánh chiếm.> -> [Chùa Hộc Bảo Đình Sơn Ở Trung Quốc](#)

. Tâm Minh Ngô Tằng Giao (truyện thơ):

Kinh Phật dạy rằng:

"Tâm có thể tạo nghiệp,
mà tâm cũng có thể chuyển nghiệp."

Ngài Mục Liên là một tấm gương sáng chói tượng trưng cho lòng chí hiếu và báo ân. Ngài đã thực hành phép sám hối để báo ân mà cứu được mẹ thoát khỏi địa ngục. ... ---> . [Mục Liên - Thanh Đề](#) / [PDF]

. Hoài Ziang Duy :

Ông hàng xóm đứng kể bên từ lúc nào, từ phần đất nói liền không có rào ngăn cách, đôi khi chỉ chào hỏi qua loa. Lần nầy ông ta xen vào:

- _ Một rồi, nghỉ chút đi. Đào hố trồng cây à?
- _ Không. Đào hố chôn người .
- _ Bác chôn ai thế?
- _ Nhà tôi.
- _ Chôn người thật à? Họ đâu cho phép mình làm vậy.
- _ Mặc tôi. ... ---> [Người chôn ký ức](#)

. Việt Hải :

"Mệnh mang bát ngát hải hà

Bụi trong nước đục lờ làng tình duyên"

Một cuộc đời trôi vào dĩ vãng, một chuyện tình lờ chìm sâu vào Thung lũng Tình yêu. Có những đáng yêu và đáng nhớ trong tâm hồn tôi.... ---> [Thung Lũng Tình Yêu](#)



. Đào Duy Mộng :

Kỷ niệm 36 năm phát triển của Kienando tại Việt Nam hay 13 liên tục phát huy tinh hoa võ phái tại xứ người, ngày nay thực sự Kienando hãnh diện đã bước vào dòng chính. . ---> [.Kỷ Niệm 36 Năm Với Kienando](#)

. Natsuki Nguyễn Cao Đức : ---> [Les jardins à la japonaise de Kyoto \[PDF\]](#)

. Quỳnh Chi :

Cứ mỗi độ hoa anh đào tàn rụng rồi cây anh đào ra lá, tôi thường nhớ lại chuyện xảy ra cách đây đã ba mươi lăm năm trước, khi cha tôi còn sống. Cả gia đình tôi, - tuy nói là cả gia đình nhưng lúc ấy mẹ tôi đã qua đời từ bảy năm trước, lúc tôi mười ba tuổi - chỉ còn lại ba người, gồm cha tôi với tôi và cô em gái. Năm tôi mười tám tuổi, em gái tôi mười sáu, ...

- [Tiếng sáo mùa anh đào trở lá \(Hazakura to mateki ,Nguyên tác: Dazai Osamu \)](#)



... một võ sĩ còn trẻ trong đoàn tùy tùng, tên là Sekinai, vì khát quá đã lấy một cái chén thật lớn dùng để uống trà, tự tay mình rót trà vào đầy chén, đoạn bưng chén đưa lên miệng, thì tình cờ Sekinai cúi xuống nhìn vào chén trà chợt thấy một khuôn mặt không phải là của mình mà của người khác hiện ra trong chén nước trà trong suốt màu xanh lục. Sekinai giật mình, ngơ ngác nhìn quanh. Thế nhưng không thấy ai đứng gần đó ngoài chính mình. Mái tóc và bộ dạng của bóng người soi trong chén trà có vẻ như là một võ sĩ còn trẻ. Hơn nữa bóng người ấy in rõ mồn một một cách lạ lùng. Người ấy lại rất khôi ngô tuấn tú và nét mặt lẫn dáng điệu có vẻ hiền lành như phụ nữ. Khuôn mặt trong chén trà nhìn như thật. Mắt và miệng đang động đậy....

---> - [Trong chén trà \(nguyên tác : Chawan no naka của Koizumi Yakumo \)](#)

. Phạm Vũ Thịnh :

Fujisawa Shuhei là một trong những tác gia nổi tiếng nhất Nhật Bản về truyện lịch sử, truyện samurai. Nhiều tác phẩm của ông đã được quay thành phim chiếu ngoài rạp và phim bộ ti-vi, được hâm mộ không chỉ ở Nhật mà còn trên khắp thế giới.

Fujisawa Shuhei tên thật là Kosuge Tojime, sinh năm 1927, ... ---> - [Fujisawa Shuhei - Tác gia Hiên đại Nhật Bản](#)

- "Thế nghĩa là...". Yamazaki nói, sau khi dắt Shinnojo vào dưới mái hiên rồi cùng ngồi xuống. - "cậu đã hội đắc được kiếm pháp gọi là <Chém ngược vào tiếng vọng> rồi đấy sao?"

- "Không đâu. Còn khó khăn lắm mới đạt đến mức ấy". Shinnojo đáp.

"Chém ngược vào tiếng vọng" là kiếm pháp bí truyền đặc ý cùng cực của võ đường Kibe. Tổ phụ của chủ võ đường Kibe là Une Masanosuke đã được truyền thụ kiếm pháp Mumyogiri (Vô minh kiếm) của phái Togun, rồi khổ công nghĩ ra thêm chiêu thức mà bồi đắp thành kiếm pháp cùng cực ấy.



Nhưng chủ võ đường Kibe Sonhachiro chưa hề truyền lại cho môn sinh nào cả. Chỉ nghe truyền tụng rằng ngày trước, trong cuộc đấu tế lễ vào mùa đông một năm nọ, Kibe Une Masanosuke đã bất giác phải dùng mà lộ ra kiếm pháp ấy, nhưng đến nay thì hầu hết những người đã may mắn thấy được kiếm pháp ấy đã qua đời cả rồi, nên thực hư ra sao,.... : ---> [Danh dự của người võ sĩ](#)

. Nguyễn Nam Trân :

Nàng Chôchô sẽ ra thế nào nếu tuổi già lại đến viếng nàng trước, sớm hơn cả ngày trở về của chàng Pinkerton mà nàng mòn mỏi trông chờ? Nhưng ít nhất tuổi già sẽ rước nàng đi cùng chứ không tàn nhẫn bỏ rơi nàng như anh chàng Pinkerton kia. ... ---> - [Hồn Bướm \(Chôchô, 1948/ Nguyên tác: Mishima Yukio \(1925-70\)\)](#)

Cổ Văn

Thơ cổ Việt

chuvuongmien/mai uyenn phóng dịch :

*tuổi già thêm cuộc đời rắc rối
trời đất mang mang dở cuộc say
vô học được thời leo cũng khá ?
anh hùng thất thế hận càng cay ?
vai nâng đất nước phò chân chúa
gươm giáp lưng trời khó vạch mây
thù chưa trả nổi đầu tóc trắng
gươm mài dưới nguyệt bấy lâu nay ? ... ---> - [Thuật hoài \(Đặng Dung\)](#) - [Chu trung tức sự \(Phạm Sư Mạnh\)](#)*

Thơ cổ Trung Quốc

chuvuongmien/mai uyenn/phongluthao phóng dịch :

*sơ xuân tiểu vũ
mưa phùn trên đường phố
cỏ xa chả thấy gì ?
bốn mùa xuân đẹp nhất
liều rủ khắp kinh kỳ ----> [sơ xuân tiểu vũ \(Hàn Dũ\)](#) - [đăng u châu đài ca \(Trần Tử Ngang\)](#) - [tập thi \(Vương Duy\)](#) - [Khuê oán \(Vương Xương Linh\)](#) - [Vô đề \(Lý Thương Ẩn\)](#) - [tư phụ mi \(Bạch Cư Dị\)](#)*

Dân tộc học, Văn hoá học, Lịch Sử

. Nguyễn Thị Chân Quỳnh :

- Nguyễn Trường Tộ thường nhắc đến l.m. Nguyễn Hoàng, coi như một người bạn đồng chí hướng : cả hai cùng theo đạo Thiên chúa, thông thạo Pháp ngữ, và cùng sẵn lòng giúp triều đình trong những cuộc đàm phán với người Pháp khi nước Pháp sang xâm chiếm nước ta dưới thời vua Tự Đức. Tôi tự hỏi tại sao người ta chỉ nói đến Nguyễn Trường Tộ mà một nhân vật như Nguyễn Hoàng lại không ai nhắc tới ? ..----> . [Nhân vật Nguyễn Hoàng](#)

. Trần Viết Ngạc :

- Chỉ bốn năm sau khi Duy Tân hội thành lập, ba năm sau bài thơ Chí thành thông thánh và bài phú Lương ngọc danh sơn mà nhiều người nhận định là tuyên ngôn của sĩ phu đầu thế kỷ XX và hai năm sau Đầu Pháp chính phủ thư (hay thư gửi Toàn quyền Beau) của Phan Hy Mã, một phong trào nông dân kháng thuế đã lần lượt nổ ra khắp 10 tỉnh Trung kỳ từ Thanh Hóa vào đến Phú Yên vào năm 1908 mà Quảng Nam vinh dự lãnh vai trò tiên khởi.

Tại sao Quảng Nam? ---> - [Cuộc dân biến ở Quảng Nam năm Mậu Thân \(1908\)](#)

. Bùi Thụy Đào Nguyên :

- **Hồng Bảo** (Ất Dậu 1825 - Giáp Dần 1854) tên đầy đủ là Nguyễn Phúc Hồng Bảo là con trưởng vua Thiệu Trị, nhưng không được truyền ngôi. Sau hai lần mưu sự để giành lại ngôi vị không thành ---> - [Nhìn lại vụ án Hồng Bảo](#)

- **Trương Gia Mô** (1866 - 1929) hiệu Cúc Nông, tên tự lúc đầu là Sư Thánh, sau đổi là Sư Quân, biệt hiệu Hoài Huyền Tử, khi làm quan ở Huế, còn được gọi là Nghè Mố, là một nhà nho, nhà thơ Việt Nam ở những năm đầu của thế kỷ 20. ---> - [Ông nghệ Trương Gia Mô](#)

. Quách Thanh Tâm :

Kể từ ngày sử ghi có người Việt đến cư ngụ làm ăn trên đất này đến nay đếm được chỉ hơn 400 năm (1623: phái bộ chúa Nguyễn đến Oudong yêu cầu được lập cơ sở thuế ở Prei-Nokor: Saigon; 1658: Trịnh Hoài Đức ghi là có "lưu dân Việt đến sống chung với người Miên khai khẩn ruộng đất"; 1698: Nguyễn Hữu Cảnh đặt ra Gia Định phủ với xứ Đông Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên; xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Vùng Long Hồ dần dà được nối vào Gia Định, vùng An Giang nối vào Long Hồ...) - một vùng còn nặng nề "đất mới" đó người dân nơi đây rất gần gũi với thiên nhiên, trăm mình trong trời đất bao la, gói mình cho quý thân đồ nâng trừng phạt.

---> - [Phật giáo Việt Nam và quần chúng tại miền nam Việt Nam từ đầu thế kỷ 20](#)

. Nguyễn Cao Đức : - [Tự Đức \[PDF\]](#)

. Lê Ngọc Hồ : [Sử Việt Anh Hùng Ca](#) : [2. Đức Quốc Tổ Hùng Vương](#) , 10 tháng 3 Âm Lịch - [3. Gia Tài Đất Tổ](#) - [4. Má hồng dựng nước](#) - [5. Anh Thư Ho Triều](#) - [6. Ngô Quyền](#) - [16. Hải chiến Việt - Hòa Lan \(1644\)](#) - [10. Bình Mông Hùng Ca](#)

. Trần Hạ Tháp (biên khảo) : - [Chất giọng Huế có mấy sắc thái ? Một quan niệm truyền thống](#)

Văn học - Luận - Tư tưởng - Thời đại -Ngữ Văn

. Nguyễn Thị Chân Quỳnh :

Trước nhà Lý, sử sách chỉ chép rất sơ lược về quan chế Việt Nam : Thời Hùng Vương nước ta có các Quan Lang, Lạc hầu, Lạc tướng... ; thời Ngô Quyền đặt đủ trăm quan, dựng nghi lễ triều đình và định sắc áo mặc...

Kể từ nhà Tiền Lê, quan chế nước ta bắt đầu rập theo khuôn mẫu Trung quốc : "Năm 1006 Lê Long Đĩnh sửa quan chế theo nhà Tống". Tuy nhiên, An-Nam Chí Lược ghi rõ : "Nước ta từ nhà Đinh mới chịu tước phong vương của nhà Tống nhưng ở trong nước tự đặt danh hiệu, đặt quan có chức Chánh và Tiệp, tựa như phẩm, tòng".

---> : [Đại Lược Về Quan Chế](#) - [hình ảnh](#) - [Ngữ vựng](#)

. Đặng Tiễn :

Bóng Chữ tập thơ Lê Đạt từ ngày xuất bản, 1994, đến nay, đã gây nhiều dư vang và dư luận, một hiện tượng hiếm hoi trong lĩnh vực thơ, và đáng mừng vì chứng tỏ ngày nay còn có nhiều người lưu ý đến thi ca. Cuộc thảo luận, kéo dài non một năm nay, tuy chưa mở ra được những nẻo đường mới, chưa giải phóng những tiềm năng sáng tạo dồn nén trong thơ từ nhiều thập niên qua, trước một nền thi ca thế giới thường xuyên đổi mới, vẫn là một tiến bộ. Những giáo điều đang thay đổi, vẫn là giáo điều nhưng cũng có đổi thay.

Bóng Chữ là một tác phẩm quan trọng tâm huyết của một tác gia đã làm thơ non nửa thế kỷ...

---> [Lê Đạt và Bóng Chữ](#) - [II. Vườn thức một mùi hoa](#) - [III. Đàn Dê Bỏ Bể Trắng](#)

. TKN Giải Nghiêm dịch : [Gốc rễ của chủ nghĩa Lăng Man Phát Giáo \(Nguyên tác: The Roots of Buddhist Romanticism, của Tỳ Khưu Thanissaro \)](#)

. Trần Tư Bình : - [Thử tìm Kiểu Gõ Dấu Chữ Việt Nhanh Nhất](#) / (PDF) / (Word)

. Nguyễn Cao Đức : - [L'Infrastructure Aeroportuaire du VN \[PDF\]](#) - [Le Problème de la pollution de l'eau à Saigon \[PDF\]](#)

Thảo luận

1. Một bài báo của Tuổi Trẻ Cuối Tuần : ["Một nguyên bản chiếu Càn Vương vừa được tìm thấy tại bảo tàng gia đình ông Thierry d'Argenlieu tại Pháp"](#)

2. Trần Xuân An : Về cái được gọi là ["Chiếu Càn Vương - D'Argenlieu / 03-07-1889"](#)

3. Trần Xuân An : Bàn thêm về Thông Báo Cho Thiên Hạ Càn Vương (Cáo Du Càn Vương), Lệnh Du

Thiên Hạ Cần Vương & Cùm Từ "Tờ Chiều Cần Vương Của Vua Hàm Nghi

5. Trần Xuân An sưu tập : Các Ý Kiến Về "Chiều Cần Vương - D'Argenlieu"

Thơ

. Nguyễn Thế Tài : - Tiền mẹ

. Thảo Nguyên :

Rùa vàng hiện lên

Nhật tiếng guốc

Không đòi guơm

Đòi trái tim đã khuyết. ... --->- Rùa Vàng - Hội An và em - Dưới chân tháp - Xanh ngát Chư Yang Sin - Viếng Đạm Tiên - Với sông - Phím tơ phố cổ

. Cát Hoàng :

Khoảnh khắc có

nụ hôn và vòng tay cuồng nhiệt

rùng mình dốc hết tủy xương cội nguồn đã chót vương ân nợ cuộc đất mang

*tên gọi Bến Cát và Lý Hoàng **

khoảnh khắc không ...

- Khoảnh khắc đêm Đỗ Quyên - Đêm bi cảm - Thơ viết cho vợ - Ban đường của tôi - Đất Quảng

. Thanh Thanh dịch thơ Thảo Nguyên : Tháng Bảy / The Lunar Seventh Month

. Hà Nguyên Dũng : Cuộc tình thiêng - Qua cầu Cầu Lâu

. Chu Vương Miện : - quê nhà - gừng muối - đoạn cú (- tình ơi - vén - vân vơ) . Vũ Tiến Lập : - ảo hóa - nước sám

. Tâm Minh Ngô Tằng Giao chuyển ngữ : - Ông Bà (Grandparents/ Stacy Smith) - Tưởng nhớ đến ông tôi (In memory of my Grandfather/Christina Hintenberger) - Bà ôm thương yêu (Grandma's hugs are made of love)

. Bùi Văn Bồng : - Hoa chạc chiều trong mưa - Huyền diệu trắng - Mưa cỏ xanh - Khói đốt đồng

. Đỗ Thượng Thế : Sáng ồm - Người ơi quái vật ba chân! - Giấc mơ tung hứng, xập xòe... - Chữ và đêm

. Lê Xuân Bích : - Tâm sự mùa đông - Khung cửa cài đêm - Tàn thu

. Lê ngọc Hồ : - Tình sông Cửu - Lý Bạch ôm trăng

. Đỗ Thị Minh Giang : - Điều ru trưa hè - Lẻ ban - Thương về kỷ niệm

. Trần Hạ Tháp : - 99 ngọn Hồng Lĩnh và Nguyễn Du nhà săn bắn - Tổ Như qua biển mực - Tro và lửa

Rùa Vàng

*Chiều tan trường
Em qua cầu đánh rơi tiếng guốc*

*Sóng cựa mình
Bốn bề hương sắc*

*Rùa vàng hiện lên
Nhặt tiếng guốc*

*Không đòi gương
Đòi trái tim đã khuyết.*

Hội An và em

*Phố thì phố của ngày xưa
Em thì em của ngày vừa mới lên
Một ta trong cõi bông bênh
Một rêu phong, một nỗi niềm nguyên sơ*

*Dội từ em sóng không bờ
Đam mê mấy nẻo, ngăn ngơ bao chiều
Sông Hoài trắng rờ rờ yêu
Hoa đăng mấy dạo xưa đều hiu bay*

*Hội An rạo rực nắng đầy
Hội An như một mưa cây đầu mùa
Trắng trời áo trắng thu đưa
Em chưa tan học ta chưa chịu về.*

Dưới chân tháp

*Sức cuốn hút được phả lên tượng thần
Áp-sa-ra cháy khát*

*Ta - gã si tình
Ngồi canh gác cho em*

Chiêm ngưỡng đường cong cổ tích

*Dâu bể tóc tai xây xước
Nụ cười em nguyên vẹn thanh xuân*

*Biết mình sinh muộn cả nghìn năm
Lòng cứ cùng em nguyệt thực*

*Khúc bi tráng cài đặt niềm riêng
Tầng sóng phủ đầy ngọn tháp
Ru ngân phé tích non ngàn*

*Suối lượn vòng trăng khuyết
Huyền ảo hoa văn
Phát phơ xiêm áo*

*Xin nghiêng mình bên trác tuyệt
Còn những gì...
Nhường lời rêu cỏ Mỹ Sơn.*

Xanh ngát Chư Yang Sin

*Vén bức màn sương
Hiện mặt
Khung trời xanh ngát
Chư Yang Sin*

*Đại ngàn rất đổi thanh tân
Nắng gió mà dịu dàng nét phố
Theo cuộc người lột xác thăng hoa*

*Khói bếp nhà sàn loang xa
Bồng bênh giấc núi
Gấu vầy ai xoè theo điệu T'rưng*

*Sê Rê Pok mượt mà tóc da sơn nữ
Mượt mà bao thưở gieo neo
Đã quì thắm màu muôn xứ
Tơ tằm, thổ cẩm lên hoa*

*Chạm mặt hương ngấn ngơ dốc biếc
Em hiện thân từ giấc mơ nào
Tù và đắm tiếng suối reo
Ta ngợp cái nhìn buông thông*

*Ai thả Tìng gling lên trời
Mà a mí trầu gửi thơm gió
Hồn trôi theo nương rẫy thên thang
Cồng chiêng lên đường vào Hội
Cồng chiêng bùng sáng!*

Vòng xoang ngày
Cháy...
cơn mê...

Krông Bon, tháng 8/2006

Viếng Đạm Tiên

*Năm đất mấy trăm năm sương gió
Dầu dầu ngọn cỏ*

*quanh bờ sông
Kiều một dạo qua đây
Khóc người bạc mệnh*

*Thân em như trái chanh
Kiệt cùng
Bỏ vỏ
Ngấm ra điều
Tủi phận những đời chanh*

*Giữa ngày xuân nghe sóng vỗ tròng trành
Nghiêng chao con thuyền lao phía sóng*

Tiền Đường bật khóc giữa chiêm bao

*Này em!
Kiều còn mười lăm năm xiêu dạt
Sá gì em một cuộc bể dâu
Hãy vỗ tung lên
Nắm mồ vô chủ
Giữa trời xuân
Dựng lại ánh ngày.*

Với sông

*Vốc một vốc phù sa
Biết là sông nặng nợ
Như dải thiên hà vắt qua xứ sở
Hào quang triệu triệu tinh hoa*

*Thắm đẫm nỗi niềm từng gốc cây, ngọn cỏ
Hằn lên bao kỷ ức tuổi thơ*

*Trăng vì sông mà huyền hoặc
Ta vì em nghiêng ngã đôi bờ*

*Bóng cò nâng cả chiều đồng dao lộng gió
Cánh buồm quuyến rủ thi ca
Câu hò vang mặt sóng
Rưng rưng mấy cõi đi - về*

*Hương bồ kết giục bình minh qua bãi
Hương bã trầu đánh thức những chiều hôm
Chút khói nấu lòng quê kiểng
Chút menh mang sâu nặng tâm hồn*

*Sông xanh qua câu hò của mẹ
Mượt mà theo tiếng hát của em
Ta ngủ lặn giữa trùng vây câu hò, điệu hát
Nên lên ghềnh*

xuống thác

vẫn xanh trong.

Phím tơ phố cổ

*Những giọt phố va vào đêm
Giọt giọt lặng thầm
Sông Hoài thao thức xa xưa*

*Những hội quán, chùa chiền
Tiếng chuông ẩn tàng rêu bụi
Những mái lương đình
Cong vênh
Nụ cười ai rơi bên góc phố
Sững lòng đêm
Ta lặng người như tượng*

*Gió từ chùa cầu
Thổi tung ký ức
Đắm đuối tình em siêu thực
Hương cao lâu còn đọng với sương khuya
Đã vì em bao vụ tóc thay mùa*

*Dưới ánh đèn lồng
Mong màu rêu nguyên sinh
Trắng màu trắng Cửa Đại
Rọi nước sông Hoài
Mãi mãi hoài nhau*

*Va vào xanh xưa
Từng giọt em...
Sợi tóc thay màu náu lấy sông trăng.*



Sơ hạ tức sự

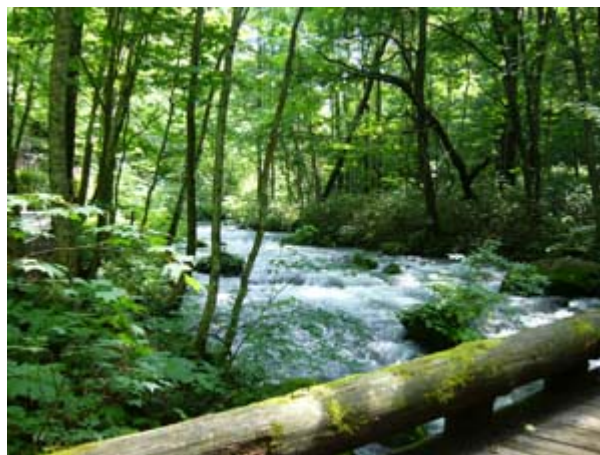
*Thạch lương mao ốc hữu loan kỳ
Lưu thủy tiên tiên độ lưỡng pha
Tình nhật noãn phong sanh mạch khí
Lục âm u thảo thắng hoa thì*

Vương An Thạch

Đầu hạ

*Lều tranh cầu đá lượn quanh
Giòng sông êm lững lờ xanh đôi bờ
Hương đồng nắng hạ gió đưa
Cỏ xanh bóng mát
Không hoa nào bằng*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(10/8/2008)*



Hạ sơ vũ hậu tâm Ngu khô

*Du du vũ sơ tễ
Độc nhiều thanh khô khúc
Dẫn trọng thí hoang tuyền
Giải đãi vì tân trúc
Trầm ngâm diệc hà sự
Tịch mịch cố sở dục
Hạnh thử tức doanh doanh
Khiếu ca tĩnh viêm úc*

Liễu Tông Nguyên

Sau mưa đầu hạ đi tìm suối Ngu

*Mưa dầm vừa dứt trời trong
Vòng theo khe núi quần quanh một mình
Suối hoang lần chống gậy tìm
Tháo đai đo bụi trúc xinh bên đường
Trầm ngâm nghĩ ngợi mông lung
Tịch liêu một cõi xưa thường vẫn ưa
Được nay phiên nhiều lánh xa
Vui ca quên cả quanh ta hạ nông*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(11/8/2008)*



Hạ nhật điền viên tạp hứng

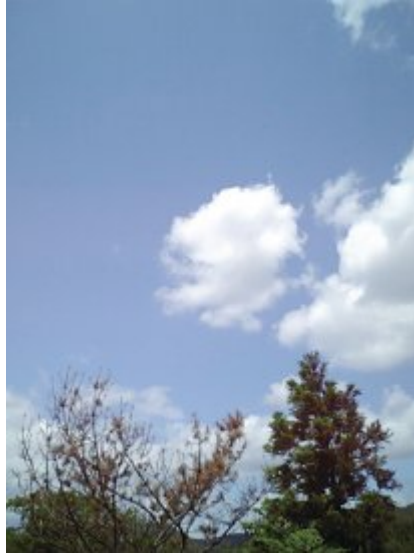
*Mai tử kim hoàng hạnh tử phi
Mạch hoa tuyết bạch thái hoa hi
Nhật trường li lạc vô nhân quá
Duy hữu tình đình diên điệp phi*

Phạm Thành Đại

Thôn quê ngày hạ

*Quả mơ to chín vàng ươm
Lúa đơm bông trắng, cải làn thưa hoa
Ngày dài, ngõ vắng người qua
Chuồn chuồn bướm bướm nhớn nhor bên rào*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(11/8/2008)*



Vũ hậu tức sự

*Thử vũ lương sơ quá
Cao vân bạc vị quy
Linh linh san lưu biến
Tích tích dã phong vi
Nhật khí tình hồng đoạn
Hà quang bạch điệu phi
Nông nhân sạ tương kiến
Hoan tiểu chi phi khoản*

Chu Di Tôn

Sau mưa

*Sau mưa gió nhẹ chiều hè
Trời cao mây mỏng chưa về nơi nao
Suối ôm mát lạnh chân đèo
Vi vu có tiếng gió reo trên đồng
Nắng lên lấp lánh cầu vồng
Chim tung cánh trắng về trong ráng chiều
Nhà nông gõ cửa thăm nhau
Tiếng cười vang mãi đằng sau cổng sài*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(10/8/2008)*



Hạ dạ

*Mãnh phong phiêu điện hắc vân sanh
Siếp siếp cao lâm thốc vũ thanh
Dạ cửu vũ hựu phong hựu định
Đoạn vân lưu nguyệt khước tà minh*

Hàn Ốc

Đêm hè

*Gió to chớp giật mây dùn
Tiếng mưa nặng hạt trên tàng cây cao
Gió ngừng mưa tạnh đêm sâu
Rẽ mây vàng vạc trắng thâu xuyên cảnh*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(10/8/2008)*



Hạ nhật đề Ngô Không Thượng nhân viện thi

***Tam phục bể môn phi nhất nạp
Kiêm vô tùng trúc ẩm phòng lang
An thiền bất tất tu san thủy
Diệt khước tâm đầu hỏa diệc lương***

Đỗ Duẩn Hạc

Ngày hạ đề thơ ở thảo am của Ngô Không Thượng nhân

***Cửa cài
Khoác áo nâu sòng
Vườn không tùng trúc
Chói chang nắng hè
Tọa thiền sơn thủy cần chi
Tâm thiền dịu mát xua đi hạ nóng***

***Quỳnh Chi phóng dịch
(13/8/2008)***



Sơn tuyên tiên trà hữu hoài

*Tọa chúc lãnh lãnh thủy
Khán tiên sắt sắt trần
Vô do trì nhất trần
Kí dữ ái trà nhân*

Bạch Cư Dị

Uống trà trong núi

*Ngồi đây mức nước trong thanh
Lá trà xanh thấm một bình đem châm
Biết người vẫn thích trà ngon
Làm sao gửi chén trà thơm lúc này*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(22/5/2008)*

Quán Chợ Chiều

Tặng Người và Quán thơ Tân Sở

Rồi cũng qua đi như một đời rỗng
lặng
Như con thằn lằn thành trụ hoại
không
Cũng chắc lưỡi một mình nơi xó
vắng
Những Jeam Deans, Tì Hải khác gì
chăng

Thời để Thành gọi tìm nhau dáo dác
Đã Trụ rồi là hoàng hậu quân
vương
Triền dốc Hoại lênh đènh hồn quá
vãng
Diệt hay Không vẫn vũ bụi vô
thường

Yêu và làm thơ ở hai đầu sống chết
Mà ngõ mưa bên này nối kết nắng
bên kia
Chưa nhìn lại nắng ngày qua đã hết
Trong đoàn viên có sẵn mộng chia
lìa

Hơi thở ra vừa trôi vào quá khứ
Hơi thở vào không trọn một tương
lai
Rắn lột vỏ để thay đời một nửa
Quán thu xưa vàng lá nhắc tên ai

Khi đã qua tâm dù cái bóng
Vẫn ghi hoài dấu tích chẳng phai
phai
Quán Tân Sở cửa gài hay mở rộng
Mình là ta hai trên một dặm dài

Evening Tent

Then it will pass by as an empty life
As a lizard into Thanh Tru not abortive
Also it clicks its tongue alone in deserted
corner
James Deans, Tu Hai are they ever
different.

Let Thanh call each other roaming
They have throne as the Queen or the
King.
On Abortion slope floats a past soul
Destroy it or NOT, it is still impermanent
dust.

I love, and I compose poem at the two
ends of LIFE DEATH
However, I thought here rain linked with
sunlight there.
Even I do not see back yet sunshine
already sets
In reunifying, there is ready separation
dream.

Breathe out just floats in the past.
Breathe in is not complete with a future.
Snake usually skins to change half its life
Ancient tent with yellow leaves recalls
whose name.

When passing through the heart even its
shadow
I still ever record not fading trace.
Tan So Inn although it closes or opens
I am self the two of us go for a long
distance.

*Thơ là chút ân tình từ tiếng vọng
Vỗ ghêu sò đáy nước tới tìm nhau
Buồn (vui?!) rát mặt giữa trùng
trùng duyên nghiệp
Nghiệp hay duyên rồi cũng đến bạc
đầu.*

*The poetry is a bit benevolence from echo
Benthic shellfish look for meet each other.
Sad (happy) I feel burnt with numberless
natural bonds
Natural bond or love it also goes to
senility/*

*Trần Kiêm Đoàn
Thu Cali 2008*

Gánh sầu

***Chàng đi công tác xa xa
Một mình trống trải căn nhà buồn tênh...***

***"Hôm rày anh đi vắng
Thành phố buồn ử rử
Mặt trời chẳng thềm ra
Bão rớt đâu ủa tới
Rả rích mưa cả ngày
Em thở dài ảo não
Anh công tác nơi nào?
Có thấu chăng lòng em
Một túi buồn đang gánh..."***

***"Một túi buồn đang gánh
Em mang vất đi đâu?
Không em chẳng vút đâu
Em sẽ chất mũi buồn
Chờ bao giờ anh về
Em mang đi rao bán***

***Bán cho ai đây nhỉ?
Cho anh chứ còn ai
Em bán ra làm sao?***

***Em bán từng mũi buồn
Đổi lấy từng sợi tơ
Đổi lấy từng hàng chữ
Đổi lấy từng câu thơ***

***Bó tơ tình thơ văn
Em cột chặt quanh anh
Để mình em quần quýt
Chỉ một mình em thôi".***

Đàm Giang

A Load of Sorrows

***He's gone on a long trip faraway
Leaving behind a sad and empty house.***

*Since you were gone away, sweetheart,
The town just droops with lots of tears.
The sun, too, does not the clouds part,
Violent sudden storm appears.*

*The rain keeps falling all day long,
And sadness fills me with glum sighs.
Where is it that you went so long
And left me with a heart that dies?*

*I gather all my gloomy thoughts,
Discard not one of my deep wounds,
Keep them in my bosom distraught
When you come back after your rounds.*

*I'll sell them not to any one,
Only to you, my dear, so you
Can see and have what I have done:*

*Each strand for one love web so true,
Each strand for one line of love verse
Each strand for one word of poem too.*

*With that I'll weave a web of love
Around you, dear, to bind all you
Around all me, and be just one,
Just one for me and no one else.*

Translated by Thomas Le

THÁNG BẢY

*Tháng Bảy về đây! Tháng Bảy rồi !
Tao phùng Ngưu Chức một đêm thôi !
Cầu Ô thấy đó chìm đâu mất
Còn lại mưa và nước mắt rơi ?*

*Tháng Bảy êm ru tiếng nguyện cầu
Những người thiên cô đã về đâu ?
Còn trong lòng đất trong tù ngục
Hay thanh thoi cùng với lá thu ?*

*Tháng Bảy thương sao đám lá vàng
Hôm nào xanh biếc tưởng không tan
Mà mưa mấy giọt xanh thành tím
Rồi tím rơi theo sự ứa tàn !*

*Tháng Bảy tôi đi tìm chút nắng
Nắng hồng như thể cánh chim bay
Vương vương đỉnh núi màn sương mỏng
Không khéo tôi nhòa trong đám mây !*

*Tháng Bảy anh ơi một tiếng thăm
Nói gì rồi cũng hận ngàn năm
Sao không êm tựa như cơn gió
Rất dịu dàng như thể bước xuân .*

Thảo Nguyên

THE LUNAR SEVENTH MONTH

*The Lunar Seventh Month is already back!
The two lovers may meet for only one night!
The Milky Way's Bridge suddenly sinks away
Leaving behind rain and tears in a pitiful plight?*

*In the Seventh Month with pleasing prayers
Where have gone the deceased dear?
Are they still in the earth's womb, the Hades,
Or freed as the fall leaves into the atmosphere?*

*In the Seventh Month, how piteous the leaves
Which were so green as not thought to change
But then turn purple by a few rain drops
And the purple fades as the elements disarrange.*

*In the Seventh Month I go out to seek a bit
Of rose sunlight as to follow the birds' flight;
There over the mountaintop a curtain of mist:
I am afraid to be obliterated in the cloudy sight!*

*In the Seventh Month, oh honey! a whisper...
But any word only means just my heart to wring.
Why could that not be so smooth as a breeze
Very soft, very sweet as the coming of spring?*

Thanh-Thanh

CÂY MÙA THU VỚI NGƯỜI

*Cây đã sống qua mùa đông rét mướt
Hứng tuyết sương nuôi cành mới đâm chồi
Trong âm thầm nắn nót nụ hoa tươi
Chờ dâng hiến cho đời bao sắc thắm*

*Cây đã sống qua mùa xuân êm ấm
Đón nắng hồng tô màu lá thêm xanh
Đón gió đưa nhè nhẹ lá ru cành
Cành với lá nâng niu chùm hoa nở*

*Cây đã sống qua mùa hè nắng đỏ
Chở hạ vàng trên thân nám da khô
Vẫn hoài mong cho trái chín ai chờ
Trái ngọt mát dù thân cây cần cỗi*

*Cây đã sống qua mấy mùa thay đổi
Xuân có vui và Đông có lạnh lùng
Giữa hạ nồng cây có khát hay không?
Khi đã vất cho đời bao giọt nước*

*Cây có mỗi, nên khi hè vừa bước
Thu vội về để nhận lá vàng rơi
Thu ru cây ngủ giấc chết bên đời
Tìm nhựa sống mong ngày hồi sinh mới*

*Người nhìn cây có bao giờ tự hỏi
Cây với người ai gian khổ hơn ai?
Lá trên cây còn có những lần thay
Người trọn kiếp được mấy lần ngơi nghỉ*

*Nếu người được mùa thu ru giấc ngủ
Rũ nhọc nhằn năm tháng bám trên vai
Người sẽ đi không ngại quãng đường dài
Để làm lại những gì còn đổ vỡ.*

Huỳnh Mai Hoa

AUTUMN TREES AND HUMANS

*Trees have passed through the cold winter,
To nourish budding branches, receiving mist and snow.
In silence they create fresh flowers
To offer life so many beautiful colors to glow.*

*Trees have experienced the warm spring,
Welcoming rosy sunlight greener leaves to render,*

*Hosting the wind to softly lull the boughs
As twigs and blades cosset the blooms' splendor.*

*Trees have subsisted through the sand season,
Bearing summer on trunks tanned and barks dry,
Still waiting for ripe fruits so long longed for,
The fresh sweet produce, being stunted to defy.*

*Trees have survived so many changing periods,
Feeling merry in spring and numbed in cold.
Do trees suffer thirst in sultry summer
After dripping for life so many drops of water gold?*

*Do trees sense fatigue so when summer just left
Autumn hurries back to accept falling yellow leaves?
Autumn lulls trees to a deadly sleep on the sidelines,
Awaited resuscitation, to seek for sap that achieves.*

*Have humans, looking at trees, ever wondered:
Trees or humans are to endure more displeasure?
Leaves on trees can be changed many times;
How many times may humans all life rest at leisure?*

*If humans were lulled by autumn to sleep
To cast off their shoulders what has been downbeat,
They would advance up in spite of long distances
To perfect everything that is still incomplete.*

Thanh-Thanh

Hạ quê

(tưởng niệm mẹ)

*Lặng lẽ bờ ao rơi tằm sung già
Cúi xuống vầng ngày nọ hoa mùa hạ
Châu chàng ngồi đếm cá mặt trăng*

*Thuyền mo cau biển lá cây vườn
Gió đập bơi chèo lạnh canh nắng lượn
Bến bờ neo ngắt ngưỡng không gian*

*Vút khúc ca sáo sâu bụi lùm
Bềnh bồng bóng thả qua đồng nội
Trời bay chim đất với xanh lời*

*Ai hát ầu ơ chuyện cổ
Bón tao ru dưới gốc tre tàn
Mo nang xỏ giày lang thang chân gió*

*Hơn nửa thế kỷ thôi nôi
Hỏi bóng người còn soi mặt nước
Hài nhi nào ngậm sữa vườn chơi*

*Trần Hạ Tháp
(thành nội - Huế, Vu lan 2008)*

**99 ngọn Hồng Lĩnh
và Nguyễn Du nhà săn bắn**

Núi hội tụ tự bao giờ
99 ngọn trào dâng linh khí đất
Chập chùng Hồng Lĩnh như chờ ai
Sừng sững từ ngàn trước
Núi đợi kẻ dẫn đường vào ngàn sau bất tử
*

Nơi nào ?
Còn ngọn núi-thứ-một-trăm
Câu hỏi giữa tịch nhiên vang thâu sơn cùng
cốc
Lung lay từng ngọn cỏ gió đùa
Chỉ có núi sông là nghe được
Tiếng vọng lại trường thiên
Chảy hoài như suối tuôn lục bát
Núi-Tổ-Như nằm nôi và ca dao ru núi lớn
*

Lông lộng bóng thời gian
Rụng xuống như bông mềm kê gối hài nhi
Bay quanh thi ca về lối ỏ
Như sữa ngọt mớm đầu môi
Đã tự thấm linh hồn ngày đầu tiên biết khóc
*

Mãi mãi mang theo vóc dạc
Lớn dần Nguyễn Du
Bồng bềnh tuổi trẻ thiên tài
Mọc cho người cặp cánh điêu linh
Quê nhà mang mang vô điệu đại bàng
Ngậm ngùi tiên thi nhân vào giữa trời bão
loạn
*

Tuổi hăm bốn , hăm lăm
Sao đã biết tìm về vùng-núi-đợi ?
99 ngọn chập chùng
Chập chùng...mây bay và tuổi trẻ
Hoang vu như lau mềm đón lấy bước người
qua
Ngọn núi-thứ-một-trăm nhập bạn
Ngọn núi vượt mây, che mắt người đời ?
Chỉ đọc và nghe
Không bao giờ được thấy
*

Hồng Sơn Liệp Hộ - nhà săn bắn gì ?

*Núi thương đời nương dâu
99 ngọn tình thân dành chỗ
Kéo người lên
Từ những nơi đã hoá thành biển cả*
*

*Đời mãi mãi săn bắt người đoạ lạc
Người mãi mãi săn bắt thú rừng hoang
Thú-không-ở-rừng-hoang mãi mãi săn bắt
Kiều
Và Kiều
Kể thất thanh chạy ra ngoài thân thể
Còn mãi mãi săn bắt người cứu rồi
Nguyễn Du*
*

*Nhà Liệp Hộ đi vào cõi Hồng Sơn
Người săn bắt nỗi lòng vĩnh cửu
Kẻ đeo cung tên như đeo ca dao
Lặn lội hoang vu giữa trùng ngàn mây bạc
Mang vết chàm xanh chia với núi bóng chiều*
*

*Đi qua...đi qua...
Chính lòng mình 99 lối mòn lặng lẽ
Khuất từng bước vào tận cùng cheo leo tâm
tưởng
Cô độc như trái rụng rừng xanh
Bồi bồi như lá bay trong rú
Đi mãi ... một ngày kia tới đỉnh Truyện Kiều*
*

*Nguyễn Du nhà săn bắt thời gian
Người theo dấu bóng mình vụt hiện
Nỗi đau quần sau mỗi đường tên
Thiện xạ như thi ca
Rỉ thiên thu thành giọt
Tươi màu máu ướm tuổi xanh trong cỏ
Ai biết được ?
Của người hay thú*
*

*Ngậm ngùi đến ngàn sau
Câu chuyện kể :
"Mua vui ...vài trống canh" nhân thế !
Ấp lên tim từng kẻ bói Kiều
Có nghe chăng ? Vọng bước chân người
lang thang Hồng Lĩnh*
*

*Sự săn bắt khôn cùng
Mệnh vận chạy vòng quanh núi thẳm*

*Chạy mãi mãi mỗi đời người
Chạy mãi mãi vòng thời gian bất tận
Rồi "tiếng khóc ba trăm năm sau"
Cũng sẽ khô như nước mắt Kiều mười mấy
năm lưu lạc*

*

*Thi ca thu ngắn thời gian
Kỳ diệu như đứa bé ngủ say từ ca dao nô mê
Dịu dàng êm tiếng-hát-Nguyễn-Du
Phát phơ mềm bông lau đầu núi
Những mộng đời thoát đã như mây...
Còn lại ngọn thứ-một-trăm miền Hồng Lĩnh*

*(Thành nội - Huế)
Trần Hạ Tháp*

*Thơ đã in dưới một bút danh khác (Liễu
Thượng Văn)*

Trần Nhân Tông

*Cởi đai tía như cởi dây thiền trước
Thả rộng năm móng bay về mây
Gậy thiền lốc cốc qua dốc đá
Gió vô ưu xoá sạch vết chân giày
Lọng vàng thay bằng vòm-vô-tận
Cửu trùng đổi lấy nghĩa muôn trùng
Trúc Yên Tử từ khi xanh bửu ngạn
Bách-nạp-y vá một mảnh trăng rằm*

*(thành nội - Huế)
Trần Hạ Tháp*

Tổ Như qua biển mực

*Kinh Kim cương sấm sét
Không ngớt chữ mưa
Ròng rọc mực sinh linh
Chảy lục căn ướt đầm
Những ngón tay thập loại chúng sinh*

*Vuốt mặt
Che đuốc tim cháy ảo
Từ rừng xuân một kẻ đi qua
Ngã từng đêm
Đẽo ròn giấy khâu hoa tiên thuyền biển
Biển vô bờ
Đen mực
Bão trong thơ
Rụng lớp lớp hải âu vô cảm
Phóng sinh Đường thi
Gió sổ tóc thư sinh mặt trắng
3254 dặm hải hành
Bút nhỏ sào độc mộc
Thất thanh tiếng kêu ai
Chìm nổi Kiều
Bất nhị
Làm sao biết kẻ trên hay dưới sóng ?
Ném dây trường thiên
Vớt lên bờ nghiêng mực
Bản lai trần truồng
Khóc trăm năm khăn tiếng
Giặt tả lột thiên mệnh
Cắt rốn Thanh tâm tài nhân
Lau nước mắt đen đầu ngọn bút
Hoá thân tiếng trống...
Thuyền hướng lời ru nồm Việt thổi
Vịnh ca dao
Thấp thoáng khói lam chiều
Trang kinh khô
Không chữ*

*(thành nội - Huế/2007)
Trần Hạ Tháp*

Tro và lửa

(tặng Hồ.Đ.Nh)

***Gió mùa đông bắc thổi
Toang hoát phen lạnh buốt da trời
Khói rạ rơm quán cổ
Mẹ que cời bên bếp đời con
Lửa của người luyện tro
Những tàn tro bón thành hoa quả
Vườn bao dung gấp vạn lần đời***

Mẹ đi-nhưng-không-mất
Mặc ai còn-kỳ-thực-đã-đi
Đế lại giống mọc gì trong lá
Nương rau xanh bay đậu cánh chuồn
Đừng rượt đuối phù du
Tìm nồng cay quanh chân vườn cũ
Ớt chín cây chỉ có chim nhồng
Ngắt cả cuống câu hò
Mẹ ơi xáy lòng canh mướp ngọt
Mặc dòng sông vỡ lẽ vô thường
Con mãi toát mồ hôi vị Huế
Thương một giấc nồm trưa
Lá tre reo chuyện gió qua đồng
Tàn bóng nguyệt một câu ru cũ
"Nói rồi lột lưỡi như không"
"Phải chi lột lưỡi như nhồng mà hay"
Gỗ bậu cửa bìm leo
Con lại hát thay mẹ già trăm tuổi

(thành nội -
Huế.2008)
Trần Hạ Tháp

Hoạt hình bố

*Lật mãi tìm gì gấp, mở ?
Bố sâu trong thế giới ngòi
Nhật trình khuôn mặt chốt cửa
Mới không ? Nhân loại khóc, cười*

*Vũ trụ bố chơi đầy ghế
Nhong nhong con ngựa ai làm
Lưng bố bây giờ chắc nhẹ
Bé con thỏ thức trong màn*

*Nhật trình chỉ chút chữ đen
Nước mắt lăn từng viên sáng
Buổi trưa đâu rồi lời hẹn
Nhong nhong con ngựa bắt đền*

*Kim nhích, liếc nhìn tay trái
Bố nâng búp bé mô-bai
Chuông reo ! "Bụt" trong điện thoại
Bố cười như bố đang mơ*

*Thảm bay đây là cặp giấy
Chùm tên cấm ổ khoá xe
Rồi...chỉ phía lưng nhìn lại
Bố đi sẵn bắn tương lai*

*Nhong nhong thế là sống ngựa
Bé không còn cười lên lưng
Đòi ai ? Giọt dài giọt ngắn
"Trả con...Trả chiếc lưng trần"*

*(thành nội - Huế)
TRẦN HẠ THÁP*

*"Nhong nhong nhong...Ba làm con ngựa. Để cho con
vui cười lên lưng" - Ca từ trong một bài hát thiếu
nhi.*

Những mảnh đá Hạ Long

*Không riêng gió hiểu nghĩa ngàn nơi
Đâu chỉ sóng kinh qua phiêu dạt ?
Hạ Long nói gì gió mùa đông bắc
Dãy đàn đá và thoai đầu rêu tạc...*

*Kiểu biệt đại ngàn đem theo trăng sáng
Núi lội nước xuống lòng biển mặn
Triệu triệu năm núi đứng hay nằm ?*

*Người chú giải sấm thi của sóng
Núi khoét sâu ngực mở cổng trời
Hang động rỗng đồn ca từ cho gió...*

*Gió và biển rập rình tiếng vọng
Gió và biển hát về mệnh mông bất tận
Trường tấu chơi vui ẩn ngữ không lời
Dãy đàn đá ôm nỗi lòng huyền sử*

*Nguyên bản đá trong vườn nhà ai
Những mảnh vỡ từ Hạ Long vời vời
Ngược biển khơi về chen chúc đứng, ngồi
Giấc-mơ-thực, dựng trong lòng bể...cạn*

(thành nội - Huế)
TRẦN HẠ THÁP

Nắng hè Bắc Phi

Nguyễn Quý Đại

Hai tuần nghỉ hè ở Cộng hòa Tunesien/Tunisia trôi qua không một giọt mưa, trời nắng nhiệt độ trên 35 độ C, nhưng nhờ có gió biển làm không khí dễ chịu và thoải mái. Ngày 1 tháng 9 đến phi trường check in Ticket trở về Munich, trên màn ảnh lớn ghi nhiệt độ tại Đức 10 độ C trời mưa... Mùa hè ở Đức đôi lúc nắng mưa thay đổi bất thường nên phần lớn người Đức thích đi nghỉ hè ở các quốc gia vùng biển Địa Trung Hải như: Ý, Tây Ban Nha, Hy Lạp..

Người Việt được tàu Cap Anamur (1) vớt định cư ở Đức một thời gian ổn định "an cư lạc nghiệp". Người đi làm có 30 ngày nghỉ trong năm, những kỳ nghỉ hè đầu thường sang Pháp cho biết kinh thành ánh sáng Paris, lên tháp Eiffel, qua công trường Place de la Concorde, Arc de Triomphe và nhà thờ Notre-Dame nơi quay phim nổi tiếng "Những kẻ khốn cùng" tác phẩm của Victor Hugo, đi chợ Tết ở quận 13 là khu thương mại của người Á Châu. Đi xa hơn là California đến Little Saigon, mệnh danh là thủ đô của người tị nạn, không khí sinh hoạt nhộn nhịp, trù phú có thể thưởng thức các món ăn thuần túy Việt Nam. Đến Little Saigon, San Jose.. cảm thấy ấm lòng như mình được đứng trên phần đất quê hương.

Tôi đã có dịp đi du lịch các quốc gia ở Âu Châu, học hỏi tìm hiểu văn minh, phong tục xứ người. Mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hoá riêng, ảnh hưởng đời sống văn minh chung của Châu Âu. Người Việt ngại đến các quốc gia Hồi Giáo bởi vì các xứ theo Hồi giáo thường có khuynh hướng bảo thủ?. Ba năm trước tôi đến Thổ Nhĩ Kỳ, dân số 90% theo Hồi Giáo, có nhiều vùng 100 % nơi này cấm bán rượu beer, đàn bà phải trùm khăn. Tuy nhiên các thành phố lớn nhờ ảnh hưởng văn hoá Á Châu và Âu Châu, nên đời sống cởi mở cũng giống như Tunesien/ Tunisia.

Sau Đệ nhị thế chiến nước Đức thiếu công nhân, để xây dựng quê hương bị bom đạn tàn phá. Chính phủ Đức đã thu nhận hàng trăm ngàn khách thợ vào làm việc từ hai quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ/Turkey và Tunisia. Sau một thời gian làm việc họ được bảo lãnh gia đình sang sinh sống, nhiều nhất là người Thổ hiện nay hơn 2,5 triệu. Người Tunisia khoảng hơn trăm ngàn. Hàng năm vào mùa hè, những người khách thợ này trở về quê hương, ngoài quà cáp cho bà con, họ còn mang theo văn hoá của Đức, du lịch Thổ, Tunisia ngôn ngữ Đức rất phổ thông.

Cộng Hoà Tunisia giống Việt Nam từng là thuộc địa của Pháp. Ngày 20 tháng 4 năm 1956 Tunisia đã tuyên bố độc lập, nhưng mãi đến 15.10.1963 quân đội thực dân Pháp thật sự rút khỏi đất nước này. Tunisia nằm phía Bắc Phi Châu (Afikas) diện tích 163.610 km², biển Địa Trung Hải bao bọc một phần lãnh thổ, dãy núi Atlas chia thành 2 vùng, đồng bằng phía Bắc phì nhiêu, ngược lại phía Nam thì khô cằn. Phía Nam là sa mạc Sahara lớn nhất thế giới diện tích hơn 9.000.000 km². Tunisia nằm giữa hai quốc gia Algeria và Libya. Từng ảnh hưởng văn hóa La Mã cổ đại, Ả Rập Saudi, Đế chế

Ottoman Thổ Nhĩ Kỳ.... Nhìn lại lịch sử thời sơ khai Tunisia từ thế kỷ thứ 10 trước CN, đã có bộ tộc Berber, vùng biển thì có người Phoenicia. Nền văn minh Địa Trung Hải cổ chịu ảnh hưởng của các nền văn hóa châu Âu thay vì châu Phi. Tunisia đã bị xâm chiếm và đô hộ qua các thời kỳ như: La Mã (146 trước CN), Vandals, (thế kỷ thứ 5 sau CN) Belisarius (thế kỷ thứ 6 trong thời kỳ của Hoàng đế Byzantine Justinian), Kairouan (thế kỷ thứ 7 sau CN người Ả Rập), Sicily, Almohad (1159), Hafsids (1230-1574) trong những năm cuối cùng của Hafsids bị Tây Ban Nha (cuối thế kỷ thứ 16), chiếm đóng nhiều thành phố ven biển, nhưng lại bị đế chế Ottoman chiếm lại. Dưới thời toàn quyền người Thổ, Beys Tunisia đã lấy lại độc lập thực sự. Triều đại Hussein ibn Ali (1705-1749) được thành lập năm 1705, triều đại Husseiniden kéo dài tới năm 1957, dù bị thực dân Pháp đô hộ (1881-1956)

Dân số 10.228.600 khoảng 98% người Tunesier/ Tunisian là Araber (Ả Rập) 1,2% người Berber (bộ tộc ở Bắc Phi Châu) 90 % theo Hồi Giáo, và thiểu số người ngoại quốc là Pháp, Ý và người đảo Malta. Chỉ số (GDP) tính theo đầu người 2880.US\$, mật độ trung bình 61/km². Thể chế chính trị, hiến pháp từ năm 1956 theo chế Cộng hòa, đa đảng, Tổng thống, thủ tướng do dân bầu nhiệm kỳ 5 năm. Tổng thống đầu tiên là ông Habib Bourguiba (2) xem tiêu sử dưới. Từ năm 1991 có luật tôn trọng về nhân quyền "Tunisesische Menschenrechtsliga/Tuninesi human right league"



[Dị tích cũ thành phố Monastir](#)

Từ Munich sang Monastir hơn 2 giờ bay, đến phi trường vào nửa đêm, Cảnh sát phi trường người nào cũng vui vẻ nở nụ cười trên môi, chào đón du khách và nhanh chóng kiểm soát pass port, phiếu nhập cảnh ghi trước trên máy bay, trong chuyến bay này, một phần nửa là người bản xứ sang Đức làm việc nghỉ hè về thăm nhà, hành lý người nào cũng nhiều, nhưng nhân viên quan thuế kiểm soát qua máy rọi, vui vẻ cho đi không đòi tiền "trà nước, bồi dưỡng". Thái độ và việc làm của họ làm cho du khách cảm tình khi đến quốc gia này. Tuy nhiên cũng có quốc gia còn chậm tiến lạc hậu Cảnh sát, Quan thuế ở phi trường thiếu lịch sự, mặt lạnh như đồng, muốn thủ tục nhanh phải kèm 5 hay 10 \$ trong pass port.. làm cho du khách đến rồi đi không bao giờ trở lại.

Ra khỏi phòng hành lý, trời đêm dưới ánh trăng non lười liềm như treo lơ lửng trên những ngọn dừa cao, nhưng thời tiết còn nóng, nhiều xe Taxis sơn màu vàng đậu dọc theo đường, nhưng không xảy ra cảnh lôi kéo du khách. Xe bus đưa đón du khách về Hotel, xe mở máy lạnh làm dễ chịu, dù nửa đêm trên đường phố còn người đi lại. Tiếp viên du lịch hướng dẫn giải thích những điều cần thiết mới đến. Phòng đón du khách,

chỉ nhận Cupon của hãng du lịch đối chiếu với pass port rồi trả lại. Suốt thời gian trong khu vực nghỉ hè, Cảnh sát không làm phiền du khách, thường cưỡi ngựa đi tuần tiêu dọc theo bờ biển, những người bán hàng rong chỉ được phép đi ngoài biển rao hàng cách xa ghế, dù che nắng của Hotel. Du khách thuê xe đi chơi tự do không cần tài xế, nếu gặp Cảnh sát lưu thông, họ luôn vui vẻ hướng dẫn giải thích không phải rình để ghi phạt... Du khách phần lớn đến từ Âu Châu và một số ít người Nga, Ba Lan. Hướng dẫn viên du lịch các quốc gia Hồi giáo thường là đàn ông, họ nói trôi chảy 3 ngôn ngữ Anh-Pháp- Đức. Đàn bà ở thành phố làm việc ở công sở ít trùm đầu, tuy nhiên đàn bà nhà quê, làm nội trợ hay đan thảm, thường theo phong tục mặc áo dài tới chân, tay và trùm đầu. Du khách không khỏi ngạc nhiên, nơi tắm biển phần lớn là người Pháp Đức... Một hôm xuất hiện hai gia đình người bản xứ thuộc giới giàu văn minh đến nghỉ hè, nhưng các bà và con gái đều trùm đầu đi dạo và họ để nguyên quần áo xuống tắm biển.

Dọc theo bờ biển Monastir là Resort, đủ các loại Hotel dành cho du khách, bãi biển rộng cát trắng mịn không sỏi đá, nước biển nồng độ khá mặn sạch nhiệt độ 24 độ C, buổi sáng sóng lăn tăn như mặt hồ, buổi chiều có sóng nhỏ nhấp nhô. Từ bờ cát ra xa 50 m độ sâu chỉ tới cổ khoảng 1,7 m. Không rong rêu, có nhiều loại cá nhỏ bằng 2 ngón tay, không có sứa như vùng biển Korfu của Hy Lạp.

Khu du lịch cách xa phố và khu dân cư với cánh đồng ruộng muối đã kết tinh thành màu trắng. Thời tiết nóng, buổi tối có người tưới nước trên cỏ, nhưng ít thấy những nền cỏ xanh mướt, dọc theo đường người ta trồng các loại dừa Palme, Chà là buồng trái sum xuê, hoa Trúc Đào (Nerium Oleander) hoa nở các màu trắng, đỏ và hồng, có thể loại hoa này chịu đựng với thời tiết của Bắc Phi.

Bên Việt nam mùa hè có hoa phượng màu đỏ, nhưng nơi đây có loại phượng hoa màu tím rất đẹp tên khoa học là (Jacaranda acutifolia), cũng như hoa dâm bụt (Hibiscus syriacus) nhiều màu sắc khác nhau, buổi sáng nở tối xếp cánh hoa lại, thỉnh thoảng vài bụi hoa lựu (Punica granatum) có trái chín vàng, nhiều loại các cây xương rồng có gai. Hàng rào người ta trồng loại cây lá giống như thông. Xa xa những vườn Olive xanh ngát. Nghiã địa nằm theo đồi sỏi đá trắng, mộ phần mặt người chết phải quay về hướng Tây.

Bảng ghi thời tiết trong năm, nhiệt độ nóng, ẩm số giờ mặt trời trong ngày,

Klimatabelle:	Jan.	Feb.	Mär.	Apr.	Mai.	Jun.	Jul.	Aug.	Sep	Okt.	Nov.	Dez.
Temperatur (nhiệt độ tối thiểu) Mindestwerte	8	8	10	12	16	20	22	24	21	18	12	11
Temperatur (nhiệt độ cao) Höchstwerte	16	17	19	23	27	32	34	35	31	27	20	18
Temperatur (nhiệt độ nước) Wasser	10	7	15	18	21	20	22	25	24	21	17	13

Regentage (số ngày mưa trong tháng) pro Monat	12	9	7	6	7	3	1	5	7	8	4	8
Sonnenstunden (số giờ có mặt trời trong ngày) pro Tag	5	6	7	8	9	10	11	10	8	7	6	5
Luftfeuchtigkeit (độ ẩm không khí) in Prozent	77	74	71	66	66	58	56	61	68	69	74	72

Đời sống của người dân Tunisia so với Âu Châu còn nghèo nàn. Đàn ông là người lao động chính trong gia đình, có nhiều nơi trên đường phố buôn bán giống như khu lao động của Saigon, nhưng yên tĩnh hơn không quá nhiều xe gắn máy. Du khách muốn mua hàng nên vào những siêu thị lớn có ghi giá. Nếu vào các nơi bán lẻ họ thường nói giá trên trời, mình phải trả giá từ dưới đất trở lên để khỏi bị hớ. Thí dụ cái mũ hiệu Nike "made in China" họ nói giá 30 Dinar (1 Dinar = 1,80 Euro) nhưng giá bán thật chỉ có 7 Dinar!. Tài xế Taxis không chạy theo đồng hồ, trước khi lên xe đi đâu phải trả giá rõ ràng, buổi tối sau 21 giờ phải tính thêm 50%. Nếu có người quản cáo mời đi xem nơi đàn thảm, muốn đi cho biết thì nên đi với cả đoàn và nên nói trước, chỉ xem không mua lý do "dị ứng bụi" không thể trải thảm để khỏi bị kêu nài ép mua, họ nói nhiều thêm bực mình và nhức đầu. Nhiều tấm thảm lớn làm bằng tơ tằm một người đàn bà dệt tay, tốn thời gian trên 10 năm, giá bán rất đắt trên 20 ngàn Euro! tuy nhiên muốn mua một vài tấm nhỏ để treo tường, lót dưới bàn để làm kỷ niệm, phải trả ½ giá.

Tunisia phát triển sống nhờ về du lịch, nhiều khu tắm biển đẹp sạch sẽ như: Hammamet, Sousse, Monastir, port El-Kantaoui và đảo Djerba diện tích (514km²) lớn gấp hai lần nước Áo. Hệ thống đường và xa lộ dài 29.000km và đường xe lửa dài 2.200 km. Hàng năm hơn 6,5 triệu du khách đến. Thủ đô Tunis dân số 2.053853 người, có lịch sử 3000 năm, được UNESCO công nhận là thành phố thứ 8 di sản thế giới "Weltkulturerbe/ World cultural heritage" Sinh hoạt ảnh hưởng văn minh Pháp. Tunisia có phi trường quốc tế: Tunis, Sidi Bou Said, La Marsa, Gammath ngoài ra còn các phi trường đến Monastir, và đảo Dejerba. Hải cảng lớn La Goulette. Đại học nổi tiếng ở Tunis có từ năm 1674 (so với Viet Nam năm 1908 chưa có Đại học) Hệ thống giáo dục cưỡng bách từ 6 đến 14 tuổi, nhưng hiện nay còn khoảng 17% đàn ông và 35% đàn bà còn mù chữ! Ở Đức thường thấy tháp chuông nhà Thờ, nhưng ở Tunisia thì khắp nơi đều có đền thờ Moschee đạo Hồi giáo. Tại El Djem có di tích cổ hí trường thời La mã Amphitheater sức chứa 45.000 chỗ.

Du khách nghỉ hè ở Tunisia, thường có những tour đi chơi, để biết phong cảnh cũng như đời sống, không nên mua trước theo quảng cáo của hãng du lịch vì giá đắt đến nơi dễ chọn lựa nơi nào muốn đi, có thể trả giá rẻ hơn. Hướng dẫn viên du lịch giải thích rõ. Từ Monastir xa sa mạc Sahara đi về mất thời gian 2 ngày một đêm giá chỉ 120 Euro, xe bus có máy lạnh, đêm ngủ Hotel 5 sao, vào sa mạc đi bằng xe Jeep sau đó cưỡi lạc đà, nhiệt độ ban ngày đôi khi từ 40 đến 45 độ C, nhưng ban đêm nhiệt độ xuống 10 độ C. Ngày xưa học địa lý nghe Sahara qua sách vở, đến nơi mới cảm nhận được sự mênh mông và nắng cháy, người qua sa mạc phải trùm kín mặt, che nắng và cát bay trong gió, nhờ sự chịu đựng của những con Lạc đà cao hơn 2m, nó ăn lá cây

xương rồng. Loại cây này có thể mọc ở trên cát khô cằn. Ngoài ra còn có những tour đi xem nông trại nuôi đà Điểu, cưỡi lạc đà trên một phần đồi cát, ăn trưa bánh mì thổ sản địa phương chấm dầu Olive. Xem các thành phố cổ, làng làm đồ gốm, thủy tinh, kỹ nghệ gỗ....

Ảnh hưởng thời tiết phía Nam khí hậu nóng ít mưa, nhiệt độ cao 45-50 độ C, thấp từ 10 đến 5 độ C. Tỷ lệ nước mưa trong năm 200mm, (phía Nam) và 500-1500mm (phía Đông). Tunisia 50% sống về ngành nông nghiệp, trồng lúa mạch, các loại trái cây như: chanh, nho, olive, dầu olive là nguồn nhiên liệu thu nhập rất cao, nhiều nơi nuôi cừu, dê và bò để ăn thịt. Lây da sản xuất giày dép, áo lạnh xuất cảng. Về Khoáng sản có dầu thô, vàng, khí đốt, và phosphate, nhờ nguồn Phospho để chế biến phân bón. Hàng nhập cảng trong năm 2007 là 15 tỷ US\$. Xuất cảng chỉ 11,5 tỉ US\$. Kinh tế phát triển 6% năm 2007 và 6,2% cho năm 2008. Tỷ lệ thất nghiệp 14,3% năm 2007 và lạm phát 4,5%.



Khu thương mại

Nhìn chung người Tunisia hiền hòa, chiếc trống "Darbouka" biểu tượng cho bộ môn nhạc dân ca, các lễ Hội thường có vũ điệu múa bụng, nhưng họ mặc kín đáo hơn không nhìn thấy bụng và rún. Quốc gia nào không ít thì nhiều cũng có vấn đề tệ nạn, công khai những nơi "buôn hoa bán phấn", nhưng Tunisia có thể giới hạn một nơi nào đó? Trong Hotel có phần massage và tắm hơi đều do đàn ông phục vụ, ngoài phố không có cafe hay quán beer "ôm".

Theo luật Đàn ông và đàn bà ở Tunisia đều bình đẳng, nhưng họ còn giữ được truyền thống từ xưa, con gái lên xe hoa về nhà chồng phải còn là trinh nữ. Các quán cafe bánh ngọt, bán theo kiểu Pháp rất ngon, các cô phục vụ rất thanh lịch. người không hút thuốc hơi khó chịu, vì ở Tunisia không cấm hút thuốc lá nơi công cộng và các quán. Khu buôn bán lẻ có trẻ em đứng trông coi hàng, tuy nhiên không thấy người bán báo, vé số. Trong các sạp báo đều có nhật báo từ Pháp Đức, Anh. Hàng hóa có hiệu ở Tunisia cũng không đắt lắm, nhưng tùy theo sở thích của mỗi người.

Quê hương của họ không bị chiến tranh, dù trải qua thời thuộc địa Pháp họ đã dành độc lập, đem lại hòa bình an lạc, nên không có những người phế binh sống lang thang ngoài phố ...Những ngày nghỉ hè ở Tunisia chỉ còn lại dư âm sóng vỗ của những ngày nắng ấm, nhưng tâm hồn cảm thấy bình an, không vương bận ưu phiền.

1/ Thời gian từ 1979 người Việt được tàu Cap Anamur vớt trên biển Đông, được chính phủ Đức thu nhận khoảng trên 10 ngàn thuyền nhân sống rải rác khắp nơi, được bảo lãnh gia đình đoàn tụ số người tăng lên đến 40 ngàn người. Tường Berlin đập bỏ số người Việt từ các quốc gia Đông Âu sang Đức xin tị nạn và làm khách thợ. Người Việt nói chung ở Đức khoảng trên 100 ngàn.

2/ Habib Bourguiba (3.8.1903 - 06.4.2000) là tổng thống đầu tiên được bầu ngày 25 tháng 7 năm 1957 làm việc cho tới tháng 11 năm 1987. Ông sinh ra ở Monastir Bourguiba học tại Đại học Paris Năm 1934, ông là lãnh đạo thành lập Đảng Neo-Destour (Hiến pháp mới), một đảng ủng hộ độc lập chính trị của Tunisia khỏi Pháp. Chính phủ Pháp đã đưa đảng này ngoài vòng pháp luật và Bourguiba bị giam tù cho đến năm 1936. Ông lại bị tổng giám một lần nữa vào năm 1938 vì những hoạt động chính trị của mình và được thả năm 1942. Ông tiếp tục đấu tranh cho sự nghiệp độc lập Tunisia sau đệ nhị thế chiến (1939--1945). Ông bị bắt năm 1952, bỏ tù cho đến năm 1955. Ông được bầu làm thủ tướng Tunisia năm 1956, khi quốc gia này thành tự trị, ông được bầu làm tổng thống năm 1957, khi Tunisia thành một nước cộng hòa. Tại đại hội đảng quốc lần thứ 9 của đảng Hiến pháp mới tháng 9 năm 1974, Bourguiba được bầu làm tổng thống suốt đời. Tháng 3 năm sau, quốc hội Tunisia cũng bầu ông làm tổng thống Cộng hòa Tunisia suốt đời. Bourguiba theo đuổi một chính sách không liên kết chính trị nhưng vẫn duy trì ngoại giao tốt đẹp với Pháp và Mỹ. Tháng 11 năm 1987, ông bị thủ tướng mới bổ nhiệm Zine Al Abidina Ben Ali thay vì lý do Bourguiba quá già. Ông mất năm 2000 Người Tunisia luôn kính trọng và thương nhớ, nhưng có cái hay họ không xây lăng tẩm để thờ lạy tôn vinh như vị Thánh.

"O'ZAPFT IS" HỘI BEER THÁNG MƯỜI

WELCOME to OCTOBERFEST

[From September 20th to October 5th 2008](#)

Nguyễn Quý Đại Munich



Trời vào thu gió se lạnh, mang theo những chiếc lá vàng rơi, trong thời gian này theo phong tục tại thành phố Munich tổ chức lễ hội bia 16 ngày, gọi là lễ bia tháng 10. Theo lịch sử Hoàng tử Ludwig (sau này là vua Ludwig đệ nhất) cưới Công chúa Therese von Sachsen-Hildburghausen ngày 12.10.1810. Nhà vua cho mở tiệc tùng linh đình trong 5 ngày khoản đãi dân chúng vui chơi ăn uống và tổ chức đua ngựa trên đồng cỏ trước cửa ngõ của thành phố, để kỷ niệm ngày cưới của Hoàng tử hàng năm thường tổ chức lễ hội ăn uống, đua ngựa ...

Dân chúng ngưỡng mộ Công chúa Therese, nên lấy tên Công chúa ghép với chữ Wiese gọi đồng cỏ này là Theresewiese hay nói ngắn gọn là "Wiesn" rộng 42 Hektar (0,42 km²) nơi này đã trở thành địa danh tổ chức lễ bia tháng 10. Hàng năm chỉ sử dụng diện tích vào khoảng 26 đến 31 Hektar. Từ năm 1818 có thêm các trò chơi đơn sơ như những chiếc đu cho trẻ em và những lều nhỏ để quan khách ngồi uống bia. Từ năm 1870 kinh tế phát triển người ta bắt đầu dựng những lều bia lớn, thu hút nhiều người đến với nhiều trò vui chơi được mở rộng, nhiều gian hàng bán đồ chơi, hàng kỷ niệm.... Qua lịch sử hội bia tháng 10 đến năm 2008 là lần thứ 175 và đã bị gián đoạn 24 lần không tổ chức được vì chiến tranh, nạn dịch tả (Cholera), sự lạm phát ...

1813 Bayern bận chống lại Napoleon

1854 Munich bị dịch tả (cholera- epidemie) hơn 3000 người chết

1866 Bayern chiến tranh Phổ Áo

1870 chiến tranh Đức Pháp

1873 Dịch tả

Thế chiến thứ 1

sau chiến tranh chỉ tổ chức lễ hội mùa thu "Herbstfest"

1923-1924 siêu lạm phát (Hyperinflation)

1939-1945 thế chiến thứ 2

1946-1948 chỉ tổ chức lễ hội mùa thu "Herbstfest"

1980 dù bị đặc bom nổ gây thương tích 200 người. và 13 người chết, nhưng vẫn tiếp tục.

Khai mạc lễ Hội bia theo truyền thống, năm nay đoàn xe hoa "Einzug der Festwirte und Brauerein/ Introduction of the fixed landlords and Brauerein diễn hành từ 10 giờ sáng thứ Bảy bắt đầu từ đường Sonnenstraße đến Oktoberfest thời gian khoảng 1 giờ. Đi đầu là đoàn ngựa 6 con do Cảnh sát cưỡi, tiếp đến những đoàn nhạc với xe ngựa kết hoa lá rực rỡ của các hãng bia và rượu nho, những đàn ngựa to lớn chở những thùng bia "Fass" bằng gỗ.



Trong đoàn diễn hành luôn có biểu tượng Münchner Kindl /Munich theo truyền thống văn hóa lâu đời "Kunst und Bierstadt/ Art and City Beer". Cô Stefanie Krätz được chọn làm diễn viên, cô mặc áo dòng đen viền vàng mang giày đỏ cưỡi ngựa luôn vẫy tay chào mừng hơn 100.000 người đứng hai bên đường... Sự tích Münchner Kindl trích dẫn phần cuối bài (1)



Münchner Kindl

Trong lúc đoàn người và xe hoa trên đường đến Wiesn, trước 9 giờ sáng đã có nhiều người đứng xếp hàng chờ vào các lều bia, 9 giờ tất cả các lều bia đều mở cửa cho người vào ngồi bên trong, nhưng không bán bia chờ theo đúng thông lệ lúc 12:00 trưa Thị trưởng thành phố ông Ude thuộc đảng (SPD), dùng cái vò bằng gỗ đóng vào vòi thùng bia 200 lít, trong tiếng vỗ tay vang dội hoà với tiếng nhạc trỗi lên làm tăng phần vui nhộn và náo nhiệt cùng với sự tham dự của thủ tướng tiểu bang Günther Beckstein và đông đảo quan khách.... các thùng bia khác được tiếp tục đóng vòi, bia màu vàng thơm ngon chảy ra trong những cái ly lớn "Maß", lễ hội bia bắt đầu "O'zapft is"



Thị trưởng Munich

Chúa nhật ngày 21 tháng 9 lúc 10:00 từ tượng đài Max II khởi đầu diễn hành trang phục dân tộc gọi là: Der Trachtenzug und Schützenzug zum Oktoberfest/The Trachtenzug and infantry platoon to the Oktoberfest. Hơn 9000 người từ các địa phương trong tiểu bang Bayern, và các tiểu bang khác cũng như các Quốc gia Italien/Italy, Koatien/Croatia, Ustereich/Austria, Polen/Poland và Schweiz/ Switzerland Ungarn/ spanien tham dự diễn hành. Người Đức mặc sắc phục cổ truyền đàn ông quần da ngắn tới đầu gối, đội mũ có lông gà hay lông chim, trước ngực đeo nhiều huy chương. Đàn bà y phục gọi là "Dirndl"áo hơi hở phần trên ngực, váy dài, có thêm miếng

yếm cột ngang bụng dài xuống tới chân, diễn hành phô trương sinh hoạt từng vùng như các ngành tiểu công nghệ, nông nghiệp. ... Đoàn người nhảy múa, tay cầm cờ đủ màu sắc. Những đoàn nhạc cổ truyền, đủ các loại nhạc khí, tiếng trống bùm bùm rộn rã, tiếng pheng la, tiếng kèn vang dội, tiếng sáo trầm bổng ..Những chiếc kèn đồng to lớn sáng chói dưới ánh nắng ban mai. 40 chiếc xe hoa đủ loại và đoàn người, ngựa, bò, xe dài 7km đi qua những con đường đã định, nhiều khách danh dự ngồi trên ngựa kéo như: Thủ tướng tiểu bang Beckstein, các dân biểu..... Đài truyền hình ZDF chiếu trực tiếp cuộc diễn hành và khai mạc lễ hội, nhưng chúng ta đến tận nơi tham dự sẽ thấy tận mắt vui hơn, mời độc giả vào xem toàn bộ hình ảnh rõ ràng ngày diễn hành

http://www.ganz-muenchen.de/oktoberfest/trachten_schuetzenzug/trachtenzug.html

Năm 2008 lễ bia thứ 175 kéo dài từ ngày 19. 9 đến 5.10.2008 ngày bế mạc lễ hội năm nay là ngày lễ kỷ niệm nước Đức thống nhất "Tag der Deutschen Einheit" ngày 03 October 1990 nhằm ngày thứ Sáu nên có cuối tuần dài vui chơi lễ hội. Lễ hội bia tháng 10 các hãng bia ở Munich sản xuất loại bia đặc biệt gọi "Oktoberfestbier" hay "Wiesnbiere" độ rượu (Alc) khoảng 5,3% - 6,6 % có mùi vị thơm ngon màu sắc khác nhau. Tôi không biết từ lượng của độc giả thế nào, nhưng uống xong một Maß (1lít) sẽ thấy độ say khác với bia uống hàng ngày ! Kỹ thuật biến chế bia giống nhau, nhưng chỉ có bia sản xuất ở tận gốc có hương vị riêng, nhờ khí hậu cho sự lên men tốt, nguồn gốc nước giếng, bia chứa trong thùng gỗ...Hãng bia hiệu con sư tử "Lurwenbräu" có sản xuất tại Hoa Kỳ, Trung Quốc.. nhưng uống hơi nhạt? mình có thể so sánh rượu đế nấu ở Cai Lậy, Thủ Thừa Long An ngon hơn ở Hồng Ngự Kiến Phong. Một ly bia lớn gọi là maß=1lít năm nay khá đắt 7,80€ đến 8,30€ ; ly nước suối 6,75€; 1 ly Limonade 7,5€.... (chưa tính tiền cho thêm người phục vụ). Số người tham dự hàng năm Oktoberfest trong 16 ngày lễ hội khoảng 6, 3 triệu người, đông nhất trong lịch sử lễ hội năm 1985 là 7,1 triệu

Năm 2007 đã tiêu thu

Beer : 6,9 triệu lít

Gà nướng : 521.872 con

Đùi heo : 58.446 cái

Bò thui : 104 con

Ngoài ra còn có loại dồi trắng, nhưng không thấy thống kê bao nhiêu con cá nướng thơm ngon? bao nhiêu gói thuốc đã hút, những bông hồng đỏ thắm, những bánh hình trái tim có chữ "anh yêu em" các chàng mua tặng người đẹp? Hội bia hàng năm tại Munich, du khách đến rất đông từ Anh quốc, Ý , Áo dù xa xăm như Úc, Mỹ, Nhật cũng nhiều người đến, khách sạn cuối tuần thường hết chỗ. Tùy thuộc vào an ninh, kinh tế phát triển mạnh thì nhiều người về uống bia vui chơi hội chợ. Hội bia, các cô, các bà cùng bình đẳng ngồi uống chung với chồng hay bạn đồng nghiệp ca hát, nhảy múa vui vẻ, không xảy ra lợi dụng say sưa gây đánh lộn, uống bia để vui chơi thưởng thức nghệ thuật trong men rượu, nói lên nét sinh hoạt tốt đẹp về văn hoá, nếp sống văn minh của người Tây phương, tuy nhiên cũng có trường hợp ngoại lệ không đáng kể (bạn đồng

nghiệp của tôi uống hơn 5 ly (maß) nhưng vẫn trầm tĩnh vui chơi, ca hát cho đến lúc chia tay)



cùng bạn đồng nghiệp

Tiểu bang Bayern/ Bavaria hơn 300 hãng Bia sản xuất theo truyền thống lâu đời, trong mùa lễ hội chỉ có 14 lễ bia lớn, nổi tiếng được nhiều người biết như: Augustiner (1328) hình các thầy dòng; Paulaner(1516) nhãn hiệu nhà thờ Đức bà Spaten (1397) hình cái xẻn, Lurwenbräu hình con Sư tử... (lịch sử về bia bài khác trình bày rõ hơn) Mỗi lễ bia rộng lớn trang trí khác nhau, năm 1913 hãng bia Pschorr đã có lễ lớn nhất 12.000 chỗ, lễ của Hofbräu 10.000 chỗ.

Chương trình dành cho gia đình có trẻ em tham dự, được giảm giá là ngày thứ Ba từ 12:00 giờ đến 18:00, trẻ em dưới 6 tuổi 20:00 không được phép ngồi trong lễ bia, ngày thứ Bảy không được đẩy xe trẻ em vào. Hàng ngày trong tuần các lễ bia đều mở cửa lúc 10:00 bia chỉ bán tới 22:30 đóng cửa lúc 23:30 nhưng có nhiều lễ mở tới 1:00 sáng. Nhiều bàn muốn chơi khuya trước 22:30 phải mua bia

Khoảng hơn 565 hoạt động là cửa hàng, 79 nơi phục vụ khách hàng về ăn uống, 214 các trò chơi khác nhau. 12 ngàn người làm việc trong mùa lễ hội (8000 chuyên môn 4000 phụ giúp việc). Nữ phục vụ chen trong biển người, miệng thổi còi 10 ngón tay móc vào quai 10 ly (Maß) bia lớn trước ngực mang đến bàn khách, đàn ông dù mạnh nhưng không thể bung được ! 16 ngày làm nghề này lương và tiền pourboire trung bình khoảng 15.000 €. Uống bia theo từ địa phương gọi là "O' zapft is !" bia chứa trong thùng gỗ lớn hay nhôm, ly uống bia đặc biệt dung tích 1 lít trọng lượng 2 kilo 350(Ly & bia). Ly có quai cầm gọi là Maßkrug, ngoài ra còn có thêm nhiều loại rượu trắng. Các món nhậu thì đủ loại rất hấp dẫn, trong các lễ bia đều có nhân viên phục vụ và bảo vệ trật tự, lịch sự vui vẻ phục vụ khách hàng nhanh chóng, không thể thiếu món gà quay (Wiesnhendl) truyền thống đã có từ năm 1881. Thịt bò quay, đùi heo nướng, cá hồi nướng và các món thịt nguội, các món dồi (xúc xích) thơm ngon và món sà lách, củ cải trắng ăn để bớt nồng độ rượu?

Sinh hoạt rất vui nhiều người không quen uống bia, thì tham dự hội chợ các trò chơi như : như bắn súng câu cá..nhưng cũng có nhiều trò chơi nguy hiểm nếu ai bị bệnh tim thì đừng chơi các trò chơi quá căng thẳng thần kinh như : Achterbahn, Euro Star xe

chạy nhiều vòng như số 8 đảo ngược, nhiều trò chơi khác như Zum Pia, TopSprin... những nhà ma tưởng như có thật? v.v..nên đi chơi vào buổi tối, dưới ánh đèn màu rực sáng như Las Vegas thật hấp dẫn "dập dìu tài tử giai nhân" muốn uống bia với đông bạn bè, phải reservieren chỗ trước nếu không sẽ khó tìm chỗ trống.

Chương trình lễ bia tháng 10 cho những năm kế tiếp :

2009: 19. September bis 5. Oktober

2010: 18. September bis 3. Oktober

14 lều bia dựng bằng thép và gỗ mái lợp vải ny lon đặc biệt, thường có màu xanh trắng tượng trưng cho màu cờ của tiểu bang Bayern, chia nhiều khu từ A đến Z cho tiện việc phục vụ cũng như đặc chỗ, chính giữa lều là bục cao dành cho ban nhạc đánh trống thổi kèn, ca sĩ hát nhạc dân ca, quan khách có thể hát theo ngồi trên ghế dài hai khuỷ tay, móc vào tay người ngồi bên cạnh, mọi người đều làm như mắc xích ngồi lắc qua lắc lại, có nhiều nhóm cao hứng ôm vai đứng luôn trên ghế nhảy theo điệu nhạc. Để giải quyết vấn đề vệ sinh có hơn 800 Toiletten "Sitzplatte", chỗ đứng "Stehplätze" cộng lại dài hơn 750 m, và 17 nơi dành cho người tàn tật. Số nước tiêu thụ 90.000 Kubikmeter, sử dụng năng lượng điện tốn 2,6 triệu Kilowattstunden, hơi đốt Gas 188,529 Kubikmeter.

Tôi link tên các lều bia độc giả (online) bấm chuột lên có thể đọc các ngôn ngữ Anh, Pháp, Tây Ban Nha nhưng không có tiếng Việt Nam ! Tổng cộng hơn 100.000 chỗ, trong các lều chưa tính các chỗ đứng .

Sơ đồ ngày lễ bia các lều bia dựng hàng năm

[Hippodrom](#) Spaten-Franziskaner-Bräu trong 3200 chỗ, ngoài 1000 chỗ)

[Armbrustschützenzelt](#) Paulaner trong 5.830 chỗ ngoài, 1.600

[Hofbräu Festzelt](#) Hofbräu München trong 6.898 chỗ, ngoài 3.022

[Hacker-Festzelt](#) Hacker-Pschorr trong 6.950 chỗ, ngoài 2.400)

[Schottenhamel](#) Spaten-Franziskaner-Bräu trong 6.000 chỗ ngoài 4.000

[Weinzelt](#) Paulaner Weißbier, Sekt- und Schnapsbar Nymphenburger Sektkellerei trong 1.300, ngoài 600

[Lurwenbräu-Festhalle](#) Lurwenbräu trong 5.700 chỗ, ngoài 2.800)

[Augustiner-Festhalle](#) Augustiner trong 6000 chỗ , ngoài 2500

[Fischer-Vroni](#) Augustiner trong 6000 chỗ, ngoài 2.800

Để tiện việc sử dụng từ ngày 21. Juli 2004 phát hành loại Wiesncard Giá 200 € người nào mua trước được bớt %, Thiếu niên dưới 16 tuổi không được phép mua bia, nếu cần nhân viên trật tự có thể hỏi căn cước..16 ngày lễ hội sinh hoạt của thành phố náo nhiệt hơn, tàu điện ngầm U Bahn cứ 5 phút một chuyến, hành khách không cần phải chờ lâu,

giải quyết lưu thông mau chóng, nhân viên trật tự làm nghiêm túc tránh trường hợp bị say rượu, té xuống đường hầm gây tai nạn. Cảnh sát lưu thông thường kiểm soát người lái xe, tịch thu hàng ngàn bằng lái ! 16 ngày lễ hội số tiền thu vào dưới 1 tỉ Euro. Ngày Chúa nhật vừa qua trời lạnh, theo thống kê chỉ bán 450.000 Mass bia, ít hơn 50.000 Mass so với năm 2007, tuy nhiên nhiều thực khách đã ăn hết 11 con bò đực thui. Cảnh sát cũng đã bắt giữ một số người lợi dụng đông người chen lấn để móc túi. Hơn 1000 người được cấp cứu vì thời tiết lạnh, uống nhiều bia rồi loạn tim mạch...30 vụ vì quá "sỉn" gây xô xát.

Tôi sưu tầm tài liệu để độc giả có cái nhìn về sinh hoạt mùa thu ở Munich. Dù mùa thu không làm vàng hoa cúc, thời gian trôi qua mãi 28 lần tôi đã vui chơi lễ hội Oktoberfest, kỷ niệm vui buồn cũng như chiếc lá vàng bay. Xin mời độc giả hãy cùng nâng ly ! quên đi chút muộn phiền theo bóng thời gian.!

*Đất say đất cũng lẫn quay,
Trời say mặt cũng đỏ gay, ai cười?*

Tản Đà

Mùa Thu Munich 2008
Nguyễn Quý Đại
<http://www.oktoberfest.de>

1/Münchner Kindl is [German](#) for "Munich child", the symbol on the [coat-of-arms](#) of the city [Munich](#). This symbol has been the coat-of-arms of Munich since the [13th century](#). The figure portrayed was originally a [monk](#) (or [friar](#)) holding a book, but by the [16th century](#) it evolved in different portrayals into the figure of a small [child](#) wearing a pointed hood, often shown holding a [beer](#) mug and a [radish](#). It has been theorized that the name for the city of Munich (München in German) comes from the term "Kloster von Munchen" or "Cloister for Monks" due to the [Imperial Abbey of Tegernsee](#)--a [Benedictine](#) Monastery near which the original town of Munich was built.

The image in its different configurations has appeared on countless different objects, from atop the city hall in Munich to [manhole](#) covers and even [beer steins](#). The [gender](#) of the figure has also changed over the years: from a clearly [male](#), to a [gender-neutral](#) child, to a small [girl](#). Nowadays when the kindl is portrayed by a person - for instance, as a [mascot](#) for [Oktoberfest](#) - it is usually enacted by a young woman. It is possible that the Münchner Kindl was the inspiration for the [Munchkins](#) in L. Frank Baum's [The Wonderful Wizard of Oz](#).

Cải Đạo

*

Trần Kiên Đoàn

Tôn giáo có mặt cùng thời với lịch sử con người. Có vật chất, tất phải có tinh thần. Có sống chết, có hiện tượng còn mất trong đời sống vật lý, tất phải có các mô thức tâm lý và tâm linh để chống lại sự mất còn bèo bọt đó. Từ đây, tham vọng bất tử của con người là phải xây dựng một hệ thống thần linh để nuôi lớn hy vọng (có thật) thành đức tin (ước mơ) rằng, con người sẽ sống đời vĩnh hằng sau khi chết trong một thế giới thiêng liêng của thần linh. Phản ứng tâm linh thời sơ khai nhất của con người trước một cuộc sống biến động vô thường là sự sợ hãi và kính ngưỡng đối tượng thiên nhiên chung quanh như đất, đá, núi sông... cũng như những hiện tượng thiên nhiên như mây mưa, sấm sét, gió bão...

Khi nếp sống bầy đàn từng bước vào tổ chức xã hội - có người cầm đầu, có kẻ thừa hành - thì sinh hoạt tôn giáo cũng dần dà phát triển tương ứng. Con người đi từ hình thức tâm linh nguyên sơ như bái vật giáo, phiếm thần giáo thành hình thức tôn giáo có quy củ và quy mô như ngày nay.

Thế quyền và giáo quyền theo nhau như bóng với hình. Thế quyền có hệ thống lý thuyết, chủ nghĩa; có lãnh tụ, quan chức, binh sĩ thì giáo quyền cũng phải có giáo lý, giáo chủ, giáo hội và tu sĩ.

Khi có từ hai đến nhiều tôn giáo trong cùng một xã hội thì sự xung đột nội tại và ngoại cảnh xảy ra như một điều tất yếu. Hiện tượng thay đổi xảy ra thường xuyên khi âm thầm, riêng tư và thuận chiều; khi ồn ào, xung đột và vọng động giữa những người theo các tôn giáo khác nhau là sự cải đạo. Cải đạo là một tiến trình chuyển đổi đức tin và phương tiện gìn giữ, thể hiện đức tin tâm linh riêng của cá nhân hay tập thể. Biểu hiện thông thường nhất là sự thay đổi từ tôn giáo này sang tôn giáo khác do động cơ và hoàn cảnh riêng. Trong vòng từ 5 nghìn năm qua - thời điểm mà Ấn Độ giáo (Hinduism) được xem là tôn giáo xưa nhất của con người ra đời theo tinh thần kinh Vệ Đà (Vedas) - nhân loại đã tốn quá nhiều tâm não, thời gian và máu lệ cho sự thay đổi tôn giáo này.

Việt Nam là một nước nông nghiệp truyền thống nên có thể nói rằng, tín lý cổ sơ nhất của dân tộc là nếp sinh hoạt tâm linh do sự kết hợp đồng bộ giữa lòng kính ngưỡng sức mạnh thiên nhiên Trời Đất; sự tưởng nhớ biết ơn, thờ phụng Tổ Tiên và nếp sống lương thiện làm người cho Phái Đạo. Có thể nói một cách nôm na rằng, Sùng-Cho-Phái-Đạo là hình thức "tôn giáo" đầu tiên của dân tộc Việt từ thời mở nước trải hơn 4 nghìn năm qua. Cho đến khi đạo Phật truyền sang Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ 2 và đạo Thiên chúa truyền vào Việt Nam vào thế kỷ thứ 16 thì vấn đề cải đạo mới được xem như một hiện tượng xã hội và tâm linh.

Cải đạo là chuyển đổi cả một hệ thống tín lý đã biến thành đức tin nơi mỗi con người, nên còn có người liên tưởng một cách nghiêm trọng rằng, "cải đạo là thay đổi linh hồn"! Trong những cộng đồng và xã hội càng bảo thủ, khép kín thì sự cải đạo diễn ra càng tạo nên áp lực và phản ứng gay gắt.

Luật pháp thế quyền phần lớn tôn trọng sự chọn lựa cải đạo như một quyền tự do tín ngưỡng. Thế nhưng phản ứng giáo quyền thường không chế gay gắt sự cải đạo và răn đe như là "theo ngoại đạo tà giáo" hay "bán linh hồn cho quỷ sứ"!

Gần đây, khi sự giao lưu thế giới trở nên cởi mở, nhanh chóng và rộng rãi hơn người ta thường xuyên nghe đến những sinh hoạt của nhiều cá nhân, phe nhóm, giáo phái... nhiều nơi trên thế giới rất lạ lùng. Có khi thú vị, hài hòa; có khi xót xa, thô bạo.

Để minh họa cho hiện tượng cải đạo một cách cụ thể và tương đối quảng bá rộng rãi trên mạng lưới truyền thông (người viết tránh dùng chữ "ồn ào"), xin đơn cử trường hợp cải đạo của ông Nguyễn Huệ Nhật, do chính ông thuật lại bằng giấy trắng mực đen.

*

Hội Thơ Tài tử Việt Nam được thành lập năm 1994 tại Sacramento, tiểu bang California, nước Mỹ. Đây cũng là địa phương mà người viết bài này đang sinh sống.

Một hôm, nhà thơ Như Hoa Lê Quang Sinh, người chủ trương Hội Thơ Tài tử Việt Nam nói trên, gọi điện thoại cho tôi, nói về tác phẩm mới của một hội viên trong Hội Thơ Tài tử vừa mới xuất bản. Anh Như Hoa cẩn thận giới thiệu trước tác giả của tập sách này là một người từ Việt Nam mới qua Đức theo diện "xuất khẩu lao động". Đó là cuốn *Từ áo cà sa đến thập tự giá* của Nguyễn Huệ Nhật [\[1\]](#). Tập sách này đã được anh Như Hoa và các cộng tác viên của anh trong Hội Thơ bảo trợ trang trí, trình bày, lên khuôn, in ấn và phát hành. Anh ngỏ lời muốn tôi đọc và có ý kiến về cuốn sách này. Vốn rất kính mến anh và các vị khác trong Hội Thơ cộng với tình cảm yêu chuộng văn học nghệ thuật sẵn có, tôi nhận lời. Tôi vốn quý sách như quý tình bằng hữu nên sáng hôm sau, vội vã ra báo Làng, Sacramento, để nhận tập sách.

Lòng tự dặn lòng là sẽ giữ lời hứa với anh Lê Quang Sinh; cũng như từ trong thâm sâu của ý thức, tôi tự hứa là sẽ đọc và phân tích tác phẩm một cách khách quan bằng cảm quan nghệ thuật và sự hiểu biết khiêm tốn của mình.

Về hình thức, tập sách dày 300 trang và in ấn rõ ràng. Hình bìa chụp chân dung tác giả Nguyễn Huệ Nhật mặc áo cà sa vàng, đứng bên tường hoa giấy màu hồng leo quanh lưới trông lơ mơ như dây kẽm gai. Và phía góc chân trời nổi lên cây thánh giá màu xám gắn trên một điểm tựa không có hình thù rõ rệt. Hình bìa sau là ảnh chụp chung của tác giả Nguyễn Huệ Nhật và thi sĩ Bùi Giáng.

Tôi đọc đi, rồi đọc lại để cố gắng nắm bắt một cách tương đối chuẩn xác nội dung của tập sách hầu tránh những nhận xét có tính cách chủ quan và thiên vị khi nhận định.

Nội dung chủ yếu là tự truyện về cuộc đời của tác giả Huệ Nhật. Tất cả cuốn sách có thể tóm gọn trong ý chính là: *"Thuở nhỏ tu hành theo đạo Phật, rồi hoàn tục. Lấy vợ lần thứ nhất. Rồi lấy vợ lần thứ nhì, có con, làm ăn, mách mum đòn phép, chịu đựng nhiều vinh nhục. Cuối cùng cải đạo, theo Tin lành. Phương tiện sử dụng tạm thời là quay lại phê phán, phủ nhận*

đạo Phật để giải thích tại sao bỏ Phật theo Chúa. Ngôn ngữ và văn phong trong toàn tập sách thuộc trường phái "thích chi nói đó". Bằng chứng và luận chứng được chọn làm xương sống cho tác phẩm là sự suy diễn tùy tiện căn cứ trên những "sự cố" cá nhân và xã hội không có cơ sở để kiểm chứng hay đối chứng được".

Một dòng đời như thế của Nguyễn Huệ Nhật, thật ra, không có gì mới lạ trong một xã hội còn khó khăn, nghèo đói của buổi giao thời.

Điều diễn ra đây về bi hài ở đây là tuy Huệ Nhật đã cởi áo cà sa từ ba mươi năm trước nhưng vẫn còn nhân danh "đại đức" để lôi kéo sự chú ý mà ông đang cần. Theo tiểu sử của tác giả tự ghi là ông đã ra đời, lấy hai vợ, sống một cuộc đời đủ mùi vị chua cay của trần tục. Ông theo đạo Tin lành là một chọn lựa cá nhân sau mấy chục năm rời xa đạo Phật. Nay bỗng dưng ông quảng áo cà sa vào chụp hình dưới chân thập tự giá và cho in lên bìa sách là một cách tái tạo hình ảnh hí lộng tôn giáo khó hiểu so với trình độ và năng lực ở tuổi Huệ Nhật.

Để diễn tuồng? Để nhấn mạnh và minh họa cho sự "ưu việt" của hành động từ bỏ Phật giáo qua Tin lành chẳng? Để minh chứng cho đức tin của anh đi từ si mê đến giác ngộ chẳng? Hay chỉ để bôi lem những biểu tượng thiêng liêng của giới tu sĩ Phật giáo? Dù xuất phát từ bất cứ động cơ nào đi nữa, thì việc một người đi tu (bất cứ đạo nào) đã cởi áo hoàn tục; nay lại dùng hình ảnh chiếc áo nhà tu truyền thông của giới tu sĩ tôn giáo mà mình không theo nổi nên trả áo xuống đời để làm trò quảng diễn hay để phục vụ cho ý đồ cá nhân của mình đều là một lối hành xử thiếu ngay thẳng.

Về nội dung, tập sách *Từ áo cà sa đến thập tự giá*, Huệ Nhật đã sử dụng nhiều chi tiết "thâm cung bí sử" nhất của đời mình để làm tài liệu viết lách, minh họa và suy diễn. Lối văn trong sách ông không phải là văn chương sáng tạo mà cũng chẳng phải là ngôn ngữ nghị luận. Đây là một lối hỏi đáp thắc mắc giữa Huệ Nhật với chú em tên Thúc ở Mỹ. "Dữ kiện" làm nền tảng cho lý luận và chứng minh chính là cuộc đời và sự suy nghĩ của ông. Bởi vậy, chính "thân thế và sự nghiệp" của Huệ Nhật là toàn bộ linh hồn và nội dung của tập sách 300 trang này.

Khi đọc một câu chuyện nói về đời tư của một người thì người đọc để tìm hiểu và phân tích cần phải cẩn trọng gấp đôi, nhất là khi những điều đề cập có liên quan đến tôn giáo. Bởi vậy, tôi cảm thấy cần thiết nói rõ quan điểm về tôn giáo của mình trước khi có đôi lời nhận định.

Tôi là một người theo đạo Phật và học Phật, nhưng đồng thời cũng là một học sinh xuất thân "trường Đạo" từ hệ thống giáo dục của Thiên chúa giáo Dương Sơn. Từ năm 1972 đến tháng 2-1975 tôi tình nguyện tham gia đoàn Giáo chức Công tác Xã hội Quảng Trị. Trong nhiều năm công tác, tôi có dịp điều hợp và thực hiện những chương trình xã hội và cứu trợ của các cơ quan Xã hội Tin lành Á châu (ACS), cơ quan Xã hội Tin lành Việt Nam (VNCS), chương trình Cứu tế Xã hội Công giáo (CARITAS). Từ 2 năm nay, tôi là giáo sư thỉnh giảng của Phân khoa Tâm lý thuộc hệ thống đại học Tin lành Presbyterian. Chính những hoạt động không có biên giới tôn giáo này đã mở mắt cho tôi có được một cách nhìn rất cởi mở và thoáng đạt về đức tin tôn giáo. Khi được học triết học Tây phương, tinh thần và thái độ thông thoáng về tôn giáo của tôi càng được khẳng định về khái niệm "Oneness" (Uyên nguyên) khi suy tư về Tánh không, Duyên nghiệp của đạo Phật; về Thượng đế, về thánh linh của các tôn giáo khác. Tôi đồng tình với quan điểm: *"Đạo là con đường (dẫn đến chân, thiện, mỹ), chứ không phải đạo là pháo đài để cho con người tấn kích nhau từ trong lỗ châu mai của đức tin khép kín và tư tưởng hẹp hòi"* (Gabriel Marcel). [\[2\]](#)

Với một tinh thần tôn trọng đức tin và cung kính với tất cả các tôn giáo, tôi xin được đi vào nội dung của tập *Từ áo cà sa đến thập tự giá* (TACSĐTTG).

Tác giả Huệ Nhật, theo tiểu sử ghi trên bìa sau của sách, sinh năm 1946, cùng tuổi với tôi; nghĩa là cùng một thế hệ "chiến tranh Việt Nam" - một thế hệ mà niềm tin, tư tưởng, và ước vọng thường xuyên bị thử thách từ chân đến giả; chao đảo từ tả đến hữu; lung lay từ gốc đến ngọn theo đà ác liệt của cuộc chiến trên quê hương - Phải chăng vì thế mà tôi rất chia sẻ sự trăn trở, thao thức, xót xa của Huệ Nhật về sự khổ nhục của chính mình, của suy tư thầm lặng, của hoàn cảnh gia đình và xã hội chung quanh. Tất cả đều được thể hiện rõ nét hay bằng bạc từ đầu đến cuối tác phẩm.

Tập sách TACSĐTTG là một sự tập hợp tùy nghi, không có chương mục hay hệ thống rõ ràng. Đó là tập hợp những bức thư trả lời từng đoạn một của Huệ Nhật cho một bức thư dài của người em tên Thúc ở Mỹ với ngôn ngữ châm biếm, ca tụng Huệ Nhật lên tận mây xanh ở chỗ này; rồi mỉa mai đá ông lăn lóc ở chỗ khác. Người đọc không cần phải bận tâm đặt câu hỏi là có thật một bức thư như thế hay không? Vì dù có hay không thì đây cũng chỉ là một cách riêng để gợi ý và đặt vấn đề của tác giả.

Nguyễn Huệ Nhật đã tự kể lại cuộc đời của mình trong tập sách như sau:

Trước hết, theo sự mô tả trong thư của người em tên Thúc thì bản chất "chông chênh" của Nguyễn Huệ Nhật được ghi nhận rằng:

"Từ một chú bé sáng trường làng, chiều chăn trâu, đã húi đầu hôm sớm kinh kệ, học hành đạo pháp, qua một thập niên lên đến chức đại đức. Thạo Phật pháp, biết rõ ngọn ngành rồi 'xù' Phật. Đến cuối thập niên 70 bắt đầu biết đến kinh thánh, tin Chúa... Một ngày nào đó chắc anh xù Chúa của giáo phái Tin lành nhảy qua rao giảng đức tin với Mohamét." (Trang 16)

Tuy đã đi tu, đã thọ cụ túc giới và trở thành một đại đức trong hệ thống tu sĩ Phật giáo nhưng Huệ Nhật chưa tự mình thực chứng bất cứ một kiến giải nhỏ nào về lý thuyết hay thực hành. Với một tu sĩ Phật giáo, chỉ sau khi được thọ cụ túc giới mới bắt đầu tình tuổi đạo, bất luận tuổi đời già trẻ bao nhiêu. Nếu căn cứ theo sự trích dẫn và luận giải trong sách thì tác giả Huệ Nhật chỉ mới "sơ sinh" trong hàng ngũ tu sĩ Phật giáo thời bấy giờ. Do đó, ông chỉ mới biết về đạo Phật qua lễ nghi hình tướng. Tác giả tự nhận là thiếu tri thức sâu rộng về Phật học nên ông đâm ra hoài nghi, bối rối trước một tàng thư kinh điển mà ông cho (hay thú nhận) là khó hiểu, mênh mông; thậm chí có nhiều chỗ mâu thuẫn của triết lý Phật giáo. Ông bị danh từ lôi kéo, hành hạ nhưng lại không có căn tính và không đủ bản lĩnh để tự mình tìm hiểu rốt ráo "chân thiết nghĩa" của các khái niệm cơ bản sau những danh từ ấy. Thật ra, trong đời sống khép kín của chùa chiền tự viện, hoàn cảnh tri thức nhập nhằng "thấp chẳng thềm vào, cao không với tới" về mặt đức tin và nhận thức như một thời tu hành bế tắc của trường hợp Huệ Nhật không phải là ít. Rốt cuộc, kiến thức Phật học của ông có vẻ là một mớ kinh, luật, luận hỗn mang chưa tới bờ mà cũng chẳng tới bến như Huệ Nhật tự nói lên khi trả lời cho người em tên Thúc vừa nêu ở trên: *"Ngày xưa đi tu trong Phật giáo, anh (Huệ Nhật) học những giáo lý sâu xa và phức tạp khiến cho sự tu hành có cái vẻ cao siêu, nhưng với anh thì rất mệt mỏi và gặp nhiều mâu thuẫn khó nói lắm." (Trang 22)*

Nếu dày công tu tập và quán niệm rốt ráo hơn thì Huệ Nhật đã không đến nỗi mệt mỏi và gặp nhiều mâu thuẫn quá sớm như thế. Triết lý Phật giáo ở một mức độ nào đó quả thật là phong

phú và cao siêu thật sự chứ không phải là "sâu xa, phức tạp" hay "có vẻ" cao siêu như trong giới hạn hiểu biết của Huệ Nhật đầu. Phật pháp ví như một trận mưa mà sự thấm thấu tùy theo đối tượng. Con lạc đà mang căn tính và chỉ biết vùi đầu vào gió cát sa mạc nên bị chết đuối giữa ao hồ sông nước thì cũng chẳng có gì lạ. Huệ Nhật tự khai ra trong sách là đã đi tu mà cá nhân vẫn còn bị cột trói, dính mắc với quá nhiều hệ lụy phàm tục nên càng tu lâu càng không hiểu nổi đạo Phật thì cũng là chuyện thường tình, dễ hiểu mà thôi.

Thế nhưng ông Huệ Nhật có tính "can đảm liều mạng" hơn đời. Trong hai đêm thứ Bảy và Chủ nhật (12-3-2006) Huệ Nhật thuyết giải những lý thuyết cơ bản của Phật giáo cho các tín hữu của Tin lành của ông nghe tại Westminster, California và *"Vấn đề khai tâm giác ngộ và đức tin"* qua sự hiểu biết sai lạc gần như chẳng hiểu gì "chơn thiết nghĩa" triết lý Phật giáo; nếu không nói là hiểu ngược lại. Huệ Nhật đã hiểu khái niệm Giác ngộ trong đạo Phật một cách ngây ngô khi ông tự đặt câu hỏi như một cách trả lời để tự giải quyết vấn nạn của chính ông, rằng là: *"Đức Phật đã giác ngộ nhưng đã 3000 năm qua, có ai giác ngộ được chưa."* Tiếc thay, con ngựa Kiền Trắc gần ba nghìn năm trước không còn để Huệ Nhật lên ngựa ra roi, đi tìm một hình tượng "giác ngộ" xứng hợp với tư duy đông dao của ông! Nhất quán với một kiến thức Phật học đáng xót xa như thế, Huệ Nhật, trong một bài viết nhan đề: *"Ai sinh ra Đức Chúa Trời?"* đã hiểu khái niệm Vô ngã trong giáo lý đức Phật Thích Ca như là khái niệm *Hư vô* trong triết lý thần học phương Tây. Hiểu lạc thì sẽ nói lạc. Nói lạc thì sẽ dẫn người nghe đi lạc là một hậu luận tất nhiên mà thôi!

Cũng trong nội dung tập sách TACSĐTTG, phần viết thiếu hồn, thiếu phách và thiếu hẳn sự thuyết phục cần thiết của tác giả là khi ông thuyết giảng về niềm tin Thiên chúa. Trong đạo Chúa, sự hiện hữu của Thượng đế và đức tin thánh linh là một sự mặc khải - một chứng ngộ thiêng liêng và thâm lặng giữa con người nhỏ bé và suối nguồn vũ trụ vô biên - chứ không phải là hình thức tỏ bày quảng bá bất tịnh đầy vẻ thô phàm trần lụy như thế. Tuyệt nhiên địa vị xã hội, tuổi tác, bằng cấp, hình tướng chẳng đóng một vai trò quan trọng nào trong phẩm chất tâm linh thuần khiết cả. Huệ Nhật đã "thuyết thánh linh" bằng đại ngôn và suy diễn chủ quan nên cảm thức chân thành và nghiêm kính về một Thượng đế toàn năng chưa thấy xuất hiện trong sách và trong hết thảy những bài viết của ông sau này (nếu tính đến tháng 6 năm 2008 là khi những dòng này đang viết lên).

Phong cách truyền thống của người Ki-tô hữu cũng như người Phật tử là sự khiêm cung. Đức chúa Giêsu khuyên người môn Chúa hãy mang theo và nâng cao thánh giá mà đi. Thập tự giá là biểu tượng cho sự quên mình; cũng như đức Phật nêu cao tinh thần vô Ngã để đi vào cuộc đời. Thế nhưng đã có biết bao người nhân danh theo Phật, theo Chúa đi lạc đường vì đã đem cái Tôi trần gian đầy nghiệp chướng của mình đặt ngay trên đường tìm đạo nên nói đạo thật nhiều mà không tìm ra đạo.

Tại sao một tín đồ tân tông đạo Chúa xông xáo như Huệ Nhật lại thiếu tính thuyết phục trong những bài viết về kinh Thánh và Thượng đế đến như thế? Có lẽ tại vì trong văn phong và nội giới của ông thiếu mất sự khiêm tốn cần thiết để quên bớt cái Tôi của một linh hồn bơ vơ đang ở trên trần thế. Một trong nhiều ví dụ cụ thể là tuy Huệ Nhật đã lặp đi lặp lại nhiều lần về đức tin của mình đối với Thiên chúa, quyết theo Chúa để tìm sự sống đời đời. Nhưng đức tin của ông còn quá mỏng hay quá sơ cơ. Xin mời đọc lời viết của ông trong sách, đoạn gửi cho người em tên Thúc: *"Trong tình anh em, anh có thể nói rằng tôn giáo nào cũng có tiền và cũng có kinh doanh cả. Tôn giáo là một môi trường 'kinh doanh' béo bở. Riêng tiền dâng hiến của hàng tỷ tín đồ cũng đã nhiều lắm rồi... Đối với anh, nghèo cũng là một sự phước hạnh, mặc dầu anh vẫn muốn mình giàu."*

Trong phần tiểu sử và thư giải bày tâm sự, hình như suốt một đời ông chưa bao giờ được yên nghỉ. Như một đứa trẻ bơ vơ bị ném ra quá sớm giữa dòng đời xuôi ngược, Huệ Nhật đã vật vờ đi từ cực đoan này đến cực đoan khác. Tuổi trẻ anh vào chùa đi tu theo Phật giáo. Sau đó anh bỏ tu lấy vợ, theo phong trào phản chiến "chống Mỹ cứu nước". Sau năm 1975, ông lãnh đạo chương trình lo cho 1500 người hồi hương bị chính quyền mới "bỏ quên nên bị tình nghi là CIA" và đã bị bỏ tù trong một thời gian ngắn (?). Tiếp theo bị vợ bỏ. Ông liền lấy vợ lần thứ hai. Vợ mới bỏ. Gia đình ruồng rẫy. Anh em hắt hủi, cháu chắt đánh đập. Ông "*xù Phật theo Chúa*" (Chữ của chính Huệ Nhật),... vân vân và vân vân.

Đời tư của Huệ Nhật dù có vinh quang hay khốn đốn đến mức độ nào thì đó cũng là chuyện riêng của ông, nếu điều đó không liên quan đến ai cả. Thế nhưng, ông đã đem chuyện đời tư của mình để làm bằng chứng và phương tiện để làm cặp kính màu xám xịt mà ngoái đầu lại nhìn Phật giáo một cách tự phát tùy tiện và đơn giản đến độ kinh ngạc. Sự lương thiện tri thức của Huệ Nhật đã vượt qua giới hạn... đèn đỏ khi ông "thừa thắng xông lên" chụp cho Phật giáo và các nhà sư Phật giáo có danh tiếng những chiếc nón tả hữu, xanh đỏ lập lòe đầy chất sáng tạo ngô nghê.

1. Trường hợp bi hài: Khi thánh sống... muốn chết

Huệ Nhật đã lặp đi lặp lại nhiều lần từ đầu đến cuối tập sách về điều gọi là "Hai lần tự thiêu hụt" của ông.

Lần thứ nhất, Huệ Nhật kể lại rằng, năm 1963, khi mới 18 tuổi, vừa mới đi tu theo Phật giáo được 4 năm, ông đã tình nguyện tự thiêu 2 lần: Một lần tại Nha Trang, tháng 8/1963 và cả hai lần đều bị từ chối. Thế nhưng sau đó Huệ Nhật đã được giới tu sĩ Phật giáo và Phật tử coi như một vị "thánh sống". Sau đó Huệ Nhật lại bay về Quảng Trị và tình nguyện tự thiêu tại Huế, tháng 10/1963 và cũng bị từ chối (Sđd, trang 246-254). Đây là sự thật về "lịch sử tự thiêu" của Huệ Nhật?

Về mặt nguyên tắc: Trong năm 1963, đã có 7 tu sĩ Phật giáo tự thiêu, gồm 2 Hoà thượng và 5 Đại đức (tuyệt nhiên không có một vị nào thấp hơn hàng đại đức hay ở lứa tuổi mới qua khỏi vị thành niên hoặc còn ở hàng sa-di như Huệ Nhật cả). Tự thiêu đối với Phật giáo là một sự tự nguyện hiến dâng nhục thể để cúng dường tam bảo, vì vậy hình thức cúng hiến này mang một ý nghĩa rất thiêng liêng và cao cả. Huệ Nhật thuở đó còn là vị thành niên, vào ở chùa 4 năm, nếu chịu tu hành nghiêm túc cũng chỉ mới lên được hàng sa-di, nghĩa là một chú tiểu ở chùa, chưa được đứng vào hàng ngũ tham gia những sinh hoạt bên ngoài của giáo hội. Thế mà ông lại tự "phong thánh" cho mình với những sự việc trọng đại có vẻ như đã được giáo hội chấp thuận trên nguyên tắc để đứng vào hàng "tu sĩ chuẩn bị tự thiêu".

Về mặt sự kiện: Tại Huế, có hai cuộc tự thiêu. Vụ đầu tiên là Hòa Thượng Thích Tiêu Diêu ngày 26-6-1963 và vụ thứ hai là Đại đức Thích Thanh Tuệ ngày 15-8-1963. Thời đó danh sách các tu sĩ tình nguyện lên tới 36 vị, nhưng giáo hội đã chấm dứt việc tự thiêu vào tháng 8-1963. Trong lúc đó Huệ Nhật lại xin tự thiêu vào tháng 10-1963. Oái oăm hơn nữa là địa điểm dự trù là khách sạn Thuận Hóa, trong lúc khách sạn này lại nằm ẩn kín sau Morin, ít khi có bóng người lai vãng. Trường hợp này không biết có nên mượn nhận xét của nhà văn hài hước Bernard Shaw không: "*Nói dối mà thiếu thông minh cũng như mặc quần thùng đáy, càng kéo càng lòi... ra!*"

Sự hư cấu đầy tính chất hoang tưởng của Huệ Nhật nhằm mục đích gì?

Chính Huệ Nhật đã trả lời ngay trong tập sách của ông: *"Khi còn nhỏ, anh mơ ước đi tìm chân lý như thái tử Tất Đạt Đa. Cạo đầu cầu đạo đi tu. Đang học đạo anh tình nguyện tự thiêu chống bắt công tôn giáo ở miền Nam, vì lúc ấy anh tin rằng đó là cách tìm gặp chân lý mau nhất, nhưng suýt nữa mà anh bị 'VC' lợi dụng tổ chức cho cái chết của anh dưới danh nghĩa hy sinh cho Đạo Pháp"* (Trang 73&74).

Lần thứ ba vào cuối năm 1964, tại Nha Trang Huệ Nhật lại mon men xin tự thiêu, đã không được ai coi ra gì lại bị mang một tên mới là "Thánh Chuối" vì bị người dân thường và giới tu sĩ coi như một gã bất lương (theo lời của Hoà thượng Thích Thiện Trì, viện chủ chùa Kim Quang ở Sacramento là giáo thụ thường trú tại học Viện Phật học Nha Trang vào những năm 60). Vì vậy, hậu quả khinh ghét ấy đã làm ông tuyệt vọng, như Huệ Nhật đã tự ghi lại trong sách: *"Khi nhìn biết một sự ganh ghét xấu xa, những hành vi giả hình của người tu sĩ thuộc bậc anh, bậc thầy của mình, anh có cảm giác gớm ghiếc, khinh bạc và nghĩ đến cái chết để được giải thoát. Anh cảm thấy cần một cái chết để giải quyết những hậu quả phiền toái về sự sống sót của anh."* (Trang 258)

Những trang tiếp theo, Huệ Nhật đã dùng hết lời lẽ nặng nề mà hàng thức giả bình tâm nên tránh và lối suy diễn chủ quan đầy cảm tính một chiều để mao phạm đến hàng hòa thượng, thượng tọa lãnh đạo cao cấp của Phật giáo còn tại thế hay đã viên tịch (Trang 246 đến 273. Sdd). Người đọc lấy làm tiếc cho một quá trình cải đạo đáng lẽ phải giàu tính văn hóa và nặng chiều sâu tâm linh; chứ không phải theo một dòng xuôi "tội tình" như thế. Dẫu ra đi hay quay về thì một kẻ có lòng vẫn không thể đánh mất mình. Loại cá hồi đi năm sông bảy suối còn nhớ nguồn; cáo chết vẫn quay đầu về núi cũ lẽ nào con người có lương tri và trí tuệ lại dễ quên!

2. Trường hợp bi đát : Cải đạo mà chưa... cải tà

Trong đức tin tôn giáo, ra đi cũng là quay về... quay về với lòng thành (chân tâm) và nẻo chánh (chánh đạo). Đạo Phật gọi sự quay về đó là quy y và đạo Chúa gọi đó là sự trở về. Tất cả chỉ là phương tiện. Chỉ sợ lạc đường mất lối đi về chứ tìm cho mình một phương tiện thích hợp để tiến tới sự thành thật với chính mình và khai phá một hướng đi nhằm đạt mục đích cao đẹp cuối cùng của Đạo là điều đáng trân trọng. Tâm là con đường đạo. Tâm trong sáng, đường thông dong. Tâm mê mờ, đường khúc khuỷu. Cải đạo, bất cứ là đạo chính đáng nào, đều đáng quý. Nhưng điều quan trọng hàng đầu là phải cải tà (tà tâm, tà kiến, tà đạo) trước khi cải đạo.

Trường hợp Huệ Nhật cải đạo thật đáng chúc mừng. Nhưng ông đã để lộ ra phản ứng quá đà. Thật ra, Huệ Nhật đâu cần phải nhuộm chàm áo cà sa để qua truông. Sự lương thiện trí thức không cho phép người ta phát biểu theo kiểu *"Xã Xệ chê con đường cái tối tăm, không có thật chỉ vì gã tìm đường không ra"*. Có thể sau khi cải sang đạo Chúa, Huệ Nhật sẽ được kính trọng hơn nếu ông chỉ cần bình tâm để vinh danh và ngợi ca Thiên chúa mà không cần phải xông xáo lên giọng chê bai, bài bác một đạo Phật đã cứu mang ông thuở đầu đời. Ước chi Huệ Nhật gia công tìm hiểu và học hỏi nghiêm túc hơn về đạo Phật và đạo Chúa để tránh tình huống mà ông tự mệnh danh là "xù Phật, theo Chúa" thì sẽ hay cho ông hơn khi nhìn ra và hay cho kẻ bàng quan hơn khi nhìn vào. Động cơ lẫn ý hướng "xù" hay "theo" một đức tin tôn giáo (Phật hay Chúa) của Huệ Nhật đều nông nổi và tiêu cực một cách đáng tiếc như ông đã viết ra trong tập sách. Ông cải được đạo nhưng chưa cải được tà nên vẫn canh cánh bên lòng cái mặc cảm đầy u ám "phản sư, diệt tổ" hay "lừa thầy, phản bạn" mà luân lý xã hội và văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam nghiêm khắc lên án. Để giải thích và giải tỏa phần nào

mặc cảm tâm lý cho hành động bỏ đạo Phật theo đạo Chúa của mình, Huệ Nhật tự so sánh, ví von hành động lựa chọn của mình cũng giống như đức Phật Thích Ca và đức chúa Kitô: *"Khi em nói tới chữ lừa thầy phản đạo là đã bày tỏ một tinh thần hẹp hòi, nông cạn, không hiểu gì về ý nghĩa của đạo. Anh phải nhắc lại một lần nữa là chính Đức Thích Ca cũng đã mang tiếng lừa thầy phản đạo sau khi rời bỏ con đường tu khổ hạnh với năm anh em Kiều Trần Như, Ác Bệ, Ác Đà... Một trong những lý do mà nhóm thầy tu Biệt Phái (Pha-ri-si) kết án chúa Jesus để đánh đinh Ngài cũng là vì họ cho rằng Chúa Jesus đã hủy bỏ truyền thống có sẵn trong đạo Do Thái (phản đạo)!"* (Trang 289) Rõ ràng là Huệ Nhật muốn xây dựng luận điểm rằng, ông bỏ đạo Phật qua đạo Chúa vì đạo Phật không phải là chánh đạo: *"Đối với những bậc thầy của Ngài như năm anh em Kiều Trần Như, Ác Bệ, Ác Đà... Ngài cũng lìa bỏ khi nhận ra rằng những người này không dạy cho mình chánh đạo."* (Trang 288) Nhưng không rõ vì vô tình hay cố ý, người cải đạo tân tông Huệ Nhật đã "phang" luôn cả đạo Chúa: *"Anh tin Chúa trong hoàn cảnh bị đối phương khủng bố, chứ không phải tin Chúa để kiếm mừng mền cơm gạo như nhiều người Việt Nam trong chiến tranh. Những người Việt Nam đã theo Chúa vì muốn có hàng viện trợ của Mỹ ngày xưa chẳng có phước hạnh gì hơn."* (Trang 289)

Huệ Nhật đã lừng lơ mô tả hàng ngũ tu sĩ Phật giáo là những người cũng tương tự như Huệ Nhật, rằng: *"Cũng có những người ăn cơm chùa từ khi còn rất nhỏ, nhưng trí óc thuộc loại độn căn; học thêm một chữ là đã quên đi hai chữ, vì thế khi lớn lên chỉ ở trong chùa, dù rất muốn ra đời cũng không dám ra. Ngày nay những người ấy trở thành những bậc sa môn. Chêm chệ làm ông thầy. Chỉ ngồi niệm hai chữ Nam Mô là cả vạn người nghe theo dâng đầy tiền của. Tu lâu phải thành sư cụ. Anh bước ra khỏi chùa để sống thật với con người mình hơn."* (Trang 288)

Huệ Nhật đã làm nhiều pha so sánh khắp khiêng và lạm bàn những đề tài tôn giáo quá lớn so với năng lực cá nhân quá nhỏ bé và giới hạn của ông. Bởi vậy, ông đã để lộ năng lực giới hạn đó qua những dòng chữ nói về đạo Phật và đạo Chúa một cách khiên cưỡng, đơn giản đến độ đáng kinh ngạc, như là: *"Phật giáo rất rộng nên đúng và sai không có biên giới. Có khi bỏ Phật mà lại đúng hơn là cứ đường đường theo đạo Phật một cách hữu sắc vô hương. Phật giáo là một tôn giáo có nhiều giáo lý mênh mông bát ngát đến nỗi người đi theo có khi đã đi lạc đường gần hết một đời mà vẫn không biết. Nhưng đức tin đi trong Chúa là đi trong Đường Hẹp, bước ra khỏi Kinh Thánh là thấy lạc đường ngay. Ngày nay có một số giáo hội vẫn thờ Chúa, nhưng không làm theo kinh Thánh. Nhiều tín đồ của họ không hiểu gì về Đấng mà họ thờ cả."* (Trang 171)

Nếu có một tấm lòng ngay thẳng thì đạo Phật và đạo Chúa đều là những con đường tư tưởng, hành xử và uốn nắn để vươn lên đỉnh núi an lạc và hạnh phúc của sự giác ngộ hay cứu rỗi. Nếu hành giả hay tín đồ lên đường mang một cái tâm vọng động thì rốt cuộc cũng chỉ đi loanh quanh dưới chân núi vì bị vướng mắc vào hình tướng sai lạc từ cái nhìn chủ quan của chính mình mà thôi.

Với tinh thần tự do và phóng khoáng của đạo Phật xưa nay, bất cứ một người Phật tử bình thường nào cũng đều hoan hỷ khi có người đem chuyện của thiền nói cho những người thuộc các tôn giáo bạn được nghe. Tất nhiên là người nói chuyện đó cần thiết có 3 điều: (1) Có hiểu biết căn bản và nghiêm túc về Phật giáo; (2) có tấm lòng lương thiện và ý hướng ngay thẳng; (3) có ý thức tôn trọng đức tin tôn giáo của người khác. Trên mạng lưới truyền thông đại chúng trong những năm qua, phản ứng gay gắt từ nhiều phía đối với ông Nguyễn Huệ Nhật có

thể chưa hẳn đã hoàn toàn khách quan và công bằng. Nhưng ít nhất đây cũng là những dấu chỉ đậm nét của phản ứng quần chúng từ nhiều phía về một trường hợp cải đạo khá đặc biệt.

*

Vài ba năm sau đó, khi được tin ông Nguyễn Huệ Nhật thành mục sư Joshua Nguyễn Huệ Nhật, tôi đã gửi lời chúc mừng qua Hội Thơ Tài tử. Không ai ngạc nhiên về tinh thần cải đạo năng nổ cùng với sự "đạt đạo" nhanh chóng và hanh thông của một nhân vật có tài năng biến hóa linh hoạt như ông Huệ Nhật cả. Sự tin đạo, bỏ đạo, theo đạo hay cải đạo... có vẻ như là một hiện tượng phổ biến trong thời đại mới. Phải chăng đây là một phản ứng tâm lý có điều kiện do tác động của nhu cầu thể tục hơn là do sức mạnh thánh hóa thiêng liêng. Thế kỷ 21 được mệnh danh là thế kỷ của kinh tế thị trường nên khuynh hướng "mặc cả" mạnh hơn là "mặc khải". Có lẽ thấy rõ được điều đó nên mục sư Luke Mather của giáo phái Lutheran tại Hoa Kỳ đã lên tiếng với tín hữu rằng: *"Một thế kỷ mới vừa sang trang. Các tín hữu hãy quan tâm đến phẩm chất của đức tin về Thượng đế hơn là chỉ biết tụ họp đông người để ngợi ca bằng những lời cũ nhạt, vô hồn quanh Ngai. Hãy luôn luôn dè chừng về một giai đoạn mà nhu cầu bành trướng con số trong tôn giáo đi bằng tốc độ siêu thanh; trong khi nhu cầu tâm linh vẫn âm thầm và cẩn trọng di chuyển với vận tốc đi bộ truyền thống."* [\[3\]](#)

Mùa Hè năm 2006, lần đầu kẻ viết những dòng này được gặp mặt mục sư Joshua Nguyễn Huệ Nhật tại Sacramento trong Đại hội của Hội Thơ Tài tử. Được biết mục sư Huệ Nhật rất bận rộn với chương trình giảng đạo cho nhiều tụ điểm của tín đồ Tin lành tại nhiều nơi trên thế giới. Một Huệ Nhật bằng xương bằng thịt ngoài đời mà tôi đã gặp là một người hoạt bát, dễ mến. Qua hai lần gặp gỡ, thăm hỏi và chuyện trò, tôi bỗng đâm ra âm thầm ước chi ông mục sư bớt nói về Thượng đế trong các câu chuyện trao đổi thường tình thì ông không những chỉ là dễ mến mà còn có vẻ "thật" hơn và dễ tin hơn. *Thánh Augustin đã phân biệt giữa "nói đạo" và "sống đạo". Một tâm hồn ngoan đạo thì sống đạo trong im lặng tĩnh thức; một tâm hồn còn vọng đạo thì chỉ biết bi bô nói đạo giữa chợ đời phồn tạp.*

Một thời gian ngắn sau lần gặp mặt đầu tiên với Huệ Nhật tại Sacramento, tôi nhận được tấm bích chương quảng cáo do anh Nguyên Tâm, một huynh trưởng Gia đình Phật tử từ chùa Quang Nghiêm tại Stockton, gửi qua bưu điện để thông báo về buổi thuyết giảng của "đại đức Thích Huệ Nhật" với đề tài *"Bỏ Phật, Theo Chúa"*. Đồng thời, sẽ có hàng loạt ấn bản sách TACSĐTTG đã được in ra và phát không tại nhiều nơi cũng như tại địa bàn nói trên. Lần này, cuộc thuyết giảng và sinh hoạt do một giáo phái Tin lành tại thành phố Stockton bảo trợ và tổ chức. Quần chúng tham gia sẽ được thân thiện mời đón, hoan nghênh và hoàn toàn miễn phí.

Sống ở xã hội Mỹ lâu ngày, tôi không ngạc nhiên về những hình thức quảng cáo mang tính giật gân và kích động; thậm chí, có khi sự quảng cáo bất chấp những giá trị đạo lý và những nguyên tắc lương thiện của tri thức. Bởi vậy, tôi thản nhiên xếp tờ quảng cáo vào ngăn kéo và quên nó đi khi nhớ mấy câu thơ của thiền sư Nhật, Takida Hanji: *"Quên nó đi vì không có gì đặc biệt. Thản nhiên đi như chẳng có gì. Thôi không tiếc vì chẳng có gì đáng tiếc. Mây bay qua không dấu vết tà huy"*.

Anh Nguyên Tâm đã bày tỏ sự quan ngại về hiện tượng cải đạo và tệ trạng "nói xấu đạo cũ khi cải sang đạo mới". Vì tôn trọng thái độ lựa chọn của mỗi cá nhân, tôi không có lý do đơn cử hay luận bàn khen chê về một trường hợp nào cả, kể cả trường hợp của ông Nguyễn Huệ Nhật, tác giả tập sách TACSĐTTG mà tôi được mời điểm sách như đã trình bày ở phần trên. Sau đó, tôi đã gửi đến anh Nguyên Tâm kết quả mới nhất của PEW - một cơ quan nghiên cứu

và thăm dò của Mỹ, có uy tín và được tin cậy trên toàn thế giới - về tình hình cải đạo tổng quát tại Hoa Kỳ tính đến thời điểm tháng 8 năm 2007. Đây là một cuộc thăm dò và nghiên cứu về tôn giáo sâu rộng nhất từ trước tới nay tại Mỹ. Kết quả tổng thể cho thấy rằng, Phật giáo là tôn giáo có tỷ số người cải từ các đạo khác để theo đạo Phật cao nhất (+0.3) trong số 10 tôn giáo chính tại Mỹ. (Xin xem phần tóm tắt của cơ quan PEW, nguyên văn bằng tiếng Anh, về tình trạng cải đạo tại Mỹ, đính kèm [\[4\]](#)).

Fluid religious landscape

A new study found that almost half of American adults have switched religious affiliation. How membership has changed by group:

	Childhood religion	Entering affiliation	Leaving affiliation	Current religion	Change
Protestant	53.9%	+8.4%	-11.0%	51.3%	-2.6%
Catholic	31.4	+2.6	-10.1	23.9	-7.5
Mormon	1.8	+0.4	-0.5	1.7	-0.1
Jehovah's Witness	0.6	+0.5	-0.4	0.7	+0.1
Orthodox	0.6	*	*	0.6	0
Other Christian	*	+0.3	*	0.3	-
Jewish	1.9	+0.3	-0.5	1.7	-0.2
Muslim	0.3	*	*	0.4	+0.1
Buddhist	0.4	+0.5	*	0.7	+0.3
Hindu	0.4	*	*	0.4	0
Other world religions	*	*	*	*	-
Other faiths	0.3	+1.1	*	1.2	+0.9
Unaffiliated	7.3	+12.7	-3.9	16.1	+8.8

*Less than 0.3 percent

NOTE: Don't know/refuse-to-state answers omitted

Comparing California with the nation

Christian traditions	UNITED STATES	CALIFORNIA
Protestants	51.3%	36%
Evangelical churches	26.3%	18%
Mainline churches	18.1%	14%
Historically black churches	6.9%	4%
Catholic	23.9%	31%
Mormon	1.7%	2%
Jehovah's Witness	0.7%	1%
Orthodox	0.6%	1%
Other Christian	0.3%	1%
Other religions		
Jewish	1.7%	2%
Buddhist	0.7%	2%
Muslim	0.4%	Less than 0.5%
Hindu	0.4%	1%
Other faiths (such as Unitarians)	1.2%	2%
Other world religions	Less than 0.3%	Less than 0.5%

Percentages may not add to 100 due to rounding.

Methodology: The survey of 35,556 adults was conducted by telephone in English and Spanish from May 8 to Aug. 13, 2007. The national margin of error is plus or minus 0.6 percentage points. The margin of error for California is plus or minus two percentage points.

Source: Pew Forum on Religion & Public Life

Nathaniel Levine/nlevine@sacbee.com

Theo tinh thần Phật giáo, cải đạo là một hiện tượng tự nhiên và lành mạnh giúp con người tìm cho chính mình một "pháp môn" thích hợp nhất với căn cơ nghiệp quả của bản thân mình. Yếu tính thịnh pháp của đạo Phật hoàn toàn không căn cứ trên số lượng người theo giống như những tôn giáo khác. Ngược lại, lý tưởng cao nhất của đạo Phật là ngày nào chúng sanh không còn ai đau khổ, nghĩa là chẳng còn sinh linh nào cần phải theo Phật để được cứu khổ nữa, thì đấy là ngày "thắng lợi sau cùng" của đạo Phật. Và đấy cũng là đại nguyện của chư vị Bồ Tát như ngài Quán Thế Âm, Địa Tạng... chỉ thành Phật khi chúng sanh không còn ai đau khổ.

Thế kỷ 21 là thế kỷ mà con người toàn cầu đang bước ra khỏi thời kỳ của huyền thoại (mythologization) để vào kỷ nguyên khai sáng của minh thoại (demythologization). Sự chuyển mình từ sức mạnh thần quyền sang sức mạnh nhân quyền trong nhiều khía cạnh vi tế

và phức tạp của đời sống đã làm cho đạo Phật mỗi ngày một hiển lộ trước cái nhìn tỉnh thức của nhân loại. Con người cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21 đã tiếp cận với Phật giáo như là một hệ thống triết lý, một tri thức khoa học và một suối nguồn tâm linh tôn giáo. Nhân loại "mới" khác với nhân loại "cũ" là cái nhìn tỉnh thức và can đảm của riêng mình mà không sợ hãi những tha lực khổng lồ chế từ nhiều phía... "quan trên trông xuống người ta trông vào" nữa. Tại trường Đại học Trung Sơn đệ tứ (nay là Đại học Sư phạm Nam Kinh), năm 1923, một học giả Phật giáo nổi tiếng là ông Âu Dương Cảnh Vô (Jing Wu Ou-Yang) đã làm chấn động dư luận Trung Hoa đương thời với đề tài giảng thuyết: "*Phật pháp không phải là tôn giáo, chẳng phải là triết học, mà là nhu cầu tất yếu của thời đại*". ^[5] Nhu cầu thời cận đại và hiện đại là khả năng sống chung hòa bình trên căn bản hiểu biết, hòa ái để hóa giải những xung đột bằng tâm lành và trí sáng.

Đạo Phật là đạo của từ bi và trí tuệ nên người Âu Mỹ đang "thức giấc huyền thoại" để tìm đến là một tiến trình tự giác hiển nhiên. Hướng giải thoát trong Phật giáo đến từ chỗ thấy được tánh thật của mọi sự hay vạn pháp quanh ta. Tìm được tánh thật là tìm được an lạc. Mong sự an lạc đến với mọi người.

Sacramento, tháng 9, 2008
Trần Kiêm Đoàn

^[1] - *Từ áo cà sa đến thập tự giá*. Nguyễn Huệ Nhật. Hội Thơ Tài tử Việt Nam xuất bản. Sacramento 1999.

^[2] - *Tragic Wisdom and Beyond*. Gabriel Marcel. Northwestern University Press. IL 1973.

^[3] - *Christianism on the Rise*. Luke Mather. Holiness Press. MA 2006

^[4] - The PEW Forum on Religion & Public Life. U.S Religious Landscape Survey. May 5 - August 13, 2007

^[5] - *Nhận Thức Phật Giáo*. Tịnh Không Pháp Sư. Thích Nhuận Châu dịch. Phương Đông xuất bản. VN 2007

Sơn Nam, Việt Nam

Đặng Tiến

Sơn Nam nhà văn, tác gia hàng đầu trong nền văn học Việt Nam đương đại, vừa qua đời trưa xê ngày 13 tháng 8, 2008, hưởng thọ 82 tuổi. Báo chí loan tin thường gọi ông là nhà văn Nam Bộ, vô hình trung, giới hạn tầm cỡ của một tác gia lớn ; cách gọi như vậy, là ưu ái, vô hình trung khoanh vùng văn hóa, tạo nên một thứ văn học da beo da báo, trên một đất nước đã hao xương tổn máu nhiều để đi đến thống nhất.

Sơn Nam sinh ngày 11.12.1926, tại làng Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Rạch Giá, nay là Kiên Giang. Tên thật là Phạm minh Tài, nhiều tài liệu ghi Tày, có lẽ vì trên khai sinh ghi Phạm Anh Tày. Chữ Tài đúng hơn vì ông có người em tên Trí. Bút hiệu Sơn Nam là do kỷ niệm người vú nuôi gốc Miên, họ Sơn. Còn là một địa danh lịch sử, có từ đời Trần.



Ông học tiểu học tại quê, đến trung học lên Cần Thơ. Gia đình là nghiệp chủ khá giả, ông sống tuổi trẻ thông dong ; giàu óc quan sát và trí nhớ, ông đã ghi tạc nhiều nếp sống thổ nhời : hình ảnh nông thôn Nam Bộ trong truyện ngắn *Mùa len trâu*, nổi tiếng vì được dựng thành phim, là những kỷ niệm ấu thời trong tâm cảnh Sơn Nam.

Tham gia kháng chiến Nam Bộ suốt chín năm chống Pháp, ông di chuyển nhiều, có thêm cơ hội thâm nhập sâu vào thiên nhiên và đời sống nông thôn, nhất là Miền Tây, như Miệt U Minh. Ông giữ nhiều chức vụ từ cấp tỉnh, đến quân khu và xứ ủy. Làm báo, viết văn, ông được giải thưởng của Ủy Ban kháng chiến Nam Bộ 1951-1952, với truyện *Bên rừng củi lao Dung*, nay thất lạc, và ký sự *Tây đầu đỏ* được giải nhì 1953-1954.

Sau hiệp định Genève 1954, Sơn Nam tự ý ở lại Miền Nam, rời quê Rạch Giá lên sinh hoạt tại Sài Gòn. Tại đây ông sống vất vả bằng ngòi bút, viết cho bốn nhật báo, và viết truyện, phần nhiều đăng trên tuần báo Nhân Loại, thân kháng chiến, tồn tại được hai năm 1956-1958. Sơn Nam xuất hiện như là một nhà văn mới, và được chú ý ngay, như tập truyện *Chuyện xưa tích cũ*, 1957. Cùng năm đó nhà Trùng Dương của những người kháng chiến cũ có in mấy tập truyện mỏng, *Chiếc ghe Ngo*, *Đóng gông ông thầy Quít*, trong loại truyện *tin yêu đất nước*, ngoài bìa không ghi tên tác giả, nên giới biên khảo không để ý và trích dẫn.

Ông bị chính quyền Sài gòn bắt giam tại Phú Lợi trong non hai năm, 1960-1961. Ông rất sợ chuyện chính trị và thường né tránh. Ra tù ông tập hợp 18 truyện thành tập *Hương Rừng Cà*

Mau, đưa in ở nhà Phù Sa, 1962, là cơ sở xuất bản do ông và Ngọc Linh chủ trương. Thời đó, các tác giả thường có nhà xuất bản.

Tập truyện được nhiệt liệt hoan nghênh. Tạp chí Bách Khoa số 130, ngày 1.6.1962, có bài giới thiệu nồng hậu :

" giọng kể chuyện của tác giả thường khi rất giản dị, không có chút gì trau chuốt (...) nhưng chỗ tài tình của Sơn Nam là sau cái bề ngoài giản dị như vậy, ông vẫn tỏ ra là người hóm hỉnh, và sắc bén, diễn tả được sự thực tâm lý tế nhị ".

Tác giả lời bình này là... Võ Phiến, nhất định không phải là " đồng chí " với Sơn Nam - nếu quả là ông này nằm vùng.

Đến 1975, vấn đề lại được nêu ra : Sơn Nam được đề cao, hay phê phán vì cái huy chương hai mặt này. Riêng Võ Phiến thì trước sau vẫn công bằng và chung thủy. Năm 1993, ông còn viết :

" Nói gọn thì chính trị Việt Nam chỉ có hai phía, mà đời ông lại chia làm ba phần : đoạn đầu và đoạn chót thuộc phía cộng sản, đoạn giữa thuộc phía quốc gia (...). Tính ra thời gian ông ở bên quốc gia ngắn, mà thành tích thời ấy chiếm phần quan trọng hơn cả trong đời văn của ông " [1]

Nói cho có đầu có đuôi tách bạch, chứ trong chuyện văn chương không ai tranh cò tranh quạt làm gì. Ngoài ra, định mệnh viên mãn của một trái cây, là lúc chín muồi, ngon ngọt chớ không phải lúc đơm hoa kết nụ hay số phận về sau.

*

Sơn Nam là nhà văn điệu nghệ. Trong **Văn Minh Miệt Vườn**, 1970, ông có nói ở chương cuối : điệu nghệ là do chữ đạo nghĩa. Ở Sơn Nam hai chữ này đồng hóa.

Đạo nghĩa là nhân ái, thủy chung. Nhân ái không những với đồng hương Miệt Vườn, đồng bào Việt tộc, đồng loại nhân sinh, mà còn nhân ái với cảnh vật, kể cả con cá sấu khó thương.

Truyện **Sông Gành hào** kể việc chú Tư Đức phải gian nguy mới triệt hạ được con cá sấu vô cùng hung hiểm, *tu luyện hằng trăm năm* ; nhưng triệt nó rồi thì Tư Đức tha cho con thứ hai đi đôi, vì *giết một con đủ rồi, giết hết mình có tội với Trời Đất*.

Ông Năm Hên có tài **Bắt sấu rừng U Minh hạ** : bắt hằng năm mười con, *lấy dây cóc kèn trói thúc ké hai chân sau, chừa hai chân trước để nó bơi tiếp với mình ... Con này buộc nổi con kia, đen ngòm như khúc cây khô...*

Năm Hên vừa bơi xuống vừa hát, *giọng nghe ảo não, rừng rợn* :

*Hồn ở đâu đây
Hồn ơi ! hồn hồi...
(...) U Minh đỏ ngòm
Rừng tràm xanh biếc !
Ta thương ta tiếc
Lập đàn giải oan*

Loài cá sấu cũng là chúng sinh, giết nó rồi thì giải oan, thờ cúng. Nhưng đến chiếc xe đồ cũ, cà tàng cà rịch cà tang, cũng được ưu ái, người lái xe già nua than vãn : *con ngựa này già quá rồi. Vài năm nữa cho nó vô nhị tí xe hơi của Chệt ve chai. Còn tôi thì về vườn xuống lỗ (...) nhưng khách bộ hiền sẽ về đâu ? Họ cúi đầu nhìn xuống, hình dung cái lúc mà xác chiếc xe này hóa ra quí vô thường, từng bộ phận của nó sẽ trở thành những mảnh sắt vụn, cái đục, con dao yếm, như khi con trâu chết thì phân thây ra làm con cò, lượm chài đầu, mặt trống... Sanh kế sẽ đưa đẩy họ về đâu ? (...) Hoặc họ lê gót khắp đô thành, ăn gỏi nằm chờ, nhìn lá me rụng bên vệ đường, nhìn bóng mát cây trướng cá nhà ai, rồi hững hờ đang tay hái trộm thử một trái để tự an ủi*

Truyện ***Đường về quê*** này, Sơn Nam viết, và Võ Phiến đọc, vào năm 1955, khi cả hai mới từ kháng chiến về thành. Bốn mươi năm sau, 1993, Võ Phiến từ Los Angeles còn vọng về quê cũ : *" chao ôi, bùi ngùi thương cảm biết chừng nào cái hình ảnh bàn tay đang ra hững hờ hái thử một trái trướng cá " nhà ai ". Xin thú thực là ngót bốn chục năm xa làng xóm quê nhà, tôi vẫn bị hình ảnh nọ ám ảnh dai dẳng "* (sđd, tr. 1353).

Trong văn chương, độc giả tri kỷ và lý tưởng là người đồng cảnh, đồng thời, đồng tuổi, cũng viết văn gần nhau.

(Ngoài đề, và chủ quan : nếu Sơn Nam nằm vùng, ắt Võ Phiến biết, và sẽ khó viết một lời cảm khái như vậy, vào 1993)

Tinh thần đạo nghĩa ở Sơn Nam vượt địa giới Nam Bộ rất xa. Nội dung chính trị trong ***Hương Rừng Cà Mau***, những chuyện xảy ra khoảng 1930-1940, chủ yếu là tinh thần chống thực dân Pháp. Nhưng người Pháp, trên tư cách cá nhân, không phải ai ai cũng xấu. Thậm chí có người thật tốt, nhân hậu như ông Tây kiểm lâm tên Rốp trong ***Sông Gành Hào***.

Ca ngợi phong cảnh, phong tục quê hương, dĩ nhiên là hoài cổ. Quê hương, nơi nào cũng vậy, là cái đang tàn phai. Nhưng đặc điểm của Sơn Nam là, trong mộng tưởng và hồi tưởng, ông không níu kéo dĩ vãng. Chống Pháp, không thể múa roi đi quờn như chúa ***Đảng Cánh buồm đen***. Ông tin vào khoa học, lịch sử, cộng đồng và hướng về tương lai.

Sơn Nam kết luận ***Văn Minh Miệt Vườn : văn hóa là sức sống luôn luôn hiện đại hóa*** (tr. 218). Về mặt này, ông khác với Bình Nguyên Lộc, Nguyễn Tuân, Võ Phiến, Tô Hoài. Trên cơ bản, sự khác biệt nằm ở bản chất : bốn tác giả kể trên có tinh thần hoài nghi, chất hoài nghi này không có, hoặc ít có hơn nơi Sơn Nam. Nhưng kết với Sơn Nam, họ hợp thành Ngũ Nhạc trong địa đồ văn học Việt Nam.

Sơn Nam là nhà văn Việt Nam, không riêng cho Nam Bộ. Dù cả đời ông mới nhích từ Cà Mau lên tới Sài Gòn, phong cảnh và tâm cảnh của ông chỉ xê dịch trên sông nước Miệt Vườn. Trong ***Người Việt có dân tộc tính hay không*** (1969) Sơn Nam " khẳng định " : *không có người Việt Miền Nam mà chỉ có người Việt Nam*.

Sơn Nam dung dị, từ tốn. Ông có viết : *Thái độ ôn hòa khiến nhiều người lầm tưởng rằng dân Miệt Vườn quá bở, không sâu sắc. Bất cứ đạo nào, triết lý nào đem phổ biến thì cũng có người theo. Nhưng người Miệt Vườn chỉ theo với thái độ " ba phải " cầu vui.*

Nhìn dưới một góc độ nào đó, nhất là bề ngoài, thì Sơn Nam cũng thuộc dạng *ba phải cầu vui*. Điều này khiến ông không dấn thân vào một cuộc đấu tranh chính trị dài hạn. Trên dòng lịch sử ông như một mảng lục bình bập bềnh bấp bênh vào con nước lũ, nhưng trước sau vẫn thủy chung, sống chết với một lòng sông. Đọc lại, đọc kỹ văn ông suốt nửa thế kỷ, ta sẽ gặp niềm chung thủy đó. Mà thương cho những oan khiên.

Thoạt kỳ thủy, dường như dòng đời đẩy đưa ông trôi dạt đến văn chương, chứ ông không cao vọng. Bút hiệu Sơn Nam dựa trên tên họ người vú nuôi gốc Khmer, họ Sơn. Bút hiệu từ tốn, không tham lam như Phú Đức, không cao đạo như Biều Chánh, không bay bổng như Phi Vân, không thâm thúy như Bình Nguyên Lộc. Nhưng ông vẫn là khách tài hoa bậc nhất.

Đạo nghĩa, Sơn Nam là tay điệu nghệ. Có những đoạn văn ông viết thật hay. Như trong *Gia Định Xưa*, 1984, sách nghiên cứu, nghiêm túc, uyên bác, viết đều tay, văn nghị luận xen vào hình ảnh thi vị :

Mùa lụt, cá nước ngọt trôi theo nước ra khá xa vàm biển. Ngược lại, tới mùa khô, cá biển và cá nước lợ lại theo thủy triều mà vào sâu trong lòng sông. Cá rô với vảy cứng có thể lóc đi trên bùn đất khô. Cá trê, rùa, lươn có thể sống trong bùn mà không ăn uống trong vài ba tháng nắng. Cá sặt dễ trũng trên khô, mùa nắng trũng bay tung theo gió rồi đáp xuống như hạt bụi để nở ra trong vùng nước đầu tiên của cơn mưa đầu mùa. Con cò quắm, nhạn sen, trích ré, trích cô là chim trời nhưng đậu và ngủ trên bùn. Chim bồ nông, già sói ở mũi Cà Mau quen bay từng đàn đến tận Biển Hồ đất Campuchia để ăn cá mùa lụt rồi trở về rừng cũ (tr. 11).

Sơn Nam đã sống thấm thía ý văn rồi mới viết ra được một câu súc tích như vậy. Rung cảm phải sâu lắng lắm, câu văn - tình cờ - mới đưa đến chữ cuối cùng : *rừng cũ*. Lời văn dài tả cảnh, đọng lại hai chữ cuối cùng, triu triu tâm tư. Tấm lòng Sơn Nam, đâu đó, là *rừng đợi chim về* như đâu đó, trong thơ Nguyễn Trãi.

Sơn Nam ưa nhắc những món ăn quê kiểng, *cá dứa nấu với trái bần chín : vùng nước lợ, gần cửa sông, cá dứa lớn lên nhờ ăn trái bần chín rụng xuống, rồi khi làm canh chua người ta lại hái trái bần chín mà nấu trở lại* (tr. 83).

Không biết món canh bần cá dứa này ngon đến mực nào, nhưng nó chứng tỏ cấu trúc thi pháp trong Sơn Nam, cái ngôn ngữ thơ tiềm ẩn trong tư duy. Không có tư duy thi nhân thì không viết được *Hương Rừng Cà Mau*, ví dụ như truyện *Con Bầy đò đưa*.

Balzac (1799-1850) là nhà văn Pháp, lừng danh về sự nghiệp tiểu thuyết đồ sộ. Gần đây, các nhà dân tộc học còn nhận ra nơi ông một đồng nghiệp đi tiên phong. Bậc thầy của ngành dân tộc học thế giới, Claude Levi-Strauss đã tham chiếu Balzac để dẫn nhập cuốn *La Pensée Sauvage*, Tư duy hoang dã (1962) kinh điển. Giới dân tộc học lắp ráp những dữ kiện rời rạc - những văn liệu rải rác - đưa đến kiến thức tổng quát và hữu cơ về xã hội, về văn hóa một dân tộc, chủng tộc, như Sơn Nam mong ước khi viết khảo luận về phong tục, nếp sống trong *Văn minh Miệt Vườn* ,
Nghiên cứu về xã hội, về văn hóa, đòi hỏi một tinh thần rộng rãi, khách quan, gạt ra ngoài những thành kiến chánh trị vụn vặt.(tr99)

Khô nổi, cái anh chàng thành kiến chánh trị, đã là thành kiến, đã là chánh trị, thì mấy khi chàng tự biết mình là...vụn vặt !

Ở Việt Nam, Tô Hoài từng được một nhà phê bình Nga đề cao những đóng góp vào dân tộc học.

Mai kia một nọ, sẽ có người khai thác được giá trị xã hội, văn hóa mà Sơn Nam lưu trữ qua khoảng 300 tác phẩm và hàng vạn trang bản thảo chưa được in ấn.

Một nhân vật của Sơn Nam, ông Từ Thông, sống một mình trên hoang đảo, hòn Cổ Tron, trong vịnh Xiêm La; một hôm nhớ cảnh nhớ người, ông về đất liền, bị bắt giam vì không có giấy tùy thân; được thả, ông trở về đảo. Người lục địa thỉnh thoảng nhớ ông già quái dị - như người hôm nay, và *mai sau dù có bao giờ*, biết đâu sẽ có người còn nhớ Sơn Nam:

Chiều khi ra bờ biển câu cua, đẩy xip, người ta nhớ ông Từ Thông như nhớ một cái vỏ ốc xa cừ ngũ sắc tấp vào bãi bùn. Như nhớ vài trang sách Phong Thần tình cờ lượm được trong ngăn tủ bỏ quên, những trang sách rách nát hơi khó hiểu vì thiếu hồi thứ nhứt và không có hồi sau phân giải.

Câu văn này, Sơn Nam viết năm mươi năm trước, tiên tri cho một văn nghiệp.

Và một kiếp người.

Đặng Tiến
20-8-2008

Phụ chú: Giữa người Việt với nhau, nói chuyện gì cũng khó.

Nói chuyện gì rồi, rồi cũng buồn.

[1] - Võ Phiến, *Văn Học Miền Nam*, Truyện 2, tr. 1344, nxb Văn Nghệ, 1999, California.

Từ khóc cười của tuổi thơ ...

Trần Hạ Tháp

Khổ đau, hạnh phúc tựu trung trong hai tiếng khóc cười. Là cảm xúc muôn thuở, gắn liền với bước đi nhân loại. Nhưng bản chất mọi khóc cười không đơn giản để được xác tín cụ thể, rạch ròi ngay trong chính ta khi kinh qua cuộc thế. Khởi đi từ tuổi thơ theo con người lớn lên, khóc cười đã biến thành nhiều *dị bản*. Vâng, khóc cười cũng muôn mặt, muôn chiều ...

"*Con nít là cha người lớn*" nghĩa bóng câu tục ngữ nhắc nhở một sự thật mà người lớn thường ít khi đoái tưởng. Rằng, mỗi người lớn chỉ là kẻ thừa, kẻ đến sau thời tuổi thơ chính họ. Vì thế khóc cười của tuổi thơ, mới đích thực là khóc cười *nguyên bản*. Trân trọng tuổi thơ, nhưng chưa hẳn ai nấy đều trân trọng đúng nghĩa thứ *nguyên bản* chỉ một thời thấp thoáng ấy.

Cất tiếng khóc chào đời, tuổi thơ làm gì biết chính âm thanh kỳ diệu kia mang lại hạnh phúc, hãnh diện cho biết bao người lớn. Tiếng khóc một *thiên thần bé bỏng* khiến nhiều nụ cười rực sáng chung quanh. Nhân danh số đông và nhân danh người lớn, người ta mặc nhiên quên đi tiếng khóc dị ứng của sinh linh vừa bị áp đặt vào cõi thế. Quyền tự quyết nhân thân chính nó, từ ngay trong bào thai, vốn không hề được lý tới. Ngay giờ phút ra đời, bản chất tiếng khóc đã đi đôi cùng trực giác bất an.

Với nhà Phật, đây là báo hiệu khổ đau và là vắn nạn sẽ lưu cữu miệt mài trong tự mỗi chúng sinh. Minh triết ấy đồng thời gián tiếp chỉ ra *phần tối*, phần vị kỷ - tồn tại hết sức tế nhị - qua nụ cười của những người chứng kiến. Họ chủ quan chia nhau thứ hạnh phúc trên tiếng khóc một con người vừa xuất hiện. Thêm một thành viên, cùng họ tiếp tục tham gia *cuộc khóc cười của nhân loại*.

Phải chăng, bất công khi đứa bé chạm mặt cuộc đời là phải hy sinh cảm xúc riêng tư vì những người đến trước ? Bất công ấy cũng là bất công khởi đầu, là ban bố trước nhất mà đời người nhận chịu. Thì ra, dù đông đúc đến đâu, chẳng vì thế mà trực giác cô đơn trước mệnh vận con người thôi tồn tại. Tiếng cười vui chào đón kẻ đồng hành ấy nào khác gì gánh nặng ám ảnh kia vừa được phần nào sẻ chia, nhẹ bớt...

Để nụ cười trên môi chúng - những đứa bé - sau đó luôn thay tiếng khóc ban đầu, bậc cha mẹ đã phải tốn bao mồ hôi, nước mắt. Có hoặc không tín ngưỡng, cha mẹ nào cũng từng nguyện cầu cho con cái. Lắm lúc nén tiếng khóc giữa dòng đời nghiệt ngã. Học phí, áo cơm, tiện nghi và giải trí... Chưa kể những phụ khoản *trên-trời-roì-xuống*, họ chỉ biết miệt mài nhận lấy đê sau lớn lên, đứa con không tài nào tìm ra giải thích dù đi khắp bốn biển năm châu.

Lấy âm thanh để biểu trưng, đời người, hay nói rộng thành nhân loại là một chuỗi khóc cười nối tiếp, xen kẽ nhau dài vô tận... Khóc cười khi đã hoá thân thành *dị bản* vẫn có thể hoán đổi bất ngờ. Kỳ lạ, cười lẽ ra khi phải khóc và khóc lúc đáng nỡ nụ cười:

"Cười như sĩ tử hồng thi"

"Khóc như thiếu nữ vu quy nhà chồng"

Nhưng khóc cười của tuổi thơ vẫn cứ như nhất, luôn mang tính hồn nhiên trong sáng. Chúng không thể và không cần biết giữa hai cực đoan khóc cười kia - với người lớn - vốn tồn tại một *đường dẫn* quanh co, đầy mê lộ và chắc chắn không thiếu hoa đăng ảo ảnh...

Trẻ thơ dễ dàng trung thực với khóc cười của chính nó. Sự thể hiện tức thời ấy sẽ mai một dần theo số tuổi lớn lên... Người lớn, cần can đảm và thời gian để làm được điều đơn giản như chúng. Hãy lắng nghe người lớn dặn dò nhau kinh nghiệm đời thường. Một kinh nghiệm mang ít nhiều mĩa mai, khi chính họ đã tự đánh mất lòng tin :

"Ra đường, hỏi người già"

"Vào nhà, hỏi con nít".

Giáo dục tính trung thực là nhiệm vụ người lớn trước trẻ thơ, song giữ

được trung thực ấy một cách hồn nhiên, hẳn "con nít" là những bậc sư phụ. Suy cho cùng, một phần đạo đức nhân loại liên quan tới nghịch lý đáng suy ngẫm ấy. Tiếc thay, nghịch lý ấy chưa - và có lẽ không bao giờ - chấm dứt.

Nhà ngoại giao, chính trị gia, doanh nhân... Ai cũng ưu ái "*đắc nhân tâm*" như một thủ thuật nằm lòng. Cười khóc *dị bản* vì thế rất khôn lường... Đằng sau các "*cảm xúc chân tình, chia sẻ*" ấy - rất có thể - là *đắc ý ngầm ngấm*, là lợi ích tối đa cho cá thể, tập thể riêng giấu mặt. Nụ cười, ngay cả những giọt lệ "*đắc nhân tâm*" có khi vẫn pha chất *mị tâm*. Tất cả mọi sản phẩm tâm lý ấy xa lạ với khóc cười của tuổi thơ. Che đậy, giả tạo chưa phải là căn bệnh trầm kha nơi chúng. Tuổi thơ không đóng kịch, càng không lý gì lợi hại của một môn tâm-lý-học-ứng-dụng nào.

Trong thời văn minh tiến triển, khóc cười của tuổi thơ ngày càng được lập-trình-hoá tinh vi hơn, nhiều hơn nữa... Vẫn không che dấu được nhiều ý đồ chẳng mấy tự nhiên nhằm ra sức hướng dẫn, uốn nắn để định vị trước cho khóc cười của chúng. Tuổi thơ, vì thế sẽ bất hạnh khi trở thành đối tượng của *trấn lột tâm hồn*. Chúng nhanh chóng già từ khóc cười *nguyên bản* đầy thiên tính tự nhiên để sớm phải khóc cười theo *dị bản*. Chúng *già đi* đầy xót xa theo kiểu một con rối, diễn nói với giọng người lớn tuổi. Tất nhiên, không phải kiểu *già đi* đáng trông chờ như những thần đồng đích thực...

Nói gì thì nói, sự phát triển và thành hình nhân cách của một cá nhân bao giờ cũng phải đầy đủ hai thành phần tương hỗ. Gia đình và xã hội. Thiếu sót, xem nhẹ một trong hai điều căn bản này tới mức nào đó sẽ đồng nghĩa với phi nhân. Trong đó phần *thiên tính tự nhiên* xuất phát từ mái ấm gia đình. Nơi ấy huân tập và khẳng định máu thịt thiêng liêng, là hơi hám trực giác chưa hề thành lý luận, tư duy. Là tiềm thức, sớm nhất để sau này muôn ngàn tri thức, tư tưởng lớp lớp sẽ chồng lên...

Đứa bé bật khóc khi xa rời mẹ dẫu được ẵm bồng bởi một người phụ nữ khác. Ngược lại, nụ cười yên bình nở trên môi chúng khi trở lại vòng tay mẹ mà chẳng cần mở mắt hoặc lắng nghe câu hò, giọng nói thân quen. Thật hết sức đơn giản nhưng cũng vô cùng kỳ diệu. Đây là tiếng khóc, là môi cười *nguyên bản* - độc lập, như nhất - không gì thay thế nổi.

Vâng, trực giác không thành hình từ lý luận. Vì thế không một lý luận nào dù quý biện đến đâu có thể chuyển dịch thiên tính ấy khi tiềm thức ăn sâu, đã trở thành cố hữu. Mọi toan tính chỉ còn bằng can thiệp trực tiếp vào chính thời kỳ tuổi thơ đối tượng : Cắt xén *nguyên bản* và thay dần vào *dị bản*. Không tội ác nào bằng huỷ diệt tuổi thơ, huỷ diệt phần thành hình thiên tính con người. Huỷ diệt ấy khác nào huỷ diệt phần nhân bản nhất trong mọi tính nhân bản mà con người vốn có...

Xét cho cùng con người trăm năm là mẫn cuộc. Nhưng thực sự được *ngậm cười nơi chín suối* và để được nhiều đời sau khóc thương một cách đích thực - khóc cười *nguyên bản* - còn phải chờ thời gian chứng nghiệm... Chuyện "*cái quan luận định*" kể từ khi già từ trần thế không giới hạn trong chỉ một thời gian chủ quan, nhất định. Lịch sử vẫn tiếp diễn muôn đời, lắm lúc chứng minh giá trị của khóc cười đảo lộn :

"Cười người hôm trước, hôm sau người cười".

Hoặc hậu quả đầy bi kịch của một hình thức khóc cười *dị bản* :

"Đã nghề khóc mướn, cười thuê"

"Tin chi lời bậu câu thơ trăm năm..."

Tuổi thơ đáng trân trọng, mến thương vì đâu ? Chắc hẳn do khóc cười *nguyên bản*. Đây là thứ hạnh phúc *vô điều kiện*, chẳng đòi hỏi cần thông qua một lợi ích nào ngoài đời cho người lớn... Vâng, hạnh phúc ấy không mang dấu ấn của vị kỷ trá hình, và vì thế *tồn tại nghĩa thiêng liêng đích thực*.

(Thành nội -Huế.Trung thu 2008)
Trần Hạ Tháp

Chuyện "thề nguyên" qua câu hò của mẹ Trần Hạ Tháp

"Lời thề trước miếu sau đình"

"Trai vong ơn, trai mắc...Gái bạc tình, gái mang..."

Những câu hò bên bốn tao nô và lời ru tha thiết canh trường. Hò già gạo thức trắng đêm thanh, tiếng chày khuya rộn rã cơ hồ còn văng vẳng đâu đây. Mẹ... Dù người đã khuất núi. Và đứa bé nằm nôi, đầu xanh nay điểm bạc, vang bóng ấy vẫn chưa thôi đồng vọng giữa hồn con...

Tại sao phải thề nguyên khi chỉ là *"khẩu thuyết vô bằng"* ? Phải chăng kẻ đem mối chân tình trao gửi, có khi sẽ ôm hận nghìn thu. Lời nói gió bay. Thề nguyên như nắng sớm mưa trưa, như đường đi xuôi ngược hai chiều...

"Mật ngọt chết ruồi" mẹ cần trọng khi đem chua - ngọt - nhỏ - to từ quả cây vườn vào ngụ ngôn giao tế :

"Ra đi mẹ có dặn lòng..."

"Chanh chua mua láy, ngọt bông chó ham"

Gặp gỡ, cảm xúc, vắn vường và đi đến thề nguyên để cùng nhất tâm gắn bó. Trình tự ấy thông thường giúp khẳng định được niềm tin. Và rồi sẽ chẳng có gì đáng nói, khi không ai phải lỗi đạo cùng ai :

"Cho dù đá nát vàng phai"

"Còn lời nguyên cũ đừng ai lỗi thề"

Song cũng có thể rất dễ dàng thành nạn nhân của bội tín, vong thề. Là lúc tính thiêng liêng thề nguyên bị cố tình quên lãng để mưu toan điều phi nghĩa, bất nhân.

Phản bội quá khứ khi đã qua rồi thời khôn khổ, hàn vi. Lúc cao sang, ai bỏ mặc ai ghen ngạo nơi lời cũ đường quê :

"Chàng ơi phụ thiếp làm chi"

"Thiếp là cơm nguội để khi đói lòng"

Hào quang thành tựu ngoài đời không soi sáng vùng tối sau lưng còn để lại... Thành tựu vẫn thiếu đi nhân cách. Đây là đạo nghĩa căn bản nhất một con người ? Nói làm gì vinh quanh và đức cao, vọng trọng :

"Ra đi để mẹ ở nhà"

"Gối nghiêng ai sửa, chén trà ai bưng ?"

"Thì thôi thệ hải, minh sơn..." (1)

"Để chàng hiển đạt ngựa xanh, lọng vàng"

Và vì thế, rất có thể lời thâm tình nhất cũng trở thành vô nghĩa. Lời thề nguyên nào ? Ai nhắc nhủ cùng ai :

"Ra đi ngó trước, ngó sau"

"Ngó nhà mấy cột, ngó cau mấy buồng"

"Nhớ lời thề c ũ còn không..?"

"Gối nghiêng chàng sửa, thiếp bụng chén trà "

Cho đến thời bùng nổ thông tin này, thề nguyện không phải chỉ là sản phẩm đặc trưng riêng giới bình dân, ít học. Vâng, một thủ tục vốn mang nặng hình thức, ít nhiều dựa vào thần-quyền-tâm-lý. Dựa vào niềm tin về một sức mạnh siêu nhiên, vô hình...*cầm chịch* - làm chứng - cho những người trong cuộc. Họ hy vọng thế lực kia đủ khả năng trói buộc, giúp đôi bên không trở thành - nạn nhân hoặc tác nhân - bội tín :

"Giả như ai một dạ hai lòng..."

"Hai bên vai vát có Thân long hộ trì" (2)

Nhưng lời nói, dù trình trọng đến đâu cũng chỉ là lời nói. Mục đích của thề nguyện không dừng lại ở đây mà chờ đợi hành vi thể hiện được lời thề. Chứng nghiệm chúng - việc đầu môi chót lưỡi - hiển nhiên phải kinh qua thời gian và xác quyết sau cùng. Lắm lúc, xác quyết ấy chỉ còn là hiện thân đầy cay đắng...

Nhông - loài chim quý khi đã lột lưỡi luyện âm, nói được tiếng người. Ngôn-ngữ-con-vật tuy lú lo nhưng chả có tâm tình. Song mĩa mai thay, con vật ấy không bội tín, nuốt lời như miệng lưỡi của người ta :

"Nói rồi lột lưỡi như không..."

"Phải chi lột lưỡi như nhông mà hay"

Những giá trị ngàn vàng một đời người - tuổi trẻ, trinh tiết, tình yêu và hoài bão - vì thế một đi không trở lại. Bài học đau thương khi vỡ lẽ, chẳng ích gì cho kinh nghiệm tự thân. Chỉ một lần, đủ để mất đi tất cả. Sai lầm trả giá bằng tiêu vong những gì không thể nào tìm lại. Đã lỡ tin vào những hứa hẹn huy hoàng, lời thở than tuyệt vọng :

"Cầm vàng mà lội sang sông"

"Vàng rơi không tiếc, tiếc công cầm vàng"

Danh vọng, tiền tài, quyền thế ? Vì cá nhân hay đạo nghĩa nhân quần ? Cái gì đích thực khiến bội tín, vong thề. Câu hỏi cũ trong tiềm thức nhân loại. Hỏi không để tìm ra giải đáp nhưng để đồng cảm với nỗi đau chưa bao giờ chấm dứt :

"Câu mô cao cho bằng cầu danh vọng"

"Nghĩa mô trọng cho bằng nghĩa phu thê"

"Từ khi chàng lổi câu thề"

"Tham giàu, phụ khó bỏ bệ gia nương"

Kẻ bạc nghĩa, vô tâm là thế nhưng lòng mẹ vẫn vô bờ. Rộng lượng ấy tìm nơi đâu ? Giữa cuộc đời đầy nghiệt ngã đa đoan :

"Mẹ già răng rụng tóc sương"

"Hái cau mong một, thấp hương vái trời..."

Vẫn có người may mắn ? - hay thực ra tình vi hơn - nhìn rõ trước bản chất ẩn sau những cảm xúc kịch bản đầy thoa mị tâm hồn :

"Đã nghề khóc mướn, cười thuê"

"Tin chi lời bậu câu thề trăm năm..."

Vỡ mộng. Và vì thế, nhắc nhủ nhau bao nhiêu lời thăm thía :

"Hoạ hổ hoạ bì, nan hoạ cốt" (3)

"Tri nhân tri diện, bất tri tâm" (4)

"May mô may chút nữa em làm"

"Khoai lang khô xắt lát, tướng Cao Ly sâm bên Tàu"

Đây là bi-hài-kịch của bội tín, vong thề. Cự tuyệt, tất nhiên khi *ẩn ý lợi dụng* của kẻ đội lốt chính nhân đã tới hồi lộ diện :

"Thôi thôi buông áo em ra"

"Mặt trời đã lặn, đường qua bụi bờ..."

Tính lãng mạn của thề nguyên - với kẻ giả đạo đức - là phương tiện tốt để nguy trang nhằm lung lạc những tâm hồn đa cảm. Mặt khác, đây là thứ xiềng xích với ai đem chìa khoá con tim trao nhằm kẻ dối gian, quý quyết :

"Câu thề trót đã cùng ai..."

"Khôn lui lỗ tới, lụy dài đêm thâu" (5)

"Xui chi bạc phước má đào"

"Hoa lái cấm bãi phân trâu giữa đường"

Thề nguyên... Tuyên thệ dựa vào bất cứ ai, bất cứ thế lực nào dù hữu thể hoặc vô hình, thế quyền hay tín ngưỡng... Cuối cùng, đích thực chỉ thu gọn trước lương tâm mỗi con người trong cuộc :

"Vàng mười chẳng sợ lửa hui"

"Việc chi thề thốt chú với tui răng hè ? "

"Lương tâm mô mà rửa với tê..."

"Việc đời ai biết có khi hè, khi đông...?"

Lương tâm được nhận biết - rõ ràng nhất - qua thời gian và hành vi chân thực. Lương tâm dị ứng với những ngôn từ đầy mỹ lệ, hoa hoè. Vâng, đã là lương-tâm-thật, không bao giờ tự ca ngợi mình, tự vinh-danh-bản-ngã :

"Tốt gỗ hơn tốt sơn son"

"Vàng lưng, bạc bọc không sòn dạn em"

"Thưa với chàng, tha ý thuyền duyên..."

"Sá chi quân tử nhà phen vách, vách bùn"

"Giả như ai lợi khẩu thề nguyên"

"Non mòn hay biển cạn, mắc chi em giao lời..."

Khôn và đại. Một đời người, qua bao lần tự vấn ? Chưa hẳn ai đã dừng lại để đúc kết sau cùng mà không cần ngẫm suy, thay đổi :

"Khôn mô khôn sánh bằng khôn-đạo-nghĩa"

"Đại mô đại cho bằng đại-mua-danh"

"Mai chiều khi bạc đầu xanh"

"Ngẫm câu thề thốt đã mấy lần tin ai ?"

Khi bảo rằng :

"Đi cho biết đó biết đây"

"Ở nhà với mẹ, biết ngày nào khôn ? "

Cái khôn trong biết bao khoa học tự nhiên và nhân văn xã hội. Vâng, nhưng cái khôn-đạo-nghĩa con người cần tìm học ở nơi đâu ?

"Ở nhà với mẹ" là hạnh phúc cho những ai - dù khôn ngoan, lớn tuổi đến đâu - cứ vẫn thấy luôn đại khờ, bé bỏng. Và vì thế, câu tự hỏi "*biết ngày nào khôn*" như một cách nói khác đi, để tỏ niềm vui vẫn còn trong vòng tay của mẹ.

Ôi, những câu hò. Có cần đâu những triết lý cao xa ? Suốt đời người xuôi ngược giữa hai đầu khôn đại, giữa văn minh và sách vở bọn bề... Tại sao lòng ai còn băng khuâng, khắc khoải.

Bài-học-đời trải qua, chưa bao giờ là đủ - vẫn tiếp tục - để đưa con mãi mãi bắt ngờ về đạo nghĩa còn mệnh mông trong câu hò của mẹ.

(Thành nội - Huế.09/2008)
Trần Hạ Tháp

(1)Thệ hải, minh sơn : Thề nguyện có biển cả, núi non làm chứng

(2)Thần long(hộ pháp) :Các vị thần bảo vệ chánh pháp nhà Phật

(3)Hoạ hổ hoạ bì, nan hoạ cốt : Vẽ cọp vẽ da, khó vẽ xương

(4)Tri nhân tri diện, bất tri tâm : Biết người biết mặt, chẳng biết tâm

(5)Lục : Nước mắt - âm bình dân xưa của "Lệ"

Chất giọng Huế có mấy sắc thái ? Một quan niệm truyền thống

Biên khảo : Trần Hạ Tháp

Tiếng nói - một trong những "mã khoá chính" - mở ra sắc thái văn hoá của cả một vùng đất quê hương. Đó là bằng chứng cho sự tồn tại cố hữu nhất.

Sự tồn tại đã-đang-sẽ để lại mãi dấu ấn đặc biệt khó thể phai nhoà theo năm tháng.

Tiếng nói lưu giữ lý lịch vùng miền qua "chất giọng". Nó như một gia sản chung được ban tặng ngay từ thuở mới lọt lòng. Một cách sớm nhất, từ lời ru của mẹ mà tiếng nói được nghe, được học, được thấm thâu vào tận đáy tâm hồn.

Mỗi đứa con lớn lên, khi vào đời vẫn cưu mang tiếng mẹ đẻ trong suốt cuộc hành trình làm người, dù bất cứ ở đâu. Cưu mang ấy là *cưu mang âm vang cụ thể nhất về nguồn cội của mình*. Tiếng nói, tự nhiên mang một phần ý nghĩa thiêng liêng tuyệt đối.

Là thực thể vô cùng sinh động, tiếng nói tồn tại "đời sống" riêng của chính nó. Phần "gốc" thuộc về chất giọng phát âm. Phần "ngon" là cấu trúc, ngôn từ và ngữ nghĩa... Phần "ngon" biến chuyển qua mỗi một thời kỳ, thời đại khác nhau. Có thể còn có tính bổ túc, tăng trưởng hoặc ngay cả bị lãng quên, đào thải do không còn thông dụng. Song, chất giọng ngược lại khó đổi thay theo năm tháng... *Là thứ tiếng vọng cụ thể nhất, gần gũi và lặng lẽ tồn tại ngay trong cả nội tâm, khi ta thường xuyên đối thoại với tâm tư*. Chất giọng vì thế là *linh hồn, phần bất tử* trong tiếng nói.

Tồn tại cả ý nghĩa "đất nước" - đầy tế nhị - ngay trong bản thân chất giọng một xứ miền. Vâng, người ta giải thích, nước uống với các phẩm chất riêng một vùng đất, thực phẩm chính, lúa gạo và thổ nhưỡng đặc thù vùng đất ấy sinh ra... Tất cả khiến chất giọng vùng miền chịu ảnh hưởng một cách lâu dài, rộng lớn. Chính vì thế, có thể một con sông lớn cho tới cái "Bàu" nhỏ, hoặc một con "Hói", thậm chí vùng "Đầm phá" mệnh mông chẳng hạn... Lắm khi gắn liền với một chất giọng riêng, một thổ âm, một thổ ngữ với biết bao đặc thù, kỳ diệu...

Nói đến tiếng Huế sẽ thiếu sót lớn khi chưa đề cập tới phần "gốc" mà ở đây, tôi gọi phần "chất giọng". Đây quả là *những đặc sản âm vang từ bao đời được tự nhiên định vị để gắn liền với vùng địa lý trọng tâm*. Những vùng địa lý cá thể đã góp phần cùng làm nên một xứ Huế, nói chung.

Đơn giản và học theo cách người xưa - tổ tiên của người Huế truyền thống - chúng ta vẫn có phương pháp định vị về thành phần các chất giọng xứ Huế. Một phương pháp rất đáng lưu ý, có tính phổ quát lâu dài và tất yếu rõ rệt :

1/ *Tiếng Huế giọng Dinh* : Trước đây, nhiều thế hệ (bây giờ đã là cha ông của chúng ta) thì "Dinh" mang rất nhiều ý nghĩa. Không quá đơn giản như ngày nay, một em bé miền quê thuộc các vùng Thừa Thiên Huế bây giờ, bất cứ lúc nào vẫn có thể được "đi Huế". Thời trước khác

hắn, "đi Dinh" quả thật hết sức đặc biệt, đến nỗi người ta luôn tỏ bày một cách đầy trân trọng, khác thường...

Lúc ấy, "đi Dinh" tương đương với sự cố lớn, đầy vinh hạnh trong đời một em bé miền quê - thậm chí một người lớn - đây là điều cha ông chúng ta từng cho biết. Hơn cả ý nghĩa của một thành phố hoa lệ theo ngữ nghĩa ngày nay, từ "Dinh" lúc ấy còn bao hàm dinh thự, thủ phủ, nơi đỉnh cao của quyền lực, sự tập trung về văn hoá văn minh và kinh tế... Mọi mặt sinh hoạt xã hội quy tụ một nơi này. Hơn thế, đây còn ám chỉ cố đô một thời vàng son ngự trị.

Thành ra, "tiếng Dinh" cũng là tiếng Huế nhưng để dành riêng, nhằm chỉ định cho chất giọng của người Huế - ở và lớn lên - ngay trong lòng đô thị ấy. Tiếng Dinh hiểu đơn giản, là thứ tiếng Huế (nói chung) chỉ thông dụng ở thành phố này làm chính. Có thể sẽ rõ ràng hơn, khi ta nói rằng đây là thứ *tiếng Huế với giọng Dinh*.

Giọng Dinh nhẹ nhàng do các "vĩ thanh" - *âm đuôi, ở chữ cuối cùng trong câu nói* - chỉ có độ kéo dài chừng mực. Nó không co lại và cứng dần như khi đi dần về khuynh hướng Bắc Thừa Thiên, tiếp giáp Quảng Trị...

Mặt khác, giọng Dinh cũng không có lắm vĩ thanh dài, mềm mại như khi đi dần xuống Nam Thừa Thiên, giao lưu xứ Quảng sông Hàn. Song khi cần phân biệt hơn nữa, ta sẽ nhận ra rằng, giọng Dinh có hơi thiên về phía Quảng Trị một ít, so cùng ảnh hưởng không rõ ràng từ phía Nam đưa đến.

2/ *Tiếng Huế giọng Hạ Bạ* : Tổ tiên người Huế gọi những người lao động, làm công (nhất là về nông nghiệp) ở các miền khác trong cùng tỉnh là "bạ". Hạ bạ, để nói chung những miền về phía biên.

Nơi ấy, do việc đồng áng có hoàn cảnh, thổ nhưỡng dị biệt nên các vụ mùa thường khác thời điểm so với vùng trung du, xa biển... Chữ "hạ bạ" của bình dân đơn giản, vừa Hán vừa nôm. Nó chỉ các địa phương cận biên Thừa Thiên Huế. Mặt khác, vừa để gọi chung những đồng nghiệp nơi này.

"Về hạ bạ mần ăn" cũng có nghĩa để tranh thủ sự khác biệt, không thống nhất giữa thời vụ miền trung du và vùng cận biển để đi về miệt ấy làm thuê, cấy mướn. Có câu hò, bày tỏ tình cảm của người hạ bạ khi những kẻ làm thuê cấy mướn kia kiếu biệt ra về :

"Mần mùa tốt rồi, rom khô

"Bạ về quê bạ, biết nơi mô mà tìm".

Vì sao nông dân trung du có khi phải tìm về hạ bạ để nương nhờ khi cơ cảnh ? Đơn giản, vùng biển còn có nghề cá, không như trung du chỉ đơn thuần nông nghiệp. Nắng hạn hay mưa lụt không gây ảnh hưởng trầm trọng như ở vùng trung du. Lắm lúc để kiếm lợi nhiều hơn từ nghề cá, người hạ bạ sẵn sàng chấp nhận thuê mướn. Họ sẽ được rảnh rang phần đồng áng.

Giọng Hạ Bạ thường có những vĩ thanh trĩu xuống khác thường. Nhất là những từ có thanh bổng, mang "dấu sắc"... Những từ này đều biến thành "dấu nặng" nhiều hơn là "dấu sắc". Ví như, khi nói *mắm ruốc* thì họ phát âm thành *mặm ruốc* nhiều hơn.

Giọng Hạ Bạ để so sánh, thì trầm thấp hơn cách phát âm của chất giọng Dinh. Đại đa số các miền biển Thừa Thiên, nhất là Trung Thừa Thiên đều có chất giọng đặc biệt - vĩ thanh trầm - như thế.

3/ *Tiếng Huế giọng Thượng Bạ* : Ngược vùng hạ bạ là thượng bạ.

Nói chung các vùng cận sơn hoặc bán sơn địa Thừa Thiên Huế theo cách gọi bình dân. Thượng bạ còn khó khăn hơn cả trung du. Nơi ấy địa hình hiểm trở, thổ nhưỡng khô khan. Song khi mất mùa hoặc đói kém thì đã có rừng xanh nâng đỡ phần nào. Thượng bạ không như hạ bạ, nơi đây khó làm thuê cắt mướn ngoại trừ "lên thượng bạ" là để biết thêm nghề đốt than độ nhật. Nghề làm thêm khôn khổ nhất nhưng mang tính truyền thống của con người thượng bạ. Câu hò để nói lên tình yêu cô gái trung du trước một chàng trai thượng bạ quá độ cơ hàn :

"Dầu chàng đóng khô, đốt than "
"Đã thương thì em chịu lên ngàn, có đôi. "

Chất *giọng Thượng Bạ*, nói chung có điểm nghịch với chất giọng ở miền Hạ Bạ. Thay vì các phần vĩ thanh - âm cuối, chữ cuối câu - đột ngột hạ xuống thấp so với tự nhiên, thì bây giờ chất giọng Thượng Bạ lại đột ngột được nâng cao, rất bổng. Ngoài ra, vĩ thanh "bổng" ấy rất thường được "nhân" y như một "trọng âm" cuối vắn và ngay cả cuối câu. Với chất giọng này, câu nói của người thượng bạ gần như một tiếng hô thán, gây ấn tượng thân tình nhiều hơn, sôi nổi thêm cho ý nghĩa lời nói.

4/ *Tiếng Huế giọng Mỹ Lợi* : Có thể đại biểu cho chất giọng phía Nam Thừa Thiên Huế một cách đích thực. Địa bàn phía Nam rất gần Quảng Nam Đà Nẵng. Vùng biển có núi quây quanh ăn sâu vào đất liền như một trong những địa hình độc đáo, hiếm có chỗ thứ hai tương tự nơi này. Tất cả những tham số ấy cho ta giải thích vì sao ? Cùng là vùng cận biển Thừa Thiên Huế như nhau... Thế nhưng chất giọng có khi vẫn khác xa đến thế.

Chất giọng Mỹ Lợi nói chung, được tổ tiên người Huế ấn định theo một sắc thái riêng, gọi là giọng Huế Nam. Ngược lại, đi về Bắc Thừa Thiên không có đặc trưng đối xứng. Chưa từng nghe các vị tiền bối đề cập đến một chất giọng "Huế Bắc" nào. Có thể về phương diện ngữ nghĩa, ngôn từ hoặc cấu trúc văn phạm vẫn tồn tại tình trạng "đối xứng"(?). Song với vấn đề đang bàn - chất giọng - khó có thêm một đặc trưng "Huế Bắc".

5/ *Tiếng Huế giọng Hàng Huyện* : Chỉ chung cho những vùng trung du Thừa Thiên Huế, hoặc ngoại ô xứ Huế bây giờ... Người xưa không hề sử dụng từ "trung bạ" ở đây mà gọi "hàng tổng, hàng huyện" theo tập quán lâu ngày. Một cách đơn giản - và trân trọng - để chỉ những làng quê chung quanh thành phố Huế...

Cách phát âm chất giọng này tuy có tế nhị khác nhau, song những dị biệt không đặc trưng như các chất giọng Huế-biểu-mẫu đã liệt kê. Lẽ ấy, vẫn tựu trung vào một "chất giọng" riêng. Tiếng Huế giọng Hàng Huyện hoặc là tiếng Huế giọng Làng, cùng một nghĩa như nhau.

Như vậy, chừng 5 loại *chất giọng chính* trong góp phần làm nên thứ tiếng Huế, nói chung. Song, *chất giọng Dinh vẫn là thành tố tiêu biểu nhất*. Nó xứng đáng đại diện cho tất cả, khi đi sâu vào các giá trị tinh thần nổi bật, đặc sắc nhất mà tiếng Huế sở hữu. Vâng, một cách thiết thực để trả lời cho câu hỏi :

Khi Bùi Giáng viết thành thơ, ca ngợi một xứ sở hết sức gần gũi, cụ thể. Điều mà thi ca của ông - phần nhiều chỉ thấp thoáng - lướt qua với biết bao ảnh tượng xứ miền... Từ trời tây hùng vĩ cho tới đông phương đầy khói sương man mác. Ông đã viết riêng cho xứ Huế những gì :

"Dạ, thưa xứ Huế bây giờ "

"Vẫn còn núi Ngự bên bờ sông Hương "

Phải chăng ? Ông muốn nói, qua hai tiếng "dạ, thưa" thì ấn tượng Huế - đã vĩnh cửu - sánh ngang dòng Hương giang, núi Ngự. Với Bùi Thi sĩ, thì Huế đâu tồn tại cùng núi ấy sông kia, đừng quên đã gắn liền chất giọng...

Quả thực khó còn ngợi ca nào hơn thế. *Ngợi ca chất giọng Huế*. Nhưng ta tự hỏi, tại sao và ở mặt nào ? Chất giọng ấy đích thực khiến người hết sức nhạy cảm như Bùi Giáng đã viết nên lời trân trọng...

Vâng, về mặt tinh thần, người nói chất giọng Dinh - đại đa số - theo lối sống thanh nhàn nơi ụ tịch vườn cây, đầy khí độ ôn hoà, nhẹ nhàng của phong lưu kẻ sĩ. Một thứ chất giọng xem ra *rất ít chịu ảnh hưởng* từ oai nghi của giai cấp quyền lực từng lâu dài ngự trị ở nơi đây. Chất giọng nhỏ, từ tốn nhưng không hề cho cảm giác vuốt ve, nựng nịu. Trước kẻ oai quyền, đây là thông điệp vừa đủ để nhận biết người nói không chuộng vũ phu mà là hạng quen đọc sách, suy tư. Với họ, không phải "khẩu phục" mà "tâm phục" mới là điều đáng kể trong đời. Nói cách khác, họ trân trọng học thuật nhiều hơn "thủ thuật". Cũng chất giọng ấy, song trước những kẻ bình dân lao động - ngược lại - thường đem đến cảm giác gần gũi và thanh thản, không khiến ai nghi ngại, âu lo vì cảnh giác đối phó qua lời ăn tiếng nói. Một chất giọng rất bình thường, không lên cao xuống thấp, ít nương tựa vào các "thủ thuật phát âm" nâng cao hiệu ứng tâm lý người nghe theo ý đồ ngoại tại. Hiểu thế, ta có thể cảm thông nhiều hơn cho các nhà làm phim "lòng tiếng Huế". Họ không tránh khỏi lúng túng phần nào với chất giọng tế nhị kia do những đặc thù truyền thống.

Vâng, giọng Dinh không hề làm ta liên tưởng tới sự nổi trội tức khắc của một nhân vật trước đám đông qua độ vang và "âm lượng" phát ra. Có thể điều ngược lại được dành cho người Huế - giọng Dinh - khiến họ nổi tiếng thâm trầm, ít nói. Đôi khi, chính sự *im lặng cộng hưởng với chiều sâu văn hoá* nơi đây tạo thành một phô diễn sâu sắc. Có thể một câu nói nhưng không nhất thiết cần mở miệng, phát ngôn. Im lặng tư tưởng như một "hội chứng chính tông rất Huế", không thể nào nhầm lẫn. "Tri giả bất ngôn" biết nhiều, nói ít. Điều khác xa với "biết ít, nói nhiều".

Thực ra Huế, từ xưa cho tới bây giờ vẫn là một trong những trung tâm đào tạo giáo dục cho cả nước. Biết bao nhân sĩ bốn phương xuất thân đến bái sư, thụ giáo nơi này. Sự sống của những người Huế nói chất giọng Dinh, đa số vẫn thường xuyên gắn liền với sách vở, vườn xanh. Họ an bần bên trầm mặc non bộ, với sen mặt hồ lãng đãng ngày sương...

Tiếng Huế, qua chất giọng này - do thế - hình như rất giàu tính cách bình thản. Sự bình thản từ trầm lắng tư tưởng, khác xa sự bình thản của sỏi đá vô tri. Hơn ai hết, qua quá nhiều chuyển biến lịch sử đau thương mất mát, người Huế hiểu tận tường sự khác nhau giữa bình thản và thanh thản. Để khả dĩ hiểu tâm hồn Huế, để chiêm nghiệm đủ nhẫn nại và sức chịu đựng kỳ lạ ở nơi này, trước nhất đừng bao giờ hiểu nhầm hai nghĩa ấy... Sự bình thản - *bên ngoài* - của người Huế, xứ Huế chưa hề đủ để đánh giá mức độ thanh thản - *ẩn bên trong* - con người, xứ sở ấy.

Một chất giọng cứ tưởng như chẳng lấy gì làm sôi nổi giữa cuộc đời. Không nhanh nhẩu hoặc xuề xòa, chẳng tùy tiện bốc đồng. Rõ ràng thứ chất giọng ấy xa cách với gọi tưởng oai nghi, không nhằm để lại một ấn tượng chế ngự nào lên người đang lắng nghe tiếng Huế. Rất có thể, đây lại là một trong những nét đặc sắc khiến chất giọng Huế, tiên quyết đã *bao hàm yếu tố văn hoá* thể hiện qua cung cách : Lịch sự, khiêm nhường khi giao tế ngôn ngữ.

Vâng, một chất giọng không ấn tượng đua tranh, không vồn vã nhanh nhẹn đủ để đáp ứng khuynh hướng kinh tế vốn vô cùng hoạt khẩu. Mặt khác, chất giọng ấy cũng không bộc lộ thứ uy vệ "ăn to, nói nậy" áp đảo người đối diện. Vì thế, chất giọng Huế phải chăng đã tự khẳng định mình ở đâu trong ba phạm trù văn hoá, quyền uy và kinh tế ?

(*Thành nội - Huế*)

Trần Hạ Tháp

(*) *Chú thích* : Tham luận dưới bút danh *Liễu Thượng Văn* trong cuộc hội thảo "*Tiếng Huế, người Huế & văn hoá Huế*" nhân Festival Huế 2004.

Văn học nghệ thuật trên hành lang sáng tác đương đại

Trần Hạ Tháp

Vận hội mới mở ra - định mốc lịch sử - khi gia nhập WTO là dân tộc ta đã đích thực hòa nhập vào cộng đồng quốc tế. Không chỉ thương mại, kinh tế mà gần như mọi mặt, bên cạnh...Đều cần thái độ nghiêm túc nhìn lại bản thân để kịp thời thích ứng với giá trị phải nâng cao, đã đến lúc vượt qua các tiêu chí vốn đã quen trong cơ chế *"tự thân định tính, tự thân định lượng"* như thuở nào. Có như thế mới sánh được các cường quốc trên năm châu bốn biển. Văn học nghệ thuật cũng không thể là ngoại lệ.

Dưới con mắt khách quan thế giới, mọi sản phẩm dù là sản phẩm trí tuệ, tinh thần đều có cơ hội ngang nhau - một cách công bằng - không đặc ân riêng tư, bao cấp. Cũng không chủ tâm áp đặt phân biệt nào. Những thứ ấy là rào cản lạc hậu khiến nghiêng lệch giá trị thực của sản phẩm, không phản ánh trung thực chất lượng. Đây mới là đánh giá mang tinh thần khoa học của văn minh đương đại. Thứ mà chúng ta đang bắt cập.

Không phủ nhận những thành tựu nhất định đã đạt được trong văn học nghệ thuật nước nhà, thậm chí tôn vinh. Song tất cả đó, hầu hết chỉ mới nói lên giá trị nội địa, quốc gia. Đã đến lúc - trễ còn hơn không - điểm lại một số vấn đề trong các phương cách sáng tác hiện nay. Từ đó rút ra kinh nghiệm thực hành, âu cũng là việc nên làm trên tinh thần hướng đến tương lai.

A/ Ghi nhận hoặc không - tất nhiên - đó là quyền của nhà sáng tác văn học nghệ thuật. Song lắng nghe ý kiến dư luận, quan tâm mọi phản ánh về tác phẩm là thể hiện đích thực đạo đức của những ai chọn cảm xúc nhân văn làm hành trang sáng tạo.

Thiên tài như Nguyễn Du cũng bày tỏ ưu tư khi tự hỏi *"Bất tri tam bách dư niên hậu. Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như"* Ba trăm năm sau có còn ai thương tiếc ông chăng ? Điều ấy nói lên rằng, dấu thế nào đi nữa tiên sinh vẫn tôn trọng dư luận và trông chờ đồng cảm ở đời sau...

Mặc dù Gabriel Garcia Marquez, tác giả *"Trăm năm cô đơn"* từng tuyên bố, trong sáng tác văn chương - hay nói chung các ngành nghệ thuật -tính khiêm nhường không cần thiết. Ngẫm cho cùng, không phải không hữu lý. Câu nói mang ẩn ý sâu sắc, hết sức tinh tế. Kỳ thực nó tôn vinh đức tính tự trọng chứ không hề ca ngợi thói tự tôn rơm bao giờ.

Nghĩa gián tiếp *"tính khiêm nhường không cần thiết"* là để hàm ý sự vượt qua, không ươn lười nhượng bộ những trở lực, quán tính lâu ngày khiến tàn lụi biến chất, làm ruồng mòn ý thức sáng tạo.

Khi nói tính khiêm nhường không cần thiết cũng có nghĩa rất nên xem lại trong tác phẩm đã tồn tại nhiều ít ? Sự nhượng bộ các quán tính đã thành thói, đã "đóng khóm" vào tiềm thức sáng tác. Đó là khi nhà sáng tác chấp nhận tình trạng "xơ hóa" nghệ thuật của mình mà bất lực trước thách thức vượt qua để sáng tạo. Sự sáng tạo đúng nghĩa là không để bị "xơ hóa" song

vẫn duy trì được ý đồ nghệ thuật như mong muốn. Thực hiện thành công nơi đây cũng đồng nghĩa nâng cao bản lĩnh, vượt qua chính mình. Tuy nhiên không phải ai cũng làm được và làm được một cách dễ dàng.

"Tinh khiêm nhường" thì ngược lại, cho thấy nhà sáng tác đang đứng - hoặc tự thỏa mãn - chỉ ở một nấc thang cố hữu, nhất định nào đó trong nghệ thuật. Giả như chỉ số tồn tại "xơ hóa" ấy quá lớn, quá lâu dài thì thực tế sau mỗi lần hoàn thành tác phẩm, là thêm lần nhà sáng tác tự làm mờ đi chủ thể sáng tạo của mình.

Người thưởng thức chưa hẳn đều mù mờ về tình trạng này, song phía nhà sáng tác thì không ít. Sự cầu thị và biết lắng nghe dư luận là cần thiết giúp cải tạo tình hình sáng tác lỗi thời, nhàm chán ấy.

B/ Trong khi chờ đợi xuất hiện và tự khẳng định được - một cách ôn hòa, danh chính ngôn thuận - các khuynh hướng mới, rõ nét cá biệt và tương ứng với vận hội mới của dân tộc, thì chúng ta - gồm người thưởng thức và những nhà sáng tác nghệ thuật - đều chưa tuyên bố được gì thêm ngoại trừ những khuynh hướng thuần dưỡng trong môi trường nghệ thuật cố hữu được tôn vinh, khẳng định. Môi trường đã và đang chiếm lĩnh các không gian sinh hoạt nghệ thuật. Nhiều lắm, bên cạnh hiện hữu thêm một số hiện tượng mới, ít nhiều gây tiếng vang song vẫn quá sớm để có thể đi đến một xác quyết đích thực nào đó về những hiện tượng này...

Thế nhưng trong tình hình như vậy, quả thực vẫn tồn tại một số thuộc tính chung về sáng tác không giới hạn là đã thành, hay chưa thành khuynh hướng. Đã được hoặc chưa hề được khẳng định, tôn vinh. Điều đáng nói là trong khi bản tính- hay thuộc tính căn bản - của chúng vẫn rất nhiều dị biệt...Sở dĩ gọi *"hành lang sáng tác"* cốt để nói đến chỗ gặp gỡ hay thuộc tính chung của những chủ thể sáng tác vốn rất riêng, rất khác nhau ấy. Có thể thấy rõ :

1* - Sự lặp lại về đề tài là hiện tượng rất phổ biến. Dễ dàng nhận ra rằng, giá trị riêng của bản thân một hình tượng nghệ thuật vốn tốt đẹp đến đâu thì thực tình cũng không bù đắp nổi cho sự nghèo nàn về khả năng sáng tác. Nhất là khi nhà sáng tác mang một phần chủ tâm khai thác giá trị riêng vốn có của hình tượng ấy, nhằm đánh động cho sáng tác của mình.

Có câu *"Dụng tinh, bất dụng đa"*. Nói lên trình độ nghệ thuật là ở tinh hoa và chất lượng chứ không phải căn cứ vào số lượng và sáng tác theo hành lang "nhái lại", "ăn theo". *Tất nhiên, có những văn nghệ sĩ chân chính sáng tạo khi họ đã đi đầu trong nắm bắt hình tượng để đưa vào sự nghiệp sáng tác. Bên cạnh, có thể còn có người đi sau thể hiện đề tài cũ, song nói lên được các phát hiện mới với giá trị đáng kể. Đây đều là cung cách sáng tạo chân chính cả.*

Kỳ dư, tình trạng lặp lại rồi sẽ bị đánh giá thấp - về mặt nghệ thuật - là cố nhiên. Không ấu trĩ cố tình nhằm lẫn giá trị nghệ thuật của nhà sáng tác với giá trị riêng bản thân hình tượng làm đề tài. Giá trị riêng của hình tượng thì khi nào cũng y nguyên, không thay đổi. Ngược lại, giá trị và tài năng của nhà sáng tác bị giảm sút nếu không nói bộc lộ nghèo nàn qua thói quen vay mượn. Sáng tác chuyên xuất hiện ở hành lang loại này không hề thiếu.

Lấy ví dụ, thời gian gần đây, nở rộ phong trào lặp lại hình tượng *Bồ Đề Đạt Ma* trong sáng tác nghệ thuật...Nhất là ở một số ngành hội họa. Người ta đua nhau khai thác song không nói lên điều gì mới lạ ngoài việc "biến tấu lại" những nội dung căn bản vốn từng được các nhà Thiền

họa sáng tác trong nhà chùa từ rất lâu. Sao lục và "mới hóa" một phần hình tượng này bỗng chốc thành "thời trang nghệ thuật" hồi nào không hay ?

Chưa hết, thư pháp chữ quốc ngữ "trên mọi nẻo đường"...Từ lịch treo tường, minh họa bìa sách cho tới thiệp chúc mừng, hoặc lồng khung triển lãm...Hiện đang dần "thất sủng" và thoái trào. Dân tộc tính và tự tôn dân tộc là lý luận được thích nghi ngay lập tức cho vô số tác phẩm vội vã, kém nghệ thuật ra đời. Đồng ý chúng đã có một thời, nhưng vang bóng thì chưa !

Sự cầu tài, thói háo danh thường thiết lập căn cứ trên bộ phận người thương thức thiếu trình độ hoặc dễ tính để lấy đà phát triển. Người ta quên rằng các loại căn cứ này rồi sớm muộn cũng phải vượt cấp, bỏ lại sau lưng các giá trị phù phiếm. Thực tình mà nói, tính tái khẳng định bao giờ cũng sẽ đến và đến sau nhằm loại bỏ các giá trị ảo xuất hiện ở phong trào. *Chỉ rất ít trong số đó là thực có giá trị để tồn tại lâu dài. Những nhà thư pháp chân chính.*

2* - Lam dung minh triết phương đông một cách cầu thả, cạn cợt. Trước vận hội khách phương tây tìm về phương đông để tham vấn văn minh văn hóa nơi đây. Nhanh chóng bắt chước được cơ hội hứa hẹn ấy...Bộ phận không ít nhà sáng tác đã tự rơi vào tình trạng đáng tiếc, mang tính nhất thời. Họ quá vội vã mà quên rằng, trước khi minh triết phương đông được "xuất khẩu" thì giá trị của các loại sáng tác nhân danh nó - một cách đúng đắn nhất - nên thông qua thẩm định của người thương ngoạn đông phương. Để xem những bộ phận "trích dẫn" từ minh triết ấy đã đích thực chưa ? Hay có khi, chỉ là "*Tam sao thất bản*" do một phần hạn chế kiến thức của nhà sáng tác. Ở đây có sự chủ quan, coi thường trình độ và kiến thức người thương ngoạn trong nước. Đồng thời bộc lộ rõ giá trị chưa đủ căn bản tư duy về minh triết phương đông của nhà sáng tác.

Lấy ví dụ về một biểu tượng ở vòng tròn *Thái cực*, thì Lưỡng nghi - hai con cá theo kiểu gọi bình dân - chứa bên trong có hướng quay theo chiều nào ? Thuận hay ngược kim đồng hồ ? Chiều nào đại diện cho minh triết phương đông, và chiều nào thì không phải thế ?

Đồng ý nhà họa sĩ có quyền thể hiện theo ý đồ, thông điệp riêng song không thể không trả lời được các "toát yếu" khinh nhân danh minh triết phương đông trong tác phẩm của mình. Với người thương thức có căn bản, thì chỗ hạn chế kiến thức dưới mức đòi hỏi ấy của nhà sáng tác về đề tài đang nói là không quá khó để nhìn ra. Rất tiếc, các sai lầm loại này tuy chưa quá nhiều nhưng vẫn cứ tồn tại. Từng chễm chệ ở phòng triển lãm tranh danh giá...

Ai cũng biết, minh triết phương đông uyên áo như thế nào ! Đủ để đích thực làm chủ được nó, e rằng không phải quá dễ dàng như người ta ngộ nhận. "Giới thiệu" văn minh văn hóa phương đông, vô tình lắm lúc trở thành giới hạn !

Một thời, nhất là từ thập niên 80 mãi cho tới bây giờ có "mốt" đưa *thiền*, đưa *kinh Dịch* vào nghệ thuật. Nhiều nhà sáng tác say sưa nói về thiền, về quê...Y như một sở đắc đã thành tựu, để làm thơ, viết văn, vẽ...Họ nói về ngộ nhập, sự thấu đắc huyền cơ song nhìn cho rõ thì bộ phận đa số chỉ mượn tạm hoặc dựa vào sao lục tư liệu một cách nghiệp dư, đột xuất hơn là đang ở tư cách các *hành giả Huyền học phương đông* chính cống

Kinh nhà Phật từng nói, thiền mà còn biết, còn nói mình thiền thì nhất thiết đấy chưa phải là thiền. Phân biệt rõ từ *Như-lai-thiền* cho tới *Phàm-phu-thiền* (kinh Phật đều có giảng) là cả một trời một vực.

Lịch sử Thiền tông, nhất là đời Ca Diếp cho biết trong rất nhiều đệ tử xuất chúng của Thích Ca, thì chỉ mỗi mình ông được ấn chứng đạt quả thiền qua "*Niêm hoa vi tiếu*". Còn đời nay ? Đường như để thành tựu công phu thần kỳ này thì chẳng mấy khó khăn !?

Thuở xưa ở Trung hoa, Nhật...Các họa sư lừng danh thuộc họa phái Thiền tông cũng vẽ rất nhiều, như *Thập mục ngư đồ* chẳng hạn...Nhưng không ai "tự tuyên bố" đó là "Tranh thiền" cả. Ngày nay chúng ta biết, nói tới chẳng qua do người đời thường lầm nhận chân, truyền tụng mà thành ra danh nghĩa. Từng có giai thoại một họa sư Thiền tông khi được hỏi có phải ông là người đã vẽ nên một bức thiền họa ? Họa sư đã lấy làm ngỡ ngàng, trả lời "*Thiền nào ? Thiền là cái gì tôi không hiểu*".

Thành ra, vận dụng minh triết phương đông không chỉ riêng ai, song rất dễ vô tình gây phản cảm. Nhà sáng tác chân chính có trình độ không hề chạy theo phong trào một cách càn cợt, cầu thả. Lão Tử đã từng nói "*biết nói biết, không biết nói không biết. Thế mới gọi là người hiểu biết vậy*".

Trong học thuật phương tây, một nhà thông thái thường được tôn vinh là học giả. Song ở phương đông - *nhất là trong các bộ môn Huyền học* - danh vị học giả chưa nói lên được gì về thực chất ứng dụng như đòi hỏi. Vì thế còn có một danh vị khác, luôn đi đôi với *Huyền học chân-chính-ứng-dụng*, gọi chung là các "*Hành giả phương đông*". Vâng, hành giả chứ không chỉ mới là học giả.

3* - Tự tôn dân tộc một cách võ đoán, nông cạn. Thực ra, đây không phải là phương cách để nhanh chóng làm "sáng lên" dân tộc tính trong tác phẩm. *Ngược lại, tự tôn dân tộc phải đi đôi với kiến thức và tư duy nghiêm chỉnh. Nếu không, giá trị chỉ quanh quẩn ở tầm vóc quốc nội.*

Trong văn chương hiện nay, không phải bất cứ nhà văn nào cũng làm chủ được tất tần tật các từ gốc Hán Việt. Với vinh danh chuyên gia về chữ nghĩa, thiết tưởng hạn chế này không hề quá nan giải. Ấy thế, vẫn tồn tại một bộ phận lập ngôn bất cập qua thơ văn...

Do ở thói quen tâm lý cứ mặc nhiên coi đây như một phần sản phẩm ngoại lai - thiếu dân tộc tính. Cho nên dùng thì phải dùng, song ở đây bệnh chủ quan coi thường đã ăn sâu vào tiềm thức. Việc tuy nhỏ mà nói lên điều đáng tiếc không nhỏ !

Tự tôn dân tộc là cần thiết, song vô tình phủ nhận kiến thức phổ thông là thiếu khoa học. Xét cho cùng đây cũng là một phần nguyên nhân giới hạn trong sáng tác hiện nay. Tình trạng rất thiếu đồng bộ trong ý thức làm chủ các từ Hán Việt.

Phải công bình nói ngay rằng, chưa hẳn bất kỳ từ thuần Việt nào cũng có thể xử lý đưa vào trong sáng tác một cách thuận lợi nhằm thay thế từ Hán Việt tương đương, phần nhiều ngắn gọn hơn. Nhất là khi đã qua rồi các thời kỳ cấp bách của đất nước, lúc cần thông tin hết sức bình dân để cho phép dài dòng nói, viết. Dân trí cao hơn, khuynh hướng sử dụng từ Hán Việt đang phục hồi vị trí của nó là hữu lý. Còn viết, thẩm định văn chương ? Tất nhiên, không lạm dụng nếu vẫn có thể thay thế bằng từ thuần Việt đảm bảo đủ ý nghĩa, nhất là không dài dòng hơn từ Hán Việt tương đương. Song nói gì thì nói, từ Hán Việt phải chuẩn.

Từ Hán Việt rất quan trọng trong sáng tác. Để sử dụng không thể không lĩnh hội tính đa nghĩa loại từ bác học này. Đó là chưa nói lắm lúc phải sử dụng vì không tìm ra từ thuần Việt tương đương. Ví dụ, câu "*Bức họa có thần*" là đã ổn, song muốn thay "*thần*" bằng một chữ thuần

Việt tương đương để dân tộc tính tăng lên thì e rằng bất khả. Ngoài ra, đáng nói là khi sử dụng từ Hán Việt mà có thể còn nhiều từ cùng một cách phát âm, mà rõ ràng kỳ thực - trong gốc Hán - chúng đều khác chữ viết và đương nhiên khác nghĩa.

C/ Tóm lại, tuy chưa hẳn quá nhiều song cũng không phải ít nhà sáng tác đương đại lắm lúc còn gặp nhau trên các *"hành lang sáng tác"* nói trên.

Cho dù bản chất các khuynh hướng rất có thể khác nhau đây, song tồn tại chung là có thực. Điều này chỉ ra thêm một phần nguyên nhân cho tình trạng hiện đang làm giới phê bình văn học nghệ thuật khắc khoải *"Tại sao vẫn chưa thấy xuất hiện, chưa khẳng định được những tác phẩm lớn - nhất là về văn học - đủ sức chinh phục thế giới đương đại, việc mà khá nhiều nước chung quanh ta, kể cả ở trong khối Asian làm được" ?*

Tất nhiên chúng ta có quyền hy vọng song không chỉ có thế, mà cần nhìn lại mình thật rõ, không tránh né trước khi tiếp tục đổi mới cách sáng tác. Trong khi đất nước bước vào một vận hội mới gia nhập WTO , nhiều ngành hoạt động khác đều đã ít nhiều tiến bộ. . . Riêng sáng tác văn học nghệ thuật vốn có nhiều lợi thế hơn so các ngành khác nhưng chưa thể hiện được sức mạnh cấp độ quốc tế là vì sao ? Và ai ? *Nhận chịu trách nhiệm này trước văn-học-sĩ nước nhà. Chắc chắn rằng không phải ở lớp trẻ đang sáng tác hôm nay.*

Thực ra mãi cho đến giờ phút này thì hy vọng là hy vọng chung, *không còn cứ là nhà sáng tác già hay trẻ hoặc buộc phải đứng ở thành phần này, nằm trong tư cách nọ...Như từng làm tưởng trước đây nữa.* Từ khi gia nhập WTO là lịch sử đã sang trang mới. Chờ đợi thì vẫn là chờ đợi chung, song nhìn vào thực tế - một cách công bình, không bảo thủ - giới sáng tác trẻ cần được khuyến khích thể nghiệm nhiều hơn là cứ bị chăm chăm phê phán nặng nề.

Cho dù thế nào thì gánh nặng thừa kế cũng đang dần đặt lên vai họ. Đã đến lúc giới sáng tác trẻ cần nhận được sự công minh về sứ mệnh ủy thác - tất nhiên - mọi người vẫn tiếp tục công việc của mình và có quyền phê phán, xây dựng trên tinh thần thông cảm. *Bởi ngoài gánh nặng thừa kế do cha anh trao xuống phải hoàn thành kia(!?), còn có nhiệm vụ dành cho thời đại riêng mà họ sẽ chính thức làm chủ sau này.*

Rất có thể, đây là những người phải mang vác đến *hai lần gánh nặng*. Bao dung với giới sáng tác trẻ hôm nay nào khác gì tự bao dung với những gì mà thế hệ đi trước còn nan giải, phân vân. . ? Ông cha ta đã nói *"Con dại, cái mang"*. Nếu không kỳ vọng vào thế hệ trẻ của nước nhà thì kỳ vọng vào ai trong tương lai ?

(thành nội - Huế. 2007)
Trần Hạ Tháp

Ghi chú :

**Bài viết trên đã đăng ở tuần báo Văn nghệ(Hội nhà văn VN)*

Cùm lim, xích sắt

Nguyễn Dư

Đang mờ yên mà đẹp tại sao lại khiêng gông cùm, xiềng xích ra... khoe vậy?

Chỉ vì... văn học chép rằng:

(...) Tiếc vì cơ mưu bị tiết lộ, tổ chức lại chưa hoàn bị nên chẳng bao lâu cơ quan tan rã. Cao bị bắt giam tại nhà ngục Sơn Tây, rồi bị đóng cũi đưa về Hà Nội, và giải vào Huế.

Tới kinh, Quát bị bỏ ngục, chờ ngày hành quyết.

Nằm trong ngục, Cao Bá Quát không hề sợ sệt, tự nhạo cái mệnh đế vương của mình:

Một chiếc *cùm* lim chân có đế
Ba vòng *xích* sắt bước thì vương

Trước khi thọ hình, ông cũng còn ứng khẩu ngâm hai câu chữ rửa :

Ba hồi trống giục mờ cha kiếp
Một nhát gươm đưa đi mẹ thời

Thời là thời thế, mà cũng lại là tên vua Tự Đức !

(Lãng Nhân, *Giai thoại làng Nho*, Nam Chi Tùng Thư, 1966, tr. 303-316).

Phục "thánh" Quát sát đất! Chữ nghĩa chất đầy bồ. Dùng đến chết cũng không hết.
Đang phục, đang thích... Bỗng được đọc đoạn sử của nhà Nguyễn:

(Năm 1855) Phó lãnh binh ở Sơn Tây là Lê Thuận Đại đem quân tới đánh, Bá Quát bị thua chết ở trận (...).

Việc đến tai vua, (vua) sai đem thủ cấp Bá Quát truyền giao cho các tỉnh Bắc Kỳ bêu lên và khuyên bảo dân chúng rồi xé xác vứt xuống sông.

(Cao Xuân Dục, *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Văn Học, 2004, tr.1053).

Cơm đang ngon bỗng nhai phải sạn, có là "thánh" mới không bực mình. Tin ai bây giờ ? Ồi dào, hơi đầu mà tin với chả tin. Thắc mắc chỉ tổ mất thì giờ. Đồng ý là mất thì giờ nhưng... *trống đánh xuôi, kèn thổi ngược; ông nói gà, bà nói vịt...* khó chịu lắm.

Cao Bá Quát chết nhưng chuyện vẫn chưa hết. Ngược lại, chuyện được bắt đầu...

Cao Bá Quát chết tại trận ở Sơn Tây, hay ông bị bắt bỏ ngục và bị chém tại Huế?

Xin nhờ cặp bài trùng *cùm lim, xích sắt* giúp tìm câu trả lời.

Ngày nay, nói đến ngục tù người ta thường liên tưởng đến Côn Đảo, Cayenne, Guantanamo với những "đồ nghề" tối tân rùng rợn... Ngày xưa thì:

Dạy rằng : cứ phép gia hình !
Ba cây chập lại một cành mẫu đơn

Thời Gia Tĩnh nhà Minh (thế kỉ 16), cô Kiều bị hành hạ, tra tấn bằng "ba cây".

Ba cây, chữ Hán là *tam mộc*, là ba hình cụ làm bằng gỗ: nữu (cái khoá tay), gia (cái gông cổ) và giới (cái cùm chun) (Bùi Kỷ-Trần Trọng Kim, Đào Duy Anh, Nguyễn Thạch Giang).

Huỳnh Tịnh Của giảng nghĩa : *Gông* là đồ hình ngục đóng kẹp cổ người có tội, thường dùng hai khúc cây dài, tra then hai đầu, ở giữa lại tra hai cái then cho vừa cái cổ người có tội. *Cùm* là đồ hình ngục, dùng hai tấm ván khoét nửa lỗ tròn, có thể đóng mở, để mà cùm chân người có tội.

Mọi người còn nhớ mấy câu ca dao:

- Gái có chồng như *gông* đeo cổ
Gái không chồng như phản gỗ long đanh...

- Cờ bạc là bác thẳng bản,
Cửa nhà bán hết cho chân vào *cùm*.

Gông đeo trên cổ. Cùm khoá dưới chân. Chỉ có Thiều Chửu mới dám nói rằng: Gia (hay già) là cái gông, cái cùm, dùng để cùm đầu. Giới là cái cùm chân tay.

Theo Thiều Chửu thì... gông cũng là cùm và cùm cũng là gông. Kẹp cổ hay kẹp tay chân đều là cùm. Rốt cuộc cùm và gông chỉ là một thôi à? Nói vậy, nói bạ! Nói mà không sợ Huỳnh Tịnh Của la cho bây giờ.

Thế nhưng... ai la, ai chửi, ai cho là vậy bạ, thì cứ mặc họ.

Chỉ biết rằng cái *gông*, cái *cùm* của Thiều Chửu giống cái *cangue* (căng-gơ) của Pháp! *Cangue* cũng có *cangue* khoá cổ (*cangue pour le cou*) và *cangue* khoá chân (*cangue pour les pieds*) (G. Dumoutier, *Essais sur les Tonkinois*, Imprimerie D'Extrême-Orient, 1908, tr. 16).

Huard và Durand cho biết thêm:

Les filles et les veuves ayant des symptômes apparents de maternité devaient, la nuque rasée et barbouillée de chaux, porter une cangue faite d'une corbeille plate à vanner le riz. (P. Huard, M. Durand, *Connaissance du Viet-Nam*, EFEO, 1954, tr. 114).

(Ngày xưa, con gái và đàn bà goá mà có chửa thì bị phạt gọt tóc, bôi vôi và phải mang một cái *cangue* làm bằng cái nia sấy gạo).

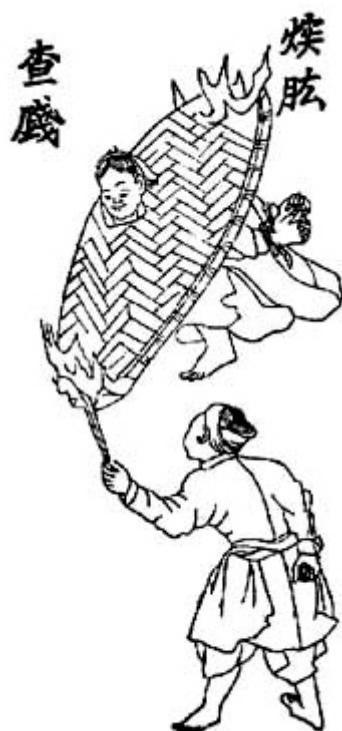
Cangue có liên hệ gì với cái *gông*, cái *cùm*?

Sưu tập Oger (1909) có tấm tranh *Đốt quăng tra tiền* vẽ cái *cangue* đeo cổ dành cho đàn bà.

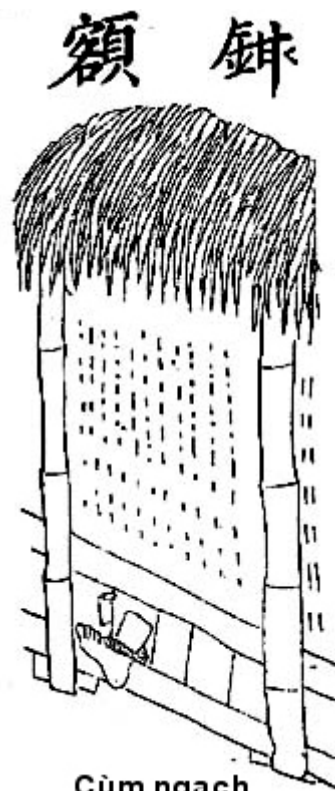
Chữ *Quăng* của tên tranh nghĩa là gì ? *Quăng* (chữ Hán, bộ Nhục) nghĩa là cánh tay. *Quăng*, tiếng Việt, nghĩa là ném mạnh và xa. *Quăng* bị người đàn ông đốt không phải là cánh tay, cũng không phải là vật gì bị ném ra xa. *Quăng* bị đốt là cái nia quàng vào cổ người đàn bà. *Quăng* chính là cái *cangue* dành cho đàn bà được Huard và Durand nói đến trên kia.

Chữ *Quăng* của tên tranh không có nghĩa như chữ Hán, cũng không có nghĩa của tiếng Việt. Chữ *Quăng* được dùng để ghi âm từ *cangue* của tiếng Pháp. Tấm tranh *Đốt quăng tra tiền* cho phép suy ra rằng người Pháp đã đưa từ *cangue* (hoặc đưa cả cái *cangue* ?) vào Việt Nam.

Bộ sưu tập Oger còn có tấm *Cùm ngạch* (vẽ bàn chân bị trói vào khúc tre của cái ngạch nhà). Hai tấm tranh là bằng chứng cho thấy vào khoảng đầu thế kỉ 20, từ *cangue* có lúc vẫn còn được phát âm là *quăng*, có lúc được Việt hoá thành *cùm*.



đốt quăng tra tiền



Cùm ngạch

Còn cái *gông* ?

Từ *cangue* (căng-gơ) có hai âm tiết, được Việt hoá theo hai ngã : *căng* trở thành *cùm* và *ơ* trở thành *gông*. Rốt cuộc, *cùm* và *gông* chỉ là một, như định nghĩa của Thiều Chửu (gia= cái gông, cái cùm). Thiều Chửu có lí. Huỳnh Tịnh Của phân biệt *cùm* (khóa chân) và *gông* (khóa cổ). Huỳnh Tịnh Của mượn cái *cangue*, chế biến thành cái *cùm*, cái *gông*, làm giàu cho tiếng Việt ! (Bản thân từ *cangue* là do tiếng Bồ Đào Nha *canga* mà ra).

Từ *cùm*, từ *gông*, mới có từ thời Pháp thuộc. Cao Bá Quát chết năm 1855, lúc thực dân Pháp chưa đánh chiếm Việt Nam. *Cùm*, *gông* chắc chắn còn xa lạ với ngôn ngữ văn chương Việt Nam.

Một chiếc cùm lim chân có để không phải là khẩu khí của Cao Bá Quát.

Hoạn Thư sai Khuyển Ưng đến Lâm Chuy bắt Kiều, đem về Vô Tích.

Dọn thuyền lựa mặt gia nhân,
Hãy đem dây xích buộc chân nàng về.

Việt Nam tự điển của Khai Trí Tiến Đức (1931) định nghĩa chữ *xích* của câu thơ là dây bằng sắt có từng vòng nối liền nhau. Đào Duy Anh cũng đồng ý rằng *dây xích* của Hoạn Thư là *cái xích bằng sắt* (*Từ điển truyện Kiều*, 1989).

Thời cô Kiều (thế kỉ 16), hay thời Nguyễn Du (1765-1820), dân ta đã biết cái *dây xích* bằng sắt chưa?

Ngày xưa, các bà các cô có chùm dây xà tích (hay dây Xuân Thu) để chùng diện. Dây xà tích làm bằng vàng hay bằng bạc, là một chuỗi vòng nhỏ (đường kính khoảng hai, ba mm) móc vào nhau. Xà tích không dùng để trói hay buộc bất cứ cái gì. Trói buộc thì đã có dây thừng hay dây lòi tói (chữ Hán là *luy tiết*).

Lòi tói là: Dây niệt lớn, thường dùng mà cột trói người có tội, xiềng toả (Huỳnh Tịnh Của). Liens (dây), chaînes (xích) (Génibrel). Dây bện to rất chắc (Khai Trí Tiến Đức). Dây sắt gồm nhiều vòng móc vào nhau (Văn Tân). Dây xích sắt hoặc dây chảo lớn, thường dùng để buộc tàu, thuyền (Hoàng Phê).

Lòi tói có lúc là sợi dây to để trói người, có lúc ngấp ngừng giữa sợi dây to và cái xích, có lúc đứt khoát là cái xích sắt. Định nghĩa của *luy tiết* cũng chao đảo như *lòi tói*.

- *Luy, Tiết* : cái dây để trói kẻ có tội.

- *Luy tiết* : cái dây xích trói buộc người tù ; xiềng xích (Đào Duy Anh, Thiều Chửu).

Rõ ràng *lòi tói* của ta và *luy tiết* của Tàu đã bị cái *xích* lấn át, thay thế. Tên *xích* (từ kép là *xiềng xích*) có từ bao giờ và từ đâu ra?

Trong tập *Thi tù từng thoai*, Huỳnh Thúc Kháng kể chuyện *Tù trốn* ngoài Côn Đảo :

- (...) Thứ tù trốn nói trên có cái phạt cạo nửa đầu tóc, còn hạng tù chung thân có tính chất nguy hiểm (dangereux) thì *xiềng* cả hai chân (*chaîne double*).

Đó là cái phạt đặc biệt trong tù mà ai trông thấy cũng biết. Tôi có câu thơ ghi chuyện thú đó :

Đào ngục giai nhân đầu bán thể
Chung thân án tận túc song hoàn

Dịch:

Tội trốn đầu đều đen nửa tóc,
Chung thân, chân thấy sắt hai vòng.

(Chương Thâu, *Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng*, Đà Nẵng, 1989, tr. 225).

Cái vòng sắt khoá chân được Huỳnh Thúc Kháng gọi là cái *xiềng*. Nhờ vào ghi chú của chính tác giả, người đọc được biết thêm cái *xiềng* là cái *chaîne* của Pháp.

Huỳnh Tịnh Của định nghĩa *dây xích* là... dây xà tích cột chó. Không có chuyện dùng nữ trang để cột chó. Tuy nhiên, định nghĩa của Huỳnh Tịnh Của cũng cho thấy hình dạng của *xích* giống xà tích. Cả hai đều là dây làm bằng nhiều vòng móc vào nhau.

Khoảng đầu thế kỉ 20, người Pháp đưa cái xe đạp vào nước ta. Lập tức tiếng Việt có thêm mấy từ mới như *xăm* (*chambre à air*), *lớp* (*enveloppe*), *xích* (*chaîne*) v.v.. Ngoài cái xích xe đạp về sau tiếng Việt còn có thêm xích xe tăng (*chenille*), xúc xích (*saucisse*), xích lô (*cyclo*), xích đu, xích đồng v.v.. Toàn là xích *Made in France*.

Ta cũng có vài cái xích. Cái thứ nhất dùng để... ràng buộc tinh thần, đánh dấu cội nguồn dân tộc. Đó là cái... Xích Quỷ. Cái xích vô hình, không trói buộc ai. Cái xích thứ nhì của ta rất dễ thương, được tất cả mọi người nâng niu, trù mến :

Có một bạn em ngồi xa anh quá
Anh bảo em ngồi xích lại gần hơn,
Em xích gần thêm một chút; anh hờn
Em ngoan ngoan xích gần thêm chút nữa...
(Xuân Diệu, *Xa cách*)

Cái xích "ban đầu lưu luyến ấy, ngàn năm chưa dễ đã ai quên". *Xích* do chữ *Dịch* (bộ Nhật, nghĩa là thay đổi, xê dịch) mà ra. A ha! Thuyết âm dương của kinh Dịch thâm thúy, thú vị thật! Có thể minh họa bằng cái xích... đẩy em lại gần anh. Giá mà duyên phận lứa đôi nào cũng được xích mãi bên nhau thì sướng biết mấy!

Trái ngược với cái xích nhẹ nhàng đầy hứa hẹn của thi sĩ là cái xích thứ ba rất nặng nề, khủng khiếp. Cái xích (mịch) đáng ghét, chuyên gây đổ vỡ, giận hờn, xa cách. Đòi vắng em rồi vui với ai? (Xích, chữ Hán (bộ Cân) nghĩa là đuôi đi).

往 隄 斥



xích con chó

Động từ *Xích* (*enchaîner*) thường được dùng theo nghĩa rộng là trói buộc bằng dây, không bắt buộc phải là dây xích. Tranh *Xích con chó* của bộ sưu tập Oger vẽ một con chó bị trói cổ bằng sợi dây thừng thắt nút thông lọng. Xưa kia, chả ai có thừa tiền đi tậu xích sắt hay... xà tích cho chó.

Từ *Xích* xuất hiện vào khoảng cuối thế kỉ 19. Có lẽ vì tên còn mới nên cách viết cũng tùy tiện. Chữ *Xích* được Huỳnh Tịnh Của (1895) viết = bộ kim + dịch (thay đổi). Génibrel (1898) viết = bộ kim + xích (cái thước đo). Tranh Oger (1909) viết bằng chữ xích (đuổi đi).

Cũng như cái cùm, cái xích là một bằng chứng để khẳng định rằng câu thơ *Ba vòng xích sắt bước thì vương* là của người đời sau làm rồi đem gán cho Cao Bá Quát.

Rốt cuộc, giai thoại văn học Cao Bá Quát bị giam trong ngục và trước khi bị chém tại Huế còn ngạo mạn chửi vua Tự Đức là... vớ vẩn, bịa đặt.

Cái xích cũng giúp chúng ta hiểu Nguyễn Du hơn. *Dây xích* của Hoạn Thư phải được hiểu là sợi dây màu đỏ (*xích thừng*), sợi tơ hồng, để buộc chân trai gái, kết duyên vợ chồng (tích Vi Cỗ, Nguyệt lão), chứ không phải cái *dây xích bằng sắt* của thời Pháp thuộc.

Nguyễn Khuyến (1835-1909) vịnh *Hoạn Thư ghen*, cũng hiểu sợi *dây xích buộc chân* của Nguyễn Du là sợi tơ hồng :

Chị Hoạn ghen tuông khéo dờ người
Tơ duyên lỏng lẽo buộc chân người

Thơ văn ngày xưa thường dùng điển tích *xích thừng buộc chân* để chỉ chuyện tình duyên.

Ngẫm nhân sự có chi ra thế ?
Sợi xích thừng chi để vương chân ?
(Nguyễn Gia Thiều, *Cung oán ngâm khúc*)
Con dâu bước đặng thang mây
Dưới chơn đã sẵn một dây tơ hồng
(Nguyễn Đình Chiểu, *Lục Vân Tiên*)

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du còn dùng điển tích *xích thừng buộc chân* ở hai tình huống khác :

- Lúc Mã Giám Sinh mua Kiều, tỏ chức lễ rước dâu :

Cạn lời khách mới thừa rằng
Buộc chân thôi cũng xích thẳng nhiệm trao

- Lúc Thúc Sinh thề thốt lấy Kiều làm vợ :

Lạ gì thanh, khí lẽ hăng
Một dây một buộc, ai giảng cho ra ?

Cùm gông (*cangue*), xiềng xích (*chaîne*) của thực dân Pháp đã bị dân ta đập tan. Hôm nay ngồi bàn chơi cho vui. Vui nhưng vẫn còn... nổi da gà !

Nguyễn Dư
(Lyon, 5/2008)

Cháo cá Bống kèo

Cát Hoàng

Những năm đầu thập kỷ 70 (thế kỷ 20), chúng tôi đang theo học bậc phổ thông trung học. Khi liu riu mùa gió chướng về, cũng là dịp chúng tôi về quê chơi để... ăn cháo cá Bống kèo.

Quê thằng Minh (Trưởng lớp) tên gọi làng Thạnh Phước hoặc thường gọi theo tên khác là Bến Thủ - Bến đò sang Tân Xuân (Ba Tri), cách Thị trấn Bình Đại non non sáu cây số về hướng Đông-Nam. Hồi đó đường đất đi lại còn lắm gian truân, nhiều đoạn xe đạp phải cỡi ngược lên người và cảnh đi lại rất vắng vẻ, chỉ một ít thường dân có việc hoặc vì sinh kế buộc phải lên Thị trấn; riêng việc đi lại của bọn "thứ ba" chúng tôi là ngoại... hết chỗ nói.

Cư dân nơi đây sống dọc trên trục giồng cát và hầu như nhà nào, nhà nấy đều lo đắp sắn "tảng sê" kiên cố ngay trong nhà ở, đề phòng tai nạn chiến tranh luôn luôn có thể xảy ra bất trắc. Trước mặt và sau lưng trục giồng chính là hàng trăm mẫu ruộng muối hoang hoá, cầm thủy ắp lăm, cỏ năng um tùm, chính là cái nôi lý tưởng cho lũ cá Bống kèo trú ngụ và tha hồ sinh sản.

Ngày ấy chưa có kiểu ngăn vuông nuôi tôm như bây giờ. Ruộng ai thì nhà ấy cứ chặn đặng mà đón cá. Việc xây "rọ", đặt "nò" là cả một nghệ thuật dẫn dụ cá, thật khó nói hết cách nếu không nhìn được thực cảnh - Phải chăng vì thế mà dân gian đã ví von người đàn ông như cái "đăng", còn phụ nữ là cái "đó". Vào thời điểm mùa rọ tháng mười một, tháng chạp hàng năm, cứ cách độ mười phút, hút tàn vài sâu thuốc vắn là bà con dân mình có thể chống xuống ra mà kéo lên... cá Bống kèo "vô thiên lũng", có khi khẳm cả xuống.

Do hoàn cảnh chiến tranh khắc nghiệt và điều kiện thiên nhiên ưu đãi lúc bấy giờ, bà con dân mình đã hình thành một tập quán dễ thương, bằng cách tự phân công mỗi nhà luân phiên nấu cháo cá và suốt con nước cứ an nhiên "vần công ăn uống" hết sức vui vẻ.

Mấy bà và các cô thích bày vẽ cầu kỳ. Họ làm cá sạch mới bỏ vào nồi cháo sôi có: bún Tàu, cải Bắc thảo, hành, ngò, đậu phộng, hồ tiêu, gia vị nêm nếm cẩn thận và họ cũng không quên tuốt cá (bỏ xương lấy thịt) riêng cho cháo được nhiều thịt cá mỡ màng thật "lền" để... ăn "cho đã".

Cánh đàn ông "bơm nhậu" chính hiệu hông thích cá Kèo mằn sắn, họ bắt riêng nồi cháo sôi đã được nêm nếm, rồi đi kéo cá Kèo đang nước chạy nò, đem lên rửa sạch, trút thẳng vô nồi cháo, gọi là cách nấu "cháo rò" (Có lẽ do cá đang sống nhăn được trút thẳng vô nồi cháo, nhảy kêu nghe rồ rồ nên gọi tên nôm na như vậy). Cách nấu trực tiếp như vậy làm cho thịt cá Bống kèo mềm hơn, ngọt hơn, tuy có nguynh kỳ, nguynh vy, mà khách thị thành không quen ăn, nhìn cảm thấy ớn ớn. Ngoài cái khoái ăn "nhót" cá Kèo nấu cháo rò, đặc biệt còn phải biết ăn mật liền với gan cá, nó béo và hậu vị đắng đắng, đậm đậm, tương tự các cụ thường thức trà Tàu, trà Bắc vậy. Anh nào mà ngại đắng cái mật, bỏ khúc đầu, chỉ ăn khúc đuôi thì coi như hông biết... ăn và bị mấy cô thôn nữ cười cho thúi mũi.

Những năm đó ngoài khoái món cháo cá Kèo, thú thiết tui còn khoái lắm thứ khác do nặng máu lãng tử. Khung cảnh ghê ghê, lạnh lạnh của cuộc chiến tranh đầy chết chóc bất trắc, lại được tận mắt nhìn con nước hây hây dâng tràn, đồng năn dập dềnh nhấp nhô theo từng cơn gió chướng từ biển dội thẳng về, hoà với không khí nhộn nhịp, í ới với nét rạng rỡ trên từng gương mặt người nông dân thật thà, chất phác; đặc biệt là những gương trắng e ấp sau áo lụa hồng thôn nữ phát phơ, có cái gì đó rạo rực, hấp dẫn vô kể đối với bọn trai tân.

Học trò nhỏ, chúng tôi nào đã thiết gì đến rượu, nên hề cứ bị nài ép một vài ly rượu nho 12 độ, là em nào em nấy say lắc lư như tàu đêm. Có lần không hiểu do rượu hay tắm sông say nắng, đã khiến tui "say quá mạng", may nhờ bàn tay săn sóc của cháu gái thằng Minh mà tai qua, nạn khỏi. Nhưng hồi ơi ! thoát khỏi bệnh này, lại vướng bệnh khác nặng hơn mới ác, có phải là bệnh tương tư hay không chẳng biết, mà suốt hàng tuần tui cứ nhớ bàn tay người ta xức dầu, cạo gió, đến biếng ăn, quên ngủ, rồi luôn tìm có rủ tụi bạn đi... ăn cháo cá Kèo hoài no muốn chết. (Cô gì ấy ơi ! Bì giờ chắc hẳn cô đã chồng con đề huề, nếu lỡ có đọc được mấy dòng này, xin thương tình niệm thứ cho thằng học trò tui, mắc dịch thương thâm người ta mà đâu dám nói !).

Gần bốn mươi năm đã trôi qua, mà dư vị và tình đất, tình người Bến Thủ (Thanh Phước, vẫn còn trong tui nguyên vẹn như chỉ mới vừa xa. Sau này nhiều lần về lại quê xưa hoặc lang thang... ăn cháo cá Bống kèo nhiều nơi trên suốt quãng dài đất nước, tui chẳng thể nào tìm lại được dư vị xưa, dư vị mà cả đời người ta chỉ nhận được có mỗi lần để rồi cả đời luyến nhớ./.

Cát Hoàng

Hàu biển

Cát Hoàng

Vùng biển ấm Việt Nam giàu về sản vật, với khoảng 11 nghìn loài sinh vật biển khác nhau. Gồm: 537 loài thực vật phù du, 662 loài rong biển, 94 loài thực vật ngập mặn, 997 loài thực vật cao cấp trên các đảo, 67 loài động vật phù du, 350 loài san hô, 2.523 loài thân mềm, 1.647 loài giáp sát, 743 loài giun tơ, 384 loài da gai, 2.038 loài cá, 200 loài chim biển, 70 loài động vật trên các đảo, 10 loài rắn biển, 5 loài rùa biển và 800 loài động vật quý hiếm các loại khác. Hầu hết các loài động và thực vật biển ăn được đều có chất dinh dưỡng và sự "khoái khẩu" đặc thù. Ở phạm vi bài viết này tôi xin giới thiệu riêng về món ăn Hàu biển.

Nhân đọc báo Sài Gòn Giải phóng số chủ nhật vừa qua, có đề cập đến một nghề lạ ở Vũng Tàu, kể về một số người ở địa phương tìm bắt Hàu biển để bán cho du khách ăn chơi; hoặc thi thoảng nếu có dịp đến góc Đông Nam chợ Vũng Tàu để ăn món Hàu biển do Ông già Tiểu chế biến đi chẳng nữa, thì tôi cho rằng vẫn chưa bộc lộ được hết tính độc đáo của món ăn này, bởi lẽ chúng ta chỉ mới được ăn những con Hàu bé tí và chưa gắn với một hoài niệm nho nhỏ, khá dĩ có thể "sống để dạ, chết mang theo".

Để ví dụ nôm na một cách cho dễ hình tượng: Bạn ăn con tôm càng hoặc tôm thẻ biển, thì vị ngọt tựa như ăn đường thùng (đường thô); nhưng khi Bạn được ăn Hàu biển thì chất ngọt ấy lại là vị đường phèn (đường phổi Quảng Ngãi); đặc biệt là khi thân Hàu biển được gói cuốn bằng đọt non lá Bình Linh (một loại cây điền dã thường mọc trên các triền đất giồng cát vùng Bến Tre, Trà Vinh...) thì hậu vị ngon ngọt ấy kéo dài suốt buổi, tương tự như hậu vị của món trà (chè) Tàu, trà Bắc.

Tôi được thưởng thức món ăn Hàu biển từ thuở còn mài mòn đũng quần trên ghế nhà trường phổ thông trung học, thấm thoát cách nay gần 40 năm rồi mà vẫn còn luyện nhớ như in.

Nếu về một làng cá nào đó, Bạn cứ tưởng sẽ được tha hồ thưởng thức đặc sản biển thì có thể lầm. Vì đối với cái nghề "Hạ Bạc" - Những ngày biển động, không đi biển, thì đến với ngư dân chỉ có nước là ... húp nước mắm, hoá hoãn lắm cũng chỉ được vài món khô cá là cùng (thường khi là phải mua lại ở các quán cóc, chứ mấy Ông chủ tàu đánh bắt hải sản cũng ít khi dành sẵn).

Vậy mà hồi ấy, thường là vào những lúc biển động, Thầy trò chúng tôi thích mò ra làng cá Bình Châu (nay là Bình Thắng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre) để mong được... ăn Hàu biển. Số là, mấy khi Thầy giáo đến nhà, mà Bà con ngư dân mình để Thầy kham khổ khô muối cho đành. Ấu thì, chủ nhà hối thúc mấy chàng Ngư lực phủ bơi xuống ra mấy cọc đáy ở cửa sông tiếp giáp biển, mò bắt Hàu về làm thức nhắm.

Mò bắt được Hàu phải nói là gian khổ và cực kỳ khéo léo, nếu lỡ sơ sẩy tay chân một tí thì thương tích cùng mình, vì con Hàu ký sinh lưu niên trong lớp vôi đá sắc cạnh, phải dùng búa đập vỡ ra từng mảng mà lấy, trong khi người bắt phải thao tác bên dưới mặt nước.

Những con Hàu to bằng tròn chén trở lên đây "ăn mới đã". Thân Hàu tươi chong và trắng phau được ăn bằng cách tái chanh hoặc nhúng vào nước dấm được pha chế sẵn trên bếp nóng; nước chấm thì thường có sẵn nước mắm cốt (nước mắm nhĩ - hàu như ngư gia nào cũng đều thủ sẵn để uống giữ ấm người khi cần lặn), chỉ cần gia vị thêm tỏi ớt và khi đó thì "lũ thứ ba" ăn theo là chúng tôi chỉ cần "thò" ra món Bình Linh lá non thì là đủ bộ. Í à ! còn quên món rượu để thưởng các Ngư lão luôn sẵn mở cùng tấm tình ưu ái kẻ sĩ.

Nhắc lại chuyện cũ, càng cảm thấy bùi ngùi.

Thầy ơi!

Bạn ơi!

Ngư dân xưa ơi!

Ai còn? ai mất? sau những năm chiến tranh và hoà bình. Dòng chảy cuộc sống đã và đang cuốn hút chúng ta theo đà công nghiệp hoá, chỉ còn đây chút hoài niệm dần đi vào một thời vang bóng!

Một thời - Chúng tôi gắn bó với làng biển Bình Châu với tấm tình bình dị, yêu thương, đậm đà tình cảm và tôi đoán chắc rằng: Nếu Bạn về với làng biển bằng cả tấm lòng, Bạn sẽ được ăn Hàu biển ngon hơn cả chúng tôi ngày ấy./.

Cát Hoàng

Có một nền văn hóa ẩm thực Việt Nam

Lê Văn Hảo

... sau khi giải quyết được chuyện đói no, con người đã thấy rằng ăn uống còn là một nghệ thuật tế nhị, độc đáo, nhiều dạng vẻ của mỗi dân tộc ...

Những người quan tâm tới truyền thống ẩm thực của Việt Nam có lẽ dễ dàng đồng ý với nhận xét khái quát sau đây của nhà nghiên cứu văn hóa dân gian Đinh Gia Khánh:

"Món ăn, cách thức ăn uống ở từng nước, tức quê hương lớn, ở từng làng xóm, tức quê hương nhỏ là biểu hiện của lối sống dân tộc, lối sống địa phương, và bắt rễ sâu xa vào truyền thống lịch sử, truyền thống văn hóa của dân tộc, của địa phương. Món ăn là một nội dung quan trọng tạo nên phong vị dân tộc, phong vị địa phương và có tác động không nhỏ vào tâm tư tình cảm, vào cách ứng xử của mỗi tập đoàn người, của mỗi con người".

Mà quả thật ăn uống là chuyện hàng ngày mà cũng là chuyện muôn đời. Ông cha ta từ xưa đã có vô số từ ngữ, thành ngữ xác đáng mà đôi khi cũng không thiếu chất khôi hài, trào lộng để nói về cái ăn. Ví dụ như "dĩ thực vi tiên", "học ăn học nói", "ăn vóc học hay", "có thực mới vực được đạo", "nhân chi sơ là sở vụ mịch, tính bản thiện là cái miệng muốn ăn", v.v.

Giải quyết chuyện ăn từ lâu đã trở thành một vấn đề lớn và chung cho toàn thể loài người, đó cũng là nguyên do chính đưa tới sự hình thành các khoa kinh tế học, văn hóa học, dinh dưỡng học và bao điều hấp dẫn khác trên đời. Tuy nhiên sau khi giải quyết được chuyện đói no, con người đã thấy rằng ăn uống còn là một nghệ thuật tế nhị, độc đáo, nhiều dạng vẻ của mỗi dân tộc. Ví dụ chỉ riêng về mặt văn học người ta đã sưu tập được hàng ngàn thành ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca liên quan tới chuyện ăn uống : "thứ nhất phao câu, thứ nhì đầu cánh", "thứ nhất thịt bò tái, thứ nhì gái đương tơ".

Do đó ta nên biết ơn những người đi trước trong mấy thế kỷ gần đây, từ nhà y học lớn Lê Hữu Trác, tức Hải Thượng Lãn Ông, tác giả Nữ Công Thắc Lãm, tới các học giả, nhà văn, nhà văn hóa, như Phan Kế Bính, Đào Duy Anh, Toan Ánh, Hoàng Thị Kim Cúc, Mai Khôi, Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Sơn Nam... và nhiều người khác nữa đã dành cho khoa học và nghệ thuật ăn uống Việt Nam những khảo sát tỉ mỉ và nhận xét sâu sắc.

Có thể nêu lên một số thành tựu tiêu biểu như sau: đầu năm 2000, nhà nghiên cứu Xuân Huy đã cho công bố công trình Văn hóa ẩm thực và món ăn Việt Nam (Nhà xuất bản Trẻ, 837 trang) trình bày các phong tục, tập quán liên quan tới ăn uống, trước khi giới thiệu 25 món ăn chính của người Việt toàn quốc, tiếp sau là 35 món tiêu biểu cho "hương hoa đất Bắc", 32 món tiêu biểu cho "phong vị miền Trung" và 43 món tiêu biểu cho "hào phóng miền Nam". Xuân Huy còn dẫn thêm 5 bài về ăn chay, một bài của Vương Hồng Sển về "Sài Gòn ăn uống", ba bài của Tô Hoài và Tú Mỡ về cháo, phở, bánh, cùng 60 trang về các giai thoại thành ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca về ẩm thực dân gian của người Việt ba miền.

Sang năm 2001, Từ Giáy đã làm một tổng hợp công phu và khá sâu sắc trong một tác phẩm dày 132 trang, nhan đề Phong cách ăn Việt Nam (nhà xuất bản Tự Điển Bách Khoa). Cùng năm đó, tập thể tác giả Trần Quốc Vượng, Mai Khôi... đã cho công bố bộ sách ba tập, dày hơn 1.600 trang, nhan đề Văn hóa ẩm thực Việt Nam. Có thể xem đây là một bách khoa thư giới thiệu và phân tích 130 món ăn miền Bắc từ Hà Nội tới Lạng Sơn, 176 món ăn miền Trung từ Thanh Hóa tới Ninh Thuận, Bình Thuận, và 144 món ăn miền Nam từ Sài Gòn tới Cà Mau.

Bàn về món ăn Việt Nam, có lẽ phải nhấn mạnh đến hai công trình nghiên cứu xuất sắc:

- Từ Điển Văn Hóa Ẩm Thực Việt Nam của ba tác giả: Huỳnh Thị Dung, Nguyễn Thu Hà, Nguyễn Thị Huế, với lời giới thiệu của Tô Ngọc Thanh (932 trang).

- Văn Hóa Ẩm Thực Kinh Bắc của Trần Quốc Thịnh (735 trang): chúng ta rất ngạc nhiên khi được tác giả này cho biết vùng đất được gọi là "Xứ Bắc - Kinh Bắc - Hà Bắc - Bắc Ninh", quê hương của các vua triều Lý (thế kỷ 11-12) đã sáng tạo thành công một kho tàng văn hóa ẩm thực đồ sộ đếm được trên một ngàn món ăn: món ăn theo phong tục, theo tập quán, món xôi chè, món cơm cháo, món bánh kẹo, món đường mứt, các món rượu, kèm theo là gần một trăm giai thoại và truyện cười liên quan tới việc ăn uống quá dồi dào và độc đáo ở vùng đất kỳ lạ này trên bản đồ văn hóa ẩm thực Việt Nam.

Lê Văn Hảo

(Paris)

Lê Văn Hảo
(Paris)

Có một nền văn hóa ẩm thực Việt Nam

*

2. Miếng ngon Sài Gòn

Lê Văn Hảo

... sau khi giải quyết được chuyện đói no, con người đã thấy rằng ăn uống còn là một nghệ thuật tế nhị, độc đáo, nhiều dạng vẻ của mỗi dân tộc ...

Là trung tâm của vùng đất phương Nam dồi dào các sản vật ngon lành, cho nên món ăn Sài Gòn có rất nhiều dạng vẻ. Là nơi hội tụ của cư dân mọi miền đất nước, lại là cửa ngõ tiếp xúc với thế giới bên ngoài, nên cùng một lúc Sài Gòn đã làm được hai việc tốt đẹp : vừa tiếp nhận đầy đủ các dòng ẩm thực Việt Nam, vừa chọn lọc tinh hoa đến từ khắp nơi. Và Sài Gòn tạo dựng cho mình một kho tàng ẩm thực vô cùng hấp dẫn.

Trước hết, hãy nói đến ba món mà mọi người đều ưa thích:

1. **Cháo vịt Thanh Đa** thu hút đông đảo khách ăn mà giá cả lại rẻ. Vịt luộc chín tới, chặt ra từng miếng có da có nạc, ăn kèm rau thơm, chấm thứ nước mắm pha đặc biệt dành riêng cho nó.
2. Tiếp đó là **cơm tấm bì**, một món xuất phát từ Bà Chiểu cách nay hơn nửa thế kỷ rồi dần dần được phổ biến cùng khắp.
3. Món thứ ba là **bánh xèo** mà tiền thân là bánh khoai xứ Huế đã được Sài Gòn cải biến và nâng cao, to gấp ba bốn lần bản gốc.



cá kho tộ



canh chua



lẩu mắm Sài Gòn

Sau ba món bình dân ấy phải nói tới một thực đơn chính cống đất Sài nay đã được toàn dân ái mộ: đó là **canh chua** kèm **cá kho tộ**.

Cá kho lý tưởng là cá rô mà phải chọn cho tươi cho béo. Không có cá rô thì thay thế bằng cá lóc (miền Trung gọi là cá tràu) hay cá trê. Có nhà lại ưa dùng cá bông lau. Kho trong tô với nước mắm ngon.

Canh chua với cá kho tô đặc trưng cho ẩm thực Sài Gòn và toàn miền Nam, diễn đạt được sự hài hoà giữa núi rừng và sông nước.

Làm **bò bẫy món** phải có thứ thịt bò tươi, lựa những miếng mềm nhất ngon nhất để chế biến thành bò nướng lá lốt - bò nướng mỡ chài - bò hấp thành chả đùm - bò nhúng dấm - bò nướng vỉ (hay bò lúc lắc) - bò bít-tết - cháo bò.

Lẩu mắm Sài Gòn vốn là món mắm kho đã được nâng lên thành nghệ thuật ở mức cao. Dùng mắm thông thường không đúng vị ; phải kén chọn mắm sặc Châu Đốc ngon thịt, thơm và béo. Đun cho cạn bớt nước trên lẩu than hồng với cá bông lau (cá hú) hay bất cứ loại cá ngon nào đánh bắt được dưới sông còn tươi đem về, đánh vảy, cắt khúc.

Lẩu mắm là bức tranh rực rỡ do đĩa rau sống đủ màu xanh non xanh thắm của các loại hẹ, rau mùi, rau húng ; màu vàng của trái chanh bổ đôi ; màu trắng của giá ; màu đỏ của ớt. Một tay ta bóc mấy cọng giá và rau thơm, một tay ta gấp miếng gan heo, gan gà, hoặc con tôm bóc vỏ bỏ càng, miếng thịt bò non hay miếng gà nỡn xắt mỏng. Rồi nhúng mấy thứ sau vào lẩu mắm đang sôi sùng sục sao cho chín hay tái tùy theo. Gom tất cả trong chén com của mình đã chan sẵn ít nước ở lẩu, nhẹ nhàng lùa mau vào miệng cả nước lẫn cái. Có quá đáng chăng khi cho rằng lẩu mắm Sài Gòn - lẩu mắm Nam Bộ - là một sáng tạo tuyệt vời của nghệ thuật ăn uống Việt Nam ?

Lê Văn Hảo
(Paris)

Có một nền văn hóa ẩm thực Việt Nam

*

3. Miếng ngon xứ Huế

Lê Văn Hảo

... sau khi giải quyết được chuyện đói no, con người đã thấy rằng ăn uống còn là một nghệ thuật tế nhị, độc đáo, nhiều dạng vẻ của mỗi dân tộc ...

Cách đây ba năm, nhân dịp Tết con Gà 2005, thành phố Huế đã tổ chức Hội chợ Xuân và cái đình của hội chợ là cuộc hội thảo lớn về văn hóa nghệ thuật ẩm thực Huế truyền thống và hiện đại. Hội thảo đã đúc kết được một nhận định khái quát quan trọng như sau : miếng ngon xứ Huế là sự kết hợp hài hòa tinh hoa các món ngon Mường cổ, Chăm cổ, Việt cổ bên cạnh những món ngon dân gian và cung đình ra đời tại Huế, cùng với nhiều món ngon của cả nước được đưa về Phú Xuân để dâng chúa, tiến vua từ cách đây trên dưới 300 năm.

Lịch sử ẩm thực Huế đã được tiêu biểu bởi ba tên tuổi lớn.

1. Bà Trương Đăng Thị Bích (chưa rõ năm sinh, năm mất), con dâu của nhà thơ Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, là tác giả một công trình nữ công gia chánh nổi tiếng từ cuối thế kỷ 19 : cuốn Thực phổ bách thiên dạy nấu một trăm món ăn Huế dưới hình thức một trăm bài thơ bốn câu bảy chữ cho đến nay vẫn còn lưu truyền rộng rãi.

Một ví dụ cụ thể, bà Trương Đăng Thị Bích dạy làm món chả tôm Huế như sau:

Tôm tươi lột sạch khéo sàng mau

Rửa vắt khô rồi quét bỏ màu

Nước mắm tiêu hành đường trứng mỡ

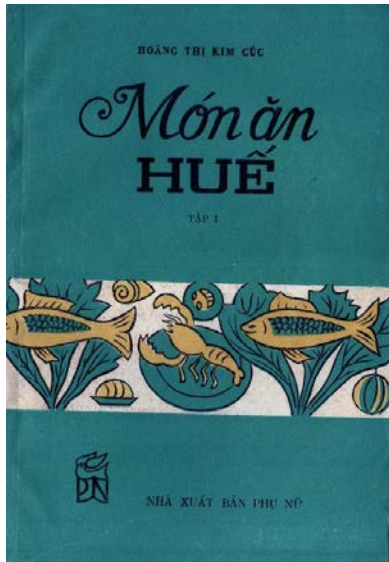
Giặt vuông đắp thuận

hấp cùng nhau

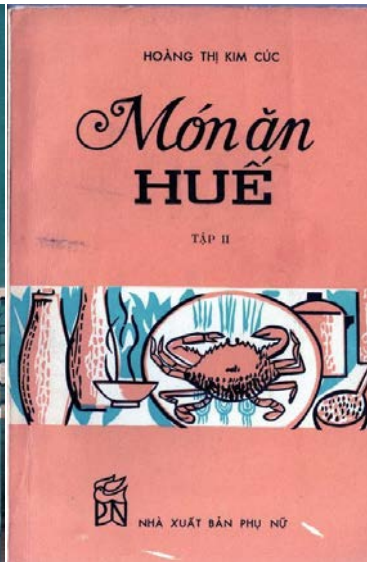
2. Người thứ nhì để lại tên tuổi trong lịch sử nghệ thuật ẩm thực Huế là **cô Hoàng Thị Cúc** (1913-1989). Cô đã dành cả cuộc đời mình vào sự nghiệp giảng dạy nữ công gia chánh cho nhiều thế hệ nữ học sinh trường Đồng Khánh và để lại cho đời sau hai công trình quý giá: Nghệ thuật nấu món ăn Huế, Tập I (300 món ăn mặn), Tập II (125 món ăn chay).

Cô là người đầu tiên đã thống kê khá đầy đủ các thổ sản Huế qua bốn mùa xuân, hạ, thu, đông và đưa ra bốn thực đơn mẫu mực cho mỗi mùa gồm 15 món ăn chọn lọc tiêu biểu.

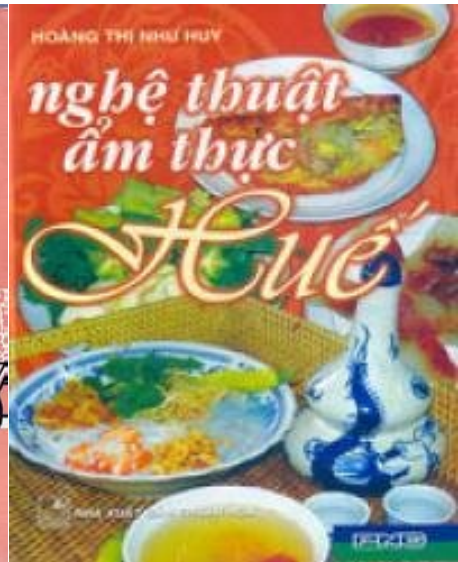
Xuất bản vào giữa thế kỷ 20, hai công trình của cô đã được Nhà xuất bản Đà Nẵng trân trọng in lại năm 1999.



Nghệ thuật nấu món ăn
Huế (2 tập)



Nghệ thuật nấu món ăn
Huế (2 tập)



Nghệ thuật ẩm thực Huế

3. Người phụ nữ thứ ba đã vinh danh nghệ thuật ẩm thực Huế là **cô Hoàng Thị Như Huy**, được mời giảng dạy môn ẩm thực Việt Nam và Huế tại một số nước Tây Âu như Pháp, Bỉ, Ý.

Cô đã được tặng thưởng huy chương ẩm thực quốc tế tại Paris rồi trở thành viện sĩ danh dự của Viện Hàn Lâm Ẩm Thực Pháp.

Năm 2000 cô đã cho công bố cuốn Miếng ngon ba miền (Nhà xuất bản Phụ Nữ Hà Nội) và giữa năm 2006, cô lại công hiến cho công chúng cuốn Nghệ thuật ẩm thực Huế (Nhà xuất bản Thuận Hóa - Huế), trình bày ngót 200 món ăn mặn và món ăn chay, làm cho giới nghiên cứu ẩm thực thấy được những công hiến sáng giá của xứ Huế vào kho tàng văn hóa ẩm thực Việt Nam.

4. Ngoài ra còn có rất nhiều phụ nữ tài hoa khác trong ngành ẩm thực Huế như các bà: Nguyễn Đình Hàm (tức Tôn Nữ Thị Phú), Châu Trọng Ngô (tức Nguyễn Thị Đoàn), Công Tăng Tôn Nữ Kim Bính, Tôn Thất Long (tức Hoàng Thị Khương), Phan Xuân Sanh (tức Mai Thị Trà), Nguyễn Thị Hương Trà, Hoàng Trọng Châu (tức Huyền Tôn Nữ Tuyết Mai), Công Huyền Tôn Nữ Tuyết Mai, Nguyễn Phúc Bửu Tôn (tức Hoàng Thị Như Nguyệt), Công Tăng Tôn Nữ Bội Hoàn...

Lê Văn Hảo
(Paris)

Tôi hành nghề tay trái

Hoàng Đức

Sau gần bốn năm lang bạt kỳ hồ qua các tiểu bang New Hampshire, Kentucky, Indiana, gia đình tôi "mu" về miền Nam California nơi có khí hậu lý tưởng cho những người Việt lưu vong. Nói một cách chính xác là chúng tôi di cư về Quận Cam, sống trong vùng được mệnh danh là Tiểu Saigon mà người dân ở đây quen gọi theo tiếng Mỹ phiên âm ra tiếng Việt Nam là "Lí Tồ Saigon". Đúng là 12 con giáp nghe chẳng giống con nào nên tôi không bao giờ gọi tên này mà cũng không gọi theo văn chương Hán Việt là Tiểu Saigon. Ai hỏi tôi ở đâu, nếu là người ngoài tiểu bang Cali hỏi thì tôi trả lời ngắn gọn Quận Cam nếu là dân Cali hỏi thì tôi nói tên thành phố Garden Grove nơi tôi cư ngụ. Nếu là bà con thân thích còn ở Việt Nam hỏi thì tôi phải bảo là Santa Ana vì không hiểu tại sao dân Việt Nam ta ở quê nhà chỉ biết duy nhất một tên Santa Ana ở Quận Cam.

Chân ướt chân ráo đến quận Cam, tôi nghe theo lời những người đi trước đưa đường chỉ lối, tìm đến sở xã hội để xin trợ cấp trong lúc chờ kiếm ra được việc làm. Được sở xã hội cấp cho 100 dollars tiền mặt để cứu đói khẩn cấp, tôi thầm cảm ơn chính phủ Mỹ đã chu đáo lo cho dân nghèo hay dân thất nghiệp trong khi chờ thủ tục giấy tờ để được chu cấp Food Stamps hàng tháng. Thế nhưng, tôi nhớ chỉ vài ngày sau đó, một buổi sáng tôi đang còn ngủ nướng trong chăn thì nghe tiếng đập cửa. Giật mình tỉnh giấc kê vàng tôi ra mở cửa thì lù lù trước cửa nhà là một ông Mỹ cao to và một bà Việt Nam tuổi xồn xồn, dáng người thấp nhỏ nhưng mồm miệng thì lớn lắm. Bà ta xĩa cái thẻ hành sự ra như muốn đập vào mặt tôi và hét lớn như trong xi nê: "Nhân viên Biện Lý Cuộc!" Tôi khựng người chẳng biết Ất Giáp gì vì từ thuở Cha sinh Mẹ đẻ đến bây giờ tôi có bao giờ biết đến cái Biện Lý Cuộc này đâu. Thế là tôi lịch sự mời hai nhân viên của "Ba Toà Quan Lớn" vào nhà. Bà nhân viên đồng hương của tôi hách dịch tra vấn tôi về quá khứ và hiện tại cũng như xuất xứ gần xa của tôi, tại sao lưu lạc sang xứ Cờ Hoa và từ tiểu bang nào trôi dạt đến Cali. Bà ta thật là coi khinh người như rác, chẳng cần biết tôi có nghe và nói được tiếng Mỹ hay không, Bà cứ sang sảng dịch lại lời khai báo của tôi cho bạn đồng sự người Mỹ và răn đe tôi không được man khai, không được làm việc lãnh tiền mặt và nhất là không được lãnh công việc tại các "shop" may. Tôi chẳng hiểu "shop" may là cái gì và bà hách dịch hỏi vợ tôi có làm "shop" may không và trong nhà có máy may không vv... Bà cũng bắt tôi phải cho bà gặp vợ tôi chắc là muốn xem mặt vợ tôi có phong cách của thợ "shop" may không hay là bà ta muốn xem thử vợ tôi có mặt tại nhà không hay là đang hành nghề may vá ở đâu đó. Tôi bực mình về sự hống hách của bà ta nên tôi quay qua nói chuyện thẳng với ông Mỹ và khai rằng vợ chồng tôi đều tốt nghiệp Đại Học và Hậu Đại Học tại Mỹ nên đang tìm một công việc toàn thời gian, phù hợp với khả năng và vợ tôi hiện đang còn ngủ và cần có thời giờ trang điểm trước khi ra chào đón khách đến nhà. Bà nhân viên Biện lý Cuộc của tôi lúc bấy giờ mới dịu giọng và niềm nở với tôi, chỉ dẫn cách thức kiếm "job" và giới thiệu những nơi tôi có thể liên lạc để kiếm "job" và không còn đòi gặp vợ tôi nữa. Ăn tiền trợ cấp xã hội của chính phủ Mỹ không dễ phải không các bạn? Mới hưởng được 100 dollars cứu đói mà đã bị điều tra hạch hỏi như thế đó khiến tôi đâm ra bực mình chỉ mong kiếm được năm đồng, ba cọc gì tiền lương hàng tháng cũng cam tâm chứ không muốn lãnh đồng xu nào của chính phủ nữa.

Thế là sau vài tuần thu xếp nhà cửa, theo đúng phương châm "An cư mới mong lạc nghiệp", hai vợ chồng tôi nỗ lực đi kiếm việc làm qua báo chí, qua cơ quan tư nhân tìm kiếm việc làm (Employment Services) Cơ quan phát triển nhân dụng (Employment Development Department, EDD) và nhờ bạn bè, thân nhân giới thiệu vv... Tôi may mắn kiếm được việc làm trước vợ tôi, chạy được một chân nhận hàng và gửi hàng (Shipping and Receiving Clerk) tại một hãng buôn bán vải vóc của Mỹ. Chủ hãng thì rất dễ thương khi xem Résumé của tôi tuy chẳng phù hợp mấy may với công việc. Nhưng cái ông bạn đồng hương "boss" trực tiếp của tôi thì "đi" tôi sát ván vì có lẽ không thích cái mớ bằng cấp của tôi lấy được ở Đại Học Mỹ mặc dầu tôi không hề kê khai lý lịch với anh ta vì muốn dấu tông tích khi làm một cái nghề chẳng lấy gì làm "vinh quang" dù lao động cật lực suốt 8 tiếng đồng hồ mỗi ngày. Tôi biết thế vì có hôm anh ta hỏi tôi tại sao không xin việc làm khác theo đúng bằng cấp. Tôi nghĩ là ông chủ Mỹ có giới thiệu sơ về lý lịch của tôi với anh ta nên anh ta mới biết cái "sân sau" (background hay back yard) của tôi. Đáng lý ra anh ta phải thương tôi vì "sa cơ lỡ vận" đang này anh lại hành hạ tôi cho đến lúc tôi cố nén nhẫn nhục mà không được đành phải quăng dao, quăng kéo, vứt thước đo, xếp sổ sách nhận hàng, gửi hàng cùng với bao bì vào ngăn kéo rồi tìm gặp ngay ông chủ hãng xin nghỉ việc. Thế là bế mạc một nghề tay trái trên "Tiểu Bang Vàng" (Golden State).

*

Lại tiếp tục đọc báo mờ người, "nghiên cứu" công việc! Lần này tôi không tìm kiếm lang bang nữa mà chỉ tìm việc làm văn phòng cho chắc ăn. Đã bị lừa bịp vì chữ "Clerk" trong chức vụ "Shipping and Receiving Clerk" có chút hơi hướm văn phòng để bị một anh đồng hương xài xể, nay tôi cẩn thận hơn, chỉ chú tâm vào công việc thực sự văn phòng. Duyên may run rủi, tôi kiếm được một chỗ làm thuộc ngành "Telemarketing" trong một công ty mà chủ nhân là người Trung Đông. Thật là tránh vỏ dưa, gặp vỏ dưa! Nhân viên văn phòng gồm 5, 6 người đủ quốc tịch Mỹ, Mễ, Tàu và Việt Nam (là tôi). Tôi chẳng cần xử dụng vốn liếng Anh ngữ của tôi. Suốt ngày chỉ mở niên giám điện thoại, tìm tên người Việt Nam, đồng hương yêu dấu của tôi và sẵn số phone bên cạnh cái họ Đinh, Lê, Lý, Trần, Nguyễn vv... tôi cất giọng oanh vàng, thỏ thẻ đọc vanh vách một bài giới thiệu công ty của tôi và dự án xã hội mà công ty đang theo đuổi để rồi "Xin Tiền".

Bài giới thiệu và lời thiết tha kêu gọi đóng góp tiền bạc và quà cáp đã được viết bằng tiếng Mỹ, tôi dịch lại và thêm văn chương hoa lá cành cho lâm ly, bi thiết để đánh động hảo tâm của những người không may bị tôi gọi đến làm phiền. Ngày nào cũng như ngày nào, ngời nói ra rả, ca bài con cá nó sống nhờ nước, bên cạnh các đồng nghiệp cũng lao xao tiếng Mỹ, tiếng Tàu, tiếng Mễ. Cuối ngày thì mỗi người trong chúng tôi ghi lên bảng đen những kết quả thu lượm được trong ngày cùng những địa chỉ cần phải liên lạc để nhận tiền hay tặng phẩm. Công việc này do chính giám đốc công ty đảm trách vì thuộc phạm vi tài chánh không thể giao phó cho ai khác được. Tôi thăm phước anh chàng Mỹ trẻ tuổi, chẳng biết hần ta xoay sở làm sao mà ngày nào cũng kiếm được khá bộn tiền cho công ty. Tôi nghe anh ta đọc bài bản mà tôi có trong tay, giọng đọc, giọng trả lời cũng chẳng có gì hấp dẫn thánh giả, thế mà lại kiếm ra tiền mới là chuyện "loạ". Số là công ty Trung Đông này đang có dự án xây một trung tâm cho những nam nữ đã thành niên hay vị thành niên bị xã hội ruồng bỏ và xa lánh gia đình, để nuôi sống họ ăn học và kiếm công ăn việc làm cho họ. Nhìn vào đồ bản treo trên tường thì xôm trò lắm, công trình kiến trúc khá đồ sộ với đầy đủ tiện nghi và phương tiện giáo dục. Mục đích của dự án là làm đẹp xã hội và giúp các cơ quan công quyền cải thiện đời sống của những người vô gia cư, vô nghề nghiệp. Công ty có một mảnh đất đã dựng bằng tên với một đồng dụng cụ xây cất có tính cách trình diễn. Tôi chẳng biết lúc nào mới khởi công xây dựng trung tâm từ thiện này. Tôi đánh hơi thấy một sự mờ ám và bịp bợm trong dự án này vì năm thì

mười hoạ mới thấy ông giám đốc trẻ tuổi xuất hiện tại văn phòng. Tất cả công việc đều do một bà thư ký già người Mỹ đảm trách gồm việc tiếp xúc với khách, giao chi phiếu trả lương cho chúng tôi và trả lời điện thoại hỏi han về công ty vv... Công việc của tôi thật là nhàm chán vì nói như vẹt suốt ngày, lui tới cũng chừng đó công việc, trả lời cũng vu vơ về công trình kiến trúc và về dự án xã hội. Đôi khi gọi xin tiền gặp được những người có hảo tâm thì cũng phấn khởi tinh thần khi nhận được tiền đóng góp hay hứa hẹn quà cáp. Nhưng lắm lúc cũng tủi thân, tủi phận vì bị hắt hủi vì vừa mới mở miệng chưa kịp giới thiệu một câu, một chữ đã bị cúp phone đánh rụp, quá bẽ bàng. Công ty đang cần tiền để xây cất, không biết bao giờ thì khởi công và bao giờ thì bắt đầu sinh hoạt. Thế mà một vài ông bà bác sĩ, nha sĩ thay vì gửi tặng vài chục dollars tượng trưng để khỏi nghe tôi ỉ ôi, nài nỉ, lại bảo tôi đến văn phòng để lãnh một phiếu khám bệnh hay một phiếu cà sạch răng miễn phí. Không biết ông giám đốc công ty có nhận những phiếu này không và nếu nhận được thì ông làm gì. Chẳng lẽ cho bà con giòng họ hay xóm giềng đi khám bệnh, đi làm sạch răng. Dừng sao cho hết đây hờ Trời!

Lương tiền tuy hai tuần chúng tôi được trả một lần, nhưng gần như lúc nào cũng là ngân phiếu không tiền bảo chứng, phải chờ một vài tuần sau, bà thư ký già cho biết có tiền trong ngân hàng, chúng tôi mới vội vã đi lãnh tiền, sợ chậm trễ thì công ty lại hết tiền. Đôi lúc, chúng tôi phải đi đến những văn phòng của người Mỹ để lãnh tiền và mất mấy phần trăm tiền lệ phí để chắc chắn rằng mình lãnh được tiền, áp dụng đúng phương ngôn, "Một con chim trong tay hơn hai con chim nằm trong bụi cây."

*

Tôi nản nã với công việc có tính cách bắt lương và bịp bợm này được hơn hai tháng thì lại xảy ra một việc làm tôi phải mất "job". Một hôm anh chàng Mỹ đồng nghiệp kiếm được nhiều tiền cho công ty bỗng nhiên lớn tiếng nạt nộ tôi khi thấy tôi nghỉ giải lao vì quá chán ngán công việc ngửa tay xin tiền một cách văn minh qua điện thoại này. Tôi thấy hấn ta uy hiếp tôi không có lý do, hơn nữa hấn cũng chỉ là một nhân viên quèn như tôi vì chúng tôi mạnh ai nấy xin tiền chứ không có người điều khiển như một Team Leader nên tôi cũng sừng cò lớn tiếng cãi tay đôi với nó. Rồi sau đó, tôi gác phone, bỏ ra ngoài xe ngồi đọc báo, làm nó tức điên người lên.

Hấn hùng hổ chạy ra bãi đậu xe và có ý định hành hung tôi. Tôi lên cửa kính xe vừa đủ để không cho nó thọc tay vào đụng đến tôi và đe dọa nó: "Tao không cần gọi cảnh sát vì với "Kung Fu" của tao, tao thừa sức cho mày đo ván." Có lẽ thằng nhóc con nghĩ rằng người Á Châu nào cũng có "Kung Fu" như tài tử Lý Tiểu Long nên sau một lúc gầm gừ, đỏ mặt tía tai, nó lại quay vào văn phòng. Té ra nó to con nhưng mà lá gan lại nhỏ! Nó bị tôi bịp mà không biết. Thực ra tôi cũng võ vè vài miếng Nhu đạo học từ khuya, nay đã quên gần hết.

Tôi chấm dứt công việc tay trái này ngay hôm đó sau khi trình bày câu chuyện của anh nhóc con Mỹ với bà thư ký già và yêu cầu bà gửi tiền lương cho tôi qua đường dây Bưu Điện.

Những tưởng lại là một ngân phiếu không tiền bảo chứng nhưng có lẽ sợ tôi làm lớn chuyện phương hại đến công chuyện làm ăn phi pháp của công ty nên lần này tôi lãnh tiền ngon ơ không trở ngại như những lần trước. Ít lâu sau, tôi tò mò đi ngang qua văn phòng công ty thì thấy văn phòng đóng cửa và miếng đất dự định xây cất trung tâm cư trú cho người vô gia cư, vô nghề nghiệp cũng đang bỏ trống và không còn mang bằng tên của trung tâm.

Thế là lại thêm một lần nữa tôi từ bỏ một ngành nghề tay trái, không hợp với khả năng của tôi. Tôi tự hỏi đã có thống kê nào cho biết bao nhiêu người sinh sống trên đất Mỹ phải nhận

lãnh một công việc bất như ý, không thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình. Người Mỹ quan niệm chỗ nào có việc, chỗ đó là nơi cư ngụ của họ. Tôi đọc được một thống kê cho thấy trung bình một người Mỹ trong đời phải dọn nhà 13 lần. Cứ xem như số lần phải thay đổi công việc bằng một nửa số lần dọn nhà. Vậy thì một người Mỹ phải thay đổi công việc 6 lần trong đời và trong 6 lần đó tôi nghĩ ít nhất cũng 3 lần bất như ý tức là hành nghề tay trái. Như vậy thì làm thế nào mà "Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh" được. Tôi nghĩ rằng thời gian hành nghề tay trái so với hành nghề tay phải thật ra không đáng kể vì vậy dân Mỹ vẫn giàu vì "nhất nghệ tinh" và nước Mỹ vẫn luôn luôn giàu bậc nhất trên thế giới trong tất cả mọi thời kỳ. Đây cũng là một điểm son đáng ngợi khen trong công việc chuyên môn hoá ngành nghề trong chương trình đại học đào tạo chuyên viên chứ không phải chương trình học phổ thông bao quát nhiều môn như hệ thống giáo dục của các nước châu Âu ngày xưa vì hiện nay châu Âu cũng đang có khuynh hướng áp dụng hệ thống giáo dục của Mỹ để đào tạo những chuyên gia giỏi cho từng ngành nghề.

Nghề tay trái hay nghề tay phải lắm lúc cũng mang đến những lợi tức ngang nhau. Có khi nghề tay trái lại kiếm ra nhiều tiền hơn. Theo tôi, vận may đóng góp khá nhiều trong công việc làm ăn vì thế mới có câu:

"Hay không bằng hên!"

Hoàng Đức

Ông - Cháu

Đàm Trung Phán



Đã lâu lắm rồi tôi chưa ngồi xuống để viết bài. Hôm nay trốn việc trông cháu (baby-sitting), tôi định ra bờ hồ ngồi hóng mát mùa hè và suy nghĩ, trời bỗng đổ mưa. Ở xứ lạnh như Canada mà gặp được một cơn mưa hè, tôi cảm thấy như vừa trúng xổ số vậy. Tôi bèn vớ cái dù, xỏ chân vào đôi dép Nhật rồi ra đường "đội mưa mà đi" để nhớ lại cái thời còn học Trung học tại Việt Nam hơn một nửa thế kỷ trước.

Vừa đi trong mưa, vừa nghe tiếng mưa rơi lộp độp trên cái ô đen của "cụ Lý Đình Dù đang hưu trí", tôi miên man liên tưởng tới 3 khuôn mặt và ánh mắt thơ ngây của các cháu nội, ngoại. Thấm thoát, cháu nội đích tôn của tôi đã được 3 tuổi (2008) rồi. Trước khi cháu ra đời, con trai lớn của tôi gọi điện thoại báo tin:

- Bố sắp có cháu nội trai rồi đó. Cháu sẽ sinh vào cuối tháng 5, 2005.

Tôi im lặng trong cái nghịch ngợm bẩm sinh và tôi trả lời hẩn:

- A ha, Bố rất mừng cho vợ chồng con sẽ có con trai. Bố sẽ dạy cho cháu nội của Bố những "bí kíp" để nó "chơi" lại bố nó, giống như những "đòn" mà ngày xưa con đã từng "chơi" với Bố khi con còn nhỏ.

Bên kia đầu giây, tôi thấy im lặng. Mãi sau mới nghe con trai tôi trả lời gọn lỏn bằng tiếng Anh:

- You bet, Dad! (Thì Bố cứ thử xem sao!)

Tôi cười rộ vì đây là cơ hội tôi đang mong chờ từ khi con trai tôi lấy vợ và tôi đang mong có cháu để "diễn lại tích xưa". Bây giờ tôi chỉ đóng vai phụ: vai ông nội đang ngồi xem cảnh bố con chúng nó bông bế nhau!

Ngày cháu nội đầu lòng Edward của tôi ra đời, tôi cảm nhận được một niềm vui lâng lâng rất khó tả. Cháu có khuôn mặt và đôi mắt giống bố và cái miệng giống mẹ của cháu. Nhìn đôi mắt cháu nội, cả một thời dĩ vãng hơn 35 năm trước đã trở về. Cũng là hai đứa bé trai mới sinh ra đời với khuôn mặt và đôi mắt giống nhau như đúc nhưng lại sinh ra cách nhau hơn 30 năm. Nhìn con trai tôi bỗng con của hẩn, tôi nhớ lại cái thuở hẩn mới sinh: đêm đầu tiên sau

khi mang hấn về nhà, tôi đã thức trắng đêm để hâm sữa cho con và phụ giúp mẹ cháu vì thằng bé khóc gần như suốt đêm. Rồi hấn lớn dần và cũng bụ bẫm như cháu nội của tôi bây giờ. Sáu tháng sau, mẹ cháu phải đi làm trở lại và tôi trở thành "bà vú thứ thiệt"! Như một cái đồng hồ báo thức, cứ khoảng 8 giờ đêm, thằng bé nhớ mẹ và đòi bú tí nhưng tiếc nỗi là bố của nó "không có dụng cụ hành nghề" để hấn "đỡ con ghiền". Thế là cu cậu tiếp tục khóc oe oe làm ông bố phải bồng bế nó đi quanh nhà, mỗi cái lưng và muồn...bạc cái đầu.

Tôi nhớn miệng cười khi thấy cháu nội tôi đang ngáp ngủ và bố nó xoa lưng cho nó ngủ tiếp. Hóa ra đây là một hình ảnh trong cuốn phim "Dòng Đời" mà hai bố con tôi đã từng đóng vai chính và giờ đây tôi chỉ là một khán giả đang rung đùi ngồi thưởng lãm cuốn phim này! Lòng tôi thấy nhẹ nhàng một niềm yêu thương với con, với cháu: dòng đời không hề ngừng nghỉ từ đời này sang đời khác!



Ngày xưa, khi nuôi cho các con khôn lớn, tôi chỉ thấy bận rộn đầu tắt, mặt tối vì có quá nhiều thứ để làm và để lo nhưng giờ đây, trong cương vị của một ông nội, tôi thấy an vui, yêu thương và không còn thấy bị vất vả như ngày xưa nữa. Cuộc đời thay đổi như một cái đồ thị (graph), biến đổi theo các chu kỳ (cycles) khác nhau. Tôi đang vô hình chung đang tay đón chào các sự thay đổi này và nhất là đón chào các cháu nội, cháu ngoại. Tôi hy vọng những vấp ngã trong cuộc đời của chính tôi sẽ giúp tôi tránh được ít nhiều những "ổ gà trên đường trần gian" dùm cho con, cho cháu tôi về sau này.

Cháu tôi lớn dần và tôi mê chụp hình cho nó, cho em nó và cho bố mẹ nó luôn. Tôi "mê" chụp hình, chẳng qua chỉ là vì tôi muốn ghi lại những hình ảnh ngay lúc đó để hai, ba chục năm về sau, tôi muốn đem ra kiểm chứng những khác biệt của đời cụ, đời ông, đời cha và đời cháu của đại gia đình chúng tôi mà thôi.

Dòng đời tiếp diễn với sự ra đời của một cháu ngoại gái Julie và một cháu nội trai thứ hai Norman của chúng tôi. Julie ra đời sau Edward hơn 1 năm. Julie sinh ra đúng vào lúc tôi đang mong chờ có một đứa cháu gái. Cháu có đôi mắt và cái mũi giống mẹ Việt Nam, và cái miệng giống Tây Phương của bố cháu. Hồi còn trai trẻ, tôi đã từng say mê đi kiếm đôi mắt "nửa Âu, nửa Á" của một cô gái có hai dòng máu Á và Âu nhưng rất tiếc là "mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên" cho nên cuối cùng tôi đã có duyên nợ và ghé bến với "đôi mắt người Sơn Tây"!

Ai mà chẳng có những cái đam mê khác nhau trong lúc trẻ tuổi? Giờ đây, trong đời về hưu, tự dưng tôi lại có cháu ngoại có hai giòòng máu, phải chăng đó là một cái "bonus duyên trời" vừa nhẹ nhàng, vừa thích thú mà Ông Trời / Thượng Đế đã ban cho tôi? Từ ngày có Julie, thuyền đời của tôi dường như đang nhẹ nhàng ghé bến trong một nhịp điệu rất êm dịu. Mẹ cháu chỉ được ở nhà trông con có một năm (đó là may mắn lắm rồi trong xã hội Bắc Mỹ). Qua những kinh nghiệm nuôi con vất vả ngày xưa, giờ đây trong vai ông bà, chúng tôi quyết định trông cháu ngoại Julie trong những ngày làm việc của cha mẹ cháu để cháu không phải đi đến nhà giữ trẻ, nhất là trong những ngày bão tuyết mùa đông.

Tôi đã có nhiều kinh nghiệm cho con nít ăn uống, ru ngủ, đọc sách, đi dạo... với các con tôi. Bây giờ, tuy tôi đóng vai "thợ vịn" trong việc trông cháu nhưng tôi đóng vai "thợ vịn thứ xịn" làm cô cháu nhiều lúc cười như nắc nẻ và chạy theo ông như một cái đuôi!

Càng lớn, Julie càng nghịch ngợm, nghịch như con trai vậy. Rồi bỗng dưng, ông trở thành một thủ môn (goal keeper) để Julie tập đá banh (soccer) khi cô nàng mới 20 tháng tuổi đời. Thủ môn già chạy đi nhặt banh muốn hụt hơi trong khi cầu thủ tí hon luôn miệng la to: "More!" ("Chơi tiếp!"). Julie còn có sở thích khác: cô nàng hay thích trèo vào lòng ông để "chăm bài" giúp ông mỗi khi thấy ông ngồi chăm môn Toán và Anh Văn cho học trò. Có lần cô nàng vớ đâu ra được một cuốn sách Toán của học trò và dùng cây bút chì viết tứ tung gần cả một trang giấy. Tôi chỉ biết vui vẻ ngồi cười trừ và nhớ lại thuở xa xưa, hơn 25 năm về trước khi con trai út của tôi cũng đã từng "hành xử" như vậy!

Nhớ lại hồi đó, một hôm tôi phải ở nhà trông Út lúc cu cậu mới hơn hai tuổi. Vừa trông con, tôi vừa phải chăm bài thi cho học trò vì tôi đang sắp phải nộp điểm cuối khóa học Mùa Thu (Fall semester) cho nhà trường. Xế trưa, tôi để con trong phòng ăn và ra bếp hâm đồ ăn cho con. Tôi thấy nhà im lặng một cách khả nghi, bèn chạy vội vào phòng ăn để xem anh chàng đang làm gì. Hóa ra cu cậu đang ngồi trên bàn ăn miệt mài "chăm bài dùm bố" và nhe răng cười với tôi trong khi tay vẫn còn cầm cây bút màu đỏ "mài" trên xấp bài thi của học trò. Cũng may, đó chỉ là trang sau cùng của một bài thi, chưa "thiệt hại" gì! Cu cậu cũng thích ngồi trên lòng tôi những khi tôi ngồi chăm bài, nhất là loại bài "True" and "False", anh chàng thường hỏi tôi câu nào sai, câu nào đúng để cho điểm giùm tôi.

Julie cũng ít khi để cho tôi được ngồi yên vì cô nàng hay bắt ông phải "xếp bút nghiên theo việc ra chơi"! Tôi đâm ra ít còn có được thì giờ để mà ngồi viết lách như ngày xưa nữa! Khi nào cô nàng thấy tôi ngồi xuống trước máy computer, "cô chủ tí hon" bèn bắt tôi đi lấy chổi quét nhà: ông một cái chổi dài, cháu một cái chổi dài gấp hai người cháu. Lấy chổi xong, cô chủ không quên dắt tay ông đi lấy cái gàu hót rác. Cô nàng oai lắm: luôn luôn chỉ nhiều chỗ bắt ông phải quét luôn chân, luôn tay làm ông không còn có thì giờ "ngừng chổi đứng chơi" được nữa. Thông thường, ông là người mệt trước cháu, ông bèn nài nỉ xin cô chủ tí hon để ông tạm "về hưu non với việc quét nhà" trước. Ông bèn lên ra cái Computer. Ông đang chờ máy PC cho vào Internet, cô chủ bèn kéo tay ông ra cái giá sách và chỉ trỏ vào cuốn tự điển súc vật bằng tranh mà ông đã mua cho cháu. Julie chỉ chỗ cho ông ngồi để trèo vào lòng ông rồi chu môi, há miệng: "Ooong"! Có nghĩa là ông phải giở sách ra cho cháu chỉ trỏ từ trang nọ đến trang kia. Ông vừa ngồi nghỉ vừa hỏi cháu chỉ cho ông xem con hổ, con trâu...

Những lúc ngồi giở sách, đọc sách ngày xưa cho con, bây giờ cho cháu, tôi thấy vui vẻ, thoải mái nhất là được nghe tiếng trẻ thơ nói và cười. Nhiều đêm tôi nhớ lại hồi còn nhỏ, tôi đã thường giở mấy cuốn sách chữ Hán của thân phụ ra xem như thể một thứ đồ chơi vậy. Tôi chẳng hề biết một chữ nào hết nhưng tôi rất thích thú ngồi xem những nơi bị con mọt đục lỗ và tôi thường thò tay lấy ra những lá khô được kẹp giữa những trang sách. Tôi rất mê giở xem những hình vẽ trong cuốn Tự Vị Larousse tiếng Pháp nữa. Hình ảnh thân phụ tôi nhẵn nại và tươi cười ngồi bên cạnh giở sách cho tôi xem, tôi vẫn còn nhớ được. Không ngờ, giờ đây, đó cũng là hình ảnh của tôi với đời con, đời cháu của tôi. Thời gian không bao giờ ngừng lại và các chu kỳ vẫn nối tiếp nhau!

Julie có đôi mắt của một cô đầm lai: mí mắt Việt Nam nhưng lông mi và màu mắt Tây Phương. Nhìn vào mắt của cháu, nhiều lúc tôi lại nhớ đến đôi mắt của Nicole, cô bạn gái người Pháp có một phần tư gốc Việt Nam của tôi khi tôi còn là một sinh viên đang du học. Tôi đã mê mẩn với đôi mắt đó và tôi cũng khó quên được những lần Nicole cầm đũa ăn bát mì thập cẩm với tương, ớt cùng tôi hơn 40 năm về trước. Nicole theo gia đình về Pháp. Tôi ở lại Sydney với những đêm dài mênh mông và học hành chối chết! Đã có nhiều lúc tôi tự hỏi giờ này Nicole đang ở đâu, có gia đình chưa, đang làm gì ...? Hỏi để mà hỏi nhưng chẳng kiếm được câu trả lời! Qua cháu ngoại Julie, tôi đã kiếm ra đôi mắt người xưa, thật là nhẹ nhàng, dễ thương và bằng bạc.

Tôi yêu hình ảnh lúc Julie ăn trái cây Việt Nam như nhãn, vải, na (mãng cầu): đây là hình ảnh của sự giao thoa hài hòa giữa Phương Đông và Phương Tây. Ăn xong, cô nàng dẫu mở ra nói với ông bà: "Đi, đi!" Ông bố Tây Phương trở mắt nhìn chúng tôi:

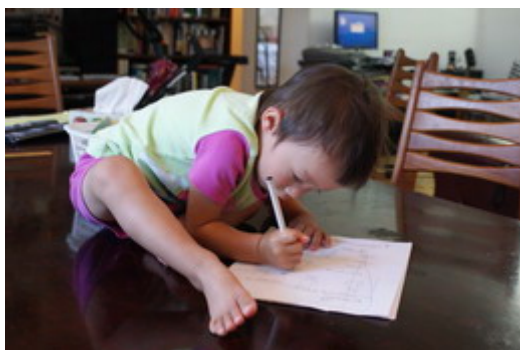
- Julie nó gì vậy, grand pa, grand ma?

- Nó nói tiếng Việt, đòi đi ra ngoài Park chơi để đánh đu đó!

Tôi mỉm cười vu vơ: "Cháu tôi đang Việt Nam hóa ông bố Tây Phương của nó!" Cả bố lẫn con chỉ thích ăn phở mà phở phải do chính tay bà ngoại nấu! Bà ngoại tuy bận rộn nhưng rất vui khi thấy con rể, cháu ngoại cầm đũa ăn phở giống như người Việt thực sự vậy!

Trong đời hưu trí, chúng tôi không còn phải quá lo lắng cho các con nữa vì chúng đã trưởng thành, có công ăn, việc làm và có gia đình, con cái rồi. Riêng anh chàng Út ("thợ - chằm - bài - không - công" của bố) vẫn còn đơn thương độc mã mãi mê làm việc tại New York City. Theo thông lệ, đại gia đình chúng tôi từ ông, bà đến các con, các cháu đều "tham dự" bữa cơm Tàu mỗi lần Út về thăm gia đình. Chú Út tha hồ mà bông bế các cháu và chơi trò chạy đuổi với các cháu. Đối với riêng tôi, đây là những giây phút thần tiên nhất mà tôi đang được hưởng trong lúc tuổi già.

Cầu mong cho thế giới được an bình và tránh được các hiểm họa của chiến tranh, thiên tai để cho nhân loại và các con, các cháu của chúng tôi được sống trong tự do, công bằng, bình an, thoải mái hơn cuộc sống ngày xưa của nhiều thế hệ trước. Mong lắm thay!



Đàm Trung Phán
Aug 4, 2008
Canada

Tình ai trên nớ

Quỳnh Chi



Chị Huệ thấy Chiếc Mụn đi học về mặt mày buồn so, ngồi một chỗ, lâu lâu lại chà chà lòng bàn tay phải vào người, vào chân, như muốn chùi cho sạch cái gì, bèn chạy lại hỏi :

-Tay em răng rứa ?

Chiếc Mụn ngừng nhìn chị, rồi bỗng nước mắt ràn rụa.

-Khi không mà em bị thầy Đẳng khở tay, ...như ...rì nì !

Cô bé cầm lấy cây thước kẻ trên bàn, ra dấu gõ vào lòng bàn tay mình.

Chị Huệ trở mắt nhìn, tưởng mình nghe lầm. Chuyện này nghe mới lạ chứ ! Đúng là như sét đánh ngang tai. Chị vội nâng bàn tay của Chiếc Mụn lên vừa xoa vừa xăm xoi coi thử có còn lần đỏ của cây thước kẻ hay không. Mà tại sao Chiếc Mụn lại bị thầy khở tay chớ. Chữ viết của Chiếc Mụn không phải là đẹp lắm, nhưng tập vở lúc nào cũng sạch sẽ, chữ viết ngay hàng thẳng lối. Học trò giỏi, tháng nào cũng đứng nhất, mà lại nhút nhát chẳng dám làm tàng làm phách với ai, sợ thầy đến nỗi Chiếc Mụn thường kể là em phải nín thở mỗi khi đi qua trước cổng nhà thầy. Chị biết chắc là Chiếc Mụn không dám làm điều gì ngỗ nghịch để bị đòn phạt như vậy đâu. Chắc hẳn là phải có điều chi khúc mắc. Chị Huệ thấy thương Chiếc Mụn quá, chị áp bàn tay em trong tay chị, chờ cho em hết khóc.

- Răng mà thầy lại khở tay em ?

-Tại có mấy nam sinh không thuộc bài, thầy kêu em lên khở tay cho họ mắc cỡ mà lo học. Tại em khở nhẹ, nên thầy khở.. tay em, thầy nói là phải mạnh như rứa, chị nợ .

Chiếc Mụn kể đến đó thì hai mắt đã ráo hoảnh, nhưng em khẽ nấc lên một tiếng như vẫn còn tức tưởi.

Chị Huệ đã hiểu, buột miệng than

-Cái ông thầy Đăng ni dữ như thiên lôi, mà còn chường chi a !

**

Thầy Đăng nghỉ dạy luôn vào cuối năm đó, rồi dọn nhà đi, nghe đâu cả gia đình thầy về Huế. Thật ra mỗi lần đi qua nhà thầy, Chiềc Mùn vừa sợ đến nín thở, vừa hồi hộp muốn tò mò nhìn vào để mong gặp mấy cô thiếu nữ nhà thầy, người nào người nấy xinh đẹp, tóc dài óng ả. Năm khi mười họa Chiềc Mùn bắt gặp mấy chị đứng trước nhà. Có lẽ mấy chị này là con hay cháu chi đó của thầy, và đã lên trung học, vì Chiềc Mùn không hề thấy mấy chị ở trường tiểu học của mình. Hay mấy chị là cháu nội hay cháu ngoại của thầy, ở đâu đó xa lắm, thỉnh thoảng tới thăm thầy cũng không chừng.

Thời gian thấm thoát trôi qua, khi Chiềc Mùn lên trung học đệ nhất cấp, trường tiểu học mới xây lại ở gần nhà ga, còn mấy phòng học của trường tiểu học cũ ở ngay bên cạnh nay thuộc luôn vào trường trung học, trong đó có mấy phòng học được dành làm nhà cho thầy hiệu trưởng .

Học cùng lớp đệ thất với Chiềc Mùn bấy giờ có Diệu Liên, con gái thầy hiệu trưởng, mẹ Diệu Liên cũng là cô giáo dạy Pháp văn.

Chị Huệ đã lấy chồng nghỉ việc từ lâu. Khi vừa gặp Diệu Liên học cùng lớp, Chiềc Mùn thấy vui, vì lại được nghe hẩn lú lo nói chuyện với mình bằng những chữ ni nì nớ nờ nờ, giống như chị Huệ ngày nào. Khi mới vào học, hai đứa hay ra chơi ngòai đù, chiếc đù buông từ cành cây đa thật lớn trong sân trường. Nhưng chỉ được nửa năm sau, Diệu Liên không còn cùng ra chơi với Chiềc Mùn cùng các bạn gái nữa. Các bạn kháo nhau rằng Diệu Liên thương anh trưởng lớp tên Nhạn. Anh này đậu thủ khoa kỳ thi tuyển vào lớp đệ thất. Chắc là nhờ học giỏi, điểm thi của anh nghe nói rất cao, nên anh được con gái thầy hiệu trưởng để ý. Chiềc Mùn nhớ hồi nhỏ bà ngoại có kể chuyện Cúc Hoa thương Trần Minh con nhà nghèo cũng vì người này học giỏi. Hình như con gái lớn lên rồi ai cũng thương người con trai nào học giỏi, cho nên Chiềc Mùn không lấy làm lạ khi nghe chuyện Diệu Liên. Chỉ có điều là Diệu Liên bị ba hẩn la là còn nhỏ quá, nên cấm đoán, nhốt hẩn luôn trong nhà. Có nghĩa là tới giờ ra chơi thì hẩn phải về nhà ở ngay trong trường, vì ba hẩn sợ hẩn hò hẹn gặp gỡ anh Nhạn. Chiềc Mùn cũng không lấy chi lấy làm lạ, vì thầy hiệu trưởng ni cũng nổi tiếng nghiêm khắc, hay phạt cấm túc, nam sinh trong trường ít ai dám nghịch ngợm phá phách, nhất nhất đều răm rắp tuân theo kỷ luật . Không được chơi với bạn, Diệu Liên buồn thiu. Có lần, gặp hôm được nghỉ giờ Hóa học giữa buổi sáng, Diệu Liên cũng phải về nhà, nên đã rủ Chiềc Mùn cùng về nhà với mình. Vừa bước vào nhà, Chiềc Mùn giật mình đánh thót. Ai dè trên tường có treo hình thầy Đăng. Hóa ra ông thầy nớ là ông nội của Diệu Liên, thầy hiệu trưởng là một trong mấy ông con trai của thầy. Hèn chi mà ba Diệu Liên cũng nổi tiếng thét ra lửa, có khác chi thầy Đăng mô nờ.

Vì Ba Chiềc Mùn hay thuyên chuyển luôn, sau đó Chiềc Mùn đổi trường ngay giữa năm học, chẳng còn biết chuyện của Diệu Liên và anh Nhạn sau đó ra sao nữa. Nhưng có ngờ đâu khi lên đệ nhị cấp, Chiềc Mùn lại có dịp gặp Diệu Liên vào mùa bão lụt năm đó. Còn nhớ mãi

hôm đó khi Chiếc Mùn đang đứng ôm thùng cứu trợ ngoài đường, gần đầu cầu trong phố, bất ngờ có cô gái đi qua trước mặt Chiếc Mùn, chợt quay lại hỏi :

-Chiếc Mùn ! Phải Chiếc Mùn không ?

Đã từ lâu không còn ai biết đến tên Chiếc Mùn, cái tên bị gọi chệch đi từ hồi tiểu học, do cậu bé con cô giáo ngọng ngịu khi theo đòi Chiếc Mùn chơi với bé ngày nào. Chiếc Mùn giật mình nhìn kỹ lại cô gái xinh đẹp đứng trước mặt mình. Diệu Liên đó sao. Ngày bé Diệu Liên uốn tóc, nhưng giờ đây mái tóc đó thật dài óng ả sau lưng. Hỏi thăm mới biết ba Diệu Liên nay là Trưởng Ty Học vụ trong tỉnh. Tuy nhiên Diệu Liên nay học ở một trường đệ nhị cấp nơi mẹ đang dạy, mà không muốn đổi trường để đi theo Ba. Tình cờ cuối tuần Diệu Liên tới thăm Ba nên mới tới đây. Ty Học Vụ ở ngay gần cầu, ngay góc đường cách đó không xa. Trong một thoáng, Chiếc Mùn chợt nhớ câu chuyện giữa Diệu Liên với anh Nhạn, hồi đó nghe đâu hai người hay chép những bài thơ tình bằng tiếng Pháp gửi cho nhau, Chiếc Mùn hỏi không chút nghi ngờ:

-Mình đi ban C. Diệu Liên đi ban chi ? Chắc cũng ban C.

Diệu Liên lắc đầu:

-Không, Diệu Liên đi ban B, theo ông anh của mình cũng học ban B, Chiếc Mùn nọ.

Chiếc Mùn gật đầu thông cảm. Chiếc Mùn cũng vậy, suýt chút nữa là cũng theo ban A, vì từ nhỏ tới lớn hay đọc trước các sách giáo khoa của chị, cái gì Chiếc Mùn cũng bắt chước chị.

Phút giây gấp gáp thật ngắn ngủi, vì Chiếc Mùn đang công tác hiệu đoàn, còn Diệu Liên thì buổi trưa hôm đó- một ngày chủ nhật- lại phải theo mẹ trở về cho kịp hôm sau đi học.

Lâu lắm Chiếc Mùn mới nghe lại giọng nói nhẹ nhàng uyển chuyển của chị Huệ và Diệu Liên. Thật ra năm nay Chiếc Mùn tham gia sinh hoạt hiệu đoàn, trưởng ban xã hội kiêm quản thủ thư viện là một anh người Huế, nhưng anh ta rất ít nói. Mấy năm gần đây nghe nói các cố vấn Mỹ khuyến khích các trường học Việt Nam phát động phong trào thanh niên học sinh, phong trào du ca, hoạt động hiệu đoàn tại các trường và nhất là trường của Chiếc Mùn bỗng trở nên sôi nổi. Chiếc Mùn hay vào mượn sách nên thường gặp anh học sinh này, nhưng hầu như chưa bao giờ nói chuyện gì với anh quản thủ thư viện, tuy nét mặt anh sáng sủa rạng rỡ có vẻ như là một người rất bất thiệp. Mỗi lần cuối tuần, Chiếc Mùn hay vào mượn sách, tham lam lựa cả chồng như muốn ôm hết sách của thư viện về nhà, khiến anh ta tuy ít nói, vậy mà khi thấy Chiếc Mùn ôm đồm, có lần anh phải nhắc :

-Giữa tuần tới mượn thêm cũng được, mượn một lần nhiều rứa, xách nặng lắm.

Giọng nói của anh thật nhẹ, thật êm, cũng như giọng nói của Diệu Liên.

Mùa mưa bão với cuộc lạc duyên cứu trợ qua đi rồi tới Tết. Ra Tết ít lâu, ngoảnh đi ngoảnh lại mà sắp tới mùa thi. Thư viện trường chỉ mở cửa được khoảng một năm thì đóng lại, hình như vì anh quản thủ sau đó bận học thi tú tài II. Từ đó Chiếc Mùn không bao giờ còn gặp anh ta nữa, cho dù là học cùng trường và thành phố thì nhỏ xíu chỉ có mấy con đường.

Chị của Chiếc Mùn cũng đang bận học thi Tú tài bán. Thỉnh thoảng mẹ sai Chiếc Mùn đi mua các thứ thay chị, vì công việc đó lâu nay của chị. Chiếc Mùn thường đi xe đạp xuống phố mua vài thứ kẹo bánh ở hiệu Bảo Ký hay đồ dùng ở hiệu tạp hóa quen quanh chợ. Mùa này khắp thành phố đầy hoa. Đường đến trường và vài ngã đường khác ngập trong màu phượng đỏ. Giàn hoa giấy màu tím trước cổng nhiều tư gia thì vẫn nở hầu như quanh năm. Còn đường xuống phố và ra chợ toàn hoa điệp vàng. Trên vỉa hè, những hàng cây điệp nở hoa vàng tươi lấp lăm trong tầng lá xanh lục, để sau đó ít lâu sau sẽ buông xuống từng chùm trái điệp xanh thẫm, sang thu dần khô đen lại như những chùm quả bồ kết gọi đầu. Đối diện với dãy nhà gồm mấy Ty Sở kiến trúc theo kiểu Tây phương bên kia đường, là những giàn hoa giấy của một hiệu cà phê với những bộ bàn ghế bày trên vỉa hè, ban đêm có chằng đèn màu rất đẹp. Đây là con đường đẹp nhất trong thành phố. Dạo này hầu như ngày nào mẹ cũng sai Chiếc Mùn đi mua các thứ. Chiếc Mùn thường đạp xe theo đoạn đường có hoa điệp và hoa giấy, đôi khi ngừng lại bên bờ sông ngắm thuyền bè và xem người ta thả vó đánh cá. Hình ảnh những ngôi nhà đẹp, hàng cây điệp, khúc bờ sông với những con thuyền như một bức tranh này, mãi mãi về sau vẫn còn hiện về trong mơ ...

Một buổi chiều nọ, Chiếc Mùn vừa đạp xe qua khỏi chiếc cầu gỗ có mái che, vừa rẽ ở góc đường để xuống bờ sông, bỗng nghe có tiếng ai gọi thật to, vọng xuống từ trên tầng không cao vút.

-Chiếc Mùn ! Chiếc Mùn ! Chiếc Mùn.....

Giật mình ngừng lên, Chiếc Mùn chỉ kịp thấy có ai đó trên sân thượng của toà nhà Ty Học vụ, đang vừa chạy dọc theo hàng lan can vừa nhòai người ra, nhưng rồi bóng người đó cũng lùi ngay lại để khuất sau hàng lan can màu vàng nhạt.

Phút hồi hộp vì bất ngờ trôi qua, định thần lại trong giây lát, Chiếc Mùn như vụt hiểu.

Trên đoạn đường còn lại dọc theo bờ sông, chiếc xe đạp nhỏ vẫn lướt đi, nhưng giờ đây hầu như không còn có người lái, đã thành một đám mây trắng nhẹ đưa Chiếc Mùn trôi mãi trên nền trời trong vắt, hay như cánh buồm đang đưa thuyền trôi về cửa biển xa xa ...

Quỳnh Chi
(11/2004-8/2008)

VĨNH CHÂU DÃ MIẾU KÝ

永州野廟記

Nguyên tác : Tiền Đăng Tân Thoại

Tác giả : Cù Hựu

Bản dịch của : Phạm Xuân Hy

Ngoài cánh đồng Vĩnh Châu có ngôi thần miếu, lưng dựa vào núi, trước mặt có một dòng sông. Sông sâu và chảy gấp. Chung quanh cỏ hoang bát ngát xanh rì. Đại thụ thâm u rậm rạp, chót vót, che kín cả mặt trời, san sát đếm không xuể.

Thường thường mưa gió vẫn từ thần miếu nổi lên. Vì thế, người ta sợ hãi, đều phải cung tế cung phụng. Khách đi đường qua đó, nhất định phải có tam sinh lễ vật đem vào cúng dưới điện, mới có thể đi qua yên ổn được. Bằng không, gió mưa thành linh nổi lên. Rồi mây đen kéo đến, trời đất tối thui. Gang tấc không nhìn rõ mặt nhau. Hành lý, phẩm vật, bỗng dưng không cánh đều bay đâu mất biến.

Tình trạng như thế đã xảy ra từ mấy năm nay rồi.

Vào khoảng niên hiệu Đại Đức đời vua Thành Tông nhà Nguyên, có người thư sinh tên Tất Ứng Tường, nhân việc phải đến Hành Châu, buộc đi qua miếu đó, nhưng vì túi rách không tiền, không có lễ vật để vào cúng trong miếu đó, đành chỉ kính cẩn vái lạy thần miếu. Rồi đi. Sinh đi chưa khỏi vài dặm, thành linh nổi lên một trận gió lớn, ào ào cát bay đá chạy, mây đen sương mờ, từ đằng sau ủa tới. Chàng ngoái đầu lại nhìn, thấy binh lính mặc giáp trụ rất nhiều, có đến hàng ngàn hàng vạn, đuổi theo truy cản. Chàng tự nhủ, mệnh tất tuyệt. Bình thời, Sinh vốn quen tụng niệm kinh "Ngọc Xu Kinh" của đạo gia, nay tình thế cấp bách, cứ vừa chạy vừa niệm. Khoảnh khắc, mây tan gió ngừng, trời đất sáng láng trở lại, những kỵ binh đuổi theo truy cản chàng đều biến đâu mất. Sinh may mắn bảo toàn tính mệnh, tới được Hành Sơn, đi qua núi Chúc Dong Sơn, ghé vào Nam Sơn Từ, nhớ lại chuyện vừa mới xảy ra, bèn viết một tờ trạng nói rõ sự việc, đốt đi để bẩm vị thần trong từ đó.

Đến tối, Sinh nằm chiêm bao, thấy một viên bồ khoái đến bắt chàng, đưa chàng đi đến một cung điện thật lớn. Chung quanh thị vệ đứng la liệt, còn các cấp quan lại xếp theo thứ bậc. Viên bồ khoái dẫn Sinh đến dưới thềm đình. Chàng ngẩng đầu nhìn lên, thấy trên điện treo một chiếc rèm ngọc, bên trong rèm, trái trướng gấm vàng, đèn đuốc huy hoàng, sáng láng như ban ngày. Cảnh trí trông trang trọng oai nghiêm, tĩnh mịch, không huyền ảo. Sinh nín thở chờ lệnh.

Lát sau, một viên quan mặc áo đỏ, lưng đeo gươm, từ bên trong điện đi ra, hô truyền mệnh lệnh :

-Có lệnh chỉ ban xuống, hỏi người muốn kiện tụng ai ?

Sinh cúi rạp mình xuống đất, thưa :

-Thân con học trò nghèo, lại thêm ngu muội, nào đâu có biết điều danh lợi mà xin, cũng chẳng biết đến nhà cửa đất đai chỗ nào mà tìm kiếm. Aó bó y, cơm rau cỏ, an phận thủ kỷ, vả, cũng chưa từng một mình đến cửa công bao giờ, thật chẳng biết trả lời thế nào !

Viên quan lại hỏi :

-Thế buổi sáng nay người đầu cáo trạng về việc gì ?

Sinh hồi tưởng lại, bây giờ mới rập đầu,bấm :

-Bấm con xin thưa, nhân con vì nghèo khổ quá, phải rời bỏ quê hương, đến nhờ vả người khác. Đường đi Vĩnh Châu, phải qua miếu thần, tiền độ đường vì đã tiêu hết, nên không có lễ vật để vào tế miếu, đến nỗi xúc phạm thần oai, thỉnh linh khởi gió hung mưa, cho giáp binh kỵ mã truy lùng, con bối rối khôn cùng, té lên ngã xuống, cơ hồ suýt bị bắt kịp. Trong lúc sợ hãi nguy cấp, không nơi kêu cầu, nên đường đột mạo phạm thánh linh, thật là điều bất đắc dĩ. Viên quan nghe xong đi vào bên trong, một lát đi ra, nói :

-Có lệnh chỉ, cho thăm tra đối chất !

Lập tức viên quan cùng mấy tên giáp sĩ phi đăng lên không. Lát sau trở về, áp giải một ông già râu trắng toát, đội khăn đen, y phục theo lối đạo gia, đến bắt quỳ ở dưới bệ thềm, rồi tuyên đọc lệnh chỉ, cất hỏi :

-Người là thần một phương, được mọi người cúng tế, tại sao lại dùng võ lực để reo hoạ và khủng bố người ta, đòi hỏi trả lá lễ lạy, bách hại người học trò kia, đến nỗi suýt mất mạng. Tham lam ,độc hại đến như thế, tội đó sao thoát khỏi hình phạt !

Ông già râu bạc, quỳ xuống vái, rồi thưa :

- Quả thật tôi là thần giữ miếu hoang ở Vĩnh Châu, nhưng ngôi miếu hoang này bị yêu mãng chiếm cứ cả năm nay rồi, tôi không đủ sức đối địch, chức quyền bị mất đã lâu, việc đòi hỏi chà lá, rượu thịt trước đây, đều do loài yêu mãng này làm ra, đâu phải lỗi của tôi.

Viên quan lại hỏi :

-Nếu như thế, sao không chịu bấm báo sớm !

Đáp :

-Loài quái vật này sống trên đời đã lâu, hung yêu tác nghiệt, sức không ai địch nổi. Các hồn ma ở xã miếu, ở gia từ, ở hoang miếu, đều bị con yêu này chèn ép. Thân long, hải sà, cũng bị nó chỉ huy. Mỗi khi tôi muốn khiếu nại, thưa gửi thì bị nó cản trở, ngăn chặn, cuối cùng không thể thực hiện được. Hôm nay nếu không có lệnh chỉ, lẽ nào tôi đến được đây !

Bây giờ Sinh phủ phục ở dưới thềm, thì nghe trên điện truyền xuống, sai viên quan và giáp sĩ đi điều tra.

Lại nghe lão già râu bạc thưa :

-Loài yêu nghiệt đã thành hình, trợ giúp nó rất đông. Quan viên binh mã dù có đi, cũng vô ích, trừ phi phái thần binh, mới bắt được mà thôi.

Sinh thấy trên điện chấp nhận đề nghị của lão già râu bạc, ra lệnh cho một viên thần tướng đem năm nghìn thần binh ra đi. Một lát sau, Sinh lại thấy mấy chục tên quỷ tốt, dùng một tấm ván lớn, khiêng một cái thủ cấp trở về đặt ở dưới thềm điện. Té ra, đó là cái đầu của một rắn trắng, to bằng cái ang, chứa được năm thạch thóc, trên đầu rắn có cái mào đỏ.

Sau đó, Sinh được viên quan ra lệnh trở về nhà. Chàng vờn người đứng dậy, thì ra, vừa trải qua một giấc chiêm bao. Khấp người mồ hôi nhễ nhại. Ướt đầm lưng áo.

Sau khi Sinh hoàn tất công việc, lúc về, đi qua chôn cũ, nhưng ngôi miếu hoang đó nay đã biến đâu mất, không còn dấu tích gì. Hỏi thăm thôn dân gần đó, có người trả lời :

-Đêm nọ, vào khoảng sau canh ba, bỗng có sấm sét nổi lên ầm ầm. Trong mưa gió chỉ nghe những grom giáo sát phạt giết nhau, rất là kinh hồn sợ hãi, chẳng biết chuyện gì. Đến khi trời sáng, tới nơi coi, thấy ngôi miếu đó đã bị phá huỷ tan tành, có một con bạch xà dài mấy chục trượng bị giết chết nằm ở dưới một lùm cây, đầu bị chặt. Còn lại, các loài độc xà, phi xà, huỷ xà, chết vô chết, tử khí tanh tươi, lợm giọng, kéo đến nay vẫn chưa hết.

Sinh tính toán, ngày hôm đó chính phù hợp với ngày Sinh chiêm bao.

Chàng về nhà, một hôm giữa ban ngày,nhàn hạ ngồi chơi, thỉnh linh có hai quỷ tốt đến gặp chàng, nói :

-Địa phủ có lệnh triệu ngài xuống đối chất một án kiện.

Xong cứ nắm vai chàng mà kéo đi. Xuống đến nơi, Sinh thấy Diêm Vương ngồi trên đại sảnh, dùng cũi sắt nhốt một người đàn ông, mặc quần áo trắng, đầu quấn khăn đỏ, trông đáng người rất khôi ngô to lớn, đang tự khai báo với Diêm Vương :

- Bẩm ngài, khi còn ở dương thế, con chưa hề bị phạm một hạng tội nào, mà bị tên học trò Tất Ứng Tường vu cáo với thần núi Nam Nhạc, đến nổi thần binh xuống oai giáng phạt, toàn tộc bị diệt, nhà cửa sào huyệt bị tàn phá, huỷ hoại, thật sự quá nhiều oan khổ.

Sinh nghe nói thế, biết rằng yêu sà vì thù hận vu hãm chàng, bèn trình bày cặn kẽ những việc làm tổn nhân hại vật của nó. Chàng và con yêu sà đối chất nhau qua chiếc cũi sắt, lời qua tiếng lại, hết sức kịch liệt, nhưng gã yêu sà nhất định không nhận tội. Diêm Vương liền sai lại thuộc viết văn thư đến thần núi Hành Sơn và Thành Hoàng ở Vĩnh Châu để nghiệm chứng.

Quả nhiên, một lát sau được Hành Sơn Phủ và Thành Hoàng Ty hồi đáp, phù hợp đúng với những điều Sinh đã khai.

Bây giờ, yêu sà đuối lý mới chịu khuất phục.

Từ trên điện, Diêm vương giận dữ trách cứ :

-Nhà ngươi khi sống thành yêu quái, chết còn cả gan vu hãm người ta. Quân sĩ, mau áp giải tên bạch y yêu sà này xuống địa ngục, vĩnh viễn giam lại, không cho trở lại dương thế nữa.

Lập tức con yêu sà bị mấy viên quỷ tốt dẫn đi.

Diêm Vương lại ủy lạo Sinh :

-Làm phiền đến tiên sinh mà chẳng có gì để báo đáp.

Liền sai lấy sổ bạ tịch có họ Tất ra coi lại, phê bên dưới tên của Sinh tám chữ :

" Trừ yêu khử hại duyên thọ nhất kỷ".

Sinh lập tức vái tạ ơn, ra về.

Khi về đến cửa, tỉnh ra, thì đang gục đầu trên án thư mới ngủ dậy.

(Dịch xong lúc 16giờ 06 ngày 31-8-2005)

Vài nét về tác giả .

Cù Hựu (瞿 佑):

Vĩnh Châu Dã Miếu Ký được trích từ Tiễn Đăng Tân Thoại 箭燈新話 của Cù Hựu.

Cù Hựu tự là Tông Cát, biệt hiệu là Tồn Trai người Tiền Đường, nay thuộc Hàng Huyện tỉnh Triết Giang. Ông sinh năm Chí Chính nguyên niên nhà Nguyên tức năm 1341. Hồi còn trẻ nổi tiếng là người đa tài đa nghệ, giỏi thi thơ, nhưng thường bất đắc chí. Đầu năm Hồng Vũ đời Minh Thái Tổ, Cù Hựu được lần lượt bổ nhậm làm Huân Đạo tại Nhân Hoà, Lâm An, Tuyên Dương, rồi thăng làm Hữu Trưởng Sử trong Chu Vương Phủ. Khoảng năm Vĩnh Lạc đời Minh Thành Tổ, nhân làm thơ bị tội, đày đến huyện Bảo An (nay là tỉnh Cam Túc) làm nhung thú, trải qua mười năm, đến năm Hồng Hy (tức năm 1425) đời vua Minh Tông mới được xá, về làm gia sư cho Anh Quốc Công ba năm, đến năm Tuyên Đức nhị niên thì mất, thọ tám mươi bảy tuổi.

"Tiễn Đăng Tân Thoại" được viết vào khoảng Hồng Vũ thập nhất niên, tức 1378, gồm bốn quyển, hai mươi truyện. Phần lớn những truyện trong Tiễn Đăng Tân Thoại đều lấy ma quỷ quái dị, hôn nhân luyến ái, làm đề tài phản ánh những hiện thực xã hội hắc ám, hủ bại dưới triều nhà Nguyên, cũng như chống lại những điều vô lý trong chế độ hôn nhân phong kiến cũ. Nhưng Tiễn Đăng Tân Thoại lại mạnh dạn tuyên dương tư tưởng "Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa" và những phong tục mê tín quỷ thần. Một số truyện có màu sắc nhân quả báo ứng của nhà Phật

Ngoài Tiền Đăng Tân Thoại, được người đời truyền tụng và khen là có những ngôn từ hoa lệ, uyển chuyển như "ôm thúy áp hồng", ảnh hưởng rất nhiều đối với tiểu thuyết thuộc loại truyền kỳ của hai triều Minh và Thanh, như Liêu Trai Chí Dị, Dạ Đàm Tuỳ Lục, Huỳnh Song Dị Thảo, Cù Hựu còn để lại cho đời sau một số tác phẩm như :

- Hương Đài Tập
- Du Nghệ Lục
- Tồn Trai Loại Biên
- Qui Điền Thi Thoại.
- Vịnh Vật Biên
- Nhạc Phủ Di Âm

Vai hàng chú thích của Phạm Xuân Hy :

Tam Sinh 三牲:

Thời cổ, tại ba triều Hạ, Thương, Chu, sử dụng ba loài súc vật là trâu, dê, lợn (thỉ 豕), để cúng tế, gọi tam sinh. Theo Khổng An Quốc chú dẫn thì ngưu, dương, thỉ là tam sinh.

Nhưng về sau việc sử dụng tam sinh trâu, dê, lợn, làm tế phẩm, đối với những gia đình nghèo khó ít có điều kiện thi hành, nên việc cúng tế trong dân gian được sử dụng bằng ba súc vật khác là gà, cá, lợn (trư 豬) thay thế cho tam sinh trâu, dê, lợn.

Theo đạo gia, tam sinh có phần khác biệt, đó là con hươu, con hoẵng, và con chươg, một loài giống như con hươu mà chân nhỏ.

Nguyên Triều 元朝 :

Nguyên là danh xưng của một triều đại tại Trung Quốc.

Năm 1206, lãnh tụ của bộ tộc Mông Cổ là Thành Cát Tư Hãn sau kiến lập Mông Cổ Hãn Quốc, khuếch trương thế lực đến lưu vực sông Hoàng Hà. Từ Thành Cát Tư Hãn đến thời Mông Ca Hãn, liên tiếp diệt được các vương triều Tây Liêu, Tây Hạ, Kim, Đại Lý, rồi thành lập các cơ cấu hành chánh ở Thổ Phiên, trực tiếp tiến hành thống trị.

Đến năm 1271, Hốt Tất Liệt đặt quốc hiệu là Nguyên. Đến năm 1279 Hốt Tất Liệt diệt được Nam Tống, thống nhất toàn Quốc, định đô ở Yên Kinh, sau đổi tên là Đại Đô, nay là Bắc Kinh, dựng lên một đế quốc rộng lớn.

Đến năm Chí Chính thập nhất niên, đời vua Thuận Đế nhà Nguyên, tức năm 1351, bạo phát cuộc nổi dậy của Hồng Cân Quân, do các lãnh tụ của bốn chi phái do Lưu Phúc Thông, rồi Quách Tử Hưng, Từ Thọ Huy, Vương Quyền, lợi dụng Bạch Liên Giáo phát động, làm dao động nhà Nguyên.

Năm 1368, Chu Nguyên Chương phái đại tướng Từ Đạt công chiếm Đại Đô, lật đổ sự thống trị của nhà Nguyên.

Nhà Nguyên kể từ Hốt Tất Liệt định quốc hiệu năm 1271, trải qua 11 đời vua, cộng 98 năm.

Nguyên Thành Tông 元成宗 :

Thành Tông nhà Nguyên là ông vua thứ hai của Nguyên triều, cháu đích tôn của Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt, tên gọi Kỳ Ác Ôn Thiết Mộc Nhĩ, con của Hoàng Thái Tử Chân Kim, mẹ là Hoàng Cát Liệt Thị, sinh năm 1265, lên ngôi năm 1294, có hai niên hiệu là Nguyên Trinh và Đại Đức.

Năm 1307, Nguyên Thành Tông mất, chung niên 43 tuổi.

Hành Sơn 衡山:

Hành Sơn là tên một trong Ngũ Nhạc nổi tiếng của Trung Quốc, thường gọi là Nam Nhạc, nằm ở phía tây huyện Hành Sơn tỉnh Hồ Nam, chu vi rộng 800 dặm, có 72 ngọn núi lớn nhỏ. Nổi tiếng là nguy nga, rậm rạp là các ngọn Chúc Dong, Thiên Trụ, Tử Cái, Phù Dung, cao chót vót chọc trời, thác nước như những dải lụa trắng xoá, bay phơi phới.

Tương Truyền, ngày xưa vua Thuấn đi tuần phương nam và vua Vũ trị thủy từng đặt chân đến đây.

Các đời vua sau, đều đến đây để cử hành những đại điển tế tự. Nổi tiếng là sơn linh kỳ tú, bên trong núi có những chùa miếu, nơi tu trì của giới tăng lữ và đạo sĩ, và là nơi có nhiều thắng cảnh, cổ tích, đã lưu dấu chân của các tao nhân mặc khách đến đây du lãm, như Chúc Thánh Tự, Nam Nhạc Đại Miếu, Tàng Kinh Điện, Ma Kính Đài, Hoàng Đình Quan.

Tương truyền rằng ngọn Chúc Dong Phong là táng địa của họ Chúc Dong Thị thời viễn cổ. Từ trên đỉnh núi này nhìn xuống, thấy la liệt vô số những hòn núi nhỏ, mây và núi như dao động, được xem là chỗ đẹp nhất để ngắm cảnh mặc trời mọc, trông chừng như từ dưới biển đi lên. Trong núi còn đủ loại kỳ hoa dị thảo, được Trung Hoa coi là kho tàng những bảo vật. Đồi Đường, đầu năm Khai Nguyên Tư Mã Thừa Trinh đến đây tu đạo, lập ra Bạch Vân Am. Đồi Ngũ Đại, có Nhiếp Sư Đạo cũng đến đây tu hành.

Bố y 布衣:

Y phục được may bằng vải ma bố (vải gai) hoặc bằng cát bố (vải đay) gọi là bố y. Nước Tàu thời cổ, trước khi có việc chuyển nhập bông vải vào, vật liệu vật phẩm làm quần áo là gai, đay, và tơ. Thông thường thì chỉ có quý tộc và quan viên được mặc y phục dệt bằng tơ, còn giới bình dân thì mặc quần áo bằng vải gai, vải đay, gọi chung là bố y. Vì thế, bố y trở thành từ ngữ chỉ người bình dân.

Lý Tư, trong Sử Ký của Tư Mã Thiên, bị gọi một cách khinh thị là "Thượng Sái bố y, lưu hạng chi kiểm thủ 上蔡布衣閭巷之黔首" - dân áo vải đất Thượng Sái, kẻ đầu đen trong xóm ngõ - tức kẻ bình dân. Sau Lý Tư làm thừa tướng nước Tần.

Bố y, còn chỉ người học trò lúc tay trắng nghèo, chưa hiển đạt.

Diêm Vương 閻王

Diêm Vương là do dịch âm từ chữ phạn Yamaraja mà ra, cùng gọi là "Diêm La Vương", "Diêm Ma Vương", hay "Diêm La". Còn dịch ý thì "diêm" có nghĩa là "trói buộc", trói buộc tội nhân.

Theo thần thoại cổ Ấn Độ, thì Diêm Vương là vị vua quản lý cõi âm, Phật Giáo duyên dụng theo thần thoại của Ấn Độ, coi Diêm Vương là Ma Vương quản lý địa ngục.

Trong phong tục của Trung Quốc, Diêm Vương được coi là vị vua của cõi âm. Người ta sau khi chết, phải đến cõi âm để chịu thẩm phán của Diêm Vương, nếu lúc sinh tiền làm điều lành, việc thiện, thì lên thiên đường hưởng phú quý, còn làm điều ác thì phải xuống địa ngục, chịu hình phạt.

Phật Giáo Trung Quốc cho rằng có Thập Điện Diêm La, là từ ngữ dùng để chỉ mười vị Diêm Vương trông coi địa ngục, thuyết này có từ cuối đời Đường. Mười vị Diêm Vương đó là: 1-Tần Quảng Vương. 2-Sơ Giang Vương. 3-Tổng Đế Vương. 4-Ngũ Quan Vương. 5-Diêm La Vương. 6-Biến Thành Vương. 7-Thái Sơn Vương. 8-Bình Đẳng Vương. 9-Đô Thị Vương. 10-Ngũ Đạo Chuyển Luân Vương.

Mười vị này phân ra cư trú ở mười điện dưới địa ngục, nên được gọi là Thập Điện Diêm Vương.

Thành Hoàng 城隍 :

Theo thần thoại đời xưa của người Trung Quốc, thì Thành Hoàng là vị thần trông coi bảo hộ thành trì. Sau được Đạo Giáo tin thờ cúng tế.

Ngôi miếu Thành Hoàng được kiến lập sớm nhất là vào năm Xích Ô nhị niên nhà Ngô đời Tam Quốc (tức năm 239).

Các triều đại kể từ nhà Đường trở về sau, các quận, huyện đều có sự cúng tế Thành Hoàng. Trương Thuyết, Hàn Dũ, Đỗ Mục đều từng làm văn tế Thành Hoàng. Từ sau đời nhà Tống trở đi, việc cúng tế Thành Hoàng được phổ biến trên toàn quốc. Ở Tô Châu thờ Xuân Thân Quân làm Thành Hoàng. Ở Hàng Châu thờ Văn Thiên Tường. Ở Thượng Hải thờ Tàn Duệ Bá.

Thành Hoàng thường là những người có công với đương địa.

Năm 934 nhà Hậu Đường phong "vương" cho Thành Hoàng. Và Minh Thái Tổ cũng từng phong "đế" cho Thành Hoàng ở kinh đô.

Đạo Giáo tôn Thành Hoàng là vị thần "Trừ gian diệt ác, bảo quốc an bang", có thể đáp ứng những cầu khẩn của con người. Trời hạn hán thì giáng mưa, trời lụt lội thì cho nắng, để bảo hộ mùa màng phong phú, nhân dân xung túc. Đạo Giáo còn coi Thành Hoàng là vị thần quản lãnh các vong hồn, nên đạo sĩ có thể lập đàn siêu độ vong hồn nhưng phải lập văn báo trước; mới gọi vong hồn đến đàn được.

Trừ yêu khử hại duyên thọ nhất kỷ 除妖去害延壽一紀 :

Có công diệt trừ yêu quái, trừ hại cho dân, cho thọ thêm một kỷ nữa. (Một kỷ là 12 năm.)

Les jardins à la japonaise de Kyôto

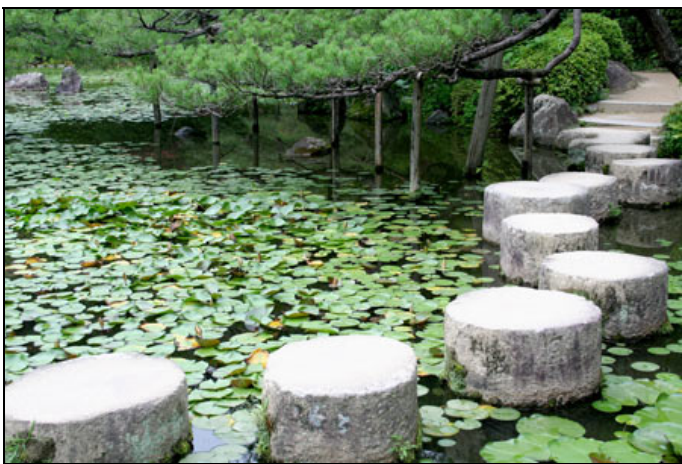
Par Natsuki Nguyễn Cao Đức



Je ne peux m'empêcher de faire la comparaison entre les deux formes de la beauté appliquées aux deux plus beaux concepts de jardin au monde à mes yeux, jardin à la française et celui à la japonaise. Le premier est ordonné, taillé, avec statues et bassins, pour donner une organisation géométrique de l'espace magnifique à regarder. Le deuxième semble avoir toujours été là, un peu sauvage et désordonné avec par ci par là quelques rares constructions (pont, embarcadère), bien qu'il soit entièrement fait par l'homme, et dont l'ambiance sereine et intemporelle nous offre un sens moins formel de la beauté, pourtant bien présente. Loin de se faire la guerre, ces deux types de jardin nous permettent de réfléchir sur l'esprit humain, avec ses divers aspects. Je vous invite aujourd'hui à un survol rapide des jardins à la japonaise de Kyôto, ancienne capitale du Japon, dont la position est, on me l'a dit, semblable à l'ancienne capitale du Vietnam, Huê : celle d'une permanence morale hors du temps.

Mais avant de commencer, je me permets de vous rappeler les caractéristiques des jardins japonais : une ou plusieurs ambiances successives peuvent être créées (utilisations d'essences différentes d'arbre et de plantes comme l'érable, les fougères, les hortensias), fontaine pour se purifier si le jardin est situé dans un sanctuaire shinto, présence d'un étang si le jardin est grand, avec embarcadère pour une barque s'il est de très grande taille, et toujours parsemé de plantes aquatiques à la surface (ex : nénuphars). Le sol est caractérisé par la présence abondante de mousse (qui ne pousse qu'avec le temps). D'autre part, le jardin est « naturel » (arbres, plantes diverses) ou « sec » (gravier parsemé de quelques pierres ou petits rochers, plus présent dans les jardins intérieurs des temples ou sanctuaire). Dans tous les cas, le jardin japonais insiste sur le côté « hors du temps » permettant la réflexion, ou, au contraire, autorisant le vide intérieur. Enfin, là où cela est possible, il y a une petite cascade pour contempler « l'eau qui fuit comme le temps » et dont le bruit évoque la manipulation d'un chapelet, par sa régularité immuable.

Jardin, étang et pont du jardin Heian Jingu



Ce site créé en 1896 est dédié au fondateur de la ville, l'Empereur Kammu (794). La particularité de son jardin est de posséder plusieurs bassins qui le parsèment, outre un étang, ornement fondamental d'un grand jardin à la japonaise. Par ailleurs, ce jardin est basé sur le concept de la longévité : tout doit y évoquer un temps très très lointain. C'est la raison pour laquelle les arbres de ce jardin ont été taillés de sorte qu'ils aient l'aspect d'arbres multiséculaires. Ce jardin présente des dalles en forme de « fromage » permettant de traverser son étang couvert de nénuphars, mais ces dalles sont là surtout pour symboliser la limite du temps : traverser l'étang revient à couper le temps, avec le « pointillé » représenté par ces « points » de pierre soigneusement taillés. De même, les quelques lanternes (*nishi dorô*) en pierre présentes ont une utilité

le soir naturellement, mais sa matière (la pierre, peu destructible) symbolise aussi l'homme qui laisse une empreinte malheureusement trop durable sur la nature.

Dans ce jardin Heian Jingu se trouve un joli pont d'une quarantaine de mètres de longueur (avec à son sommet un « pagodon » vide), véritable joyau symbolisant le passage entre le monde réel et le celui d'après la mort. Ce pont a maintenant des soubassements modernes mais sa structure est totalement en bois, ce qui nécessite un entretien régulier.



Jardin Hakusason-so

Pins et érables, nombreux dans ce jardin, donnent une variation saisonnière visible : les couleurs rouges flamboyantes de ce jardin sont superbes en automne et s'y promener est du plaisir à l'état pur. Là encore, les symboles du temps sont omniprésents, d'autant que le jardin renferme une petite pagode qu'on rejoint en traversant l'étang avec les pieds au sec grâce aux pierres. Cette pagode va de pair avec les petites statues du Bouddha et d'autres personnages disséminées dans le jardin, chose rare dans un jardin japonais normal.



Vous remarquerez que les pierres permettant de rejoindre la toute petite pagode respectent un tracé circulaire : dans les concepts japonais, cela symbolise la distance. Autrement dit, un long voyage est nécessaire pour atteindre la sérénité. Vous noterez également que les statues dans le jardin montrent bien l'usure du temps, alors que le jardin n'a qu'un siècle. Toujours l'image du temps qui passe.

Etang et jardin du Shosei-en



Ce grand jardin représentatif de l'ère Edo (1603-1868) a été offert à Kyoto par le Shôgun TOKUGAWA Iemitsu vers 1641. Il est un peu différent des autres car il comporte plusieurs ponts avec des dallages en pierre caractéristiques.

Très agréable comme lieu de rendez-vous pour amoureux grâce à la présence de plusieurs maisons de thés (*cha ya*), c'est un bon endroit pour une première découverte des jardins traditionnels à la japonaise, quand vous arrivez à Kyôto, ce que je vous souhaite vivement pour vos vacances.

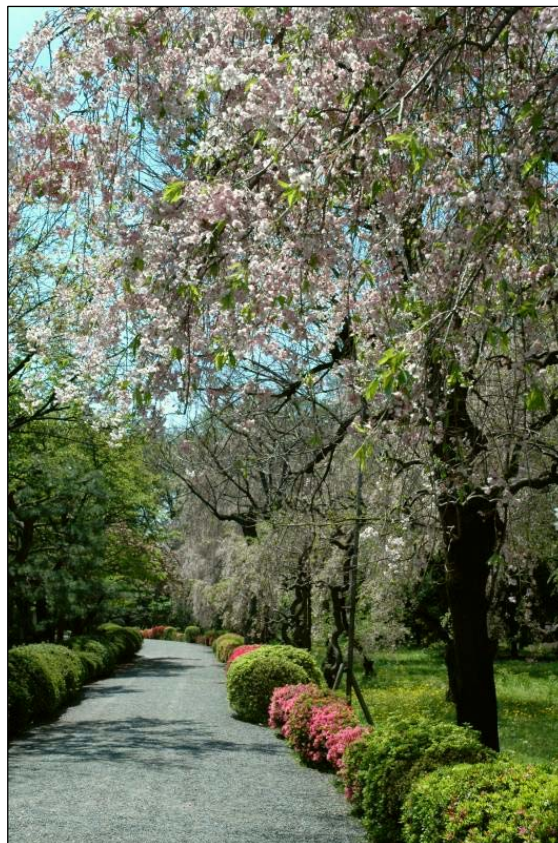
Jardin du Riyoan-Ji

Le temple Ryoan possède en fait deux jardins. Le « Jardin des Rochers », dit « sec » car fait de gravier ratissé dans lequel « surnagent » 15 rochers vous a été déjà décrit par mon mari Georges il y a longtemps (1) mais un autre jardin existe dans l'enceinte du temple, jouxtant le jardin des rochers, et comportant un passage couvert et une maison de thé très beaux, autour desquels se promènent tranquillement de très nombreuses dames de Kyôto en kimono, en dépit de la foule des touristes et des groupes d'écoliers en visite scolaire. Remarquez la mousse, sur la photo ci-dessous : personne n'ose marcher dessus...



Jardin Seiryu-en du Château Nijo, résidence impériale

Comme le jardin de cette résidence impériale construite au 17^e siècle est en pleine ville de Kyôto, rien de plus simple que de le visiter en sortant d'une bouche de métro (un peu loin...) ou en descendant du bus (plus proche). Ce n'est pas sans raison que ce lieu est classé au Patrimoine Mondial par l'Unesco : c'est la quintessence de tous les attraits des résidences et jardins japonais. Le jardin Seiryu-en de ce château n'est que l'un des divers jardins du lieu, en fait le plus récent car créé en 1965. Tous les symboles y sont : rochers (il y en a des milliers, artistiquement disséminés), mousse, petits ponts, arbres d'espèces diverses donnant des ambiances particulières selon le lieu du jardin où l'on se trouve, mares et étangs de faible profondeur permettant d'admirer les carpes centenaires qui sont également le symbole de la longévité, gravier symbolisant les rives des contrées lointaines, etc. Malheureusement, cette résidence étant gérée par l'Agence de la Maison Impériale (*Imperial Household Agency*) terriblement rétrograde et un peu parano, on ne peut s'y promener comme on le désire, alors qu'elle n'est plus habitée en permanence depuis des décennies.



Jardin sec et étang Hojo (*Hojo-ike*) du temple Eikando



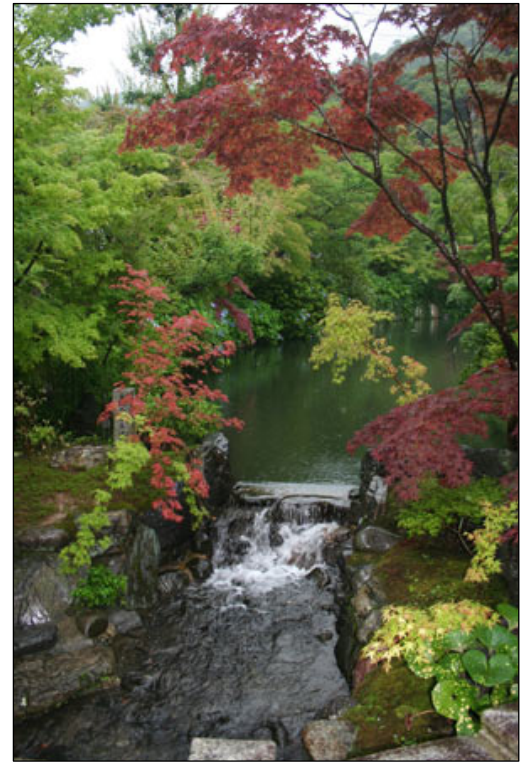
Je ne vous présente qu'un seul jardin de type « sec », qui est par définition un lieu de méditation établi dans les temples et sanctuaires, à l'usage des moines, et dont l'introduction remonte au 14^e siècle (ère de Muromachi). En effet, contempler un jardin sec peut être fascinant mais également déroutant si l'on n'est pas dans un état d'esprit vraiment dégagé. Comme ses équivalents, celui-ci présente donc une surface de gravier ratissé régulièrement, parsemé de rochers. Vous le savez déjà, le gravier représente la mer, les lignes du gravier sont les vagues, et les rochers symbolisent une île ou un pays lointain, ou plus difficilement, des animaux puissants (par exemple le tigre). Le temple Eikando ne renferme pas ce seul jardin.

En effet, ce temple, reconstruit plusieurs fois depuis sa création au 9^e siècle, dispose également d'un très joli étang, le *Hojo-Ike*, entouré d'érables donnant une explosion de couleurs automnales.



L'extrémité de l'étang comporte une petite cascade donnant ce fond sonore d'écoulement de l'eau qui ravit le visiteur d'un jardin. Et naturellement, la surface de ce jardin présente de très belles plaques de mousse charmant le touriste. Pour finir ce survol des jardins à la japonaise de Kyôto, je

vous présente ci-dessus une parmi les centaines de fontaines de jardin de l'ancienne capitale impériale du Japon, à gauche. L'extrémité du tuyau amenant l'eau est toujours en bambou, même de nos jours, le récipient est toujours en pierre de forme régulière ou non, avec souvent un poème gravé dessus lors de sa mise en fonction. On utilise le petit godet de bambou pour prendre un peu d'eau (et le recrachter...) et ainsi se purifier avant d'entrer dans le sanctuaire shinto tout proche. Et en point d'orgue final ci-dessous : le jardin du Pavillon d'Or (Kinkaku-Ji).



S'il y a bien une ville qu'il ne faut surtout pas rater lors d'un premier voyage au Japon, c'est bien Kyôto, à deux heures de Shinkansen – le TGV japonais – de Tôkyô. Les plus beaux jardins japonais s'y trouvent, parmi les plus anciens, remontant parfois au 9^e siècle. C'est la suggestion fondamentale que je me permets de vous faire, en remerciant mon mari Georges qui a corrigé ce texte, et en vous remerciant de m'avoir lu.

Natsuki Nguyễn Cao Đức

(1) cf http://aejrsite.free.fr/goodmorning/gm75/gm75_PuissanceEtMeditationAKyoto.pdf

Chùa Hộc Bảo Định Sơn Ở Trung Quốc

Võ Quang Yến

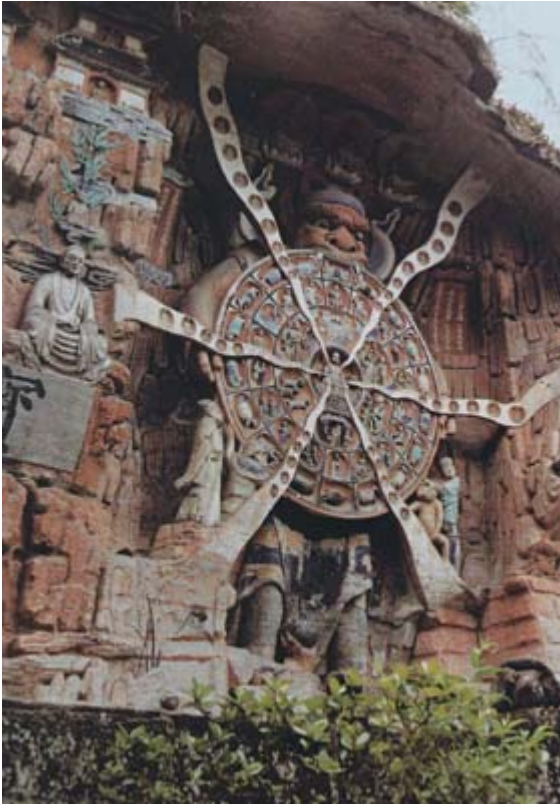
Tứ Xuyên là một trong những tỉnh lớn nhất Trung Quốc và cũng là một tỉnh mật độ dân cư cao nhất. Phía tây tỉnh có nhiều núi, địa thế hiểm trở nên là nơi trú ẩn những chính khách trong lúc chờ thời như Lưu Bang, Lưu Bị, gần đây chính phủ Trung Hoa Dân Quốc khi Nam Kinh bị quân Nhật đánh chiếm. Khách du lịch có thì giờ đi lung khắp nơi, nhận thấy có rất nhiều sắc tộc, một phần gốc Tây Tạng. Từ Trùng Khánh chạy xe sâu vào lòng tỉnh khoảng 150 cây số trên một con đường phong cảnh hữu tình, cây cao bóng mát thì ta đạt đến thị trấn Đạt Tổ (Dazu) san sát những ngôi nhà gỗ, những quán hàng mở rộng ra ngoài đường chờ đợi khách. Quanh thị trấn là một vùng có nhiều đền đài, di tích rải rác trên một số địa điểm điển hình cho một nền văn hóa phong phú, dồi dào. Hai thắng cảnh gần nhất và cũng dễ tham quan là Bắc Sơn (Beishan) và Bảo Định Sơn (Baodingshan). Kho tàng ở hai tổng thể này là số lớn hình tượng Phật giáo khoảng một vạn cái ở mỗi địa điểm, thực hiện giữa cuối triều đại Đường (618-907) đến cuối triều đại Nam Tống (1127-1279). Đặc điểm của những toàn bộ hình tượng chạm tro sơn vẽ trong các hộc đá này là cách diễn tả mạnh mẽ, tự do chưa từng thấy đến nay với một cường độ khác thường những cảnh tượng hằng ngày, có lúc ngây thơ, hồn nhiên như tâm hồn người dân quê...

Bắc Sơn tọa lạc cách thị trấn khoảng 2 km, trên một ngọn đồi với 500 bậc thang, cũng phải mất non một nửa tiếng đồng hồ để leo lên. Vừa trèo, vừa nghỉ, dần dần lên cao khách thấy hiện ra trước mắt những đồi núi, thung lũng, chen kẽ với những vườn chè, đám bắp, đây đó vài lùm tre rì rào qua cơn gió, nổi bật giữa những thửa ruộng xanh rờn. Nhìn ra xa, khách nhận ra được trên một ngọn đồi cạnh bên phế tích điêu tàn của chùa Bắc tự thời nhà Đường, hay ngôi chùa Nam tự chế ngự đồi Nam Sơn là một tổng thể khác. Gồm có mấy trăm hộc đá chạm tro, Bắc Sơn được khởi sự vào những năm cuối nhà Đường. Theo một văn khắc, ngay sau đó, năm 892, địa điểm được dùng làm kho chứa ngũ cốc vì vậy đồng thời cũng được biến hóa thành pháo đài vững chắc. Cạnh văn khắc, trong hộc thứ nhất là hình tượng vị khai sáng kho chứa ấy, mở đầu cho một tổng thể gọi là Lạc Vạn (Fowan) 290 hộc đá nối tiếp nhau trên gần 250 m, gồm có những hình tượng chạm nổi cao gây ấn tượng mạnh. Những hình tượng này phần lớn được thực hiện theo một văn phong giản dị, không hoa mỹ làm tăng vẻ uy nghi và quý phái của các nhân vật. Cách đây mấy chục năm, trong một cuộc trùng tu, những chi tiết lại được sơn son thếp vàng nổi bật hẳn trên nền đá đen xám.

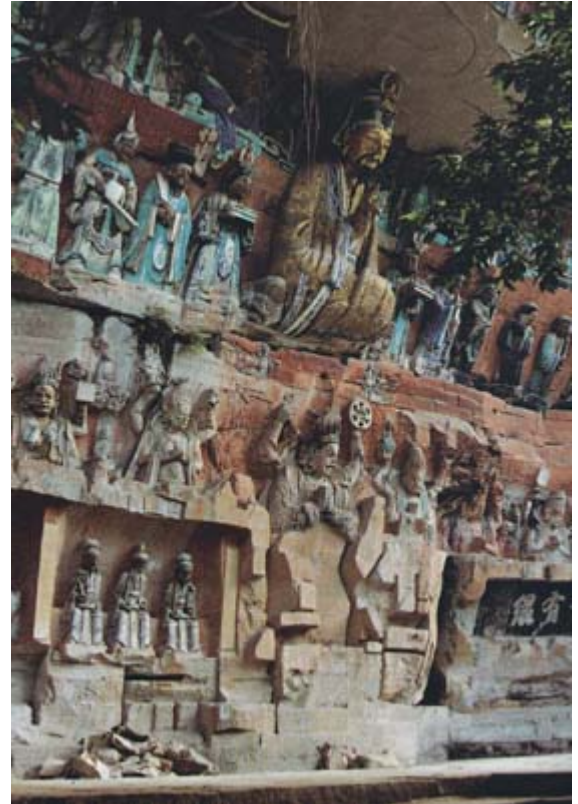
Trong số những nhân vật Phật giáo, được thấy nhiều nhất là đức Quan Âm Từ Bi. Một phần do ảnh hưởng Mật tông, một phần lẫn lộn với những nữ thần Lão giáo, ở đây đức Bồ tát này đã hiện hình thành một vị nữ giới, oai vệ nhưng đầy nhân tính. Một số hộc thực hiện đời nhà Tống trình bày Ngài như một bài tụng ca, khi đứng khi ngồi, có tiếng nhất là bức tượng đức Quan Âm lần tràng hạt ở hộc thứ 125. Ở hộc thứ 9, thực hiện cuối nhà Đường là bức tượng đức Quan Âm ngàn mắt ngàn tay, thể hiện Năng lượng vũ trụ, biểu lộ xác thực quyền lực cứu khổ, hành động khoan dung, sáng suốt vô biên của Ngài. Ở những hộc sau số 180, những hình tượng thực hiện cũng cuối nhà Đường và trong thời Ngũ Đại (907-960) trình bày Ngài không phải ngồi một mình mà với mười vị Quan Âm khác. Ngài cùng đức Đại Thế Chí cũng có mặt

hai bên tượng đức Phật Di Đà trong hốc 245 biểu thị Tây phương Cực lạc, ba hình tượng nhỏ nhưng cực kỳ đẹp mà thuật kiến trúc cho biết là thuộc nhà Đường. Bộ Tam thế gồm có ba đức Phật Quá khứ, Hiện tại, Vị lai ngồi trên hoa sen được trình bày trong hốc 51 thực hiện thời Ngũ Đại, có lẽ dưới triều vua Vương Kiến sáng lập triều đại Tây Chu. Hốc 136 thường được cho là đẹp nhất trình bày hai vị Hộ pháp đứng giữ một cấu trúc hình chóp dựa lên tám cái cột nên được gọi là "máy xay cầu nguyện" dưới có rồng cuộn, phong cách thanh nhã đặc trưng của thời nhà Tống. Ở đây cũng còn thấy nhiều tượng đức Quan Âm, bên cạnh có tượng hai đức Văn Thù ngồi trên sư tử và Phổ Hiền cỡi trên lưng voi. Đức Phật Thích Ca thì ngồi trên ngai ở bên trong hốc.

Bảo Định Sơn nằm xa hơn, cách xa thị trấn khoảng 14 km. Đường lên đồi quanh co và như ở Bắc Sơn, càng lên cao càng thấy rõ cảnh vật xung quanh. Những đồi sắp hàng dài như những ngọn núi xanh thẳm trên nền trời, ở dưới chân những thửa ruộng lúa xếp đặt sát nhau làm thành một tấm thảm xanh rờn thẳng cánh cò bay. Trên đỉnh đồi, sau khi lướt qua trước miếu Trường Thọ, khách ngạc nhiên thích thú đứng trước một khe lũng hình vành móng ngựa, bao quanh là những vách đá cao 15-30 m, chạm trổ vô số hình tượng, hình nổi màu sắc rực rỡ. Tổng thể Đại Lạc Vạn (Dafowan) này, thực hiện dưới triều đại Nam Tống (1127-1279), hình như bị quên bỏ cho đến 1939 mới được tìm ra lại, và qua 1945 những nhà sử học Trung Quốc mới bắt đầu chú ý đến. Phải đợi hai mươi năm sau mới thấy các nhà khảo cổ sắp đặt thành 31 nhóm những văn khắc, hình tượng minh họa các sách lễ, những chủ đề đặc trưng Khổng giáo như là lòng hiếu thảo đặc biệt nhìn bên khía cạnh Phật giáo và tình yêu của cha mẹ. Muốn vào khe lũng, khách phải bước xuống nhiều tầng cấp, đi ngang qua trước mặt một số Hộ pháp trong hốc số 2, trước khi đạt đến hốc số 3 trình bày Cô xe Thế luân Bhavacakra (hay sinh tử luân, thế gian thừa) cao 5m20, biểu hiện giáo lý dạy lối sống thiện tâm để có quả báo tốt đẹp, như sống thọ, của cải đầy đủ, nhất là tái sinh làm người,... Vị thần oai nghiêm vô thường Anityata, tượng trưng cho Diêm vương Yama, hai nanh cắm trên, hai tay nắm dưới cổ xe được chia làm sáu góc, cổ vũ tín đồ luôn cân nhắc thành quả không thể tránh được những hành vi của mình để tái sinh vào một trong sáu hạng chúng sinh sắp theo hai lớp định mệnh : cảnh giới khổ khổ (địa ngục, quỷ đói, động vật) và cảnh giới hoan lạc (nhân loại, a-tu-la, thần thánh). Bên trái cổ xe là hình tượng tu sĩ Triệu Trí Phong (Zhao Zhifeng), người đã giám sát mọi công trình xây dựng ở Bảo Định Sơn cuối thế kỷ 12, thường được xem là thuộc trường phái bí truyền của Phật giáo.

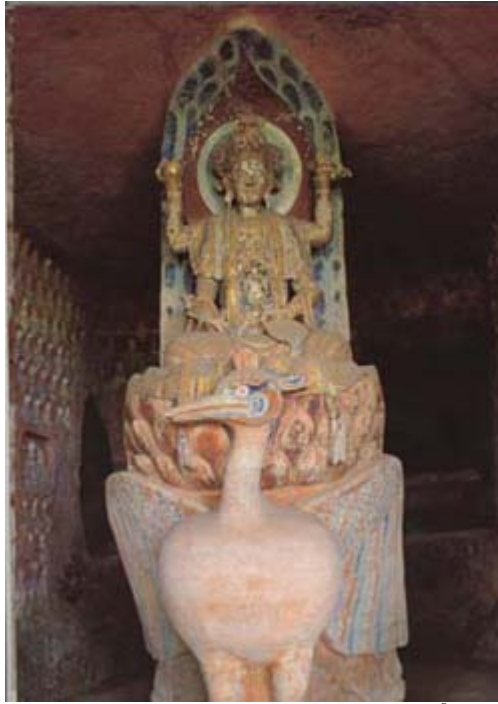


Hốc 3

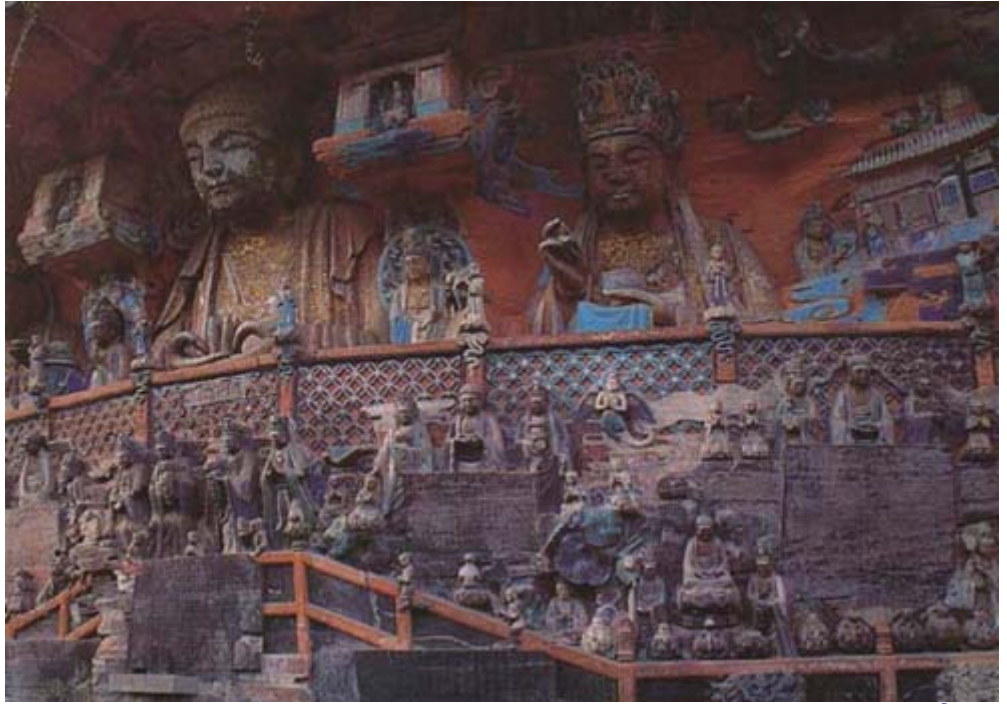


Hốc 21

Đức Quan Âm ngàn mắt ngàn tay, cao 7m60, đã thấy ở Bắc Sơn, được trình bày ở hốc số 8 và sơn sửa lại năm 1930. Thật ra tượng có 1007 tay mang mỗi tay một con mắt biểu trưng nhân quan toàn năng, thần lực vô biên của đức Bồ tát. Ngài nổi tiếng có lòng từ bi vô hạn trước những thống khổ của chúng sinh, đồng thời lại có quyền năng vô song, thần lực vô biên để cứu chúng sinh ra mọi khổ nạn nên người ta thường xưng danh : Nam mô Đại từ bi, cứu khổ cứu nạn Quan Thế Âm Bồ Tát. Sự thờ cúng huyền bí đức Avalokiteshvara hóa thân này được một tu sĩ Ấn Độ đem nhập vào Trung Quốc vào khoảng giữa thế kỷ 7, ngày nay rất được thịnh hành và tín đồ nhét vào tay, vào tóc Ngài những mảnh vải đỏ để mong Ngài chiếu cố ban ơn. Tuy được trọng vọng, sùng bái, đức Quan Âm phải chia sẻ vị trí danh dự với đức Phật Thích Ca. Ngài được trình bày trong hốc thứ 11 gọi là "Phật nhập Niết bàn" (khoảng 500 năm trước công nguyên, vào lúc 80 tuổi) thành một pho tượng nằm nghiêng bên mặt, cao 5,5 m, dài 31 m, không có chân, không có tay mặt chống đầu và tay trái duỗi theo thân mình như đã tả trong kinh Đại bát Niết bàn Mahaparanirvana-sutra, giữa một số các đức bồ tát. Tín đồ Phật giáo tin qua giấc ngủ ngàn năm này, một trạng thái đại hạnh phúc, biểu tượng một cuộc tịch diệt chấm dứt sự luân hồi mãi mãi trong vòng sống chết, đức Phật dẫn lối cho chúng sinh muốn tiến lên con đường của Ngài đã vạch, con đường giác ngộ.



Hốc 13



Hốc 18

Bên cạnh hai đức Phật và Quan Âm còn có một số các vị bồ tát như quanh đức Phật trong hốc "Phật nhập Niết bàn" vừa thấy ; trong hốc số 12 gọi là "Suối nước Cửu Long" với chín đầu rồng, một vị được rồng phun nước vào mình trước một bể nước ở trên có đức Phật Vị lai ngồi ; trong hốc số 13, một vị ngồi trên lưng con công, thường ngồi trên công là thần Skanda hay Veda, tên bên Nhật là Kumara, nhưng bên nước ấy có thần Kujaku Myô-ô cũng cỡi lưng công ; trong hốc số 5 ba vị được trình bày đứng nghiêng, mỗi vị mang trong tay hình mẫu một ngôi chùa ; trong hốc số 29 gọi là "Giác ngộ toàn vẹn", một vị quỳ lạy dưới chân bộ Tam Thế để xin được hướng dẫn trên đường Giác đạo. Phải chăng mọi người sùng đạo đều nuôi mộng sau này được lên đền cõi Tây phương Cực lạc, nơi ngự trị đức A Di Đà với hai vị Bồ tát Quan Âm và Đại Thế Chí : trong hốc số 18 đức A Di Đà được trình bày với thái độ thuyết giáo giữa một số bồ tát, ở dưới là những tín đồ chờ đợi, hai bên là những con trẻ nảy sinh từ những đóa hoa sen, biểu tượng cho sự trong trắng dọn đường lên Tây phương Cực lạc. Ngược lại hốc số 20 trình bày âm phủ với mười tám tầng đau khổ; ở tầng trên cùng đứng giữa mười vị Diêm vương, tay cầm tích trượng để mở cửa âm phủ, là đức Địa Tạng, vị Bồ tát động lòng trắc ẩn chúng sinh, phát nguyện không vào cõi Nát Bàn, ở lại trần thế giảm nhẹ gánh nặng nhiều nghiệp nhân ác, an ủi những bị cáo, xin giảm bớt tội cho họ. Ở các tầng dưới là những cảnh tượng tra tấn cùng những tội lỗi chủ yếu của Phật giáo : tham lam, giận dữ, ngu si,...



Hốc 20



Hốc 20

Đặc điểm của tổng thể là không chỉ có những hình tượng các vị thần thánh mà còn thấy nhiều cảnh tượng trong đời sống hàng ngày. Hốc số 21 rộng lớn, dài 24 m, cao 14 m, dành cho tu sĩ Lưu Benzun, sinh năm 855, cuối đời Đường, đã để lại một tấm gương sáng qua một cuộc sống khổ hạnh đầy thử thách mà ông đã vượt qua được, và cuối cùng trở thành chột mắt, cụt tay, ông đã hiến tặng toàn thể đời mình. Trong hốc số 15, những hình tượng minh họa tình thương của cha mẹ dành cho con ; trong cảnh hai vợ chồng cầu xin Phật ban ân một đứa con, hình tượng đức Phật được đặt ở chỗ chính là ở giữa ; bên trái, bà mẹ sắp sinh con (bà mẹ xắn tay áo), một tu sĩ cầu niệm cho tương lai đứa trẻ, rồi bà mẹ cho con bú và xa hơn tiệc cưới của đứa con,...Hốc 17 trình bày trái lại lòng hiếu thảo của con đối với cha mẹ, khi còn sống cũng như khi đã chết ; trong hốc, một hình tượng người con gánh cha mẹ trên vai, nhiều hình tượng trình bày đức Thích Ca lại bên giường cha đang hấp hối, mang quan tài cha khi cha mất, hay hơn nữa, khi ông cha lại khám một bác sĩ, bác sĩ đòi trả giá với một con mắt, đức Thích Ca không ngần ngại hiến con mắt mình,...Một cảnh tượng lạ thường, theo lời chú ở dưới, là thân sinh và thân mẫu đức Thích Ca nghiêng mình trước một bộ xương của con mình đã bị một con cọp ăn. Theo Kinh Thi, trong phần đầu Quốc Phong, hiếu thảo dọn đường đến trung quân, làm nền tảng cho luân lý gia đình, một chủ đề hoàn toàn Khổng giáo, đã được ghép vào Phật giáo, phải chăng để đồng hóa tôn giáo nhập cảng từ Ấn Độ này với luân lý Trung Quốc ? Cũng cần nên biết bất hiếu là một tội tày trời : người ta kể chuyện thi nhạc sĩ Tây Khang, người lỗi lạc nhất trong bảy người hiền của Tao đàn Trúc Lâm thời Tam Quốc ở nước Ngụy (220-265) bị chém đầu vì có người dèm pha là thất hiếu.



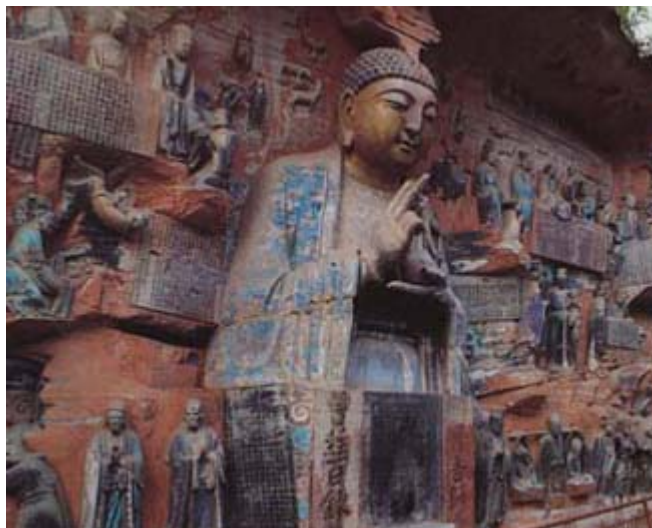


Hốc 15



Hốc 17

Nói chung, không có một đền chùa Phật giáo nào ở Trung Quốc đã biểu lộ một sự kết hợp chặt chẽ giữa thiên nhiên và nghệ thuật tôn giáo như ở Bắc Sơn và Bảo Định Sơn. Những hình tượng trình bày những vị hiền triết, những bộ mặt đầy lòng trắc ẩn, những cảnh tượng cổ vũ, khích lệ trong vách đá đã đánh dấu cả một thời nhà Tống biết hài hòa quá khứ, đạo giáo với thiên nhiên. Các nghệ sĩ thời đại này đã tìm ra lại được những hoạt lực của sông núi mà ông cha biết thờ cúng từ thuở nào. Những vị thần đất, thần trời chẳng qua đều phát xuất từ một thân cây, một viên đá nên người dân làng từ bao thế kỷ đã gắn chặt đời mình với sông, với núi và đất, nước cũng đã ảnh hưởng nhiều lên cuộc phát triển của họ. Họ biết diễn tấu vang âm tế nhị giữa những đức hạnh luân lý của loài người với những đức tính vật thể của sông, núi. Họ biết theo dòng nước chảy luôn thay đổi hình dạng để rồi lại chấp nối với sự ổn định của những ngọn núi thấy như bất di bất dịch. Khổng giáo, Phật giáo phát triển trong một môi trường từ lâu đã thấm nhuần một Lão giáo cổ truyền ẩn dụ, sáp nhập thiên nhiên vào thực tại của con người từ đó trộn lộn cảm hứng thơ văn, thần bí cũng như tham vọng chính trị, ước mong đạo giáo. Những tổng thể Bắc Sơn, Bảo Định Sơn đã thành công trong một thời gian đưa khách về với đời sống trong thiên nhiên. Chỉ mong những địa chân vừa qua không phá vỡ những di tích văn hóa này.



Hốc 17



Hốc 17

1995-2008

MỤC LIÊN - THANH ĐỀ

Truyện Thơ

Tác Giả : Tâm Minh Ngô Tằng Giao

*** Diệu Phương xuất bản 2008 ***

** Soạn giả không giữ bản quyền
* Hoan nghênh tái bản hoặc phổ biến dưới bất kỳ hình thức
nào khác.*

Lời nói đầu

Bà Thanh Đề là mẹ của ngài Mục Kiên Liên (cũng gọi là Mục Liên). Bà tính tình tham lam, độc ác, không tin Tam Bảo, tạo ra nhiều tội lỗi nặng nề, gây ra nhiều "nhân" xấu nên khi chết đi chịu "quả" ác, bị đày vào ác đạo, sinh làm loài ngạ quỷ, đói khát triền miên trong đại địa ngục.

Ngài Mục Liên là một trong số mười đại đệ tử của Đức Phật, tài giỏi hàng đầu về thần thông. Một ngày ngài dùng "đạo nhãn" xem trong thế gian và nhận thấy mẹ mình bị sinh vào con đường đói khổ trong chốn địa ngục thăm sâu, chịu bao nhiêu cực hình. Ngài thương xót nên mang cơm đến dâng cho mẹ. Bởi lòng tham lam độc ác trong tiền kiếp nổi bùng lên nên khi bà mẹ đưa cơm vào miệng thì cơm hóa thành ra than hồng, bà không ăn được.

Ngài Mục Liên hết sức đau buồn, trở về bạch với Phật mọi sự tình và cầu xin Phật chỉ dạy cho phương cách cứu độ mẹ mình. Phật dạy rằng mặc dù lòng hiếu thảo của ngài vô cùng lớn lao và tuy rất giỏi về thần thông ngài cũng không thể một mình mà cứu độ được cho mẹ. Phải cần nhờ đến oai thần, đến đức lớn như biển, đến lực gia trì của chư tăng, ni trong mười phương, mới mong giải thoát được cho mẹ.

Ngài Mục Liên đã thực hiện đúng những lời Phật dạy, vào ngày RẼM tháng BẢY, ngày lễ VU LAN, thành tâm

kính lễ trai tăng nên mẹ mới thoát khỏi kiếp quỷ đói và sinh về cảnh giới an lành.

Truyện MỤC LIÊN - THANH ĐỀ nhấn mạnh đến luật "nhân quả", đến lòng hiếu thảo chí thành của ngài Mục Liên và công đức trì trai, giữ giới thanh tịnh trong ba tháng an cư kiết hạ của chư tăng, ni. Tất cả cùng thành tâm chú nguyện mà tạo ra sức mạnh cảm thông và kích thích đến tâm hồn bà Thanh Đề, làm bà tự bản thân mình thức tỉnh cơn mê, xoay chuyển tâm niệm ác, hướng về nẻo thiện và do đó thoát khỏi hình phạt khổ cực nơi địa ngục. Kinh Phật dạy rằng:

*"Tâm có thể tạo nghiệp,
mà tâm cũng có thể chuyển nghiệp."*

Ngài Mục Liên là một tấm gương sáng chói tượng trưng cho lòng chí hiếu và báo ân. Ngài đã thực hành phép sám hối để báo ân mà cứu được mẹ thoát khỏi địa ngục.

*

Ngày lễ Vu Lan trong Đạo Phật là ngày "Phật Hoan Hỷ", ngày "Tự Tử". Tăng, ni tập trung vào sự tu niệm và thỉnh cầu những bậc trưởng thượng chỉ dạy mọi lỗi lầm để mình thành tâm sám hối nên Phật rất vui vì tinh thần phục thiện, hối cải đó.

Ngày Vu Lan cũng là ngày "Báo Hiếu", gọi lại lòng hiếu thảo của người con Phật. Nhân dịp này Phật tử nhớ lại công ơn cha mẹ sinh thành nuôi dưỡng cực khổ mà nhờ đến sức chú nguyện của chư tăng, ni để phụ lực mà độ cho cha mẹ.

Cha mẹ quá vãng dù đã qua bảy đời thì nếu có sa vào đường khổ cũng nhờ phúc đức này mà được thoát khỏi, được siêu thăng. Còn nếu cha mẹ không đi trong đường khổ thì nhờ phúc đức này mà được tăng trưởng thiện căn. Nếu cha mẹ còn sống, chưa qua đời, thời nhờ phúc đức đó mà tăng trưởng tuổi thọ và phát tâm Bồ Đề.

Ngày lễ Vu Lan cũng là ngày "Xá Tội Vong Nhân", ngày cầu siêu độ cho tiền nhân quá cố. Đó là ngày tha thứ mọi lỗi lầm. Mọi người đều ăn năn, xin cải đổi sám hối. Chư tăng, ni cầu nguyện cho các vong nhân được thoát khỏi

cảnh đọa đầy của ba đường ác là "địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh".

Hiếu thảo thường được hiểu là lo đầy đủ mọi thứ về vật chất cho cha mẹ. Nhưng cha mẹ sẽ qua đời một ngày nào đó. Theo Đạo Phật, chúng ta không chỉ có mặt ở một đời này mà còn có mặt ở vô số kiếp về trước và sau nữa, mắt thân này sẽ

mang thân khác. Bởi vậy người con hiếu còn phải lo cho cha mẹ cả về tinh thần, làm sao thức tỉnh cha mẹ hướng về đường thiện, tin vào nhân quả tội phước, quy y tam Bảo, niệm Phật làm lành để trong đời hiện tại cha mẹ được yên vui và khi mất đi sẽ được hạnh phúc, an lành trong đời sau.

"Tâm hiếu là tâm Phật. Hạnh hiếu là hạnh Phật". Với truyền thống người Việt ta, hiếu thảo là một nền tảng đạo đức rất cần thiết, rất thiêng liêng và cao cả. Có hiếu trong gia đình thì mới có thể là một công dân tốt ngoài xã hội. Hiếu là bước đầu để xây dựng một gia đình tốt đẹp, một xã hội văn minh và tiến lên thành một quốc gia cường thịnh.

*

Soạn giả đã dựa vào một số tài liệu xưa và nay mà viết lại toàn bộ truyện MỤC LIÊN - THANH ĐỀ bằng những dòng thơ "lục bát" nhẹ nhàng, trong sáng và bình dị để độc giả dễ đọc, dễ hiểu và dễ cảm nhận. Mong rằng ý nghĩa của truyện xưa này sẽ là ngọn đuốc tuệ soi sáng cho con người nương vào đó để vượt qua những con đường vô minh, hành phép sám hối mà diệt tội, hầu vượt qua biển khổ sinh tử mà ghé bờ giải thoát thơm hương.

Diệu Phương

Truyện xưa có kể lại rằng
Thời kỳ Đức Phật còn đang tại
trần
Nơi thành Vương Xá xa xăm
Có ông trưởng giả vô ngần giàu
sang

Nhiều vườn ruộng, lắm bạc
vàng
Từng bầy voi ngựa, từng đàn
trâu dê
Gia nhân đông đúc cận kề
Ông tên Phó Tướng muôn bề tốt
thay
Giữ gìn đạo đức hàng ngày
Thường tu Lục Độ lâu nay
chẳng rời:
"Một là bổ thí cho người
Hai là trì giới sống đời sạch
trong
Ba là nhẫn nhục tột cùng
Bốn là tinh tấn quyết lòng theo
tu
Năm là thiền định công phu
Sáu là trí tuệ rạng như ánh
hồng."
Bà Thanh Đề là vợ ông
Than ôi trái lại vô cùng xấu xa
Vừa tham lam lại gian tà
Làm điều ác đức tính ra đủ
mười.
Sinh con trai được một người
Tên là La Bốc tính thời dễ
thương
Vừa thông minh đủ mọi đường
Lại thêm hiếu thảo xóm làng nổi
danh.

Thời gian thấm thoát trôi

nhANH
Ít lâu sau đó gia đình không vui
Vì ông trưởng giả qua đời
Chàng trai La Bốc tức thời cư
tang
Đủ ba năm, rất đàng hoàng
Cho tròn chữ hiếu lòng chàng
mới yên.
Mãn kỳ tang chế nói trên
Chàng bèn tìm mẹ và liền thừa
ngay:

"Các kho châu báu lâu nay
Mở ra tính toán mai này rồi
chia
Ba phần đều đặn trọn bề
Một phần dâng mẹ dùng chi
hàng ngày
Một phần sửa soạn tiệc chay
Cúng đường Tam Bảo lòng đầy
thành tâm
Còn con xin giữ một phần
Dùng làm vốn liếng vì cần đi xa
Nơi xứ lạ, không gần nhà
Kinh doanh buôn bán lo mà lập
thân
Tạo nên cơ nghiệp sáng ngân
Thời nhà mình cũng thêm phần
vẻ vang."
Mẹ nghe, thuận ý cùng chàng
Chàng liền sửa soạn lên đường
đi buôn,
Gia nhân Ích Lợi tình khôn
Thỉnh cầu xin được đi luôn theo
cùng.

Khi chàng vừa mới đi xong
Mẹ chàng vội triệu tập trong gia
đình
Gia nhân tụ họp vây quanh
Bà Thanh Đề nói ý mình cho
nghe:
"Con ta trước lúc ra đi
Dặn ta chu tất mỗi khi cúng
đường
Cúng trai tăng chớ coi thường
Nhưng ta chẳng muốn theo
đường này đâu
Ta không tin ở đạo mầu
Cho nên nếu có tăng nào tới đây
Để mà khát thực hàng ngày
Thời dùng roi gậy đánh ngay
đuổi liền
Thế là họ hết làm phiền
Về sau không dám đến bên nhà

mình,
Số tiền cúng ta để dành
Mua nhiều súc vật thỏa tình bấy
lâu
Ngỗng ngan, dê ngựa, bò trâu
Heo cùng gà vịt giết mau tế thần
Rồi ăn cho sướng miệng luôn
Ăn xong mua nữa chẳng buồn
tiếc thương
Ăn hoài cho đến chán chường
Tội gì mà phải cúng dường cho
ai!"
Gia nhân miễn cưỡng theo lời
Chỉ lo giết chóc, xa rời các tăng.

Về phần La Bốc buôn hàng
Ba năm trời đã lệ làng êm trôi
Làm ăn cần kiệm xứ người
Bán buôn chịu khó nay thời
giàu lên,
Một ngày chàng quyết định liền
Trở về thăm viếng mẹ hiền yêu
thương.
Một vì di chuyển dọc đường
Tới ngoài thành phố thời chàng
dừng chân
Tạm ngừng cho khỏe đôi phần
Sai người về trước báo thân
mẫu mình,
Gia nhân Ích Lợi nhiệt tình
Tuân theo lệnh chủ phóng
nhANH về liền.
Một hâu gái thấy trước tiên
Chạy vào tìm chủ báo tin bất
thường
Bà Thanh Đề vội phô trương
Làm như mình cũng cúng
dường chư tăng
Nên trong nhà bày vôi vàng
Mang nhiều phan phướn trang
hoàng êm xuôi
Vừa khi Ích Lợi tới nơi
Bà bèn nghiêm chỉnh cất lời hỏi

ngay:
"Con ta về thật mừng thay
Sao chưa có mặt? Giờ này ở
đâu?"
Gia nhân vội vã trình mau:
"Thưa bà công tử chưa vào tới
đây
Hãy còn ở tận phía Tây
Ngoài thành Vương Xá vài ngày
nữa thôi."
Bà Thanh Đề nói giọng vui:
"Sau khi La Bốc và người lên
đường
Ta liền tổ chức cúng đường
Hơn năm trăm vị chư tăng tại
nhà."

Gia nhân Ích Lợi nghe qua
Trong lòng chợt thấy chan hòa
niềm vui
Khi vào nhà thấy khắp nơi
Đây thời phan phướn, kia thời
bông hoa
Chiếu giường, bàn ghế phô ra
Lại thêm bát chén thật là ngổn
ngang
Đều chưa dọn dẹp dàng hoàng
Bao điều trước mắt rõ ràng
đáng tin.
Nghĩ đây là đáng mẹ hiền
Gia nhân trở lại nào quên tường
trình
Những gì trông thấy rành rành
Nghe xong La Bốc quả tình hân
hoan
Vội về, hoan hỉ ngập tràn
Vừa đi vừa lạy vô vàn thành
tâm.

Họ hàng, quyến thuộc, người
thân
Nghe chàng trở lại xa gần họp
nhau
Kéo ra đón tiếp trước sau
Nhìn chàng đi đứng thấy sao bất
thường
Vừa đi vừa lạy dọc đường
Họ bèn xúm hỏi: "Ông đương
làm gì
Phật đâu có phía trước kia
Tăng thời không có ở về phía
sau
Vậy ông lạy ai nào?"
Chàng La Bốc ngại ngần đâu
trả lời:
"Chính là tôi lạy mẹ tôi
Tôi vì buôn bán vừa rồi đi xa
Mẹ tôi lúc ở lại nhà
Kính tin Tam Bảo, thiết tha
cúng dường
Hơn năm trăm vị cao tăng
Bà mời cung kính dâng hoàng
lắm thay."
Mọi người kinh ngạc nói ngay:
"Vì ông đi vắng nào hay sự tình
Mẹ ông ở lại gia đình
Bao nhiêu ác nghiệp tự mình
gây ra
Chư tăng khát thực trước nhà
Bà đều đánh đuổi thấy mà tang
thương,
Còn tiền ông dặn cúng dường
Bà mua súc vật và thường giết
ăn
Sau khi cắt tiết tế thần
Chính tay bà đã bao lần sát
sinh."
Chàng nghe tội lỗi mẹ mình
Tưởng như sét đánh thành linh
bên tai
Ngã luôn xuống đất nằm dài
Lịm người bất tỉnh một hồi thật
lâu

*Tin nghe mang lắm đòn đau
Thấy mà tội nghiệp biết bao cho
chàng.*

Bà Thanh Đề rất hoang
mang
*Khi nghe tin dữ vội vàng chạy
ra
Được con cho biết chính bà
Gây bao ác nghiệp trong nhà
mới đây
Nên con lâm tình cảnh này,
Bà bèn cứu chữa con ngay tức
thì
Rồi bà lớn tiếng nguyện thề:
"Trời cao đất rộng bốn bề thiên
thang
Bể kia lồng lộng sóng vàng
Nếu mà mẹ chẳng cúng dường
chư tăng
Sau khi con rời khỏi làng
Thời về mẹ bệnh liệt giường
luôn thôi
Rồi khi nhắm mắt lìa đời
Đọa vào địa ngục đúng lời thề
đây
Chịu bao quả báo sau này
Mong con hãy trở về ngay gia
đình!"
Nghe lời thề của mẹ mình
Nặng như trái núi quả tình góm
ghê
Tin lời mẹ dối gian thề
Nên chàng La Bốc chịu về nhà
ngay.*

Về nhà chỉ được ít ngày
*Ai ngờ xảy chuyện không hay
mất rồi
Mẹ chàng khó chịu trong người*

*Rồi lâm bệnh nặng, tứ thời mê
man
Dù cho có uống thuốc thang
Bệnh không thuyên giảm, ngày
càng nặng thêm,
Qua bảy ngày và bảy đêm
Sau hồi nguy kịch bà liền mệnh
chung
Lời thề ứng nghiệm vô cùng
Diêm Vương có lẽ đã không tha
rồi
Sai Quỷ Vương lên tận nơi
Bắt hồn bà xuống đúng lời thề
kia.*

B*iết rằng mẹ nghiệp nặng nề
Cho nên La Bốc tức thì lo toan
Vừa mai táng mẹ chu toàn
Vừa lo tạo phước há ngần ngại
chỉ
Hồi hướng cho mẹ tức thì,
Bán buôn kiếm bởi chuyển đi có
lời
Chàng đem bố thí khắp nơi
Giúp dân thiếu mặc, cứu người
đói ăn
Lập chùa chiền, cúng chư tăng
Bản thân tu học đạo vàng tại gia
Tụng kinh, niệm Phật thiết tha
Trì trai, giữ giới thật là thành
tâm.
Dựng lều cỏ cạnh mộ phần
Nơi chôn mẹ chốn sơn lâm an
bình
Ba năm thủ hiếu chí tình
Muôn chim bay đến đậu quanh
rộn ràng
Tha đất mới, lượm hoa vàng
Đề lên ngôi mộ mẹ chàng kính
dâng.*

Thời gian xoay chuyển lẹ

làng

Ba năm thủ hiếu nhẹ nhàng trôi
qua

Một ngày La Bốc nghĩ ra
Cho rằng mình phải xuất gia tu
hành

Mới mong báo đáp mẹ mình
Báo cho trọn vẹn ân tình sâu xa
Chàng bèn nghĩ đến Phật Đà
Núi Kỳ Xà Quật tìm qua hầu
Ngài.

Sau khi quỳ lễ xong xuôi
Chàng La Bốc mới thốt lời thiết
thân

Kính thưa: "Bạch Đức Thế Tôn
Song thân con đã lìa trần vắng
xa

Nếu giờ đây con xuất gia
Có đem phước báu cho cha mẹ
mình?"

Phật bèn giảng giải điều lành:
"Này người con thảo tâm thành
chớ quên

Ở trên trần thế muôn phiên
Song thân nếu có lòng tin đạo
mâu

Cho con theo đạo tu mau
Hoặc trai, hoặc gái, chỉ cầu một
thôi

Xuất gia trọn vẹn được rồi
Bao công đức ấy so thời vô biên
Hơn xây tháp quý triền miên
Hơn xây bốn vạn tám nghìn
tháp trên,

Bởi vì cha mẹ hiện tiền
Nhờ công đức ấy được thêm rất
nhiều

Thêm phước tuệ biết bao nhiêu,
Còn như cha mẹ quý yêu qua
đời

Dù trong quá khứ một thời
Được sinh tịnh độ vào nơi an
lành."

Nghe xong La Bốc tâm thành

Mở lòng rộng lớn quyết tình
xuất gia

Quỳ xin Phật thật thiết tha,
Phật nhìn thấy đáng nhu hòa
hiền lương

Lại thêm hiếu để mọi đường
Nên hoan hỷ thuận nhận chàng
thật mau

Cạo luôn tóc, cạo cả râu
Cà sa đơn giản khoác vào đẹp
thay

Phật liền thọ ký cho ngay
Đặt cho pháp hiệu từ đây
thường dùng

Mục Kiền Liên, đẹp vô cùng
Tắm gương hiếu để vang lừng
theo tên.

Từ đây ngài Mục Kiền Liên
Cỡi trần lánh bước, cửa thiền
nương thân

Lo tu thiền định chuyên cần
Nhờ vào tri thức sáng ngân vốn
xưa

Lại thêm dốc chí quyết tu
Tiến mau tới bậc thượng thừa
thật nhanh

Bản tâm tổ ngộ đạt thành
"Thần thông" chứng được nổi
danh đương thời

Đứng vào bậc nhất ngay thôi
Trong hàng đệ tử của nơi cửa
Thiền.

Một ngày ngài Mục Kiền

Liên

Nhớ về mẹ quý tâm liền xót xa

Công ơn cha mẹ bao la

Như trời như biển sao mà báo
đây

Mẹ nơi nào khó kiếm thay,

*Phần mình giải thoát thân này
đã xong.
Ngài liền dùng đến thần thông
Kiếm tìm hồn mẹ ở trong cõi
trời,
Xuống tìm địa ngục tận nơi
Đều không thấy mẹ khiến ngài
đau thương
Mới về bạch Phật tỏ tường,
Phật bèn cho biết rõ ràng như
sau:
"Mẹ con đáng trách lắm sao
Khi bà còn sống gây bao tội tình
Không tin Tam Bảo đã đành
Nói năng dối trá, tranh giành
tham lam
Vừa gian xảo, lại bất nhân
Nhân tâm sát hại vô vàn sinh
linh
Sau khi chết chịu cực hình
Đọa vào địa ngục thân mình
thảm thê."
Nghe lời Phật dạy mọi bề
Mục Kiền Liên thấy não nề tâm
can
Nghẹn ngào thương xót bội
phần
Bèn vào nhập định dùng thần
thông ngay
Đi tìm mẹ khắp đó đây
Khắp tầng địa ngục lòng đầy
hoang mang.*

Đầu tiên ngài tới "Nhân
Quan"
Nơi đây địa ngục người đang
thụ hình
Kể thời bị móc mắt mình
Kể thời bị chặt thân hình
thương thay
Chặt một chân hoặc một tay
Kể kia bị xẻo mất ngay mũi rồi
Có người bị xẻ làm đôi

Từ đâu trở xuống chân ôi hỡi
hùng.
Ngài nhìn thấy xót vô cùng
Hỏi thăm chúa ngục với lòng
cảm thương
Tức thời chúa ngục thưa rằng:
"Bọn này khi sống tính thường
gian manh
Lừa thầy, phản bạn, tuyệt tình
Nghe lời phỉnh nịnh quẩn
quanh hại người
Mắt nhìn điều phải buông xuôi
Tai nghe chuyện xấu mãi rồi
hùa theo
Tay chân sát hại đủ điều
Khiến người lương thiện chịu
nhiều nguy nan."
Mục Kiền Liên buồn chứa chan
Tìm đâu thấy bóng mẫu thân
của mình.

Ngài bèn tiếp cuộc hành
trình
Bước qua địa ngục "Xảo Minh"
nhìn vào
Thấy tội nhân thăm biết bao
Bị treo, bị trói ngược vào phía
trên
Tóc thời bị lửa đốt lên
Đầu trâu, mặt ngựa moi liên tim
ra,
Kẻ kia treo ở phía xa
Thân lẫn vách đá hét la rợn
người
Nơi đây chúa ngục thốt lời:
"Bọn này khi sống trên đời gian
manh
Vong ân, bội nghĩa, bạc tình
Bao công ơn kẻ giúp mình mau
quên
Hưởng lành mà chẳng chịu yên
Tranh giành cao thấp gây nên
oán hờn,

*Khi tiền nhiều lại lên chân
Không màng phải trái, đũa
luôn thâm tình
Kiếp sau hôi hám thân mình
Đọa làm thú vật dáng hình khó
coi."*
*Mục Kiền Liên kiếm khắp nơi
Vẫn không thấy mẹ đành dờ
chân đi.*

Qua tầng "Bác Hoạch" gần
kề
*Chốn này địa ngục thảm thê đọa
đầy
Chúng sinh bị bỏ cõi xay
Máu me lênh láng thân gầy nát
tan
Phơi ra xương thịt ngổ ngang
Chết đi sống lại khóc than bao
lần.
Cảnh tang thương thấy nhân
tâm
Hỏi thăm chúa ngục nguyên
nhân cực hình.
Ngài nghe chúa ngục phẩm
bình:
"Nơi đây là những chúng sinh ở
đời
Không tin Tam Bảo mãi thôi
Lại còn mưu giết hại người
chung quanh
Luôn luôn gieo khổ sinh linh
Gây nhiều tội ác tà đình trước
sau
Mình làm mình chịu thoát đau
Ngày nay quả báo gánh mau tức
thì."
Bóng hình mẹ chẳng thấy chi
Mục Kiền Liên bước chân đi
ngậm ngùi.*

Xuống tầng địa ngục dưới rồi
Ngẩng nhìn "Kiếm Thợ" là nơi
chốn này
Tội nhân đang bị đọa đày
Ngồi trên mũi kiếm thân gày
tang thương
Tay vin thép nhọn kinh hoàng
Đường gân lìa đứt, đốt xương rã
rời.
Hỏi thăm chúa ngục trả lời:
"Tội nhân này sống trên đời
nhờn nhơ
Không tin nhân quả bao giờ
Sát sinh tàn bạo chực chờ để ăn
Cho như vậy bổ tẩm thân
Ăn cho sướng miệng, tạo nhân
dữ dần
Giờ đây nào có kịp than
Gây nhân trả quả lời vàng
không tin."
Trong đây ngài Mục Kiền Liên
Tìm không thấy mẹ nên liền đi
luôn.

Xuống ngay địa ngục kinh
hồn
Chốn này tên gọi "Đao Sơn" bít
bùng
Đao, gươm nhọn hoắt kín tường
Xẻ thân, lóc thịt, máu vương
tràn trề
Tội nhân gào thét não nề
Hỏi thăm, chúa ngục tức thì
thưa ngay:
"Trên dương gian những kẻ này
Dùng dao xẻ thịt phanh thây
trâu bò
Lợn dê mổ bụng đứt lò
Nấu ninh hầm rán ăn cho thỏa
lòng

*Gieo nhân độc ác vô cùng
Ngày nay quả báo nào nùng tiêu
ma."*

K*iếm hoài bóng mẹ không ra
Ngài liền tới ngục "Khôi Hà" kể
bên
Tội nhân trong đó kêu rên
Người thời đang bị bỏ lên vạc
dầu
Người thì chạy trốn trước sau
Khắp mình lửa đốt từ đầu tới
chân
Chen nhau chạy muốn thoát
thân
Tới ngay bốn cửa mở gần chung
quanh
Vừa rên xiết vừa tranh giành
Cửa kia tự động đóng nhanh lại
rồi
Quần quanh lò lửa tới lui
Thoát đâu ngọn lửa cháy thui
thân hình.
Mục Kiền Liên thấy tội tình
Hỏi thời chúa ngục thừa trình
đầu đuôi:
"Bọn này lúc sống trên đời
Âm mưu cố sát bao người nhân
tâm
Kéo bè kết cánh ác nhân
Ra tay ức hiếp người dân lành
hiền
Gây bao ác nghiệp triền miên
Giờ đây phải trả nghiệp liền
thoát đâu."
Trong lò lửa cháy ngập đầu
Tìm không thấy mẹ nổi sầu gia
tăng*

Mục Kiền Liên bước chân

sang

Ngục tên "Đồng Trụ" kinh

hoàng diễn ra

Tội nhân ôm cột kêu la

Cột đồng nóng bỏng đốt da thịt

người

Khấp mình lửa cháy bốc hơi

Miếng thời sắt nóng nuốt rồi

nhả ra

Thật đau đớn, thật xót xa,

Theo lời chúa ngục: "Đó là tội

nhân

Khi còn ở cõi dương trần

Cây quyền cây thế luôn ăn hiếp

người

Giám cầm kẻ yếu mãi thôi

Ngày nay quả báo thấy thời

thương tâm."

Chốn này không thấy mẫu thân

Ngài liền rộng mở lòng nhân

của mình

Nói cùng chúa ngục chân tình:

"Nay tôi muốn chịu cực hình tại

đây

Thay cho các tội nhân này

Chịu bao khổ não đọa đầy được

chẳng?"

Nghiêm trang chúa ngục thưa

rằng:

"Ai làm nấy chịu đã hằng bao

lâu

Điều ngài muốn không được

đâu

Mẹ con cũng chẳng thể nào

chịu thay

Hướng chỉ ngài lạ tới đây,

Theo tôi chỉ có cách này là hơn

Nếu ai muốn cứu tội nhân

Thoát ra địa ngục vô ngần đớn

đau

Thời tìm Phật để thỉnh cầu

Thành tâm sám hối rồi mau

nhiệt tình

*Ăn chay, niệm Phật, tụng kinh
Chăm lo thiền định cho tinh tấn
hoài
Mười điều lành làm đủ mười
Giúp người hoạn nạn, cứu
người nguy nan
Lo truyền bá ánh đạo vàng
Mới mong cơ hội tiêu tan tội
tình
Giải trừ nghiệp chướng của
mình
Cùng tìm về cõi tịnh thanh tâm
hồn
Cùng thành Chánh Giác được
luôn
Con đường địa ngục không còn
sa chân."*

Mục Kiền Liên tìm mẫu thân

*Qua bao cửa ngục xa gần thấy
đâu
Bước đi buồn bã cúi đầu
Xuống tầng địa ngục dưới sâu
kiếm tìm
Nơi đây lạnh buốt khắp miền
"Hàn Băng" địa ngục là tên
chốn này
Tội nhân lạnh cóng chân tay
Thịt da nứt nẻ, mặt mày tái
xanh
Nằm ôm tuyết lạnh chung
quanh
Nào đâu được phép cựa mình
thoát đi.
Ngài thương cảm hỏi tội gì
Thời nghe lời chúa ngục kia tỏ
bày:
"Tội nhân trong địa ngục này
Nhiều tiền lắm bạc trước đây ở
đời
Mượn người làm việc xong rồi
Cậy tiền ức hiếp đám người làm
công*

*Nhân tâm bóc lột vô cùng
Nắng mưa, nóng lạnh cũng
không đoái hoài
Nay thời quả báo dài dài."
Mục Kiền Liên kiếm mẹ thời
không ra.*

N*gài sầu não bước chân qua
Vào ngay địa ngục rất là tối tăm
Ngục "Hắc Ám" tối quanh năm
Không còn ánh sáng, tội nhân
kinh hoàng
Thần kinh căng thẳng vô vàn
Khó mong thoát cảnh lâm than
thân mình.
Ngài đau xót hỏi sự tình
Được nghe chúa ngục tường
trình như sau:
"Nhóm này lúc sống hòa nhau
Vô minh, ngu dại lao đầu bến
mê
Không phân thiện ác đôi bề
Không tin nhân quả, không hề
thương ai
Cho nên tạo nghiệp xấu hoai
Giờ đây quả báo thấy thời đón
đau."*

K*iểm tìm không thấy mẹ đâu
Mục Kiền Liên lại đi vào ngục
bên
Ngục "Canh Thiệt" vang tiếng
rên
Tội nhân bị móc miệng liền kêu
la
Câu bằng sắt kéo lưỡi ra
Thay trâu khổ nhọc để mà cày
sâu
Nghiệp này trả thật dài lâu
Khổ đau không biết giờ nào*

thoát ly.

Quan cai ngục nói tức thì:

*"Bọn này lúc sống muôn bề đối
gian*

Lời thêu dệt, miệng nói càn

*Thốt lời hung ác, nói năng đôi
chiều*

Gieo nhân xấu đã quá nhiều

*Giờ đây quả báo đủ điều gặt
thôi."*

Tìm không thấy mẹ khắp nơi

*Ngài liền đi nữa nhìn thời thấy
ngay*

Một bày quẻ đối quanh đây

*Đầu to như cửa trâu cày khác
chi*

Bụng to như cái trống kia

Cổ thời lại nhỏ khác gì cây kim

Hình thù xấu xí khó nhìn

Đói ăn lê lét khắp miền gần xa,

Đồ ăn đôi lúc kiếm ra

Cổ thì quá nhỏ khó mà nuốt trôi

Lửa trong miệng, lửa trên môi

Bốc ra ngùn ngụt thấy thời hãi

thay.

Ngài bèn thăm hỏi nhóm này:

"Tội chi mà bị đọa đầy thăm thê

Trước kia tạo nghiệp ác gì?"

*Quỷ bèn lên tiếng não nê thưa
luôn:*

"Chúng tôi khi sống cõi trần

Tham lam, bòn xén vô ngần

ngài ơi,

Của thời giấu kỹ một nơi

Mặc cho cha mẹ tứ thời đói ăn

Không hề tỏ chút ăn năn

Ngoài ra Tam Bảo chẳng cần

kính tin

Quanh năm chỉ nghĩ bạc tiền

Giờ đây quả báo hiển nhiên

thảm sâu!"

Mẹ hiền tìm mãi thấy đâu
Mục Kiền Liên lại cúi đầu bước
đi
Trong lòng chắt ngất sầu bi
Bước lần tới cửa ngục kia xa vời
Ngẩng nhìn thấy khó vào rồi
Ngục "Cao Tường" chính là
nơi chốn này
Vây quanh có vách sắt dày
Tường cao muôn dặm bao ngay
bốn bề
Lại thêm lưới thép giăng che
Chó đồng to lớn hăm he canh
chừng
Bốn con khạc lửa đỏ hừng
Sủa vang gầm thét dữ hung dọa
người.
Ngài tìm cách để vào coi
Tiếc thay cửa đóng kín rồi còn
chi
Dùng mắt tuệ không thấy gì
Pháp thân chẳng lọt, cửa kia
khó vào
Ngài đành chịu không biết sao
Trong lòng thất vọng ghen
ngào trở lui
Than rằng: "Đi đã khắp nơi
Qua bao cửa ngục mẹ thời thấy
đâu
Đến đây chắt ngất buồn đau
Con qua không nổi ngục Cao
Tường rồi
Trở về dương thế đành thôi
Con tìm đến Phật xin lời từ bi
Chỉ đường chỉ lối con đi
Quyết tâm tìm mẹ quản chi nhọc
nhàn!"

Trên đường trở lại dương
gian
Ngài quay nhìn lại dặm ngàn đã

qua
Nghĩ ngoài ngục Cao Tường ra
Còn nhiều ngục nữa để mà thấy
đâu
Mắt thường nhìn chẳng được
nào
Pháp thân cũng khó lọt vào cho
cam
Bởi vì trên chốn dương gian
Còn bao nhiêu tội vô vàn điều
linh
Gây ra bởi khắp chúng sinh
Ít ai có dịp tự mình nghe ra
Nên đành tâm niệm Phật Đà
Nghĩ về mẹ quý xót xa nỗi niềm.
Và rồi ngài Mục Kiền Liên
Sau khi quyết định xả thiền
xong xuôi
Thế là thần thức tức thời
Trở về thực tại ngay nơi dương
trần
Vẫn còn đau đớn xót thâm
Nào quên cảnh tượng xa gần
tang thương
Khắp trong địa ngục kinh
hoàng,
Càng mong gặp mẹ lòng càng
nôn nao
Tình thương mẹ mãi dạt dào
Bèn tìm đến Phật mong sao giúp
ngài.

Sau khi tới chỗ Phật ngồi
Ngài bèn đi nhiều quanh nơi ba
vòng
Rồi quỳ bạch Phật nỗi lòng:
"Theo lời Phật dạy con không
ngại ngần
Xuống bao tầng ngục xa gần
Nhưng không tìm thấy mẫu
thân chốn nào,
Thấy chúng sinh khổ xiết bao
Xương tan, thịt nát khóc gào,

rên la
Thật là thảm cảnh xót xa
Đủ thành phần cỗi ta bà dương
gian
Sau cùng con phải dừng chân
Tại nơi ngục nọ tường ngăn cao
vời
Cửa thời kín mít khắp nơi
Gọi không ai mở, bóng người
thấy đâu
Con dùng mắt tuệ nhìn vào
Cũng không thấy được chút nào
phía trong
Con xin từ phụ xót thương
Chỉ bày cho cách vượt tường êm
xuôi."

Nhìn người đệ tử nổi trôi
Tâm lòng hiếu đễ ít ai sánh
cùng
Phật thương chỉ dạy hết lòng:
"Cao Tường là ngục mẹ con
đọa vào
Bà mang tội nặng xiết bao
Hàng ngày thọ khổ đội đầu máu
tươi
Bàn chông ngồi thủng thân
người,
Cao Tường ngục lớn là nơi khó
vào
Phải nhờ tích trượng nhiệm
mầu
Cùng là y, bát mới mau hoàn
thành
Đây là báu vật hiển linh
Của ta sẵn có nay dành cho con
Mang theo tới ngục đó luôn
Dùng tích trượng động ba lần
xuống hiên
Sẽ long chốt, sẽ rơi then
Cửa ngục tự động mở liền ra
mau,
Cầm thêm viên ngọc minh châu

*Soi tăng tắm tối, xua mầu u
minh."*

Mục Kiền Liên tạ ân tình
*Trong tay nắm gậy, trên mình
khoác y
Cầm theo bình bát ra đi
Sẵn bao vật báu nên chi vững
lòng
Lại thêm ngài có thần thông
Tối ngay cửa ngục cũng không
khó gì
Vẻ trang nghiêm, dáng uy nghi
Ngài cầm tích trượng tức thì
khoan thai
Động ba cái trước cửa cài
Ngục trong vang dội, vách ngoài
nhẹ rung
Lưới vén lên, cửa mở tung
Ngài bèn nhẹ bước ung dung đi
vào
Bên trong náo loạn xiết bao,
Tức thời chúa ngục tới mau hỏi
rằng:
"Thấy ngài là một vị tăng
Tai sao mở cửa ngục đường vào
đây
Vì người bị nhốt tầng này
Đều là tội phạm đọa đày triền
miên
Trước đây Tam Bảo không tin
Làm điều ngũ nghịch gây nên
tội tình?"
Mục Kiền Liên nói chân thành
Rằng ngài muốn kiếm mẹ mình
đã lâu
Tổ lòng hiếu, báo ân sâu
Dù bao gian khó há đâu ngại
ngân.
Ngục quan thắc mắc hỏi luôn:
"Làm sao ngài biết mẫu thân
chốn này?"
Ngài từ tốn đáp: "Lành thay!*

Tôi nhờ Đức Phật chỉ bày cho
hay."
Ngục quan mừng rỡ hỏi ngay:
"Nhờ ơn Đức Phật thật may vô
vàn,
Ngài cùng Phật có họ hàng?"
Ngài nghe hỏi vậy vội vàng
xưng tên:
"Tôi hiệu là Mục Kiền Liên
Vốn là đệ tử Phật trên dương
trần
Xuống đây tìm kiếm mẫu thân
Họ Lưu, tên gọi phu nhân
Thanh Đề
Ở thành Vương Xá xưa kia."
Ngục quan mở sổ tức thì kiểm
tra
Sau khi đã kiểm được ra
Bèn lên tiếng gọi tên bà vang
âm:
"Ai là Thanh Đề phu nhân
Ở thành Vương Xá? Tôi cần
gặp đây!
Có thầy tăng xuống ngục này
Ngỏ lời muốn gặp, lâu nay kiểm
tìm
Thầy tên là Mục Kiền Liên
Chắc không lâu nữa bà liền rời
thôi
Sẽ mau thoát khỏi ngục rồi!"
Tiếng vang lên hỏi, không ai trả
lời.
Ngục quan tìm gặp tận nơi
Bà Thanh Đề mới bồi hồi nói
ra:
"Lúc tôi còn sống tại nhà
Sinh ra được một con và đặt tên
Là La Bốc rất lành hiền
Chứ không phải Mục Kiền Liên
bao giờ,
Con tôi cũng chẳng xuất gia
Nên tôi không dám đi ra gặp
thầy."
Ngục quan quay trở lại ngay
Gặp thầy tăng nói thầy hay sự
tình

*Rằng bà cho biết con mình
Không hề trong giới tu hành khi
nao
Và tên gọi chẳng giống nào.
Người con thảo nói nghẹn ngào
thiết tha:
"Khi còn mẹ, lúc còn cha
Cái tên La Bốc chính là tên tôi
Sau khi cha mẹ qua đời
Thời tôi theo Phật tu nơi cửa
Thiền
Có tên là Mục Kiền Liên
Xót tình mẹ quý lo tìm biết
bao!"
Ngục quan quay gót trở vào
Nói: "Thầy tăng đó ai nào khác
xa
Chính là La Bốc con bà."
Bà Thanh Đề vội tỏ ra vui mừng
Muốn xin gặp mặt vô cùng.
Ngục quan lúc đó đồng lòng giắt
đi
Cho bà gặp được thầy kia
Mong bà thoát cảnh nẻo nề lằm
than.*

M*ục Kiền Liên gặp mẫu
thân
Chao ơi thấy mẹ dao đâm khắp
mình
Toàn thân lửa cháy tội tình
Trên người lưới thép khoác
quanh phía ngoài
Cổ mang gông sắt làm đai
Chân lông lênh láng máu thời
tuôn ra.
Ngài nhìn mẹ thấy xót xa
Lòng đau như cắt liền oà khóc
vang
Thưa cùng bà mẹ ngay rằng:
"Con thường cúng lễ trai tăng
tâm thành
Hơn năm trăm vị tu hành*

Hằng mong mẹ thoát tội tình
xưa kia
Hầu sinh Thiên được trọn bề,
Bao lần tìm mẹ có hề thấy đâu
Khắp nơi trên cõi trời cao
Ai ngờ mẹ lại đọa vào ngục
sâu!"

Bà Thanh Đề nói nghẹn ngào:
"Tưởng rằng mẹ chẳng khi nào
gặp con
Ngàn đời xa cách nhau luôn
Ai ngờ địa ngục mừng còn có
duyên."

Ngài bèn khẽ hỏi mẹ liền:
"Con làm Phật sự ở miền dương
gian
Thường xuyên cúng tế thành
tâm
Chẳng hay mẹ có được phần ích
chẳng?"

Bà Thanh Đề cất tiếng than:
"Dù cho cúng tế rình rang ích
gì
Mẹ nào ăn được chút chi
Ngục sâu "Vô Gián" mẹ thì đọa
thêm
Cần lập công đức ngày đêm
Mới mong cứu mẹ khỏi miền
đau thương
Ngày xưa mẹ đã làm đường
Không lo tu phước nên vương
tội tình
Khiến bao ác nghiệp tạo thành
Lại thể độc ác miệng mình thoát
ra
Nói gian cũng chẳng nề hà
Ngày nay đọa ngục khó mà
thoát đi
Đón đau, khổ não, thăm thê
Phải ăn sắt nóng mỗi khi đói
lòng
Khát thời phải uống nước đồng
Ngục này mẹ chắc chẳng mong
thoát rồi!"

Bà Thanh Đề chưa hết lời
Đã nghe chúa ngục thúc đòi bà

đi:

"Tới giờ chịu tội còn gì!"

Mẹ và con phải chia ly đôi đàng

Thế là chúa ngục vội vàng

Đẩy bà vào phía ngục đường

bên trong

Bà bèn ngoảnh lại dặn con:

"Mẹ giờ đau đớn chẳng còn

chịu thêm

Con về cầu Phật chớ quên

Ngài thương tình sẽ giúp liền

ngay cho

Vì ngài vốn sẵn lòng từ

Cứu cho mẹ thoát nghiệp xưa

gia hình."

Bà chưa nói hết ý mình

Ngục sâu cửa đã đóng nhanh lại

rồi.

Mục Kiền Liên lòng bồi hồi

Đớn đau nghe mẹ thốt lời kêu

than,

Đập đầu vào vách tường ngăn

Ngài nhìn chúa ngục kêu van

thảm sầu:

"Cho tôi xuống chốn ngục sâu

Cho tôi chịu tội thay vào mẹ

tôi!"

Thương tình chúa ngục mách

lời:

"Biết bao tội lỗi mẹ ngài tạo ra

Khi bà còn sống ở nhà,

Ngài là con cũng khó mà chịu

thay

Nhờ uy lực Phật lâu nay

Mới mong cứu mẹ thoát ngay

ngục tù

Ngài về xin Phật nhân từ

Hợp tằng, ni khắp các chùa gần

xa

Dốc lòng thay mẹ thiết tha

Cùng nhau sám hối thật là

thành tâm

Mối mong giúp được mẫu thân
Tiêu trừ nghiệp ác, nhẹ phần tội
xưa
Sinh về cực lạc mong chờ
Phần tôi cai ngục ngài nhờ ích
chi."

Nghe xong lẳng lẳng ra đi
Mục Kiền Liên vội quay về trần
gian
Quỳ bên Phật cất lời than:
"Mẹ con chịu tội vô vàn thảm
thương
Lòng con khổ não trăm đường
Con xin đức Phật giúp phương
tiện gì
Mẹ con thoát khỏi cảnh kia
Thoát vòng địa ngục sâu bi kinh
hôn."
Ngài quỳ bạch Phật vừa xong
Tức thời ngất lịm chẳng còn biết
chi,
Tăng, ni quanh đấy tức thì
Đưa tay dìu đỡ từ bi khẩn cầu
Cầu xin Phật với phép mầu
Giúp người địa ngục thoát mau
đọa đày.

Mục Kiền Liên hiểu thảo
thay
Tình dành cho mẹ đong đầy
biển khơi
Thật bao la, thật tuyệt vời
Cho nên Đức Phật nhận lời
giúp luôn
Phật cùng đệ tử, thánh nhân
Lên hư không để nhập thần uy
nghi
Rồi hào quang Phật phóng đi
Xuống tầng địa ngục nào nề vô

minh
Tràn đầy ánh sáng lung linh
Khiến cho cảnh giới thay hình
thật nhanh:
"Núi dao nhọn hoắt vây quanh
Giờ đây bỗng biến ngay thành
tràng phan,
Gươm đao chồng chất dọc
ngang
Giờ thành hoa quả vô vàn tốt
tươi,
Giường kia sắt đỏ nung người
Thành tòa sư tử tức thời âm êm,
Vạc dầu sôi sục khói lên
Giờ thành ra cảnh hồ sen thơm
lừng."
Bấy giờ dưới cõi âm cung
Diêm Vương và đại chúng cùng
tươi vui
Đồng thanh ca ngợi vang lời:
"Thật lành! Thật hiếm!" Mọi
người mừng thay
Chúng sinh trong địa ngục này
Nhờ hồng ân Phật bữa nay an
lành
Ngưng khổ cảnh, hết nhục hình
Thoát vòng nghiệp chướng điều
linh vô ngần.
Mọi người ở dưới cõi âm
Cùng quỳ lễ lạy thành tâm một
lòng
Hướng lên cao phía hư không
Hiện toàn thân Phật rạng hồng
uy nghi.
Tội nhân khắp cõi âm ty
Tùy theo phước báu trước kia
của mình
Nhờ ơn Phật độ an bình
Giờ đây đều được tái sinh cõi
trời.

Mục Kiền Liên cũng thăm
vui

*Nghĩ rằng bà mẹ quý thời giờ
đây
Cũng chung hưởng phước báu
này
Nhờ hào quang Phật đọa đầy
tiêu tan.
Một hôm nhân có duyên phần
Ngài quỳ hỏi Phật, bản khoản
nặng tình:
"Hồng ân Phật rạng anh linh
Cho nên khắp cả chúng sinh
được nhờ
Mẹ con hoàn cảnh bây giờ
Oan khiên cõi bỏ chắc là thanh
thời
Trong vô lượng số cõi trời
Mẹ con không biết ở nơi chốn
nào?"
Tức thời Đức Phật phán mau:
"Mẹ con tội chướng nặng sâu
kể gì
Vừa ra khỏi ngục 'A Tỳ'
Lại sa ngục 'Hắc Ám' kia mất
rồi!"*

Mục Kiền Liên lòng rối bời
Quyết tâm tìm mẹ, ngài dõng chân
đi
Xuống tầng "Hắc Ám" quản chi
Tấm lòng hiếu thảo khắc ghi
sáng ngời.
Nơi đây địa ngục đầy người
Chen nhau, đói khát miệng thời
rên la
Ngài nghe trong dạ xót xa
Kiếm tìm khắp chốn không ra
mẹ mình,
Cuối cùng thấy mẹ tội tình
Thân run vì đói! Hết tình anh
rồi
Không còn phân biệt được ai,
Ngài lay vai mẹ mong người
tỉnh ra

Nhưng sao mắt mẹ lơ đờ
Nhìn ngài lơ lảo, miệng bà van
xin:
"Chao ơi đói khát ngày đêm
Thân tôi lạnh quá, chỉ thèm ăn
thôi!"
Thần thông đã sẵn có rồi
Mục Kiên Liên kiếm cơm thời
được ngay
Bưng cơm dâng mẹ ngang mày
Bà Thanh Đề thấy đưa tay đỡ
liền
Mừng hớn hở, sướng cuống
điên
Nhưng tâm bủn xỉn có quên đâu
nào
Nên tay này bốc ăn vào
Tay kia vội vã che mau cơm
mình
Lo người giựt, sợ người giành
Vì toàn kẻ đói vây quanh dữ
dần.
Than ôi cơm chữa kịp ăn
Lửa hồng bỗng đốt thành than
mất rồi
Đốt luôn khét let đôi môi
Da thời lửa cháy, miệng thời
máu tuôn.
Ngài nhìn mẹ thấy kinh hồn
Bật lên tiếng khóc đau buồn
thảm thê
Thương bà mẹ nghiệp nặng nề
Hết đường cứu nổi, khó bề thoát
ra.
Ngài liền bật khóc chan hòa
Đâm đầu giọt lệ, nhạt nhòa bờ
mi
Khiến cho lũ quỷ sứ kia
Nổi lòng thương cảm cùng chia
bể sầu.
Ngài buồn ngửa mặt than mau
"Thần thông mình cứu biết bao
nhiều người
Giờ đây bất lực mất rồi
Bỏ tay nhìn mẹ nổi trôi thụ hình
Thần thông giỏi cũng cam đành

*Khó qua nghiệp lực mẹ mình
gây ra
Thôi đành về lại Phật Đà
Cầu xin giúp mẹ thoát qua nạn
này!"*

M*ục Kiền Liên tìm Phật*

*ngay
Quỳ xin thương xót chỉ bày lỗi
đi
Phật lên tiếng dạy từ bi:
"Mẹ con gốc tội rất chi nặng nề
Tham lam, độc ác nhiều bề
Qua bao tiền kiếp không hề
hoàn lương
Dù con hiếu thảo trăm đường
Dù con bậc nhất thần thông đạt
thành
Một thân khó cứu mẹ mình
Gặp hoàn cảnh đó cũng đành
chịu luôn
Khác gì một chiếc thuyền con
Chở đâu nổi đá lớn hơn chiếc
thuyền,
Muốn cho mẹ thoát ngục trên
Phải nhờ thần lực vô biên phi
thường
Của tăng, ni khắp mười phương
Đã tu chứng đắc đạo vàng
quang vinh
Suốt trong ba tháng tịnh thanh
An cư, tự tứ, tu hành chuyên
tâm
Ngày Rằm tháng Bảy hàng năm
Tập trung chú nguyện cầu an
cho bà,
Riêng phần con phải thiết tha
Cúng dường Tam Bảo thật là
trang nghiêm
Đồng thời sám hối ngày đêm
Tiếp tay cho mẹ, lòng tin nhiệt
tình
Phát tâm cầu nguyện chân*

thành
May ra mới chuyển nghiệp
nhanh cho bà.
Nhờ bao công đức cao xa
Mẹ cha quá vãng đã qua bảy đời
Cũng được siêu thoát cõi trời,
Mẹ cha hiện tại phước thời
hưởng ngay
Lỡ gây tai ách lâu nay
Xưa kia tích tụ, giờ này tiêu
tan."

Mục Kiền Liên nghe lời
vàng
Tức thời tỉnh ngộ, dâng tràn
niềm tin
Theo lời Phật dạy như trên
Vu Lan vừa tới ngài liền thành
tâm
Cúng dường thiết lễ trai đàn
Nhờ vào công đức của hàng
chân tu
Hợp cùng pháp lực thượng thừa
Phật Đà tích tụ có từ bao lâu
Bà Thanh Đề thoát ngục sâu
Dứt mau cảnh huống khổ đau
ngục hình
Được siêu thoát, hưởng an lành
Hưởng thêm phước báu được
sinh cõi Trời
Cung trời Đao Lợi tuyệt vời
Một nơi lý tưởng mọi người cầu
mong.

Mục Kiền Liên rất vui mừng
Sau khi thấy mẹ thoát vòng đau
thương
Ngài bèn đến trước Phật đường
Chắp tay bạch Phật mỗi vương
bận lòng:

"Bạch Thế Tôn thân mẫu con
Được nhờ Tam Bảo đức luôn
tràn trề
Nhờ oai lực của tăng, ni
Mẹ con thoát khỏi ngục kia gia
hình
Thoát loài ngạ quỷ, súc sinh
Đứt vòng khổ não. Quả tình
mừng thay!
Vây thừa về đời sau này
Trong hàng Phật tử đó đây có
người
Khi mùa Vu Lan tới rồi
Muốn làm lễ ở khắp nơi chùa
chiền
Để mong tạo chút cơ duyên
Hầu mong cứu độ mẹ hiền cha
yêu
Hiện đang sống cạnh sớm chiều
Hoặc là đã mất trong nhiều kiếp
xưa
Giờ đây con cháu gắng tu
Vu Lan dâng lễ khắp chùa được
chăng
Mong nghe Phật ban lời vàng
Cho hàng Phật tử biết đường
theo ngay?"
Phật nghe xong dạy: "Lành
thay!
Đời sau nếu đúng vào ngày Vu
Lan
Ngày Rằm tháng Bảy hàng năm
Ngày 'Phật hoan hỷ' thành tâm
cúng dường
Vì lòng hiếu thảo yêu thương
Mong đền đáp lại công ơn biển
trời
Của cha mẹ trong nhiều đời
Dù thời hiện tại hay thời trước
kia
Vu Lan làm lễ sớm khuya
Nhờ công đức của tăng, ni nhiệt
tình
Cùng nhau chú nguyện giúp
mình
Thời cha mẹ ở gia đình hiện nay

*Tăng thêm phước thọ tràn đầy
Khỏi điều tai họa đọa đầy nổi
trôi,
Còn cha mẹ mất lâu rồi
Lỡ làm bất thiện bầy đời đã qua
Nhờ Vu Lan cứu độ ra
Thoát đường địa ngục thật là
khổ đau
Cõi nhân thiên được sinh vào
Tràn đầy phước báu, dạt dào
niềm vui!"*

S*au khi Phật dạy dứt lời
Mục Kiền Liên với mọi người
chung quanh
Bốn chúng đệ tử thuận thành
Cùng nhau hoan hỉ tuân hành
theo ngay.
Kể từ đó, cho đến nay
Lễ thường cử đến mùa này
trong năm
Vào tháng Bảy, đúng ngày Rằm
Mọi người làm lễ Vu Lan
nguyện cầu
Tỏ lòng hiếu thảo đậm sâu
Mong cha mẹ hưởng được bao
phước lành.
Nhờ lời chú nguyện tâm thành
Tạo ra sức mạnh quả tình lớn
lao
Gây niềm thông cảm dạt dào
Để rồi kích thích ngay vào mẹ
cha
Nếu đang trong cảnh xót xa
Tràn đầy khổ lụy, chan hòa đón
đau
Tâm hồn sẽ tỉnh ra mau
Thoát cơn mê muội, thoát màu
vô minh
Chuyển tâm niệm ác của mình
Hướng về nẻo thiện, tốt lành!
Quý thay!
Chính nhờ sự chuyển hướng*

này
Mà người mắc tội thoát ngay
ngục hình
Thoát đau thương, thoát tội tình
Chính do tâm đó tạo thành
trước kia.
Lời vàng kinh điển khắc ghi:
"Tâm người trong lúc mê si
điên cuồng
Lỡ gây nghiệp chướng tai ương
Để rồi bị đọa vào đường ngục
sâu
Nếu chuyển tâm, nếu quay đầu
Nghiệp dù dữ sẽ chuyển mau
thành lành."

Từ khi cứu được mẹ mình
Trả xong chữ hiếu, trọn tình mẹ
con
Ngài Mục Kiền Liên quyết lòng
Tu hành bên Phật ở trong cửa
Thiền
Tâm an tịnh, chí vững bền
Sống đời trong sạch, nương
miền thanh cao
Nhưng do nghiệp dữ thuở nào
"Nghiệp" từ tiền kiếp, "nhân"
bao nhiêu đời
Bây giờ trở quả dữ rồi
Cho nên ngài phải tới thời mạng
vong.

Trên đường hoàng pháp
thong dong
Một hôm ngài phải qua vùng
núi cao
Đường đi nguy hiểm xiết bao
Ngờ đâu một bọn nấp vào phía
trên
"Lỗa hình" ngoại đạo tị hiềm

Đã từng ganh ghét, lại thêm
căm thù
Giờ đây phục kích người tu
Âm mưu giết hại rất ư bạo tàn,
Khi ngài vừa mới đi ngang
Trên cao bọn chúng vội vàng hè
nhau
Cùng xô đá nặng xuống mau
Rơi như thác đổ sấm gào ầm
vang
Bít luôn cả lối đi ngang
Nhục thân tôn giả tiêu tan tức
thì
Xương giập nát, máu đầm đìa
Trăm phần rùng rợn, muôn bề
thảm thương.
Ngài Xá Lợi Phất tìm đường
Nhờ thần thông đến cứu không
kịp thời
Bèn nêu thắc mắc đôi lời:
"Thần thông bạn giỏi giúp đời
lâu nay
Sao không sử dụng dịp này
Để mà cứu thoát chính ngay
mạng mình?"
Mục Kiền Liên khẽ trần tình:
"Một khi nghiệp tới thì đành
chịu thôi
Chữ 'thần' chưa nhớ tới rồi
Làm sao còn nhớ kịp thời chữ
'thông'!"
Thốt lời hấp hối vừa xong
Mục Kiền Liên đã mạng vong
tức thì.
Về phần bọn ngoại đạo kia
Đều cùng toại nguyện sau khi
giết người
Muốn làm hại Phật không xuôi
Nên mong hại đệ tử ngài từ lâu
Đây là đệ tử hàng đầu
Hầu làm Phật giáo tiêu hao uy
quyền.

Tin về ngài Mục Kiền Liên
Loan truyền khắp chốn, tới liền
hoàng cung
Vua A Xà Thế nổi xung
Lệnh truyền bắt cả ngàn hung
thủ này
Toàn phường "lỗa thể" quanh
đây
Mang qua hầm lửa ném ngay
chúng vào
Bọn gian chịu tội cùng nhau
Chết sa vào địa ngục sâu kia
liền.

Nghe tin ngài Mục Kiền Liên
Vị phường ngoại đạo trong miền
mạng vong
Các tăng, ni đều mũi lòng
Lệ tuôn sâu thẳm vô cùng bi ai
Kéo nhau đến trước Phật đài
Quỳ xin hỏi Phật chuyện ngài
Mục Liên
Thần thông vốn giỏi vô biên
Có sao tai họa người hiền
vương mang.
Ôn tôn Đức Phật dạy rằng:
"Chúng ta đừng quá xót thương
thảm sâu
Ta từng nói đã từ lâu
Thần thông dù giỏi cũng đâu
ích gì
Khó mà thắng nghiệp báo kia,
Mục Liên tuy rất giỏi về thần
thông
Trước đây cứu mẹ chẳng xong
Thì nay cũng chẳng cầu mong
cứu mình
Một khi nghiệp lực hoành hành
Thần thông dù giỏi cũng đành
chịu thôi,
Mục Liên biết trước hết rồi

*Biết rằng tai họa chết người xảy
ra
Dùng thần thông sẽ vượt qua
Để đâu chịu chết xót xa thế này
Nhưng làm như vậy không hay
Vì nghiệp lực vẫn vẫn xoay theo
mình,
Mục Liên thăm họa biết rành
Nhưng mà hứng chịu, thuận
tình, an nhiên
Vì mong trả hết nghiệp liên
Một lần trả dứt nghiệp tiền kiếp
xưa
Hầu an nhàn trong đường tu
Hoàn thành Phật đạo kể từ kiếp
sau,
Điều cao quý đứng hàng đầu
Mục Liên bảo vệ đạo mâu
quang vinh
Nên tuấn tử, nên hy sinh
Tấm gương sáng đó quả tình
quý sao!"
Nghe lời Phật dạy thâm sâu
Vây quanh đệ tử cùng nhau
thăm nhuần
Bình tâm tĩnh ngộ ra dần
Cùng xin tìm hiểu cội nguồn lâu
nay
Từ trong tiền kiếp trước đây
Mục Liên ngài đã trót gây
nghiệp gì?*

T*rong một tiền kiếp xưa kia
Mục Liên ngài vốn trụ trì chùa
to
Là thầy tăng rất nhân từ
Đạo cao, đức trọng đường tu
vẹn toàn,
Một hôm thầy phải đích thân
Làng bên thỉnh việc, thầy cần đi
xa
Dặn dò đệ tử ở nhà:
"Sẵn sàng tiếp đón thật là*

nghiêm trang
Có hai thí chủ ghé làng
Đến chùa lễ Phật, cúng dường
hôm nay."
Cả chùa chờ đợi suốt ngày
Chẳng ai ghé đến nơi đây cúng
dường
Trời chiều khuất bóng tà dương
Một người đệ tử vội vàng bước
ra
Đưa tay đóng cửa chùa nhà
Chợt nhìn thấy vợ chồng già
ngoài hiên
Dáng nghèo khó, vẻ lành hiền
Cùng nhau khiêm tốn ngồi bên
mé ngoài
Chắc chờ chắc đợi lâu rồi
Chưa về, dù sắp tối trời quanh
đây
Hỏi thăm, đệ tử được hay
Hai ông bà tới cổng này từ trưa
Ngồi đây chờ gặp quý sư
Không ai hỏi tới nên chưa dám
vào
Nhà xa, đi lại khó sao
Lại thêm nghèo túng nhưng nào
quản chi
Tới đây lễ Phật từ bi
Cúng dường Tam Bảo lòng thì
thành tâm
Cứ chờ đợi, chẳng ngại ngần
Dù cho đêm xuống xa gần vắng
hoang.
Nghe xong đệ tử ngỡ ngàng
Lòng thầm bực bội nghĩ rằng:
"Ôi thôi!
Chính hai hành khất này rồi
Cửa chùa chặn lối cùng ngồi
quá lâu
Thời còn có thí chủ nào
Tới đây mà lại muốn vào làm
chi!"
Lộ tâm phân biệt tức thì
Chê bai rách rưới, khinh khi
bần hàn
Nhìn lạnh nhạt, nói lẹ làng:

"Lần sau lễ Phật cúng dường
được thôi
Tối giờ chùa đóng cửa rồi."
Bà già kính cẩn thốt lời phân
bua:
"Bữa sau lễ Phật trong chùa
Thôi thì nghĩ lại kể như được
rồi
Lần này đã lỡ tới nơi
Có lon gạo mới của người làng
xa
Với lòng thành vợ chồng già
Xin cho dâng lại thiết tha cúng
dường."
Nghe xong đệ tử khinh thường
Vô tình buông tiếng chán
chường, sân si:
"Trưởng rằng đem cúng những
gì
Nhỏ nhoi lon gạo chùa thì thiếu
chi
Thôi mau mau hãy đem về."
Bà già năn nỉ nã nề lẩm thây:
"Gạo từ xa mang tới đây
Lột ra từng hột bấy ngày bấy
đêm
Trộn vào nếp hiếm trong miền
Uớp cùng mật ngọt, lại thêm vị
dường
Thành tâm đem đến cúng dường
Trước là cúng Phật, sau hàng
chư Tăng..."
Bà già đang nói dở dang
Vừa xoay mặt lại, phũ phàng
xiết bao
Cửa chùa đã đóng sập vào.
Ông chồng ngồi cạnh từ đầu
lặng thinh
Kiên trì, nhẫn nhục, tận tình
Giờ đây nói nhỏ: "Chúng mình
về thôi!"
Nhưng bà vợ nổi giận rồi
Trong cơn sân hận chân thời
đạp ra
Gạo lon tung tóe gần xa
Miệng bà lớn tiếng thét la rầm

trời:

"Thề ngàn kiếp, nguyện vạn đời
Gặp chùa tôi phá toi bởi chẳng
nuông

Gặp tăng, ni khắp muôn
phương

Tôi thời khinh miệt chẳng
thương tiếc gì!"

Ông chồng lệ ứa bờ mi

Ngậm ngùi thương vợ chỉ vì
phút giây

Hận thầy, nhân xấu trót gây

Bình tâm thấy đáng tiếc thay vô
ngân

Trong lòng ông bỗng nguyện
thâm:

"Gặp duyên tôi sẽ quyết tâm tu
liên!"

Hai vợ chồng rời mái hiên

Bà đi tức tối muộn phiền khôn
nguôi.

Thầy trụ trì về tới nơi

Hỏi thăm cơ sự đầu đuôi tỏ
tường

Phật chàng đệ tử làm đường

Phải lo sám hối quỳ hương tức
thì

Làm sai trái, thiếu từ bi

Có tâm phân biệt còn gì lòng
nhân,

Bản thân thầy cũng trở trần

Tự mình sám hối, ăn năn vô
cùng

Nghĩ thâm buồn bã trong lòng:

"Lỗi do đệ tử ở trong chùa này

Nên bà thí chủ chua cay

Buông lời thề độc dọa đầy gieo
nhân,

Tại mình vắng mặt bất thân

Cho nên mới tạo thêm phần
tang thương."

Thầy bèn bước tới thiền đường

*Trước bàn thờ Phật thắp hương
thề nguyện:*

*"Đời đời kiếp kiếp luân phiên
Nguyện làm con mãi, không
phiền muộn chi
Làm con bà thí chủ kia
Hầu mong trả dứt nghiệp đi cho
bà*

*Nghiệp bà vừa mới gây ra!"
Rồi thầy khấn nguyện thiết tha
thêm liền:*

*"Khi bà phá phách chùa chiền
Thời con tâm nguyện xây thêm
cảnh chùa,
Khi bà bắt kính cửa từ
Khinh thường các giới đang tu
thuận thành
Thời con nguyện được tu hành
Nguyện theo bà mãi loanh
quanh chẳng rời
Nguyện thề xin mãi ghi lời
Đến khi bà dứt nghiệp rồi mới
yên!"*

*Thầy trụ trì trong cửa thiền
Là tiền thân của Mục Liên bây
giờ,
Bà già nghèo khó xa xưa
Chính là người thiếu nhân từ
giờ đây
Là Thanh Đề trong kiếp này,
Luân hồi, nhân quả vẫn xoay
chuyển hoải.*

G*ìờ nghe chuyện kiếp thứ hai*

*Có gia đình nọ sinh trai nổi
dòng
Cửa nhà giàu có vô cùng
Chàng trai con một nên không
thiếu gì
Sống đời sung sướng kể chi
Nhưng chàng lại chẳng nghĩ
suy tốt lành
Chỉ say sưa, không học hành*

Giao du kẻ xấu ở quanh vùng
này
Phường phản bạn, quân lừa
thầy
Xúm vào lợi dụng bao ngày
tháng qua,
Chàng coi thường mẹ lẫn cha
Bao lời khuyên nhủ bỏ qua
chẳng màng,
Sống trong tình cảnh phũ phàng
Đêm ngày cha mẹ của chàng
khóc than
Bất thần sinh bệnh nguy nan
Mù lòa đôi mắt vô vàn thảm
thương.
Một ngày bạn xấu tìm đường
Gài cô gái nợ cho chàng kết hôn
Mẹ cha nghe vậy mừng luôn
Nghĩ con có vợ bớt còn bē tha,
Ai dè cô vợ chàng ta
Mỗi khi trước mặt tỏ ra ngoan
hiền
Để người thân không trách
phiền
Sau lưng mưu kế lấy tiền của
thôi
Gia tài chồng nhắm mãi rồi,
Bọn vô lại nợ tức thời tiếp tay
Để chờ chia chác của này
Chàng con ngu dại nào hay bấy
tình
Cho rằng hiện ở gia đình
Vợ là dâu thảo, đời mình thăng
hoa.
Một hôm chàng phải đi xa
Khi về thấy nước đổ ra giữa nhà
Hỏi thời vợ nói: "Ông già
Giờ đây khó tính, khó mà chiều
ông
Đem dưng nước để ông dùng
Ông chê nóng, lạnh thường
không hài lòng
Nên ông đổ nước tứ tung
Tính tình rất chướng, lạ lòng kẻ
chị."
Một hôm chàng ở xa về

Thấy cơm vung vãi bốn bề
phòng ăn
Chàng bèn tìm vợ hỏi thăm
Vợ cho biết: "Mẹ khó khăn vô
cùng
Đem dâng cơm để bà dùng
Bà chê cơm mãi rồi vung khắp
nhà
Thật là bà chướng quá mà
Khó mà tìm cách chiều bà êm
xuôi."

Đây là mưu kế vợ thôi
Nhưng chàng nào biết, tâm thời
u mê
Nên khi cô vợ tử tế
Cứ than thở mãi, cứ chê trách
hoài
Anh chồng nghe cũng lộn tai
Xiêu lòng mắc bẫy tin nơi vợ
nhà
Một ngày đem cả mẹ cha
Bỏ rơi giữa chốn rừng già thăm
xa
Nghĩ rằng cha mẹ mù lòa
Khó bề tìm cách thoát ra khỏi
rừng.
Vợ chồng già thật đáng thương
Cho rằng con bị lạc đường mà
thôi
Nào hay ý định tanh hôi,
Vợ chồng mò mẫm lần hồi suốt
đêm
Mưa lạnh lẽo, gió cuồn điên
Sáng may có kẻ trong miền đi
qua
Thấy người quờ quạng mù lòa
Thương tình giúp đỡ đưa ra
phía ngoài
Về nhà yên ổn cả hai,
Chàng con cùng vợ đóng vai
ngoan hiền
Giả như mừng rỡ vô biên

*Hỏi thăm cha mẹ huyên thuyên
mặn nồng.*

Sau lần đầu chẳng thành
công
Vợ kia lại cứ cùng chồng tử tế
Bày mưu tính kế góm ghê
Anh chồng theo vợ, u mê ngu
đần
Một hôm bày chuyện bắt nhân
Anh chồng tới cạnh song thân
thưa rằng:
"Xa bên ngoại đã lâu năm
Giờ mình nên trở về thăm chôn
này."
Song thân nghe ưng thuận ngay
Chàng thuê xe ngựa một ngày
cùng đi
Chàng cầm cương lái xe kia
Chở cha chở mẹ rất chi thắm
tình,
Tới rừng già, gặp khúc quanh
Lặng im, hoang vắng, gấp
ghềnh, tôi tắm
Chàng con dừng ngựa bắt thân
Giả như gặp kẻ bắt nhân chặn
đường
Tay chân khua động vang rìng
Giả như đang chống cự phùng
gian manh
Miệng chàng la hét thất thanh
Làm như chính bản thân mình
lâm nguy
Rồi nhân lúc náo loạn kia
Chàng không còn chút lương tri
con người
Lấy cây roi quất tôi bởi
Quất cha, quất mẹ miệng thời
hét la
Giả như cướp đánh mẹ cha
Đúng như cùng vợ ở nhà mưu
toan
Thật là bất hiếu vô vàn

Vô minh xui khiến bạo tàn ra
tay,
Về phần cha mẹ nào hay
Mù lòa đâu thấy quanh đây chút
gì
Dù đang đau đớn kể chi
Trường rằng có bọn cướp kia
thật tình
Hai người không nghĩ đến mình
Hai tay quờ quạng ở quanh chỗ
ngồi
Trong tâm nghĩ đến con thôi
Sợ con bị hại, hai người cùng
la:
"Con ơi! Mau chạy cho xa
Kéo quân cướp bóc đánh mà
mạng vong
Con còn vợ trẻ chờ trông
Mẹ cha dù thác thời lòng cũng
cam!"

Tiếng "con ơi!" thốt nhẹ
vang
Yêu thương, tha thiết, nồng nàn,
thiên liêng
Khiến chàng con thức tỉnh liền
Thấy mình bất hiếu nhất trên
cõi đời
"Con ơi!" âm hưởng tuyệt vời
Như gieo tâm đạo, như khơi
lòng từ
Quay đầu khỏi cảnh âm u
Rời con đường xấu chàng đưa
xe về
Tới nhà thú thật mọi bề
Rồi chàng quỳ lạy rất chi tâm
thành
Quỳ xin sám hối tội tình
Xin cha với mẹ của mình thứ
tha,
Rồi cho vợ về quê nhà
Về nơi nguyên quán phương xa
của nàng.

Chàng con một thuở làm đường
Giờ lia bạn cũ, lia phường gian
manh
Say sưa tật xấu bỏ nhanh
Quay về nẻo chánh, an lành,
thật chân
Suốt đời nguyện sống độc thân
Chăm lo phụng dưỡng ân cần
mẹ cha,
Rồi chàng phát nguyện thiết tha
Xin làm con của ông bà dài lâu
Đời đời, kiếp kiếp về sau
Với bao lòng hiếu, với bao tâm
từ.
Chàng con trong kiếp xa xưa
Là Mục Liên khoác áo tu kiếp
này,
Còn bà mẹ kiếp trước đây
Kiếp này là mẹ của thầy Mục
Liên.

Bà Thanh Đề, thiếu lòng tin
Cho nên nhân xấu triền miên
gieo hoài
Để rồi hái quả bi ai
Xác thân đầy đọa, hình hài
thương đau
Trầm luân dưới chốn ngục sâu
Tám gương còn đó ai nào dễ
quên.
Riêng về phần thầy Mục Liên
Ngẫm qua tiền kiếp kể trên rõ
ràng
Một thời bất hiếu bạo tàn
Kiếp này quả báo phũ phàng
lắm thay
Và trong kiếp sau cùng này
Nghiệp mong trả dứt không dây
dưa hoài
Cho nên hứng tảng đá rơi
Tan xương, nát thịt dè người
cũng cam
Nghiệp thế gian trả không oan

*Dù thân thông giỏi cũng làm
ngơ thôi
Một khi trả dứt nghiệp rồi
Đường tu mới mở rặng ngời
kiếp sau.*

Tài liệu tham khảo

SÁCH

- 1) MỤC LIÊN SÁM PHÁP - Phúc Tuệ***
- 2) MỤC LIÊN THANH ĐỀ (Truyện bằng tranh) - Giác Đạo & Như Tâm***

BÀI VIẾT

- 1) KINH VU LAN - Thích Trí Quang***
- 2) MỤC LIÊN BẢN HẠNH - Hoàng Xuân Hãn***
- 3) MỤC KIỀN LIÊN TÔN GIẢ - (Truyện cổ Phật Giáo)***
- 4) VU LAN BỒN (Phật học phổ thông) - Thích Thiện Hoa***
- 5) RẼM THẮNG BÃY - Thích Thiện Siêu***
- 6) Ý NGHĨA VU LAN - Thích Thanh Từ***
- 7) VU LAN BÁO HIẾU - Hương Giang Thái Văn Kiểm***
- 8) ĐỌC LẠI THIÊN HUYỀN SỬ MỤC KIỀN LIÊN THẦN THÔNG ĐỆ NHẤT - Thẩm Thệ Ha***

SÁCH ẨM TỔNG ĐỀ BIỂU, KHÔNG BÁN

THIS BOOK IS FOR FREE DISTRIBUTION,

IT IS NOT FOR SALE

Liên lạc: giaongo@msn.com

*Nguyện đem công đức này
Hướng về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sinh
Đều trọn thành Phật đạo.*

Người chôn ký ức

Hoài Ziang Duy

Từ ý thơ trong em ta có cõi miền thịt da, đã buộc ông bồi hồi khi làm công việc này. Người đàn ông dáng cao gầy, đang cuốc xuống đất từng nhát. Khu vườn với hàng cây lá rậm, phía sau ngôi nhà lộng lẫy. Lúc này biết ai chia sẻ cùng. Năm xưa Tử Nha câu cá chờ thời với sợi dây không lưỡi. Còn ông đang trốn chạy cuộc đời, trốn chạy chính bản thân mình. Những nhát cuốc chém xuống đất hay cuốc xuống lòng ông, cái hố thăm của người lỡ vận.

Ông hàng xóm đứng kề bên từ lúc nào, từ phần đất nổi lên không có rào ngăn cách, đôi khi chỉ chào hỏi qua loa. Lần này ông ta xen vào:

- _ Một rồi, nghỉ chút đi. Đào hố trồng cây à?
- _ Không. Đào hố chôn người .
- _ Bác chôn ai thế?
- _ Nhà tôi.
- _ Chôn người thật à? Họ đâu cho phép mình làm vậy.
- _ Mặc tôi.

Ông vẫn cuốc xuống vừa đủ một chỗ nằm. Càng đào sâu, càng nhìn rõ hình ảnh vợ ông. Lần này chắc bà không trở về nữa. Gần năm tháng nay ông đã mải mòng vào ra chăm sóc, phải bỏ cả việc làm để đánh đổi cái chi phí chánh phủ trợ cấp trị liệu. Bà nằm đó, ngồi lên để nói chuyện cùng ông, như người bình thường. Từ bình dưỡng khí, hai sợi dây thọc vào mũi. Tim đập, bà còn thở, còn nhìn. Còn được bao lâu, còn được bao ngày để ông nắm nín. Đã thử rút dây ra, bác sĩ làm vậy. Nhưng không ổn. Hỏi ông tính thế nào? Biết sao. Cái chữ biết sao đã làm ông trần trở biết bao ngày. Khi bà nằm xuống, ông chỉ còn khả năng thiêu thối. Ông không muốn bà biết điều đó. Cái hố ông đào cho bà nhập thổ. Được vậy để an ủi phần nào. Mấy lần bà cầm lấy tay ông nắm chặt. Muốn nói, muốn gởi gắm một điều gì đó, nhưng ngào ngẹn, không nhớ, không diễn tả được. Tâm lòng thương cảm, cô độc chỉ có mình ông hiểu. Còn được bao ngày! Cái ông hàng xóm vợ vẫn nào hiểu việc ông làm.

- _ Bác có xin phép được không?
- _ Phép gì?
- _ Đã bảo là chôn.
- _ Đâu cần xác .

Trên đầu tôi cái nón sắt, đã bỏ quên nơi nào đó. Bao lâu rồi không nhớ nữa. Tôi đang trốn chạy chính mình. Mỗi ngày với phần việc trong trường học, nhìn chúng, nhìn tuổi nhỏ. Tôi đang tập nói, tập sống, tập lớn lên ở phần đời còn lại, khác gì một đứa bé ngây thơ. Đừng hỏi chuyện năm xưa, đừng bắt tôi trả lời, chuyện oan khiên đất nước. Là người ai không có quê hương để nhớ thương, ấm lòng. Quê tôi có cây cầu sắt bắc ra sông, không có tên, họ gọi là cầu Quan, chỉ để dành riêng cho quan chức thuộc địa mỗi chiều ra hóng gió, nghe hòa nhạc. Thuở nhỏ chúng tôi lội dưới chân cầu, những khi trống vắng, leo lên. Cái quần xà lỏn trên thân thể gầy còm, đứng tòng ngồng dưới trời thanh gió mát. Nhìn lên trời cao, mơ một ngày công hầu khanh tướng. Tuổi thơ tôi bắt đầu từ đó.

_ Bác này. Giọng ông hàng xóm. Thằng con tôi sang trước, bảo bác cũng một thời oanh liệt. Tôi nghĩ mãi vẫn không nhớ được tên bác trước kia. Chỗ hàng xóm, nói thật trông bác cảm cuộc, nguyên tắc đã sai cơ bản. Có ai ngờ một ngày tôi và bác lại trở thành láng giềng thế này. Trước kia là tướng à?

_ Có đâu, tôi bỏ chạy mà. Còn ông?

_ Tôi bỏ trốn.

_ Vậy khác gì, cùng bỏ nước như nhau.

_ Trông hỏ bác đào tôi bắt nhớ, trông bác cuộc lòng tôi thấy đau. Cả đời chỉ một lần dự phần lâm lữ, cứ ám ảnh mãi không rời.

_ Ông cũng đào hỏ chôn người à? ờ

_ Không đâu. Trồng cây vú sữa. Người hàng xóm lắt đầu nói. Chính tôi là người chăm sóc, vun phân tưới nước mỗi ngày, ướp bằng trà sen, hoa nhài, hoa cúc đủ loại, đôi khi bằng cả nước tiểu chính mình để góp phần. Hồi đó ngoài Bắc chỉ có một cây đại diện cho miền Nam bác ạ.

_ Tôi thấy đâu phải là ông.

_ Ấy. Ông thấy hình "Bác" à. Chụp để làm cảnh thôi. Chính thật là tôi. Quê nhà tôi, vườn nhà tôi, trồng nhiều loại này, khi tập kết ra Bắc nghĩ rằng nó tuyệt chủng.

_ Tuyệt giống chứ.

_ Không, họ nói là tuyệt chủng. Nghĩ đến mẹ, tôi náo nức làm công việc này cho người. Đạo ấy họ đồn ngực Thẩm thúy Hằng, tài tử trong Nam to lắm ông ạ. Nghĩ đến trái vú sữa thơm tròn mọng nước, đêm nằm mơ, cắn, áp mặt vào, máu nóng rần rật. Sáng ra bài hoãn cả người, cung ứng một lần dinh dưỡng cho cây. Họ tôn kính trân trọng, đâu biết giặc thiên thai của mình. Hàm tôi là kỹ sư cây trồng, nghiên cứu giống vú sữa, phục vụ nhân dân đang khát khao loại cây trái hiếm quý này. Sau những công trình đi chuyên, tôi là tướng vú sữa ông ạ. Khi vào Nam, về lại quê nhà, mẹ tôi đã mất. Vườn cây trái vẫn còn đó, tự vươn lên, tự sống cho một chủ thuyết tự do. Tôi nản quá. Ông thua một trận đâu bằng tôi thua cả tâm huyết đi theo. Vú sữa ngoài đó, không đặt kê bên, vẫn thấy nó dẻo hơn vú Thẩm thúy Hằng ông ạ. Chỉ nói thế thôi ông đừng nghe rạo rức. Ấy đấy coi chừng ngã.

Hình như tôi vừa ngã xuống thật. Quần áo ướt lội vào bờ. Lội theo giòng sông thơ ấu để lớn thành người. Những bàn tay níu, kéo lên, giữ lại. Họ đặt tôi ngồi yên. Ngoài kia là biển cả, sóng gào. Tôi đang thua cuộc chính mình, không nói gì hơn, nghe lòng chùng xuống ở cuộc tháo chạy áp đặt. Cuối cùng gặp lại nhà tôi ở đảo Guam. Vậy là rời khỏi nước như giấc mơ bất chợt. Cái ân huệ là gặp lại người thân. Vợ chồng nhìn nhau thất vọng. Ông đứng ngắc nhiên khi nghĩ hạnh ngộ là niềm hạnh phúc. Cái tình riêng không lấp nổi sự tan hoang bất ngờ chụp xuống. Có sống, có nhớ lại trong hoàn cảnh bấy giờ ông mới hiểu, ai cũng quên thân, chỉ thấy nỗi đau đớn bị bội phản. Tôi còn gì ngoài một người đàn bà bên tôi ở phần đời còn lại. Nghiệp chiến chinh, bản thân bị mai mĩa bỏ chạy. Áo tôi đang mặc, danh tôi ngày xưa, có gì đáng giữ, khi mà chiếc áo thun của người lính nào đó, được kéo lên thay cho ngọn cờ trắng qui hàng. Tôi đang đứng chỗ nào ông nhỉ? Cái quần xà lỏn tắm sông ở phần dưới, cái áo thun tôi tả bay trên đầu, biểu hiện thành bại. Tôi đu ở giữa phần dây mà sống được chăng.

_ Thế bác có viết nhật ký hay hồi tưởng không?

_ Miệng đời nói đủ cả, đủ nghe, viết làm gì.

_ Nhưng biết họ có nói thật?

_ Mình nói, họ có tin là thật, hay chỉ khơi lên cái ảo giác không phải là mình, chính họ hay là bác không chừng.

_ Nghe bác nói mà thấy xôn xang. Cả đời tôi sống dưới tàng cây vú sữa, gốc rễ bám vào thân, muốn cội quần ra đứng đái một phút, chả nhẽ tôi chửi cha sự nghiệp của mình cho mọi người nhìn thấy!?

_ Sao ông thích đề cập tới danh từ thân thể thế này. Còn không?

_ Không còn nên tôi muốn nhớ. Người ta trông thấy nó nhiều, chứ không là một duy ngã độc tôn. Nó bị bỏ quên tàn nhẫn, quên cả công lao gian khổ hô hào của tôi năm xưa, quên cái gât đầu lịch sự. Sống mà không có quá trình chính trị, không ổn được, nhưng bám vào theo, cuối đời chỉ thấy bội bạc.

Cuộc đời không nghĩ một ngày mình đối mặt. Đứng gần bên nhau, nói câu thân thiện, tự do trong cõi lòng bình yên. Chiến trường là cơn đau thương hồng thủy, không có nghĩa thủy chung, đã cuốn hút, trôi đi, bỏ lại sóng ghenh đá cạn. Cái lớp trơ ra, cô độc buồn bã, chính là lúc tình già bên bờ vực cuộc sống. Em và tôi đã có bao năm, bao ngày gần gũi. Cái hạnh phúc chung thân biết đâu một ngày bất chợt. Năm xưa cái bất ngờ ụp xuống, không đo lường được. Còn bây giờ điều không mong lại đến. Lúc sắp mất đi là lúc sống với hoài niệm, với thứ tha, với phận đời bỏ dở. Tôi không muốn sống mãi với ngày tháng cũ, cầm bằng cái héo hon chỉ trở thành vô nghĩa. Bản thân hiện tại tôi chỉ là trẻ nhỏ, đầu óc như cá lội ngược giòng. Thân thể không dễ phân hai. Em, Tôi là một. Cùng chung sự bảo vệ sống còn. Tôi với Tôi lại là điều khác. Có tệ bạc, có dối trá, có hai tâm hồn trong một con người cũ mới. Tôi muốn đề xuống bỏ quên, vĩnh viễn không nhớ, vậy mà nó vẫn ngoi lên ở phút yếu lòng, làm người hùng của một bi kịch. Phải chăng đó là con người thật của tôi bên người đàn bà, suốt đời muốn em nhìn thấy tôi như một bức chắn chở che dù bên trong là tường đá mực. Cái hạnh phúc làm dáng này chỉ vón vện trong ngôi nhà, trong yêu thương thân cận. Ngoài ra tôi là người bị bỏ rơi thua cuộc.

Những nhát cuộc đào sâu xuống. Em vẫn ngồi đó, chờ mong mỗi ngày tôi đến thăm nom. Lặng lẽ với đôi lời xa vắng mơ hồ. Em đã quên thật kỷ ức cuu mang từ ngày cái nón lưỡi trai trên đầu tôi lột xuống, cây súng ngắn bị tước đi trước lần đứng nghiêm, người bạn đồng minh chào tôi lần cuối, danh dự sau cùng. Mừng biết mấy khi em quên thật, để từ nay thân phận tôi không đối trá tình cờ.

Ngày đó khi bỏ trường mà đi. Mỗi tình cảm của gã con trai mới lớn không quên nỗi cô bạn cùng lớp. Suối mơ hoa, cây đàn cũ một mình tập hát, tập yêu lãng mạn lần đầu. Con đường em đi qua. Chiếc áo trắng, vành nón lá che nghiêng, không đủ nhìn thấy tôi đại khờ đứng đó. Tôi không nghĩ một ngày nào gặp lại cố nhân, chung cùng ngôi nhà trú ngụ tại một vùng đất miền Trung, chia xẻ niềm nhớ về một quê nhà, khởi đi từ mớ tro tàn nguội lạnh.

Tôi với Ngọc chung cùng đơn vị. Cái hôm sinh hoạt văn nghệ, ở lân đường quân. Anh thấp thỏm chờ đợi cô vợ mới cưới ra thăm. Tôi đang hát bản *Cây đàn bỏ quên*, thì Ngọc dẫn cô gái tới. Tôi không nghĩ mình lắm.

_ Giới thiệu em. Đại đội phó Tràng.

_ Ủa. Anh Tràng.

_ Chào chị.

_ Tụi em biết nhau à?

_ Thân nhau, cùng lớp mà. Anh ấy có biệt danh Tràng cù lẩn.

Chị vui vẻ cười nói, khép nép bên chồng. Anh Ngọc xen vào.

_ Khờ với gái thôi, đánh giấc thì ngon lành, hát hay lắm đó.

Phải. Tôi đại khờ không dám nói yêu em, đối nhau chỉ như một tình bạn. Tôi mặc cảm xấu trai, thấp hèn so với em, đóa hoa Quỳnh thơm ngát một mùi hương. Từ ngôi nhà thuốc tây của gia đình em, từ con đường trường học ra về. Tôi chỉ biết lẻo đẻo theo sau, nói những điều vớ vẩn. Tôi không đủ can đảm nói yêu em, chỉ biết nhìn, biết cười trong thâm lặng. Sao em không hiểu dùm tôi, nói dùm tôi. Em dạn dĩ, em liếng thoảng, mọi điều muôn sự, em dẫn tôi đi xa hơn nỗi ngập ngừng. Bây giờ đây, chồn này em trở thành người đàn bà trẻ tuổi, biết chần gối mặn nồng. Em trưởng thành hơn, đi xa hơn con đường tình ái. Còn tôi, chỉ như ngày nào. Có chăng tôi lớn khôn trong khói lửa chiến tranh, trên con đường binh nghiệp. Đêm đó, căn phòng anh chị cách nhau bức vách gỗ. Tôi nằm phía bên này nửa đêm thao thức. Lần đầu tiên tôi biết đau, biết chua xót, biết khó chịu, biết bức dọc cho chính bản thân mình, khi mà trí tưởng tôi, từ cỗi miền thịt da, biết thăm thì câu mời gọi.

Từ đó chị theo anh Ngọc ở hẳn đơn vị. Hình như có khoảng cách nào đó bứt rứt rời rạc ra khỏi gia đình. Tôi không tiện hỏi. Chị tập sống chờ đợi những cuộc hành quân trở về. Chị tập sống khó khăn thiếu thốn hơn trong phương tiện. Rồi cũng qua đi. Tôi có niềm vui dấu kín, những lúc chung cùng ngôi nhà.

Em là người đàn bà duy nhất lo cho mọi người, trong đó có tôi. Tôi vẫn kính trọng anh ấy, không thể đi xa hơn, cái gọi là mỗi người một duyên phận. Nhưng lần hồi trong những ngày

chung đụng, chuyện kể, moi lại ký ức ngày xưa. Quỳnh hiểu tôi thầm lặng yêu Quỳnh biết bao. Không nói ra, nhưng em đối với tôi dịu dàng, thông cảm hơn nỗi muộn màng năm cũ. Tôi tự nghĩ vậy an ủi chính mình. Tôi không còn cù lần, vụng dại như thuở ban đầu. Cả ba chúng tôi thân thiết hơn, cho đến ngày tang tóc đổ xuống. Lần đó anh đập mìn, phải cưa cả hai chân. Quỳnh khóc lá bên chồng. Dưới mắt anh, giờ là nỗi tuyệt vọng ở một tương lai mù mịt. Nhìn lấy vợ, nỗi xót xa bất lực chờ đón ở ngày tháng tới. Nhìn lấy tôi. Anh nói như một gỏi gắm:

_ Quỳnh còn quá trẻ, không thể để cô ta mang nỗi bất hạnh chung thân này, nhất là từ ngày lấy nhau Quỳnh không còn được gia đình chấp nhận. Chốn này đây chỉ có ba chúng ta thân thiết như ruột thịt. Tráng còn có tương lai. Anh tin con đường binh nghiệp của em. Anh muốn gỏi gắm Quỳnh, đời sống Quỳnh.

_ Đừng nghĩ quẩn, anh không nói, tôi vẫn lo cho chị mà.

Quỳnh đứng đó. Sau nhiều ngày mất ngủ có vẻ phờ phạc hơn, như người mất hồn. Quỳnh thương anh ấy, mỗi tình đầu mãnh liệt, hy sinh tất cả, đâu ngờ nỗi nghiệt ngã này. Anh phải sống, dù thế nào anh phải sống. Nhưng không. Anh đi vào giấc ngủ chính anh chọn lựa, bỏ tôi, bỏ Quỳnh. Chỉ còn nước mắt.

Năm đó, Quỳnh hai mươi ba tuổi, thụ thai lần đầu không hay biết.

Rồi cũng qua đi. Bao nhiêu năm nhìn lại. Giờ đây em ngồi đó. Em muốn nghe chuyện xưa, chuyện kể về mối tình cũ đầu đời. Cái hố cách ngăn đã lấp từ lâu, vô hình chung xói lên lúc này.

Trời hôm nay không gió. Hai người đàn ông vẫn lặng im bên nhau. Tóc hoa râm trên vàng trán mỗi. Người hàng xóm hỏi:

_ Bác tâm sự gì thế?

_ Tôi có nói à. Thế ông nghe gì?

_ Đâu có. Người hàng xóm quay trước ngó sau.

_ Ông nghe gì phần tôi?

_ Không.

_ May quá, không ai nghe mình nói thật. Ừ nhỉ. Có thể là tiếng vọng từ phần cuộc này.

_ Từ nãy giờ. Tôi muốn hỏi thăm lại sợ phiền bác. Mình già cả rồi, dễ lãng tai.

Tôi có nghe, hình như ông hay tôi gì đó. Một trong hai chúng ta có người nói thật. Chúng ta sống đối trá, xa cách như người đầu sông Gianh, kẻ cuối sông, rút lại phần đất giữa vẫn không nổi được. Làm hàng xóm, phải tốt người, tốt cả bụng dạ. Đất nhà mình không có rào ngăn cách. Dọn sạch đường đi, qua lại dễ hơn. Năm xưa Lưu Bang ngồi trên ngựa mà lấy thiên hạ, chứ đâu trị thiên hạ được. Ông với tôi không phải là Hạng Võ, là tướng công thành nữa, xá gì phải bận tâm. Quên đi. Mình già rồi cứ phải thuộc sách Tàu ông nhỉ, tư tưởng vọng ngoại vịn vào, bao che, rút lại chỉ như tấm truồng thôi.

_ Lần này mình nghe phải không. Cả hai ông buột miệng hỏi.

Ông hàng xóm quay lưng, cười xã giao nhẹ

_ Bác không nói gì thì tôi về nghe. Cái hồ đấy để mai tôi biếu bác cây trồng.

Người đàn ông dừng tay. Ông nghe tim mình đập mạnh. Đầu ông hơi choáng. Nhìn xuống hồ cạn hời. Ông mệt mỏi. Hình ảnh người vợ đầu ắp tay gối, đã xa ông mấy tháng trời. Lúc này ông cảm thấy thương bà quá. Đêm một mình ông ngủ cô độc. Chốn kia bà cũng cô độc. Cả thế giới lẻ loi.

Có hiểu cùng nhau mới an ủi mà sống được. Lúc này ông muốn nhìn thấy bà bằng xương bằng thịt, dù bây giờ bà chỉ nói cùng ông với một tấm lòng. Có còn hơn không. Ông muốn bước đi, nhưng một bên chân hầu như tê cứng. Vết thương chiến tranh năm xưa lại hành hạ. Ông thở dài. Để mai.

Tưởng đã quên. Một ngày như mọi ngày có khác. Trời đang lát phát mưa. Ông hàng xóm nhìn sang. Người đàn ông đứng chống cuộc thờ thần.

_ Thằng chả làm gì thế nhỉ. Người hàng xóm tự hỏi. Mình đã bảo đừng lấp đất chờ đưa cây trồng, sao vội thế. Chả lẽ hôm qua mình không có nói à?

Người đàn ông đang lấp từng xèng đất. Cái chữ để mai đến với ông thật lờ lờ. Ông đang chôn xuống. Ông muốn giữ bà lại, cho vẹn nghĩa, trân trọng cái hạnh phúc chung thân một đời gần gũi. Ông đang chôn phần đời trước của ông, lúc còn chở che bảo vệ. Ông muốn bà mang theo hình ảnh sông còn một thời liệt oanh, trên phần đất quê nhà. Cuộc đời lưu vong với ông chỉ là bài toán không đáp số, giọng ca lỗi nhịp. Con người phân hai ở ông, ở hai thời điểm, chỉ cần bà hiểu. Mối tình tôi dành cho em là những bù đắp một thời dang dở.

Quãng đời còn lại, tôi chỉ là một đứa trẻ từ trước biết thủy chung.

Là trẻ thơ tôi không nhớ lúc chết đi Quỳnh bao nhiêu tuổi.

Hoài Ziang Duy

Thung Lũng Tình Yêu

Việt Hải

Phi lộ:

Việt Hải xin cảm ơn nhà văn Quang Hành HVD đã đọc bài cho thơ cảm đề:

*"Mênh mang bát ngát hải hà
Bụi trong nước đục lỗ làng tình duyên"*

Một cuộc đời trôi vào dĩ vãng, một chuyện tình lỡ chìm sâu vào Thung lũng Tình yêu. Có những đáng yêu và đáng nhớ trong tâm hồn tôi.

Gửi các bạn San Fernando Valley: Dương Viết Điền, Peter Morita, Nguyễn Ngọc Minh, Nguyễn Tấn Pháp, Lâm Xuân Quang, Lâm Quốc Dân, Nguyễn Đình Phú, Nguyễn Khánh Hồng, Phong Vũ, Mười Trương, Lê Thế Bằng, Phạm Khanh, Nguyễn Đại Nghĩa, và...

VH.



San Fernando Valley nhìn từ xa

Thung Lũng Tình Yêu

"Gọi gió lên thung lũng hồng, mây trôi bẽnh bồng.
Hạt nắng lung linh tím dần, mông mênh thu vàng.
Còn đó em yêu đôi hồn, long lanh lệ buồn.
Còn đó sương vẩy kín đầy, cho tình ngát ngây.

Tình xa trên thung lũng hồng,
Tình nhớ trên thung lũng hồng.
Ngàn sau rồi sẽ khóc thầm,
Tình yêu vụt theo lời gió.

Tình xa trên thung lũng hồng,
Tình nhớ trên thung lũng hồng.
Ngàn sau tình cũng lỡ rồi,
Tình yêu vô cánh mà đi..."

Tôi chăm chú lắng nghe nhạc phẩm yêu đương nói về cái thung lũng đáng yêu trên Đà Lạt mà nhạc sĩ Phạm Mạnh Cương đặt là thung lũng hồng, giọng ca Khánh Ly vẫn du dương tiếp diễn trong khi hai anh em chúng tôi vẫn bàn luận về một cái tên để Việt ngữ hóa tên Mỹ của cái thung lũng bao la, rất đáng yêu, mà trong đó có nhiều vùng đồi núi trùng điệp, những con dốc thiên nhiên khúc khuỷu, cong queo như Đà Lạt ở quê nhà, rất dễ thương, tôi muốn đặt nó như tựa bài ca này, nhưng anh thi sĩ Hạ Ái Khanh lại đề nghị tên là "Thung Lũng Tình Yêu" vì nhiều bạn bè anh trước đây, đến nơi này họ gặp gỡ nhau và yêu nhau tại đây. Tôi không mấy may từ chối, vì tôi đã bỏ lại con tim lại nơi đây một tình yêu tuyệt vời trong đời. Hơn nữa màu hồng vốn dĩ tượng trưng cho tình yêu, chúng tôi đồng ý cái thung lũng tên Mỹ này qua tên ưu ái là Thung Lũng Tình Yêu (TLTY). Cái không gian TLTY thật dễ thương và êm đềm của vùng đồi núi từ Universal City, qua Sherman Oaks, Encino, Tarzana, Woodland Hills, Calababahas, Agoura Hills, Hidden Hills, bọc về Chatswoth, Northridge, Mission Hills, North Hills, Burbank, Glendale, rồi vòng về North Hollywood để giáp với Universal City nơi có phim trường nổi tiếng Universal Studios. Thật vậy, TLTY hay SFV tạo ra không biết bao cuộc tình đến rồi dừng chân hay trong một bối cảnh khác đến rồi chia tay. Tôi sắp viết ra đây một chuyện tình của tôi tại nơi được bao quanh bởi nhiều đồi núi thơ mộng, bởi nhiều kỷ niệm khó quên, như tựa đề màu hồng của sự gắn bó không nguôi của chuyện này.



Thung Lũng Tình Yêu

"Thiên lý ơi, con che tờ báo cho đỡ chói nắng và đứng đây để mẹ về lều lấy nón cho con nhé", tôi khẽ chào người phụ nữ xinh xắn xếp hàng vào mess hall đứng kế sau tôi đang dặn dò cô con gái nhỏ của nàng, tôi đoán có lẽ cháu không hơn 6 tuổi. Tôi bảo nàng cứ đi đi tôi giữ chỗ và trông chừng giùm cháu cho nàng. Người phụ nữ có đôi mắt đen huyền tròn xoe qua ánh mắt cho thấy sự biết ơn của nàng đối với lời đề nghị của tôi.

Tôi bắt chuyện làm quen với Thiên Lý: "Cháu ở trại mấy ?"

Cháu nhỏ nhẹ đáp": "Dạ, trại 4"

Tôi hỏi tiếp: "Chú cũng ở trại 4 ngay gần căn đầu ra mess hall này. Thiên Lý sang chỉ có mẹ thôi à?"

Cháu lại đáp: "Ba bị kẹt lại, chỉ Mẹ và con đi thôi"

Khi hàng lãnh com trước mess hall bắt đầu dài hơn, tôi bảo Thiên Lý ra đứng trước tôi. Mẹ Thiên Lý trở lại và nàng cảm ơn tôi. Hai mẹ con Thiên Lý lấy xong thức ăn ra bàn ngồi và khi tôi cầm đĩa com đi ngang mẹ Thiên Lý mời tôi ngồi chung ăn cho vui. Tôi đồng ý và đặt phần ăn trưa xuống bàn. Vừa ăn chúng tôi trao đổi những mẩu chuyện sơ giao về đời sống tại trại tị nạn Orote Point bên Guam và trại Pendleton này. Tôi hỏi tên nàng.

Nàng cười e ấp trả lời: "Mai hay Lệ Mai".

Tôi đáp lời: "Tên cô đẹp lắm, Mai là loài hoa quý mà người ta chưng vào dịp tết, cho ngày vui đầu năm. Còn Lệ là đẹp, cũng có thể là e ấp, là thẹn thùng, là mắc cỡ. Lệ cũng là nước mắt, đúng không ?"

Mai trả lời: "Thú thật Mai chưa bao giờ nghĩ đến ý nghĩa tên mình, có thể vì lớn lên với nó, mình thấy quá quen thuộc và ít khi thắc mắc hay tìm hiểu nó nữa cho đến khi anh hỏi và được anh phân tích luôn ý nghĩa. À, anh đi một mình sao ?"

"Vâng, tôi đi chỉ một mình và vì một mình nên dễ đi hơn !", tôi trả lời với câu nói bao hàm nhiều ý nghĩa mông lung pha chút dí dỏm.

"Nếu anh độc thân thì ông bà cụ, anh chị em có ai đi không ?", Mai thắc mắc.

"Ông bà cụ tôi lớn tuổi rồi và ở miệt Cần Thơ, tôi không nghĩ ông bà đã ra đi, nhưng cậu em trai trong đơn vị hải quân đóng ở Vũng Tàu có thể ra đi. Máy hôm nay tôi thường ra phòng thông tin dò la tin tức hay nhắn tin cậu ấy, nhưng không có tin tức gì cả", tôi trả lời nàng.

Nàng hỏi về tôi và ước mơ về tương lai sau khi xuất trại. Tôi cho nàng biết khi xưa tôi có dịp tu nghiệp tại hai căn cứ không quân Lackland bên Texas và McClelland bên Cali. Tôi kể nàng nghe về Texas và Cali những tôi đã qua và đời sống tại Mỹ theo sự hiểu biết trong ký ức cũ tồn đọng của tôi. Nàng như bao người khác chưa từng đặt chân đến Mỹ nên không thể hình dung hay cảm nhận được đời sống ngoài trại tị nạn như thế nào và nàng rất băn khoăn, lo lắng về tương lai.

Tôi hỏi nàng tại sao ra đi có 2 mẹ con, Mai thoáng buồn trên mặt trả lời: "Anh ấy làm tại bộ Tổng Tham Mưu vì xếp kêu ở lại cố thủ. Hơn nữa mẹ anh không chịu đi, nên anh đưa mẹ con Mai đi trước".

Khi số người vô nhà ăn càng đông, tôi đề nghị ra về và nhường chỗ lại cho các thực khách khác vào sau đang đứng chờ bàn ghế ngồi. Tôi gom tất cả rác đem đi vứt và hẹn Mai buổi com chiều. Trên bước đường lưu lạc được gọi là di tản hay rời tị nạn mà thực tế nó lại như chuyến đi nghỉ hè bắt buộc dĩ vì mùa hè trong tháng 6 và tháng 7 từ hải đảo Guam đến vùng Oceanside, nam California có trại tị nạn Pendleton, có khí hậu nóng trong cái dộ của gió biển. Guam có bãi biển xanh chạy dài quanh hải đảo, khí hậu nhiệt đới tương tự như Nha Trang, như Phan Thiết của quê nhà... Oceanside thổi gió mát vào vùng trại tị nạn Pendleton, nên kỷ niệm của tôi và Mai đã chia sẻ với nhau những tháng ngày bên nhau trong các sinh hoạt thường nhật của trại tị nạn như làm thiện nguyện cho cơ quan Red Cross, như xem chung bên nhau những buổi ca hát, chiếu phim trong trại, những buổi com chùa trong các mess hall,... và dĩ nhiên gồm luôn những giây phút tâm tình, thủ thỉ có nhau.

Một hôm Mai thông báo cho tôi biết là nàng vừa được một gia đình Mỹ bảo lãnh ra tại vùng biển La Jolla, vùng ngoại ô thành phố San Diego, nàng vui vì muốn xuất trại định cư sớm. Tin nàng cho làm tôi chẳng vui, nhưng tôi cố che giấu bằng nỗi vui giả tạo khi chúc mừng nàng.

Với tôi cuộc sống độc thân, chẳng có thân nhân, chẳng có gia đình thì ở đâu cũng vậy. Và lại ở lâu trong trại này lắm lúc lại là nguồn vui, thoải mái, nên tôi chẳng vội vàng xin xuất trại. Mỗi ngày xếp hàng ăn cơm chùa, còn nếu đi làm thiện nguyện cũng giết được thì giờ nhàn hạ, rảnh rỗi.

Thế là nàng ra trại và thỉnh thoảng gọi vào trại thăm tôi. Mai cho biết gia đình bảo lãnh rất tốt giúp nàng tìm việc làm tại một ngân hàng địa phương như một bank teller, tôi lại chúc mừng cho nàng lòng tôi lại cô đơn thêm. Mai kể tôi nghe đời sống bên ngoài và khuyên tôi sớm xuất trại. Một ngày kia, cậu em của tôi từ trại tị nạn Fort Chaffee, Arkansas được một nhà thờ thuộc giáo hội Mormon bảo lãnh ra thành phố Provo, Utah.. Từ đó cậu em tôi là Tiến tìm ra tông tích tôi và nhờ nhà thờ này kiếm người bảo trợ cho tôi. Em trai tôi khuyên tôi nên xuất trại vì sớm muộn gì các trại sẽ đóng cửa hết, hãy ra ngoài tìm việc làm, nhìn xung quanh trại mỗi ngày người ta lũ lượt xuất trại, người ta hoan hỉ vui mừng kéo nhau ra đi, số trại viên vơi dần, tôi siêu lòng Mai và em tôi sẽ từ bỏ những ngày ăn cơm chùa tại mess hall nơi đây.

Tôi đặt chân lên vùng đồi núi Woodland Hills lúc 6 giờ chiều mùa đông khi mặt trời đã lặn sau rừng đồi hùng vĩ từ hướng tây. Tôi được một gia đình Mỹ trẻ chiều cố, nhận bảo trợ và họ lo cho tôi khá chu đáo. Ông bà bảo trợ là cặp vợ chồng trẻ, không con cái, tốt bụng, họ có nếp sống sung túc, nhưng rất đạo đức và có tôn giáo. Người chồng, John McIntyre làm kỹ sư âm thanh ánh sáng cho một hãng phim lớn tại Hollywood, người vợ Melanie McIntyre làm giám đốc nhân viên cho một công ty điện tử, bà hứa tìm việc cho tôi và từ từ tôi sẽ ổn định cuộc sống của tôi tại Mỹ. Trong ngôi nhà đồ xộ và tráng lệ này giờ đây tôi lạc lõng như con mèo ướt, xa lạ với nếp sống mới và nhớ trại tị nạn nhiều hơn, nhớ kỷ niệm xếp hàng lãnh cơm chùa bên mẹ con Mai.

Sau tháng đầu tiên tại thành phố đồi núi này, Mai gọi điện thoại thông báo sẽ lên thăm tôi. Người bạn gái Sharon tức con ông bà bảo trợ làm tài xế chở mẹ con nàng lên thăm tôi. Cả một chiều thứ sáu sau một tuần làm việc vất vả ở hãng về, nhưng lòng tôi nôn nao cả buổi, tôi không cảm thấy đói bụng như mọi lần, mà chỉ cảm nhận cái khao khát hay đói của tiếng điện thoại reo. Chuông điện thoại reo, chúng tôi nói chuyện không lâu trong phone, nhưng bao tiếng cười thì thầm, tiếng tình tự khúc khích, tiếng thủ thỉ hẹn hò, bao lời tâm sự ngọt ngào nhất được trao đổi như đôi tình nhân đã quen nhau từ lâu lắm rồi, để rồi tôi cảm thấy lòng mình gắn bó với hình ảnh Mai nhiều hơn lúc nào hết. Có lẽ vì tôi cô đơn và phải lòng Mai chăng?

Nàng trong chiếc áo đầm vàng hoa cúc hay màu vàng hoa mai của cái tên nàng, nàng trông thật thật trẻ trung, dễ thương, thật là quyến rũ trong ánh mắt của tôi, đi sau nàng là Thiên Lý và Sharon. Tôi giới thiệu khách với ông bà McIntyre, chúng tôi ra một nhà hàng địa phương dùng bữa trưa sau đó tôi rủ Mai, Thiên Lý và Sharon ra thăm bờ biển gần nhà nhất là biển Malibu, nắng chiều nhạt dần, gió biển thật lạnh mà khách của tôi không mang theo áo đủ ấm, tôi đã thủ sẵn 3 cái áo khoác jacket của tôi chia cho mỗi người. Tôi khoác cho Thiên Lý chiếc nhỏ nhất, dù vậy áo vẫn rộng thùng thình cho thân hình cháu nên cháu trông như cô hề bé tí hơn. Mai cảm ơn tôi bằng lời nói và trong ánh mắt triu mến khi tôi tỏ vẻ sẵn sàng cho con nàng. Sharon và Thiên Lý đi dạo ra hướng bãi cát gần bờ sóng. Tôi và Mai bách bộ chậm rãi trên bờ đá và vừa đi vừa thì thầm. Tôi bỗng vuốt tóc nàng trong cơn gió thổi tóc bay bồng bồng, tôi hôn lên bờ tóc ấy, rồi choàng vai dìu nàng đi tiếp. Tôi hỏi thăm về tin tức bên gia đình nàng. Mai cho biết không được tin tức về chồng, nàng không biết số phận ba của Thiên Lý và lại không có liên lạc được với bên nhà chồng. Nàng cho biết đã liên lạc được với hai người chị gái của nàng mà một định cư tại Chicago và người kia ở Orlando, Florida. Tôi nói

tôi rất mong hoặc tôi dọn về San Diego ở gần với nàng, hoặc nàng có ý định dọn lên đây với tôi trên này. Nàng tỏ vẻ hài lòng với cái thành phố nhiều đồi núi Woodland Hills duyên dáng và yên tĩnh này, một địa danh trong Thung Lũng Tình Yêu nơi tôi đang ở. Những năm tháng sau đó chúng tôi thường lui tới thăm hỏi nhau vào dịp lễ lạc hay cuối tuần. Chúng tôi thực sự làm quen với đoạn đường dài thăm thẳm của Freeway 405 nối liền hai thành phố Los Angeles và San Diego. Hè 1978, Thiên Lý sang Chicago thăm chị Lệ Hằng khi nghỉ hè 3 tháng, tôi và nàng gần gũi nhau hơn, tôi xin nghỉ phép một tháng xuống sống chung với nàng, lúc này nàng đã dời về vùng Mira Mesa, hướng bắc San Diego. Mỗi chiều chúng tôi thường ghé thăm gia đình bảo trợ của nàng và ghé hóng mát tại bờ biển thật thơ mộng La Jolla. Hôm tháng Tám sinh nhật của nàng, chúng tôi thuê khách sạn tại bờ biển này sau khi đi xem ciné và ăn tối về, tôi thấy nguồn hạnh phúc trong tình yêu của chúng tôi càng thiết tha và càng gắn bó hơn. Cho đến lúc này tôi và nàng thực sự yêu nhau như hình với bóng, một tình yêu nhiều đam mê của nụ hôn nồng cháy nhất, nhiều kỷ niệm nhớ nhung ràng buộc, nhiều chia sẻ cần thiết của cuộc sống thường nhật và chúng tôi sẽ khó lòng gỡ ra được hay rời bỏ nhau vì sự quyến luyến của những tâm hồn thật sự đã trao nhau và sự đồng bộ của nhịp đập con tim.

Hai năm sau đó tôi đã mua một căn nhà tại vùng phía tây thành phố này là vùng West Hills khá thanh lịch, tôi gợi ý rủ nàng dọn lên ở chung, nàng nhờ tôi hỏi trường gần nhà nhất cho cháu Thiên Lý theo học, lúc này cháu đổi tên Mỹ là Tiffany, theo học bậc junior high. Tôi đã chuẩn bị các giai đoạn cần thiết cho cháu Tiffany học trên này và nàng yên tâm dọn về TLTY với tôi. Nàng tìm được việc làm trong hệ thống ngân hàng Great Western Savings Bank tại Northridge, lúc này nàng theo học các lớp chuyên nghiệp về tài chánh và địa ốc. Tôi thấy nàng rất có năng khiếu về ngành tài chánh và ngân hàng tôi khuyến khích nàng học thêm. Cũng trong thời gian này tôi đã xong cái văn bằng kỹ sư computer tại trường đại học 4 năm CSU-Northridge. Chúng tôi có những gì đã từng ước mơ như từ mái ấm hạnh phúc gia đình, rồi cả hai có việc làm ổn định đến đời sống sung túc.



CSUN Oviatt Library

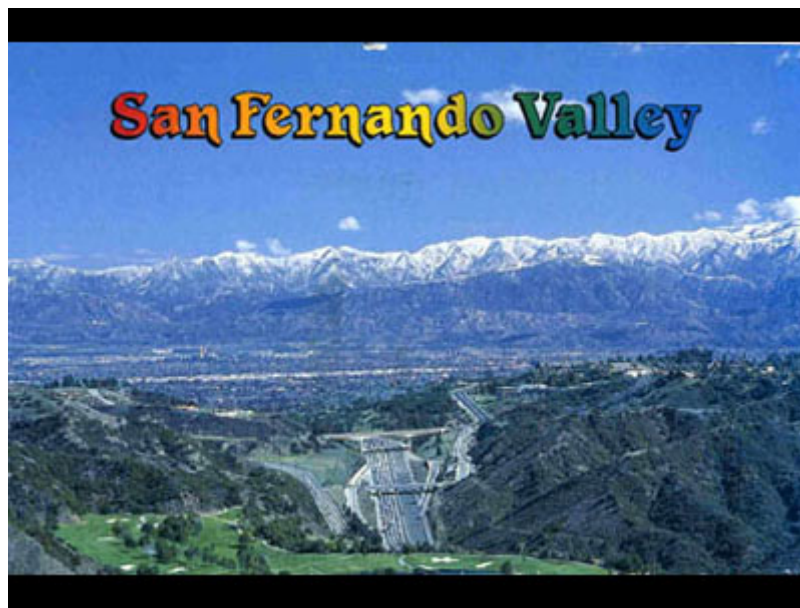
Mai rất thích nấu nướng và trồng cây kiểng xung quanh nhà. Khí hậu tại vùng TLTY này rất nóng vào mùa hè, do đó những cây ăn trái vùng nhiệt đới rất dễ sinh sống như xoài, ổi xá lị, mận hồng đào, mãng cầu, thanh long, nhãn, trái vải, hoa lài, dạ lý hương, hoa sứ,... nhà chúng tôi đều có trồng. Về mùa đông khí hậu tại đây chỉ lạnh vừa đủ như Đà Lạt nên lý tưởng cho các loài hoa hợp khí trời lạnh ấm như hoa hồng, hoa đào, hoa phong lan hay hoa ngọc lan Việt Nam. Cây ăn trái và cây kiểng là niềm vui thú điền viên mà tôi theo cái sở thích thanh tao này của nàng. Nghe kể lại ngày xưa gia đình ba má nàng có nhà ở Thủ Đức, Biên Hòa và Đà Lạt

có trồng nhiều cây ăn trái và ba nàng là tay thiện nghệ chơi kiểng bonsai và các loại lan rừng hiếm quý.

Hè đến cháu Tiffany được nghỉ, Mai lấy vé máy bay cho gia đình sang Florida thăm chị Lê Hằng của nàng. Bước xuống phi trường Orlando, anh chị nàng đưa chúng tôi về nhà. Nhà chị Hằng khá gần bờ biển rất hữu tình thuộc vùng tỉnh Indialantic Beach, trong một khu phố nhỏ hiền hòa. Chúng tôi ghé thăm vài vùng biển khá đẹp như biển South Daytona Beach, Cocoa Beach, bờ biển có trung tâm không gian Florida's Canaveral National Space Center, rồi thăm khu Vườn Địa Đàng nổi tiếng hầu như các du khách ở xa mới đến thường ghé qua là Disneyworld. Dĩ nhiên cháu Tiffany rất thích, dù rằng cháu khá quen thuộc với Disneyland của Cali. Đi các trò chơi mà người lớn chúng tôi thật sự hòa đồng sinh hoạt với Tiffany và 3 đứa cháu con chị Hằng. Khu trò chơi Epcot phô trương văn hóa đa quốc và những kỳ quan thế giới của nhiều nước, khu Magic Kingdom có Space Mountains, khu nhà ma Haunted Mansion, khu Big Thunder Mountain Railroad khá vui, khu Pirates of the Caribbean mà bên Cali cũng có, ... một ngày thật vui vẻ cho các cháu, nhưng sang ngày đi biển Cocoa Beach là ngày gia đình buồn thảm. Sau khi thăm viếng cầu Cocoa Beach pier, chúng tôi ghé xuống bãi tắm, bờ biển dài có cát trắng thu hút cái thị giác của bờ biển Nha Trang hay Phan Thiết trong trí nhớ của tôi vẫn còn trong kỷ niệm. Biển Florida ấm và không lạnh như bên miền tây Cali, sóng tại đây khá nhiều nên rất lý tưởng cho những tay đua bộ môn surfing, lướt ván trên sóng. Hai cháu Tiffany và Jefferey bị sóng cuốn trôi ra thật xa, khi được tin chị Hằng hô hoán lên tôi và một thanh niên Mỹ chơi môn lướt sóng bơi theo giành giật lại hai cháu nạn nhân của những con sóng dữ, tôi nắm được tay Tiffany choàng qua vai rồi bơi vào theo thể thả nổi và nhìn về phía bờ có nhiều người hơn ra tiếp cứu, chàng thanh niên Mỹ đem cháu Jeffrey vào bờ trước tôi. Vì uống khá nhiều nước nhân viên thực hiện các phương pháp hô hấp nhân tạo, Jeffrey tỉnh dậy trước, phần Tiffany sắc mặt vẫn còn tái xanh, xe cứu thương đưa cháu vào nhà thương, tôi phóng lên đi theo xe cứu thương, nhìn qua cửa kính tôi thấy xe chị Hằng và Lê Mai theo sau, tôi đã chứng kiến nàng khóc nhiều và bối rối lắm khi cháu được đưa vào bờ, nàng sợ cho phần số đứa con duy nhất này. Vì trời đã về chiều, bác sĩ quyết định giữ Tiffany lại qua đêm, cháu được rút nước trong người ra, mặc dù đã tỉnh lại, nhưng vẫn còn yếu, cháu bị sốt và được truyền nước biển. Tối hôm đó tôi và Mai nán lại tại nhà thương. Mai bảo chị Hằng về nhà, nàng và tôi ngủ lại nhà thương, Mai ngủ trên ghế trong phòng Tiffany, tôi ra ngủ ngồi ngoài phòng lounge, thỉnh thoảng ghé vào thăm Mai và Tiffany. Sáng hôm sau Tiffany được cho về. Tiffany ôm tôi khóc và cháu nói tiếng cảm ơn. Tôi đã từ lâu hướng dẫn cháu nhiều lãnh vực, nên cháu xem tôi như người thầy hoặc người cha đỡ đầu vì tôi kèm cháu học, tôi nấu nướng những món ăn mà cháu thích, tôi lo thuốc men cho hai mẹ con Mai, nên sau này Mai kêu Tiffany gọi tôi là "Ba". Tiếng "Ba" mà cháu Tiffany gọi thật triu mến mà tôi vui lòng nhận lấy. Thế là chúng tôi cắt ngắn chuyến đi 4 ngày, về Cali sớm hơn dự định ban đầu.

Cuối năm gần mùa Noel là ngày Sinh nhật của tôi và cháu Tiffany, ngày sinh của Tiffany sau ngày sinh của tôi đúng một tuần, nên hằng năm Mai thường nhập lại vào một ngày weekend gần nhất để tổ chức chung. Nàng lấy vé đi xem xiếc của đoàn Circus Circus đang lưu diễn trên đồi Agoura Hills, cách nhà chúng tôi nửa tiếng về hướng tây bắc trên đường đi Santa Barbara. Những con thú khôn ngoan biết nghe tiếng người từ cọp, sư tử, khỉ, voi, chó và ngựa. Tiffany rất thích thú đi cùng với cô bạn Mỹ Crystal mà chúng tôi xin ba mẹ Crystal cho đi dự chung vui với sinh nhật của chúng tôi. Cả hai Tiffany và Crystal nói chuyện tíu tít liên hồi. Hai cô bàn về hai chú cọp bạch hổ, lông trắng ngà và mấy chú hắc mã, ngựa đen huyền như giống loài ngựa hoang mustang. Hay mấy chú chó doberman khôn ngoan và rất tinh ranh

nhảy vòng lửa. Sau đó chúng tôi ghé sang bờ hồ Westlake. Đây là một hồ nhân tạo nhưng khá rộng lớn, giáp ranh với biên giới hạt Ventura. Hồ có nhiều thuyền, ca nô, club du thuyền, một góc của hồ là khu thương mại có nhiều cửa tiệm và nhà hàng ăn. Chúng tôi ghé vào ăn chiều tại nhà hàng Boccacio's bán thức ăn Ý mang chút hương vị Paris, người bồi bàn đưa chúng tôi vào một bàn bên trong sát cửa kiếng ngó ra bờ hồ vào lúc trời chợt tối sớm vào mùa đông, nên bên ngoài hơi lạnh, chỉ có vài thực khách ngồi dãy bàn ngoài trời sát cạnh bờ hồ, có lẽ họ hút thuốc hay thích ngắm phong cảnh về đêm với muôn ngàn ánh đèn chiếu sáng cả một góc hồ tại đây. Trong khung cảnh vui của những ngày cận Giáng Sinh hầu như cái không khí rộn rã của ngày lễ bao trùm nơi đây, đèn giáng sinh và cây thông được trang hoàng đồ đầy kèm theo tiếng nhạc Noel thánh thót như các bài Jingle Bell, Rudolph The Red Nosed Reindeer, Joy To The World, Deck the hall, The First Noel,... Chính nơi này khi xưa khi nàng mới lên vùng Thung Lũng Tình Yêu tôi đã có dịp đưa nàng đến Boccacio's hai lần, nơi của sự kín đáo, của tình tứ, của lãng mạn, và là không gian của kỷ niệm âu yếm tim yêu. Bờ Hồ Tây Westlake này với cái nhà hàng Ý Boccacio's nổi danh này đã tiếp khá nhiều đôi tình nhân đưa nhau đến đây hẹn hò, khung cảnh trữ tình khi những người yêu nhau muốn xa lánh chốn ồn ào mà cả hai chúng tôi rất ưa chuộng nó từ những giây phút đầu tiên đập vào mắt chúng tôi. Lòng tôi dâng lên một nguồn vui hạnh phúc gia đình mà Mai đã đem đến cho tôi. Trong cùng một ý nghĩ tương tự nàng nói cảm ơn tôi cho nàng cái không khí cần thiết của một gia đình hạnh phúc nồng nàn, rất đậm ấm nhiều năm rồi kể từ khi chúng tôi quen nhau.



Cái hạnh phúc gia đình mà tôi vừa nói đoạn trên bỗng bị một luồng cuồng phong bất thần thổi tan giá buốt tim tôi. Thiện, ông chồng nàng chưa chết như cả nhà đều tưởng trong biến cố mất tích mà anh đã được thả ra từ một trại giam ngoài bắc. Anh được người Mỹ "bóc" sang Hoa Kỳ định cư. Chị Lệ Dung của nàng ở Chicago gọi điện thoại thông báo cho Mai tin này mà qua người bạn thân của chị ấy được anh Thiện nhắn lại Mai sớm lo thủ tục bảo lãnh anh sang Mỹ. Mai nửa vui, cũng như nửa buồn khi được tin bất ngờ. Có thể Mai vui vì người chồng còn sống sót và nàng lại buồn lòng vì cái ý nghĩ mà Mai rất hoang mang, rất bối rối phải xa cách tôi. Cuối cùng, cuộc đời này đưa nàng đến hai ngã đường của một sự chọn lựa mà thôi. Đêm đêm khi đi ngủ Mai ôm tôi chặt, nàng nhìn tôi mà nhật nhòa bờ mi. Tôi hiểu và thông cảm cho nỗi khổ tâm của nàng. Tôi khuyên nàng sớm hoàn tất thủ tục bảo lãnh Thiện. Nàng lo sợ cho ngày mai không biết sẽ ra sao, tương lai của những ngày tháng tới có thể bấp bênh. Nàng cho tôi biết về người chồng chính thức của nàng, nàng có rất ít hạnh phúc hay cái hạnh phúc đến quá ngắn ngủi trong tương quan hai người vào thời chiến. Với tôi, tôi yêu nàng lắm,

Mai thừa hiểu việc này, nhưng tôi mang nặng ý nghĩ đã chiếm đoạt cái hạnh phúc của người khác. Khi tôi mãi trầm ngâm suy tư về định nghĩa của sự hạnh phúc thì tôi có nhớ đọc đâu đó cái triết lý vị tha nhân bản của Mẹ Teresa, người mà cả đời người tận tụy hy sinh, phụng sự cho nhân loại và Mẹ đã bảo là: "Trong cuộc sống này, có nhiều người kém may mắn hay rất bất hạnh, chúng ta hãy hy sinh cho họ có được hạnh phúc". Hay một ý tưởng khác cao đẹp không kém của người y tá người Anh quốc giàu lòng từ tâm Florence Nightingale đã nói rằng: "Khi cho tha nhân hạnh phúc thì chính chúng ta đã có hạnh phúc". Trong khi nàng đã quen thuộc cái hạnh phúc tôi đã tạo cho ra nàng và Mai đã yêu tôi hơn mười năm rồi, nghĩa là dài hơn cái thời gian Mai sống với Thiện. Tôi tâm sự với nàng là nên đưa Thiện về đây thế cho vai trò trưởng gia đình là tôi. Tôi sẽ dọn lên Santa Clara ở với Tiến, em trai tôi. Lúc này Tiến có một business điện tử khá cần người phụ giúp quản lý. Nếu tôi ra đi thì khi Thiện sang sẽ không cảm thấy bơ vơ vì đoàn tụ với vợ con, Mai sẽ giữ tiếng thơm của người phụ nữ Việt và tôi sẽ không mang mặc cảm phản bội với người chiến hữu trong cùng một quân đội. Sự chia ly nhiều đoạn trường này không những làm cho Mai khổ sở đến tận cùng tâm trí, mà chính cháu Taffany cũng đã thổ lộ là cháu cũng băn khoăn, lo ngại không kém vì chưa hề biết ý định ba ruột cháu sẽ ra sao, anh có đối xử với cháu như tôi đã lo lắng cho mái ấm gia đình này không. Hồi chiều này cháu đề nghị tôi hãy qua nhà bác Minh, tức người bạn thân của tôi là tôi share phòng và để gần gũi lui tới thăm nom mẹ con Tiffany. Tôi trả lời cháu là tôi không muốn ba cháu sẽ buồn lòng vì sự tiếp tục hiện diện của tôi, và trấn an cháu là ba cháu là ba ruột thì chắc chắn sẽ thương và lo cho cháu. Cần thời gian tìm hiểu lẫn nhau như tôi đã từng trải qua, tôi chỉ là người thay thế tạm thời khi cháu không có cha ở gần mà thôi. Cháu ôm tôi và khóc ràn rụa. Tôi thật sự quá xúc động khi người con quyến luyến với mình dù không mang dòng máu của mình.

Ngày đi rước Thiện tại phi cảng LAX, tôi cố tình lánh mặt bên nhà Minh, vì tôi đã dọn sang nhà Minh để theo kế hoạch Mai vẽ ra là muốn nói chuyện, cắt nghĩa cho Thiện nghe mọi sự việc xảy ra như thế nào trước khi tôi ra đi. Mai sẽ kể hết nỗi lòng của nàng cho chồng nghe. Tôi đồng ý theo sự sắp xếp của Mai. Mai và Tiffany đi rước Thiện tại phi trường LAX, xe đỗ dốc núi từ freeway 405 rẽ vào freeway 101, cái Thung Lũng Tình Yêu, San Fernando Valley chiều tối lên đèn sáng rực một vùng trời thung lũng bao la, mệnh mông như đón chào người mới tới như Thiện và cũng như tiễn đưa người dư thừa như tôi sẽ ra đi.

Qua đêm đầu tiên ngủ tại Thung Lũng Tình Yêu này, Thiện biết rõ mọi sự việc tôi và Mai yêu nhau trong thời gian chàng mất tích. Thiện muốn mời tôi về nhà để tất cả chúng tôi cùng nói chuyện giải quyết những khúc mắc của vấn đề. Chàng mặc cảm thừa hưởng những tài sản mà tôi và Mai đã tạo dựng nên, chàng khuyên chúng tôi nên tiếp tục sống chung, chàng sẽ sang Dallas sống với người bạn trong cùng đơn vị cũ của chàng. Tôi ân cần bắt tay khuyên Thiện hãy ở lại, cái gia đình này cần chàng nối tiếp và thời gian dần dà chàng sẽ hội nhập vào nếp sống mới. Với tôi là kẻ đến sau, tôi hiểu Thiện thua thiệt nhiều trong cuộc chiến vừa qua, chàng cần được an ủi, cần lấy lại niềm tin. Và lại khi tôi dọn lên bắc Cali phụ em trai tôi thì công việc bề bộn lắm, tôi sẽ sớm thích nghi với hoàn cảnh mới. Một lần nữa tôi khuyên Thiện hãy cố xây dựng nếp sống mới, sự cảm thông sẽ hóa giải những thiếu sót do cuộc chiến đem đến và hạnh phúc nào theo Mẹ Teresa cũng cần sự hy sinh. Nếu tôi ra đi mà hai người có hạnh phúc thì đó là niềm vui của tôi mà Florence Nightingale đã nói. Tôi bắt tay và xiết chặt tay chàng mà không quên chúc chàng thành công. Tôi nhìn Mai và Tiffany, cả hai đều ôm mặt khóc ròn, cơn xúc động vô biên này khiến tôi và Thiện đã gặp nhau trong nỗi đoạn trường của sự ngỡ ngàng, mà cả hai chúng tôi không hề muốn vì hậu quả của sự oan nghiệt đầy bồi rối để rồi cả hai chúng tôi đều bị xúc động mạnh vì Mai và Tiffany, hay vì vợ con chúng tôi đều

khổ sở. Giờ phút này là một sự bàn giao gia đình chính thức cái trách nhiệm từ người này sang người kia không hơn không kém.



Freeway 405 North

Tôi hướng vào Freeway 405 North, chiếc xe uhaul chở đầy đồ đạc của tôi chạy phom phom trên mặt lộ mà đoạn đường này tôi vốn quen thuộc khi tôi đã nhiều lần lái chở Lệ Mai và Tiffany Thiên Lý lên thăm em trai tôi, nhưng ngày hôm nay nó lại khá mới lạ đối với tôi vì Freeway 405 hôm nay tiễn đưa tôi đi, và lòng tôi dâng đầy nỗi cô đơn nhất kể từ ngày tôi biết Mai. Nhìn từ kính hậu xe tôi đang leo lên đỉnh dốc núi cao và bỏ lại sau lưng là Thung Lũng Tình Yêu, hay một Thung Lũng Hồng của Phạm Mạnh Cương mà nơi đó có Mai mà tôi đặt hết con tim yêu thương cho nàng và rồi cuối cùng tôi phải ra đi. Tôi đẩy cuộn cassette vào máy, bản nhạc thương tâm "Biệt Ly" của Dzoãn Mẫn nói lên cảnh buồn ngủi tâm tư khi người ở lại tiễn đưa người ra đi:

"Biệt ly nhớ nhung từ đây
Chiếc lá rơi theo heo may
Người về có hay
Biệt ly sóng trên giòng sông
Ôi còi tàu như xé đôi lòng
Và mây trôi nước trôi
Ngày tháng trôi càng lướt trôi
Mấy phút bên nhau rồi thôi
Đến nay bóng em mờ khuất
Người về u buồn khắp trời
Người ra đi với ngàn nhớ thương
Mấy phút bên em rồi thôi
Dáng em sống trong hồn tôi
Xa cách ta còn tìm đâu ngày vui
Biệt ly ước bao đường tơ
Réo rắt trong muôn hương mơ
Thành sầu tiễn đưa
Biệt ly ước mong hoàng hôn

Êm đềm về ru ấm tâm hồn
Người yêu đương cách xa
Đành sống vui cùng gió sương."

Lệ Mai yêu dấu,

Khi hạnh phúc của đời sống được hiểu như lời của Mẹ Teresa hay Florence Nightingale, thì sự ra đi của anh là lời chân thành đón chào Thiện về với em trong hạnh phúc. Anh cầu chúc em như lời hát khi ta xa nhau: "Êm đềm về ru ấm tâm hồn"... và Mai sẽ có nhiều hạnh phúc trong cuộc đời này ! Cám ơn Mai cho anh những kỷ niệm đáng yêu trong bao ngày tháng đang đi vào dĩ vãng, mà với anh nó rất có ý nghĩa cho sự hy sinh về phần anh và em hãy nhớ rằng đời vốn rất đáng sống để tiếp diễn cho những ngày mới. Cám ơn Thung Lũng Tình Yêu San Fernando cho anh nhiều kỷ niệm thật êm đềm của những chuỗi hạnh phúc đã qua. Xin chào già biệt thiên đường 83.

Việt Hải Los Angeles

Kỷ Niệm 36 Năm Với Kienando

Đào Duy Mộng

Chu Nhật ngày 13 tháng 7, 2008, môn phái Kienando đã tổ chức lễ kỷ niệm lần thứ 36 kể từ ngày thành lập, chương trình gồm những màn biểu diễn võ thuật cũng như lễ phong đai và phát bằng. Kỷ niệm 36 năm phát triển của Kienando tại Việt Nam hay 13 liên tục phát huy tinh hoa võ phái tại xứ người, ngày nay thực sự Kienando hãnh diện đã bước vào dòng chính.



HLV Cam Ly
với bài quyền Song Tiết Côn

Hiện diện trong buổi lễ người ta thấy có nhiều võ sư, nhà văn, nhà báo và các vị nhân sĩ trong cộng đồng như quý ông Mười Trương (Chủ tịch Hội Người Việt tại San Fernando Valley), bà Cao Tuyết Phương (TTK Hội NVSFV), ông Trần Quang Nam (Chủ tịch Hội Cựu Cảnh Sát Quốc Gia tại Hoa Kỳ), ông Nguyễn Quang Cảnh (Chủ tịch Hội Cựu Chiến Sĩ Vùng San Fernando), Nguyễn Bá Quang (TTK Hội CCSVSFV), Bác sĩ Andrew Lâm, Nha sĩ Caroline Hiền Đỗ, Tiến sĩ Đỗ Văn Học, Luật sư Nguyễn Xuân Nghĩa (Võ sư Tiên Long Võ Đạo, Hội trưởng Hội Đền Hùng), cô Thúy Phương, cô Marilyn Mai Vũ, Võ sư Lý Hoàng Tùng (Chủ tịch Tổng Hội Phát Triển Võ Thuật Thế Giới), GS Hà Huyền Thanh (THPTVTTG), ông Lê Quang Thế (PCT-THPTVTTG), Võ sư Diệp Kim Lan (THPTVTTG), VS Lê Huy (Vovinam SFV), VS Lê Thịnh (Vovinam SFV), VS Nguyễn Khánh Hồng (Tae Kwon Do ITF), VS Lãm Phạm (Hapkido Vietnam), VS Hồ Đại Lượng (Thiếu Lâm Thái Cực Đường Lang), GS Tony Nguyễn (Judo Vietnam), ông Tô Hùng Phước của môn phái Thiếu Lâm Thất Sơn, ông Lương Hà của môn phái Thiếu Lâm Bạch Long. Các Đặc Phái viên báo Viễn Xứ Online, Thời Luận, Thăng Mỗ Nam Cali,... cũng có mặt ghi nhận tin tức. Ngoài ra, còn có sự hiện diện của giới

văn học địa phương như các ông Phong Vũ, Nguyễn Ngọc Minh, Việt Hải và Dương Viết Điền.



HLV Lynelle
đi bài quyền Lương Nghi Kiếm

Theo tài liệu của Kienando thì Kienando là tên gọi ngoại ngữ của môn phái Kiến An Võ Đạo. Sự hình thành của môn phái này phát xuất từ thập niên 40 tại Đồ sơn, Hải Phòng, tỉnh Kiến An. Sau khi đất nước chia đôi vì tình hình thời cuộc đưa đẩy vị sau này là Chương môn Nguyễn Lâm của Kienando vào Nam. Năm 1972, ông quyết định mở võ đường truyền thụ và phát huy những tinh hoa của Kienando cho xã hội. Vào năm 1995 ông và gia đình sang Mỹ định cư, ông mở lớp võ đầu tiên tại vùng thung lũng San Fernando Valley. Ông cũng được Hội đồng giám định các môn học của đại học California State University at Northridge mời vào giảng dạy võ thuật Kienando từ năm 2000. Các giáo sư trong ban Giảng huấn như: GS John Schroeder, GS Fujishima Hiroyasu (Karate & Taekwondo), GS Komori (Aikido), và GS Suzan Snyder (Wutang) đã đề nghị trường CSUN mời sự cộng tác của GS Nguyễn Lâm phụ trách môn võ Việt Nam Kienando. Từ những năm 90 đến nay sự phát triển của Kienando khá đều đặn tại Hoa Kỳ.



Võ sư Chương môn Nguyễn Lâm
và môn phái Kienando

Kienando mang triết lý dựa trên nền tảng võ học thực dụng là Kiến tạo sức mạnh cùng sự An bình cho con người về hai phạm vi thể lực và tâm hồn, trong một ý nghĩa rộng lớn cho quốc gia, xã hội, nó còn bao hàm ý nghĩa Kiên Quốc An Dân. Trong ý nghĩa lịch sử địa lý của nơi xuất phát như đã nói trên, Kienando đánh dấu nơi chôn phôi thai nguyên thủy của môn phái.

Trong phần biểu diễn võ thuật, có khá nhiều tiết mục xuất sắc do các võ sư, các huấn luyện viên và các môn sinh trình diễn. Mở đầu theo truyền thống võ sư Hồng Ngọc Đại Nghĩa đi bài quyền Thanh Long Yểm Nguyệt để trân trọng cung nghinh quan khách. Thanh Long Đao hay trường Đao là một binh khí lợi hại trong võ học hay trong chiến tranh cổ điển. Huấn luyện viên Đại Nhân đi bài cao cấp là Hồng Hoa quyền. Kienando có nhiều bài quyền, hai bài Lôi Vũ quyền và Hồng Hoa được các võ sinh rất thích vì đẹp mắt và công dụng lợi hại của nó, đây là những bài quyền dạy cho võ sinh cấp cao như hồng đai trở lên. Xét về kỹ thuật võ học thì Hồng Hoa quyền không cương mãnh dũng sức nhiều như Lôi Vũ quyền. Lôi Vũ quyền dùng nhiều kinh lực. Trong khi Hồng Hoa quyền chú trọng vào thủ pháp theo chiêu thức cổ điển, cước pháp tương đối giản dị hơn Lôi Vũ quyền. Võ sĩ khi dùng Hồng Hoa quyền phải phóng người đá trên mặt đất. Huấn luyện viên Lynelle Millitate biểu diễn bài quyền Lưỡng Nghi Kiếm, một bài quyền ôn nhu trong kiếm pháp, nhưng có lúc mãnh liệt khi tấn công hay đỡ đòn, có lúc lại uyển chuyển, mềm mại khi lách né đòn. Nhìn Lynelle múa kiếm thì cô đã triển khai những nét lợi hại của nghệ thuật xử dụng kiếm pháp.



HLV Hải Việt
trong ngọn phi cước bay bổng nunchaku

Những huấn luyện viên khác như Hải Nam với bài quyền đá chân tấn công và đỡ đòn liên tục, hay Túc quyền, Hải Việt với bài quyền Hồng Hoa Lưỡng Tiết Côn, tức xử dụng kỹ thuật nunchaku hay lưỡng tiết côn, một vũ khí đặc thù mà võ sư Lý Tiểu Long lúc sinh thời ông đã đem sự ngoạn mục của nunchaku vào phim trường. Khác với lưỡng tiết côn Hải Việt xử dụng có những mắt xích nối vào nhau, huấn luyện viên Cam Ly xử dụng hai đoạn côn rời trong bài Bát Quái Song Tiết Côn, một vũ khí đòi hỏi kỹ thuật xoay cổ tay và hai tay nhuần nhuyễn khi đánh và đỡ đòn.



HLV Hải Nam
biểu diễn ngọn phi lô cước Kienando

Những màn khác là các em môn sinh trẻ đi những bài quyền sơ cấp và trung cấp, tiết mục công phá ván, và phong đai phát bằng. Những đóng góp của các thành viên như VS Trần Phương, Huấn luyện viên Nguyễn Bảo, Philip Nguyễn, Duy Mộng và nhiều thành viên Kienando khác trong công tác tổ chức buổi lễ được thành tựu tốt đẹp.

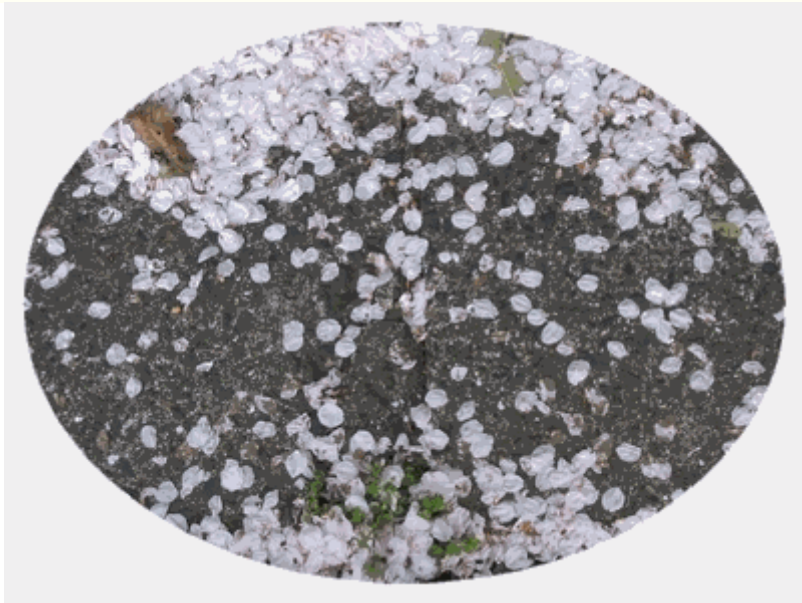
Cuối cùng là buổi tiệc liên hoan Kienando. Ngày Truyền thống Kienando cũng là ngày sinh nhật của võ sư Chương môn Nguyễn Lâm. Ông năm nay đã được thất thập nhị niên kỷ. Xin chúc mừng võ sư Chương môn và môn phái Kienando.

Đào Duy Mộng

Tiếng sáo mùa anh đào trở lá

Nguyên tác : Hazakura to mateki của Dazai Osamu

Người dịch : Quỳnh Chi



Bà cụ ấy kể rằng...

Cứ mỗi độ hoa anh đào tàn rụng rồi cây anh đào ra lá, tôi thường nhớ lại chuyện xảy ra cách đây đã ba mươi lăm năm trước, khi cha tôi còn sống. Cả gia đình tôi, - tuy nói là cả gia đình nhưng lúc ấy mẹ tôi đã qua đời từ bảy năm trước, lúc tôi mười ba tuổi - chỉ còn lại ba người, gồm cha tôi với tôi và cô em gái. Năm tôi mười tám tuổi, em gái tôi mười sáu, cha tôi được bổ làm hiệu trưởng một trường trung học, ở một thành phố cổ kính có khoảng hai vạn dân trong tỉnh Shimane nằm trên bờ biển Nhật bản. Vì không thuê được ngôi nhà nào đáng hoàng, chúng tôi đành thuê hai căn phòng ở sân sau, trong khuôn viên một ngôi chùa dựng lẻ loi cách xa thành phố, gần chân núi, và ở đây khoảng sáu năm, đến khi cha tôi phải chuyển về trường trung học Matsue. Tôi lập gia đình là vào khoảng sau khi tới Matsue, vào mùa thu năm tôi hai mươi bốn tuổi. Thời bấy giờ lấy chồng vào tuổi ấy là đã ế muộn.

Phải chi mà em gái tôi khỏe mạnh thì tôi cũng đỡ nặng lòng được phần nào, nhưng em gái tôi chẳng giống tôi, em rất đẹp, mái tóc thật dài, giọng giang khả ái, chỉ có điều là ốm yếu quá. Em đã qua đời sau khi gia đình tôi dọn tới thành phố cổ kính ấy, vào mùa xuân năm thứ hai ở đây, năm tôi hai mươi và em tôi mười tám tuổi.

Chuyện xảy ra vào khoảng thời gian ấy.

Từ trước đó ít lâu, em gái tôi đã có vẻ sẽ không qua khỏi được cơn bệnh. Bệnh lao thật là một bệnh nan y, khi biết được thì cả hai trái thận đã bị hỏng hết. Bác sĩ cũng đã cho cha tôi biết rõ

rằng người bệnh chỉ còn cầm cự được trong vòng một trăm ngày nữa. Nghe đâu đã vô phương cứu chữa.

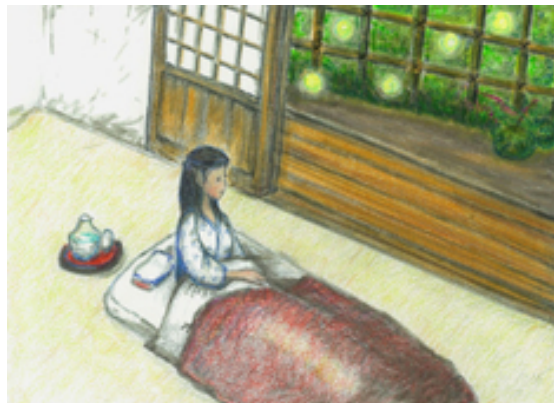
Một tháng, rồi hai tháng trôi qua, chẳng mấy chốc sẽ đến gần ngày thứ một trăm, chúng tôi chỉ còn biết bó tay trông mắt nhìn. Em gái tôi vẫn không hay biết gì cả, có vẻ hơi khỏe, tuy rằng suốt ngày nằm liệt giường, thế nhưng em vẫn vui vẻ ca hát, cười đùa, vò vỉnh với tôi, khiến tôi càng thấy lòng nặng trĩu, đau xót như thể có kim châm khắp người, và tưởng chừng như muốn phát điên lên được khi nghĩ đến một điều chắc chắn sẽ phải đến, là chỉ trong vài mươi hôm nữa thôi, em sẽ lìa đời. Tháng ba, tháng tư, tháng năm..Vâng, vào giữa tháng năm, tôi không thể quên được ngày hôm ấy.

Khắp đồng đất núi đồi phủ màu xanh của lá non, trời âm áp đến độ muốn cởi trần ra tắm nắng. Màu lá xanh mơn mớn rực rỡ đến chói cả mắt, tôi một mình nghĩ ngợi miên man, một tay để vào giữa đai áo obi quấn quanh bụng, cúi gằm mặt xuống, lảo lồi bước theo những con đường đất, vừa đi vừa nghĩ tới nghĩ lui đủ điều, nhưng tất cả đều bế tắc không có lối thoát làm tôi muốn ghen thở. Tôi bước đi mà lòng nặng trĩu muộn phiền.

Thùng ! Thùng ! ...

Từ dưới đáy sâu thẳm của địa tầng mùa xuân, dường như từ lớp đất đã có từ hàng chục ngàn tỉ năm trước, đang vọng về không ngớt những tiếng dội nặng nề kinh hoàng như tiếng trống dữ dội vang lên từ đáy địa ngục. Tôi không hiểu những tiếng động khủng khiếp đó là tiếng gì, và thực sự tưởng chừng mình sắp mất trí. Tôi đã đứng sững lại như chôn chân một chỗ, rồi đột nhiên ngã quỵ xuống, ngồi bệt trên đồng cỏ mà bật khóc nức nở.

Về sau, tôi mới biết rằng những âm thanh khủng khiếp lạ lùng đó chính là tiếng súng đại bác bắn đi từ các chiến hạm Nhật bản trong trận đại chiến trên biển. Lúc ấy đúng là lúc đang diễn ra đợt tấn công ồ ạt nhằm tiêu diệt hạm đội Ban Tích của Nga (*), dưới sự chỉ huy của đề đốc Togo. Năm nay lại sắp đến ngày kỷ niệm này của hải quân. Tiếng súng đại bác ấy chắc hẳn đã vang dội khắp thành phố cổ kính trên bờ biển, mọi người chắc đã hoảng loạn tưởng chừng dưới gầm trời này không còn chỗ dung thân. Nhưng lúc ấy tôi nào hay biết gì đâu, chỉ lo nghĩ chuyện của em gái đến gần như muốn phát cuồng, đã tưởng những tiếng động ấy là tiếng trống từ địa ngục vọng về báo điềm chẳng lành, đã ở trên đồng cỏ mà ôm mặt khóc ròng mãi đến lúc chiều sắp tàn, mới đứng lên quay về chùa, thần thờ như người mất hồn.



-Chị ơi

Em tôi gọi. Lúc ấy, em tôi đã kiệt sức, gầy xơ xác, có vẻ như cũng đã lờ mờ hiểu ra rằng mình chẳng còn sống được bao lâu. Em không còn kiếm chuyện vui vĩnh viễn tôi những điều vô lý như trước, khiến tôi càng thêm đau lòng.

-Chị ơi, lá thư này đến từ bao giờ thế ạ ?

Tôi giật mình, bỗng tim đau nhói, và cảm thấy rõ là mặt mình đang tái hẳn đi.

-Thư đến từ bao giờ thế hả chị ?

Em tôi có vẻ như hồn nhiên, hỏi.

Tôi vội chân chính tinh thần trở lại, đáp:

-Vừa mới đến lúc này, lúc em đang ngủ. Vừa này em đang ngủ mà cười đấy. Chị bèn lén nhét bức thư xuống dưới gối cho em. Em không biết gì cả à ?

-Vâng, em không biết gì cả chị ạ.

Em như sáng rực lên trong căn phòng mờ tối lúc bóng chiều đang ập xuống, nhoẻn miệng cười xinh.

-Chị ơi, em đọc thư này rồi. Là quá. Em không biết người này là ai cả chị ạ.

Làm sao lại có chuyện không biết chứ. Tôi biết người gửi thư đó là một người đàn ông tên M.T. Tôi biết mà. Không, tôi chưa gặp người này bao giờ, nhưng mới năm sáu hôm trước, khi dọn tủ cho em, tôi đã tìm thấy trong góc ngăn kéo một bó thư được buộc lại bằng sợi ruy băng, giấu ở trong ấy. Tuy biết là không nên, nhưng tôi đã cởi ruy băng và lén đọc hết. Có độ ba mươi bức thư, tất cả đều là thư của M.T.. Thật ra, ngoài bì thư không hề ghi tên M.T. Nhưng trong thư thì có ghi rõ tên người ấy. Còn ngoài phong bì, ở chỗ tên người gửi, có ghi tên nhiều người con gái. Mà tất cả đều là tên các bạn gái của em tôi. Cho dù có nằm mơ, cả tôi lẫn cha tôi đều không thể ngờ rằng em gái tôi đã thư từ qua lại với bạn trai nhiều đến thế này.

Chắc hẳn là người tên M.T. ấy đã cẩn thận hỏi em tôi, để biết được bao nhiêu là tên các bạn gái của em, rồi lấy tên của hết người này đến người kia mà gửi thư cho em tôi. Tôi phải thầm phục cho sự táo bạo của tuổi trẻ, và đã sợ run bắn cả người lên, khi nghĩ nếu cha tôi hay được thì không biết sự thế sẽ ra sao. Tuy nhiên, tuần tự đọc theo ngày tháng của các bức thư ấy, tôi thấy lòng mình cũng mỗi lúc một lâng lâng rộn rã, thỉnh thoảng tôi còn bật cười khúc khích một mình vì thấy thật đáng yêu, và cuối cùng như thấy cả một khung trời bao la vừa mở ra quanh mình.

Lúc ấy tôi mới tròn hai mươi tuổi, với biết bao nỗi niềm trần trở thắm kín không sao nói được nên lời của người thiếu nữ. Như một giòng suối cuộn cuộn chảy trong khe núi, tôi đã đọc ngẫu nhiên những bức thư ấy, chừng ba mươi bức, cho đến bức thư cuối cùng viết vào mùa thu năm ấy, thì bất giác tôi đã đứng bật lên. Cảm giác như có sét đánh ngang tai chắc hẳn là như thế. Tôi giật bắn cả người suýt bổ ngã. Tình cảm giữa em gái tôi và người kia không còn là một mối tình diễm tuyệt, mà sau đó đã thành ra nhơ nhớp. Tôi đã đốt những lá thư ấy, đốt hết không còn một bức nào. Vì M.T. là một thi sĩ nghèo nàn sống trong thành phố cổ kính ấy,

khi biết em gái tôi bị bệnh hần đã hèn hạ bỏ rơi em, thản nhiên viết cho em thật tàn nhẫn rằng "Thôi, chúng ta hãy quên nhau đi ", để rồi sau đó, hần không còn viết cho em tôi một bức thư nào nữa. Nếu tôi cứ im lặng suốt đời không hé một lời nào, em gái tôi sẽ từ già cỗi đời như một cô gái xinh đẹp thơ ngây mãi mãi. Nếu tôi chôn chặt vào đáy lòng mình nỗi khổ đau này thì sẽ không một ai hay biết. Nhưng nay tôi đã biết rõ sự thực và hơn nữa vì thương em, tôi đã tưởng tượng ra không biết bao điều, lòng tôi cũng tràn ngập một cảm giác vừa ngọt ngào cay đắng, vừa đau đớn xót xa. Nỗi đau thương này chính là địa ngục trần gian mà chỉ những người con gái đến tuổi dậy thì mới hiểu được. Tôi đã đau khổ một mình như thể chính tôi đã rơi vào cảnh ngộ bẽ bàng ấy. Lúc ấy, quả thật là tôi cũng hơi không được bình thường.

-Chị ơi, chị đọc thử xem. Thư viết gì mà em chẳng hiểu gì cả.

Tôi bỗng thấy em giả dối đến dễ ghét.

-Chị đọc được à ?

Tôi khẽ hỏi, lúng túng đỡ lấy bức thư từ tay em gái mà tay tôi run lẩy bẩy. Tôi không cần mở ra đọc, cũng đã biết rõ từng câu trong bức thư này. Nhưng tôi phải làm ra vẻ thản nhiên mà đọc. Thư viết như sau. Tôi chẳng cần nhìn kỹ vào bức thư, cất tiếng đọc :

Hôm nay, tôi viết thư này để xin em tha lỗi. Sở dĩ mãi cho đến hôm nay tôi đã không gửi thư cho em, tất cả đều vì tôi đã không có đủ tự tin. Tôi nghèo và bất tài. Chỉ cho một mình em thôi, tôi cũng chẳng làm được gì. Tôi giận cho sự bất lực chẳng làm được gì của chính mình, mà chẳng có gì ngoài những lời, chỉ có những lời, những lời không chút giả dối, chỉ có lời nói để chứng minh cho tình tôi đối với em. Tôi không thể quên em một ngày nào, dù ngay cả trong mơ. Nhưng rồi tôi cũng chẳng làm gì được cho em. Tôi khổ vì thế, nên tôi đã nghĩ đến chuyện chia tay với em. Em càng khổ và tình tôi dành cho em càng sâu nặng, tôi lại càng chẳng dám lại gần em. Em có thấu hiểu cho chăng ? Tôi nói không chút ngụy biện che dấu điều gì. Tôi đã nghĩ rằng phải làm như thế mới đúng. Thế nhưng nay tôi mới biết rằng mình đã làm. Rõ ràng là tôi đã sai lầm.

Tôi xin lỗi em. Vì rốt cuộc đó chỉ vì sở dục của riêng mình, chỉ vì tôi muốn tỏ ra với em rằng tôi là một con người thật vẹn toàn.

Lâu nay tôi vẫn tin rằng chúng ta bất lực đến đáng buồn, chẳng làm được gì cả, vì vậy cách xử sự khiêm tốn đẹp để chân thật nhất là trao gửi cho nhau những lời nói chân thành, nên cố gắng thực hiện tất cả những gì trong khả năng của mình. Dù một việc nhỏ nhoi nhất cũng quý. Tôi tin rằng nếu có thể gửi tặng không chút ngượng ngùng dù chỉ một bông hoa cỏ ngàn phương, đó cũng là một thái độ can đảm, là nam nhi chí chí.

Tôi sẽ không chạy trốn nữa. Tôi yêu em. Ngày ngày tôi sẽ làm thơ gửi đến em, và ngày ngày tôi sẽ đến bên bức tường rào nhà em để huýt sáo cho em nghe. Ngay ngày mai, lúc 6 giờ tối, tôi sẽ huýt sáo một khúc quân hành để tặng em. Tôi huýt sáo giỏi lắm nhé. Lúc này đây, sức tôi chỉ làm được có thế thôi. Em đừng cười tôi. À mà không, em cứ cười đi. Em hãy khỏe lên. Tôi tin chắc là Chúa vẫn âu yếm nhìn chúng ta từ đâu đó. Cả em và tôi đều là những đứa con yêu của Người. Chắc chắn rồi chúng ta sẽ có được một cuộc hôn nhân đẹp đẽ.

*Tôi đợi đã từ lâu
Năm nay hoa đào nở
Nghe nói màu trắng xóa
Nào hay hoa đỏ hồng
Thôi, tôi đi học đây. Mọi chuyện rồi sẽ xuôi sẻ. Hẹn ngày mai nhé.*

M.T.

-Chị ơi, em biết...

Em cất giọng trong trẻo thì thầm

-Em cảm ơn chị. Thư này, chị viết phải không.

Tôi xấu hổ quá, chỉ muốn xé vụn lá thư ấy thành trăm ngàn mảnh, tưởng chừng như muốn vò đầu bứt tóc mình. Có lẽ tâm trạng bứt rứt đứng ngồi không yên là như thế này. Tôi đã viết bức thư ấy thực. Biết được em gái mình đang đau khổ, tôi đã nghĩ cách từ nay cho đến ngày em tôi chết, ngày ngày tôi sẽ bắt chước nét chữ của M.T. để viết thư, dù vụng về cũng cố làm cho được bài thơ theo thể waka, và định đến 6 giờ tối sẽ lên ra ngoài bức tường rào mà huýt sáo.

Thật là xấu hổ. Tôi xấu hổ quá, vì đã viết một bài thơ thật vụng về. Sự thể quá bất ngờ nên tôi đã không sao đáp lại lời em được.

-Chị ơi, chị đừng lo, không sao đâu.

Em gái tôi có vẻ thản nhiên lạ lùng, và mỉm cười đẹp đến thánh thiện.

-Chị ơi, chị đã thấy bó thư buộc ruy băng màu xanh lục phải không ? Đây chỉ là thư giả vờ thôi chị ạ. Mùa thu năm kia, em buồn quá nên đã tự mình viết những bức thư ấy, viết tên mình vào chỗ người nhận, rồi đem đi gửi. Chị đừng cười em nhé.

Tuổi xuân thật là quý chị ạ. Từ khi bị bệnh em mới hiểu rõ như thế. Ai lại tự mình viết thư cho mình, sao mà tội lỗi, thảm hại và ngu ngốc thế. Phải chi mà em đã được thực sự giao du với một người con trai ở ngoài đời. Em muốn được ôm thật chặt vào lòng. Chị ạ, cho đến giờ, em chưa từng nói chuyện với người con trai nào, nói gì tới có người yêu. Chị cũng thế phải không? Chị ơi, chị em mình nhầm rồi. Mình đã ngoan ngoãn quá. Ôi, em không muốn chết. Em thấy tội nghiệp cho đôi tay, cho những ngón tay, và mái tóc mình. Em không muốn chết, chị ơi, em không muốn chết !

Lòng ngổn ngang với biết bao tình cảm vừa buồn, vừa sợ, vừa vui, vừa ngượng, tôi chẳng còn biết mình đang như thế nào nữa, chỉ còn biết áp má mình vào gò má gầy guộc của em gái, mặc cho nước mắt ràn rụa.

Tôi khẽ ôm em vào lòng. Đúng lúc ấy tôi nghe thấy có tiếng huýt sáo, thật nhỏ và mơ hồ, nhưng đúng là tiếng huýt sáo khúc quân hành.

Em gái tôi cũng lắng tai nghe. Tôi ngược nhìn đồng hồ thì thấy lúc đó đúng 6 giờ. Nỗi kinh hãi không sao tả xiết khiến chúng tôi cứ ôm chặt lấy nhau, không dám cử động, tai lắng nghe khúc quân hành lạ lùng vắng lại từ sau vòm lá anh đào trong vườn



Có Chúa. Chắc hẳn là có Chúa. Lúc ấy tôi đã tin như thế. Em tôi đã qua đời sau đó ba hôm. Bác sĩ cũng lắc đầu lấy làm lạ. Có lẽ vì em tôi đã qua đời thật nhẹ nhàng và nhanh chóng quá. Nhưng tôi thì lúc đó tôi không lấy gì làm lạ, vì tin rằng tất cả đều theo ý Chúa.

Nhưng giờ đây, thật là xấu hổ vì ngày càng có tuổi, càng dễ tối mắt lại bởi vật dục. Có lẽ vì không còn vững lòng tin vào Chúa như xưa nữa, nên tôi đã đem lòng ngờ vực rằng tiếng huyết sáo ấy không chừng là của cha tôi. Có lúc tôi đã nghĩ rằng, có thể đó là cha tôi, khi đi làm về, ở phòng bên cạnh đã nghe trộm được câu chuyện của hai chị em tôi, nên người mũi lòng thương cho đứa con gái của người mà đã đóng kịch cũng nên. Phải chăng đây là màn kịch duy nhất trong đời cha tôi, tính tình vốn rất nghiêm khắc.

Nhưng không lẽ thật sự là như thế thật sao ? Nếu cha tôi còn sống thì tôi còn có thể hỏi cho ra nhẽ. Nhưng cha tôi đã qua đời, tính đến nay đã mười lăm năm rồi. Không, có lẽ đó là Chúa đã động lòng thương.

Tôi muốn tin như thế cho lòng được thanh thản. Thế nhưng càng ngày càng có tuổi, lại càng dễ tối mắt lại vì vật dục, lòng tin vào Chúa cũng lung lay dần, tôi cũng biết rằng mình nghĩ thế là có tội. .

Tokyo, ngày 20/7/2008

Người dịch : *Quỳnh Chi*

Theo nguyên tác **Hazakura to mateki** (1939) của **Dazai Osamu**.

Chú :

(*) Ngày 8-2-1904, hải quân Nhật đã tấn công vào hạm đội Ban Tích của Nga trong cảng Lữ Thuận trên bán đảo Liêu Đông, mở đầu cho Chiến tranh Nhật Nga.

Trong chén trà

Nguyên tác : Chawan no naka của Koizumi Yakumo

Người dịch : Quỳnh Chi



Vào ngày mùng 4 tháng giêng năm Nguyên Hòa thứ 3 - tức là cách đây đã 220 năm trước (*) lãnh chúa Nakagawa xứ Sado dẫn đoàn tùy tùng đi lễ đầu năm, giữa đường đã ghé lại một quán trà ở Hakusan trong phố Hongo thành Edo. Trong lúc cả đoàn đang ngồi nghỉ, một võ sĩ còn trẻ trong đoàn tùy tùng, tên là Sekinai, vì khát quá đã lấy một cái chén thật lớn dùng để uống trà, tự tay mình rót trà vào đầy chén, đoạn bung chén đưa lên miệng, thì tình cờ Sekinai cúi xuống nhìn vào chén trà chợt thấy một khuôn mặt không phải là của mình mà của người khác hiện ra trong chén nước trà trong suốt màu xanh lục. Sekinai giật mình, ngơ ngác nhìn quanh. Thế nhưng không thấy ai đứng gần đó ngoài chính mình. Mái tóc và bộ dạng của bóng người soi trong chén trà có vẻ như là một võ sĩ còn trẻ. Hơn nữa bóng người ấy in rõ mồn một một cách lạ lùng. Người ấy lại rất khôi ngô tuấn tú và nét mặt lẫn dáng điệu có vẻ hiền lành như phụ nữ. Khuôn mặt trong chén trà nhìn như thật. Mắt và miệng đang động đậy. Sekinai hết sức bối rối vì thấy điều quái lạ xảy ra, bèn đổ chén trà ấy đi và xem xét thật kỹ lòng chén, xong đó chỉ là một chén trà rẻ tiền chẳng có vẽ vờn hoa lá gì cả.

Sekinai bèn lấy bừa một cái chén khác ở đó, và lại rót trà vào chén. Thế nhưng trong chén trà ấy lại vẫn thấy hiện ra khuôn mặt lúc nãy. Sekinai bèn nhờ pha cho ấm trà khác, và thử rót nước trà mới pha vào chén xem sao. Thế nhưng lần này, khuôn mặt lạ lùng không hề quen biết lúc nãy lại vẫn hiện ra. Hơn nữa, giờ đây khuôn mặt ấy còn đang mỉm cười có vẻ như điệu cợt. Sekinai cố giấu vẻ kinh ngạc, lăm bằm một mình:

- Ta không biết mi là ai, nhưng đừng hòng làm gì ta được.

Thế rồi, Sekinai bung chén trà lên uống, nuốt trọn cả khuôn mặt đang soi bóng trong chén vào bụng, rồi bước ra khỏi quán. Trên đường đi, đôi lúc Sekinai không khỏi có cảm tưởng như mình đã lỡ nuốt cả hồn ma vào bụng.

Chuyện sau đó xảy ra vào lúc chạng vạng tối hôm ấy. Sekinai đang đứng gác trước dinh cơ của lãnh chúa Nakagawa thì bất giác có một người khách lạ lảng lảng bước vào phòng lúc nào không biết, làm Sekinai giật bắn cả người. Khách là một võ sĩ còn trẻ, ăn mặc chỉnh tề. Khách ngồi xuống ngay trước mặt Sekinai, khẽ cúi đầu chào rồi nói :

- Ta tên là Shikibu Hiranai, hôm nay lần đầu tiên đã được gặp huynh, nhưng huynh có vẻ như không nhớ ra ta thì phải ?

Giọng nói của người ấy trầm thấp, nhưng nghe vẫn rành rọt như xuyên vào tủy tận xương tủy . Bất giác Sekinai nhìn mặt người ấy mà giật mình đánh thót. Vì trước mặt Sekinai chính là khuôn mặt trong chén trà mà Sekinai đã nuốt chửng vào bụng ban sáng. Đó chính là hồn ma có khuôn mặt đẹp đến rợn người. Người khách tối nay cũng đang mỉm cười hóm hỉnh giống hệt như nụ cười hóm hỉnh của hồn ma, mà hơn nữa đôi mắt ở trên cái miệng đang cười ấy đang nhìn chòng chọc vào mặt Sekinai, rõ rệt là có vẻ khiêu khích đồng thời lại như khinh bỉ.

Sekinai cố nuốt giận, nhưng đáp lại với giọng nói thật lạnh lùng:

- Không, ta chưa được có dịp gặp huynh bao giờ.

Rồi Sekinai hỏi tiếp :

- Mà tại sao người lại vào đây được chứ, hãy cho ta biết người đã lên được vào đây bằng cách nào ?

Vào thời phong kiến, dinh cơ của các lãnh chúa thường được canh gác cẩn mật suốt ngày đêm, chỉ trừ phi các võ sĩ lo việc canh gác quá biếng nhác chểnh mảng, nếu không có người đưa vào thì không một ai có thể lên vào trong tư dinh của các vị lãnh chúa này được.

- Hừ, huynh bảo huynh không biết ta à ?

Người khách lạ vừa nói với giọng hết sức mỉa mai vừa hơi chồm người tiến sát Sekinai, bảo:

- Hừ, huynh bảo huynh không biết ta ư. Nhưng sáng nay huynh chẳng đã vừa mới dùng một thủ đoạn để tiện làm ta suýt khốn đốn đấy là gì nào.

Sekinai vội nắm lấy chuôi thanh đoản đao vẫn mang ở thắt lưng, hùng hổ nhắm đâm vào cổ người lạ.

Thế nhưng Sekinai cảm thấy mũi đao nhẹ hẫng lao tới như không đâm được vào cái gì cả. Cũng cùng lúc đó, kẻ đột nhập trong đêm tối vội nhảy lùi về phía chân tường nhẹ nhàng không một tiếng động, và cứ thế mà lách qua tường biến mất. Trên bức tường chỗ người ấy đã đi qua không để lại một dấu vết gì lại. Hồn ma đã lách qua tường biến mất, giống hệt như ánh nến xuyên qua giấy dán đèn lồng mà chiếu rọi ra ngoài.

Khi Sekinai kể lại chuyện này với các bạn đồng sự, ai nấy đều ngạc nhiên ngơ ngác. Vào giờ khắc xảy ra chuyện này, không một ai đã trông thấy có người lạ ra vào trong dinh. Và hơn nữa, trong đám tùy tùng của lãnh chúa Nakagawa không một ai biết có người nào tên là Shikibu Hiranai.

Đêm hôm sau nữa, không nhằm phiên trực của mình, Sekinai ở nhà với cha mẹ. Đến khuya hôm ấy, có mấy người đàn ông lạ mặt tìm đến nhà, nói rằng muốn xin gặp Sekinai trong chốc lát. Sekinai cầm gươm bước ra, thì thấy có ba người đàn ông có vẻ là võ sĩ, ăn mặc chỉnh tề đang đứng trước cửa.

Ba người hướng về phía Sekinai lễ phép cúi đầu chào, rồi một trong ba người đó cất tiếng nói :

- Ba chúng tôi tên là Matsuoka Bungo, Tsuchihashi Kyuzo và Okamura Heiroke, là bảy tôi của ngài Shikibu Hiranai. Đêm qua, chủ nhân chúng tôi đến thăm ngài, đã bị ngài dùng gươm xông tới chém. Chủ nhân chúng tôi đã bị thương nặng, phải đến vùng suối nước nóng để tịnh dưỡng, nhưng thế nào chủ nhân cũng sẽ trở về vào ngày 16 tháng sau. Lúc đó, thế nào chủ nhân cũng sẽ đáp lễ ngài một cách đích đáng về mũi gươm của ngài tối qua.

Sekinai nghe chưa hết câu nói của họ, đã bắt đồ vung gươm nhẩy bỏ vào chém hết phải sang trái, thế nhưng ba người đàn ông đã nhanh nhẹn nhảy qua hàng rào nhà bên cạnh mà biến mất hút.

*

* *

Câu chuyện kể đến đây thì bị đứt đoạn. Không biết có bao nhiêu người còn nhớ được đoạn sau, thế rồi thấm thoát mà cả trăm năm trôi qua, tất cả đều đã trở về với cát bụi.

Tôi cũng đã tự mình tưởng tượng ra nhiều điều, có thể là thế này hay thế kia, về hồi kết cuộc, nhưng có lẽ không có đoạn kết nào có thể làm hài lòng các độc giả tây phương. Mà có lẽ tốt hơn hết là để mọi người tự mình tưởng tượng ra những tình tiết sẽ xảy ra sau khi Sekinai đã nuốt chửng hồn ma vào bụng.

Quỳnh Chi dịch
Tokyo, 12/2/1991

Fujisawa Shuhei

Tác gia Hiện đại Nhật Bản

*

Phạm Vũ Thịnh



Fujisawa Shuhei là một trong những tác gia nổi tiếng nhất Nhật Bản về truyện lịch sử, truyện *samurai*. Nhiều tác phẩm của ông đã được quay thành phim chiếu ngoài rạp và phim bộ ti-vi, được hâm mộ không chỉ ở Nhật mà còn trên khắp thế giới.

Fujisawa Shuhei tên thật là Kosuge Tojime, sinh năm 1927, trưởng thành ở Tsuruoka thuộc tỉnh Yamagata địa phương Tohoku phía bắc Tokyo, ngày xưa là phiên trấn Shonai, được dùng làm mô hình tạo nên bối cảnh sinh hoạt địa phương thời Edo (*thời Phủ Chúa Tokugawa*) trong tác phẩm của ông.

Cha mẹ làm nghề nông nên từ nhỏ ông đã giúp và quen việc đồng áng. Sau này, nông thôn và nông dân được ông mô tả tỉ mỉ với tình cảm sâu đậm. Từ nhỏ, đã ham đọc sách, khi vào trường Sư phạm năm 1946, ông bắt đầu sinh hoạt văn học, làm báo chung với bạn bè cùng sở thích. Tốt nghiệp năm 1949, ông dạy Quốc văn ở trường trung học, và tiếp tục làm báo. Năm 1951, nhuộm bệnh lao phổi, phải nghỉ việc, và năm sau lên Tokyo trị bệnh, bị mổ bỏ phần trên của lá phổi bên phải. Trong thời gian này, ông tham gia hội thơ Haiku, vẫn cộng tác làm báo, và đọc nhiều sách, kể cả tiểu thuyết ngoại quốc, bồi dưỡng cơ sở cho hoạt động sáng tác sau này.

Từ 1957, ông làm việc cho các toà báo ở Tokyo, vì tình hình báo chí khó khăn nên đã phải đổi chỗ làm nhiều lần. Năm 1959, kết hôn với Miura Etsuko là người đồng hương trẻ hơn ông 8 tuổi. Từ 1960, vào làm ký giả cho báo Kinh tế Thực phẩm, nhưng lòng yêu thích văn chương không nguôi được, nên hễ có giờ rảnh thì sáng tác, thời kỳ đầu nhắm vào loại văn học thuần túy.

Năm 1963, sinh con gái đầu lòng, nhưng không bao lâu sau, vợ ông đột ngột bị bệnh mất. Trong sầu khổ, ông bắt đầu viết truyện lịch sử, truyện samurai; những tác phẩm đầu tiên có không khí bi ai và nhân vật nữ chịu số phận bi thảm. Những năm sau đó, ông liên tục gửi tác phẩm dự thi Giải Tác giả Mới của tạp chí văn học O-ru Yomimono. Từ 1965, ông dùng bút hiệu Fujisawa Shuhei.

Năm 1969, tái hôn. Năm 1971, ông được Giải Tác giả Mới của tạp chí văn học O-ru Yomimono, và năm sau đó, tác phẩm "Ansatsu no Nenrin" (*Kinh lịch của kẻ ám sát*) được Giải Naoki, giải thưởng Văn học cao quý nhất chung cho các thể loại văn học của Nhật Bản. Năm 1973, tập truyện đầu tiên của ông được xuất bản, năm sau, ông nghỉ việc ký giả, bắt đầu sáng tác toàn thời gian. Văn phong của ông định hình từ 1976 với lối mô tả tỉ mỉ, tình tự nồng nàn, có chút hài hước trong những cốt chuyện đoạn trang tề chỉnh. Tác phẩm của ông dần dần được nhiều độc giả yêu thích, và từ 1978, ông được xếp chung với các tác gia hạng nhất của Nhật Bản về truyện lịch sử.

Thập niên 1980 là giai đoạn sung mãn trong sinh hoạt tác gia của Fujisawa Shuhei, nhiều kiệt tác liên tục xuất bản, trong đó có các tiểu thuyết "Uminari" (*Biển gầm*), "Semishigure" (*Vang rộn tiếng ve*),..., các tập truyện "Kakushiken Shufusho" (*Kiểm ẩn trong gió thu*), "Tasogare Seibei" (*Võ sĩ hoàng hôn*),... Từ 1985, ông liên tiếp được các giải thưởng lớn, như giải Văn học Yoshikawa Eiji (*tác giả của tiểu thuyết lịch sử kiếm thuật nổi tiếng thế giới "Miyamoto Musashi"*), giải thưởng Nghệ thuật của Bộ Văn hoá Giáo dục Nhật Bản, giải Kikuchi Kan cho công trạng cống hiến văn học, giải Văn học Asahi, giải thưởng văn hoá của thủ đô Tokyo,...

Năm 1995, ông được Nhật hoàng ban thưởng Huân chương (có dải băng) màu xanh chàm, dành cho người có công cống hiến cho lợi ích của công chúng, hay tận lực làm việc công cộng. (*Honda Soichiro, Giám đốc sáng lập công ty Honda cũng là một người được ban thưởng Huân chương này.*)

Năm 1996, bệnh viêm gan khởi từ việc tiếp máu trong những lần giải phẫu cũ nhiều năm trước, trở nặng, làm ông phải vào bệnh viện lần lần. Tháng Giêng 1997, ông qua đời, hưởng dương 69 năm.

Từ 1980 đến nay, đã có khoảng 20 tác phẩm của Fujisawa Shuhei được dựng thành phim bộ ti-vi. Một số tác phẩm của ông đã được dựng thành kịch nói hoặc kịch ca-vũ-nhạc. Gần đây, lại có phong trào làm phim dài chiếu ngoài rạp, từ các tác phẩm của Fujisawa Shuhei, được nhiệt liệt yêu chuộng ở Nhật: "Tasogare Seibei" (*Võ sĩ hoàng hôn*) 2002, "Kakushiken Oni no Tsume" (*Truyện Bí kiếm - Móng tay quỷ*) 2004, "Semishigure" (*Vang rộn tiếng ve*) 2005, "Bushu no Ichibun" (*Danh dự của người võ sĩ*) 2006,... Các phim này cũng được khán giả yêu thích đặc biệt ở nhiều nước ngoài Nhật.

Tập truyện Fujisawa Shuhei được dịch và xuất bản ở các nước nói tiếng Anh là "Bamboo Sword and Other Samurai Tales" (*Thanh kiếm tre, và các truyện samurai khác*). Ông là một trong những tác gia Nhật Bản được nghiên cứu trong giáo trình của khoa Ngôn ngữ Á Châu ở Đại học Stanford, California, Mỹ.

Fujisawa Shuhei dùng biểu hiện văn học thuần túy trong tác phẩm của ông, không chú trọng lắm về quá trình tu tập kiếm pháp của nhân vật chính như trong loại truyện dã sử kiếm hiệp Trung Quốc, mà đặt nặng việc mô tả tâm lý nhân vật, nếp sinh hoạt và suy nghĩ của giới võ sĩ (*samurai*) Nhật Bản, tinh thần võ sĩ đạo trong bối cảnh thời Phủ Chúa Tokugawa là thời kỳ

cuối cùng mà giai cấp võ sĩ được xem là cao nhất trong xã hội, ngay trước thời Minh Trị Duy Tân. Nhân vật chính của ông thường là các võ sĩ cấp thấp, sống trong tiết độ, tiết tháo, chịu cực khổ nhưng giữ trọn tinh thần, danh dự võ sĩ và tự hào về nếp nhà, trong một xã hội điên đảo vì tranh chấp chính trị còn nhiều tính chất phong kiến. Những người võ sĩ này sống âm thầm gần như cam phận mặc dù có tài năng về kiếm thuật mà họ không hề muốn phô trương, nhưng rồi cảnh ngộ, biến cố, cuối cùng đã bắt họ buộc lòng phải thi thố để làm cho đời sống của họ và của tầng lớp bị trị được bảo vệ hay cải thiện.

Đời người võ sĩ Nhật Bản thời Edo trải qua ba giai đoạn: ở nhà với cha mẹ, thừa kế nghiệp nhà, và quy ẩn. Nhưng đó là trường hợp cuộc đời trôi chảy song suốt của những người trưởng nam nối dõi mà thôi. Những đứa con trai thứ trong gia đình thì không có được phần số may mắn như thế. Bởi ngoài trưởng nam được thừa kế mà giữ nếp nhà, tất cả các con trai thứ đều phải kiếm chỗ đi làm rể nhà nào chỉ có con gái, hoặc vì sự tình gì đó muốn bắt rể về để tiếp tục giữ nếp nhà là võ sĩ thuộc hạ của Lãnh Chúa. Không khác gì các cô con gái chỉ dễ lấy chồng trong khoảng tuổi trẻ nhất của đời mình, những người con trai thứ này cũng phải gắng làm sao để đi làm rể được nhà nào cần con rể nối dõi, trong khoảng tuổi từ 20 đến 26. Quá khoảng tuổi đó thì coi như khó có hy vọng gì thoát được cảnh tiếp tục sống bám vào nhà cha mẹ. Rất nhiều nhân vật chính của Fujisawa Shuhei chịu thân phận những người con trai thứ này, thuộc vào dòng phụ-lưu không ai thèm để ý bên cạnh dòng chính là những nếp nhà võ sĩ do con trai trưởng nối dõi. Dòng chính không chỉ nắm trọn địa vị cao quý trong xã hội mà còn nghiêm thủ các chuẩn mực đạo đức nho giáo và truyền thống võ-sĩ-đạo nữa. Bên cạnh đó, dòng phụ chỉ là cái bóng mờ, có làm được gì cũng không ai để ý đến. Fujisawa Shuhei cũng là một người con trai thứ, có lẽ một phần cũng vì lý do đó mà nhiều tác phẩm của ông chú tâm soi rọi vào những gương phản đấu, những đóng góp đáng khâm phục từ những thân phận rủi ro như thế trong xã hội phong kiến thế tập. Điển hình là những nhân vật như Maki Bunshiro trong "Semishigure" (*Vang rộn tiếng ve*), Mizaki Shunsuke, Hattori Hannojo,... bọn 5 người trong "Ankokuken - Chidori" (*Kiểm pháp Thiên điều trong âm mưu đen tối* thuộc tập truyện "Kakushiken Shufusho" - *Kiểm ẩn trong gió thu*),...

Cũng đóng góp to lớn cho gia đình, xã hội mà vẫn bị rẻ rúng như thế, còn là thân phận của người phụ nữ Nhật Bản nữa. Tác phẩm của Fujisawa Shuhei vẽ nên những hình ảnh đáng yêu quý của người đàn bà hết lòng thương yêu và hy sinh cho chồng con và anh em chồng. Điển hình như Takae mặc võ phục, chít khăn đầu, tất tả chạy trở về mong cho kịp cùng chiến đấu hay cùng chết với người chồng lúc vinh quang thì đã sinh rệu chề sa đoạ rẻ rúng vợ, bây giờ đang phải đối đầu với đối thủ cao tay trong trận quyết đấu chí tử. Hay Kayo xả thân chịu nhục nhã mong giúp được cho chồng bị mù vì tai nạn nghề nghiệp, cố giữ lại nếp nhà cho chồng, đến nỗi bị lừa gạt thất thân và bị chồng đuổi đi, rồi cũng ráng quay về để tự tay mình âm thầm săn sóc chồng,... Tuy cũng có những nhân vật nữ thi thố tài năng kiếm thuật không kém gì nam giới, nhưng phần nhiều, người đàn bà trong tác phẩm của ông phát huy lợi khí riêng của phái nữ là sự hiền dịu, kín đáo, đức hy sinh, tình nghĩa và nhan sắc,... cũng sắc bén không kém gì lưỡi kiếm của võ sĩ.

Bên cạnh những đặc trưng Nhật Bản, những câu chuyện thể thái nhân tình, tình nghĩa vợ chồng, tiết tháo của kẻ sĩ, sinh hoạt và cảnh trí nông thôn,... trong tác phẩm của Fujisawa Shuhei, là những nét gần gũi với văn hoá Việt Nam.

Tham khảo :

[1]. Fujisawa Shuhei - Từ điển Bách khoa mạng Wikipedia

<http://ja.wikipedia.org/wiki/%E8%97%A4%E6%B2%A2%E5%91%A8%E5%B9%B3>

[2]. Fujisawa Shuhei - Profile

<http://www.shonai-nippo.co.jp/square/feature/fujisawa/profile.html>

[3]. Fujisawa Shuhei - Outstanding japanese samurai fiction

<http://ummagumma.wordpress.com/2007/04/13/fujiwara-shuhei-outstanding-japanese-samurai-fiction/>

[4]. Abe Tatsuji: Bài giải thuyết cuối tập truyện "Kakushiken Koeisho" (*Truyện Bí kiếm - Kiếm ẩn trong bóng người lẻ loi*)

Danh dự của người võ sĩ

Fujisawa Shuhei

Phạm Vũ Thịnh dịch



1

Mimura Shinnojo đứng dậy rời phòng gia đình. Đã gần một năm rưỡi trôi qua từ khi mất anh mất ánh sáng. Anh đã quen nhiều với thế giới tăm tối rồi, nhưng vẫn chưa bước đi trong nhà được nếu không sờ tay vào đồ vật gì đấy. Vẫn chưa thoát khỏi nỗi bất an như có cạm bẫy gì bất ngờ ở ngay trước bước chân anh. Bàn tay trái sờ soạng vách phòng, chân anh dò dẫm bước. Ve vượt cột trụ ở góc nhà, quẹo qua hiên thì ra đến trước phòng uống trà. Anh mò mẫm kéo một cánh cửa qua, rồi ngồi bệt xuống hàng hiên. Khí đêm phả trùm mặt anh, có phần lạnh hơn lệ thường vào mùa này. Nhưng trong hơi lạnh ban đêm vẫn có hàm chứa chút hương từ những chồi non đang nở.

Trễ quá! Shinnojo hơi nhú mảy. Cái lạnh của không khí ban đêm cũng là dấu hiệu đêm đã về khuya. Vậy mà Kayo, vợ anh, vẫn chưa về nhà.

Mỗi tháng một lần, Kayo đi chùa Rinmatsu ở làng bên cạnh cách chân thành này một dặm, để cầu nguyện cho anh, vì ở đó có tượng Phật trong chính điện nghe nói là đặc biệt có hiệu quả trị các bệnh về mắt. Kayo vẫn còn hy vọng là mắt Shinnojo còn có thể chữa khỏi.

Không biết là từ lúc nào, anh bắt đầu cảm thấy có bóng dáng đàn ông lấp ló trong chuyện đi chùa của Kayo. Từ mùa thu vừa rồi, anh đã bị y sĩ chữa mắt là Kusanagi Kosuke bỏ rơi. Ông ta bảo có tiếp tục chạy chữa cũng vô ích thôi. Nghe thế, Shinnojo cũng không hoảng sợ gì lắm. Anh đã cầm bằng như thế rồi. Trong thời gian nhờ Kusanagi chữa bệnh, dần dần anh càng hiểu là bệnh anh không còn chữa trị được nữa. Thế rồi, khi đã quyết tâm sống thử cuộc sống của người mù, lòng anh từ trước đến nay đã hướng trọn ra bên ngoài với niềm hy vọng mong manh được chữa lành, thì nay lại chìm đắm sâu vào bên trong. Và cũng vì vậy, hình tích đàn ông mờ ảo ẩn nấp phía sau những chuyến đi chùa của vợ anh trước đây anh đã lơ là không để ý, thì nay lại hiện hình cộm cộm trên tâm tình trầm đắm ấy.

Thoạt đầu, anh đã cho là manh tướng vô lý mà thôi. Nếu không có Kayo bên cạnh, Shinnojo không thể tự mình thay quần áo, mà cả chuyện ăn uống cũng không xong. Nên anh bực bội cho rằng mình đã nhiễm thói ghen tương bản thủ của loại đàn ông có mặc cảm hèn kém đối với vợ. Thế nhưng, dù anh đã cố gắng xua đuổi ý nghĩ ấy cách mấy đi nữa, cũng vẫn lưu lại mãi một niềm nghi hoặc. Từ khi mất mù đi, anh cảm thấy tai anh thính hơn trước, và mũi anh phân biệt mùi tinh tường hơn trước bội phần. Nói thế chứ cũng phải mất đầu một năm trời. Chẳng phải khả năng nghe tiếng và ngửi mùi ấy đột ngột mà tinh nhuệ lên được như thế. Chỉ vì cần phải bù đắp vào thị giác bị mất đi, chỉ còn cách dựa vào các giác quan còn lại, nên mũi anh, tai anh đã phải tăng tiến hiệu quả hơn trước đó thôi. Dù gì đi nữa, dần dần tai anh đã bắt được không sót dù những tiếng động thật nhỏ, và mũi anh cảm nhận được cả những hơi hướm mơ hồ nhất.

Ngay cả xúc giác của anh cũng truyền đạt được những cảm xúc mới mẻ khác hẳn hồi mắt anh còn trông thấy, đến nỗi có lúc anh nhận ra sự vật mà thảm ngạc nhiên vì rõ ràng không kém gì người mắt sáng cả.

Và tai thính, mũi thính của anh đã cảm nhận được có gì khác lạ nơi vợ anh. Chẳng phải là chứng cứ gì rõ ràng, chỉ là cảm giác có gì đấy là lạ, thế thôi. Cảm giác ấy còn mơ hồ lắm, nhưng không còn xua tan được nữa.

Shinnojo ngồi bệt, bất động, hướng ra vườn. Từ nhà bếp thoang thoang mùi cơm đang nấu. Hẳn là vợ anh về trở nên người lão bộc Tokusuke phải nấu thế. Thỉnh thoảng lại có tiếng ho trầm thấp của ông. Tokusuke đã đến giúp việc nhà Mimura từ trước khi sinh ra Shinnojo, và sống đến già ở nhà này. Bây giờ thì nhà chỉ còn hai vợ chồng anh và người lão bộc thân tín ấy. Cha mẹ anh mất sớm, Kayo vào làm dâu được năm năm nay nhưng chưa có con. Nhà quanh vắng. Và quanh vắng quá nên niềm nghi hoặc của Shinnojo khỏi phải hướng vào đâu khác mà tập trung ngay vào Kayo.

Shinnojo nhận ra ngay những tiếng động chứng tỏ Kayo về đến nhà. Tiếng đóng cửa nhẹ nhàng, tiếng guốc êm nhẹ vọng đến tai anh. Rồi đột ngột Kayo đứng khựng lại. Có vẻ đã kinh ngạc khi thấy dáng anh ngồi nơi hiên tối.

-"Anh làm gì ở đó vậy?"

-"À, ra đón không khí ban đêm đây".

- "Trời lạnh thế này mà...". Kayo cứ thế đi vòng ra vườn, đến đứng trước Shinnojo, cầm tay anh. - "Xin anh tha lỗi. Em mãi trò chuyện ở chùa nên về trễ mất". Vừa nói, Kayo vừa xoa lưng bàn tay anh.

Hồi mắt anh còn thấy đường thì cử chỉ như thế thật bất ngờ, nhưng từ khi đã biết là Shinnojo đành phải chịu mùi hôi thì Kayo dần dần bạo dạn chạm tay vào thân thể chồng nhiều hơn.

Shinnojo im lặng để yên tay mình cho vợ xoa. Hơi thở của Kayo gấp gáp. Có lẽ bởi đã phải bước vội về nhà trên đường đêm, nhưng cũng có thể vì đã bất ngờ thấy đáng chồng nơi hiền tối.

- "Anh ăn tối chưa?"

- "Tokusuke đang nấu cơm đây".

- "Xin lỗi anh. Em dọn cơm ngay đây".

Tiếng guốc của Kayo khua rộn rã vòng ra phía cửa trước. Shinnojo đứng lên, đóng cửa ra hiên.

Kayo bước lên nhà, dắt Shinnojo vào phòng uống trà. Chờ cho anh ngồi yên vị xong, Kayo nhanh nhẹn đốt đèn lồng lên rồi bước vào bếp.

Mùi son phấn nồng quá! Shinnojo nghĩ thầm. Mùi hương son phấn nồng hơn lúc trưa rời nhà ra đi, hẳn là đã gặp trai, rồi phải trang điểm lại mà trở về nhà.

Lòng anh chìm đắm trong nỗi đau xót vì niềm nghi hoặc ấy. Nếu được thì anh mong nó chỉ là manh tướng vô cơ mà thôi. Thế nhưng, niềm nghi hoặc đối với Kayo càng ngày càng chồng chất thêm những dấu hiệu khả nghi như lúc này, đã thành một sự thực kiên cố không còn lay chuyển được nữa rồi.

Dù sao, Kayo cũng không giận ghét hay bỏ bê gì người chồng bị mù. Shinnojo không nhận thấy ở vợ thái độ gì như thế, mà ngược lại, anh còn cảm thấy Kayo càng có vẻ gần gũi mật thiết với anh hơn trước nữa. Người vợ ấy chăm sóc chồng tận tụy thật chu đáo, đến như anh ngứa chỗ nào là gãi hộ cho ngay chỗ đó. Lòng Kayo không xa lánh người chồng bất hạnh. Điều đó thì Shinnojo không nghi ngờ gì được.

Ngoại trừ bóng đen của nghi hoặc về trình tháo của người vợ trong đôi mắt không còn ánh sáng của Shinnojo ra, sinh hoạt thường ngày của nhà Mimura vẫn tiến hành bình thường không có gì trở ngại cả. Nhưng cũng chính vì vẻ bình thường vô sự thường ngày ấy mà bóng đen dần ông lấp ló phía sau lưng Kayo lại càng nổi rõ đậm màu lên dần dần. Nhịp thở thường ngày của Kayo cứ mỗi tháng sau ngày đi lễ chùa về lại lộ ra những lệch lạc dị thường. Suốt vài ngày sau đó, thế nào cung cách của Kayo cũng có vẻ lấm lét dè chừng phản ứng của chồng, cử chỉ và lời nói có phần lúng túng, như là kẻ phạm tội đang cố che giấu tội lỗi của mình. Mà cũng có vẻ như kẻ đã trở về từ một thế giới nào khác, còn lúng túng vì khoảng cách khác biệt trong nếp sinh hoạt thường ngày. Trạng thái như thế hẳn không thể chỉ vì chuyện đi lễ chùa.

Giả thử là có hẹn hò với trai... thì kẻ đó là ai nào? Shinnojo thật bối rối về điểm này. Shinnojo không sao hình dung ra được tên đàn ông càng ngày càng lộ nhiều dấu hiệu anh cảm nhận được ấy. Ngay cả chuyện Kayo ngoại tình cũng đã là quái dị đối với anh. Bởi ngược hẳn với đám đàn bà mà thiên hạ bảo là lẳng lơ, Kayo thuộc loại phụ nữ tiết chế, chừng mực. Lòng ghen giận của anh cũng vì thế mà không sâu đậm vì chưa biết dựa vào cơ sở nào. Thế nhưng, đâu phải là chuyện có thể bỏ qua được. Thế nào anh cũng phải truy cứu cho ra lẽ, nếu quả thật vợ anh ngoại tình thì phải đoạn tuyệt mà thôi.

2

Thông tin về tên đàn ông của vợ anh đến tai Shinnojo lần đầu tiên là từ người chị họ Ine.

-"Cô Kayo đi vắng à?". Ine nói, sòng sọc bước vào phòng gia đình của Shinnojo. Anh nghe giọng Ine nói chuyện với lão bộc Tokusuke ngay từ cửa trước, thì đã chán ngán rồi. Ine là người lăm mồm và ồn ào xưa nay. -"Trà hả? không cần, không cần." Ine nói oang oang từ chối lời thưa của Tokusuke định pha trà mang đến. -"Ôi, nóng quá, nóng quá". Ine ngồi xuống trước Shinnojo, tay quạt phành phạch. Mùi son phấn trộn lẫn mùi mồ hôi uà trùm lên mặt Shinnojo. -"Anh Shinnojo dạo này mắt ra sao rồi?"

-"Chẳng khá hơn mà cũng chẳng tệ hơn. Vẫn thế thôi".

-"Hoàn toàn chẳng thấy gì cả sao?"

Shinnojo cảm thấy trước mặt có chút gió, có lẽ Ine phất tay qua lại trước mắt anh. -"Không thấy gì cả".

-"Tiếc quá nhỉ. Chứ anh vẫn đẹp trai có khác gì ngày trước đâu!".

Đôi mắt của Shinnojo vẫn mở như người mắt sáng, con ngươi của anh vẫn đen không khác gì người bình thường cả.

Ine thở dài. Ine thuộc dòng chính trong gia tộc anh, lớn hơn anh hai tuổi. Vào làm dâu nhà Hatano, có hai đứa con rồi, nhưng thời con gái đã muốn vào làm dâu nhà anh. Đã thưa với cha mẹ, rồi nhà ấy cũng đã đánh tiếng với mẹ anh, nhưng mẹ anh không thuận vì lý do Ine có họ xa với anh, do đó bà đã chọn Kayo là cô gái không thân thích. Vì chuyện ấy, bà đã làm mất lòng dòng chính, nhưng mẹ Shinnojo chẳng bận tâm. Có lẽ bà nghĩ dòng chính, dòng thứ gì gì đi nữa, cũng chẳng nên ràng buộc nhau đến thế.

Dòng chính là nhà lãnh 120 hộ^[1], còn nhà Shinnojo chỉ được 30 hộ. Người cha đã mất của Shinnojo đáng lẽ được nối dõi dòng chính lãnh 120 hộ ấy, nhưng ông nội của anh lại thương yêu người con gái, tức là bác gái của Shinnojo hơn, nên đã nhận rể vào nối dõi, và cho cha anh ra ngoài. Cha anh vào làm rể nối dõi nhà Mimura, cũng là thuộc hạ của Lãnh Chúa. Đã trải qua chuyện như thế nên cha mẹ anh bất hoà với dòng chính, và có lẽ cũng vì thế mà mẹ Shinnojo đã không muốn nhận Ine vào làm dâu. Lúc cha anh vào làm rể nối dõi nhà Mimura, cũng đã được dòng chính chỉ cấp cho, và mỗi khi có dịp gia tộc tụ họp chia vui chia buồn thì cha mẹ anh cũng được đối xử theo vai vế dòng thứ, nên cha mẹ anh vẫn xưng tôn họ là dòng chính, nhưng hai họ khác nhau, Ine là dòng nhà Takikawa.

Shinnojo thì khác với cha mẹ anh ở chỗ vẫn giao tiếp thân mật với dòng chính, nhưng sau khi mẹ anh từ chối chuyện nhân duyên nhà Ine dạm hỏi thì anh cũng hiếm khi đến viếng nhà Takikawa. Còn Ine thì ngược lại. Sau khi lấy chồng, Ine vẫn thường lui tới thăm viếng nhà Shinnojo, nhất là từ ngày mẹ anh mất, nhà chỉ còn hai vợ chồng trẻ, thì Ine lại càng bàn xen vào chuyện nhà anh nhiều hơn. Có lẽ trong lòng Ine vẫn còn luyến tiếc rằng giá mà chuyện ngày trước song suốt thì có khi đã thành nàng dâu trong nhà Shinnojo rồi. Điều khác thường là tâm tình ấy không hề thay đổi sau khi Ine đã có hai con, hay cả sau khi Shinnojo đã bị mù mắt, Ine vẫn thường viếng thăm nhà Shinnojo, tấm thân đã mập mạp thêm ấy xách theo quả cáp mà đến xen vào chuyện gia đình anh.

- "Nghe nói anh đang tập luyện nhạc Nô đấy à?"

- "Ừm, không còn làm việc trong thành nữa, nên định có thể sau này dạy nhạc Nô cho học trò..."

- "Sáng kiến ấy hay lắm chứ". Ine khen, rồi với lời nói liếng thoắng thường lệ, kể cho Shinnojo nghe chuyện người nọ người kia trong nhà, chuyện chồng mình được đề cử vào chức Chương quản Địa phương vào mùa thu tới, chuyện con cái,... liên tu bất tận. Nhà Hatano lương 100 học, nhưng vốn là nhà giàu sẵn, nên Ine đã vào làm dâu một nhà rất tốt.

Toàn là những chuyện Shinnojo không đặc biệt muốn nghe gì mấy, nhưng anh im lặng nghe kể. Nhà anh chỉ có hai vợ chồng và người lão bộc nên nhiều lúc im vắng quá. Lời kể chuyện của người chị họ này, tuy không là thuốc độc mà cũng chẳng phải là thuốc bổ, nhưng cũng vui nhộn được trong chốc lát.

Nhưng thỉnh linh, Ine ngậm miệng lại. Rồi gọi: - "Này anh Shinnojo..." và thăm thì: - "Tôi vừa nghe Hatano nói một chuyện này quái lạ lắm..."

- "....."

- "Chuyện về cô Kayo đấy. Nhưng có nên nói ra không nhỉ?"

- "Chuyện gì thế? Nói cho nghe đi". Shinnojo bình tĩnh đáp thế, nhưng trong bụng nghĩ chắc là chuyện ấy rồi. Bất giác, anh cảm thấy như máu trong thân mình chảy ngược lại. Như bị ai đánh thỉnh linh. Chuyện có bóng dáng tên đàn ông nào lấp ló sau lưng Kayo ấy, cứ tưởng chỉ là chuyện giữa hai vợ chồng anh, nhưng tất nhiên, cũng có thể đã bộc lộ ra ngoài như thế này.

Dù đã ước hỏi là có nên nói ra không, nhưng Ine lại ngậm miệng im lìm. Điều lạ thường ở một người đàn bà lắm mồm. Shinnojo phải nói thêm: - "Có nghe chuyện gì đi nữa, tôi cũng không sao đâu".

- "Hatano bảo là đã thấy cô Kayo ở xóm Somekawa đấy".

- "Ồ!"

- "Mà nếu chỉ có một mình cô ấy thôi thì chả nói làm gì, nhưng lại đi cùng với một người đàn ông nữa, nên Hatano mới lấy làm lạ chứ..."

- "....."

- "Thế anh có biết là ai đấy không?"

- "Chuyện đó là lúc nào thế?"

- "Đêm mồng sáu vừa rồi đấy. Đêm ấy, Hatano từ thành về, đi cùng bạn đồng sự đến quán trà ở xóm Somekawa. Tôi cứ phải dặn mãi là đi uống rượu thì phải về nhà thay áo quần trước đã rồi hãy đi, thế mà các ông uống rượu thì thật là dơ bẩn, cứ muốn uống rượu ngay tức thì, tiếc cả thì giờ phải quay về nhà nữa kia".

Shinnojo chỉ nghe được phân nửa lời nói của người chị họ. Đêm mồng sáu thì đúng là đêm Kayo đi chùa về trễ. Shinnojo nghe lòng xao động nổi uất hận. Nổi cảm tức tất nhiên có lẫn chút hổ thẹn nữa.

- "Thế anh Hatano có thấy mặt người đàn ông đó không?". Shinnojo hỏi.

- "Cái đó thì anh ấy bảo là trời tối quá, mà còn cách một khoảng khá xa nên không nhìn rõ được. Lúc đầu anh ấy không nghĩ là hai người đi chung với nhau. Bởi họ đi cách xa nhau. Hatano dù trong tối cũng đã nhận ra cô Kayo nên định gọi rồi. Nhưng thấy cô ấy gật đầu chào ai đấy, nhìn qua thì thấy người đàn ông gật đầu chào lại, rồi rẽ sang góc phố mà đi mất, nên chỉ thấy dáng lưng thôi..."

- "....."

- "Không thấy mặt, nhưng dáng lưng có vẻ là một người còn trẻ..."

- "....."

- "Thế nào? Trong đám bạn bè quen biết, anh có nghĩ ra là ai đấy không?"

- "Xà..."

- "Này anh Shinnojo, anh không sao chứ? Mắt không trông thấy được, có phải vì thế mà anh không nhìn ra chuyện gì trong nhà nữa đấy không?"

Ine dùng lời nói quanh co như thế để nói có lẽ anh không để ý đến những dấu hiệu khả nghi rằng có thể vợ anh ngoại tình. Có lẽ vợ chồng Ine đã nói với nhau chuyện ấy. Xóm Somekawa là xóm chơi bời, bước chân vào xóm thì thấy san sát những quán trà dùng làm chỗ hẹn hò, những quán nhậu tha hồ cho trai gái tự do tình tự chùng lén. Tất nhiên là khu vực mà đàn bà con gái nhà võ sĩ không lui tới, nhất là vào ban đêm, cho dù là võ sĩ mặt hạng lương chỉ có 30 hộc chẳng nữa. Chồng của Ine có kinh ngạc mà nghi ngờ thì cũng là chuyện đương nhiên thôi.

- "Chị Ine à...". Shinnojo rướn thẳng lưng, nói. - "Chuyện đó để tôi hỏi Kayo ngay tối nay xem sao. Nhưng mà, chuyện vừa nói ấy, không nên nói ra ngoài làm gì thêm phiền phức"

- "Tôi có nói ra ngoài với ai đâu nào". Ine nói, giọng có vẻ giận dỗi. - "Tôi chỉ lo ngại cho thanh danh của anh mà thôi. Một người như anh, thuở bé đi học được gọi là thần đồng, lúc tập kiếm ở võ đường Kibe thì được xem là tay kiệt xuất, thế mà số phận đưa đẩy thế nào đến nỗi mắt không còn thấy được nữa. Tôi không muốn thấy anh phải chịu đựng thêm điều gì trên tình cảnh bất hạnh này đâu".

- "Tôi hiểu thế chứ". Shinnojo nói, và mỉm cười vỗ về. - "Tất nhiên là chị Ine có hảo ý đến cho tôi biết chuyện như thế. Cảm ơn chị lắm. Tôi sẽ hỏi ngay cho rõ sự tình".

- "Nhưng mà, anh cần vận khe khát quá thì cũng không tốt đâu nhé". Giọng Ine đổi sang e dè.
- "Giả thử Hatano không nhìn lầm đi nữa, cũng có thể cô Kayo đã có sự tình gì đấy mà phải đến xóm Somekawa. Chứ tôi đâu có tin là cô Kayo lại có thể phản bội anh. Vì thế, anh nên kiểm lời nhỏ nhẹ mà hỏi cô ấy xem sao nhé".

3

Ine về rồi, Shinnojo đứng dậy, sờ sẫm bước trong phòng, với tay lấy thanh kiếm gỗ móc vào đà ngang trên đầu tường. Anh lần ra cửa trước, gọi lão bộc đỡ anh ra ngoài.

- "Không cần dép đâu". Shinnojo bảo. Chân trần dẫm lên đất cho anh cảm giác dễ chịu.

- "Thưa, cậu tập kiếm đây à?". Tokusuke nói, dặt tay anh đưa ra vườn. - "Đã lâu lắm rồi, cậu nhỉ. Ngày trước thì cậu tập luyện đều đặn là thế! Sáng tập chiều tập..."

- "Đưa tôi ra chỗ vẫn tập ngày trước đi. Ông biết chỗ nào rồi chứ?"

- "Thưa vâng, tất nhiên là biết chứ cậu"

- "Trời tốt quá nhỉ, Tokusuke". Shinnojo nói. Nắng chiếu vào trán anh thật nóng, nhưng có được chút gió nhẹ. Shinnojo cảm thấy làn gió như lông chim nồn mơn man trán anh. Nhưng trải rộng trước mắt anh là khoảng trống đen thẫm bao la.

- "Vâng, trời tốt lắm. Nhưng cậu có nóng không?"

- "Không. Dễ chịu lắm".

Shinnojo đứng dừng lại khi nghe lão bộc nói "Thưa, đến nơi rồi". Đó là khoảng giữa vườn, đất nện cứng nhất. Đứng đây hướng mặt về phía mặt trời thì giữa anh và hàng rào nhà bên cạnh hẳn có cây mai và cây lý, bên tay phải hẳn là nhà anh, bên tay trái có luống trồng hoa chạy dài ra tận cổng. Thoang thoang hương các đoá hoa mà mắt anh không thấy được.

- "Được rồi, ông vào nhà đi". Shinnojo chờ để xác nhận động tác rời đi của người lão bộc, rồi cầm kiếm vào thế tấn. Võ đường Kibe của anh dạy kiếm phái Togun, nghe đâu thầy Kibe Sonhachiro đã học được từ sư phụ Takagi Kyozaï ở xứ xa.

Shinnojo vung nhẹ thanh kiếm gỗ. Anh có cảm giác như mới vung kiếm lần đầu, bởi đã lâu lắm rồi anh không cầm đến thanh kiếm gỗ này. Anh bầm chân vững chãi, sửa lại thế tấn rồi múa kiếm mạnh dạn theo đúng chiêu thức. Nhưng lập tức, Shinnojo mất phương hướng. Chân anh dẫm hệt hẫng, mũi kiếm gỗ quật xuống nền đất nảy tung lên. Tay anh tê điếng, thân thể chao đảo. Shinnojo loạng choạng chống tay xuống đất. Vậy mà thân người anh vẫn còn nghiêng đi. Một luồng khí lạnh chạy xuyên qua thân thể anh, như ánh nắng vừa bị che khuất mất. Phải một lúc sau, cảm giác dị thường ấy mới dứt, và trán anh lại cảm thấy ấm nóng tia nắng mặt trời.

- "Hừm. Lại thành chuyện khó khăn rồi đây". Shinnojo nghĩ thầm.

Anh gương đứng lên, toàn thân toát mồ hôi lạnh.

Từ ngày mắt không nhìn thấy nữa, Shinnojo hầu như không ra khỏi nhà. Sau khi y sĩ cho biết là mắt anh không chữa được nữa vào mùa thu năm ngoái, vợ anh cứ phải khuyến khích anh ra ngoài mãi. -"Chứ anh cứ ở trong nhà mãi không ra ngoài thì có hại cho thân thể lắm". Thỉnh thoảng Kayo lại nhắc thế, rồi dắt tay anh ra vườn tản bộ. Đến lúc đã quen được đôi chút với chuyện ra ngoài nhà, định lúc nào đấy sẽ một mình chống gậy ra vườn bước đi xem sao, thì mùa đông lạnh lại đến, Shinnojo lại phải ru rú trong nhà.

Cũng bởi đã lâu không ra ngoài nên thân thể Shinnojo bời rôi, tạo ra cảm giác lạ lẫm như thế. Thêm vào đó, lại đột ngột mùa thanh kiếm gỗ nặng nề ấy nữa, nên có lẽ anh đã bị một cơn chóng mặt nhẹ. Mắt anh chìm đắm nơi đáy vực sâu thẳm. Dù với nguyên cớ gì đi nữa, thực tế vẫn là người từng được gọi là nhân tài kiệt xuất của võ đường Kibe ấy, nay đã lâm vào tình cảnh thảm hại như thế này.

Shinnojo cười không thành tiếng. Anh đã nghĩ rằng lòng Kayo không rời xa anh, nhưng đó chỉ là ảo tưởng của anh mà thôi. Có thể là từ bao lâu nay, lòng Kayo đã ngã theo người đàn ông khác rồi. Cứ nhìn hình trạng thảm hại này của anh, cũng đủ hiểu được điều ấy.

Shinnojo lại cầm thanh kiếm gỗ đứng tấn. Tự mình cũng hiểu là mắt mình không còn chút máu. Sớm muộn gì rồi cũng phải xác nhận việc ngoại tình của vợ anh và giải quyết dứt điểm. Để làm được điều đó, thế nào anh cũng phải khôi phục khả năng dùng kiếm đã tập luyện được ấy cho thân thể mù lòa này.

Shinnojo chuyển kiếm từ thế Thanh nhãn ^[2] sang thế tấn giương cao kiếm lên quá đầu. Chân dẫm xoạc ra, anh chém vụt xuống khoảng không trước mặt, đồng thời với tiếng thét tấn công bằng tất cả khối hơi trong ngực anh. Nhưng lần này anh không cảm thấy cảm giác loạng choạng dị thường lúc nãy. Bàn chân anh dẫm vững vàng trên mặt đất.

Anh nín thở xác nhận như thế xong, lại cầm kiếm đứng tấn. Giương kiếm nghếch mũi lên cao rồi chém vụt xuống. Lặp đi lặp lại những động tác ấy 20, 30 lần, mồ hôi chảy ràn rụa trên da anh. Mặc, anh vẫn tiếp tục tập cùng một thế kiếm ấy.

Sau lưng anh, có tiếng chân bước nhẹ lại gần. Anh nghĩ là Kayo đấy, nhưng vẫn cầm chặt kiếm, xoay mình lại thật nhanh. Hẳn là mặt anh đang lại.

Tiếng chân ngừng bật. Có vẻ Kayo giật mình đứng khựng lại.

- "Anh tập kiếm đấy à?" Tiếng Kayo nói. Anh nghe có vẻ giọng cao hẳn lên. - "Thế thì hay quá. Em mừng lắm đấy".

- "Ừm, lâu lắm rồi mới được đổ mồ hôi thế này". Shinnojo nói, bình thần đổi kiếm sang tay trái. - "So với lúc còn thấy đường thì cảm giác khác đi. Làm quen lại được, chắc là còn khó nhọc lắm đây".

- "Tất nhiên phải thế chứ. Nhưng y sĩ cũng đã bảo là cần phải tập từ từ cho quen mới được đấy... Anh à, em lấy thuốc xong, vòng về qua xóm Hatsune thì thấy có rau *warabi* mà anh thích đấy. Tối nay em làm món gỏi rau ấy cho anh nhé".

- "Món ấy thì hẳn là ngon rồi".

- "Anh còn tập kiếm nữa không? Hay là vào nhà, em nấu nước ngay để lau mồ hôi cho anh?"

- "Mồ hôi nhiều lắm à?"

- "Vâng, áo quần anh ướt đẫm rồi đây".

- "Thế thì hôm nay tập đến đây là đủ rồi". Shinnojo nói.

Kayo đến ngay bên cạnh, nắm tay anh. Thoảng mùi hương rau *warabi* có lẽ vợ anh ôm nơi ngực.

- "Anh bước cẩn thận nhé". Kayo nói, và dắt anh đi, những ngón tay đan chặt giữ tay anh. Bàn tay hơi ẩm nhưng có sức lắm. Bất giác, một tình cảm mãnh liệt dậy sóng trong lòng Shinnojo. *Mất người vợ này, chắc mình không sống nổi.* Anh nắm chặt bàn tay vợ, nhỏ nhắn, mềm mại. Không hiểu lúc này, Kayo có nhận thấy sát khí đã hiện lên một cách vô thức trên mặt anh không?

4

Nhưng quả thật là Kayo đã phạm tội rồi. Điều đó đã hiển hiện rõ ràng khoảng hai tháng sau ngày người chị họ Ine đến cho biết là chồng Ine đã bắt gặp Kayo trên đường trong xóm Somekawa. Trước đó thì từ cử chỉ thái độ của Kayo, Shinnojo vẫn còn nghĩ rằng cho dù vợ anh có thật đã đi gặp người đàn ông nào khác, như anh đã đánh hơi thấy đi nữa, vẫn chưa hẳn là đã thật sự phạm vào tội ngoại tình. Kayo là con mồ côi đã được bà con họ hàng thay nhau nuôi dạy từ tấm bé, cha mẹ không có mà quyến thuộc gần gũi cũng không. Anh không nghĩ là Kayo có bà con thân cận gì mà phải giấu chồng đi gặp họ, thế nhưng vẫn có thể vợ anh có sự tình gì đấy cần kíp phải làm thế. Shinnojo đã gắng nghĩ đến như thế cho vợ, nhưng sự thực đã tàn nhẫn đập nát hy vọng mong manh ấy của anh. Bởi đã bại lộ ra tên đàn ông chùng lén hẹn hò với Kayo chính là Shimamura Fujiya, cấp trên cũ của Shinnojo.

Người xác nhận điều ấy là lão bộc Tokusuke. Shinnojo đã cho Tokusuke theo dõi Kayo hai lần. Anh đã cẩn rắng mà thổ lộ chuyện anh nghi ngờ vợ anh ngoại tình, để bảo Tokusuke đi theo rình lúc Kayo đi chùa. Tokusuke đã sừng sốt, rồi lộ vẻ ngần ngừ không muốn làm, đến Shinnojo phải quát lớn mới chịu đi cho.

Lần đầu tiên thì Tokusuke không thấy ra được ai. Chuyện Kayo đi chùa có vẻ không phải là kiếm cớ để gặp trai, Kayo quả thật đã đi một dặm đường đến chùa Rinmatsu mà bái nguyện Phật. Nhưng đến chiều tối, trên đường về, Kayo đột ngột không về xóm ở chân thành mà lại rẽ vào đường về hướng đông của bờ sông Gomagawa. Phía trước đó là xóm bán rau trái mới lập, có vài quán trà lâu đời. Không nhộn nhịp như xóm Somekawa ăn chơi còn được gọi là xóm Trà thất, nhưng xóm này, phía sau có ngọn đồi thoai thoải, phía trước có dòng sông, nên cũng không thiếu gì khách ưa thích khung cảnh êm đềm yên tĩnh này mà tìm đến. Dần dần, quanh các quán trà ấy, nhà ở được dựng lên nhiều, tạo thành một xóm dân cư khá đông.

Kayo đến xóm này, bước vào trong một quán trà. Đó là quán Hanai. Nhưng lần đó, Tokusuke không thấy tên đàn ông. Chỉ đầu chùng một giờ sau, Kayo bước ra một mình, vội vã bước lên

đường về nhà. Trên đường, cũng đã có bóng dáng vài võ sĩ ra về đang tìm đến quán trà để uống vài chén, nhưng Tokusuke chẳng thấy ai có vẻ hẹn hò gì với Kayo cả.

Phải đến buổi tối lần thứ hai, Tokusuke âm thầm theo dõi, mới thấy Kayo, rồi sau đó một lúc, một người đàn ông rời quán Hanai, đến quãng qua khỏi cầu, hai người trao đổi cử chỉ từ biệt thăm lén trước khi rẽ đi hai ngã. Lòng già phập phồng, lão bộc Tokusuke theo sau người võ sĩ cao lớn ấy cho đến lúc ông ta bước vào nhà Shimamura ở xóm Sanai.

-"Nhưng mà, cậu chủ à. Có khi mợ ấy có sự tình gì đấy mà phải gặp người ta đấy. Thế nào cũng cần nghe mợ ấy giải bày mới rõ ra được". Tokusuke thuật chuyện cho Shinnojo vào ngày hôm sau, khi Kayo đã đi chợ. Giọng người lão bộc run run tỏ rõ nỗi kinh ngạc không tin nổi những gì đã mục kích tối hôm qua, thêm với nỗi lo sợ chuyện gì sắp xảy ra. Về lo âu hẳn rõ trên khuôn mặt đầy nếp nhăn sâu của Tokusuke.

-"Tất nhiên rồi, Tokusuke à. Chuyện này không thể xem nhẹ được. Để tôi lấy lời mềm mỏng mà hỏi cho ra lẽ. Ông đừng lo". Shinnojo nói, mỉm cười, nhưng cảm thấy nụ cười nửa chừng đành lại. Thế này thì chuyện ngoại tình của vợ anh là sự thực rồi.

Shimamura thuộc dòng dõi danh giá, và là một đội trưởng cận vệ của Lãnh Chúa. Tất nhiên là đã có vợ con. Hắn 34 tuổi, đẹp người mà tài năng cũng được đánh giá cao, chỉ có tật háo sắc ai cũng biết. Thời đôi mươi đã nổi tiếng là tay chơi ở xóm yên hoa Somekawa, nhưng từ ngày nổi nghiệp nhà, vào làm việc trong thành thì tất nhiên đã phải bỏ những trò chơi đã tạo cho hắn thứ danh hào ấy, thay vào đấy, thói háo sắc của hắn chuyển vào nấp trong bóng tối. Nghe đồn là hắn chuyên tăng tị với đám quả phụ trẻ trong thành. Lời đồn đại thì có phần khoa trương, nhưng cũng có đôi, ba lần là sự thực, trong đó có một lần xảy ra sự kiện người đàn bà kia tìm cách tự sát, nên chuyện bại lộ trước mắt mọi người. Chuyện chơi bởi thời trai trẻ của Shimamura thì đã được khoan dung bỏ qua, nhưng lúc này hắn đã là người chủ một gia đình, có vợ có con rồi, nên chuyện bêu diếu ấy đã bị tầng lớp cao cấp trong phiên trấn đưa ra nghiêm trị. Shinnojo nghe nói Shimamura đang đêm bị gọi đến tư dinh quan Gia lão^[3] thứ nhì Nomura Sukezaemon để chịu quả trách nghiêm khắc. Tuy nhiên, tầng lớp cao cấp trong phiên trấn có cau mặt trước hành vi ấy của Shimamura đi nữa, cũng muốn giữ kín sự vụ trong nội bộ mà thôi. Quan Gia lão thứ nhì chỉ quả trách như thế là xong, bởi hắn thuộc dòng thế gia vọng tộc, nhà Shimamura từ ngày xưa đã có ba đời liên tiếp làm quan đến cấp Gia lão, cha hắn khi còn sống đã là một trưởng tổ, tham gia vào việc cai trị phiên trấn.

Những lời đàm tiếu trong giới thuộc hạ của Lãnh Chúa, những suy xét châm chước của tầng lớp cao cấp trong phiên trấn không biết đã được Shimamura nhận thức như thế nào. Shimamura cao lớn, có khuôn mặt cân chỉnh ra vẻ con nhà dòng dõi. Nhưng khuôn mặt ấy thường thoảng nét cười khinh khỉnh không ai hiểu có ý nghĩa gì. Nét cười như thế vẫn không đổi khi hắn nghe tin cô vợ goá trẻ nhà Komano cắt cổ tay quyền sinh, hay cả khi hắn bị quan Gia lão thứ nhì quát mắng âm ỉ về thói trăng hoa.

Một chuỗi những lời đàm tiếu vừa êm đi thì có tin vợ con của Shimamura bỏ về nhà bên vợ. Tin đồn ấy một thời đã là đầu đề bàn tán trong tổ Cận vệ, nhiều người công nhiên lộ vẻ chê cười nữa, nhưng chính đương sự thì vẫn nở nụ cười khinh khỉnh cố hữu, và vẻ mặt bất cần mặc cho gió thổi bên tai.

Tuy vậy, Shimamura không phải là thứ người bất tài thường thấy ở đám con cháu các thế gia vọng tộc. Hắn vẫn được biết là người có tài năng, làm việc trong thành rất nhanh nhẹn đặc

lực. Thông minh, giỏi kiếm thuật, ngày xưa đã có thành tích là một trong những môn sinh cấp cao nhất trong võ đường Miyagi phái Itto. Tầng lớp cao cấp trong phiên trấn sở dĩ hạn chế việc xử phạt hãn ở mức quở trách mà thôi như thế, có lẽ không chỉ vì châm chước cho người thuộc gia tộc có danh vọng, mà còn từ suy tính rằng chỉ cần bỏ thói trăng hoa ấy đi thì hãn là nhân vật sau này sẽ tham gia vào việc cai trị trong phiên trấn nữa.

Sau vụ đó, bằng đi khoảng ba năm không nghe một lời đồn đại nào về thói háo sắc của Shimamura nữa. Tất nhiên, vợ con hãn cũng đã trở lại trong nhà hãn. Lúc tưởng là Shimamura đã chữa thói trăng hoa ấy rồi, thì đúng một cái, lại xảy ra chuyện vợ Shinnojo bị hãn dụ dỗ.

-"Ai chứ Shimamura thì đúng rồi!". Shinnojo hiểu ra. Hành vi đê tiện đến mức ấy thì chỉ có tên này làm được mà thôi. Dù vậy, anh vẫn không hiểu được vì sao Kayo lại có thể phản bội chồng mà tiếp tay với hãn trong hành vi đê tiện ấy. -"Ngoại tình từ nguyên nhân nào mới được chứ?"

Tokusuke rón rén bước ra khỏi phòng xong, Shinnojo vẫn còn ngồi thừ ra suy nghĩ. Kayo chẳng phải là loại đàn bà chỉ vì thấy kẻ kia là cấp trên của chồng mình mà sa ngã theo. Quái lạ thật!

Nhưng sự quái lạ ấy đã được giải minh một cách đơn giản khi Shinnojo căn vặn Kayo tối hôm ấy.

Lúc đầu Kayo không nhận tội. Trước những lời tra vấn nghiêm ngặt của chồng, Kayo ngồi im lìm suốt gần một giờ, khiến Shinnojo phải than thầm sao mà vợ mình có thể ngoan cố đến như thế. Nhưng cuối cùng, bất chợt Kayo khóc oà lên và thú nhận chuyện ngoại tình.

Sở là Shinnojo bị mù mắt trong lúc làm phận sự nếm độc trong thức ăn cho Lãnh Chúa. Lãnh Chúa Ukyo Dayu Yorichika có thói quen dùng bữa trưa trong phòng làm việc. Vì thế, tổ Cận vệ cắt người thay nhau từng tháng làm việc nếm thử xem có độc trong thức ăn không. Rủi là vào ngày làm việc của mình, Shinnojo nếm thử thức ăn, đã thành linh phát bệnh mà ngã ngay ra sàn. Con đau kịch liệt cuộn cuộn ở cả bụng lẫn ngực anh, thân nhiệt bốc cao đến làm anh bất tỉnh phải khiêng về nhà. Người nóng hầm hập suốt mười ngày, khi hạ nhiệt thì mắt Shinnojo không còn thấy được gì nữa cả.

Thân thể Shinnojo trở nên không còn thích hợp cho công việc nữa. Đương nhiên, anh đã cảm bằng bị truất hết lương bổng rồi. Thế mà, sau này sứ giả của phiên trấn đã đến thông báo là bổng lộc được giữ nguyên, anh hãy cần trọng dưỡng sinh.

Thật ra, chính thông báo ấy đã do vợ anh, Kayo dối trá trình báo mà có. Không bao lâu sau ngày mất Shinnojo không còn nhìn thấy nữa, y sĩ chữa mắt Kusanagi đã bảo riêng với Kayo là không còn chữa trị gì được nữa rồi. Shinnojo thì nghĩ là Kusanagi đã đầu hàng trước bệnh mắt của anh từ mùa thu năm ngoái, chứ thực ra trước đó một năm, Kusanagi đã chẩn đoán như thế rồi. Lúc nghe Kusanagi phán như thế, Shinnojo đã kinh động đến muốn nhảy nhồm lên khỏi sàn bệnh.

Không đành lòng nhìn chồng bị dày xéo trong bất hạnh, Kayo đã trăn trở loay hoay tìm đủ cách để giúp chồng, cuối cùng đã tìm đến cấp trên của Shinnojo là Shimamura để nhờ nói giúp cho nhà Shinnojo được sống sót. Shimamura đã nhận lời. Sau khi hứa hẹn chắc chắn sẽ

tận lực giúp việc ấy, hắn đã nở nụ cười khinh khỉnh cố hữu mà đòi hỏi chuyện đền bù cho hắn bằng thân thể của Kayo. Không còn cách nào khác hơn, Kayo đành trao thân cho số phận, cảm bằng như người đã chết rồi. Bởi lời hứa chắc của người dòng dõi thế gia vọng tộc ấy thế nào cũng sẽ mang lại kết quả, chỉ cần trao cho hắn điều hắn muốn. Tất nhiên là Kayo định chỉ một lần mà thôi. Thế nhưng Shimamura thì đâu có thể thỏa mãn với chỉ một lần ăn vụng được. Hắn đã cưỡng bách Kayo những lần sau đó. Quả thật, nhà Mimura đã nhận được thông báo đặc biệt may mắn từ phiên trấn. Nhưng Kayo đã rơi xuống địa ngục rồi.

"Em hiểu là sẽ có ngày chuyện vỡ lở ra, lúc đó sẽ cam chịu mọi hình phạt xứng đáng. Xin anh cứ tận tình xử phạt em".

"Thật là ngu xuẩn!". Shinnojo quát lớn khi nghe vợ kể xong. "Quý báu gì món bông lộc chỉ 30 học ấy! Có bị truat đi mà phải sống đầu đường xó chợ thì đã sao nào? Chứ nhà này đã giữ lại được nhờ môi mép của thằng đàn ông trộm cướp vợ người ấy, thì càng nghĩ đến càng muốn nôn mửa ra. Nhà này rồi cũng đến vứt đi mà thôi!"

"Thưa anh, không phải em vì nhà Mimura đâu". Shinnojo cảm thấy như vợ anh nãy giờ cúi gục xuống chột ngắc mặt đầm nước mắt lên. Kayo lết lại gần, bàn tay nắm lấy đầu gối anh. Rồi nói giọng thâm thì. "Anh quên rồi ư? Lúc anh nhòm dậy như bật lên khỏi sàn bệnh ấy, anh đã đòi mang kiếm đến cho anh mổ bụng tự sát đấy. Anh bảo là thân thể không còn làm việc được thì sống nữa mà làm gì..."

"....."

"Cả em lẫn Tokusuke đều không dám mang kiếm đến nên anh đã tự mình lết đi mà tìm cho được thanh kiếm đấy." Đầu gối Shinnojo rung lên dưới bàn tay Kayo. Nghe như nước mắt nóng ẩm đầm ướt đầu gối anh. "Em không muốn anh chết. Cho dù thân em có ra sao đi nữa..."

"Lại càng ngu xuẩn hơn nữa!"

Shinnojo từ từ kéo đầu gối rời khỏi bàn tay Kayo, rồi gọi Tokusuke. Nghe tiếng đáp ngay, có vẻ lão bộc nãy giờ vẫn ở gian bếp ngay bên cạnh để lắng nghe. "Kể từ giờ phút này, ta ly hôn với người đàn bà này. Lập tức tom góp đồ đạc, đưa ra khỏi nhà này ngay đi!"

"Nhưng, thưa cậu..." Tokusuke vội nói. "Trời đã khuya quá rồi mà..."

"Thôi, Tokusuke khỏi nói nữa". Kayo nói, giọng trở lại bình thường. "Cậu chủ đã tha chết cho rồi. Xin cảm tạ mà bái lĩnh".

Kayo thu xếp đồ đạc chỉ trong vòng nửa giờ là xong. Shinnojo im lặng nghe động tĩnh Tokusuke đưa Kayo ra khỏi nhà. Đến lúc ấy, Shinnojo mới chợt nhớ là Kayo đâu có chỗ nào để trở về, nhưng anh quyết liệt đề nạt quan tâm ấy. Anh chỉ muốn nghĩ đó là người đàn bà đã lừa dối, phản bội anh mà thôi. Nhưng lạ thay, tình cảm căm ghét Kayo không nổi lên được trong lòng anh, chỉ tràn ngập nỗi niềm cô độc hiu quạnh.

Không bao lâu, Tokusuke quay trở vào.

"Đi rồi à?"

- "Thưa vâng. Cô dặn là ráng chăm nom săn sóc cậu, rồi cứ khóc mãi thôi...". Giọng nói của Tokusuke cũng đầm nước mắt lẫn tiếng sụt sịt khịt mũi rõ to. - "Rồi cô đi thất thểu thật tội nghiệp quá. Mà...". Tokusuke chợt đổi sang giọng lo âu. - "cô đi đâu được bây giờ? Có ai là thân thích gì đâu! Chao ôi...".

Có vẻ Tokusuke đứng ngồi không yên, giọng nói chợt sắc nhọn hẳn lên. - "Đêm đã khuya thế này, còn đi đâu được nữa chứ. Mà cậu cũng nhần tâm quá. Phải chi cậu nhần nhin cho một đêm nay nữa thôi... Hay là để tôi chạy theo gọi cô ấy lại..."

- "Thôi, đừng nói nữa. Yên đi nào!". Shinnojo mắng.

Anh như trông thấy hình dáng Kayo thiếu nảo ôm gói áo quần trước ngực, lảo đảo lảo lủi bước xa dần trên đường đêm tối ám. Nhưng chỉ là dáng sau lưng, có đuổi theo cũng vô ích!

- "Hãy quên chuyện Kayo đi. Mà này Tokusuke, có chuyện cần nhờ đây. Đã tối rồi mà còn làm phiền ông đấy, nhưng mà hãy đến ngay nhà Yamazaki Hyota, nhắc anh ấy sáng mai trước khi vào thành, ghé lại đây hộ tôi đi".

5

Yamazaki Hyota dò hỏi theo lời nhờ của Shinnojo, đã đến cho anh biết kết quả vài ngày sau đó. Lúc ấy, Shinnojo đang đứng ngoài vườn, vung tập thanh kiếm gỗ.

- "Chao ôi, quang cảnh này sao mà gợi lên lòng thương hại của người ta đến thế!". Yamazaki vừa bước vào vườn đã quay nhìn Shinnojo mà chằm chọc thẳng thừng.

Giọng anh thật to. - "Múa kiếm gỗ thế thì đã nhớ lại được ngày xưa chút nào chưa? Nhưng mà, tay kiếm nổi tiếng ngày xưa bây giờ đã thành ra mù loà thế thì còn gì nữa đâu. Đáng tiếc. Chẳng bù với tớ, thân thể lạnh lặn thế này, mà kiếm thuật thì lại chẳng tiến thêm được chút nào cả. Ông Trời thật là hà tiện quá, chẳng cho ai được hoàn toàn cả".

Shinnojo cười đau khổ. - "Thế chuyện đã nhờ thì xong chưa nào?"

- "À, điều tra ra rồi đây". Yamazaki lưỡng lự tiến lại gần, nhưng chợt dừng chân, nín thở rồi thốt lên. - "Ồ". Có vẻ anh vừa nhìn thấy vô số xác côn trùng la liệt dưới chân Shinnojo.

Không khí xao động mạnh trước mặt Shinnojo, hơi hướm Yamazaki rời ra xa. Có vẻ Yamazaki bất chợt nhảy lùi lại rồi.

- "Này, không đùa đấy chứ?". Yamazaki nói. - "Chả lẽ mấy xác côn trùng ấy là do cậu chém rơi đấy sao?"

- "Ừ, thì thế..."

- "Thế thì đưa kiếm gỗ ấy cho tớ. Chứ bọn kiếm sĩ này, không đề phòng cẩn thận thì nguy hiểm quá".

Shinnojo phì cười, nhưng cũng nghe lời, trao thanh kiếm gỗ cho Yamazaki và nói:

- "Khỏi lo, cậu thì khác với ruồi muỗi chứ!".

- "Ai mà biết được. Chẳng phải cứ vật gì cử động là cậu chém cho một nhát ngay đấy sao?".

Chỉ là lời nói đùa của Yamazaki, nhưng lại đúng với kiếm pháp mà Shinnojo mới hội đắc được mấy ngày gần đây.

Trong vườn mùa hè có vô số côn trùng bay lượn. Lớn có nhỏ có. Có loại bay nhanh vút qua, cũng có loại bay vòng, vỗ cánh thành tiếng nặng nề. Ruồi trâu và ong thì thường uy hiếp Shinnojo mù loà nhất. Nhưng một hôm, tình cờ nhát kiếm vô thức của Shinnojo phát ra tiếng nhỏ lúc đánh rớt một côn trùng nhỏ bay đến. Shinnojo chợt cảm thấy tay kiếm tưởng đã thành vô dụng của mình bỗng nhiên có được một sinh lộ mới. Chuyen đã hơn một tháng trước rồi.

Từ đó, buổi tập kiếm của Shinnojo đổi dạng. Sau khi vung kiếm gõ một hồi cho thân thể dẻo dai ra, Shinnojo đứng yên, tấn kiếm theo thể Thanh nhãn. Ánh nắng mùa hè nóng rực. Trên mặt anh dần dần mồ hôi rịn ra thành hạt chảy tràn qua cổ xuống lưng xuống ngực, nhưng Shinnojo vẫn đứng yên, chờ côn trùng bay đến. Anh nhìn chăm chăm vào khoảng tầm tối bao la. Chợt có vật gì bay tới. Nhắm vào chút động tĩnh ấy, Shinnojo vung kiếm nhanh như chớp. Lúc đầu, kiếm anh chém vào khoảng trống không, lũ côn trùng hẳn đã điều cốt mà đậu xuống mặt xuống tóc anh. Nhưng dần dần, thanh kiếm gỗ của Shinnojo đã chém trúng vào côn trùng thật chính xác. Bây giờ thì anh có thể chém mười phát trúng đến chín.

Khoảng đầu, cảm giác của anh còn nghễnh ngãng, ngay cả đối với vật gì có ngay trước mặt anh nữa, nhưng dần dần được mài giũa bén nhọn thêm, cuối cùng anh đã có thể chém trúng vào vật di động trước mũi kiếm, rồi còn có thể cảm nhận được hơi hướm, động tĩnh của vật gì đang từ xa bay đến, để tiến bước mà chém trúng nữa. Những kỹ thuật đã tập luyện ở võ đường Kibe bao lâu nay ngủ im nay lại khai nhãn được cho anh trong thế giới tối tăm này.

- "Thế nghĩa là...". Yamazaki nói, sau khi dắt Shinnojo vào dưới mái hiên rồi cùng ngồi xuống.

- "cậu đã hội đắc được kiếm pháp gọi là <Chém ngược vào tiếng vọng> rồi đấy sao?"

- "Không đâu. Còn khó khăn lắm mới đạt đến mức ấy". Shinnojo đáp.

"Chém ngược vào tiếng vọng" là kiếm pháp bí truyền đặc ý cùng cực của võ đường Kibe. Tổ phụ của chủ võ đường Kibe là Une Masanosuke đã được truyền thụ kiếm pháp Mumyogiri (Vô minh kiếm) của phái Togun, rồi khổ công nghĩ ra thêm chiêu thức mà bồi đắp thành kiếm pháp cùng cực ấy. Nhưng chủ võ đường Kibe Sonhachiro chưa hề truyền lại cho môn sinh nào cả. Chỉ nghe truyền tụng rằng ngày trước, trong cuộc đấu tế lễ vào mùa đông một năm nọ, Kibe Une Masanosuke đã bất giác phải dùng mà lộ ra kiếm pháp ấy, nhưng đến nay thì hầu hết những người đã may mắn thấy được kiếm pháp ấy đã qua đời cả rồi, nên thực hư ra sao, chẳng ai trong đám môn sinh biết được cả.

Nghe người ta đồn rằng, lúc ấy Masanosuke chọn bốn môn sinh, trao kiếm gỗ cho, còn mình thì chỉ nắm một thanh kiếm tre, quát bảo bốn môn sinh nhất tề tấn công ông. Nhưng bốn môn sinh hò hét xông tới chém ấy, chỉ trong thoáng chốc, đã ngã lăn quay quanh Masanosuke.

Nghe đâu lúc sử dụng kiếm pháp thần tốc ấy, Masanosuke đã nhắm mắt một nửa, mặt đổi sang màu xanh xám như mặt xác chết. Đến sau khi đã chém ngã cả bốn môn sinh, mặt ông vẫn còn xanh xám như thế và ông còn đứng yên một hồi rõ lâu.

"Làm sao mà bì được với kiếm pháp ấy!". Shinnojo nghĩ thầm. Thế kiếm chém côn trùng của mình chỉ là phần kỹ thuật mà thôi, còn kiếm pháp bí truyền <Chém ngược vào tiếng vọng> ấy còn vượt lên trên kỹ thuật nữa. Tuy vậy, anh hiểu được tâm tình của Yamazaki khi thốt lên tên gọi của kiếm pháp bí truyền ấy. Shinnojo đã từng được gọi là nhân tài kiệt xuất của võ đường Kibe, đến khi trình độ kiếm thuật của anh đạt đến mức ngang ngửa với thầy dạy là Kamisaka Shonosuke thì đã có lời đồn là thầy chủ võ đường định sẽ truyền thụ kiếm pháp bí truyền ấy cho anh chứ không ai khác. Yamazaki thì, đúng như anh ta đã nói, không tiến bộ mấy về kiếm thuật, nhưng cũng là môn sinh có nhiệt tình tập luyện không thua kém người nào trong võ đường Kibe. Nay lại thấy Shinnojo cầm kiếm, mắt nhắm một nửa, mặt xanh xám mà đứng yên như thế, hẳn đã nhìn thấy chồng lên hình ảnh ông Kibe Une Masanosuke như lời người ta đồn đại ngày xưa. Tuy chỉ có thể mà bất chợt liên tưởng đến kiếm pháp bí truyền ấy thì có lẽ vì Yamazaki chưa tinh thông về kiếm lắm.

"Thế điều tra ra được gì rồi?". Shinnojo hỏi.

Yamazaki không chỉ là đồng môn của anh ở võ đường Kibe, mà còn là đồng sự ở tổ Cận vệ, và là bạn tâm đắc nhất trong tổ. Anh đã nhờ Yamazaki bí mật dò hỏi về những chuyện đã xảy ra khoảng trước sau lúc anh ngộ độc trong thành, và tiến trình đưa đến việc cho anh giữ nguyên bổng lộc cũ thay vì chỉ cấp cho mức lương bổ thí. Anh đã không nói lý do, nhưng Yamazaki sốt sắng nhận lời hỏi giúp ngay. Giờ đây, Yamazaki cũng thản nhiên nói: "-À, đã đi vòng vòng dò hỏi rồi, nhưng chẳng có gì đáng nghi cả. Không có chút gì đáng cho cậu phải e dè..."

"....."

"Nghĩa là, cậu cứ việc đường đường ăn ngủ bình thường là được rồi".

Sau khi người nếm thử kiếm độc trong thức ăn của Lãnh Chúa, là Shinnojo ngã xuống đau đớn, thì chung quanh Lãnh Chúa đã náo động cả lên vì lo sợ thuốc độc. Thế nhưng, cuộc điều tra thận trọng sau đó đã vạch ra nguyên nhân là chất độc từ sò Kasagai dùng để nấu món canh trong bữa cơm trưa ấy. Đầu bếp đã vô ý dùng phải sò cũ, nên sau đó bị xử đuổi ra khỏi phiên trấn, và cả các quan chức liên hệ cũng bị xử phạt, thế là sự kiện đã được giải quyết xong xuôi.

Tất nhiên khi biết là Mimura Shinnojo phát nhiệt cao rồi bị mù mắt, các quan lớn cũng đã bình nghị chuyện đối xử với nhà Mimura. Có một ngài bàn là hãy lấy nhà lại, cấp cho lương bổ thí chừng 20 hộc một năm cho đủ sống sót là được rồi. Nhưng đa số đã nghiêng về phía muốn che chở anh. Có ngài chủ trương rằng Shinnojo đã mất cả thị giác lẫn chức vụ thì nên thưởng thêm cho anh nữa. Phần lớn thì tán đồng ý kiến chỉ giảm một ít bổng lộc thôi và cho anh tiếp tục giữ nếp nhà Mimura. Quyết định cuối cùng của chuyện bình nghị ấy là từ chính Lãnh Chúa Ukyo Dayu: cho Shinnojo giữ nguyên bổng lộc và khuyến khích cố gắng trị bệnh.

"Quyết định ấy của Lãnh Chúa...". Shinnojo nói, thận trọng. "-có tham khảo ý kiến vị nào dâng lên không, để có được kết quả khoan dung đến như thế?"

"Không, không. Chẳng có chuyện đó đâu". Shinnojo nghe hơi gió, biết là Yamazaki xua tay mạnh mẽ mà nói. "-Cuộc bình nghị ấy không nhất trí được nên quan Gia lão đến phiên trực tháng ấy là ngài Nose mới trình lên thỉnh ý Lãnh Chúa. Lãnh Chúa suy nghĩ một lúc rồi phán rằng nếu không nhờ Shinnojo ném độc đến mắc bệnh, thì hẳn là chính Lãnh Chúa mà cả người trong nội cung nữa, cũng đã bị ngộ độc thê thảm rồi. Nghe nói Lãnh Chúa đã truyền

quyết định như thế ngay lập tức kia mà. Tớ đã nghe chính miệng ngài Nose cho biết thế đấy, không nghi ngờ vào đâu được..."

-"....."

-"Thực tế, khi cậu ném xong ngã ra đấy, thì thức ăn đã được mang vào nội cung cả rồi, đúng là chỉ còn khoảng cách một sợi tóc là cả nội cung bị nguy hiểm, thế nên Lãnh Chúa đã cảm kích lắm đấy".

-"Thế thì, chuyện cấp trên của mình là ngài Shimamura đã dâng lời xin với trên cho mình được giữ lại bổng lộc cũ, chắc là không có?"

-"Nói gì thế?". Yamazaki lên giọng, bộc lộ rõ rệt ác cảm thường ngày anh vẫn ôm trong lòng đối với cấp trên ấy. -"Ông ấy mà nói gì để giúp cho người nào được à? Ở sở làm, khi nghe đồn mất cậu đã mù đi thì ông ta cười khinh khỉnh như thường lệ mà bảo thế là Mimura giờ cũng thành kẻ vô dụng rồi. Chính tai tớ đã nghe như thế đấy".

Yamazaki nhồm dậy, bước xuống vườn, vờn vai ngáp. Rồi trở lại giọng ôn tồn: -"Chuyện là như thế. Cho nên cậu không cần phải e dè gì cả. Cứ thung dung mà chữa bệnh là được rồi. Tớ cũng phải ganh tỵ với cậu đấy. Hay là tớ cũng ném thử thứ sò độc ấy cho được như cậu".

-"Đừng có nói điên thế".

-"Mà này, chị ấy về quê chưa trở lại à?". Yamazaki hỏi. Yamazaki chưa được anh thổ lộ chuyện chia tay với Kayo. Cũng chẳng phải là chuyện gì nên loan truyền ra ngoài. -"Nhà không có đàn bà thì có vẻ bản bản thế nào ấy! Sao mà u ám quá!". Có vẻ Yamazaki đã dìm vào bên trong nhà nên nói như thế. Rồi phàn nàn: -"Khách đến viếng thế này mà một chén trà cũng chẳng có!".

Yamazaki về rồi mà Shinnojo vẫn ngồi yên ở hiên nhà. Khí nóng đã hạ bớt phần nào, có lẽ trời đã xé chiều.

-"Thằng dê tiện!". Shinnojo nghĩ về Shimamura. Kết quả dò hỏi của Yamazaki có vẻ khả tín. Kayo vẫn tin rằng nghiệp nhà Mimura sở dĩ được bảo tồn như thế là do công của Shimamura nói giúp vào, nhưng sự thực thì tiến trình quyết định ấy đã chẳng có chỗ trống cho Shimamura chen miệng vào lúc nào cả. Mà có thể hẳn cũng chẳng hề muốn xen vào làm gì. Như thế, chỉ là chuyện hẳn thấy tự nhiên mà ngay trước mắt lại có được cơ hội để tha hồ lợi dụng một người đàn bà son trẻ, nên đã quáng mắt mà làm điều dê tiện đó thôi. Kayo đã bị hẳn lừa rồi.

Trước mắt Shinnojo dần dần hiện lên hình ảnh một người đàn bà nhẹ dạ và một thằng đàn ông dê hèn. -"Không thể để mặc như thế này được!" Shinnojo cảm thấy chút phân vân cuối cùng đã tiêu tan, lòng anh đã quyết! Anh đứng lên, gọi lão bộc. -"Mấy giờ rồi, Tokusuke?"

-"Thưa cậu, đã gần 6 giờ chiều rồi đấy. Để tôi làm cơm..."

-"Cơm thì để đó đã". Shinnojo nói. Giờ này thì hẳn là Shimamura đã rời thành về đến nhà rồi. -"Đến ngay nhà Shimamura hộ tôi đi". Anh hiểu là lão bộc giật mình, run rẩy. -"Nói với ông ấy thế này: chiều ngày một lúc 6 giờ, tôi sẽ chờ ông ấy ở bờ sông bên cạnh bãi thả ngựa ấy. Chỉ cần nói thế là được rồi".

- "Thưa cậu..."

- "Đừng cho người nhà nghe, cứ nhờ Shimamura đưa vòng qua phía hiên sau mà nói như thế trực tiếp với ông ấy thôi. Chẳng có gì phải lo ngại cả". Shinnojo vươn tay vỗ lên vai Tokusuke đang run lẩy bẩy. - "À, nói thêm thế này nữa: cậu chủ tôi bảo là đừng thấy kẻ mù mà khinh thường".

6

Shimamura đến đúng giờ hẹn.

Shinnojo đang ngồi khom người chột đứng lên, xoay mặt về hướng có tiếng chân bước đến. Lúc ấy, tiếng người nói từ xa trên bãi thả ngựa đã im bật, cả Tokusuke dắt anh đến đây cũng đã ẩn nấp nơi xa như lời anh dặn rồi nên bốn bề im phăng phắc. Chỉ có tiếng chân bước lại gần trong khoảng im lặng đó. Shinnojo nghiêng mặt nghe ngóng. Tiếng chân chột ngừng lại. Có vẻ Shimamura chuẩn bị các thứ trên người. Từ đó, hắn đột ngột chuyển sang những động tác thâm lén mà từ từ tiến tới, có vẻ dép cũng đã tháo vắt đi rồi.

- "Nghe nói đã bỏ vợ rồi đấy nhỉ?". Shimamura nói. Giọng có vẻ mai mỉa. - "Nếu thế thì đã xong cả rồi, thế mà vẫn chưa bằng lòng sao chứ?..."

- "....."

- "Chém nhau với kẻ mù thì ta không nỡ. Nhưng nếu cậu thế nào cũng phải quyết đấu mới bằng lòng thì cũng được thôi. Khỏi phải khách khí. Hiểu chưa?"

- "Ta đã bảo là đừng thấy kẻ mù mà khinh thường!". Shinnojo gằn giọng.

Shimamura cười lớn ra vẻ khinh bỉ.

Đột nhiên, Shinnojo cảm thấy sát khí bao trùm mình. Shimamura đã tuốt kiếm ra rồi.

Shinnojo cũng tuốt kiếm đứng tấn. Phía trước mũi kiếm của anh, trong tầm tới, có chút di động nhẹ. Nhưng khoảng cách giữa hai người vẫn còn xa. Một lúc sau, có dấu hiệu địch thủ dời qua bên phải. Các ngón chân của Shinnojo quay sang phải. Có vẻ Shimamura ngừng lại, đứng yên một hồi như để dò chừng tình hình, rồi lại dời sang bên phải một chút nữa. Shinnojo xoay người theo. Chắc chắn lúc này Shimamura đang đầu lưng về phía hàng rào của bãi thả ngựa.

Thình lình, dấu hiệu động tĩnh của Shimamura ngưng bật. Shinnojo cảm thấy luồng khí lạnh khủng hoảng chạy suốt sống lưng anh. Trước mắt anh là cả khoảng tầm tới bao la vô tận, vắng bật mọi động tĩnh dù nhỏ đến đâu. Ngay cả tiếng thở nhẹ cũng không có. Nhưng chẳng phải là Shimamura đã bỏ chạy đi đâu. Hắn hắn là đang còn ở gần đây. Bởi sát khí nồng đượm đến nghẹt thở vẫn còn bao phủ thân người Shinnojo. Toàn thân anh toát mồ hôi.

Mình thua rồi sao? Shinnojo nghĩ thầm. Nếu là thứ gì động dậy thì dù là côn trùng nhỏ tí, anh cũng có thể chém rơi được, nhưng nếu không có chút dấu hiệu cử động nào cả thì anh đành chịu thôi. Shimamura là một tên đàn ông đáng phỉ nhổ, nhưng hắn lại là một kiếm sĩ tài ba

của phái Itto. Có thể hẳn đã có nghiên cứu chiêu thức gì đặc biệt để đối phó với kiếm pháp của người mù rồi.

Thế nhưng, nỗi hoang mang trong lòng anh đã lắng đọng ngay được. Thắng hay thua không phải là tất cả. Anh chỉ cần bảo vệ được danh dự của người võ sĩ. Kẻ địch chắc chắn sẽ ra tay ngay đây. Lúc ấy chính là giây phút quyết định thắng bại đối với anh, dù sẽ sống hay chết.

-"Ra tay đi Shimamura. Ta sẵn sàng rồi đây". Anh nghĩ.

Ở võ đường Kibe, lúc được trao ân chứng, môn sinh được dạy cho hiểu điều này: "*Giữ lòng ở điểm hai bên cùng chết. Thắng được là nhờ đó*" và "*Hết sức làm cho đến chết thì tìm thấy đường sống*". Ngay lúc này đúng là trạng huống cùng cực để anh áp dụng lời dạy đó.

Shinnojo buông thả mình chìm xuống trong khoảng không tăm tối, để lòng xa lánh chuyện thắng bại, cách ly với chuyện sống chết. Nghĩ rằng mình đã một lần định chết rồi, thì lòng anh nhẹ nhàng rời xa cái chết. Shinnojo đứng yên, hoà mình làm một vào cõi hư không tăm tối.

Vật nặng ấy rơi xuống từ hư không. Như trên trời rơi xuống vậy. Shinnojo lùi lại một bước, chém thẳng vào hư không, như trong vô thức. Anh cảm thấy cánh tay trái nhói đau như bị xước, cùng lúc, anh nghe tiếng thét đau đớn của Shimamura. Tiếp theo đó là tiếng vật nặng bị ném xuống đất.

-"Cậu chủ ơi!". Tokusuke chạy lại, gọi anh với giọng run run.

-"Coi chừng! Có thể hẳn còn sống đó!".

Shinnojo quát lớn, khiến Tokusuke sợ hãi đứng khựng lại, nhưng rồi nói ngay: -"Thưa, khỏi lo rồi. Ngài Shimamura không còn thở nữa".

-"Vậy à?"

-"Ôi, nguy hiểm quá chứ! Ngài Shimamura đã leo lên hàng rào, đứng như chim đậu trên ấy. Cứ sợ không biết cậu chủ có nhận ra được thế không, đến nỗi gan mật tôi cứ co rút cả lại".

Hoá ra đấu pháp đặc biệt của Shimamura là thế đấy. Hắn đứng yên trên hàng rào cao và xa để anh không cảm nhận được động tĩnh gì, rồi từ trên không lao xuống mà chém một nhát chí tử.

Còn thể kiếm của anh, có phải gần với kiếm pháp "*chém ngược vào tiếng vọng*" đó không?. Shinnojo đã chém banh thân người của Shimamura ra chỉ bằng một nhát chém ngược hầu như trong vô thức. Lưỡi kiếm không có thời gian để dò tìm động tĩnh của kẻ địch, nên đã hầu như tự động phản ứng theo động tác của đối thủ. Đường kiếm đó quả là đã phát sinh từ tâm lòng trống như hư không của Shinnojo.

Nhưng anh không định nhờ thầy Kibe Sonhachiro xác nhận điều đó. Bởi anh nghĩ sẽ không còn so kiếm với ai nữa cả.

Chỉ một nhát kiếm của Shinnojo đã cắt đứt động mạch ở cổ Shimamura. Khỏi cần đến nhát kiếm ân huệ nào nữa. Shinnojo giở đùi đứng dậy, bảo Tokusuke: -"Thôi, ta đi".

- "Ta đã ớn mấy món Tokusuke nấu rồi. Kiểm thử gì thay đổi đi chứ". Shinnojo nói.

- "Thì lúc này tôi đã thừa với cậu rồi đây. Xin thuê một cô người làm để lo chuyện nấu nướng".

- "Được rồi, kiếm người ngay đi. Phải là người quen việc bếp núc mới được đây. Bà già cũng được, cho ông có người nói chuyện."

Cái chết của Shimamura đã được người nhà hắn thừa lên quan như một cái chết khả nghi, và quan Kiểm sát đã cho điều tra ngay, nhưng sau đó được cho qua nhanh chóng. Thân Shimamura còn quần khăn đầu, mặc quần võ sinh, nên rõ ràng là đã đấu kiếm sinh tử với người nào đấy rồi, nhưng đối thủ là ai thì quan Kiểm sát đã đành mà người trong thành cũng chẳng ai nghĩ đó có thể là người mù Shinnojo. Anh đã lo là lão bộc Tokusuke có thể bị tra vấn vì đã đến nhà Shimamura đưa lời thách đấu hộ anh, nhưng điều đó cũng không xảy ra. Người nhà Shimamura hôm ấy chẳng ai buồn để ý đến một lão già lưng còng như Tokusuke.

Chẳng bao lâu, không còn ai nói gì đến cái chết thô bạo của Shimamura nữa.

Ngày tháng trôi qua, mùa xuân lại đến. Trong khoảng thời gian đó, nhà Shinnojo trải qua những ngày sống bình thường tẻ nhạt, không có gì đáng nói, trừ đôi khi, người chị họ Ine đến chơi với ý định mai mối cho Shinnojo tái hôn. Ine nhiều lần nhiệt tâm thúc giục Shinnojo tái hôn đến sôi bọt mép, nhưng lần nào Shinnojo cũng từ tạ, nên đành hậm hực ra về.

Ba ngày sau khi Shinnojo bảo tìm người làm, Tokusuke dắt một người tớ gái về. Bảo tên là Chiyo, 25 tuổi, quả phụ nhà nông đấy. Chỉ một mình Tokusuke nói suốt, người đàn bà kia thì hầu như chẳng hề lên tiếng. Hai người ra khỏi phòng xong, không lâu sau, đã nghe tiếng dao thót rợn rợn trong nhà bếp. Chỉ thế thôi, nhưng cũng đủ làm cho căn nhà trước nay chỉ còn hai người đàn ông ấy có lại vẻ tươi vui sáng sủa hẳn lên.

- "Hừm, có vẻ là người siêng năng làm việc đấy". Shinnojo khen thầm. Không vương mùi son phấn, mà ít nói nữa thì thật là hợp ý anh.

Thế nhưng, lúc sắp xong bữa cơm tối, Shinnojo bất giác ngưng đũa, ngẩng mặt lên. Rồi cảm nhận được cử động giật mình của Chiyo đang hầu cơm, anh lại im lặng ăn nốt cho xong.

- "Hừm, Tokusuke bày trò đây!". Đêm ấy nằm ngủ, Shinnojo cười khổ sở. Anh đã hiểu ra người đàn bà xưng tên Chiyo, bây giờ đang nằm ngủ trong phòng nhỏ bên cạnh nhà bếp ấy chính là Kayo, người vợ mà anh đã ly hôn. Bởi vị canh tương ấy, lối nêm thức ăn, mức com chín ấy, tất cả đều đã quen thuộc với lưỡi anh rồi.

Nhưng Shinnojo không nói gì với Kayo lẫn Tokusuke về việc mình đã để ý mà biết như thế. Mà Kayo như cũng sợ anh để ý nên hiếm khi đến gần Shinnojo, hầu như chỉ ru rú trong bếp.

Vài ngày sau, Shinnojo tập kiếm ngoài vườn xong, trở vào nhà, hướng về phía bếp, bảo mang trà đến cho anh. Nghe tiếng Kayo đáp, rồi không bao lâu, cửa phòng mở ra và Kayo mang trà vào. Đặt chén trà gần đầu gối anh xong, Kayo cầm bàn tay anh đặt chạm chén trà. Có vẻ đã làm như thế trong vô thức, theo thói quen. Nên Kayo giật mình, co người lại.

Shinnojo giả bộ không để ý. Từ nhà bếp thoảng mùi thơm thức ăn. Mùi rau *warabi* mà anh thích. Lúc này trong nhà bếp vang tiếng dao thót đều đều, hẳn là Kayo đã thái rau này rồi.

- "Tôi nay có món gỏi rau *warabi* đây à?". Shinnojo nói. - "Món rau *warabi* năm ngoái cũng ngon quá chứ. Thức ăn thì đúng là phải nhờ đến tay em thôi. Chứ mấy món nhà làm của Tokusuke thì làm sao mà so bì được".

Anh biết Kayo cứng người lại như đá rồi.

- "Sao thế? Vắng nhà một thời gian thì mất cả lưỡi rồi sao chứ?".

Bất giác, Kayo xoay mình chạy trốn. Nghe tiếng cánh cửa nhà bếp đóng lại, rồi không bao lâu có tiếng khóc sục sùi.

Làn gió từ hiên nhà thoảng đến mùi hương của lá non. Có vẻ lão bộc Tokusuke đang chế củi bên hông nhà, vọng đến tiếng chế củi thỉnh thoảng xen lẫn tiếng hách xì. Tiếng khóc của Kayo đổi sang thỏn thức áo nã. Bao bọc trong đủ thứ tiếng động của đời sống, Shinnojo ngồi ung dung nhấp trà.

Phạm Vũ Thịnh dịch
Sydney, 02/08-06/08
t4phamvu@hotmail.com

Chú thích:

[1] Hộc : *Koku*, đơn vị đo lường, khi dùng để tính tổng lộc hàng năm của võ sĩ thì khoảng 150 kí gạo.

[2] Thanh nhãn : *Seigan*, thế tấn giương thẳng kiếm, chĩa mũi kiếm vào mắt đối thủ.

[3] Gia lão : *Karo*, cấp quan cao nhất, giúp Lãnh Chúa cai trị phiên trấn.

Ghi chú của người dịch:

Truyện ngắn "*Momokuken - Kodamagaeshi*" (Kiếm pháp của người mù - Chém ngược vào tiếng vọng) của Fujisawa Shuhei, đăng lần đầu trên tạp chí văn học *O-ru Yomimono* tháng 7 năm 1980, đã được quay thành phim "*Bushi no Ichibun*" (Danh dự của người võ sĩ - Love and Honor) năm 2006, với đạo diễn Yamada Yoji (nổi tiếng với loạt phim "*Otoko wa tsurai yo - Đàn ông khó lắm*" 48 cuốn từ năm 1969 cho đến 1996), và nam tài tử ăn khách nhất Nhật Bản hiện nay là Kimura Takuya thủ vai chính.

Hồn Bướm

(Chôchô, 1948) [1]

Nguyên tác: Mishima Yukio (1925-70)

Dịch: Nguyễn Nam Trân



Mishima, 23 tuổi,
thời điểm viết Chôchô (1948)

Dẫn Nhập Của Người Dịch

Năm 1898, nhà văn Mỹ John Luther Long, người chưa từng đặt chân lên đất Nhật, đã dựa vào thư tín và tài liệu của chị mình, vợ hiệu trưởng một trường đạo ở Nagasaki, để viết tiểu thuyết nhan đề *Madam Butterfly* (Hồn Điệp phu nhân). Truyện kể lại mối tình bi đát giữa một sĩ quan hải quân Mỹ tên Pinkerton và nàng con hát mới 15 tuổi có nghệ danh là Chôchô (Bướm Bướm) mà người chị nghe dân sở tại truyền tụng. Hình tượng nàng Chôchô ôm con đứng trên mỏm đất nhìn ra vịnh Nagasaki trông ngóng người chồng bạc tình ra đi không bao giờ trở lại, buồn tuyệt vọng rồi tự sát trước Phật đài năm 18 tuổi... đã là nguồn cảm hứng cho nhà soạn nhạc người Ý Puccini viết vở nhạc kịch ôpera cùng tên, công diễn lần đầu tiên ở nhà hát Scala thành phố Milano năm 1904. Vở nhạc kịch cảm động này vẫn tiếp tục được trình diễn từ trên một trăm năm nay. Dù có thực hay không, truyện nàng Chôchô chỉ là một thảm cảnh điển hình của bao người con gái Nhật Bản, phải bán thân làm "vợ trên bến" (*genchizuma*) những chàng thủy thủ lang bạt thời Nhật Bản vừa mở cửa.

Nhân vật thứ hai cũng quan trọng không kém, được nhắc đến trong truyện này, là danh ca giọng nữ cao (*soprano*) Miura Tamaki (1884-1946). Bà là người Nhật Bản giữ trọng trách đào chính (*prima donna*) trên sân khấu Opera House ở London năm 1915 trong vai *Madama Butterfly*, cho đến lúc đó, chỉ có người ngoại quốc chủ diễn. Đã đi khắp thế giới và diễn vai này trên 2000 lần. Puccini gặp bà năm 1920 và cho rằng tài diễn xuất và tiếng hát của bà đã hoàn thiện nhân vật sân khấu mà ông trông đợi. Ở Nhật, Miura Tamaki đồng nghĩa với *Madama Butterfly*. Lúc đã ngoài 50 tuổi, tiếng hát của bà vẫn trong thanh như thuở 20. Bà mất năm 1946 sau khi diễn lần cuối cùng mới có hai tuần, và như ý nguyện, được chôn ở bên hồ Yamanaka, cạnh núi Fuji, nơi bà có thời đi sơ tán trong chiến tranh..

Tuy nhiên, ta thấy ở đây hình như Mishima chỉ mượn hai nhân vật trên để nêu một câu hỏi khác có tính cách triết học. Nó liên quan đến sự đối lập giữa ngăn cách / đợi chờ, hy vọng / tuyệt vọng của con người mọi thời đại. Khác với chàng Pinkerton vĩnh viễn bỏ đi và là đầu mối của bi kịch đời nàng Chôchô, người đàn ông trong truyện này, Kiyohara, đã từ chiến trường trở về tìm lại người xưa nhưng chính điều đó lại là nguyên nhân của một bi kịch khác.

Vào Truyện

Nàng Chôchô sẽ ra thế nào nếu tuổi già lại đến viếng nàng trước, sớm hơn cả ngày trở về của chàng Pinkerton mà nàng mòn mỏi trông chờ? Nhưng ít nhất tuổi già sẽ rước nàng đi cùng chứ không tàn nhẫn bỏ rơi nàng như anh chàng Pinkerton kia. Đó là ý tưởng hiện ra trong trí Kiyohara vào đêm đầu tiên đi nghe hòa nhạc sau khi anh giải ngũ trở về. Kiyohara là sĩ quan trừ bị chuyên môn về kế toán lương bổng, bị trưng binh khi vừa bốn mươi tuổi, mới hai năm trước đó, đã lâm vào cảnh góa bụa. Sinh trong một gia đình ngành xuất nhập cảng mà anh là con trai nối dõi, Kiyohara đã được rèn luyện từ thời trẻ cách thức giữ được một thế quân bình hiếm có giữa tính nghiêm khắc và sự dễ dãi. Cũng nhờ tài xã giao thiên phú của mình, sau khi nhập ngũ, anh đã được lòng tất cả những nhà kinh doanh các vùng anh đến đóng quân, đặc biệt thời ở Đài Loan, cơ sở giao hảo tốt đẹp anh tạo được nhiều khi làm bùng lên lòng ganh tỵ của người trong đơn vị. Thế nhưng Kiyohara chỉ yêu thích mỗi cuộc sống cô đơn. Thường thường lớp trẻ không có duyên với chuyện ăn chơi giao thiệp mới hay ca tụng sự cô đơn chứ tự buổi thiếu thời, Kiyohara thì đã thừa hiểu đó là một điều đáng ghét, và chính vì không muốn yêu sự cô đơn một cách giả dối như họ, anh đã xử sự ngược lại, tạo cho mình cái dáng một thanh niên ăn chơi ra trò. Ở giai đoạn từ hai mươi tuổi trở đi, trong lòng anh có một niềm tự hào không chút ngại ngùng là chắc chắn mình chưa từng để bất cứ cô gái nào phải khổ. Rồi đến khi bước qua cái tuổi ba mươi, anh lại chỉ thấy có vợ là người bên cạnh phải chịu đựng vì mình. Lúc đó anh mới biết rằng những trò vui trong quá khứ mà anh cứ nghĩ chẳng làm chết ai chính là một chuỗi hành động sai lầm hay thất sách. Bởi vì trong khoảng thời gian từ hai đến ba mươi tuổi, anh cứ đinh ninh nếu mình làm một việc ác mà ý thức được là ác thì tất cả sẽ trở thành điều thiện. Nhưng anh ngờ đâu sự xác quyết lầm lẫn thời trai trẻ này, chứ không phải lý tính, đã làm say sưa hết cô gái này đến cô gái khác!

Sau khi vợ qua đời, anh được gửi đi xuống các nước phương nam và có cuộc sống nhàn tản nhiều năm trong đời quân ngũ. Hoàn cảnh lúc đó thật lý tưởng để nhen nhúm lại trong óc anh sự thỏa mãn là mình chưa để cô gái nào phải khổ sở bao giờ. Thế nhưng có một điều Kiyohara không ngờ tới. Đó là trong tâm hồn anh, sự thỏa mãn ấy đã được thay thế bằng một sự trạng thái nghĩ ngợi thoải mái khiến anh dù có muốn, cũng không có thể làm khổ thêm cô gái nào nữa.

Như thế, một mình lẻ loi, anh đã băng qua công viên H. chiều hôm ấy lúc trời vừa sập tối, để đi nghe hòa nhạc (xem hát một mình cũng chỉ là một thói quen tự ngày còn trẻ). Đó là tối ngày 20 tháng 3 năm 1946, lúc cơn mưa giá lạnh vừa mới tạnh xong.

Anh thấy lại trên sân khấu người nữ danh ca luống tuổi, mà cứ theo lời người ta đồn đại, hồi chiến tranh, trong thời kỳ đi sơ tán ở vùng hồ Yamanaka, mỗi sáng khi bà đứng hát bên bờ hồ

thì chỉ trong chốc lát đã thấy chim chóc tụ lại thành đàn trên những chòm cây như muốn cất tiếng hòa ca với bà. Còn lúc bà đóng vai O-Chô Fujin (Hồ Điệp phu nhân), người ta có cảm tưởng như nhìn lại được hình ảnh huyền ảo của nhân vật phụ nữ đã nổi tiếng thế giới một thời đó. Thế nhưng tối hôm ấy, trong buổi hòa nhạc, bà không hát làn điệu *Un bel dì vedremo* (Vào một ngày nắng đẹp) [2] tuyệt vời mà thay vào đó bằng những khúc *leider* thanh thoát tươi tắn trong *La Belle Meunière* (Nàng thiếu nữ bên cối xay gió) của Schubert, mà ai cũng biết là khá khó diễn đạt.

Hai tấm bình phong màu vàng kim, mỗi tấm sáu miếng kết lại, vây quanh sau lưng, còn bà thì đứng bên cạnh chiếc dương cầm và cái ghế màu xanh lục. Tuy từng cho khán giả biết "có thể sắp sửa phải chịu giải phẫu vì đang mắc một chứng bệnh trầm trọng, nghệ sĩ cũng gắng gượng ra mắt", thế nhưng bà chẳng chịu ngồi xuống ghế mà chỉ tựa mình một cách khó khăn vào thành dương cầm. Bà mặc một chiếc *kimono* tay thụng, nền trắng óng ánh có mô-típ quạt Nhật, thắt bằng dải thắt lưng màu son tươi. Những ngón tay đeo đầy nhẫn sáng lấp lánh. Tất cả tạo cho bà cái dung mạo đoan trang đầy đặn như nữ thần Kichijô [3] nhưng thân thể bà đã bị bệnh tật làm cho yếu ớt giống như một cánh hoa bìm héo hơn vì bị ngắt khỏi cành từ ngày hôm trước. Dù vậy quang cảnh bà bước ra sân khấu thật lộng lẫy làm cho mọi người không ai dám nghĩ rằng đó là một nhan sắc đang đến hồi tàn tạ. Chỉ có thể nói một sự tàn tạ tuyệt mỹ. Có nhà phê bình âm nhạc thời Taishô (trong thập niên 1910) đã ghép chung bà với T.S., một nữ danh ca khác bằng cái tên thân ái "cặp đào chính tốc-kê", có lẽ vì kiếp sống của bà đầy những cảnh dở dại dở điên, mà cuộc đời Hồ Điệp phu nhân xưa kia cũng hao hao không khác.

Để cho từ bên trong cái thân thể bệnh tật già nua chung diện lộng lẫy như một bàn tiệc cưới phát ra được âm hưởng tiếng chim non đang hót, chắc phải dùng đến tài ảo thuật. Tiếng hát trong thanh có một không hai của bà giống như của người bị đồng nhập, nên dù không muốn, bà cũng phải mở miệng để nó thoát ra. Thân thể bà có thể già nua cằn cỗi đi nhưng tiếng hát không hề đánh mất cái nhựa sống đã gắn liền với da thịt trên khuôn mặt. Và khi tiếng hát đó vọng vào tai mình, thính giả chỉ có thể thấy rằng họ đang đứng trước một chiếc mặt nạ đẹp tuyệt vời.

*Bao cánh hoa buông lơi,
Bên bờ giòng nước trôi....*

Người nữ danh ca vừa hát vừa hơi cúi đầu ra phía trước, hai tay vươn ra làm dấu vẽ cảnh giòng nước đang trôi. Tức thời trên sân khấu nổi lên tiếng rì rào của con suối lấp lánh, hiền hòa trôi. Ngón tay có đeo nhẫn kim cương của bà như cắt vào không khí để làm vọt ra từ không gian trong vất đó hình ảnh một giòng nước. Bao cánh hoa buông lơi, run en trong làn gió nhẹ bên bờ suối. Thế rồi bằng những cử động ve vuốt của bàn tay nhỏ nhắn như tay một cô bé, bà đã làm sống được những cánh hoa tưởng tượng đó, để chúng phô bày những sắc cầu vồng tựa hồ vệt dầu loang tươi tắn trên mặt nước.



Miura Tamaki (1884-1946)
(Ảnh Wikipedia)

Bất chợt Kiyohara có ảo giác mình đang nghe lại âm điệu của bản *Un bel dì vedremo* (Vào một ngày nắng đẹp) yêu thích thuở nào. Có phải người nữ danh ca có tiếng hát huyền hoặc của tay phù thủy với quyền năng thần bí, đã làm sống lại ảo ảnh đó dễ dàng theo ý muốn? Khi bà cất tiếng hát "Vào một ngày nắng đẹp", người ta thấy được cả màu xanh của biển cả cuộn cuộn dâng lên trong đôi mắt. Trên cái phong vụng về vẽ cảnh mặt biển, như thể những thần linh hải dương đang rủ nhau về. Đôi mắt của Chôchô lúc ấy không còn đen láy của đôi mắt người con gái Nhật Bản nữa. Có lẽ vì ngày lại ngày cứ phải đắm đắm nhìn mặt biển trong mòn mỏi nhớ mong, cuối cùng cặp mắt nàng đã nhuộm màu biển cả. Thế nhưng, ngay giữa lúc ấy, như thể nàng đã tiên liệu những gì sẽ xảy ra, trước khi bị kịch trong màn cuối của tấn tuồng bắt đầu và cũng là lúc khuôn mặt nàng hoàn toàn nhuộm trong màu xanh của biển, đôi mắt nàng đã bị ánh nắng mặt trời chói lòa giữa trưa thu hút tự bao giờ. Con thuyền đang chờ đến cho nàng tấn bi kịch. Chính là đôi mắt xanh ngăn ngắt đại dương của Chôchô đã mời mọc nó ghé bến. Cái mà nàng chờ đợi, không phải anh chàng Pinkerton. Thực ra, nàng chờ đợi tấn bi kịch. Nghĩa là cái chết. Điều nàng trông mong dường như chỉ có thế.

Ngay khi đó, người nữ danh ca cũng vừa hát xong những nốt cuối cùng của "Bài hát ru của dòng suối". Bà ôm trong tay một bó hồng - tuy bó hoa quá khiêm tốn để có thể bảo là "ôm trong tay" - ngỏ lời cùng khán giả với một giọng ngọt ngào. Sau khi nhắc đến Paderewski [4], Caruso [5], Chaliapine [6], Gigli [7], những tên tuổi huy hoàng, quý giá như châu ngọc, đã cùng xuất hiện với bà trên sân khấu một thời, bà mới bảo "Trong khi đạt được những thành tựu trên thế giới, tôi đã bị tổ quốc Nhật Bản bỏ quên. Tên tuổi tôi ở đây quá nhỏ bé (bà đưa bàn tay đeo nhẫn lên lấp lánh, giả vờ như đang nhìn vật gì dưới kính hiển vi), nếu quý vị không chịu khó cúi xuống đọc thì sẽ không thấy đâu!". Trong tất cả những tình nhân trong đời bà, chưa ai nhận được tình yêu mà bà đã dành cho sự nghiệp. Bà yêu danh vọng với cái tình cảm tinh tế chỉ có thể thấy nơi người phụ nữ. Chỉ khi nghe tiếng vỗ tay rung cả hội trường, bà mới thấy niềm vui của mình dâng lên tột đỉnh. Bao lần bà đã nghe người trên thế giới thì thảo với nhau cái tên của mình như một câu thần chú linh thiêng. Tên của bà cũng đã được chạm khắc để trang điểm cho những tấm phù điêu thanh lịch của các thành phố cổ kính ở mãi Ý Đại Lợi. Mặt bà có lần tái xanh gần muốn ngất đi trong làn hương tiền biệt của hàng nghìn đóa hoa hồng thành La Mã. Đến khi con tàu chở bà bỏ bến Gibraltar lại đằng sau, đêm Địa Trung Hải đã mở ra một khung trời trắng lè chưa từng có, tô điểm bằng muôn ngàn vì sao sáng, để tiễn bước chân bà. Thế rồi khi đứng trên boong tàu ẩm ướt trong màn sương mai, người nữ danh ca đã nhận ra những nét đầu tiên hình dạng của Hợp Chúng Quốc Mỹ Châu

qua vài vệt cắt mơ hồ phía chân trời, và lúc ấy bà đã ngỡ rằng những lớp sóng kia là vô số bàn tay của đám đông nồng nhiệt hò reo, vỗ gọi.

-Quý vị có biết rằng khi đến ra mắt ở các buổi hòa nhạc, lần trước tôi còn lấy xe điện được, thế nhưng kỳ này rút cuộc (nàng phát âm tiếng này mới một giọng nói nhỏ và thanh nhã đến độ không ngờ) tôi phải nhờ người ta đỡ tôi trên lưng đó ạ. Tôi đã mắc chứng sung ruột thừa hồi mấy năm về trước sau khi đi ủy lạo các chiến sĩ về, rồi bệnh trở nặng làm thành một khối u trong bụng. Chỉ nội tuần này, tôi sẽ biết mình phải mổ hay không. Nếu tai qua nạn khỏi, tôi sẽ có dịp trở lại hát Hồ Điệp phu nhân hầu quý vị vào tháng sáu tới. Ví bằng bệnh không lành và ngộ nhỡ có chuyện gì xảy ra, xin quý vị cứ xem hôm nay là buổi trình diễn cuối cùng của tôi.

Nói xong, bà lau một giọt nước mắt với cánh tay áo lót vải kếp màu đỏ rực bên trong chiếc kimono, hình ảnh gợi nhớ những đám mê nồng nhiệt đến độ bệnh hoạn trong quá khứ của bà, một phụ nữ thế hệ Meiji [8]. Đặt bó hoa lên ghế, bà dựa lưng vào chiếc dương cầm trong khi ánh đèn râm sân khấu chiếu lên trên ngấn cổ nhăn nheo của bà những tia sáng tàn nhẫn.

Bà hát bài ca từ già "Home, sweet home" bằng một giọng thật trầm và không cần nhạc đệm. Tiếng hát ấy khiến cho nhiều người trong đám nữ khán giả tham dự hôm đó cảm động đến độ phải lật đật rút khăn tay. Tiếng hát của bà làm liên tưởng đến khung trời thành Nhã Điện trải rộng ra, bao trùm lên quang cảnh sân khấu đang lặng lẽ trình diễn một vở bi kịch Hy Lạp mà chính bài hát cũng chứa đựng những ca từ thê thiết và tang tóc. Người ta tự hỏi có phải chăng đó là tiếng hát của Sappho, sau khi bị phản bội trong tình yêu, đã đốt một đồng lửa hồng trước mặt đền nữ thần Aphrodite, còn mình đầu đội vòng nguyệt quế, mặc tấm áo đỏ rực, trong tay là cây đàn cầm bảy dây giắt vàng, cất tiếng hát những bài thánh ca trước giờ lâm tử. Nhưng đây chỉ là một Sappho già nua và suy sụp vì bệnh hoạn, không còn đủ sức đội vòng nguyệt quế hay mặc áo khoác màu đỏ rực nữa rồi.

Buổi hòa nhạc kết thúc, người nữ danh ca ra về. Đám học trò nắm tay dìu bà, còn bà thì trong tay ôm lấy bó hoa hồng nghèo nàn, chậm chạp bước ra khoảng không gian rộng lớn của hội trường nhiều lần để đáp lại tiếng vỗ tay không muốn dứt của khán giả. Đôi mắt nhắm lại, mặt hơi ngẩng lên trời, hai tai vươn ra ngóng đợi, bà như đang say sưa, không chú ý gì đến sự hiện diện của một ai. Trong giây phút, cả thế giới hầu như đọng lại thành những tràng pháo tay. Cũng chính lúc ấy, khuôn mặt của bà đẹp lộng lẫy và khêu gợi không gì cưỡng nổi, đến độ Kiyohara cũng phải rùng mình.....

II

.....Và như thế, hình ảnh rực rỡ của nữ danh ca Miura Tamaki trong đêm từ già ánh đèn sân khấu, dưới mắt tôi, không hiểu sao giống cảnh con bướm bướm đang hấp hối đến thế. Con bướm đó tung ra lớp phấn lân tinh trên đôi cánh hoa lệ khắp chung quanh, lạc loài lượn trên sân khấu và không biết cách nào để che dấu vết thương rách nát tử hủ của mình. Trong đôi mắt to màu xanh chết của nó, một mặt biển đang thản nhiên lấp lánh. Sau khi đã cố gắng vươn lên một cách vô vọng, những sợi râu mệt mỏi từ từ hạ xuống, cuối cùng bướm đã gục ngã lúc những cơn run rẩy ập về như từng đợt sóng nhỏ, báo hiệu phút lâm chung đẹp đẽ của nó.

Nếu như tôi mới viết thư trở lại cho bà sau từng ấy năm hay sau cả hàng chục năm, có lẽ vì một nỗi lo âu đã ám ảnh, làm tôi ray rứt từ hôm được chứng kiến cái chết của con bướm ấy.

Tình cảm này giống như nỗi lo âu trong niềm vui thấy mình đang sống mà chúng ta thường trải qua thời thơ ấu, nó làm ta khóc hết nước mắt mỗi buổi sáng. Nó cũng giống như nỗi lo âu có tính bi kịch nhưng ngọt ngào đẹp đẽ, nhất định sẽ đến với ta lúc nhớ lại một kỷ niệm trong sáng nào đó. Nỗi bất an có điểm chung với tình cảm hiện ra trong hai trường hợp nói trên, phải chăng chính là cái tình cảm đã đột ngột tìm về với tôi khi hồi tưởng đêm công diễn vở Hồ Điệp phu nhân mà tôi có dự hai mươi năm về trước? Mấy tấm bình phong xếp nếp kẻ ô vuông vức trông vui mắt làm tôi liên tưởng đến những hình mắt cáo của hoa văn Ichimatsu [9] gợi nhớ mùa hoa cúc Nhật Bản, tấm áo *kimono* cài về bên trái, anh chàng Gorô [10] với đôi mắt xéch như mắt chồn và cả nàng Hồ Điệp phu nhân do bà Miura Tamaki, lúc đó hẳn trẻ, thủ vai. Bà ta lúc đó trông thật thơ ngây, đúng cái tuổi mười lăm của Chôchô, "cái tuổi còn thích hái hoa, đuổi bướm" [11]. Những chi tiết đó làm cho tôi, cũng như đám khán giả đến xem hát, cùng cảm thấy nước Nhật là một xứ sở thật kỳ dị và phù ảo, nơi đây những sinh hoạt thường tình trong cuộc sống đều có thể trở thành rộn ràng linh động như một câu chuyện thần tiên. Tuy vậy, phải nói thêm rằng khi thu dọn đồ đạc để lên đường ra chiến trường, tôi đã lục ra tấm chương trình buổi trình diễn ở nhà hát Scala dưới đây một ngăn kéo và đã khám phá ra lời giới thiệu kỳ cục như thế này: "Madam Butterfly của Puccini. Địa điểm: Thành phố Nagasaki, Nhật Bản. Thời điểm: Hiện tại" (mà lúc đó, hình như tôi cũng không mấy chú tâm đọc nó).

Thưa ấy, tôi mới khoảng hai mươi và còn đang học dự bị đại học nhưng đã xin tạm nghỉ sáu tháng để làm một chuyến chu du vòng quanh thế giới với bố tôi. Năm ngoái, ông vừa góa vợ, bà chính là mẹ tôi. Tâm tình của bố lúc đó - bắt một đứa con phải bỏ một năm học quan trọng để tháp tùng mình đi một vòng quanh thế giới - chỉ sau này khi đã góa vợ rồi, tôi mới hiểu ra.

Giờ đây nghĩ lại, tôi chắc bố muốn trốn thoát khỏi thực tại và say sưa vùi đầu vào cái không xác thực của cuộc đời. "Thế giới" đầy tuồng ảo hóa đó không chỉ có trong ý niệm nhưng còn trải rộng ra đến cả cảm giác. Bao nhiêu địa danh nổi tiếng, vừa khi ta mới cất bước rời khỏi, đối với cuộc đời của ta, chúng chỉ còn là những kỷ niệm không hơn không kém. Dù những địa danh ấy tượng trưng cho lịch sử và truyền thuyết về cuộc sống tràn đầy những hi vọng ai lạc của dân chúng từng sống ở đó hằng bao thế kỷ, nhưng đối với bố, nó còn mong manh, bèo bọt gấp mấy sự có mặt của người vợ ông yêu trên mặt đất này. Điều đó đem đến cho ông hai sự hài lòng: một là cái chết của vợ mình chỉ là một sự kiện chỉ có tầm quan trọng ngang với một lần tạm dừng chân ở một hải cảng vô danh nào đó và người lữ khách không có cơ gì để phải bất mãn. Hai nữa là, ngược lại, ông cảm thấy một niềm vui nghịch lý khi nhận ra rằng cho dù cái chết của vợ mình là một điều không xác thực, nó vẫn không to lớn hơn cái không xác thực của sự sống trên đời. Nói là ông được cả hai sự hài lòng như thế, song những ngày lưu trú tại các hải cảng hay những thành phố lớn, bố tôi không hề tỏ ra là một người cha dễ thương và biết chăm sóc chu đáo con mình.

-Con chỉ mất có một người chứ nên nhớ là bố mất cả hai đấy nhé!

Bố tôi có lần hạ tờ báo buổi sáng đang đọc, nhìn thẳng tôi và nói. Đó là hồi ông đã biết nói đùa trở lại.

-Con mất một người mẹ. Còn bố, bố mất người vợ lẫn người mẹ của con.

Đi hết chỗ này đến chỗ nọ như thế, ở mỗi nơi, ngoài những cuộc chơi vô tội vạ, cha con tôi ai sống đời này. Bố cho một người đàn ông nghiêm khắc đóng vai thư ký tháp tùng để kiểm soát

tôi. Tôi đi đâu, ông thư ký này cũng bám theo sau (không hiểu sao bố tôi lại thích sử dụng những tay chân bộ hạ thiếu năng lực như cái ông này!).

Đỗ bộ lên Napoli, một đoàn chúng tôi thẳng đường đi La Mã và dừng chân ở đó một vài hôm. Khi tôi ngỏ ý muốn viếng thăm Milano, bố bảo tôi hãy cùng viên thư ký lên đường trước và nhờ Tòa Đại Sứ viết cho một phong thư giới thiệu đến người lãnh sự Nhật ở địa phương. Theo lời của Sứ Quán, hiện nay vị lãnh sự bạn công du ở Thụy Sĩ, nếu cậu nhà có cần ai hướng dẫn, chắc sự giúp đỡ của phu nhân viên công sứ này cũng đã quá đủ. Theo lời khuyên của bố, đến Milano, chúng tôi trọ ở Grand Hotel, một khách sạn nằm trên đường Manzoni. Tuy nhiên, có hơi ngấy du lịch, tôi định bụng không đi đâu cả, cứ nằm dài trong khách sạn nghỉ ngơi, đợi cha tôi đến. Tôi cảm thấy có một khoái cảm thật huy hoắc khi được sống những ngày chây lười không phải làm gì cả giữa trung tâm cái thành phố đầy di tích nổi tiếng như thế này, chẳng khác nào một nhà thám hiểm vừa bước ra khỏi một kho tàng mà trên tay không đem theo một món đồ nào, ngược lại, sắp bước vào một giấc ngủ say nồng. Tôi giữ lá thư giới thiệu kỹ lưỡng trong ví nhưng định bụng sẵn sàng vứt nó vào sọt rác bất cứ lúc nào.

Tuy vậy, một buổi xế trưa, khi người canh gác tôi vắng nhà vì đi mua hàng họ gì đấy, ở một mình mãi cũng chán, tôi bỗng thèm đi ra ngoài để thư giãn gân cốt. Tôi tản bộ đến Poldi-Pezzoli, một bảo tàng viện mỹ thuật không xa Grand Hotel bao nhiêu, nơi đây có trưng bày bức "Madonna đọc sách" nổi tiếng của Botticelli [12]. Những Madonna [13] của nhà họa sĩ đều có hình ảnh ngoại đạo của một Venus [14], và nhân đó, Walter Pater đã có lần viết: "Botticelli vẽ rất nhiều tranh Madonna, nhưng trong bức nào, Đức Mẹ cũng như có vẻ e sợ vì đang phải bế con của Chúa Trời trên tay. Bà có dáng như người đang cầu nguyện với một tư thế rõ ràng là thấp kém nhưng do đó, lại khiêm tốn và ám áp tình người hơn".

Dù bức tranh này cho ta xem hình ảnh một Đức Mẹ nở nang sung mãn như một quả chín đượm một mùi hương hoan lạc, thế nhưng đã lãng vãng đâu đó hình bóng của tử thần với màu thịt xám ngoét và màu hoa úa nhạt. Trong bầu không khí nhàn nhã của buổi xế trưa và giữa mùi bụi bặm tịch mịch của bảo tàng viện, tôi đứng trước bức tranh, thả hồn vào trong những cơn mộng huyền như thế. Chợt tôi cảm thấy có người nào đang lặng lẽ đứng sau lưng mình rồi có một giọng tiếng Nhật chót nhả, nhưng ngay cả trong sự chót nhả đó cũng có một cái gì cao kỳ hiếm có:

-Đẽ ghét quá đi!

Ngạc nhiên, tôi quay phắt lại và sự xuất hiện của một người Nhật thứ hai là tôi trước mặt mình đã làm cho người đàn bà ấy biến sắc mặt.

Lúc đó, bà mặc một bộ đồ nhung đen khoảng khoát, phù hợp với tiết trời trọng thu vùng Nam Âu, đeo trên cổ một chuỗi hạt lông lánh, và khi nhận ra bà đang đứng trước mặt, tôi bỗng tưởng tượng được phong ảnh những cái hồ nước YU mà tôi chưa một lần nhìn thấy. Nào là hồ Como, hồ Maggiore, hồ Lugano, hồ Garda...Đôi găng thêu rua của bà gọi cho tôi cảnh những ngọn cây nhỏ nhắn trong khu rừng bao quanh hồ đang thì thầm chuyện trò với bầu trời chiều. Chuỗi hạt trên cổ bà là những vì sao le lói trong màn đêm. Đôi ngực căng căng của bà phập phồng nhẹ nhẹ dưới làn vải nhung giống như mực nước hồ nóng bỏng, bị thúc đẩy, đang lặng lẽ dâng lên giữa đêm khuya về hướng ngàn sao...

Đồng hành với bà là một người đàn ông Nhật Bản tuổi trạc ngũ tuần, có vẻ nhanh nhẹn và vui tính. Ông ta chợt phá vỡ giấc mộng đẹp của tôi khi chợt đặt câu hỏi:

-Xin lỗi, ông là người Nhật đấy chứ ạ?

Ông ta hỏi mà như ban bố cho tôi một lời khen.

Nhờ có thể, tôi được quen biết với bà. Trên tấm danh thiếp bà cho, tôi đọc được hàng chữ "Kuroda Hanako" nên biết ngay bà là vợ ông lãnh sự Kuroda (người chồng cũ) và tôi lật đặt lấy từ trong túi áo bức thư giới thiệu tôi mà kể từ giờ phút đó bắt đầu có giá hơn. Tôi nhớ bà bảo:

-Vừa vặn quá! Chúng tôi hiện có dư một vé để xem vở Madama Butterfly ở rạp Scala tối hôm nay. Như thế, ông sẽ có đủ thì giờ để kể cho tôi nghe những dự định của cụ nhà đấy nhé! Ông bạn đây cũng đi xem hát với chúng mình, thế nhưng, về phía ông, có ai đi cùng không?

Tưởng tượng ra cái khuôn mặt lúc nào cũng như đưa đám của ông thư ký khó tính, tôi đã trả lời bà không chút do dự:

-Không ạ, tôi chỉ có một mình!

Rạp Scala cũng nằm trên đường Manzoni và từ khách sạn, chỉ cần đi bộ là đến nơi. Nhà hát bảy tầng trông thật đồ sộ lộng lẫy nhưng không để lại ấn tượng gì có thể khuấy động con tim bằng ấn tượng mà một sự bốc đồng bất buộc mình phải nghe theo nó, đã đem đến cho tôi. "Sự vinh hoa của vua Salomon không sánh nổi một cành hoa huệ". Tôi thường tự nhủ, để có thể so sánh với một cành hoa huệ, sự vinh quang này hẳn phải rộng lớn không có bến bờ. Đối với tôi, lúc đó cái rạp Scala hầu như đã đem đến cho tôi một ý nghĩa như thế...Ngay khi ông Nhật thắp từng bà vừa ngồi xem chưa được bao lâu, có người đã mang đến cho ông ta một mẫu thư nhắn tin khẩn cấp bất buộc ông ta phải rời cuộc trình diễn ngay giữa màn đầu tiên. Khi màn thứ hai bắt đầu thì trong lô ghế riêng tôi từ mờ, chỉ còn tôi với bà đang bối rối ngồi cạnh bên nhau.

Như bà đã biết, bài *Un bel dì vedremo* (Vào một ngày nắng đẹp) lúc nào cũng được hát ở đầu màn hai. Trên sân khấu, nàng Chôchô đang cất tiếng hát, sau lưng nhân vật ấy là cái phong lớn với màu xanh thắm của biển mà khán giả có thể nhìn thấy qua những tấm bình phong kẻ ô mắt cáo đan sát vào nhau. Người thủ vai Chôchô là bà Miura Tamaki, đạo ấy còn trẻ, trong bộ chiếc áo dài đúng với hình ảnh của truyện Nghìn Lẽ Một Đêm, nghĩa là pha đôi nét duyên tiếc nảo nùng hơi cải lương trong một nhiệt tình thành thực... Liền khi đó, những thần linh hải dương sẽ giáng xuống cái phong màu xanh. Trên mặt biển, một niềm hy vọng mãnh liệt như bùng cháy lên, ánh sáng của buổi trưa như thiêu đốt con thuyền có lẽ vừa xuất hiện từ phía chân trời, đè bẹp lên toàn bộ khung cảnh bằng một bạo lực ngây thơ vô tội. Và bây giờ cái ngọn gió biển trì trệ giống như một điềm gỗ, đang sôi nổi săn đuổi nhau, chực phủ lên trên bộ ngực trắng ngần của nàng Chôchô cái màu đất sẫm bản thủ, nhóp nhép.

Tôi không cần dùng ống nhòm chuyên môn cho sân khấu ôpêra cũng đủ nhận ra ngần lệ long lanh trong đôi mắt của người nữ danh ca. Nhân vật Chôchô chắc đang nhìn thấy một cảnh biển huyền ảo, xanh thắm màu tuyệt vọng, như trải rộng ra để ngăn cách mảnh đất xa xôi nơi nàng đứng hát và những bến bờ xa trên phần đất quê hương. Nếu ở cái tuổi hai mươi thời ấy, tôi hiểu rằng trước bức tường xanh ngần cách ấy, không có gì có thể vượt qua cho dù đó là tình yêu, ý chí hay niềm hy vọng cao cả nhất của con người, thì chuyến du lịch vòng quanh thế giới mà bố tôi dự trù để giúp ông xóa được kỷ niệm về người mẹ của tôi, đã dạy cho tôi

nghệ thuật biết quên (trong khi tôi đã có gì để quên) cái thế giới ngay cả trước khi biết về thế giới ấy.

Đôi mắt tôi đã rời khỏi sân khấu để nhìn ngang khuôn mặt của bà, lúc đó đẹp đoan trang như một đóa hoa huệ. Màu đỏ sẫm của những chiếc màn nhung phản chiếu lên râu chuôi bà đeo và đôi má bà như nhuộm nó bằng ánh nắng hồng của buổi bình minh... Thế nhưng cái nhìn của tôi đã bị biến chất sau một cuộc hành trình đường biển mệt nhọc. Tôi không bị mù quáng vì sự ngẫu nhiên đã đưa đẩy tôi đến ngồi cạnh bà cùng một lô ghế trong cái rạp hát ở vùng đất xa lạ này và cũng không cảm thấy say sưa trong niềm hạnh phúc đó. Bởi vì tôi hiểu rõ rằng cái cơ duyên đã tạo cho tôi cơ hội đến ngồi đây lúc ấy có một mối liên hệ với khoảng cách tạo ra bởi một đại dương xanh màu tuyệt vọng. Nếu cuộc hội ngộ của chúng ta trên hàng ghế nhà hát này có được là nhờ ở khoảng cách bằng đại dương muôn trùng với quê hương Nhật Bản, có thể giữa hai ta hãy còn một đại dương khác nữa ngăn cách. Bây giờ, một khi đại dương đã đồng nghĩa với định mệnh, chúng ta đang bị du vào cái thế giống như nàng Chôchô, nghĩa là chờ đợi hoài công một cái gì đó cho đến khi chết, hoặc làm như chàng Pinkerton, bỏ ra đi và quên hết. Hai điều đó, bắt buộc phải chọn một. Cẩn thận lắm! Hai chúng ta đã chìm đắm trong sự im lặng, bởi vì cả hai đã định bụng phải quên nhau ngay cả trước khi yêu. Can trường lắm! Trong khi cánh màn nhung hạ xuống chấm dứt hồi hai, giữa những tràng pháo tay vang rền, bà đã quay người lại đằng này và tôi đã nhận ra những tình cảm đó trong nụ cười và trong ánh mắt long lanh ngấn lệ của bà.

Lúc đó, trong người tôi nhẹ nhõm đến độ thốt ra được một câu nói đùa:

-Nếu có ngày nào đó Pinkerton một mình trở lại đón nàng và khám phá ra Chôchô đã có chồng khác rồi thì vở opéra này sẽ kết thúc theo kiểu nào nhỉ?

-Vâng, thật đấy!...nhưng trong tiểu thuyết tây phương, tác giả thường tạo ra những tình huống như thế.

Cái kiểu trốn tránh trả lời thẳng có hơi vụng về nhưng nó chứng tỏ bà chỉ là một con người bản chất vô tư lự, biết tìm ngay được sự thoải mái sau khi làn sóng vừa xô đến đã rút xuống xa bờ. Về phần tôi, lòng vẫn chưa nguôi tình cảm trách cứ sự hời hợt của bà - mà cũng là sự hời hợt của tôi mới có một phút trước - , vì không biết phải nhìn đi đâu, rốt cuộc tôi đưa mắt nhìn xuống một trong hai bàn tay của bà. Bàn tay ấy trắng và thanh, nhưng sao tôi lại nghĩ nó thật no tròn, đang đặt nhẹ nhàng trên mặt bàn. Tôi nhận ra bà đeo một chiếc nhẫn cắn một hạt ngọc bích hình bầu dục.

Hạt ngọc xanh...hạt ngọc lam biếc...màu của đại dương...Giòng liên tưởng của tôi như bị tắc nghẽn vì một trực giác mê tín. Nếu thế thì chiếc nhẫn đúng là cái biển xanh đã ngăn cách tôi với bà. Chắc chắn sức mạnh phù thủy của món nữ trang huyền bí này đã làm chúng ta phải xa nhau...

Bà chắc nào có biết đến những truyền thuyết thần bí mà chiếc nhẫn đã gọi lên trong tôi bởi vì lúc đó bà đang dán mắt vào cái ống nhòm cực rõ mà bà đang cầm với những ngón tay trắng muốt, nó che mắt bà khỏi cái nhìn của tôi.

Kiyohara không hẳn có ý chờ đợi nhưng lá thư trên của anh không được bà Kawaramachi hồi âm. Thế rồi, khoảng cuối tháng năm, Miura Tamaki, người nữ danh ca luống tuổi thủ vai Hồ Điệp phu nhân đã từ giã cõi đời.

Kiyohara lại bắt đầu mê mải nghĩ về cái chết của bà, còn vì sao có cái nhiệt tình ấy thì chính anh cũng không thể giải thích. Bà đã ra đi trong đêm tối trước khi trời hừng sáng. Có lẽ sau khi chờ đợi suốt cả đêm, bà đã thấy lóe ra những tia sáng đầu tiên trên mặt biển, lúc ấy được chiếu rọi bằng một nguồn vui đau thương, trong đó vừa có một nỗi tuyệt vọng xác thực và một niềm hy vọng cùng giao hòa với nhau. Niềm hy vọng đó còn xác thực hơn cả sự tuyệt vọng, nó là một hy vọng trong trắng như châu ngọc đã được kết tinh dần dần một cách tuyệt vời và có lẽ bà đã nhìn ra nó trong những tia nắng đầu tiên hiện trên mặt biển. Cho dù cuối chặn đường, bà phải đối đầu với cái chết nhưng cái chết này chỉ đem đến cho bà sự nhẹ nhàng của người được giải thoát sau khi thành công nhiệm vụ. Không biết thế giới bên kia ra thế nào chứ ở thế giới bên này, bà không có gì khác hơn là những thành công.

Những ý tưởng đẹp đẽ nhưng phù phiếm đó đã đến với Kiyohara vào một buổi mai trời nắng đẹp. Anh đã cho hãng mình thuê căn nhà chính của gia đình để sửa lại thành khu cư xá, còn anh thì ra ở một căn phòng con trong dãy nhà phụ. Ở đó, anh đã đọc đi đọc lại những trang báo có ký sự về cái chết của Miura Tamaki. Chỉ sau khi đó anh mới ngó ngang đến những bức thư mà chị giúp việc mang tới đặt trên bàn. Từ nãy giờ, anh đã để ý trên ngọn cây anh đào trong vườn, một con chim nhỏ đang hót véo von. Loại chim này anh không nhớ đã thấy lần nào những tiếng của nó có âm hưởng rất khỏe như thể tiếng một ca sĩ độc tấu. Một trong những lá thư trên bàn được lồng trong phong thư kiểu tây phương màu trắng tinh, một chuyện lạ vào thời buổi ấy. Màu trắng kia cũng là màu của ban mai, nó lạnh lùng và chói lòa như một chòm mây buổi sáng, cắt thành một hình chữ nhật vào khoảng không gian của căn phòng. Kiyohara lơ đãng đặt nó trong lòng bàn tay. Cùng một lúc, con chim kỳ dị kia bỗng chiêm chiếp hai tiếng làm cho anh có cảm tưởng như thể tiếng kêu đó phát ra từ lá thư nên vội lấy nó lên bàn. Rồi ngạc nhiên về cái ngớ ngẩn trẻ con của mình, anh lại cầm lấy bức thư. Con chim lạ cất tiếng hót trở lại.

Kiyohara phá lên cười. Anh không biết làm cách nào để cưỡng lại được cơn buồn cười đang từ đâu tới xâm chiếm mình. Anh cảm thấy như nhận được một ân huệ từ tiếng cười đó (dù nó chỉ là một tiếng cười thảm thiết khơi lại một vết thương đau nhói trong anh) và anh định bụng sẽ chấp nhận tất cả những lời yêu cầu trong bức thư này cho dù nó có gây cho anh điều gì bất lợi, anh sẽ thỏa mãn mọi đòi hỏi của nó dù kỳ cục đến đâu chăng nữa. Thế nhưng trong cái phong bì trắng ấy chỉ có một bức thư mời, viết tay, với nội dung như sau:

Ngày 25 tháng 5

Kính gửi ông bà Kiyohara Yutaka

Chúng tôi tổ chức trở lại những buổi họp mặt khiêu vũ như hồi trước chiến tranh. Xin hẹn gặp hôm chủ nhật 2 tháng 6 từ một giờ trưa trở đi.

Chishima Yasutake

Vì vợ anh mất trong giai đoạn chiến tranh, đám tang chỉ tổ chức trong vòng thân quyến, gia đình Chishima đã lâu lại không lui tới cho nên họ không biết tin này. Khoảng thời gian trước

sau năm 1940, nhà họ vẫn tổ chức một tháng hai lần những buổi họp mặt khiêu vũ thân mật và Kiyohara có thói quen đưa vợ mình tới dự.

Hôm đó cũng lại là một ngày thật đẹp trời, mùa xuân như còn luyện tiệc trước khi nhường chỗ cho những cơn mưa *tsuyu* [16] đầu hạ. Ngôi nhà kiểu tây phương của hầu tước Chishima tọa lạc trên một ngọn đồi, may mắn tránh được những trận mưa bom. Những khung cửa sổ kiểu xưa thường ngày vẫn ngủ im lìm dưới lớp bụi đặng sau mấy tấm cửa nặng nề, hôm nay khoe qua lớp kính lau chùi kỹ càng những bức màn màu vàng quý phái. Và trên lớp kính bóng loáng ấy, phản chiếu hình ảnh đôi chòm mây.

Khi Kiyohara một mình leo lên bậc thang, tiếng âm nhạc đang ngưng bắt đầu được chơi trở lại. Tiếng huyền nào của nhạc khiêu vũ âm vang trong ngôi nhà cổ làm rung cả những mảnh giấy dán tường ngả màu hoa úa. Cánh cửa ra vào trước phòng khiêu vũ để mở toang. Một tia sáng rọi vào căn phòng lỗ hổng cánh cửa bên trên cầu thang, soi rõ một cặp nam nữ đang nhảy ngay gần cửa ra vào. Kiyohara nhận ra rõ ràng ánh sáng lấp lánh màu xanh biếc của một chiếc nhẫn ngọc bích trên ngón của bàn tay trắng nhợt nhạt lạ thường, đang đặt trên vai người đàn ông.

Ngồi thu hình trên chiếc ghế dài, Kiyohara tần ngần tự hỏi không biết khuôn mặt của những người đôi khi đang nhảy, nhận ra sự có mặt của anh và làm dấu chào, có phải bị tối sầm vì chói nắng hay không bởi dù sao trời cũng đã về chiều. Anh không còn đủ sức lực đủ để nâng cánh tay lên xem đồng hồ. Kiyohara đảo mắt chung quanh nhìn hết chỗ này qua chỗ nọ với một cái nhìn vội vã và căng thẳng, nửa như háo hức, nửa như lo lắng vì biết điều mình đang chờ đợi sắp sửa đến gần kề. Đôi mắt anh ta hoàn toàn không phải của một người xấp xỉ bốn mươi mà là đôi mắt của một gã thiếu niên hiền lành, thần kinh quá nhạy cảm, cho nên lúc sáng rõ lúc lại sa sầm.

Rốt cuộc Kawaramachi cũng nhận ra Kiyohara và cúi đầu chào. Được chồng báo tin, Hanako quay lại, chào anh ta bằng mắt, và dưới đôi mày đen nhánh của những nàng thiếu nữ thuộc về thời đại Meiji xa xưa, ánh lên một nụ cười tươi sáng, không thua gì ánh nắng của cái ngày đẹp trời này.

Vừa khi điệu nhạc chấm dứt, hai vợ chồng Kawaramachi đưa nhau về phía chiếc ghế dài của Kiyohara và ngồi xuống cạnh anh. Hai người bạn đồng ngũ, gặp lại nhau lần đầu tiên từ ngày hết chiến tranh, nói chuyện như không biết chán. Hanako im lặng ngồi quan sát hai người đàn ông đang kéo dài câu chuyện không đúng lúc và không đúng chỗ. Nàng đưa đôi mắt lơ đãng nhìn quanh đám khách đang bắt đầu nhảy theo một bản nhạc mới. Thế rồi nàng đưa hai tay lên ép nhẹ vào mái tóc mình. Như thể cái làm cho nàng không vui là mép tóc bạc hai bên thái dương Kiyohara, dấu hiệu chớm già của người đàn ông.

Vì Kiyohara mời bà Kawaramachi ra sàn nhảy nên người chồng châm lửa vào ống điếu rồi đi ra ngoài bao lon. Vừa nhảy, Kiyohara im lặng không nói gì. Hanako lên tiếng trước:

-Bà Miura Tamaki mất rồi hở ông?

Kiyohara đáp:

-Phải, bà ấy đã chết.

-.....Về lá thư của ông, em thành thực xin lỗi. Em không thể nào viết trả lời ông được. Em nghĩ chắc ông đã nhầm người. Không phải vậy sao....?

Rồi như không nhìn được lâu hơn nữa, nàng phá lên cười. Có thể thái độ khó chịu của nàng lúc này là vì phải nén tiếng cười này. Vì nàng quay lưng lại để dấu khuôn mặt nên Kiyohara không thể biết nàng đang cười như thế nào nhưng tiếng cười ấy đã truyền từ thân thể nàng đến phía anh một sinh vật nóng ấm, run rẩy vì sợ sệt.

-Không phải sao? Cứ như lá thư ông viết thì bây giờ tuổi em cũng phải đến bốn mươi, năm mươi rồi đấy chứ? Như vậy có tội nghiệp cho em không?

-Con số của cô bây giờ là hai con hai phải không?

-Em hăm hai!

Hanako ngây thơ tiếp tục trả lời:

-Em nhớ trước khi bị bắt lính, ông có thói quen cứ hỏi tuổi của em hoài. Ông nói: :Em mười tám, tôi bốn mươi:...Rồi ông tính toán. Bốn mươi cộng với mười tám rồi chia đôi thì thành hai mươi chín...

-Thôi mình đừng nói chuyện tuổi tác nữa. Cô chắc không sao nhưng mỗi khi nghĩ đến chuyện tuổi tác của mình là tôi chán ngán lắm!

-Chính ra lá thư ông viết hay quá. Em đọc đi đọc lại ba lần đó. Thế nhưng ông lại đem tên của em mà gán cho nhân vật trong kỷ niệm thật đẹp của ông thì uổng quá. Chứ ông qua bên Milano gì gì đó chơi được bao lâu?

-Nếu ra ngoại quốc vì công việc buôn bán thì tôi chỉ mới qua Mỹ thôi. Có dịp đến Milano bao giờ đâu?

-Ôi chao, cái "chú" này dễ ghét!Cô gái thật đáng yêu, nàng đã buột miệng thốt ra cách xưng hô của nàng với Kiyohara hồi còn chưa lấy chồng.... Sao mà giàu tưởng tượng vậy ông? Thế thì cô gái trong lá thư chỉ là nhân vật ông bịa ra hay sao? Nhưng tuyệt hay. Ông có thể viết tiểu thuyết được rồi đó.

Giọng nói ngây thơ, cách diễn đạt trẻ con như thế, ai bảo nàng đã hăm hai? Thân hình mảnh mai, mềm mại của nàng trông thật khả ái và nhẹ nhàng, tưởng chừng chỉ cần buông tay nắm là nàng sẽ bay mất. Đôi mày rậm, khá đen, không biết phục tùng. Dưới mắt Kiyohara, nàng mới có mười tám - những ai không biết chắc đoán nàng chỉ độ mười lăm, đúng vào cái tuổi bi kịch của nàng Chôchô, "cái tuổi còn thích hái hoa, đuổi bướm" - lúc anh gặp nàng lần đầu tiên hồi mới vừa góa vợ. Kiyohara yêu cái tuổi mười tám, mười chín này của Hanako. Anh đã yêu nàng không chút dè dặt, yêu mãnh liệt, với tất cả đam mê không ai sánh được nơi một người đàn ông bốn mươi đầy kinh nghiệm. Như thể hồn ma của người vợ đã ám ảnh và hướng dẫn anh, có một sức mạnh hầu như siêu nhiên đã động viên được - để thực hiện mục đích của mối tình này - tất cả những gì anh có từ đức tính, thiện chí, khả năng chịu đựng sự đau khổ, niềm vui, nỗi buồn, cũng như tất cả tật xấu và cả lòng hư danh của anh nữa. Đám cưới đã bị hoãn lại vì câu trả lời thiếu cương quyết của cha Hanako rồi chiến tranh còn làm cho họ cách chia nhiều hơn thế nữa. Kiyohara phải đi đóng quân ở Đài Loan. Đến khi chiến tranh chấm dứt,

sau một cuộc hành trình đường biển dài và cực khổ để tìm về tổ quốc, Kiyohara được tin Hanako đã lấy chồng. Đó là một kết luận tầm thường mà ai cũng có thể gặp phải. Kiyohara đã không chống trả nổi cái "tuổi già" đang hấp tấp trông ngóng ngày về của anh còn hơn cả Hanako nữa. Chính những dằn vặt đến trong lúc này cũng là niềm vui thỏa. Một sự hối tiếc thấm thía xâm chiếm lòng anh, người ngày xưa dù từng mong mỏi nhưng chưa hề một lần được nếm niềm vui của sự cô đơn. Tuy nhiên, có phải một người đàn ông tuổi đã về chiều, không còn chút khả năng yêu đương gì nữa, là người duy nhất biết hối tiếc? Và sự hối tiếc phải chăng cũng là một hình thức yêu đương?

-Âm nhạc thật tuyệt vời. Âm nhạc có sức mạnh lạ lùng.

Giọng nói của Hanako trầm lắng trở lại. Kiyohara lòng se sắt nhớ về kỷ niệm niệm khi ôm nàng trong vòng tay và thấy như cảm nhận được những ý tưởng trẻ con của nàng truyền qua anh.

-Hồi bà Miura Tamaki trình diễn lần cuối, em cũng có đi nghe với chồng em. Âm nhạc có thể khiến mình tạo ra được một ký ức mới không, ông? Thật thế, như những gì giữa ông với em, hai mươi năm về trước...

-Chuyện lá thư à, tôi có bằng chứng cả đấy chứ! Chẳng hạn như chiếc nhẫn của cô. Cô không thấy là chiếc nhẫn cô đang đeo trên tay giống in chiếc nhẫn tôi có nhắc đến trong thư sao?

Kiyohara đưa mắt trở vào chiếc nhẫn mặt hình bầu dục thật thanh nhã với viên ngọc bích màu xanh dương, cái màu của biển cả, trên bàn tay cô gái đang đặt trên vai mình.

-Ừa, cái nhẫn này hử, vật kỷ niệm mẹ để lại cho em đó. Từ xưa, lúc nào em chẳng đeo trên tay, chắc ông thừa biết! Vở ca kịch Madama Butterfly...cách đây hai mươi năm...Milano...UỒnhi, tất cả như đã thành ra chuyện thật không biết từ lúc nào! Em tin là thật. Nếu vậy thì đó là chuyện có thật cũng nên!

Hanako, như một con chim bắt chợt cất cánh, bắt đầu nói như nói một mình bằng một giọng hứng phấn, say sưa, có chút gì thất thường và bi kịch, không đầu không đuôi.

-Trong thời gian chiến tranh, em sống ở vùng biển Ôiso [17], ông ạ! Suốt ngày em cứ mãi mê nhìn mặt biển. Nhìn nhiều quá đến phát mệt, trong người khó ở, muồn buồn nôn. Em chỉ biết nhìn chứ không biết làm gì khác. Em không chờ đợi như nàng Chôchô. Không, em không chờ đợi gì hết.

Chắc ông viết bức thư nói trên cho em để dò hỏi về chuyện đó? Em hoàn toàn hiểu ý ông. Ông thấy tại sao em không trả lời bức thư của ông chứ? Có thực ông đã hiểu được chuyện đó hay không? Nhưng riêng em...thì em....- Lúc ấy bản nhạc sắp chấm dứt -Em chờ đợi một điều còn hơn thế nữa!

Như đã chực phát biểu từ lâu, bá tước trẻ tuổi Kawaramachi kêu lên, khi đón Kiyohara và Hanako đang tiến gần về phía bao lơn, trong lúc bàn tay cầm ống điếu chỉ trở một cách thích thú về phía xa:

-Này ông Kiyohara, ở đây mình thấy được biển đấy. Xem kia kia. Trước đây không làm sao thấy nó đâu. Buồn cười chưa, cảnh đẹp như thế này mà có được cũng là nhờ chiến tranh.

Đúng như vậy thực, nhìn về hướng ngón tay anh ta trở, không có gì làm chấn tâm mắt ngoại trừ ngôi biệt thự của dòng họ Chishima còn trụ lại sau cơn bom đạn và đám lá non vừa mới mọc lên xanh um tùm. Đứng sau những dấu tích màu hồng nhạt và xám tro của đồng nhà cửa bị thiêu rụi bày ra dưới ánh sáng lấp lóa một ngày sơ hạ, là vùng biển tuy bản thiêu nhưng bình lặng trải dài màu tái nhợt bên kia các dãy nhà kho và cơ xưởng. Có bóng một chiếc tàu, hình như là loại tàu chở hàng, cắm neo ở đó.

-Đây là một con tàu Mỹ phải không ạ? ... Anh chàng bá tước trẻ tuổi lên tiếng như muốn chứng tỏ cho mọi người mình có đôi mắt tốt.

Kiyohara trả lời:

-Đúng thật, tàu Mỹ đấy!

Thế rồi, Kiyohara lại chăm chú nhìn quang cảnh mặt biển buồn bã xám tro thêm một lần nữa như muốn ghi khắc nó vào tâm khảm mình. Trên tầng không, một dải mây dài, màu sắc không rõ, đang vắt ngang trời. Nó giống dấu hiệu đầu tiên hứa hẹn sẽ đem đến những cụm mây dày đặc và trắng lè như đỉnh núi, dấu tích của một mùa hè dữ dội. Hình như gió đang thổi hung bạo trên mặt biển. Có lẽ vì có ấy mà từ hình thể những đám mây, dường như thấy toát ra một nỗi sợ hãi, và tình cảm tiếc thương một ngày nắng đẹp như thế này hiện ra rõ ràng hơn bao giờ hết, so với tất cả những buổi chiều trong quá khứ.

Chỉ được hơn tháng, vào một buổi sáng giữa mùa hạ, Kiyohara nghe tin cấp báo cái chết đột ngột của Kawaramachi Hanako (con người đang độ tràn trề sức sống và linh hoạt không ai bằng). Sau khi trầm ngâm suy nghĩ, Kiyohara mới thấm thía một điều là cái ham muốn giữ cho bằng được trong ký ức hình ảnh của mặt biển vắng ngắt kia chỉ là cách anh dối lòng khi đã có linh cảm về một chuyện bi đát mà mình không thể biết lý do.

(Dịch xong tại Tôkyô ngày 10 tháng 7 năm 2008)

[1] - Văn bản:

-Mishima Yukio, Chôchô, trong Megami (Nữ Thần), 1978, Shinchô Bunko, Tôkyô, xuất bản. Nguyên tác Nhật Ngữ.

-Nakamura, Ryôji và de Ceccatty, René, Papillon, dịch Chôchô của Mishima, trong Une matinée d'amour pur, 2005, Gallimard, Folio xuất bản, Paris. Bản tham chiếu.

[2] - Ca từ đại ý: Vào một ngày nắng đẹp. Bên kia chân trời, có vệt khói hiện ra. Có phải con thuyền của người ấy đã về? Chiếc thuyền với cánh buồm thật trắng. Tiếng súng chào mừng vọng lại từ xa. Có thấy chẳng người ấy đã về?

[3] - Túc bà Cát Tường Thiên Nữ hay Sri-Mahadevi, nữ thần trong thần thoại Ấn Độ, vợ của Vishnu, dung nghi diễm lệ, đoan trang. Cũng được xem như một nữ thần trong Phật Giáo.

- [4] - Ignacy Jan Paderwski (1860-1941), nguyên thủ tướng, nhà soạn nhạc và nhạc sĩ dương cầm người Ba Lan. Làm thủ tướng được 10 tháng thì từ chức từ để theo đuổi nghệ thuật.
- [5] - Enrico Caruso (1873-1921), ca sĩ giọng nam cao (tenor) người Ý trên sân khấu ôpêra.
- [6] - Fyodor Ivanovich Chaliapin (1873-1938), ca sĩ giọng nam trầm (bass) người Nga trên sân khấu ôpêra.
- [7] - Beniamino Gigli (1890-1957), ca sĩ giọng nam cao (tenor) người Ý trên sân khấu ôpêra.
- [8] - Lối nói "thế hệ Meiji" để chỉ những người còn giữ đạo đức truyền thống, so với lớp người theo mới của thời Taishô đến sau.
- [9] - Hoa văn vương vấn hai màu xanh và trắng như ô bàn cờ. Tương truyền đó là hoa văn trên quần áo mà kép hát nổi tiếng là Sanokawa Ichimatsu (1722-1762) mặc trên sân khấu kabuki vào khoảng năm 1741.
- [10] - Có thể tác giả muốn nói đến nhân vật trong một lớp tuồng.
- [11] - Nguyên văn "o-mamagoto no toshi", cái tuổi thơ ngây còn nấu cơm với lò bếp, chén bát bằng đồ chơi.
- [12] - Sandro Botticelli (1445-1510) Danh họa YÙ thời Phục Hưng sống ở Firenze, được gia đình Medicis bảo trợ. Nổi tiếng vì các bức tranh có chủ đề thần thoại.
- [13] - Ban đầu dùng để chỉ riêng Thánh Mẫu Maria, sau chỉ chung những người đàn bà đẹp (nguyên văn tiếng YÙ).
- [14] - Nữ thần tượng trưng cho tình yêu và nhan sắc của La Mã, tương đương với nữ thần ái tình Aphrodite của Hy Lạp. "Dáng dấp ngoại đạo" khi đem so sánh với thánh mẫu Maria.
- [15] - Walter Horatio Pater (1839-94), nhà phê bình và viết tiểu luận người Anh, người có thẩm quyền về mỹ thuật sử thời Phục Hưng.
- [16] - Tsuyu (mai vũ) mùa mưa dầm ở Nhật vào tháng 5 âm lịch.
- [17] - Thành phố biển và trung tâm du lịch nằm gần Yokohama, phía nam Tôkyô.

thuật hoài

幾國洗政事時無世
度雖兵主去來窮事
龍未無有英屠天悠
泉復路懷雄釣地々
鄧帶頭挽扶飲成八柰
容月先天地恨功酣老
磨白河軸多易歌何

*thế sự du du nại nã hà
vô cùng thiên địa nhập hàm ca
thời lai đồ điếu thành công dị
sự khứ anh hùng ảm hận đa
trí chủ hữu hoài phù địa trực
tẩy binh vô lộ văn thiên hà
quốc thù vị phục đầu tiên bạch
kỷ độ long tuyền đài nguyệt ma*

thuật hoài

*tuổi già thêm cuộc đời rắc rối
trời đất mang mang dở cuộc say
vô học được thời leo cũng khá ?
anh hùng thất thế hận càng cay ?
vai nâng đất nước phò chân chúa
gươm giáp lưng trời khó vạch mây
thù chưa trả nổi đầu tóc trắng
gươm mài dưới nguyệt bấy lâu nay ?*

bản dịch của Chuwongmiện/mai uyển

惆 夢 蒼 仕
悵 鄉 頭 宜
煙 坐 白 三
范 溪 對 髮 朝
師 狹 二 未 被
孟 石 河 還 靜
間 月 山 宮

nét chữ của phonglữthảo

Chu trung tức sự

*sĩ hoạn tam triều bị tỉnh quan
thương đầu bạch phát vị hoàn san
mộng hương tọa đối nhị hà nguyệt
trừ trưởng yên khê hiệp thạch gian*

ngôi thuyền tức sự

*ba triều ngôi mãi lạm chức quan
đầu trắng phơ phơ chẳng được nhàn ?
hương thoảng ngôi trông trăng bến nhị
khe mù thác đá dạ chan chan*

bản dịch của maiuyên - Chuvrongmiện

天華最絕
初街色是勝
春小遙一煙
小雨看年柳
雨潤近春滿
如卻好皇
酥無處都

nét chữ của phonglữthảo

sơ xuân tiểu vũ

*thiên giai tiểu vũ nhuận như tô
thảo sắc giao khan cận khước vô
tối thị nhất niên xuân hảo xứ
tuyệt thăng yên liễu mãn hoàng do*

sơ xuân tiểu vũ

*mưa phùn trên đường phố
cỏ xa chẳng thấy gì ?
bốn mùa xuân đẹp nhất
liễu rủ khắp kinh kỳ*

bản dịch của phonglữthảo - m.loanhoasử

Trần Tử Ngang

登幽州臺歌
前不見古人
後不見來者
念天地之悠悠
獨愴然而涕下
陳子昂

nét chữ của phonglữthảo

đăng u châu đài ca

*tiền bất kiến cổ nhân
hậu bất kiến lai giả
niêm thiên địa chi du du
độc sảng nhiên nhi thể há*

đăng u châu đài ca

*trước đâu thấy người xưa
giờ đâu thấy người sau
trời đất mênh mang quá
một mình lệ rơi mau*

bản dịch của maiuyễn - Chuvuongmiên

雜詩
君自故鄉來
憶知故鄉事
來日綺窗前
寒梅著花未
王維

nét chữ của phonglữthảo

tập thi

*quân tự cố hương lai
ưng tri cố hương sự
lai nhật ỷ sàng tiền
hàn mai trước hoa vi*

thơ vắn

*anh từ quê cũ lại
tình hình nhà thế nào ?
cửa sổ màn che phủ
cội hàn mai ra sao ?
bản dịch của phonglữthảo - m.loanhoasử*

*anh từ quê cũ tới đây
hỏi thăm chốn đó độ rầy ra sao ?
màn the phủ kín chân rào
cội hàn mai có rạt rào xanh tươi*

bản dịch của maiuỳnh - chuvươngmiện

Vương Xương Linh

閨春忽悔
閨中日見教
怨少凝陌夫
婦粧頭媚王
不上楊覓昌
紅翠柳封齡
愁樓色侯

nét chữ của phonglữthảo

khuê oán

*khuê trung thiếu phụ bất tri sầu
xuân nhật ngưng trang thượng thúy lâu
hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc
hồi giao phu tế mịch phong hầu*

khuê oán

*thiếu phụ phòng the chợt thoáng buồn
thúy lâu dạo bước giữa mùa xuân
bên đường dương liễu còn xanh mướt
hai chữ công danh lỡ xúi chàng*

bản dịch của maiuỷên - Chuvuongmiện

Lý Thương Ẩn

無 是 其 三
相 見 時 難 別 亦 難
東 風 無 力 百 花 殘
春 蠶 到 死 絲 方 盡
蠟 炬 成 灰 淚 始 乾
曉 鏡 但 愁 雲 鬢 改
夜 吟 應 覺 月 光 寒
李 商 隱

nét chữ của phonglữthảo

[kỳ tam]

*tương kiến thì nan biệt diệc nan
đông phong vô lực bách hoa tàn
xuân tằm đáo tử ty phương tận
lạp cụ thành khô lệ thủy can
hiếu kính dẫn sâu vân mấn cải
đạ ngâm ưng giác nguyệt quang hàn
bồng lai thử khứ vô đa lộ
thanh điệu ân cần vị thám khan*

[đoạn 3]

*gặp gỡ chia ly quá nát lòng
hoa tàn xơ xác ngọn đông phong
thân tằm đến chết tơ còn vương
nến chảy thành tro lệ cạn giò
sớm ngó vào gương nhìn tóc bạc
đêm ngâm thơ cảm lạnh ánh trăng
muốn tới bồng lai không nhiều lối
thôi thì trăm sự cậy chìm xanh*

bản dịch của Chuvuongmiên

bach cư dị

tư phụ mi

思 春 折 唯 無 白
婦 風 盡 餘 限 居
眉 搖 櫻 思 春 易
蕩 桃 婦 風
自 綻 愁 吹
東 盡 眉 不
來 梅 結 開

nét chữ của phonglữthảo

*xuân phong dao dăng tự đông lai
chiết tận anh đào trắng tận mai
duy dư tư phụ sâu mi kết
vô hạn xuân phong xuy bất khai*

bach cư dị

*phơi phới gió xuân đông thổi tới
hoa đào rụng hết lộ toàn mai
tương tư thiếu phụ đôi mày héo
vời vợi lòng ai luống cảm hoài*

bản dịch của Chuvươngmiện/mai uyển

*phương đông gió phơi phới
đào tàn nở rộ mai
thiếu phụ lòng nhung nhớ
gió xuân tiếng thở dài*

bản dịch của phonglữthảo/m.loanhoasử

CUỘC DÂN BIẾN Ở QUẢNG NAM NĂM MẬU THÂN (1908)

Trần Viết Ngạc

Chi bốn năm sau khi Duy Tân hội thành lập, ba năm sau bài thơ Chí thành thông thánh và bài phú Lương ngọc danh sơn mà nhiều người nhận định là tuyên ngôn của sĩ phu đầu thế kỷ XX và hai năm sau Đầu Pháp chính phủ thư (hay thư gửi Toàn quyền Beau) của Phan Hy Mã, một phong trào nông dân kháng thuế đã lần lượt nổ ra khắp 10 tỉnh Trung kỳ từ Thanh Hóa vào đến Phú Yên vào năm 1908 mà Quảng Nam vinh dự lãnh vai trò tiên khởi.

1) Tại sao Quảng Nam?

Tại sao phong trào chống thuế phát khởi đầu tiên ở Quảng Nam? câu hỏi này thật ra không khó trả lời.

Nhìn lại nửa sau thế kỷ XIX, Quảng Nam đã ngăn chặn được bước tiến của thực dân Pháp khi chúng muốn đánh chiếm Đà Nẵng để làm đầu cầu uy hiếp kinh đô Huế trong chiến thuật đánh nhanh thắng nhanh (1858 - 1859). Sau đó, trong phong trào Cần Vương phát triển khắp cả nước thì Nghĩa hội Quảng Nam tuy chỉ tồn tại trong 3 năm (1885 - 1887) nhưng đã có những thành tựu đáng kể. Đó là tỉnh duy nhất trong toàn quốc đã thiết lập được một chính quyền cấp tỉnh với tỉnh thành mới là Tân tỉnh Trung Lộc. Nghĩa hội có lúc đã làm chủ được toàn tỉnh, bao vây và cô lập La Qua, Đà Nẵng và các thị trấn, huyện lỵ, khiến cho ngụy quyền nhiều lần cấp báo về Huế cầu cứu (1886). Sự hy sinh sau đó của Phan Bá Phiến và Hội chủ Nguyễn Duy Hiệu đã giúp cho Quảng Nam bảo toàn được một phần lớn nhân sự, dành sinh lực cho một cơ hội quật khởi về sau như Nguyễn Duy Hiệu mong mỏi.

Đầu thế kỷ XX, trong khi ở miền Bắc Hoàng Hoa Thám còn tiếp tục duy trì cuộc chiến đấu, một cuộc chiến đấu không còn có triển vọng phát triển; ở Thanh Nghệ Tĩnh, thời gian chỉ mới mấy năm sau cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng chưa đủ để lực lượng yêu nước có thể hồi phục... thì Nam Ngãi đã có gần mười lăm năm để hồi phục và tiềm dưỡng sinh lực. Hơn thế nữa, tinh thần thời Nghĩa hội trong tầng lớp nông dân mà một số vốn là nghĩa quân đã trở về cầm lấy cày cuốc sau khi Nguyễn Duy Hiệu hy sinh vẫn còn được nuôi dưỡng. Một số nhân vật quan trọng của Nghĩa hội vẫn còn đó. Tiểu La Nguyễn Thành đã từng được kẻ thù đánh giá là người biết dụng binh, âm thầm cày ruộng, giấu chí nhưng vẫn không ngừng chuẩn bị phương lược, tụ họp bí mật ở "son trang" Nam Thạnh lực lượng nhân sự cho một ngày quật khởi. Còn đó Đỗ Đăng Tuyển ở Ô Da, Đại Lộc, tán lương quân vụ Nghĩa hội, mới ngoài ba mươi mà đầu tóc bạc trắng, lại giả vờ lúy túy khiến cho kẻ thù gọi là "lão túy ông", nhưng vẫn âm thầm liên lạc với Tiểu La và những đồng chí cũ cùng với các cựu nghĩa binh dưới quyền trước đây. Còn đó Châu Thượng Văn ở Hội An, người đã từng hiến một phần lớn gia sản để giúp Nghĩa hội... và cũng sẵn sàng đóng góp phần còn lại cho đại cuộc khi cần.

Chính trong điều kiện nhân sự và tinh thần quần chúng như thế mà Quảng Nam nghiêm nhiên trở thành bản doanh của cả hai xu hướng cách mạng đầu thế kỷ và là nơi có đủ điều kiện nhất để phát động một phong trào phản kháng bất bạo động suốt 10 tỉnh Trung Kỳ.

2) Tại sao Đại Lộc?

Cho đến nay, chúng ta có nhiều nguồn tư liệu để tiếp cận phong trào chống thuế 1908 và tùy theo phương thức tiếp cận, nhiều nhận định rất khác nhau về phong trào quần chúng lớn nhất trong lịch sử cận đại nước ta.

Trước hết là những tác phẩm của những sĩ phu đã từng bị kết án vì phong trào đó như:

- Mậu Thân dân biến ký, Trung kỳ cự Sur ký của Huỳnh Thúc Kháng
- Trung kỳ dân biến tụng oan thi mật ký của Phan Châu Trinh.

Thứ đến là tài liệu của triều đình Huế và của thực dân Pháp:

- Châu bản Triều Duy Tân về phong trào chống thuế
- Tài liệu lưu trữ của chính quyền Pháp về phong trào chống thuế (Trung tâm lưu trữ tài liệu hải ngoại ở Aix-en-Provence (AOM) của Pháp) Jean Ajalbert trong cuốn Những số phận ở Đông Dương (Les destinées de l'Indochine) đã cho rằng phong trào này là một cuộc diễn tập. "Cuộc khởi loạn được tổ chức một cách thông thạo nhất - như là một sự thao diễn, một cuộc diễn tập, qua đó xứ Annam tổng ước các năng lực của nó, kiểm nghiệm các lực lượng phiến loạn của nó".

Một số tác giả khác thì cho rằng phong trào sôi nổi và rộng lớn này chỉ là một cuộc nổi dậy tự phát của nông dân.

Thực ra, nếu chúng ta theo dõi thật kỹ các bước phát triển của phong trào, so sánh các nguồn tư liệu và chịu khó phân tích những gì Huỳnh Thúc Kháng muốn thông tin cho chúng ta qua Trung kỳ cự Sur ký, chúng ta ít nhất cũng phải thừa nhận rằng đó là một phong trào mà những trình tự tiếp diễn đã được hoạch định trước một cách khôn khéo.

Việc chọn Đại Lộc làm nơi xuất phát là một ví dụ.

Đại Lộc là một huyện, ở tây bắc tỉnh Quảng Nam, không xa tỉnh thành La Qua và thành phố Đà Nẵng, nhưng lại nằm ngoài trục giao thông Nam-Bắc. Đại Lộc tiếp giáp với miền thượng du, cứ địa của đồng bào các dân tộc miền núi.

Vốn là một vùng quan trọng của Phong trào Cần Vương mà tiềm năng về nhân lực chưa bị tiêu diệt, được những người lãnh đạo có năng lực như Đỗ Đăng Tuyển gây dựng và nuôi dưỡng lực lượng yêu nước nên Đại Lộc sớm trở thành một địa bàn cách mạng của tỉnh Quảng Nam, đầu thế kỷ XX.

Thực vậy, tầng lớp hào lý, vốn là chỗ dựa của guồng máy cai trị của thực dân và phong kiến, vậy mà ở Đại Lộc, họ trở thành đại diện cho nông dân ký vào các đơn chống thuế gửi lên huyện, tỉnh và công sứ! Nó chứng tỏ khí thế của phong trào quần chúng ở đây lên rất cao, trấn áp và lôi kéo tầng lớp hào lý đứng về phía nông dân.

Theo những gì Huỳnh Thúc Kháng mô tả và gián tiếp thông tin, chúng ta có thể vẽ lại kế hoạch phát triển của phong trào chống thuế từ khởi điểm Đại Lộc.

- Lý trưởng và "học trò", thành phần lãnh đạo trực tiếp đã họp ở nhà họ Trương, làng Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc nhân một bữa giỗ, làm đơn và bàn nhau lấy chữ ký của 108 lý trưởng của huyện Đại Lộc.

- Tập hợp dân kéo lên huyện để yêu cầu quan huyện cùng dân lên tỉnh thành - La Qua, Điện Bàn - và từ tỉnh Thành sẽ trực chỉ tòa sứ ở Hội An.

- Khi dân các huyện khác cùng đến vây tòa sứ ở Hội An lên đến cao điểm thì dân ở huyện, phủ nào sẽ vây huyện lỵ, phủ lỵ huyện ấy, lấy khẩu hiệu yêu cầu quan huyện, phủ cùng dân đi xin xâu.

- Phong trào sẽ từ Quảng Nam lan ra phía bắc và tỏa dần về phía nam. Phong trào ở mỗi tỉnh sẽ do nhân sự ở tỉnh ấy phụ trách

- Lãnh đạo của phong trào sẽ không công khai xuất hiện. Nếu cần chỉ có những người cầm đầu ở làng, tổng xuất hiện khi cần thiết mà thôi.

- Phải giữ phong trào trong vòng hợp pháp và bất bạo động để địch không có cớ đàn áp bằng súng đạn.

- Không gây phương hại đến tính mạng và tài sản các quan phủ, huyện, tỉnh. Mục đích của phong trào là làm tê liệt guồng máy Nam triều từ cấp xã đến cấp huyện, cấp tỉnh.

3) Diễn tiến.

Vào một ngày đầu tháng hai Mậu Thân (1908), một số hào lý huyện Đại Lộc và tầng lớp trí thức nông thôn (Mính Viên gọi là học trò) đã họp nhau trong một bữa giỗ. Họ thảo đơn, dự định "lấy chữ ký các làng xã trong huyện, tới trình viên tri huyện chuyển đạt lên tỉnh cùng tòa sứ, xin giảm nhẹ sưu cùng các món thuế, chớ như hiện thời thì nặng quá dân không thể đóng nổi" (Trung Kỳ cự sưu ký). Rõ ràng công việc và các bước tiến hành theo trình tự từ xã đến huyện, tỉnh và cuối cùng là tòa sứ đã được vạch ra khá cụ thể.

Đơn đã thảo và viết xong. Đã lấy chữ ký một cách thật mau chóng - 35 lý trưởng các làng. Việc tên lý trưởng làng La Đái dao động, lén (1) đi báo huyện sẽ là một cái cớ để những người lãnh đạo thúc đẩy tiến trình nhanh hơn. Không đợi lấy đủ 108 chữ ký của các làng, ngày 11/3 năm 1908, hơn 400 dân Đại Lộc đã kéo nhau đến huyện lỵ với lá đơn xin giảm sưu thuế và với yêu cầu "Nhờ quan đến xin giúp" (2).

Quan đã bỏ chạy xuống tỉnh cấp báo (Tri huyện Phạm Văn Lãng). Vậy là dân ùn ùn kéo xuống tỉnh với khẩu hiệu xin sưu! Đến chợ Vĩnh Điện, đoàn biểu tình đã lên đến năm, sáu trăm người. Đến tỉnh cũng chỉ là một chặng dừng chân. Khi biết quan huyện đã đến tòa sứ, nhân dân Đại Lộc lại kéo nhau xuống tòa sứ Hội An, như đã dự kiến trong buổi họp! Trên đường từ Điện Bàn đến Hội An, nhân số đoàn biểu tình đã đông lên vì nhiều người đã gia nhập. Đến tòa sứ, đoàn biểu tình đã lên con số ngàn. Và ngay chiều hôm đó, những "học trò" đã từng tham gia buổi họp đầu tiên nay lại là đại diện của đoàn biểu tình là Lương Châu, Trương hoành, Hứa Tạo, Trương Tồn, Trương Côn, Trương Đính đã bị bắt. Đoàn biểu tình

vây tòa sứ dù cho viên công sứ đã tiếp đại diện, nhận đơn và trả lời rất hợp lý là việc giảm sưu thuế phải do quyết định của Triều đình Huế và Toàn quyền Đông Dương. Phải vây tòa sứ vì đó là trung tâm cai trị cấp tỉnh của thực dân Pháp cho dù viên công sứ đe dọa và thực hiện lời đe dọa ngay chiều hôm đó là ngày Lương Châu, Trương Hoàn, Hứa Tạo đi Lao Bảo. Việc vây tòa sứ là "tiếng súng phát hiệu lệnh" cho dân các phủ huyện. Họ tiến thẳng về tòa sứ để tiếp ứng và khi số lượng đã quá đông trên một diện tích không đủ rộng là tòa công sứ ở Hội An, thì số dân còn lại ở các địa phương sẽ vây các phủ lý, huyện lý khắp toàn tỉnh.

Trình độ tổ chức và khả năng kiểm soát phong trào, duy trì phong trào trong đường lối bất bạo động và ôn hòa đã được thể hiện rất rõ trong quá trình diễn tiến.

Làm thế nào để duy trì cuộc biểu tình vây tòa sứ Hội An với một nhân số đông đảo có lúc lên đến một vạn người, trong thời gian hơn một tháng? (Giả định cuộc biểu tình là tự phát, ta sẽ thấy câu trả lời là bất cập).

Huỳnh Thúc Kháng viết:

"Nhân dân các phủ huyện trong tỉnh khoai mo, cơm gói, quần xách, áo mang kéo đi từng đoàn ra phố thay nhau kẻ ở người về, cơm tiền giúp nhau". Tự phát (!) mà hiệu quả đến như thế thì hơn hẳn có tổ chức nếu không nói là đã được tổ chức rất chặt chẽ!

Và đến khi ở tòa sứ nhân số đã quá đủ và quá đông thì Huỳnh Thúc Kháng ghi lại lời bàn tán (chứ không phải là thảo luận hay mệnh lệnh). "Ở phố, tòa đã đông lắm, nay ở phủ huyện nào vây quanh phủ huyện ấy không phải kéo ra phố nữa". Và thật là kỳ lạ, lời bàn tán vô danh đó đã có hiệu lực như một mệnh lệnh được chuyển đi rất nhanh chóng và dân các phủ Điện Bàn, Tam Kỳ, Thăng Bình, các huyện Hòa Vang... đã kéo đến vây các phủ, huyện với yêu cầu rất ôn hòa "xin quan phủ huyện cùng dân đi xin xâu".

Trong quá trình "dân biến" ở Quảng Nam chỉ có hai tên bị thiệt mạng, đó là Đề đốc Trần Tuệ (có tư liệu ghi là Sự) ở Tam kỳ và tên Chánh Sáu làng Gia Cốc, mà chỉ riêng trường hợp thứ hai là do dân bạo động.

Trần Tuệ là đề đốc coi việc xây đắp đường sá "Thường đánh đập dân, nhất là ghét dân cúp tóc đã hành hạ dân, áp bức dân cho nên khi phong trào nổi lên, Đề Tuệ lên (chữ của Huỳnh Thúc Kháng) về ở trong phủ Tam Kỳ. Dân cả bảy tổng vây phủ "một hai xin viên phủ và ông Đề đem dân đi xin xâu". Đề Tuệ đã sợ quá mà chết. Khi viên đại lý Pháp ở Phủ Tam Kỳ đem Đề Tuệ ra khỏi phủ thì bị Trùm Thuyết (Trần Thuyết) kêu to "Dân ta xin quan đại lý giao ông Đề cho dân ăn gan". Toàn thể đám đông vây phủ đồng thanh lớn tiếng dạ vang lừng. Đề Tuệ ngồi trên xe, hộc máu, gục xuống, về đến tòa đại lý thì tắt thở.

Tên thứ hai là Chánh Sáu (hay Quát) bị dân oán vì dựng nhà giam để dọa bắt nhốt dân đi xin sưu. Ban đêm dân vây nhà, Sáu trốn ra ngoài bụi bờ, dân đốt đuốc đi tìm. Tìm thấy, dân dùng đuốc đốt râu tóc rồi dìm xuống sông. Điều đáng cho chúng ta lưu ý ở đây là Đề Tuệ và Chánh Sáu chỉ là những tên ác ôn không phải là hàng quan phủ, huyện hay tỉnh mà phong trào chỉ nhằm mục đích hạ uy thế, làm mất uy tín trước dân và trước thực dân Pháp, làm cho guồng máy cai trị trở nên vô hiệu.

Chúng ta có thể dẫn thêm nhiều ví dụ để minh chứng cho trình độ giác ngộ của dân chúng Quảng Nam lúc bấy giờ và cả khả năng tổ chức cũng như kiểm soát được phong trào.

Tiếng "Dạ" vang lừng của dân bảy tổng Tam Kỳ không chỉ làm cho Đề Tuệ sợ mà làm rung động cả guồng máy thống trị, làm cho viên khâm sứ Trung Kỳ và cả viên toàn quyền Đông Dương cũng run sợ. Hào lý nay đứng về phía nhân dân, guồng máy cai trị cấp phủ, huyện bị vô hiệu hóa hoàn toàn...đang đe dọa guồng máy thống trị trung gian của chúng.

Và từ Quảng Nam, phong trào chống Huế đã nổ ra ở Thừa Thiên, Quảng Trị... cho đến Thanh Hóa ở phía Bắc và phát triển ở Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên ở Nam. Đặc biệt ở Bình Định, phong trào đã diễn ra mạnh mẽ và làm chủ hoàn toàn ở các phủ huyện khiến các quan cai trị phải rút về ở tỉnh.

Quảng Nam đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ phát khởi và làm gương cho phong trào ở các tỉnh như được khen ngợi trong một tờ truyền đơn chống thuế ở Nghệ Tĩnh:

" Đáng yêu thay dân Quảng Nam!
Đáng kính thay dân Quảng Nam!
Đáng học thay dân Quảng Nam!
Lòng họ chuyên nhất như thế,
Chí họ kiên quyết nhẫn nại đến thế,
Hành động họ sáng tỏ là thế..."

Vụ chống thuế đã khiến bọn thực dân lo sợ và ra tay đàn áp, đày ải các sĩ phu yêu nước - dù chúng không có lấy một bằng cứ cụ thể rằng họ đứng sau cuộc biểu tình vĩ đại đó - đi Lao Bảo, Côn Lôn như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Tiểu La Nguyễn Thành, Châu Thượng Văn... và chém giết thẳng tay các vị lãnh đạo trực tiếp phong trào như Trần Thuyết, ông Ích Đường...

Trần Viết Ngạc.

Chú thích :

(1) Bằng một chữ "lén" Huỳnh Thúc Kháng gián tiếp thông báo cho người đọc rằng địa bàn nông thôn Đại Lộc đã hoàn toàn thuộc về Phong trào Duy Tân.

(2) Những chữ trong ngoặc kép là nguyên văn của Huỳnh Thúc Kháng.

Nhìn lại vụ án Hồng Bảo

Bùi Thụy Đào Nguyên

Hồng Bảo (Ất Dậu 1825 - Giáp Dần 1854) tên đầy đủ là Nguyễn Phúc Hồng Bảo là con trưởng vua Thiệu Trị, nhưng không được truyền ngôi. Sau hai lần mưu sự để giành lại ngôi vị không thành, ông bị giam và chết thảm trong ngục.

I. Tiểu sử

Hồng Bảo sinh ngày 29 tháng 4 năm 1825. Mẹ là thứ phi, con gái của Kinh Môn quận công Nguyễn Văn Nhân. Hồi còn sống trong cung được phong là Kiến Phong Công.

Đại Nam chính biên liệt truyện chép: "Con trưởng (của vua Thiệu Trị) là Đình Bảo, lúc đầu được phong Kiến Phong Công, sau phạm tội bị phế làm dân, đổi theo họ mẹ".

Tác giả Richard Orband cho biết năm Thành Thái thứ 10 (1898) Hồng Bảo mới được truy tặng là An Phong Công.

1.1 Là trưởng hoàng tử

Theo lẽ thường, sau khi vua Thiệu Trị mất, ngôi vua sẽ được truyền cho con trưởng là Hồng Bảo. Hơn nữa, vào năm 1842, Hồng Bảo được tháp tùng vua cha trong dịp tuần du ra Bắc, để cùng hiểu rõ dân tình; và năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), ít lâu trước khi băng hà, nhà vua đã cho tổ chức lễ "đại khánh ngũ đại đồng đường", mừng việc Ứng Đạo, con Hồng Bảo vừa mới chào đời. Trong dịp này, vua Thiệu Trị đã đích thân ẵm cháu nội Ứng Đạo trình với Thuận Thiên Hoàng thái hậu, vợ vua Gia Long.

Tất cả những việc ấy, khiến Hồng Bảo rất tin tưởng mình sẽ được kế vị sau này.

1.2 Bị phế truất

Thế nhưng, khi vua Thiệu Trị mất vào ngày 27 tháng 9 năm Đinh Mùi, tức 4 tháng 10 năm 1847, "liền ngày ấy, các hoàng thân và các quan văn võ họp tại điện Cần Chánh để tuyên đọc di chiếu. Hoàng thứ hai là Phước Tuy công (tức Hồng Nhậm. Sau khi lên ngôi, lấy niên hiệu là Tự Đức) khóc lạy lãnh mạng. Di chiếu đọc chưa dứt, An Phong công (Hồng Bảo) phần uất thổ huyết hơn một đấu, nằm vật ngã giữa điện đình. Lúc làm lễ đăng quang, mấy người phải đỡ ông dậy, nghi lễ mới hoàn tất." (theo Kiều Oánh Mậu, Nguyễn Khuê dẫn lại, sách ghi bên dưới, tr.210).

Lý do bị phê truất, sử nhà Nguyễn chép lời trần trối trước khi mất của vua Thiệu Trị nói với các đại thần là Trương Đăng Quế (1793 - 1865, là thầy của vua Thiệu Trị, có thể lực lớn trong triều, hiềm khích với Hồng Bảo), Võ Văn Giải, Nguyễn Tri Phương và Lâm Duy Tiếp:

"Trong các con ta, Hồng Bảo tuy lớn, nhưng vì thứ xuất, ngu độn ít học, chỉ ham chơi, không thể nối nghiệp lớn được. Hoàng tử thứ hai là Hồng Nhậm thông minh, ham học, rất giống ta, đáng nối ngôi vua. Hôm qua ta đã phê vào di chiếu để trong long đồng. Các người phải kính noi đó, đừng trái mạng ta!" (*Đại Nam thực lục chính biên, đệ tam kỷ, quyển 72, tờ 14ab và Quốc triều chính biên toát yếu, quyển 4, tờ 41 ab*)

Dù vậy, Hồng Bảo không tin đây là ý vua cha mà do Trương Đăng Quế bày mưu, nên quyết chí báo thù người gây ra (*trong thư đề ngày 15 tháng 1 năm 1852, giáo sĩ GaLy viết: "Hồng Bảo cũng cho sự phê lập ấy do Trương Đăng quế chủ trương, nên ông thường nói rằng ông muốn được làm vua một ngày để mổ ruột ông Quế."*) và tìm cách giành lại ngôi báu.

1.3 Giành lại ngai vàng

Mưu sự lần đầu:

Trong thư ngày 26 tháng 11 năm 1848, Giám mục Pellerin lúc bấy giờ đang ở Huế, viết:

"Theo tôi biết thì Hồng Bảo đã nhiều lần tìm cách lấy lại ngôi báu mà ông đáng được thừa kế, vì là con trưởng và ông đã muốn lôi cuốn những người Công giáo về phe ông bằng cách hứa hẹn với họ không những sự tự do mà còn cả ảnh hưởng của ông để biến vương quốc của ông thành (*một quốc gia*) Thiên chúa giáo. Tôi không biết những lời hứa hẹn ấy thành thực đến mức độ nào. Các con chiên nhiều lần đến hỏi ý kiến tôi về vấn đề ấy, tôi luôn luôn trả lời rằng chỉ nên tin tưởng ở Chúa Trời và Đức Mẹ và tôi cấm họ xen vào những việc chính trị..." (*đăng trong "Annales Propagation Foi" tập 22, 1850. L. Cadière dẫn lại trong Bulletin des Amis du Vieux Hue, tr. 213*).

Ngoài ra, còn có hai giáo sĩ khác lúc bấy giờ cũng đang truyền giáo ở Huế, như Giám mục Retord, giáo sĩ Galy... đều ghi lại sự việc với nội dung tương tự trên. Như trong thư đề ngày 15 tháng 1 năm 1852, giáo sĩ Galy đã kể: "Ông (Hồng Bảo) đã nhiều lần tiếp xúc với những người Công giáo ở kinh đô, hứa cho họ hoàn toàn tự do về tôn giáo và nhiều quyền lợi khác nếu họ có cách nào giúp ông lên ngôi vua..." (*đăng trong "Annales Propagation Foi" tập 25", 1853*). Trái lại, Chesneaux viết: "Hồng Bảo tìm cách khởi loạn với sự hậu thuẫn của những dân quê, đặc biệt là những dân quê Thiên Chúa giáo cùng với các giáo sĩ Tây Ban Nha mà ông giao thiệp được..." (tr. 92). "Năm 1848, Hồng Bảo cầm đầu một cuộc dấy loạn hậu thuẫn bởi các giáo sĩ" (*trong "Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne" tr.142*).

Thấy không thể trông cậy vào những người Công giáo, Hồng Bảo xoay qua hướng khác...

L. Cadière kể:

"Nhưng cuối tháng giêng năm 1851, trong dịp tết âm lịch, người ta bắt ông giữa lúc đang sửa soạn trốn sang Tân Gia Ba cầu viện người Anh... Ông định tự tử, nhưng những người đầy tớ khuyên can, nên ông quyết định nhờ sự khoan dung của nhà vua. Ông mặc áo tang, xõa tóc, ẵm đứa con trưởng khoảng sáu, bảy tuổi, đi đến cung vua khóc lóc thảm thiết. Khi được vào yết kiến, ông thú nhận có ý định trốn ra nước ngoài, nhưng không phải để kêu gọi người ngoại

quốc đến gây giặc giã mà chỉ vì nghèo khổ, bị bạn bè và kẻ hầu hạ khinh dễ, xa lánh...nên ông chỉ muốn đi qua Pháp để được sống như một người dân thường. Không chắc nhà vua tin những lời ấy, nhưng cảm động vì thấy anh quì dưới chân mình để van xin. Nhà vua vỗ về...hứa sẽ lo cho ông được sung túc, nhận con ông làm con nuôi và còn cho ông một trăm nén bạc và một nén vàng."...(dẫn theo Nguyễn Khuê, *"Tâm trạng Trương An quận vương", Trung tâm học liệu, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn, 1974, tr. 213 - 214*)

Mưu sự lần sau:

Được tha, Hồng Bảo lại tìm cách lật đổ vua Tự Đức.

Trong thư khác viết vào năm 1855 (đăng trong *"Annales Propagation Foi tập 28", 1855.*) Giám mục Pellerin cho biết:

"Một hôm Hồng Bảo họp những người đồng đảng lại để uống "huyết thê" (*uống máu ăn thê*). Sau buổi lễ, một số người trong nhóm ra nước ngoài, có lẽ để tuyển thêm đồng chí. Một người trong bọn trở về nước bằng ngã Xiêm và Cao Mên, có đem theo một nhà sư vừa tuyển mộ được. Vì đối đãi với nhà sư không được chu đáo ở dọc đường, nên khi vừa về nước, nhà sư liền đi tố cáo với quan.

Quan bắt y lúc đang ngủ, trói lại, bỏ vào cũi như một con thú dữ và giải về kinh đô. Bị tra tấn, y khai tất cả..

Hoàng tử Hồng Bảo bị kết án lăng trì (*còn có tên là từng xẻo. Đây một trong những hình phạt tàn khốc thời phong kiến, giết phạm nhân bằng cách cắt chân tay, xẻo từng miếng thịt cho chết dần*). Nhưng vua Tự Đức đã ân xá, đổi thành tù chung thân, giam trong một nhà ngục làm riêng cho ông... Thừa lúc một mình, ông dùng màn giường thắt cổ chết. Nhà vua cho chôn cất với một quan tài đơn sơ, không nghi lễ gì cả..."

Sách Quốc triều chính biên chép:

"An Phong Công Hồng Bảo mưu nghịch rồi thắt cổ chết trong nhà giam...Con trai, con gái đều dự vào mưu phản nghịch ấy...Trước đó Hồng Bảo vì không được lập, lòng âm mưu lạ, lén thông đồng với người Tây bị phát giác, bắt được giải về kinh xét qua đúng như vậy. Hồng Bảo trong nhà giam tự tử, con cái đều cải qua họ Đinh là họ mẹ cả" (*theo Nguyễn Quang Thắng và Nguyễn Bá Thế, sách đã dẫn, tr. 594*).

Các bộ sử của nhà Nguyễn khác, như: Thực lục chính biên đệ tứ kỷ, Quốc triều lược biên toát yếu quyển 5, Liệt truyện chánh biên quyển 24, Bản triều bạn nghịch liệt truyện...đều có chép chuyện Hồng Bảo nhưng khá sơ sài, thiên lệch ít nhiều, thậm chí có khi mâu thuẫn nhau...Như Bản triều bạn nghịch liệt truyện ghi Hồng Bảo bị bắt, được vua ban cho "tam ban triều điển" (*tội nhân được chọn một trong ba cách chết: gươm, dây thắt cổ và thuốc độc*) và Bảo uống thuốc độc mà chết. Trần Trọng Kim trong Việt Nam sử lược chỉ ghi đơn giản Bảo chết vì uống thuốc độc.

Hồng Bảo chết thảm trong nhà giam năm 1854, hưởng dương 29 tuổi.

II. Hậu quả

Năm Tự Đức thứ 19, Bính Dần (1866). Ba anh em là Đoàn Trưng (còn gọi là Đoàn Hữu Trưng, con rể Tùng Thiện Vương), Đoàn Hữu Ái, Đoàn Tự Trực cùng một số võ quan, binh sĩ và dân chúng đã nổi dậy, mưu lập con trưởng của Hồng Bảo là Đinh Đạo (tức Ứng Đạo) lên làm vua.

Cuộc mưu phản này.(Phạm Văn Sơn gọi là "vụ giặc chày vôi", Trần Trọng Kim, gọi là "Sự phản nghịch ở kinh thành", Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam gọi là "cuộc biến động" v.v...) thất bại, cả gia đình Hồng Bảo gồm 8 người là Đinh Đạo (Ứng Đạo), Đinh Tự, Đinh Chuyên, Đinh Tương (đều là con Hồng Bảo), Thị Thụy (vợ Hồng Bảo, mẹ Đinh Đạo) và hai đứa con Đinh Đạo (một trai, một gái) đều bị xử giáo (treo cổ).

Sử chép: "Đứa con trai của Đinh Đạo mới 3 tuổi, bị thắt cổ đến 2 lần mà vẫn chưa chết, khi bỏ vào quan tài còn khóc oa oa"(theo Nguyễn Quang Thắng và Nguyễn Bá Thế, sách đã dẫn, tr. 594 và Nguyễn Khuê, sách đã dẫn, tr. 215).

III. Dư luận

Hồng Bảo đã chết do thắt cổ. Điều này đã được Giám mục Pellerin thuật lại và phù hợp với đa số sách sử triều Nguyễn.

Nhưng, một nghi vấn được đặt ra: chính Hồng Bảo tự thắt cổ hay ai đó đã thắt cổ cho ông? Bửu Cầm cho đó là "một cái chết khả nghi. Người ta không tin là tội nhân tự tử mà là bị giết" (Tương An quận vương, "Hoài Ngâm cổ", Bửu Cầm chú thích, tr.12). Nguyễn Quang lại quả quyết rằng Trương Đăng Quế ra lệnh giết, hoặc vua Tự Đức nghe lời siểm nịnh nên giết anh. (Giặc Chày vôi của Đoàn Trưng mưu toan truất phế vua Tự Đức thế nào?", Tạp chí "Phổ thông" số 32, ngày 15 tháng 4 năm 1960, tr. 41; và "Minh oan Hồng Bảo và Đoàn Trưng", Tạp chí Phổ thông (bộ mới) số 41, ngày 1 tháng 9 năm 1960, tr. 50.).

Trong thư đề ngày 15 tháng 1 năm 1852, giáo sĩ Galy cho rằng "Trương Đăng Quế đã mưu mô thay bậc đổi ngôi để Hồng Bảo phải sông trong nghịch cảnh rồi làm liều đi đến chỗ thảm hại. Ông Quế đã đặt cạm bẫy cho Hồng Bảo rơi vào hậu có cớ thủ tiêu ông..."(đăng trong "Annales Propagation Foi" tập 25, 1853).

Trong bài "Đoàn Hữu Trưng", Đỗ Bang có nêu ra mấy ý:

-Hồng Bảo đáng lẽ phải được lên ngôi, nhưng bị Trương Đăng Quế và một số cận thần đố kỵ rồi bôi bác cho Hồng Bảo là con dòng thứ, hay chơi bời phóng đảng...

-Hồng Bảo vừa là học trò vừa là bạn của Tương An quận vương(1) Tương An và Tùng Thiện vương đều là chú ruột của vua Tự Đức, qua sự kiện này, cả hai cũng rã rời theo chiều phân cực trong nội bộ hoàng tộc.

-Từ trong nội cung tung ra nhiều chuyện mĩ mai nhằm bôi nhọ Tự Đức: cho Tự Đức là con của Trương Đăng Quế. Vợ Quế đem con (tức Tự Đức) vào cung rồi đánh tráo con của Thiệu

Trị hoặc Trương Đăng Quế tư thông với bà Từ Dụ mới sinh ra Tự Đức...(Danh nhân Bình Trị Thiên", Nxb Thuận Hóa, Huế, 1986, tr. 133).

Trong bài "Minh oan Hồng Bảo và Đoàn Trưng"(đã dẫn bên trên), Nguyễn Quang viết:

"Tương An quận vương là một thi hào, là chú và là thầy học của Hồng Bảo, Hồng Nhậm. Sở dĩ ngài Tương An thương mến Hồng Bảo hơn là vì ông này học giỏi. Nói một cách khác, thầy học không bao giờ lại mến thương người học trò ngu độn và ham chơi."

Nguyễn Khuê giải thích thêm:

"Thật vậy, Tương An là người tài đức, rất thận trọng trong việc giao du. Nếu quả An Phong Công (Hồng Bảo) đúng như nhận xét của vua Thiệu Trị thì không thể nào là tri kỷ của vương được. Những bài thơ của Tương An ghi lại những kỷ niệm giữa vương với An Phong Công vô tình trở thành những bằng chứng cho phép chúng ta hoài nghi về tư cách của Hồng Bảo đã được chép trong chính sử... Lại nữa, trách Hồng Bảo ham vui chơi có lẽ không đúng, duy có một điều là Hồng Bảo giao du rộng rãi. Ông thân thiện với các nhà buôn ngoại quốc. Vì có ấy, một nhóm triều thần bài ngoại sợ ông về sau lên ngôi lại nhiễm văn minh Tây phương, nên lấy làm hiềm nghi và không muốn cho ông kế vị..."

Nguyễn Khuê dẫn chứng về tài văn của Hồng Bảo:

Xuân nhật phòng...(2) đặc thi nhất thủ.

Dịch thơ:

(Ngày xuân đến thăm...được một bài thơ)
Chầu về chẳng kể bóng chiều tàn,
Thả bộ đến nhà để hỏi han.
Nhớ buổi Bắc tuần theo hộ giá,
Đêm khuya chong đuốc luận thơ văn.

Về tài võ của Hồng Bảo:

Hoàng nhị tử (3)...thư trai nguyên tịch hội ẩm

Dịch:

(Rằm tháng giêng hội ẩm tại phòng sách của hoàng tử thứ hai)
...Trăng thanh, tiết đẹp năm ba bận,
Rượu đượm, thơ xuân một ít bài
Tuổi trẻ tài năng lòng những mến,
Cung thần một phát hãn không sai...(dẫn theo Nguyễn khuê)

IV. Thông tin thêm

Tôn Thất Bình kể:

Dưới thời Tự Đức, trong triều xảy ra việc Hồng Bảo mưu toan cướp ngôi, sau đó chết một cách bí ẩn trong ngục. Người đương thời cho là vua Tự Đức mưu giết anh để trừ hậu họa. Sau đó, nhân một buổi ngự thiện, Tự Đức dùng cơm vô ý cắn phải lưỡi, liền lấy đầu đề "răng cắn lưỡi" ra cho đình thần làm thơ, Nguyễn Hàm Ninh (4) dâng một bài tứ tuyệt:

Sinh ngã chi sơ, nhĩ vị sinh
Nhĩ sinh chi hậu, ngã vi huynh
Nhất đường cộng hưởng trân cam vị
Hà nhân tương thương cốt nhục tình.

Dịch thơ:

*Ta ra đời trước, chú chưa sinh
Chú phận làm em, ta phận anh
Ngọt bùi sao chẳng cùng san sẻ
Mà nỗi đau thương cốt nhục tình?*

Tự Đức xem thơ, thưởng mỗi câu một lạng vàng vì lời thơ hay, nhưng lại phạt một câu một roi vì ý thơ sâu sắc.

Nhà vua hiểu Nguyễn Hàm Ninh dùng bài thơ này để ám chỉ việc mình ám hại Hồng Bảo.

Thêm một bản dịch khác trong "Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn" của Phạm Khắc Hoè:

*Ta đẻ từ khi chú chưa sinh
Chú sinh sau, ta được làm anh
Ngọt bùi chẳng nghĩ cùng nhau hưởng,
Cốt nhục mà sao nỗi dứt tình?.*

Bùi Thụy Đào Nguyên, biên soạn.
(Bài đã đăng trong Wikipedia tiếng Việt)

Tham khảo

Ngoài những tài liệu đã ghi trong bài, người soạn còn tham khảo thêm:

-Từ Điển Nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng và Nguyễn Bá Thế, (Nxb KHXH, 1994, tr. 594).

-Việt sử tân biên, Phạm Văn Sơn (*quyển 5, tập thượng, Sài Gòn, 1962*)

- Tâm trạng Tương An quận vương, Nguyễn Khuê (*Trung tâm học liệu, Bô Văn hóa Giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn, 1974, tr. 213 - 214*).

Chú thích

(1)**Tương An quận vương** (1820 - 1854) tên Nguyễn Miên Bửu, là con thứ mười hai của vua Minh Mạng. Ông là người văn võ kiêm toàn nên được cử làm giáo đạo dạy hai người cháu ruột là Hồng Bảo (vai chú nhưng chỉ lớn hơn Hồng Bảo có 5 tuổi) và Hồng Nhậm, nhưng ông tương đắc với Hồng Bảo hơn. Năm 1847 Hồng Nhậm được truyền ngôi tức vua Tự Đức, còn Hồng Bảo âm mưu giành lại ngai vàng của em bị xử tội chết năm 1854. Vua Tự Đức nghi ngờ Miên Bửu có nhúng tay vào vụ đảo chánh này song không có bằng chứng buộc tội. Bị theo dõi và vì thương xót cho số phận Hồng Bảo, ông buồn rầu đóng cửa, tự giam mình trong phủ riêng, lấy thơ rượu làm khuây. Ông chết năm 34 tuổi, sau một cơn bệnh nặng (theo "Tù điền văn học", bộ mới, Nxb Thế giới, 2004, tr. 1166).

(2) Ba chữ Kiến Phong công bị xóa.

(3) Vì Hồng Bảo bị tội, nên phải đề "hoàng nhị tử" thay vì "hoàng trưởng tử". (*giải thích của Nguyễn Khuê*).

(4) **Nguyễn Hàm Ninh** (1808 - 1867, là nhà thơ Việt Nam, danh sĩ thời Nguyễn. Quê: làng Trung Ái, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Năm 1831, đỗ Giải nguyên, được bổ làm tri huyện Lục Ngạn (Bắc Giang). Sau vào Huế, làm chủ sự Tôn nhân phủ và dạy cho hoàng thái tử Miên Tông, tức vua Thiệu Trị.

Ông nghè Trương Gia Mô

Bùi Thụy Đào Nguyên

Trương Gia Mô (1866 - 1929) hiệu Cúc Nông, tên tự lúc đầu là Sur Thánh, sau đổi là Sur Quân, biệt hiệu Hoài Huyền Tử, khi làm quan ở Huế, còn được gọi là Nghè Mô, là một nhà nho, nhà thơ Việt Nam ở những năm đầu của thế kỷ 20.

I. Tiểu sử

Trương Gia Mô, nguyên quán ở Gia Định nhưng sinh quán tại làng Tân Hào, chợ Hương Diễm, huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Cha của ông là Trương Gia Hội (1822 - 1877), từng làm tri phủ Hoằng Trị dưới thời Tự Đức, được thăng chức Bình bộ lang trung, về sau làm tuần vũ Thuận Khánh (Bình Thuận và Khánh Hòa).

Năm 1867, khi Pháp chiếm luôn ba tỉnh miền Tây, ông theo cha "ty địa" ở Bình Thuận.

Năm 1877, cha mất, ông sống với mẹ. Vào năm 1892, đời vua Thành Thái, nhờ cha là quan nên ông được "tập ấm" làm thừa phái Bộ Công ở Huế. Chính vì có quan tước, cộng với sức học uyên thâm (*tương truyền, đêm khuya học bài buồn ngủ, ông tự đánh mình cho khỏi ngủ gục, ban ngày ông luôn mang sách theo để đọc những lúc rảnh rỗi*) nên nhiều người làm tưởng, gán cho ông học hàm tiến sĩ và gọi ông là "Nghè Mô".

Năm ngoài 20 tuổi, ông dâng lên vua một bản điều trần xin cải cách 5 việc:

- Mở rộng trường dạy chữ Pháp ở các tỉnh, dịch sách Pháp và Trung Quốc ra chữ quốc ngữ để tiện phổ biến, nhằm mở mang dân trí.
- Chấn hưng công nghệ thực nghiệp, mở rộng việc khai hoang, chăm sóc, chữa bệnh cho dân nghèo.
- Cách chức bọn quan lại tham nhũng, sàng lọc bọn vô dụng trong bộ máy công quyền.
- Lập nghị viện mở báo quán để rộng đường dư luận.
- Chỉnh đốn hương tục, đẩy mạnh việc giáo hóa trong xã hội, ngăn ngừa sự đồi bại.

Và xin được sung vào phái đoàn đi Pháp, nhưng cả hai đều không được triều đình chấp nhận.

Buồn bã, ông từ quan về sống ở miền Nam, giao du với những người như Trần Chánh Chiếu, Nguyễn An Cư, Nguyễn An Khương.... để cùng vận động cải cách, canh tân cho nước nhà.

Được một thời gian, ông lại trở ra Bình Thuận. Ở nơi ấy, ông cùng Nguyễn Lộ Trạch mưu tính chuyện xuất dương, nhưng không thành. Sau khi Trạch chết, ông về dạy học ở Tân An và đi khắp nơi.

Từ Tân An, ông lại quay về Bình Thuận, ngụ tại làng Hà Thủy - Duồng (xã Chí Công, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận ngày nay).

Năm 1904, Phan Châu Trinh từ quan rồi với bạn là Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp cùng nhau "Nam du" vào năm 1905.

Khi đến Bình Thuận, Phan Châu Trinh đã kết bạn với Trương Gia Mô rồi cả nhóm cùng với các nhà nho ở đây tổ chức công ty Liên Thành, Trương Dục Thanh để truyền bá việc duy tân, cải cách. *(về sau, khi bị bắt giam ở Khánh Hòa ông đã xóa tên cốt để tránh liên lụy đến hoạt động của các tổ chức này).*

Năm Mậu Thân (1908) một cuộc đấu tranh lớn của nhân dân nổ ra ở Trung kỳ, nhằm chống chính sách xâm thuế của Pháp và Nam triều.

Kết cuộc, hàng loạt nhân sĩ bị lưu đày, bị tử hình, bị tù tội. Trong thời điểm đó, Trương Gia Mô cũng bị tù giam ở ngục Khánh Hòa vì tội đã tham gia "đảng kín". Bị giam một thời gian rồi được thả, ông trở lại Bình Thuận, khi tuổi đã ngoài bốn mươi.

Cuối năm 1909, nơi làng Hà Thủy, tổng Đa Phước, tỉnh Bình Thuận, ông gặp gỡ một thanh niên tên Nguyễn Tất Thành (sau này là Hồ Chí Minh), con của phó bảng Nguyễn Sinh Sắc.

Biết Thành là con của bạn, lại có chí hướng, nên ông đưa Thành vào dạy học tại Trường Dục Thanh (Phan Thiết).

Tháng 9 năm 1910, Trương Gia Mô cùng Hồ Tá Bang, Trần Lê Chất đưa Nguyễn Tất Thành vào Sài Gòn để Thành tìm cách sang Pháp.

Trở lại Nam, Trương Gia Mô đi khắp miền Tây, liên hệ với nhiều bạn chí sĩ, nhà thơ, bạn cũ như Nguyễn Sinh Sắc, Trần Chánh Chiếu, Nguyễn An Cư, Nguyễn An Khương, Đông Hồ, ...

Những năm cuối đời, phần vì tuổi cao, nhiều bệnh, phần bị mật thám theo rình rập, thêm nỗi luôn sống trong tâm trạng phẫn uất của một người bất đắc chí, nên Trương Gia Mô đã tự tìm quên trong men rượu và thuốc phiện. Trong một bài thơ, ông đã viết:

*Sầu đông càng gạt lại càng đây,
Cũng muốn khuấy mà khó nổi khuấy!*

Cuối cùng, vào một đêm hạ tuần tháng 12 năm 1929, ông đã lao mình từ trên tháp cao trên đỉnh núi Sam (Châu Đốc) xuống vực sâu để kết thúc đời mình.

Dân làng Vĩnh Tế chôn cất ông ở dựa chân núi Sam, phía sau nghĩa địa Triều Châu.

II. Tác phẩm

Trương Gia Mô sáng tác văn chương khá nhiều. Nhưng trước khi tự vẫn, ông đã cho chôn tất cả vào một nơi mà ông gọi là "Cúc Nông trũng thư", nghĩa là "mồ chôn sách của Cúc Nông".

Trên ngôi mộ sách có hai câu đối:

Hán học, hà niên phục
Di biện tử nhật tàng.

Tạm dịch:

*Hán học biết năm nào mới khôi phục được,
Cho nên những gì còn lại, ngày người mất, nên chôn hết cho rồi.*

Hiện nay chỉ còn lại 35 bài thơ chữ Hán trong tập "Cúc Nông thi thảo", 10 bài thơ Nôm đăng trên báo Nam phong, một bài "tán" đề trên tường đền thờ Nguyễn Trung Trực ở Rạch Giá và một số bài thơ truyền khẩu khác...

Trích một bài:

Dạ phiếm Vĩnh Tế
(đêm đi thuyền trên kênh Vĩnh Tế)

Nguyễn Nam dịch:

*Suốt đêm phơi sương móc
Tinh tú cũng bồi hồi
Kênh thẳng hơn tên bắn,
Muỗi kêu, sấm đổ nhồi.
Khi đôi nhà mới ló
Ấy dạ thăm mưa rơi.
Nỗi lo ở phía trước
Đi nhé, chớ lẫn hồi.*

III. Tưởng nhớ

Nguyễn Văn Hào cho biết:

"... Nhìn vóc dáng bên ngoài thấy cụ (ý nói Trương Gia Mô) lưng rùa, mắt lé, cử chỉ rụt rè, người ta không mấy tin tưởng. Nhưng ai hay một lòng thanh khiết, một chí khí hạo nhiên đã ẩn tàng trong đó. Cụ gặp việc lớn không hề biết sợ. cũng không thêm bận tâm đến gia đình. Sức học cao như vậy mà cụ không có trong tay một chút gì gọi là sản nghiệp. Bao nhiêu sức hơi, tâm não, cụ đều gom vào việc nước, việc dân...(Nửa tháng trong miền Thất Sơn", NXB Trẻ, 2006, tr.74)

Có thể chính vì vậy, nhận được tin Trương Gia Mô mất Các báo ở Sài Gòn lúc bấy giờ như tờ Thần chung, Phụ nữ tân văn... đã đưa tin và bình luận về cái chết của ông với thái độ nể trọng và tiếc thương vô hạn. Nhiều trí thức và học giả nổi tiếng như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Đông Hồ...đều có thơ điếu ông.

Thơ điếu của Phan Bội Châu:

*Em muốn thăm anh chữa kịp vào
Đi đâu? anh vội trốn tìm sao?
Lánh Tần may có nguồn đào nữa,
Tìm Tống e không mảnh đất nào.
Mây bạc non sông người vắng vẻ,
Chim vàng đưa gió bạn lao xao.
Giang Nam còn phú kìa ai nhớ,
Máu quốc đâu gành mấy đoạn đau.*

Đông Hồ có cặp đôi điếu:

*Đành yên một giấc nghìn thu, Châu Đốc há rằng quê quán khách,
Trót hẹn chiếc thân bốn bể, Việt Nam đâu cũng nước non nhà.*

Và mấy dòng ngâm ngùi sau:

*Non Sam muốn hỏi người xưa, Mây nước chạnh đau lòng hậu bối;
Thành Trúc qua thăm dấu cũ, Cỏ cây còn nhớ khách cao hiền.*

Hiện nay, ở Châu Đốc có một ngôi trường mang tên ông và trên đỉnh núi Sam có lập một ngôi miếu thờ ông.

Bùi Thụy Đào Nguyên, biên soạn.

Phật giáo Việt Nam và quần chúng tại miền nam Việt Nam từ đầu thế kỷ 20

Quách Thanh Tâm

(bài phát biểu trong Hội Thảo "Hướng phát triển Phật giáo Việt
Nam: quá khứ, tương lai",
Trúc Lâm Thiền Viện tại Pháp, 8-9-1996)

Miền nam Việt Nam mang nhiều nét đặc thù sâu đậm mà ảnh hưởng đến tâm linh và đời sống của quần chúng chưa bị kỹ nghệ hay đô thị hóa quá khích chi phối. Kể từ ngày sử ghi có người Việt đến cư ngụ làm ăn trên đất này đến nay đếm được chỉ hơn 400 năm (1623: phái bộ chúa Nguyễn đến Oudong yêu cầu được lập cơ sở thuế ở Prei-Nokor: Saigon; 1658: Trịnh Hoài Đức ghi là có "**lưu dân Việt đến sống chung với người Miên khai khẩn ruộng đất**"; 1698: Nguyễn Hữu Cảnh đặt ra Gia Định phủ với xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên; xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Vùng Long Hồ dần dà được nối vào Gia Định, vùng An Giang nối vào Long Hồ...) (1). - một vùng còn nặng nét "đất mới" đó người dân nơi đây rất gần gũi với thiên nhiên, trầm mình trong trời đất bao la, gửi mình cho quỷ thần đỡ nâng trùng phạt.

I- Những nét đặc thù của miền Nam Việt Nam tác động đến đời sống tâm linh của con người.

Miền Nam là một châu thổ mà địa thế còn đang xây dựng ở nhiều nơi. Cao độ chung không quá 1-3m trung bình trên mặt đồng bằng. Châu thổ mênh mông (39952 km²), tuy cao độ có khác đi ít nhiều tùy nơi, nhưng độ khác biệt này không làm mất cái cảm giác bằng phẳng của toàn phần. Châu thổ còn có nhiều vùng trũng như vùng trũng giữa Châu đốc và Hà Tiên, vào mùa nước lớn 5000m³/giây đổ vào đây trước khi chảy ra vịnh Thái Lan. Những khu vực trũng sót thấp hơn 1m rất thường gặp ở miền tây bị ngập nước vào mùa mưa. Đồng bằng Cà Mau còn có nhiều chỗ nằm trong tình trạng lầy lội (2). Trên cái địa diện bằng phẳng đó, một núi con, một gò khiêm nhượng nhưng nổi bật ra là một nơi được xem như thiêng liêng linh địa (núi Bà Đen ở Tây Ninh; Thất sơn ở Châu Đốc, núi Châu Thới ở Biên Hòa). Nhiều chùa cổ được dựng lên tại những nơi này. Sự tín ngưỡng và lòng sùng bái của người dân vẫn còn mạnh.

Rừng ngập rậm rạp âm u, nhiều muỗi mòng, rắn độc và thú dữ, tuy ngày nay đã chế ngự nó được một phần nào, nhưng âm hưởng huyền bí vẫn còn phảng phất và vẫn còn ít nhiều tác động đến trí tưởng tượng chung.

Hằng năm, mực nước sông Tiền và sông Hậu lên cao từ tháng VII đến hết tháng XI, cao nhất vào các tháng IX và X. Tuy ngập lụt không đe dọa như ở châu thổ sông Hồng vì có nhiều nguồn thoát thủy (3), nhưng cái cảnh trời nước bao la làm cho việc đi lại rất khó khăn trong mùa lũ cũng đã gieo ấn tượng cô liêu, nhỏ bé cho những ai sống trong những đêm yếu đèn mờ ảo với tiếng nước vỗ chập chờn dưới cọc nhà. Thân phận con người trong môi trường đó thì có khác gì "vách đỏ với tường xiêu" (Mai Trục Thiên Sư Viên Chiếu 999-1090).

Miền Nam Việt Nam vào những thế kỷ XVII-XVIII là một vùng thưa dân đất trống so với châu thổ sông Hồng. Các điểm tụ cư rải rác trên các giồng đất tương đối cao.

Bên cạnh người Khờ Me đã sinh sống tại đây từ trước khi người lưu dân Việt đến lập cư, còn có người Hoa từ những năm cuối thế kỷ thứ XVII sang xin định cư. Họ là những phần tử không thân phục nhà Mãn Thanh, gồm nhiều hạng người thương nhân, binh lính, nho sĩ, tu sĩ Phật giáo, họa sĩ, thầy lang, dưới sự hướng dẫn của Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Dịch. Chúa Hiền Vương (Nguyễn Phúc Tần 1648-1687) đã cho phép họ vào định cư tại vùng Biên Hòa-Gia Định, lập Đại phố châu (Biên Hoà) phồn thịnh và Mỹ Tho Đại phố (1682 và 1683). Về phía Tây, Mạc Cửu đến lập nghiệp trên đất khmer vào đầu thế kỷ XVII sau về thần phục Chúa Nguyễn và nhờ vậy mà miền biên ải Hà Tiên đã trở thành điểm tụ di dân người Hoa và giữ vai trò tiền địa trong việc khai quan mở cõi cùng bảo vệ biên cương. Là những thành phần sinh hoạt năng động, thêm được qui chế hành chánh ưu đãi (4) trong quá khứ họ vừa là một sức mạnh dân số (5,5% dân số toàn miền Nam vào thời điểm 1946-1986) (5), vừa là một sức mạnh kinh tế vừa là một lực lượng văn hoá đáng kể trong quá trình dựng nước miền Nam. Ảnh hưởng người Hoa trong lãnh vực tôn giáo là một yếu tố quan trọng. Tuy nhiên nếu các thiền sư theo luồng di dân vào Nam đa số là người Trung hoa, như thiền sư Viên Quang trụ trì tại chùa Giác Lâm, một ngôi chùa cổ tại thành phố Hồ Chí Minh ngày nay và được xem là tổ đình của phái Lâm Tế, dòng đạo Bôn Ngươn Nam bộ, tuy các chi phái được nhắc đến thường là Lâm Tế và Tào Động gốc từ Trung Quốc, nhưng Phật giáo Nam bộ giao hòa nhiều ảnh hưởng địa phương nên mang rất nhiều đặc thù dân tộc tính. (6)

" Nhiều ngôi chùa của người Hoa, có các vị tổ khai sơn là những thiền sư Trung Quốc, cũng đã có mặt tại vùng đất mới đồng thời với cuộc di dân của người Việt. Nhưng trong quá trình lịch sử, khá nhiều ngôi chùa này đã dần dần chuyển sang cho người Minh Hương hoặc trở thành chùa Việt như chùa Long Thiên (Đồng Nai); hoặc biến thể sang hướng khác, trở thành ngôi chùa Minh Sư sau này (đặc biệt là chùa ở Long An). Do đó, trước đầu thế kỷ XX, chùa Hoa thờ Phật là chính ít được nhắc đến, chỉ phổ biến dạng miếu thờ thần, được dân gian quen gọi là chùa, một dạng tín ngưỡng dân gian của người Hoa..." (Trần Hồng Liên, Phật giáo Nam bộ từ thế kỷ 17 đến 1975, tr. 14)

Trên bước đường di dân lập nghiệp trong môi trường hoang dã thiếu nhiều tiện nghi, Trời Phật là niềm tin vô tận trước bao hiểm họa đói khát bệnh tật. Đối với những ai hằng ngày phải chạm mặt với muôn vàn thử thách thì Trời và Phật là đáng thiêng liêng, Trời và Phật là một, là ánh sáng đưa đường đến bình an, đến miền cực lạc. Phật bà Quan âm là vị Bồ tát rất gần gũi với quần chúng. Vở kịch Quan Âm Thị Kính đã từng được bao thế hệ đọc xem, cái gương nhẫn nhịn, từ bi, cái lòng tin vững chắc nơi đáng Vô Thượng đã đưa Phật giáo từ bi tịnh độ vào quần chúng một cách sâu đậm tuy gián tiếp:

" Ngoài Tam quan nếu có lòng thành
Trên cử phẩm cũng nhờ Phật chứng "

Những lời trên đây mà một tác giả đã gán cho Thị Kính khi nàng chịu oan sống nuôi con người thành con mình ngoài cửa tam quan chùa là tấm gương hi sinh, từ bi vô lượng mà người dân đã mộc mạc đã ghi trong tâm khảm của mình. Nương cửa Phật sẽ phải là những người hoàn hảo vượt lên trên cả những huân điều nhân đạo thường nhật.

Cũng trong hoàn cảnh dân thừa nước đục, mà bệnh thời khí thường hoành hành gây chết chóc, nên truyền thống tin tưởng vào các hoạt Phật hiện ra để cứu độ chúng sanh rất thịnh ở nhiều nơi như vùng Láng Linh, miệt Rạch Giá. Sức tin vào các vị đạo Lành dùng nước chữa bệnh, không học mà lâu thông kinh thánh, biến hóa thần thông, tái sinh độ thế, nếu có phản ánh ít nhiều Lão giáo tu tiên trường sanh bất tử, thì cũng nói lên nhu cầu tâm linh của quần chúng, cần dựa vào một mãnh lực siêu nhiên bất phân giai cấp từ bi vô lượng để có thể giữ vững can đảm mà chống lại với môi trường khắc khổ.

- châu thổ điểm tụ cư cũng hiếm hoi. Quần cư thường là ở những doi đất hoặc ở những ngã ba sông. Sinh hoạt trao đổi do đó thường cũng được phát triển cùng độ với nông nghiệp. Tín ngưỡng dân gian dựa vào thần tài, vào các thần linh độ họ đi về an ổn, làm ăn phát đạt không đối kháng với tín ngưỡng Phật giáo. Trái lại khi làm ăn được lợi, họ còn đền đáp lại bằng cách xây chùa đặt tượng tri ân Phật Trời.

Nam bộ đã là một thuộc địa gần một thế kỷ (1862-1945). Sự va chạm với nền văn minh Âu Tây nơi đây đã có một cường độ mạnh. Nhưng sự va chạm này đã không làm mất cá tính dân tộc, mặc dù cũng có lúc nhiều người đã chạy theo phong trào Âu hóa, xem văn minh truyền thống nặng ảnh hưởng Trung Hoa là hủ lậu. Một trong những phong trào kháng Pháp và chấn hưng truyền thống dân tộc được thể hiện qua phong trào chấn hưng Phật giáo. Rất nhiều sách báo và nghiên cứu giáo lý cũng như những phong trào khuyến thiện được ra đời. Sự sôi nổi của các hoạt động chấn hưng, nhất là sau 1920 đã nói lên tiềm lực mạnh mẽ của nhu cầu tâm linh và lòng tin vào đạo Phật Nhất Như Tự Tại của quần chúng. Ngoài các tổ chức, các hội Phật học, nhiều giáo phái được ra đời, còn có rất nhiều Phật tử tu tại gia. Các cư sĩ danh tiếng như Đoàn Trung Còn, Mai Thọ Truyền đã đóng góp rất nhiều cho phong trào. Đạo Phật trong giai đoạn kháng Pháp thầm lặng hoặc phát lộ trong nửa đầu thế kỷ XX đã đi rất gần với quần chúng, đã hòa chung với lòng yêu nước, cứu nước của dân gian. Tu không những là tìm hạnh phúc cho cá nhân, mà còn cầu cho chiến sĩ thành công, cho hòa bình sớm về với đất nước. Tu cũng không phải là đến chùa đứng giờ đứng lúc, mà ở bất cứ nơi nào, miễn là tâm thành, thì được Phật chứng. Tu thiền, tu Tịnh rất được ngưỡng mộ. Thiền Tịnh song tu rất quen thuộc với những ai tìm đường học đạo thuở bấy giờ:

**"Phật tức tâm Phật tại nơi lòng
Tâm tức Phật lòng thành có Phật"**

Hai câu thơ này hầu như đã nói lên một sự hiển nhiên, vì nó được cảm thức như một dư âm của tiếng nói tâm hồn Việt vọng lại từ xa xưa qua các lời nói, câu thơ của các bậc tiền bối (7):

"Trong núi không có Phật, Phật chỉ có trong tâm"

(câu trả lời Trần Thái Tông của Quốc sư Viên Chứng, khi vua muốn lên núi Yên Tử để tìm Phật)

Hoặc những câu sau đây của Trần Thái Tông (1225-1258) trong bài Cư trần lạc đạo:

**"Bụt ở công nhà,
Chẳng phải tìm xa,
Nhân khuấy bốn, nên ta tìm Bụt
Đến cốc hay, chín Bụt là ta"**

(ngụ ý muốn nói Phật ở trong - công - nhà. Nhà là nơi ta tạm ngụ trong kiếp sống này mà cũng có thể là thân ta nơi ngũ uẩn kết tạo ra hình hài. Ta chẳng phải đi tìm xa Phật. Không thấy Phật hiển nhiên là vì quên mất cái gốc nguồn của ta - khuấy bẩn: quên mất gốc - là Phật. Nếu cố phá vô minh thì biết ngay chính - chín: chính - mình là Phật)

Hoặc qua lời thơ của Nguyễn Trãi:

"Bụt ấy là lòng, bụt há cầu" (Quốc Âm thi tập)

II - Tiềm lực phát triển

Phật giáo phù trùm thế giới tâm linh của đa số người dân Nam Việt và tiềm ẩn trong đường hướng sinh hoạt đối xử xã giao. Những thuật ngữ nhà Phật hầu như gắn liền với sự việc hằng ngày cũng như ở những lúc trọng hệ trong cuộc đời của từng cá nhân. Ngôi chùa là nơi gột rửa tội lỗi, là nơi bảo bọc người lâm nạn. Thuý Kiều, Nguyệt Nga đã từng nương cửa Phật. Bốn chữ "sống gỏi thác về" hàm chứa bao nhiêu là êm ái là âu yếm cho những ai đang khắc khoải rời bỏ cõi đời đầy cát bụi này. "Tiêu diêu nơi cực lạc" dù cho xa xôi, dù cho huyền ảo đến đâu cũng là một ánh sáng dẫn đường để vượt bao gian khổ của cái xã hội loài người nhất là ở những nơi còn kém mở mang hay còn bị bóc lột.

Phật giáo chan hòa trong tâm tư của mỗi người Việt qua những câu hát giọng hò, qua những huấn dụ đậm đà tình thương nhân loại:

"Thương người như thể thương thân
Người ta phải bước khó khăn, đến nhà
Đồng tiền bát gạo mang ra
Rằng: "Đây cần kiệm gọi là lám duyên"
May ta ở chốn bình yên,
Còn người tàn phá chẳng nên cầm lòng
Tiếng rằng "ngày đói tháng đông",
Thương người, bớt miệng bớt lòng mà cho.
Miếng khi đói, gói khi no
Của tuy tơ tóc, nghĩa so nghìn trùng
Của là muôn sự của chung:
Sinh không, thác lại tay không, có gì"

Nguyễn Trãi: Gia Huấn ca, câu 313-323

Phật giáo còn làm gần gũi con người với nhau dù trong bể khổ, hay cùng giải thoát ngoài vòng sinh diệt. Thế thì còn lạ gì khi những người di dân vào Nam trên đất khách lại thấy ấm lòng khi cùng chung niệm "Nam mô". Thân phận con người rồi "ai cũng như ai" đã được diễn tả qua bao lời văn thấm thiết của Nguyễn Du trong "Văn Chiêu hồn":

"Ai tới đó dưới trên ngôi lại
Lấy chút lòng chớ ngại bao nhiêu
Phép thiêng biến ít ra nhiều
Trên nhờ Tôn giả chia đều chúng sinh
Phật hữu tình từ bi tế độ
Chớ ngại rằng có có không không"(8)

Nguyễn Du: Văn Chiêu Hồn, câu 177-182

Hoặc qua những câu dịch bài ngụ ngôn "Quỷ Vô thường và tiều phu" của Jean de La Fontaine:

".....

Vô thường hỡi dùm ta dất lồi
Lánh trần ai trăm mối nợ đời
Quỉ nghe hiện đến tận nơi
Hỏi "rằng có chuyện chi mời đến ta?"
Quỉ càng hỏi lão già càng sợ
Rồi ngẫu nhiên nói trớ cho qua
Rằng xin nhờ gánh củi về nơi quê nhà
Tuy đã biết trần ai cay đắng
Nhưng khuyên đừng thở vắn than dài
Rồi đây rồi cũng có ngày
Nợ nần trăm mối rảnh tay cho mà
Hỡi nào tha thiết thiết tha
- trong bể khổ có ta có mình"

Jean de La Fontaine: La Mort et le bucheron,
bản dịch của Lê Đức Mậu(?), 1934 (9)

Qua những nhận xét trên ta có thể nói là " người Việt còn, nước Việt còn thì còn người theo đạo Phật"

Tuy nhiên, Phật giáo Nam Việt uyển chuyển khế lý khế cơ. Là đất của lưu dân, lại là đất đã từng bị ngoại thuộc, miền Nam Việt Nam đã là nơi nuôi dưỡng tinh thần dân tộc ôm ấp tận trong đáy lòng vì sách vở buổi đầu khó có. Miền Nam còn là nơi mà Trời Phật rất gần gũi, thân thương hòa trong thiên nhiên vô tận. Đây cũng là nơi các Phật Bà rất được tôn sùng (tại núi Bà Đen hay Bà Đênh thờ Linh Sơn Thánh Mẫu, Tây Ninh; ở làng Vĩnh tế Châu Đốc, thờ Bà Chúa Xứ, nhưng tại đây không rõ là nhân dân có tôn là Phật Bà như ở Tây Ninh chăng?)

Trong quá trình đấu tranh giành độc lập, Phật tử tu tại gia đã tìm trong niềm tin của mình, tùy trình độ kiến thức (cư sĩ lão thành, thường dân tay lấm chân bùn quê mùa mộc mạc...) một động lực để vững tin vào tương lai và một sự ấm lòng trong vị tha lai láng. Tu còn là không quên cội nguồn dù theo nghĩa hẹp là không quên tinh thần dân tộc, quê cha đất tổ hay dù theo nghĩa rộng là trở về với Phật tính vĩnh hằng.

Và giờ đây trong bốn ba của hiện tượng đô thị hóa, của văn minh hiện đại trọng lợi hơn người trên thế giới, thử hỏi Phật giáo có còn khả năng cứu độ, đi thẳng vào lòng người nữa chăng? Miền Nam Việt Nam với các đặc thù của một địa phương hạn hẹp có thể vin vào Phật giáo để đi vào một thế giới tín ngưỡng đại đồng vũ trụ, hay lại vì sức mạnh của cá tính mình mà lôi Phật giáo vào hàng một tín ngưỡng nặng địa phương tính, chỉ có mãnh lực cho một cộng đồng nhất định, trong một không gian nhỏ bé?

III - Hướng phát triển

Tín ngưỡng thẩm nhuần dân gian, nói chung cho tất cả Việt Nam. Riêng miền Nam, thẩm độ ấy càng cao vì con người nơi đây đã phải vật lộn với một môi trường khe khát, đã phải bỏ tay trước bao nhiêu bạo lực, niềm tin cuối cùng của họ chỉ còn trông nhờ vào lòng từ bi vô lượng của đấng Vô Thượng , hoặc vào những quyền lực thần bí vượt khả năng của con người trần

thế. Đến lập nghiệp ở nơi xa lạ, họ nuôi nấng nhiều với Ông bà cha mẹ, với những anh hùng liệt sĩ mà khí thiêng vẫn còn phảng phất dù đã qua đời (thờ Nguyễn Trung Trực tại Rạch Giá, thờ Trương Định tại Gò Công). Các nhân vật của thế giới vô hình này, trong lòng dân gian, trong trí tưởng tượng của họ đều núp bóng từ bi, nương cửa Phật, sẵn sàng theo Phật tế độ chúng sanh.

A - Hướng tiếp cận dân gian, nhập thế, cứu khổ cứu nước

Vì các lý do nêu trên, đạo Phật, tại đây, sau một thời kỳ suy thoái đã được chấn hưng từ những năm sau 1920 (10) theo hai chiều hướng chính:

- 1/ gần gũi thân thương, giác ngộ tâm linh, trau dồi nhân đức ân cần giúp đỡ trong những nhu cầu tối thiểu hằng ngày,
- 2/ đậm đà tinh thần yêu nước.

Nhiều tổ chức, nhiều hội được ra đời như Thiên Thai Thiền giáo tông liên hữu hội (1935, Bà Rịa) với từ Bát Nhã Âm làm tập chí phổ thông; Thiên Thai giáo quán tông, Pháp Hoa tông (1936)...; hội Kiêm tế (1936, Rạch Giá) với nhiệm vụ vừa hoạt động Phật học vừa kinh bang tế thế. Cơ quan truyền bá của hội là tạp chí Tiến hóa chủ trương chú trọng nhiều về hành động, canh tân, đến độ đòi hủy bỏ truyền thống "đầu tròn áo vuông" (theo Trần Hồng Liên); Thiên Tịnh đạo tràng (1948), và còn nhiều tổ chức thiên về nghiên cứu giáo lý hay ngược lại trọng về khía cạnh phước thiện, hoặc có ít nhiều màu sắc chính trị đấu tranh khác...

Tuy nhiên để có thể suy luận sâu thêm một ít, xin nhấn mạnh trường hợp Phật giáo Hòa Hảo. Giáo phái này được chính thức thành lập ngày 18 tháng năm Kỷ mao (1939). Giáo chủ là ngài Huỳnh Phú Sổ (1919-1947) sinh quán làng Hòa Hảo quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc trước, nay là xã Phú Mỹ huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Vào năm 1975, tín đồ của đạo có khoảng 3 000 000 người (theo Etudes vietnamiennes, Le delta du Mekong, numéro spécial, 1984), và riêng tỉnh An Giang có hơn 1 triệu tín đồ, chiếm 85,4% dân số toàn tỉnh vào cuối những năm 1980 (theo Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường: **Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long** NXBKHXH, TP HCM, 1990, 380). Ra đời trong lúc lịch sử thế giới giao động vì thế chiến thứ hai vừa nhen nhúm, và cuộc diện chính trị Á châu đang chuyển hướng, Phật giáo Hòa Hảo, đặt vào dòng lịch sử đạo giáo và tư tưởng Việt Nam nói riêng, và của lịch sử Việt Nam nói chung, là một thí dụ linh động của đời sống tinh thần trong một vùng ở trong một thời điểm nhất định. Nếu về sau Hòa Hảo có đi sâu vào đời sống trên bình diện tham gia chính trị hoặc đấu tranh võ trang, thì phân xét lý do, hay luận đúng sai của các sự việc ấy không nằm trong khuôn khổ của bài tham khảo này, và cũng ra ngoài khả năng của tác giả.

Vì địa bàn hoạt động cùng trên một vùng địa lý (vùng Thất sơn), vì có nhiều điểm trùng hợp trên bình diện giáo lý và hành tung của các vị được tín đồ tôn làm giáo chủ, hoặc Phật, xuất hiện để cứu thế độ dân (viết kinh giảng, cứu bệnh mầu nhiệm không cần thuốc), dựng cờ cứu nước, nên có truyền thuyết gắn liền Hòa Hảo với các giáo phái **Bửu sơn kỳ hương** do Đoàn Minh Huyền sáng lập (truyền từ 1849-1856), **Tứ Ân hiếu nghĩa** của Ngô Văn Lợi (truyền đạo từ 1879-1890). Tín đồ "Bửu sơn kỳ hương" còn tin là đức Phật Thầy Tây An (Đoàn Minh Huyền) đã bốn lần tái sinh chuyển kiếp: Đức Phật Trùm ở núi Tà Lơn truyền đạo từ 1879-1890; Đức Bồn sư Ngô Văn Lợi ở núi Tượng; Sư vãi bán khoai ở biên giới Miên -Việt; Đức Huỳnh Giáo Chủ, người khai sáng đạo Hòa Hảo ở làng Hòa Hảo (11).

Nếu nhận tiền thân của Hòa Hảo là Bửu sơn Kỳ hương và Tứ Ân hiếu nghĩa thì những truyền thống hòa hợp nhiều tín ngưỡng, đơn giản hóa nghi thức, không thờ tượng cốt chỉ thờ trần dà (Bửu sơn kỳ hương thờ trần điều -vải đỏ, khác màu dà nâu đậm ở đây -) "tùy cơ hóa độ", không nặng về hình nhi thượng, đều có thể thấy ở cả ba giáo phái. Dựa trên căn bản Tứ Ân: **ân cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào nhân loại**, đạo này đã cho người dân miền tây nửa đầu thế kỷ XX một thích ứng đầy đủ mọi mặt với nhu cầu tâm linh của họ. Bốn trọng ân này nguyên là khái niệm "Tứ Ân" của Phật giáo Trung Quốc: **ân phụ mẫu, ân quốc vương, ân tam bảo, ân chúng sinh**, đã được cụ thể hóa, Việt hóa, và còn có thể nói gần gũi hóa với quần chúng bằng cách đặc ân đất nước và ân cha mẹ ở hàng đầu.

Tín đồ vẫn dựa vào pháp môn "tu nhân học Phật". Các bộ kinh Giác Mê của Phật thầy Tây An, Sám giảng người đời của Sư Vải Bán Khoai, Sám giảng thi văn toàn tập của Huỳnh Giáo Chủ vẫn còn được tín đồ nghiên ngẫm.

B - Hướng đặc chú vào hình thức tổ chức gia đình Phật tử và nghiên cứu phổ thông kinh điển

Một trong những mục đích chính của phong trào chấn hưng Phật giáo là nhằm tạo điều kiện cho "chư sơn thiện đức đoàn kết lại để chỉnh đốn tăng già, kiến lập Phật học đường, diễn dịch, xuất bản kinh sách Việt ngữ"., thí dụ như mục đích của tổ chức Lục Hòa Liên xã ra đời năm 1920 (12).

Nhiều hội đoàn, sách báo được ra đời:

- Hội Phật học Việt nam (1950)
- Ni giới Nam Bộ (1927), với trường Ni đầu tiên của Nam Bộ
- Đoàn thể Phật Tử (Gia đình Phật Tử, Thanh Niên Phật Tử, Học sinh, sinh viên Phật Tử...)
-

Các sách báo hỗ trợ cho phong trào chấn hưng, và hoằng hóa trong giai đoạn trước 1975 ra đời với tinh thần đổi mới trong Phật giáo (Phật hóa tân thanh niên, Phật học tổng yếu, Vô thần luận, Chân lý của Tiểu thừa và Đại thừa của tăng sĩ Thiện Chiếu 1898-1974), với ý chí nghiên cứu sâu rộng kinh sách, đem kinh sách vào quần chúng như các công trình của những vị Hòa thượng Khánh Hòa, Huệ Quang, Khánh Anh (Hoa Nghiêm nguyên nhân luận, Tại cư sĩ luật, Duy thức triết học, Khánh Anh văn sao)...Những tập san Pháp Âm Phật Hóa Tân Thanh Niên, Từ bi Âm, Duy Tâm, Từ Quang, Phật Học.. là những cơ quan ngôn luận đã đem lại sự tranh luận sôi nổi về các vấn đề Phật giáo với những nhận thức mới và những khuynh hướng khác nhau, tuy hầu hết đã bị chính quyền thuộc địa đình bản sau vài số.(13)

Một thí dụ về nhiệt tâm đưa đạo đến gần với quần chúng là việc phiên dịch ghi chú bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa do Cư Sĩ Đoàn Trung Còn (14) bằng thể thơ song thất lục bát rất quen thuộc với người dân. Lời văn bình dị, dễ hiểu, ấm áp:

Chúng tôi mừng rỡ bồn chồn

Cũng như kẻ khó dạ nôn bạc nhiều,

Hôm nay nhờ Phật dắt dìu,

Hưởng thù của lạ trăm chiều quý thay

Câu 50-54, phẩm "Tín Giải" Kinh Pháp Hoa

Kết luận: Hướng phát triển hiện nay

Tôn giáo "sinh ra cùng với xã hội loài người, do con người sáng tạo ra nó, rồi con người lại bị chi phối bởi nó. Tôn giáo còn tồn tại lâu dài" (Theo Đặng Nghiêm Vạn). Tuy nhiên ngày nay, xu thế thế tục hóa ngày càng phổ biến trong nhiều tầng lớp xã hội trên thế giới. Hai xu hướng dường như đối nghịch nhau trên có thấy tại miền Nam không và có chèn lấn được thua nhau ra thế nào?

Từ những năm gần đây nhu cầu tâm linh của quần chúng Nam bộ nổi bật qua nhiều sự kiện được quan sát:

- việc xây cất trùng tu chùa chiền tại Việt Nam, và tại Nam bộ có một cường độ đáng kể. Tại nhiều quận trong thành phố Hồ Chí Minh số chùa khang trang, mới được xây thấy được rất nhiều. Số người đi cúng chùa đông đảo cả nam lẫn nữ, cao tuổi hay còn trong tuổi thanh-tráng niên.

- Những ngày vía hội tại Châu Đốc hay tại Tây Ninh số người hành hương rất đông, mà thành tâm của họ không thể nghi ngờ. Mục đích hành hương có thể có nhiều ý kiến phê phán, nhưng lòng thành ngưỡng mộ là một sự hiển nhiên.

- Sách báo, các bài nghiên cứu, dịch giải kinh tạng được và sẽ được xuất bản nhiều, trường viện ở đủ các cấp đã mở và sắp mở, sinh hoạt thường xuyên. Các chú tiểu còn vừa được học trường đời và trường đạo (căn cứ vào những quan sát không thể được xem là toàn diện cho cả Việt Nam tại một vài chùa ở Huế và trong tỉnh Biên Hòa).

- Nhu cầu tôn giáo Việt Nam được bộc lộ qua các số liệu (do ban Tư tưởng - Văn hóa trung ương cung cấp và đăng trên tạp chí Giác ngộ, số 10 bộ mới, tháng 6-1996, tr. 23): Việt Nam có khoảng gần 80% dân số có đời sống tín ngưỡng, tôn giáo qua 6 tôn giáo lớn: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài, Giáo phái Hòa Hảo, Hồi giáo. Tín đồ Phật giáo có khoảng 10 triệu không kể 2 triệu tín đồ Hòa Hảo và nhiều triệu người Việt tự xem mình có nếp sống hợp với giáo điều Phật dạy.

- Thờ phượng ông bà cha mẹ quá cố là một bổn phận mà đa số người Việt dù giàu hay nghèo đều cố tâm làm tròn. Theo tài liệu điều tra mẫu của Viện nghiên cứu đạo giáo năm 1993 thì tại thành phố Hồ Chí Minh, 84,3% người không theo đạo thiên chúa có thờ phượng tổ tiên (nam: 80,5%; nữ: 88%). Ngày Vu Lan báo hiếu là một ngày lễ lớn trong lòng người Việt. Đô thị hóa cường điệu làm cho nhà ở lên giá, gia cư hẹp đi, nghĩa trang xa xôi, nên việc thờ phượng thường hay nhờ nhà chùa lo liệu. Tro người thân, di ảnh người thân nương cửa Phật. Ngôi chùa đi vào lòng mọi người như thế mỗi lúc mỗi đậm đà thêm lên.

Cá tính của Phật giáo miền Nam có được trọn vẹn trên đà tiến hóa vô biên hiện nay không? Lòng yêu nước, giữ nước của một vùng đất mới trong quá trình lịch sử cận đại đã gắn liền Phật và đời trong đa số quần chúng. Tinh thần "uống nước nhớ nguồn" "tạc dạ ghi ơn" là một nét sâu đậm của bản thể cá nhân, thì những ảnh hưởng ngoại nhập khó làm mất đi căn bản và địa phương tánh.

Phật tử Nam bộ của thế kỷ thứ XXI có bị có bị "đóng khung" trong một vùng địa lý hẹp hòi chăng? Làm sao thế được khi mà giáo lý nhà Phật là một giáo lý đại đồng. Tất cả chúng sanh

đều có Phật tính. Mọi người trong "mười loài" (thập loại chúng sinh) rồi thì cũng sớm muộn gì cũng được trở về "quê", về "nhà", về lòng Phật nhiệm mầu. Những kẻ:

"Lang thang làm khách phong trần mãi

Ngày vắng xa quê vạn dặm trường"

Trần Thái Tông

chỉ là những người chưa thức tỉnh thôi. Bốn biển là nhà, bao la là cửa Phật thì còn ngại gì rào dậu. Từ bi vô lượng, Phật dạy thương người hơn cả thương thân, ngọn cỏ côn trùng đều là những thành phần trọng kính của vũ trụ. Đâu là ta đâu là người, đâu là quan trọng, đâu là kém hèn?:

Tác hữu trần sa hữu

Vì không nhất thiết không

Hữu không như thủy nguyệt

Vật trước hữu không không

Từ Đạo Hạnh

Bài dịch của Phan kế Bính:

Có thì có tự mảy may

Không thì cả thế gian này cũng không

Thử xem bóng nguyệt dòng sông

Ai hay không có có không là gì?

Một thắc mắc cuối cùng là: sự đơn giản hóa, cụ thể hóa trong quá khứ gần đây có thể trì kéo Phật giáo Nam Việt đi xa với những thắc mắc cao siêu, với những vấn đề tâm linh, hình nhi thượng không? Thiết tưởng đặt vấn đề này chỉ là một thắc mắc trí thức thôi. Con đường đi đến giải đáp cao siêu của thân phận con người của ý nghĩa cuộc đời, sống làm gì? chết về đâu, là con đường muôn nẻo mà lý luận uyên thâm chỉ là một thôi. Hành hay luận, hành bằng thân xác hay bằng trí não, thân hay tâm, nếu không có "lòng thành" thì còn thiếu mất một cái gì căn bản vậy. Nam Bộ là nơi chung sống của nhiều cộng đồng trong đó cộng đồng người Khmer theo Phật giáo Nam tông chiếm một vị trí quan trọng. Số chùa khmer ở bốn tỉnh đồng bằng sông Cửu long năm 1994 không nhỏ (Vĩnh Long 12; Cần Thơ: 24; Sóc Trăng: 89; Trà Vinh: 142) (15). Như thế các nẻo đường lại càng nhiều chi, làm sao trả lời đơn giản được?

Chú thích

(1) Theo Sơn Nam "Lịch sử khẩn hoang miền Nam" Saigon 1973, 24.

(2) Theo Lê Bá Thảo "Thiên Nhiên Việt Nam", in lần thứ hai, Hà Nội, 287-288

(3) Nước sông Cửu Long chảy ngược về Biển Hồ chờ ngày xuôi lại; hoặc nhờ sự phân lũ qua hệ thống kinh rạch chằng chịt

(4) Làng người Hoa trung thành với nhà Minh được gọi là "Minh Hương xã" (làng đốt hương tưởng niệm nhà Minh theo Vương Hồng Sển), làng Minh Hương đầu tiên được lập tại Hội An vào khoảng 1645-1650. Trong Nam làn sóng di dân người Hoa theo đà tăng tầm quan trọng. Nên khi Nguyễn Hữu Chỉnh vào chia ranh dựng nền hành chánh, ông đã qui tụ họ vào hai nơi: một ở làng Thanh Hà dành cho những di dân mới đến (Trần Biên) và một ở làng Minh Hương (Phiên Trần). Dưới thời Tây Sơn, dân hai làng lại nhập vào một, và sau đó họ là những thành phần đầu tiên của thành phố Chợ Lớn. Tuy nhiên với thời gian danh từ "Minh Hương" không

còn chỉ một địa danh nhứt định gắn liền với một địa bàn địa lý nhứt định mà là một từ chỉ những người con lai Hoa-Việt (cha Hoa mẹ Việt), những người Hoa sinh tại Việt nam, và những người Hoa mới đến định cư. Xem thêm Tsai Maw Kuey: *Les Chinois au Sud-Viêtnam*, Paris 1968 và Nguyễn Thế Anh: *L'immigration Chinoise et la colonisation du Delta du Mékong*, in *The Viêtnam review Autumn-Winter 1996* Hoàng Sanh Thông ed. Mekong Printing inc.CA pp.154-177; Huỳnh Lứa (chủ biên): *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*, TP HCM, 1987

(5) Cf. E.S. Ungar "The struggle over the Chinese community in Viêtnam, 1946-1986, *Pacific Affairs*, 60, 4, (1987-88) Nguyễn Thế Anh dẫn, như trên, tr. 156

(6) Xem thêm Trần Hồng Liên: *Phật giáo Nam bộ, từ thế kỷ 17 đến 1975*, TP Hồ Chí Minh, 1966 và *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ-Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*, NXBKHXH, TP HCM, 1995

(7) Xem thêm *Thiền học đời Trần*, Viện nghiên cứu Phật giáo TP Hồ Chí Minh, 1995 Nhiều tác giả: Gs. Minh Chi, HT Thích Thanh Từ, ...

(8) Xem thêm Quach Thanh Tâm: " Văn Chiêu hồn ou la compassion transcendée..." trong *Notes sur la culture et la religion en Péninsule indochinoise*, L'Harmattan 1995

(9) Đây là lời thuộc lòng, nên không bảo đảm là đúng hẳn

(10) Xem thêm Trần Hồng Liên: *Phật giáo Nam bộ từ thế kỷ thứ 17 đến 1975*, TP HCM, 1996 và *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam*, TP HCM, 1995

(11) Theo Vương Kim và Đào Hưng : *Đức Phật Thầy Tây An*, Long Hoa Saigon 1953

(12) Theo Trần Hồng Liên, *Phật giáo Nam bộ...*, 33

(13) Như trên ,61

(14) Chúng tôi cũng không quên các công trình đóng góp của các bậc Hòa Thượng, Cư sĩ khác như Mai Thọ Truyền: *Pháp Hoa huyền nghĩa*, 1959; Khánh Anh : *Hoa Nghiêm nguyên nhân luận*, 1952; Thích Thanh Từ: *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa giảng giải*, 1993; Thích Thiện Châu: *Thiền định và cuộc sống hôm nay*, 1995 .. cùng nhiều công trình khác của các vị trên hay của nhiều vị khác

(15) Không quên Phật giáo Bắc Tông của người Hoa. Những chiều hướng hội nhập việt hóa được quan sát ở nhiều nơi. Trần Hồng Liên,: *Phật giáo Nam Bộ...*, 99-107 và 115

Chất giọng Huế có mấy sắc thái ? Một quan niệm truyền thống

Biên khảo : Trần Hạ Tháp

Tiếng nói - một trong những "mã khoá chính" - mở ra sắc thái văn hoá của cả một vùng đất quê hương. Đó là bằng chứng cho sự tồn tại cố hữu nhất.

Sự tồn tại đã-đang-sẽ để lại mãi dấu ấn đặc biệt khó thể phai nhoà theo năm tháng.

Tiếng nói lưu giữ lý lịch vùng miền qua "chất giọng". Nó như một gia sản chung được ban tặng ngay từ thuở mới lọt lòng. Một cách sớm nhất, từ lời ru của mẹ mà tiếng nói được nghe, được học, được thấm thâu vào tận đáy tâm hồn.

Mỗi đứa con lớn lên, khi vào đời vẫn cưu mang tiếng mẹ đẻ trong suốt cuộc hành trình làm người, dù bất cứ ở đâu. Cưu mang ấy là *cưu mang âm vang cụ thể nhất về nguồn cội của mình*. Tiếng nói, tự nhiên mang một phần ý nghĩa thiêng liêng tuyệt đối.

Là thực thể vô cùng sinh động, tiếng nói tồn tại "đời sống" riêng của chính nó. Phần "gốc" thuộc về chất giọng phát âm. Phần "ngon" là cấu trúc, ngôn từ và ngữ nghĩa... Phần "ngon" biến chuyển qua mỗi một thời kỳ, thời đại khác nhau. Có thể còn có tính bổ túc, tăng trưởng hoặc ngay cả bị lãng quên, đào thải do không còn thông dụng. Song, chất giọng ngược lại khó đổi thay theo năm tháng... *Là thứ tiếng vọng cụ thể nhất, gần gũi và lặng lẽ tồn tại ngay trong cả nội tâm, khi ta thường xuyên đối thoại với tâm tư*. Chất giọng vì thế là *linh hồn, phần bất tử* trong tiếng nói.

Tồn tại cả ý nghĩa "đất nước" - đầy tế nhị - ngay trong bản thân chất giọng một xứ miền. Vâng, người ta giải thích, nước uống với các phẩm chất riêng một vùng đất, thực phẩm chính, lúa gạo và thổ nhưỡng đặc thù vùng đất ấy sinh ra... Tất cả khiến chất giọng vùng miền chịu ảnh hưởng một cách lâu dài, rộng lớn. Chính vì thế, có thể một con sông lớn cho tới cái "Bàu" nhỏ, hoặc một con "Hói", thậm chí vùng "Đầm phá" mệnh mông chẳng hạn... Lắm khi gắn liền với một chất giọng riêng, một thổ âm, một thổ ngữ với biết bao đặc thù, kỳ diệu...

Nói đến tiếng Huế sẽ thiếu sót lớn khi chưa đề cập tới phần "gốc" mà ở đây, tôi gọi phần "chất giọng". Đây quả là *những đặc sản âm vang từ bao đời được tự nhiên định vị để gắn liền với vùng địa lý trọng tâm*. Những vùng địa lý cá thể đã góp phần cùng làm nên một xứ Huế, nói chung.

Đơn giản và học theo cách người xưa - tổ tiên của người Huế truyền thống - chúng ta vẫn có phương pháp định vị về thành phần các chất giọng xứ Huế. Một phương pháp rất đáng lưu ý, có tính phổ quát lâu dài và tất yếu rõ rệt :

1/ *Tiếng Huế giọng Dinh* : Trước đây, nhiều thế hệ (bây giờ đã là cha ông của chúng ta) thì "Dinh" mang rất nhiều ý nghĩa. Không quá đơn giản như ngày nay, một em bé miền quê thuộc các vùng Thừa Thiên Huế bây giờ, bất cứ lúc nào vẫn có thể được "đi Huế". Thời trước khác

hắn, "đi Dinh" quả thật hết sức đặc biệt, đến nỗi người ta luôn tỏ bày một cách đầy trân trọng, khác thường...

Lúc ấy, "đi Dinh" tương đương với sự cổ lớn, đầy vinh hạnh trong đời một em bé miền quê - thậm chí một người lớn - đây là điều cha ông chúng ta từng cho biết. Hơn cả ý nghĩa của một thành phố hoa lệ theo ngữ nghĩa ngày nay, từ "Dinh" lúc ấy còn bao hàm dinh thự, thủ phủ, nơi đỉnh cao của quyền lực, sự tập trung về văn hoá văn minh và kinh tế... Mọi mặt sinh hoạt xã hội quy tụ một nơi này. Hơn thế, đây còn ám chỉ cố đô một thời vàng son ngự trị.

Thành ra, "tiếng Dinh" cũng là tiếng Huế nhưng để dành riêng, nhằm chỉ định cho chất giọng của người Huế - ở và lớn lên - ngay trong lòng đô thị ấy. Tiếng Dinh hiểu đơn giản, là thứ tiếng Huế (nói chung) chỉ thông dụng ở thành phố này làm chính. Có thể sẽ rõ ràng hơn, khi ta nói rằng đây là thứ *tiếng Huế với giọng Dinh*.

Giọng Dinh nhẹ nhàng do các "vĩ thanh" - *âm đuôi, ở chữ cuối cùng trong câu nói* - chỉ có độ kéo dài chừng mực. Nó không co lại và cứng dần như khi đi dần về khuynh hướng Bắc Thừa Thiên, tiếp giáp Quảng Trị...

Mặt khác, giọng Dinh cũng không có lắm vĩ thanh dài, mềm mại như khi đi dần xuống Nam Thừa Thiên, giao lưu xứ Quảng sông Hàn. Song khi cần phân biệt hơn nữa, ta sẽ nhận ra rằng, giọng Dinh có hơi thiên về phía Quảng Trị một ít, so cùng ảnh hưởng không rõ ràng từ phía Nam đưa đến.

2/ *Tiếng Huế giọng Hạ Bạ* : Tổ tiên người Huế gọi những người lao động, làm công (nhất là về nông nghiệp) ở các miền khác trong cùng tỉnh là "bạ". Hạ bạ, để nói chung những miền về phía biên.

Nơi ấy, do việc đồng áng có hoàn cảnh, thổ nhưỡng dị biệt nên các vụ mùa thường khác thời điểm so với vùng trung du, xa biển... Chữ "hạ bạ" của bình dân đơn giản, vừa Hán vừa nôm. Nó chỉ các địa phương cận biên Thừa Thiên Huế. Mặt khác, vừa để gọi chung những đồng nghiệp nơi này.

"Về hạ bạ mần ăn" cũng có nghĩa để tranh thủ sự khác biệt, không thống nhất giữa thời vụ miền trung du và vùng cận biển để đi về miệt ấy làm thuê, cấy mướn. Có câu hò, bày tỏ tình cảm của người hạ bạ khi những kẻ làm thuê cấy mướn kia kiếu biệt ra về :

"Mần mùa tốt rồi, rom khô

"Bạ về quê bạ, biết nơi mô mà tìm".

Vì sao nông dân trung du có khi phải tìm về hạ bạ để nương nhờ khi cơ cảnh ? Đơn giản, vùng biển còn có nghề cá, không như trung du chỉ đơn thuần nông nghiệp. Nắng hạn hay mưa lụt không gây ảnh hưởng trầm trọng như ở vùng trung du. Lắm lúc để kiếm lợi nhiều hơn từ nghề cá, người hạ bạ sẵn sàng chấp nhận thuê mướn. Họ sẽ được rảnh rang phần đồng áng.

Giọng Hạ Bạ thường có những vĩ thanh trĩu xuống khác thường. Nhất là những từ có thanh bổng, mang "dấu sắc"... Những từ này đều biến thành "dấu nặng" nhiều hơn là "dấu sắc". Ví như, khi nói *mắm ruốc* thì họ phát âm thành *mặm ruốc* nhiều hơn.

Giọng Hạ Bạ để so sánh, thì trầm thấp hơn cách phát âm của chất giọng Dinh. Đại đa số các miền biển Thừa Thiên, nhất là Trung Thừa Thiên đều có chất giọng đặc biệt - vĩ thanh trầm - như thế.

3/ *Tiếng Huế giọng Thượng Bạ* : Ngược vùng hạ bạ là thượng bạ.

Nói chung các vùng cận sơn hoặc bán sơn địa Thừa Thiên Huế theo cách gọi bình dân. Thượng bạ còn khó khăn hơn cả trung du. Nơi ấy địa hình hiểm trở, thổ nhưỡng khô khan. Song khi mất mùa hoặc đói kém thì đã có rừng xanh nâng đỡ phần nào. Thượng bạ không như hạ bạ, nơi đây khó làm thuê cắt mướn ngoại trừ "lên thượng bạ" là để biết thêm nghề đốt than độ nhật. Nghề làm thêm khôn khổ nhất nhưng mang tính truyền thống của con người thượng bạ. Câu hò để nói lên tình yêu cô gái trung du trước một chàng trai thượng bạ quá độ cơ hàn :

"Dầu chàng đóng khô, đốt than "
"Đã thương thì em chịu lên ngàn, có đôi. "

Chất *giọng Thượng Bạ*, nói chung có điểm nghịch với chất giọng ở miền Hạ Bạ. Thay vì các phần vĩ thanh - âm cuối, chữ cuối câu - đột ngột hạ xuống thấp so với tự nhiên, thì bây giờ chất giọng Thượng Bạ lại đột ngột được nâng cao, rất bổng. Ngoài ra, vĩ thanh "bổng" ấy rất thường được "nhân" y như một "trọng âm" cuối vắn và ngay cả cuối câu. Với chất giọng này, câu nói của người thượng bạ gần như một tiếng hô thán, gây ấn tượng thân tình nhiều hơn, sôi nổi thêm cho ý nghĩa lời nói.

4/ *Tiếng Huế giọng Mỹ Lợi* : Có thể đại biểu cho chất giọng phía Nam Thừa Thiên Huế một cách đích thực. Địa bàn phía Nam rất gần Quảng Nam Đà Nẵng. Vùng biển có núi quây quanh ăn sâu vào đất liền như một trong những địa hình độc đáo, hiếm có chỗ thứ hai tương tự nơi này. Tất cả những tham số ấy cho ta giải thích vì sao ? Cùng là vùng cận biển Thừa Thiên Huế như nhau... Thế nhưng chất giọng có khi vẫn khác xa đến thế.

Chất giọng Mỹ Lợi nói chung, được tổ tiên người Huế ấn định theo một sắc thái riêng, gọi là giọng Huế Nam. Ngược lại, đi về Bắc Thừa Thiên không có đặc trưng đối xứng. Chưa từng nghe các vị tiền bối đề cập đến một chất giọng "Huế Bắc" nào. Có thể về phương diện ngữ nghĩa, ngôn từ hoặc cấu trúc văn phạm vẫn tồn tại tình trạng "đối xứng"(?). Song với vấn đề đang bàn - chất giọng - khó có thêm một đặc trưng "Huế Bắc".

5/ *Tiếng Huế giọng Hàng Huyện* : Chỉ chung cho những vùng trung du Thừa Thiên Huế, hoặc ngoại ô xứ Huế bây giờ... Người xưa không hề sử dụng từ "trung bạ" ở đây mà gọi "hàng tổng, hàng huyện" theo tập quán lâu ngày. Một cách đơn giản - và trân trọng - để chỉ những làng quê chung quanh thành phố Huế...

Cách phát âm chất giọng này tuy có tế nhị khác nhau, song những dị biệt không đặc trưng như các chất giọng Huế-biểu-mẫu đã liệt kê. Lẽ ấy, vẫn tựu trung vào một "chất giọng" riêng. Tiếng Huế giọng Hàng Huyện hoặc là tiếng Huế giọng Làng, cùng một nghĩa như nhau.

Như vậy, chừng 5 loại *chất giọng chính* trong góp phần làm nên thứ tiếng Huế, nói chung. Song, *chất giọng Dinh vẫn là thành tố tiêu biểu nhất*. Nó xứng đáng đại diện cho tất cả, khi đi sâu vào các giá trị tinh thần nổi bật, đặc sắc nhất mà tiếng Huế sở hữu. Vâng, một cách thiết thực để trả lời cho câu hỏi :

Khi Bùi Giáng viết thành thơ, ca ngợi một xứ sở hết sức gần gũi, cụ thể. Điều mà thi ca của ông - phần nhiều chỉ thấp thoáng - lướt qua với biết bao ảnh tượng xứ miền... Từ trời tây hùng vĩ cho tới đông phương đầy khói sương man mác. Ông đã viết riêng cho xứ Huế những gì :

"Dạ, thưa xứ Huế bây giờ "

"Vẫn còn núi Ngự bên bờ sông Hương "

Phải chăng ? Ông muốn nói, qua hai tiếng "dạ, thưa" thì ấn tượng Huế - đã vĩnh cửu - sánh ngang dòng Hương giang, núi Ngự. Với Bùi Thi sĩ, thì Huế đâu tồn tại cùng núi ấy sông kia, đừng quên đã gắn liền chất giọng...

Quả thực khó còn ngợi ca nào hơn thế. *Ngợi ca chất giọng Huế*. Nhưng ta tự hỏi, tại sao và ở mặt nào ? Chất giọng ấy đích thực khiến người hết sức nhạy cảm như Bùi Giáng đã viết nên lời trân trọng...

Vâng, về mặt tinh thần, người nói chất giọng Dinh - đại đa số - theo lối sống thanh nhàn nơi ụ tịch vườn cây, đầy khí độ ôn hoà, nhẹ nhàng của phong lưu kẻ sĩ. Một thứ chất giọng xem ra *rất ít chịu ảnh hưởng* từ oai nghi của giai cấp quyền lực từng lâu dài ngự trị ở nơi đây. Chất giọng nhỏ, từ tốn nhưng không hề cho cảm giác vuốt ve, nựng nịu. Trước kẻ oai quyền, đây là thông điệp vừa đủ để nhận biết người nói không chuộng vũ phu mà là hạng quen đọc sách, suy tư. Với họ, không phải "khẩu phục" mà "tâm phục" mới là điều đáng kể trong đời. Nói cách khác, họ trân trọng học thuật nhiều hơn "thủ thuật". Cũng chất giọng ấy, song trước những kẻ bình dân lao động - ngược lại - thường đem đến cảm giác gần gũi và thanh thản, không khiến ai nghi ngại, âu lo vì cảnh giác đối phó qua lời ăn tiếng nói. Một chất giọng rất bình thường, không lên cao xuống thấp, ít nương tựa vào các "thủ thuật phát âm" nâng cao hiệu ứng tâm lý người nghe theo ý đồ ngoại tại. Hiểu thế, ta có thể cảm thông nhiều hơn cho các nhà làm phim "lòng tiếng Huế". Họ không tránh khỏi lúng túng phần nào với chất giọng tế nhị kia do những đặc thù truyền thống.

Vâng, giọng Dinh không hề làm ta liên tưởng tới sự nổi trội tức khắc của một nhân vật trước đám đông qua độ vang và "âm lượng" phát ra. Có thể điều ngược lại được dành cho người Huế - giọng Dinh - khiến họ nổi tiếng thâm trầm, ít nói. Đôi khi, chính sự *im lặng cộng hưởng với chiều sâu văn hoá nơi đây* tạo thành một phô diễn sâu sắc. Có thể một câu nói nhưng không nhất thiết cần mở miệng, phát ngôn. Im lặng tư tưởng như một "hội chứng chính tông rất Huế", không thể nào nhầm lẫn. "Tri giả bất ngôn" biết nhiều, nói ít. Điều khác xa với "biết ít, nói nhiều".

Thực ra Huế, từ xưa cho tới bây giờ vẫn là một trong những trung tâm đào tạo giáo dục cho cả nước. Biết bao nhân sĩ bốn phương xuất thân đến bái sư, thụ giáo nơi này. Sự sống của những người Huế nói chất giọng Dinh, đa số vẫn thường xuyên gắn liền với sách vở, vườn xanh. Họ an bần bên trầm mặc non bộ, với sen mặt hồ lãng đãng ngày sương...

Tiếng Huế, qua chất giọng này - do thế - hình như rất giàu tính cách bình thản. Sự bình thản từ trầm lắng tư tưởng, khác xa sự bình thản của sỏi đá vô tri. Hơn ai hết, qua quá nhiều chuyển biến lịch sử đau thương mất mát, người Huế hiểu tận tường sự khác nhau giữa bình thản và thanh thản. Để khả dĩ hiểu tâm hồn Huế, để chiêm nghiệm đủ nhẫn nại và sức chịu đựng kỳ lạ ở nơi này, trước nhất đừng bao giờ hiểu nhầm hai nghĩa ấy... Sự bình thản - *bên ngoài* - của người Huế, xứ Huế chưa hề đủ để đánh giá mức độ thanh thản - *ẩn bên trong* - con người, xứ sở ấy.

Một chất giọng cứ tưởng như chẳng lấy gì làm sôi nổi giữa cuộc đời. Không nhanh nhẩu hoặc xuề xòa, chẳng tùy tiện bốc đồng. Rõ ràng thứ chất giọng ấy xa cách với gọi tưởng oai nghi, không nhằm để lại một ấn tượng chế ngự nào lên người đang lắng nghe tiếng Huế. Rất có thể, đây lại là một trong những nét đặc sắc khiến chất giọng Huế, tiên quyết đã *bao hàm yếu tố văn hoá* thể hiện qua cung cách : Lịch sự, khiêm nhường khi giao tế ngôn ngữ.

Vâng, một chất giọng không ấn tượng đua tranh, không vồn vã nhanh nhẹn đủ để đáp ứng khuynh hướng kinh tế vốn vô cùng hoạt khẩu. Mặt khác, chất giọng ấy cũng không bộc lộ thứ uy vệ "ăn to, nói nậy" áp đảo người đối diện. Vì thế, chất giọng Huế phải chăng đã tự khẳng định mình ở đâu trong ba phạm trù văn hoá, quyền uy và kinh tế ?

(*Thành nội - Huế*)

Trần Hạ Tháp

(*) *Chú thích* : Tham luận dưới bút danh *Liễu Thượng Văn* trong cuộc hội thảo "*Tiếng Huế, người Huế & văn hoá Huế*" nhân Festival Huế 2004.

Đại Lược Về Quan Chế

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

*Tuổi mới 12 vào Thái học,
Đến năm 16 dự thi Đình,
24 tuổi làm quan Gián,
26 tuổi sang sứ Yên-kinh.
Nguyễn Trung Ngạn (1)*

Trước nhà Lý, sử sách chỉ chép rất sơ lược về quan chế Việt Nam : Thời Hùng Vương nước ta có các Quan Lang, Lạc hầu, Lạc tướng... ; thời Ngô Quyền đặt đủ trăm quan, dựng nghi lễ triều đình và định sắc áo mặc...

Kể từ nhà Tiền Lê, quan chế nước ta bắt đầu rập theo khuôn mẫu Trung quốc : "Năm 1006 Lê Long Đĩnh sửa quan chế theo nhà Tống". Tuy nhiên, *An-Nam Chí Lược* ghi rõ : "Nước ta từ nhà Đinh mới chịu tước phong vương của nhà Tống nhưng ở trong nước tự đặt danh hiệu, đặt quan có chức *Chánh* và *Tiếp*, tựa như phẩm, tòng".

I - QUAN CHẾ Ở TRUNG QUỐC

Ban đầu xã hội Trung quốc không phân biệt giai cấp. Từ vua Phục Hy (4486-4365) về trước nước gồm các bộ lạc gọi là chư hầu, người cầm đầu gọi là Hậu, đứng đầu các Hậu là Nguyên hầu hay Đế.

Hoàng đế (2698-2597) đem đất đai phong cho những chư hầu nào từng phục mình, được chư hầu tôn làm Cộng chủ, tức Thiên tử. Từ đó bắt đầu chế độ phong kiến (2), mới chia thành hai giai cấp : quý tộc và thứ dân, quý tộc nắm chính quyền.

Sang đến thời Chiến quốc (479-221) chế độ phong kiến sa sút, thứ dân thay quý tộc cầm quyền chính, có bốn giai cấp : sĩ, nông, công, thương (sĩ đứng đầu).

1 - Thời Đường, Ngu (3)

Tuy Thiên tử là chúa tể mà tuyển dụng quan chức phải hỏi ý kiến mọi người và đặt chức quan chỉ có 100 người.

Trung ương có Bách quỹ (Tể tướng), Tứ nhạc (bốn Chúa chư hầu đứng đầu bốn phương). Dưới quyền Bách quỹ có 9 chức quan :

Hậu tặc coi việc nông ;
Trầm ngu coi sản vật tự nhiên ;
Cung công coi việc công ;
Sĩ coi về hình pháp ;
Tư đồ coi về giáo dục ;

Trật tông coi về lễ ;
Điền nhạc coi về nhạc ;
Tư không phụ trách địa lợi, thiên thời ;
Nạp ngôn coi việc tấu đối (4).

Vua Thuần chia nước làm 12 châu, mỗi châu cất một Chúa chư hầu làm kẻ chặn dân có quyền coi các chúa chư hầu nhỏ khác. Thập nhị Mục thuộc quyền Tư nhạc, Hầu Bá nhỏ hơn một bậc (5).

Vua Nghiêu, vua Thuần truyền ngôi cho người hiền năng, không truyền cho con.

2- Thời Hạ, Thương (6)

- Số quan nhiều gấp đôi.

Nhà Hạ đặt Tam Công (Thái sư, Thái bảo, Thái phó (= thầy, nuôi dưỡng, dạy dỗ) là ba chức lớn nhất ; Cửu khanh ; 27 Đại phu ; 81 Nguyên sĩ (7).

Nhà Ân (trước gọi là nhà Thương) đặt 6 quan Thái (Thái tể, Thái tông, Thái sử, Thái chúc, Thái sĩ, Thái bộc) ; 5 quan Tư (Tư đồ, Tư mã, Tư không, Tư sĩ, Tư khấu)...

Vua Hạ Vũ truyền ngôi cho con, bắt đầu chế độ thế tập, cha truyền con nối.

3- Nhà Chu (1134-247/221) :

Đánh xong nhà Ân, Chu Công Đán cải sửa cơ cấu quan liêu đời Thương/Ân khiến chế độ phong kiến thành hệ thống minh bạch, đặt lục quan, lục điển chia nhau làm việc, đứng đầu xã hội là Thiên tử. Vũ vương phong cho trên 70 người làm vua chư hầu, chia ra 5 bậc (Công, Hầu, Bá, Tử, Nam). Đất phong 100 dặm gọi là Đại quốc, 70 dặm là Trung quốc, 50 dặm trở lên là Tiểu quốc, dưới 50 dặm gọi là Phụ dung.

* *Chu Lễ* là bộ sách sưu tập quan chế đời Chu. Toàn bộ có 6 thiên :

- *Lục điển* (Trị điển, Giáo điển, Lễ điển, Chính điển, Hình điển, Sự điển) để dựng nước, do quan Thái tể giữ.

- *Lục quan* là :

Thiên quan Trùng tể đứng đầu, thống suất trăm quan, coi việc chính trị ;

Địa quan Đại Tư đồ giữ việc nông thương, cảnh sát, giáo dục, rèn đúc dân ;

Xuân quan Đại Tông bá giữ lễ của nước (tể tự, triều sinh...) ;

Hạ quan Đại Tư mã thống sáu quân, dẹp yên trong nước ;

Thu quan Đại Tư khấu coi về hình phạt, kiện tụng... ;

Đông quan Đại Tư không khuyến công, nông, việc thổ mộc, xét địa lợi, thiên thời.

Mỗi quan có 60 thuộc hạ (8).

* Ở trung ương, người thống trị cao nhất là Thiên tử, phù trợ có :

Tam Công = Thái sư, Thái phó, Thái bảo. Bất tất phải đủ ba người, chỉ cần người xứng đáng, bàn đạo trị nước (thời Thành Vương thì Chu công làm Thái sư).

Tam Cô / Thiệu = Thiệu sư, Thiệu phó, Thiệu bảo, giúp các Công.

Lục khanh : 6 quan Thái nhà Ân giúp vua xử lý chính vụ, đứng hai bên tả hữu vua.

Lại có Ngũ quan Tư là : Tư đồ dạy học, Tư mã coi binh bị, Tư khấu coi hình phạt, Tư không quản lý nghề nghiệp, Tư thổ quản lý bản tịch, tước lộc.

Dưới Ngũ quan Tư có rất nhiều liêu thuộc.

Cứ 6 năm một lần Thiên tử đi tuần các nơi, xét chế độ ở Tứ nhạc ; 6 năm các Chúa chư hầu một lần về chầu Thiên tử.

- Ở ngoài thì chia ra các Châu, dưới Châu là Quận, dưới nữa là Lý (làng), giao cho các Đại phu hoặc kẻ Sĩ cai trị (9).

4- Nhà Tần (246-209)

- Cuối Chu, chư hầu tranh nhau xưng hùng, xưng bá. Tần Thủy Hoàng thống nhất đất nước, bỏ chế độ phong kiến, chia nước làm 36 quận, mỗi quận có :

1 Thái thú coi việc dân chính

1 Thái úy coi việc quân sự

1 Giám giám đốc, giám sát.

- Ở trung ương chính quyền trong tay Thiên tử, với ba chức độc lập là :

Thừa tướng coi tất cả chính sự

Thái úy coi binh quyền

Ngự sử đại phu can gián, kiểm soát các quan (10).

5- Nhà Hán (206 tr.TL - 220)

Nhà Tần tàn bạo, thất nhân tâm, bị mất về tay Hán Cao Tổ. Lúc đầu Hán theo chế độ quận quốc, sau thấy các vương hầu làm loạn bèn chia nước ra thành 13 châu mỗi châu gồm nhiều quận và đặt một Thứ sử coi việc hành chính các quận quốc.

Mỗi quận đặt một Thái thú và chia ra nhiều huyện. Cứ một vạn nhà trở lên thì đặt quan lệnh, dưới một vạn nhà thì đặt quan trưởng.

- Trung ương có :

Thừa tướng

Thái úy

Ngự sử đại phu

9 quan khanh, chưa chia ra từng, phẩm (11).

6- Nam Bắc triều - Nhà Tùy

Nhà Đông Tấn (265-420) - Nhà Hán suy, gây ra loạn Tam quốc, Hán mất về tay nhà Ngụy. Nhà Tấn lên thay Ngụy, thấy nhà Ngụy vì thế cô mà mất, bèn phong họ hàng ra trấn các nơi làm vây cánh, các Thân vương tranh giành nhau gây nội loạn, ngôi vua suy.

Nam, Bắc triều (420-588)

- Phương Nam có các nhà : Tống, Tề, Lương, Trần ; phương Bắc có : Ngụy, Tề, Chu.

Nhà Tùy (581-618)

thu gồm cả Nam, Bắc triều.

7- Nhà Đường (618-907)

- Nhà Tùy chỉ được hai đời vua đã sụp đổ, chưa kịp tổ chức xã hội, nhà Đường mới thực sự thống nhất Trung quốc.

- Ở Trung ương :

Các chức Tam Công, Tam Cô là Cố vấn tối cao nhưng chỉ là hư hàm, không có thực quyền, Đứng đầu có 3 cơ quan là :

Môn hạ tỉnh chuyển mệnh lệnh vua hay báo cáo của các quan lên vua

Trung thư tỉnh giúp việc triều chính, đứng đầu là Trung thư lệnh

Thượng thư tỉnh / Nội các, đứng đầu là Đồng bình chương sự (Tể tướng) và Tả Hữu Bộc xạ.

Phụ giúp có :

Khu mật sứ

Nhất đài tức Ngự sử đài

Lục bộ

Cử tự (Thái thường tự, Quan lộc, Hồng lô, Đại lý tự...).

- Ở ngoài : Chia nước ra 10 đạo, mỗi đạo có Tuần sát sứ hỏi việc thiện ác, không trực tiếp hành chính.

Phủ có Mục doãn

Châu có Thứ sử

Huyện có Huyện lệnh.

Đô hộ phủ thì coi phiên quốc, sau cải là Tiết độ sứ (12).

8- Nhà Tống(916-1234/79)

- Nhà Đường suy, tới thời Ngũ đại, Thập quốc... Tống Thái Tổ thu về một mối, chia nước ra các lộ, phủ, châu, huyện, không đặt chính quan mà phái các quan trong triều ra cai trị bên ngoài.

Ở trung ương, chính quyền chia ba :

Đồng bình chương sự

Tam Ty

Khu mật sứ và Binh chính (13).

Nhà Tống không ban Nhất phẩm, Tô Đông Pha giữ chức Hàn lâm là Tam phẩm nhưng coi như Nhị phẩm (14).

- Định liệt hàm :

Hành là cấp bậc cao mà chức quan thấp

Thự cấp thấp mà chức quan cao (15).

9- Nhà Nguyên(1234-1368)

- Nhà Tống bị Mông cổ đô hộ, lập ra nhà Nguyên, phép cai trị tựa như nhà Tống.

Ở ngoài chia ra các lộ, phủ, huyện. Vì là dị tộc, trên còn đặt Hành tỉnh (khu vực hành chánh) cho tiện sự trấn áp. Các chức Trưởng quan đều người Mông cổ, người Hán chỉ làm Phó.

Trung ương có :

Trung thư tỉnh giữ chính quyền

Khu mật viện giữ binh quyền

Ngự sử đài giữ việc đàn hặc

Lục bộ (16).

10- Nhà Minh (1368-1660)

- Minh Thái Tổ đánh đuổi quân Mông cổ, giành lại chủ quyền, chia nước ra các đạo, phủ, châu, huyện.

- Ở ngoài có :

Ty Bô chính coi dân chính, bỏ Hành tỉnh

Ty Án sát coi hình chính.

- Ở trung ương, ban đầu theo nhà Nguyên, đặt Trung thư tỉnh và Tả, Hữu Thừa tướng, sau sợ chuyên quyền, bỏ Trung thư tỉnh, chia việc cho 6 Bộ. Lại có :

Điện các Học sĩ làm cố vấn

Đô sát viện đàn hặc, tựa như thời phong kiến.

Không có đại thần. Bắt đầu dùng hoạn quan, cho dự triều chính vì vua Thành Tổ nhờ hoạn quan mà cướp được ngôi.

11- Nhà Thanh(1616-1911)

- Trung hoa lại bị đô hộ lần nữa, dưới chế độ nhà Mãn Thanh.

- Ở ngoài, trừ phủ Phụng-thiên, đặt Phủ doãn, mỗi tỉnh đặt Tuần vũ coi việc cai trị, quân chính, trên có Tổng đốc, dưới có Bô chánh, Án sát.

- Ở trung ương, tựa như nhà Minh, không có Tể tướng, chỉ đặt Nội các Đại Học sĩ cầm quyền chính trị, quân sự, do các tước vương đại thần người Mãn nghị tâu.

Lục Bộ trưởng quan gồm một nửa người Mãn, một nửa người Hán (17).

- 1911 Nhà Thanh bị lật đổ, sang thời dân chủ, quan chế đổi.

- NGHI THỨC TRIỀU YẾT

Đời cổ, khi các quan vào triều yết không phân biệt quan văn, quan võ, chỉ hạ lệnh cho tước Công, tước Hầu chia ban thứ mà đứng.

Lễ Ký chép :

Tước Công hướng mặt về Đông (hướng Đông dành cho những người được quý trọng), tước Hầu hướng về Tây.

Lúc vua đứng yên vị ở cửa điện, chư hầu theo thứ tự tiến vào thì :

Tước Công đứng phía Tây vì địa đạo lấy phía hữu tôn hơn

Tước Hầu đứng phía Đông (18).

Thời Hán Cao Đế thì Công hầu, Liệt hầu, Tướng quân... theo thứ tự đứng ở phía Tây, ngoảnh về Đông, các quan văn đứng phía Đông, ngoảnh về Tây (19).

II - QUAN CHẾ Ở VIỆT NAM

A - QUAN CHẾ TRƯỚC THỜI NGUYỄN

1- TRƯỚC THỜI BẮC THUỘC

Thời hồng bàng - Sử chép : Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ đẻ ra một lần một trăm cái trứng, nở ra một trăm người con trai, năm mươi người theo mẹ lên núi, năm mươi người theo cha về miền Nam (có chỗ nói là Nam hải), phong con trưởng làm vua nước Văn-Lang, xưng là Hùng Vương, cha truyền con nối gọi là Phụ đạo. Con trai vua gọi là Quan Lang, tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ là Lạc tướng, các quan nhỏ gọi là Bô chính.

Nước Văn-Lang chia làm 15 bộ (Giao-chi, Cửu-chân, Chu-diên, Việt-thường...). Bộ Văn-lang là đô của vua, mỗi bộ có Trưởng tá, thế tập truyền đời giữ chức.

Lê Quý Đôn ngờ những tên này do hậu nho góp nhặt chép ra vì thời ấy ta chưa có chữ, tên 15 bộ (Giao-chỉ, Cửu-chân...) gọi lẫn lộn với tên những quận huyện do nhà Hán, nhà Ngô đặt ra.

Nhà thực (258 tr.TL) Họ Hồng Bàng mất về tay nhà Thục. An Dương Vương xây Loa thành.

Nhà Triệu (208 tr.TL) Triệu Đà lập kế kết thân với nhà Thục, cướp lấy nước Âu Lạc.

2- THỜI BẮC THUỘC

a- Bắc thuộc lần thứ nhất (111 tr TL-39 sau TL) - Hán Vũ Đế đánh nhà Triệu, lấy nước Nam-Việt cải là Giao-chỉ bộ, chia làm 9 quận, mỗi quận có một quan Thái thú cai trị. Đặt một Thứ sử để giám sát các quận.

Trong quận Giao-chỉ các Lạc hầu, Lạc tướng vẫn giữ quyền cai trị các bộ lạc (như các quan Lang miên thượng du Bắc Việt sau này).

Trung Vương (40-43) đánh đuổi xong Tô Định, ban thưởng chức tước cho các công thần như nữ tướng Lê Chân được phong làm Thánh Chân Công chúa, giao cho trọng trách Chương quản binh quyền Nội bộ (như Tổng Tư lệnh quân đội) đóng đại bản doanh ở Giao-chỉ ; Trưởng Nội các Đông phương, Tả cung Thị nội Xuân nương Phùng thị Chính... những chức tước này nếu đúng là thật thì cho thấy Trung vương chưa kịp sửa quan chế, còn chịu ảnh hưởng Trung quốc (20).

b- Bắc thuộc lần thứ hai (43-544) - Mã Viện đánh Trung Vương, đem Giao-chỉ thuộc nhà Đông Hán như cũ, biến cải cách cai trị các châu quận.

Nhà Tiền Lý (544-602) Năm 541 Lý Bôn chiếm lại Giao-châu, xưng là Nam Việt Đế, đặt trăm quan văn võ, dùng điện Vạn-thọ làm nơi triều hội, Tinh Thiều làm tướng văn, Phạm Tu làm tướng võ, Triệu Túc làm Thái phó.

Triệu Việt Vương (549-571) - Lý Nam Đế thua quân Lương, binh quyền giao cho Tả tướng quân Triệu Quang Phục. Triệu Quang Phục xưng là Việt Vương.

Lý Phật Tử chống lại Triệu Việt Vương, đánh lấy Long-biên, xưng đế hiệu, sau bị nhà Tùy đem quân sang đánh phải xin hàng.

c - Bắc thuộc lần thứ ba (603-939) - Giao-châu bị nội thuộc nhà Tùy, rồi nhà Đường. Nhà Đường chia Giao-châu thành 12 châu, đặt An-nam Đô hộ phủ.

Mai Hắc Đế - Mai Thúc Loan chống quan nhà Đường, chiếm vùng Hoan-châu, xưng đế, sau thua quân Đường rồi mất.

Bố Cái Đại Vương- Năm 791 Phùng Hưng chiếm Đô hộ phủ, được mấy tháng thì mất, dân tôn là Bố Cái Đại Vương. Con là Phùng An xin hàng nhà Đường.

3 - NHÀ NGÔ

- Năm 938 Ngô Quyền thắng quân Nam Hán ở Bạch đằng giang. 939 xưng vương, đặt quan chế, dựng nghi lễ triều đình, định sắc áo mặc.

4 - NHÀ ĐÌNH

- Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 Sứ quân, lên ngôi, tức là Đinh Tiên Hoàng

Năm 971 Đinh Tiên Hoàng bắt đầu định giai phẩm các quan văn võ và tăng đạo :

Nguyễn Bặc làm Định quốc công

Giang Cự Vọng làm Nha hiệu

Lưu Cơ làm Phó Đô hộ phủ Sĩ sư (*Sĩ sư* là chức quan coi việc hình án ở kinh sư, đứng đầu tư pháp trong nước)

Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân (đứng đầu quân đội)

Ngô Châu Lưu (tức Khuông Việt Đại sư) làm Tăng thống (đứng đầu các tăng đạo)

Trưởng Ma Ní làm Tăng lục đạo sĩ (Tăng lục là chức thứ hai coi các tăng đạo)

Đặng Huyền Quang làm Sùng chân uy nghi (quan coi về đạo giáo).

Lại có các chức Thái úy, Nha nội chỉ huy sứ, Chi hậu nội nhân... (21).

974 Nước chia làm 10 đạo quân, mỗi đạo 10 quân (1 quân gồm 10 lữ, 1 lữ = 10 tốt, 1 tốt = 10 ngũ, 1 ngũ = 10 người) (22), đứng đầu là Thập đạo Tướng quân.

Theo *An Nam Chí Lược* thì tứ nhà Đinh mới chịu vương tước của nhà Tống gia phong nhưng ở trong nước vẫn tự đặt danh hiệu : quan có chức "chánh" và "tiếp" tựa như "phẩm" và "tùng".

5 - NHÀ TIỀN LÊ

- Cuối nhà Đinh, quyền chính trong tay Lê Hoàn. Khi quân Tống đem quân sang đánh, Lê Hoàn được tôn làm vua, tức Lê Đại Hành.

980 Lê Đại Hành đặt các chức :

Thái sư : Hồng Kính (người Trung quốc)

Thái úy : Phạm Cự Lượng

Đại Tổng quản tri quân dân sự : Từ Mục, như Tể tướng

Nha nội Đô Chỉ huy sứ : Đinh Thừa Chính, thống lĩnh toàn bộ binh quyền.

1006 Lê Long Đĩnh sửa quan chế theo nhà Tống.

6 - NHÀ LÝ

- Năm 1010, Lý Thái Tổ phong quan chức cho các người thân thuộc và công thần có các danh hiệu : Thái Sư, Thái phó, Thái bảo, Tổng quản (đứng đầu quân đội), Tướng công (đứng đầu quan văn trong triều, sau mới đặt Tể tướng), Khu mật sứ (giữ việc cơ mật trong triều), Viên ngoại lang (sứ bộ đi cống, dự chính sự ở Thượng thư sảnh), Tả Hữu Kim ngô (giữ quân cấm vệ, bảo vệ cung cấm), Hóa đầu (như đội trưởng), Cấm quân, Tả Hữu Võ vệ (đi hộ tống khi vua ra ngoài). Các chức khác theo nhà Tiền Lê.

1042 Bấy giờ việc kiện tụng bề bộn, nhiều người bị oan uổng, vua sai quan Trung thư soạn bộ *Hình Thư* là bộ sách đầu tiên định rõ pháp luật minh bạch : định lại luật lệnh, phân ra từng loại, từng khoản (cách tra hỏi, hình phạt...), tham bác, châm chước cho thích hợp thời thế, rất tiện lợi.

1089 Định quan chế văn võ đều có 9 phẩm, nhiệm kỳ 9 năm.

A- Quan trong, ở trung ương

- Các đại thần :

Tam Thái / Tam Công (Thái sư, Thái phó, Thái bảo),

Tam Thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo)

(Phụ quốc) Thái úy (nắm binh quyền), Thiếu úy (coi cấm binh),

Nội ngoại Hành điện Đô Tri sự.

Kiểm hiệu Bình chương sự.

a- Văn ban :

Thượng thư sảnh (có các chức Thượng thư, tả hữu Bộc xạ, tả hữu Thị lang, Viên ngoại lang...)
Trung thư sảnh chuyên nghĩ mọi việc để tâu vua, định luật lệnh, vâng truyền mệnh lệnh, tuyển bổ các quan (các chức Trung thư Thị lang, Xá nhân...).

Tham tri chính sự bàn về chính sự.

Ngự sử đài giữ việc đàn hặc các quan (Ngự sử đại phu, Giám nghị đại phu...)

Hàn lâm viện Học sĩ soạn chế cáo của vua.

Văn minh điện Học sĩ, chức quan của Nội thị sảnh.

Nội thị sảnh hầu cận vua (Tri nội ngoại sự, Hành điện nội ngoại Đô tri sự, Nội thị nội thường thị...)

Hành khiển là Trung quan tức Hoạn quan, gia thêm danh hiệu Nhập nội Hành khiển Đồng Trung thư môn hạ Bình chương sự chức hàm rất trọng, giữ then chốt chính sự (như Tể tướng).

Đình úy giữ việc hình án.

Đô hộ phủ Sĩ sự xét các án còn ngờ.

Phò mã lang.

10 Thư gia.

b- Võ ban :

Viên chỉ huy tối cao là Đô thống, rồi tới Nguyên suý, Tổng quản Khu mật sứ (nắm quyền binh, đối lập với Trung thư sảnh).

Đặt ra 10 quân Cấm Vệ để bảo vệ vua và kinh thành, trại quân đóng quanh cả trong Cấm thành. Có các chức : Tả Hữu Kim ngô Vệ Thượng tướng, Kim ngô Đô lãnh binh sứ, Tả Hữu Vũ Vệ Tướng quân, hàm Vệ, Thượng tướng quân, Đại tướng quân, Tướng quân... (23).

Điện tiền Đô chỉ huy sứ coi các ban trực ở trước điện.

Kinh sư lưu thủ thì chọn một thân vương đại thần giao cho ở lại giữ kinh thành khi vua ra ngoài.

B - Quan ở ngoài (các lộ, trấn) :

a- Văn ban :

Châu mục coi các châu ở biên giới (các chức Tri châu, Thông phán, Tổng quản...)

Quan ở phủ có Tri phủ, Phán phủ sự...

b- Võ ban :

Đô thống tướng quân, Chư lộ trấn trại quan...

Ngoài ra còn các chức : Tứ sương quân (quân đóng bốn mặt thành), Đô thống thượng tướng quân (coi việc binh, quan ngoài), Hữu nhai Tăng thống quan (đứng đầu tăng quan), Chi hậu quan (hầu bên vua, giữ việc truyền lệnh, đưa người ra vào), Nội nhân quan (để sai bảo trong cung), Thị nội quan (chầu hầu trong cung), Học sĩ các điện, Hàn lâm viện Lang trung, chức trọng, dùng Hành khiển... Chức Thượng thư bắt đầu có nhưng chưa rõ chia việc như thế nào (24).

- Năm 1034, vua Thái Tông hạ lệnh cho các quan khi đứng trước mặt vua thì gọi vua là "Triều đình".

Vua Nhân Tông cho các công thần 80 tuổi được chống gậy và ngồi ghế trong triều đình, đặt chức Thái úy phụ quốc kiểm hiệu Bình chương quân quốc trọng sự.

- **Tư cách để làm quan** thì dùng tuyển cử rồi tới dùng các con quan, sau mới tới người nộp tiền để vào ngạch. Con cháu thợ thuyền và kỹ nữ đều không được bổ dụng. Họ ngoại về Hoàng hậu không có công gì cũng được phong danh hiệu An quốc, Khuông quốc v.v... (25).

- **Khảo xét công trạng**: siêng năng, tài cán mà thông thạo chữ nghĩa xếp một loại, có chữ nghĩa, tài cán làm một loại, tuổi cao, hạnh thuần, biết rõ việc xưa nay làm một loại. Theo thứ tự mà trao chức vụ để tránh lạm những (26).

7- NHÀ TRẦN

Quan chế đời Trần đại khái như nhà Tống, về danh hiệu các quan có phần hay hơn đời Lý nhưng về chức sự đại lược theo đời trước mà châm chước ít nhiều.

-**Tôn phái**: Hoàng trưởng tử phong tước Đại vương, con thứ phong Vương, thứ nữa là Thượng vị hầu, con trưởng của Vương được phong Vương, con thứ phong Thượng vị hầu.

Từ trên xuống dưới : Vương, Thượng hầu, Tiếp hầu, Minh tự (các quan hầu cận thêm chữ "nội"), Tiếp Minh tự, Đại liêu ban, Thân vương ban, Thái sư, Thái phó, Thái bảo, Tể tướng hoặc Tư đồ Tả Hữu Tướng quốc.

Theo Ngô Thì Sĩ thì Vương hầu ở nhà riêng ở làng, khi làm Tể tướng mới giữ việc nước nhưng chỉ cầm đại cương, quyền hành ở Hành khiển, để bảo toàn danh dự cho tôn thất. Lệ cũ người cầm quyền đều là tôn thất, đến vua Anh Tông mới không kể thân sơ, dùng người ngoài (27).

Ngoài các đại thần văn ban, võ ban còn có Tăng quan (Quốc sư, Tăng thống...), Đạo quan (Đạo lục, Uy nghi...). Công việc chia cho các Quán, Các, Sảnh, Cục, Đài, Viện. (28).

* Đại yếu quan chế đời Trần :

A- Quan trong, ở trung ương :

a- Văn ban :

3 chức Thái, 3 chức Thiếu (sư, phó, bảo) coi cả việc quân việc dân, không phải như xưa chỉ có trách nhiệm bàn về trị đạo.

Tam Tư : Tư đồ, Tư mã, Tư không (thời Lý chưa có).

Thượng tể, Thái tể (Tể tướng) thì thêm danh hiệu tả hữu Tể tướng quốc Bình chương sự dành cho Thân vương thôi.

Đại hành khiển (trước chỉ dùng hoạn quan, từ 1267 dùng người có văn học).

Thứ tướng thêm danh hiệu Tham tri chính sự, Nhập nội Hành khiển hoặc thêm tả phù hữu bật, tham dự triều chính.

Trung thư sảnh (Trung thư lệnh, Thị lang, Giám nghị đại phu, Tham nghị...) giữ việc đề nghị lên vua, vâng truyền mệnh lệnh).

Khu mật viện (Tham tri chính sự, Đại sứ, Phó sứ...).

Môn hạ sảnh (Hành khiển, Lang trung, Viên ngoại lang...) giữ việc vâng theo lệnh chỉ của vua.

Thượng thư sảnh (Hành khiển, Bộc xạ, bộ Thượng thư, Lang trung, Viên ngoại...) vâng lệnh chỉ của *Thượng hoàng*.

Tuyên huy viện (Đại sứ, Phó sứ...) giữ sổ sách các Ty, các ban trong cung, việc tế tự triều hội).

Thẩm hình viện (Đại lý chính) định tội khi tụng án đã thành.

Bí thư sảnh (Bí thư giám, Hiệu thư...) giữ việc kinh tích đồ thư, quốc sử thực lục, thiên văn nhật lịch).

Quốc sử viện (Đề điệu, Giám tu quốc sử...).

Tập hiền viện (Học sĩ...), giảng sách, bàn đạo trị nước với vua.

Thái sử cục vốn là Tư thiên giám (Thái sử lệnh, Thị hậu nghị lang...).

Tam quán học sinh : Thái học sinh, Thị thần học sinh, Tướng phủ học sinh.

Nội thị sảnh (Nội thị, Thiên chương các Học sĩ...) hầu vua tuyên chế lệnh.

Hàn lâm viện (Học sĩ, Thừa chỉ...) phụng ngự.

Sáu cục chi hậu (lấy vương hầu, tôn thất).

Mười thư gia (Nội hỏa thư gia, Ngự khổ thư gia, Chi hạ thư gia, Lệnh thư gia...) là quan trong nội điện.

Ngự sử đài (Ngự sử đại phu, Ngự sử trung tán, Trung thừa, Trung tướng...).

Tam Ty viện (trước là Đô vệ phủ) xét các án ngờ.

Đình úy viện (vốn là Đăng văn viện) tra xét hình án.

Thái y ty chữa bệnh trong cung.

Thái chúc ty coi lễ nhạc.

Tôn chính phủ giữ công việc họ hàng vua.

Quốc tử giám (Tư nghiệp dậy Hoàng tử).

b- Võ ban

Thái úy, Thiếu úy.

Phiêu kỵ Thượng Tướng quân (dành cho Hoàng tử hoặc thân vương), chỉ huy tối cao của quân đội.

Điện sủy đô áp nha Thống chế coi các quân ngự tiền, Đại doãn, Tổng quản, Đại An phủ sứ...

Cấm vệ Thượng Tướng quân, Kim ngô vệ Đại Tướng quân (cấm quân, mỗi vệ có Đại tướng quân, Tướng quân, Giám quân, Đại đội trưởng), Đô Thống chế...

B- Quan ngoài (ở các lộ, trấn) :

Văn : Kinh lược sứ, Quan sát sứ, Đô hộ phủ, An phủ sứ, Phó sứ, Tri phủ, Trấn phủ sứ, Tri châu, Lệnh, Thông phán, Tào vận sứ, Chuyển vận sứ, Đề hình ty, Khuyến nông ty...

Võ : Mỗi lộ có một bộ quân, đứng đầu là Lộ Tướng quân. Dọc biên giới đặt Phòng ngự sứ. Vùng biển có Binh Hải quân.

*** Luật lệ :**

1246 Định cứ 15 năm một lần duyệt bậc, 10 năm một lần thăng tước, 15 tháng thăng chức một bậc.

1288 Lệ cũ phạm có tuyền lời vua thì viện Hàn lâm đưa bản thảo tờ chiếu cho Ty Hành khiển học tập trước để khi tuyên đọc giảng nghĩa cho dân dễ hiểu, vì chức Hành khiển chỉ dùng hoạn quan ít chữ (29).

8- NHÀ HỒ

- Nhà Hồ theo chế độ nhà Trần, chỉ thêm chức Đăng văn triều chính và đặt thêm các tạp chức : Phong quốc giám, Đại lý tự, Hương đình quan...

9- THUỘC MINH

- Đặt quan ba Ty ở Giao-chỉ : Ty Tổng binh, Ty Bố chính, Ty Án sát. Các phủ, châu, huyện thì đặt Tri phủ, Đồng Tri, Tri huyện... dùng cả người Trung quốc.

Các quan địa phương hàng năm phải lần lượt vào châu ở Yên-kinh, song năm Bính Ngọ, Tuyên đức 1, ba Ty lấy có địa phương chưa yên, xin miễn vào châu.

10 - NHÀ HẬU LÊ

- Quan chế lúc đầu tựa như nhà Trần, nhà Hồ, phỏng theo nhà Tống.

Lê Thái Tổ trao cho các đại thần văn võ là thân thuộc của nhà vua hoặc những bầy tôi có công các trọng chức : tả hữu Tướng quốc, Kiểm hiệu Bình chương quân quốc trọng sự, Tư đồ, Tư mã, Tư không (sau mới thêm chữ "Đại" như Đại Tư đồ)... Người thân tín thì thêm "Nhập nội".

1460 Thánh Tông đặt thêm bốn bộ Hộ, Binh, Hình, Công và đặt 6 khoa : Trung thư khoa, Hải khoa, Đông khoa, Tây khoa, Nam khoa, Bắc khoa.

1465 đổi 6 Bộ làm 6 Viện, mỗi Viện đặt chức Thượng thư đứng đầu rồi đến tả hữu Thị lang, dưới có Lang trung, Viên ngoại...

Đổi Trung thư khoa thành Lại khoa
Hải khoa Hộ khoa

Đông khoa Lễ khoa
Nam khoa Binh khoa
Tây khoa Hình khoa
Bắc khoa Công khoa.

Đặt chức Đô cấp sự trung đứng đầu mỗi Khoa (bãi chức Hành khiển ở các đạo), đặt Tuyên chính sứ đứng đầu ty Tuyên chính, thứ nhì đến Tham chính, Tham nghị, dưới là Chủ sự (30).

1476 đổi 6 Viện ra 6 Tự (Hồng lô, Quang lộc, Đại lý, Thái thường...), đổi các lộ ra phủ.

- **Lược lệ** : 1486 Các quan ở ngoài không được lấy đàn bà con gái trong hạt mình.

Các quan và thuộc lại lấy đàn bà con gái hát xướng làm vợ phạt 70 trượng, biếm 3 tư, con cháu lấy thì chỉ phạt 60 trượng. Đều phải ly dị.

* 1471 Quan chế thời Hồng Đức :

Năm Hồng-đức thứ 2 đời Lê Thánh Tông (1471) Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận... soạn *Thiên Nam Dư Hạ Tập*, sửa định Hoàng triều quan chế, bãi chức Tướng quốc, Bình chương, Bộc xạ... Các viên chức lớn nhỏ, trong, ngoài lên tới 5398 viên (31).

1- **Tôn phái** : Đứng đầu quan chế là nhà vua.

Hoàng tử được phong là *Thân vương* thì dùng tên một phủ làm tên hiệu và chỉ dùng một chữ (phủ Kiến-hung thì gọi là Kiến vương), con cả của Thân vương là *Tự thân vương* thì dùng nguyên tên một huyện, dùng cả hai chữ làm tên hiệu, con thứ của Thái tử và của Thân vương phong tước *Công*, dùng chữ đẹp làm hiệu (như Triệu Khang Công).

Con trưởng Tự thân vương và Tự thân công phong tước *Hầu*, dùng chữ đẹp làm hiệu.

Các con Tự thân vương, Hoàng thái tôn, tước Quốc Công, Quận công phong tước *Bá*. Quốc công lấy tên một phủ làm hiệu, chỉ dùng một chữ (Tuyên-quang là Tuyên Quốc Công) ; Quận Công lấy tên một huyện, chỉ dùng một chữ ; con trưởng của Thân công chúa phong tước *Hầu*, *Bá*, lấy tên một xã làm hiệu, dùng cả hai chữ.

Các con thứ của Thân công chúa, con trưởng của tước Hầu, Bá phong tước *Tử*, tựa như Chánh nhất phẩm.

Các con thứ của Hầu, Bá phong tước *Nam*, tựa như Tùng nhất phẩm.

2- Công thân - Sau tôn thất mới đến các công thân. Bầy tôi có công thì văn huân (quan có hàm mà không có chức), võ huân đều có 5 bậc (phẩm) ; văn giai có 9 bậc (phẩm), chánh và tòng ; Tản quan (có hàm mà không có thực chức) thì văn có 9 phẩm, võ có 6 phẩm, chánh và tòng.

Tên hiệu: Phong tước Quốc công, lấy tên 1 phủ làm hiệu, chỉ dùng một chữ (*Tuyên Quốc công*, *Tuyên-quang*), Quận công lấy tên 1 huyện làm tên hiệu, chỉ dùng một chữ, các tước Hầu, Bá lấy tên 1 xã làm hiệu, dùng cả hai chữ (*Hải-lăng Hầu*, *Diên-hà Bá*).

* **Ở trung ương**, các chức trọng yếu là Tam Thái, Tam Thiếu, Lục bộ, Lục khoa, Lục tự, Ngự sử đài, Hàn lâm viện, Quốc tử giám...

a- Văn Giai

có 9 bậc, chánh và tòng :

Chánh nhất phẩm : Ba chức Thái (sư, phó, bảo).

Tòng nhất phẩm : Ba chức Thái tử Thái sư, Thái tử Thái phó, Thái tử Thái bảo.

Chánh nhị phẩm : Ba chức Thiếu (sư, phó, bảo).

Tòng nhị phẩm : Thượng thư 6 bộ, ba chức Thái tử Thiếu (sư, phó, bảo).

Chánh tam phẩm : Đô ngự sử...

Tòng tam phẩm : tả hữu Thị lang, Tôn nhân phủ tả hữu Tôn chính, tả hữu Xuân phường , tả hữu Dụ đức (hai chức quan ở cung Thái tử, hầu cận), Thừa tuyên sứ...

Chánh tứ phẩm : Hàn lâm viện Thừa chỉ, Phó Đô ngự sử, tả hữu Trung doãn...

Tòng tứ phẩm : Đông các Đại Học sĩ, Quốc tử giám Tế tửu, Thông chính sứ, Tham chính...

Chánh ngũ phẩm : Hàn lâm viện Thị độc, Thiêm đô Ngự sử, Tự khanh 6 Bộ, Tự, Phụng thiên Phủ doãn...

Tòng ngũ phẩm : Hàn lâm viện Thị giảng, Đông các Học sĩ, Quốc tử giám Tư nghiệp, Tham nghị...

Chánh lục phẩm : Hàn lâm viện Thị thư, Đông các Hiệu thư, Lang trung 6 Bộ, Thiếu khanh 6 Tự

Tòng lục phẩm : Hàn lâm viện Đãi chế, Viên ngoại lang 6 Bộ, Tri phủ...

Chánh thất phẩm : Hàn lâm viện Hiệu lý, Đề hình Giám sát Ngự sử, Đô cấp sự trung 6 khoa, Tự thừa 6 tự, Phụng thiên Huyện úy...

Tòng thất phẩm : Hàn lâm viện Kiểm thảo, Thông phán, Tri huyện, Tri châu...

Chánh bát phẩm : Tư huấn ở Nho lâm quán, Tú lâm cục, Hàn lâm viện Tu soạn, Quốc tử giám Giáo thụ, Cấp sự trung 6 Khoa...

Tòng bát phẩm : Lục bộ Tư vụ, Sử quan biên lục Chủ sự, Huyện thừa, Ngũ kinh Học chính...

Chánh cửu phẩm : Hồng lô Tự ban, Huân đạo, Tăng thống, Đạo thống...

Tòng cửu phẩm : Huân khoa ở y học, Trưởng Thị các chợ, các vụ sứ, Tăng đạo chánh...

b- Võ giai :

Chánh nhất phẩm : 3 chức Thái (sư, phó, bảo) và Thái úy.

Tòng nhất phẩm : 3 chức Thiếu và tả hữu Đô đốc.

Chánh nhị phẩm : Thiếu úy, Đô Kiểm điểm, Đề đốc, Đô đốc Đồng tri...

Tòng nhị phẩm : Đô đốc Thiêm sự, tả hữu Kiểm điểm, Tham đốc...

Chánh tam phẩm : Đô Chỉ huy sứ, Đô Tổng binh sứ...

Tòng tam phẩm : Đô Chỉ huy Đồng tri...

Chánh tứ phẩm : Đô Chỉ huy Thiêm sự, Chỉ huy sứ, Tổng binh Thiêm sự...

Tòng tứ phẩm : Chỉ huy sứ Đồng tri, Tổng binh Đồng tri, Đô tri...

Chánh ngũ phẩm : Chỉ huy Thiêm sự, Lục sĩ Hiệu úy, Tổng lĩnh, Quân lĩnh Phó Đô tri, Thiên hộ...

Tòng ngũ phẩm : Phó Thiên hộ, Phó quân lĩnh, Trung úy...

Chánh lục phẩm : Phó Trung úy, Chánh võ úy, Bách hộ, Chánh Đề hạt...

Tòng lục phẩm : Đề hạt, Kinh lược Đồng tri, Hiệu úy các nha...

Chánh thất phẩm : Phó Võ úy, Phó Đề hạt...

Tòng thất phẩm : Vệ úy, Phó Vệ úy... (32).

*** Triều nghi**

- *Ban thứ* : 1472 Các tướng sĩ hàng ngày vào triều đứng sắp hàng hai bên Đông Tây cửa Đoan-môn, những ngày sóc vọng (ngày rằm, mồng một) ở ngoài cửa Văn-minh Sùng-vũ, đợi

hồi trống thứ ba tiến vào đàn trì để dàn bày nghi trượng, ban thứ chinh tề. Nếu hết ba hồi trống mà chưa chỉnh tề thì các vệ Cẩm y, Kim ngô bắt giữ, xin trị tội.

- *Vào châu* - 1473 Định từ nay các quan văn võ vào châu không được nhờ cột trầu, ném bã trầu ở cửa hay sân đàn trì.

1485 Vào châu : Đến ngoài cửa Đại-hung phải xuống kiệu hay ngựa. Nếu là Công, Hầu, Bá, Phò mã được hai tiểu đồng theo hầu, quan nhất phẩm được một. Khi vào đến ngoài cầu Ngoạn-thiền thì đứng lại, làm trái thì quan giữ cửa ngăn lại, tâu hặc để xét hỏi.

Ngày phiên châu : Hồi trống thứ nhất, quân hộ vệ theo thứ tự tiến vào đàn trì, hồi trống thứ hai, các quan tiến vào đàn trì theo thứ tự, không được tranh nhau đi trước. Sau hồi trống thứ ba mà các quan còn ở ngoài cửa Chu-tước và sau khi chuông đánh quá 50 tiếng mà còn ở bên tả, hữu cửa Đoan-môn thì quan coi cửa ngăn lại hết, ty xá nhân vệ Cẩm y tâu hặc, giao xuống trừng trị (33).

1489 : Vào châu thì chấp tay vào dưới chỗ cổ áo tròn, nếu đứng hộ vệ thì chấp tay dưới ức.

1493 Định thứ tự triều ban các quan văn võ theo chức tước mà đứng : Cùng một phẩm thì quan cũ, hay nhiều tuổi đứng trước. Người phẩm thấp nhưng chức cao hay người phẩm cao nhưng chức thấp đều theo chức mà đứng vào phẩm ban của chức mình.

- *Bàn tâu* - *Quan Chức Chí* chép năm 1487 (SKTT I I I chép 1474) định thứ tự khi triều thần bàn việc : Khi có chỉ xuống, trước hết từ Khoa đài, thứ đến Bộ, Tự, rồi đến Công, Hầu, Bá, Đô đốc 5 phủ lần lượt bàn, không được hòa theo hay nín lặng không nói. Ai không tuân thì Giám sát Ngự sử hặc bẻ rồi tâu lên.

Dâng chế cáo - Năm 1488 định : Từ nay bung tờ chế, cáo, sắc mệnh cùng ấn của vua và sắc chỉ đều phải hai tay bung cao ngang đầu, bung các bản tâu, thiếp tâu đều cao ngang mặt.

11- NHÀ LÊ TRUNG HƯNG

- Chúa Trịnh cầm quyền, buổi đầu đại lược theo quan chế cũ.

1606 mới đặt các chức *Tham tụng*, *Bồi tụng* ở phủ đường. (1787 Chiêu Thống bãi chức Tham tụng đặt lại là Bình chương sự, bãi Bồi tụng, đặt lại Tham tri chính sự).

1631 đặt Đốc đồng ở các trấn.

1685 : Trước đây mỗi năm một lần khảo xét các quan rồi lập tức thăng hay truất, thời hạn quá gấp. Nay định lại mỗi năm khảo xét một lần, ba lần mới truất hay thăng trật (34).

1718 : Đặt quan 6 *phiên* (Lại, Lễ, Binh, Hình, Hộ, Công) chuyên hết việc 6 Bộ. Sai quan văn làm Tri phiên, mỗi phiên 60 thuộc lại. Chế độ cũ chỉ có 3 phiên : Binh, Hộ, Thủy sự, chỉ có 100 thuộc lại. (1787 Chiêu-Thống bãi 6 phiên, đổi gọi là 6 Bộ).

1721 định quan chế : về giai phẩm theo đời Hồng-đức, về danh hiệu đặt thêm nhiều tên : *Chương* : chức cao coi việc nha thấp ;

Tri : quan bản nha coi việc thuộc quyền mình ;
Kiêm : chức này nhận thêm chức khác ;
Thự : phẩm thấp mà tạm làm việc bản nha ;
Hành : phẩm cao làm việc phẩm thấp ;
Quyền : phẩm thấp mà tạm coi việc chức cao (35).

1723 Giáo thụ thăng Tri huyện, đủ niên hạn thăng Tự thừa, Tự thừa đủ niên hạn thăng Tri phủ.

1739 đổi Trần thủ, Lưu thủ ra Đốc phủ, Nghệ-an gọi là Đốc suất.

1772 : Thời Cồ Lê, các quan hàng Đô ngự sử, Tả Thị lang tại chức lâu thì thăng Thượng thư ba Bộ Binh, Hình, Công rồi chuyển lên ba Bộ Lại, Hộ, Lễ. Phẩm trật 6 Bộ đều tòng hai phẩm nhưng bổng lộc thì Thượng thư Bộ Công kém một bậc, theo trật chánh tam phẩm, cả năm được 56 quan (tòng nhị phẩm 62 quan). Vì thế từ Bộ Lại chuyển sang Bộ Công gọi là giáng chức (36).

- Triều nghi :

1732 Trịnh Giang muốn làm lễ nhạc sáng tỏ để tô điểm thời thái bình, định : Ngày Chúa coi châu, phường nhạc sắp hàng ở phủ đường, cửa phủ đường bên tả và bên hữu mở thì bắt đầu cử nhạc, các quan văn võ lạy xong thì ngừng nhạc.

Khi Chúa tuần du, bắn ba tiếng súng ; buổi trưa đi nghỉ, ban đêm đi nằm cũng theo quy tắc ấy. Khi ra đi thì có cờ lệnh, phường nhạc đi trước dẫn đường (37).

1773 - Đầu triều Lê, ngày mồng một và ngày rằm cử hành lễ thường triều, trăm quan theo ban thứ vào châu bái yết. Từ khi Trịnh Sâm chuyên quyền, hạ lệnh cho Phủ liêu và Ngự sử đài ngày mồng một hàng tháng vào phủ chúa bàn định công việc, gọi là "nhập các".

Đến lúc Lê Quý Đôn giữ chính quyền trong phủ Chúa, đến ngày mồng một, ngày rằm, các quan thường thoái thác có bệnh, cáo nghỉ không ai đến cả nên lễ thường triều chỉ có Hoàng tử (Thế tử ?) bày tô nội điện vào châu, bái yết mà thôi (38).

Hội lớn thì Văn ban đứng phía Tây, Võ ban phía Đông, là trọng văn hơn võ (39).

12- NHÀ TÂY SƠN

- Phan Huy Chú bình : "Xét rằng tước ấp đời Lê rất là quan trọng, từ đời Hồng-đức về sau chưa từng cho lạm bao giờ. Người có tước ở triều đình phải là người làm quan lâu mới được cất nhắc... Gần đây Tây Sơn phong tước quá lạm, đến cả phu quét chợ, lính đẩy xe cũng đều trao cho tước hầu, tước bá !".

Phan Trần Chúc thì viết Tây Sơn đặt quan chế mới với những chức Đại Tổng quản, Đại Tư mã là muốn xóa nhòa quan chế cũ của hai họ Lê, Trịnh, song chỉ là bắt chước cổ nhân bề ngoài, sự thực không có ảnh hưởng gì đến chính trị (40).

B - NHÀ NGUYỄN

* THỜI GIA-LONG

1804 Gia-Long định :

a- Văn giai:

Trên cùng là Tôn nhân lệnh Tôn nhân phủ và Tam Công.

Chánh nhất phẩm : Tam Thiếu, tả hữu Tôn chính Tôn nhân phủ.

Tùng nhất phẩm : Tham chính, Tham nghị, Thị trung Đại học sĩ.

Chánh nhị phẩm : Thượng thư 6 Bộ, tả hữu Đô ngự sử Đô sát viện...

Tùng nhị phẩm : Tham tri 6 Bộ, Phó Đô ngự sử Đô sát viện...

Chánh tam phẩm : Chánh Thiêm sự, Thị trung Trục Học sĩ, Học sĩ các điện, Hiệp trấn Cai bạ, Ký lục...

Chánh tứ phẩm : Đốc học Quốc tử giám, Thiêm sự 6 Bộ, Đông các Học sĩ, Tham hiệp...

Chánh ngũ phẩm : Hàn lâm Thừa chỉ, Thị giảng, Thị độc, Tu soạn, Đốc học...

Chánh lục phẩm : Tri phủ...

Chánh thất phẩm : Tri huyện, Tri châu...

Chánh bát phẩm : Trợ giáo, Huấn đạo...

Chánh cửu phẩm : Lễ sinh...

Từ chánh ngũ phẩm trở lên là Bá tước, chánh lục phẩm trở xuống là Nam tước.

b- Võ giai :

Chánh nhất phẩm : Tôn nhân chính Tôn nhân phủ, Tam Thiếu, Đô Thống chế thị trung...

Chánh nhị phẩm : Phó tướng, Thống chế Thị trung, Thị nội, Thủy dinh...

Chánh tam phẩm : Vệ úy Thị nội, Phó vệ úy Thị trung, Cai cơ...

Chánh tứ phẩm : Phó vệ úy các dinh quân...

Chánh ngũ phẩm : Cai đội...

Chánh lục phẩm : Phó đội các dinh quân, Phó Thủ hiệu...

Tùng cửu phẩm : Cai tổng, Cai huyện...

Từ tùng lục phẩm trở xuống là Bá tước, Tán giai tùng cửu phẩm trở xuống là Tử tước ; Vệ nhập lưu tùng cửu phẩm trở xuống là Nam tước (41).

* THỜI MINH-MỆNH

1827 Minh-Mệnh định phẩm hàm mỗi giai :

a- Văn giai :

Chánh nhất phẩm : Cần chánh điện Đại Học sĩ, Văn Minh, Võ hiền, Đông các điện Đại học sĩ... cáo thụ (của triều đình cho tước hiệu) Đặc tiến vinh lộc đại phu.

Tùng nhất phẩm : Hiệp biện Đại Học sĩ... cáo thụ Vinh lộc đại phu.

Chánh nhị phẩm : Lục bộ Thượng thư, Đô sát viện tả hữu Đô ngự sử... cáo thụ Tư thiện đại phu.

Tùng nhị phẩm : Lục Bộ tả hữu Tham tri, Đô sát viện tả hữu Phó Đô ngự sử... cáo thụ Trung phụng đại phu.

Chánh tam phẩm : Tả hữu Thị lang 6 Bộ, Hàn lâm viện Chương viện Học sĩ, Hàn lâm viện

Trực Học sĩ, Đại lý tự khanh, Nội vụ phủ Thị lang, Thừa-thiên phủ Phủ doãn, các trấn Hiệp trấn... cáo thụ Gia nghị đại phu.

Tùng tam phẩm : Thượng bảo khanh, Quang lộc tự khanh, Thái bộc tự khanh... cáo thụ Trung nghị đại phu.

Chánh tứ phẩm : Hồng lô tự khanh, Đại lý tự Thiếu khanh, Quốc tử giám Tế tửu, lục Bộ Lang trung, Hàn lâm viện Thị độc Học sĩ, Thương bạc ty Thương bạc sứ, Tôn nhân phủ Phủ thừa, các trấn Tham hiệp... cáo thụ Trung thuận Đại phu.

Tùng tứ phẩm : Thượng bảo Thiếu khanh, Quang lộc tự Thiếu khanh, Quốc tử giám Tư nghiệp, Hàn lâm viện Thị giảng Học sĩ... cáo thụ Triều liệt đại phu.

Chánh ngũ phẩm : Hồng lô tự Thiếu khanh, Hàn lâm viện Thị độc, các đạo Giám sát Ngự sử, các trấn Đốc học, Đại lý tự Viên ngoại lang, Thái y viện Ngự y, Khâm thiên giám giám chính... cáo thụ Phụng nghị đại phu.

Tùng ngũ phẩm : Hàn lâm viện Thừa chỉ, Hàn lâm viện Thị giảng, các phủ Tri phủ, Cẩm y Tri bạ..., cáo thụ Phụng thành đại phu.

Chánh lục phẩm : Đại lý tự Chủ sự, Thương bạc ty Chủ sự, Đồng tri phủ, Kinh huyện Tri huyện, Thị nội Tri bạ... sắc thụ (của triều đình cho tước hiệu) Thừa vụ lang.

Tùng lục phẩm : Hàn lâm viện Tu soạn, Tri huyện, Quốc tử giám Học chính, Giám thành tri bạ, Chư quân Tri bạ, Thừa-thiên phủ tả hữu Thông phán... sắc thụ Văn lâm lang.

Chánh thất phẩm : Hàn lâm viện Biên tu, Đô sát viện Lục sự, Đại lý tự Tư vụ, Quốc tử giám Giám thừa, các phủ Giáo thụ... sắc thụ Trung sĩ lang.

Tùng thất phẩm : Hàn lâm viện Kiểm thảo, Thái y viện Y chính, Thỏ Tri châu, Tri huyện... sắc thụ Trung sĩ tá lang.

Chánh bát phẩm : Huân đạo, thư lại lục bộ Thanh lại ty, thư lại Đại lý tự, Hồng lô tự, Khâm thiên giám, Thừa-thiên phủ, Tri sự các phủ... sắc thụ Tu chức lang.

Tùng bát phẩm : Hàn lâm viện Điển bạ, Văn miếu Tự thừa, Quốc tử giám Điển bạ, Thái y viện Y phó, thư lại Cẩm y, Thị trung, Tri sự các huyện... sắc thụ Tu chức tá lang.

Chánh cử phẩm : Thư lại lục bộ Thanh lại ty, thư lại Đại lý tự, Hồng lô tự, Thương bạc ty, Thị nội, Kiêu kỵ, Thừa-thiên phủ,... sắc thụ Đăng sĩ lang.

Tùng cử phẩm : Hàn lâm viện Đãi chiếu, Quốc tử giám Điển bạ, Thái y viện ngoại khoa Y sinh, thư lại Hộ thành binh mã ty, Nam Bắc tào, thỏ lại mục... sắc thụ Đăng sĩ tá lang.

b- Võ giai :

Chánh nhất phẩm : Chư quân Đô thống phủ, Chưởng phủ sự... cáo thụ Đặc tiến Tráng võ tướng quân.

Tùng nhất phẩm : Thị nội Thần cơ dinh Đô thống, Thị nội Hồ oai dinh Đô thống, Thần sách ngũ dinh Đô thống... cáo thụ Tráng võ tướng quân.

Chánh nhị phẩm : Thị trung tả / Hữu dực Thống chế, Thị nội Thần cơ dinh Thống chế, Thần sách ngũ quân Thống chế, Chư quân Thống chế... cáo thụ Nghiêm uy Tướng quân.

Tùng nhị phẩm : Cẩm y Đô Chỉ huy sứ ty Đô Chỉ huy sứ, Cẩm y Chưởng vệ sứ, Kinh thành Đề đốc, Thị trung tả hữu dực Vệ úy, Kinh xa Đô úy tập ám... cáo thụ Hùng uy Tướng quân.

Chánh tam phẩm : Nhất đẳng Thị vệ, Thị nội Tiền phong vệ úy, Thị nội nội hầu vệ úy, Thị nội thị tượng vệ úy, Thượng tứ viện viện sứ, Hộ lăng vệ úy, Thị trung tả hữu dực phó vệ úy, Trấn thủ các thành trấn... cáo thụ Anh dũng tướng quân.

Tùng tam phẩm : Giám thành vệ úy, vệ úy các quân, Thị nội thần cơ phó vệ úy, Kinh thương giám đốc, Kiêu kỵ đô úy tập ám... cáo thụ Phấn dũng tướng quân.

Chánh tứ phẩm : Nhị đẳng Thị vệ, Giám thành Phó Vệ úy, Chư quân Phó Vệ úy, Kinh thương Phó Giám đốc... cáo thụ Minh nghĩa đô úy.

Tùng tứ phẩm : Thành thủ úy, Phó Quản cơ, Trung hầu Cai đội, Nội hầu Cai đội, Giám đốc các cục bảo hóa, Tào tác, Trưởng chi các chi Thỏ binh... cáo thụ Tín nghĩa đô úy.

Chánh ngũ phẩm : Tam đẳng Thị vệ, Cẩm y Hiệu úy, Thần cơ Thị nội Cai đội, Chánh đội trưởng suất đội Trung hầu, quản lĩnh Nam Bắc tào... cáo thụ Võ công đô úy.

Tùng ngũ phẩm : Tứ đẳng Thị vệ, Giám thành Cai đội, Chư quân Cai đội, Phó lĩnh Nam Bắc tào, Phi kỵ úy tập ẩm, Tuyên úy Phó sứ, Phòng ngự sứ... cáo thụ Kiến công Đô úy.

Chánh lục phẩm : Ngũ đẳng Thị vệ, Cai đội các thành trấn đạo, Giám thành Chánh đội trưởng suất đội, Chư quân Cai đội trưởng... sắc thụ Tráng tiết Kỵ úy.

Tùng lục phẩm : Chánh đội trưởng suất đội các thành trấn đạo, Từ tể Cai đội trưởng, Ân kỵ úy tập ẩm, Tuyên úy Đồng tri, Cai đội thổ binh... sắc thụ Tráng tiết tá Kỵ úy.

Chánh thất phẩm : Giám thành Chánh đội trưởng suất thập, Chư quân Chánh đội trưởng suất thập, Cẩm y đội trưởng suất thập, Thiên hộ... sắc thụ Hiệu trung Kỵ úy.

Tùng thất phẩm : Chánh đội trưởng suất thập các thành trấn đạo, Giám thành đội trưởng suất thập, Phó Thiên hộ, Phụng ân úy tập ẩm... sắc thụ Hiệu trung tá kỵ úy.

Chánh bát phẩm : Đội trưởng suất thập các thành trấn đạo, Chánh bát phẩm Bá hộ, Dịch trạm thứ đội trưởng... sắc thụ Trung tín hiệu úy.

Tùng bát phẩm : Bá hộ, các cục tượng Phó Tri sự thừa ân úy tập ẩm... sắc thụ Trung tín tá Hiệu úy.

Chánh cửu phẩm : Chánh cửu phẩm Bá hộ, các Cục tượng Chánh cửu phẩm tượng mục... sắc thụ Hiệu lực Hiệu úy.

Tùng cửu phẩm : Tùng cửu phẩm Bá hộ, Hộ trưởng các hộ, thợ các cục, huyện lệ mục... sắc thụ Hiệu lực tá Hiệu úy (42).

* 1829 bắt đầu đặt *Nội các* và *Bốn Tào*. Minh-Mệnh phán : "Nhà Minh sợ Tể tướng chuyên quyền mà đặt Nội các, quyền hành không khác. Hoàng khảo Thế tổ Cao Hoàng Đế đặt ra Thị Thư Viện, Trẫm đổi là Văn Thư Phòng, nay đổi ra Nội các. Đặt bốn người quản lĩnh và 28 thuộc viên.

1831 bắt đầu đặt nha *Đại lý tự* xét lại những án nặng. Đặt 1 chức Tự khanh, 1 Thiếu khanh, 1 Viên ngoại lang, 2 Chủ sự, 2 Tư vụ, 4 thư lại bát, cửu phẩm, 10 thư lại vị nhập lưu. Mỗi năm cấp tiền công 115 quan.

Định lại điều lệ cho các quan văn võ trực ban, các bộ và Nội các kiểm xét lẫn nhau.

1832 bắt đầu đặt *Đô sát viện*, chức Tả hữu Đô Ngự sử, ngang Thượng thư lục bộ, chức Phó Đô ngự sử ngang Tham tri, Giám sát ngự sử ngang chánh ngũ phẩm, thư lại hàng bát, cửu phẩm.

Đặt *Viện Cơ mật*, chọn các đại thần mỗi ngày thay phiên túc trực. Phàm những việc sáu Bộ làm chưa đúng thì Nội các hạch, Nội các chưa đúng thì Viện Cơ mật hạch, khiến cho ràng rịt lẫn nhau mới mong thịnh trị.

Đặt *Tam Pháp Ty* (Hình bộ, Đô sát viện, Đại lý tự) : Ngày 6, 16, 26 các đường quan ngồi nhận đơn ai oan khuất, những ngày khác có 1 thuộc viên thường trực. Việc cần kíp cho đánh trống Đăng văn bất kỳ lúc nào để nộp đơn. Vu cáo cần bày xử nghiêm, không cần mà đánh trống, gong 10 ngày, mẫn hạnh 100 trượng.

1833 *Hội Diển Toát yếu* gồm 14 quyền, chép chế độ, chức trách trăm quan.

Quan chế thời Nguyễn tựa như thời Lê nhưng bỏ chức Tế tướng, mọi việc đều do lục Bộ đảm nhiệm. Ngoài lục Bộ có Đô sát viện giữ việc can gián vua và đàn hặc các quan.

A- Chính quyền trung ương

a- Văn ban:

Tứ trụ triều đình (hàng chánh nhất phẩm) : Cần chánh điện Đại Học sĩ, Văn minh điện Đại Học sĩ, Võ hiền điện Đại Học sĩ, Đông các điện Đại Học sĩ.

Cửu phẩm chánh và tòng.

b- Võ ban :

Đứng đầu, hàng Chánh nhất phẩm là Ngũ quân Đô thống phủ Đô thống Chương phủ sự, hàng tòng nhất phẩm là Ngũ quân Đô thống phủ, Đô thống ; hàng Chánh nhị phẩm có Thống chế, Đề đốc ; tòng nhị phẩm có Đô chỉ huy sứ, Phó Đề đốc ; chánh tam phẩm có Nhất đẳng Thị vệ, chánh lục phẩm là Ngũ đẳng Thị vệ... cùng các Thân binh, Cẩm binh...

B- Chính quyền địa phương

Thời Gia-Long chia đất nước ra các trấn thì có các Tổng trấn, Hiệp trấn coi cả hành chánh lẫn quân đội, quyền hành rất to. Minh-Mệnh bãi chức Tổng trấn, đặt Tổng đốc đứng đầu một tỉnh lớn, coi việc quân, việc dân, Tuần phủ đứng đầu một tỉnh nhỏ. Có các thuộc quan là Bố chánh sứ coi việc thuế má, đình điền, lính tráng, Án sát coi việc hình luật, Lãnh binh chỉ huy quân đội cấp tỉnh.

* Theo luật thì quan văn không có tước (Công, Hầu...) chỉ những người có quân công mới được.

Các Hiệp tá Đại Học sĩ, Phó Đại học sĩ có hàm, không có chức, để đãi quan có học hạnh, văn chương (43).

- TRIỀU NGHI

1806 Gia-Long chuẩn định triều ban : Văn đứng bên hữu, võ bên tả. Ngày mùng 1 và ngày rằm đặt Đại triều ở điện Thái-hòa, các quan từ lục phẩm trở lên mặc triều phục vào lạy chầu ; các thành, dinh, trấnbái vọng ở Hành cung. Những ngày mùng 5, 10, 20, 25 đặt thường triều ở điện Cần chính, các quan từ tứ phẩm trở lên mặc thường triều vào lạy chầu.

1832 Minh-Mệnh đổi văn sang bên tả, võ bên hữu (44).

1836 Thường triều ở điện Cần-chính : Lệ trước, ngày mùng một và ngày rằm đặt Đại triều, những ngày 5, 25, 11, 21 đặt Thường triều. Bộ Lễ làm thẻ bài đưa mời. Nay ra lệnh nếu không có việc cần thì miễn thiết triều. Hàng tháng ngày mùng một và ngày rằm bày lổ bộ ở sân điện Cần-chính, Hoàng tử, các tước Công, quan văn từ Thự Viên ngoại lang đến Khoa đạo, võ từ Thự Phó Vệ úy, mặc áo có bờ tử, theo ban thứ đến chiêm bái. Lễ xong các nha theo thứ tự tâu việc. Việc quan trọng thì đường quan nha ấy đem bản chính chương sớ đã niêm phong tiến vào phía tả gian giữa, quay mặt về hướng Bắc quỳ tâu. Viên đường quan Nội các

tiếp lấy mở niêm phong đặt lên án ngự, mở rộng ra, khấu đầu đứng dậy, rảo bước sang bên, đến chỗ tâu việc cùng đường quan bản nha đều quỳ rồi tuyên đọc phó bản, vâng lĩnh chỉ dụ, đăng ký để tuân làm. Việc thường không cần diện tâu. Nếu vua đi tuần vào ngày mồng một hay rằm thì miễn đặt triều nghi (45).

*** 1916- Đại triều nghi** (ngày 22 tháng 11 Khải Định nguyên niên, tức ngày 16-12-1916) :

Ngày 21 các quan và Nội các ngủ ở cung điện, tâu xin được đóng ấn "Hoàng đế tôn thân chi bửu" chiếu vào tờ Ấn chiếu rồi cất vào ống Kim-phụng bằng đồng, vẽ hình kim phụng màu vàng. Đến trưa, các quan bộ Lễ chuẩn bị một án thư vàng giữa điện Thái-hòa để đặt ống Kim-phụng.

Ngày 22, sau hồi sủng (ống lệnh) buổi sáng, các quan có trách nhiệm treo lá cờ vàng và cờ ngũ sắc (ngày hội) lên kỳ đài. Các võ quan bày nghi trượng, gươm giáo, nhạc cụ ở sân điện, voi ngựa, cờ sủng trường ở hai bên cầu Kim-thủy-trì. Các hoàng thân, trăm quan mặc triều phục đứng đợi ở hai bên sân điện, một đường quan trong Nội các đặt ống Kim-phụng lên án thư.

7 giờ sáng, Thượng thư bộ Lễ và võ quan, đứng trước ngủ trong điện, tâu mọi việc trong ngoài đều tốt đẹp. Vua đội mũ cửu long (9 con rồng), mặc áo đoạn vàng, tay cầm ngọc Trấn Khuê, ra khỏi điện Cần-chính, lên xe loan. Quân tùy tùng đã đặt loan giá ở giữa điện, các nghi trượng gươm giáo, quạt, nhạc cụ dàn hai bên. Một quân vệ xướng to : "Chuẩn bị ngự xa !" rồi quỳ tâu vua lên kiệu. Nhã nhạc nổi lên. Ở Ngọ-môn chiêng trống giống hồi khi đoàn tùy tùng đưa vua đi. Đến Đại-cung-môn, bắn 7 phát súng đại bác. Khi tới thềm phía Nam điện Thái-hòa vua xuống kiệu, nhã nhạc ngừng, Đại nhạc nổi lên, các chiêng trống ở Ngọ-môn đều dừng. Vua bước lên ngự tọa. Sau khi thị vệ đốt trầm hương, đại nhạc cũng ngừng. Xướng : "Bằng ban, ban tề, quỳ !". Nhạc nổi lên, các quan lạy 5 lạy. Xướng : "Hưng !" các hoàng thân và trăm quan đứng lên, lui về chỗ. Một quan bộ Lễ bước ra khỏi hàng quỳ tâu : "Tấu lễ mừng đã hoàn tất" rồi đứng lên, lui ra. Một đường quan Nội các tiến ra giữa điện, hơi về bên trái, quỳ tâu : "Tấu xin hạ lệnh" rồi đứng lên, hướng về phía Bắc xướng : "Lệnh đã xin, các quan có trách nhiệm phân phát ấn chiếu ra kinh thành và các tỉnh" rồi lui ra đứng về phía Đông, gần tường.

Hoàng đế về cung, đến Đại-cung-môn bắn ba phát súng. Một đường quan bộ Lại một thuộc bộ Tài chính tiến ra, cầm ống Kim-phụng đặt lên án thư vàng cùng tùy tùng nghi trượng, cõng đưa đến Phu-văn-lâu yết ba ngày rồi gỡ ra đem về Nội các. Các quan bộ Lại, bộ Công có trách nhiệm truyền ấn chiếu đến các quan hàng tỉnh (46).

*** THỜI PHÁP THUỘC**

A- Đại lược bộ máy hành chính của chính phủ Bảo hộ :

1858 Pháp tấn công Đà-nẵng, khởi đầu cuộc xâm lược.

15/3/1879 Hòa ước Giáp Tuất nhường cho Pháp 6 tỉnh Nam kỳ và Hà-nội, đặt Trú sứ ở Huế.

6/6/1884 Hòa ước Giáp Thân (Patenôtre) Đặt nên Bảo hộ ở Bắc kỳ và Trung kỳ.

1887 Đặt phủ Toàn quyền điều khiển chính trị cả ba xứ và Cao-Mên. 15-11-1887 Constant, Toàn quyền đầu tiên, sang nhậm chức ở Saigon.

Từ đó Nam có Thống đốc ; Trung và Cao-Mên có Khâm sứ, Bắc và Lào có Thống sứ đứng đầu nhưng những việc quan trọng phải theo lệnh của Toàn quyền.

- **Nam kỳ** là thuộc địa, bộ máy hành chánh như của Pháp. Đứng đầu là Thống đốc (người Pháp), giúp việc có Soái phủ, Hội đồng Tư mật, Hội đồng Học chính...

Saigon đứng đầu là Đồng lý (người Pháp), giúp việc có Hội đồng thành phố... Các tỉnh có Tỉnh trưởng (người Pháp) và Hội đồng hàng tỉnh, Đốc phủ sứ, dưới là Tri phủ, Tri huyện, Chánh tổng, Xã trưởng và Hội đồng kỳ mục.

- **Trung kỳ** : ở Huế thì ngoài chính phủ Nam triều còn có tòa Khâm sứ, đứng đầu là Khâm sứ (người Pháp), giúp việc có Hội đồng Bảo hộ, Viện dân biểu...

Các tỉnh có Công sứ (Pháp) đứng đầu.

Đà Nẵng (Tourane) là nhượng địa thì có Đốc lý (người Pháp) cai trị.

- **Bắc kỳ** : Đứng đầu là Thống sứ (người Pháp). Kinh lược sứ (người Việt) thay mặt triều đình làm việc với Pháp (trên thực tế là nhận chỉ thị và thừa hành công việc mà Thống sứ giao cho).

Ở tỉnh có Công sứ (người Pháp) đứng đầu, dưới quyền là Tổng đốc, Tuần phủ, Tri phủ, Tri huyện, Chánh tổng, lý trưởng, giúp việc có Hội đồng kỳ mục...

Hà-nội, Hải-phòng là nhượng địa thì do Đốc lý đứng đầu.

B- Cải cách giáo dục :

Bỏ dần Hán học, thay Hán tự bằng quốc ngữ :

- **Nam kỳ** :

Từ 1879, chương trình học và thi ngoài chữ Hán gồm cả chữ quốc ngữ và chữ Pháp, do chính quyền Pháp tổ chức.

- **Bắc kỳ và Trung kỳ** :

* 1905 Cải cách giáo dục, chia ra ba trình độ :

a- Ấu học : học chữ Hán và quốc ngữ, ở các làng xã, thi đỗ Tuyển sinh.

b- Tiểu học học chữ Hán và quốc ngữ do các giáo, Huân dạy, chữ Pháp tình nguyện chứ không bắt buộc, thi đỗ Khoa sinh.

c- Trung học dạy Khoa sinh ở các tỉnh lỵ, do Đốc học điều khiển và dạy chữ Hán, các giáo viên trường Pháp Việt dạy quốc ngữ và chữ Pháp (bắt buộc). Thi đỗ Thí sinh, được dự thi Hương.

- Ở Huế có Quốc tử giám lại có trường *Quốc học* dạy tiếng Pháp, và *Trường Hậu bổ* (Ecole des Mandarins) đào tạo các Âm sinh, Cử nhân, Tú tài về hành chính, học chính để ra làm quan. Sau khi tốt nghiệp, tập sự tại các cơ quan hành chính tỉnh, vài tháng sau nếu chạy chọt tốt thì được trọng nhậm tại các huyện. Tập sự gọi là "ông Hậu, quan Hậu", tới huyện thành "quan huyện".

- Ở Hà-nội có *Trường Bảo hộ*, tựa như trường Quốc học, và *Trường Sĩ hoạn*, tức như trường Hậu bổ.

Các tỉnh thì có *Trường Tiểu học Pháp Việt*, không dạy chữ Hán. Thi bằng *Cơ thủy*, cũng gọi là "Ri-me" (Primaire), đỗ thì được vào trường Quốc học hay trường Bảo hộ.

1909 Thi Hương, thi Hội bắt buộc một phần viết chữ Hán, một phần chữ quốc ngữ, thi chữ Pháp thì tình nguyện chứ không bắt buộc.

1912 Thi Hương, thi Hội chữ Pháp thành bắt buộc.

* 21/12/1917 Nghị định phủ Toàn quyền bãi bỏ nghị định cải cách 1905. Học quy mới gồm ba bậc :

a- *Tiểu học* có 3 cấp : Sơ học (bằng Sơ học yếu lược) ; Tiểu học (bằng Cơ thủy tức Sơ học Pháp Việt) ; Cao đẳng tiểu học cho những người đỗ "Ri-me" học lấy bằng Thành chung, cũng gọi là bằng Cao đẳng tiểu học (Diplôme). Trường Quốc học cũng chuẩn bị để thi lấy bằng Thành chung. b- *Trung học* dạy những người có bằng Thành chung (thi bằng Tú tài bản xứ).

c- *Đại học* từ 1919 : Y khoa, Dược khoa, Luật khoa, trường Nông lâm, Công nghệ thực hành (Bách khoa), trường Cao đẳng Mỹ thuật... (47).

* 1919 Bãi khoa cử.

C- Quan chế mới - 26-12-1918 Hai đạo dụ định ngạch quan lại và quan hàm ở Bắc kỳ.

a - Dụ 498, điều 3 :

- *Bổ dùng*, thăng hay chuyển quan tỉnh, phủ, huyện hoặc nha lại do Thống sứ, bổ đường quan phải có Toàn quyền duyệt y.

- *Thăng trật* thì quan tỉnh ba năm, phủ, huyện hai năm tại chức.

Quan tỉnh có sáu hạng : Tổng đốc, Tuần phủ, Án sát, Bố chính hạng nhất, nhì. Chức vụ thứ nhất của quan tỉnh là giúp Công sứ đầu tỉnh trong việc cai trị.

Các quan phủ, huyện hay châu có năm hạng : Tri phủ hạng nhất hay nhì, Tri huyện hạng nhất, nhì hay ba, trực thuộc quyền Công sứ, bổ dùng do Thống sứ.

Chức Tri huyện bổ những người thi trúng, tốt nghiệp Cao đẳng Pháp chánh Đông dương hay Cử nhân luật một trường đại học Pháp. Phải qua ít ra ba năm làm Tham biện trong một sở hành chánh ở Đông-dương. Phải có giấy hạnh kiểm tốt.

Chức Tri phủ bổ những Tri huyện hạng nhất đã hai năm tại chức.

Nha lại có bảy hạng : hai hạng trên là Thông phán hạng nhất hay nhì, năm hạng dưới gọi là Thừa phái. Thừa phái hạng 5 tuyển bằng thi : thi Hương phải qua nhất, nhì trường hay có bằng Tiểu học Pháp-Việt, đã qua ba năm trong một trường Trung học.

b- Dự 492 :

- **Lương bổng** các quan lại ở Bắc sẽ tăng hơn trước nhiều, chủ ý là để trừ các tệ tham nhũng. Hiện một quan tứ phẩm lương mỗi tháng 40 đồng bạc thì khó lòng nuôi vợ con, đủ dùng sao được ? (48)

Những Hậu bổ ngạch cũ lương bổng cũng sáp nhập vào hàng Thừa phái hạng nhất (49).

c- Bãi các Giáo, Huấn : 1919 Theo quy thức của Toàn quyền A. Sarraut, bộ Học tư cho các tỉnh Trung kỳ bãi hết các viên Giáo, Huấn cũ chỉ biết chữ nho hay quốc ngữ, không đủ tư cách làm thầy giáo nữa. Mỗi người sẽ được thăng hai trật và sáu tháng lương. Ai tình nguyện đủ sức dạy học trò đỗ Tiểu học được thì cho ở lại, nếu sau xét ra không được thì bị triệt về, sẽ mất hết quyền lợi (tức là không được thăng trật và cấp bổng như trên) (50).

d- Quyền hạn các Thượng thư - Dự ban hành tháng 4- 1937 : "Các Thượng thư có quyền nghiên cứu hết thấy những vấn đề trong quyền hạn của mình nhưng cần phải hợp tác với viên có văn người Pháp trong Bộ. Có quyền ban những phẩm hàm văn võ cho đến ngũ phẩm, còn những phẩm hàm cao hơn thì cũng có quyền sau khi thỏa hiệp với Viện Cơ Mật và ông Khâm sứ, đệ lên Đức Kim Thương một bản tâu xin cho những người xứng đáng. Lần này từ tòng ngũ phẩm trở xuống không cần phải hợp tác với ai, cứ việc tự do phân phát" (51).

e- Xin quan hàm : Nghị định 30/10/44 : Từ nay xin quan hàm phải có bằng cấp :

Cao đẳng cấp hàm đương

Trung học, Cao đẳng Tiểu học, chuyên nghiệp : hàm Hàn lâm

Sơ học, tốt nghiệp trường kỹ nghệ : hàm Văn giai.

Các làng từ nay chỉ những người có bằng cấp ít nhất ngang với Cao đẳng Tiểu học mới được chân chức sắc. Những người có hàm khác sẽ được liệt vào hàng "miễn sai" (52).

CHÚ THÍCH

1- Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) - SKTT, I I, 117.

2- *Phong kiến* : chia cắt đất phong cho chư hầu lập nước. Thịnh hành thời Chu.

3- *Đường, Ngu* : vua Nghiêu nhà Đào Đường (2357-2257) và vua Thuấn nhà Hữu Ngu (2256-2208).

4- *Thượng thư*, tr 29.

5- KVTL, 122 - *Thượng thư* 25, 29, 173.

6- *Hạ, Thương* : Nhà Hạ (vua Hạ Vũ) (2205-1767) và Nhà Thương 1766-1401) sau gọi là nhà Ân (1401-1123).

7- *Việt-Nam Sử Lược*, I, 33 - TQSC, 36, 45, 81.

8- TQSC, 36 - *Thượng thư*, 173-4 - *100 tác phẩm* 164-7 - KVTL, 118 - *Việt-Nam Sử Lược*, I, 33 - QCC, 5.

9- Nguyễn Hiến Lê, *Sử Trung quốc*, 82.

10- TQSC, 139.

11- TQSC, 139-40.

12- TQSC, 140-1.

13- TQSC, 263.

14- *Tô Đông Pha*, 226.

15- VDLN, 227.

16- TQSC, 264.

17- TQSC, 444-6.

18- KVTL, 64-5.

19- Nguyễn Hiến Lê, *Tư Mã Thiên*, 591-2.

20- Phương Lan, *Anh thư nước Việt*, 18-9 - Văn Hạc, "Lai lịch và ý nghĩa Hội Vật làng Mai-động...", TBCN, số 100, 1-3-1942 - Nguyễn Khắc Xương, *Văn hóa dân gian vùng đất tổ*, 111-2.

21- SKTT, I, 155-8, 170, 331 - Ngô Thì Sĩ, 88 - QCC, 6.

22- Thời nhà Chu : 1 quân = 12 500 ; nhà Đinh (974) : 1 quân gồm 10 lữ, 1 lữ = 10 tốt, 1 tốt = 10 ngũ, 1 ngũ = 10 người ; nhà Lý : 1 quân là 200 người. Ba quân : 1 quân gồm tráng nam, 1 quân gồm tráng nữ, 1 quân gồm những người già yếu. SKTT, I, 156 - *Luận Ngữ*, 103 - *Hàn Phi*, 74.

23- SKTT, I, 338-9.

24- SKTT, I, 335- 353.

25- Ngô Thì Sĩ, 115-6.

26- SKTT, I, 293.

27- *An Nam Chí Lược*, 118-20 - Ngô Thì Sĩ, 184.

28- QCC, 8. _

29- SKTT, I I, 19, 256-7 (theo Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*).

30- CM, X, 85 - QCC, 13 lầm là 1475, đúng ra là 1465.

31- KVTL, 121 - CM, XIX, 14.

32- QCC, 12, chép đủ 9 phẩm Văn giai, về Võ giai chỉ chép hết Tùng thất phẩm.

CM, XI, tr. 74 chép Võ giai có 6 bậc ; tr. 80-1 chép lẫn lộn Văn giai và võ giai, nhưng Võ giai chỉ có đến Thất phẩm, từ Bát phẩm trở xuống toàn Văn giai.

33- SKTT, I I I, 247.

34- *Tục Biên*, 29.

35- QCC, 15.

36- CM, XIX, 31.

37- CM, XVI I, 20.

38- CM, XIX, 33.

39- KVTL, 64-5.

40- QCC, 65 - Phan Trần Chúc, *Triều Tây Sơn*, 32.

41- TL, I I I, 180-5.

42- TL, VI I I, 292-301.

43- Thân Trọng Huề, *Nam Phong*, số 50, 8-1921.

44- TL, XX, 130.

45- TL, XVI I I, 131-2.

46- BAVH, No 1, 1917.

47- *Học Chế Quan chế*, 31-6 - Bùi Nhung, *Thối nát*, không đề nhà xuất bản, không đề năm.

48- TL, X, 330 - 1831 Định lệ dưỡng liêm cho các phủ huyện : Bộ Hộ bàn ngoài số lương tháng lại cho tiền dưỡng liêm để khuyến khích tiết tháo trong sạch. Từ nay các viên Phủ, Huyện mới được thăng bổ nhận việc vào tháng mạnh thì cấp tiền dưỡng liêm cả quý ấy, vào tháng trọng thì cấp một nửa, vào tháng quý thì không cấp. Viên nào thăng điệu hay đến kinh hậu bổ thì phải trả lại.

49- *Nam Phong*, số 19, 1/1919, tr. 1-16.

50- *Nam Phong*, số 21, tr. 242.

51- *Thế Kỷ 21*, số 199, Nov.-Dec. 2005, trích Hoàng Đạo, "Người và việc", *Ngày Nay*, số 69, 25-7-1937.

52- Mai Hương, "Văn bằng và chức sắc", *Tri Tân*, số 168, 30/11/1944.

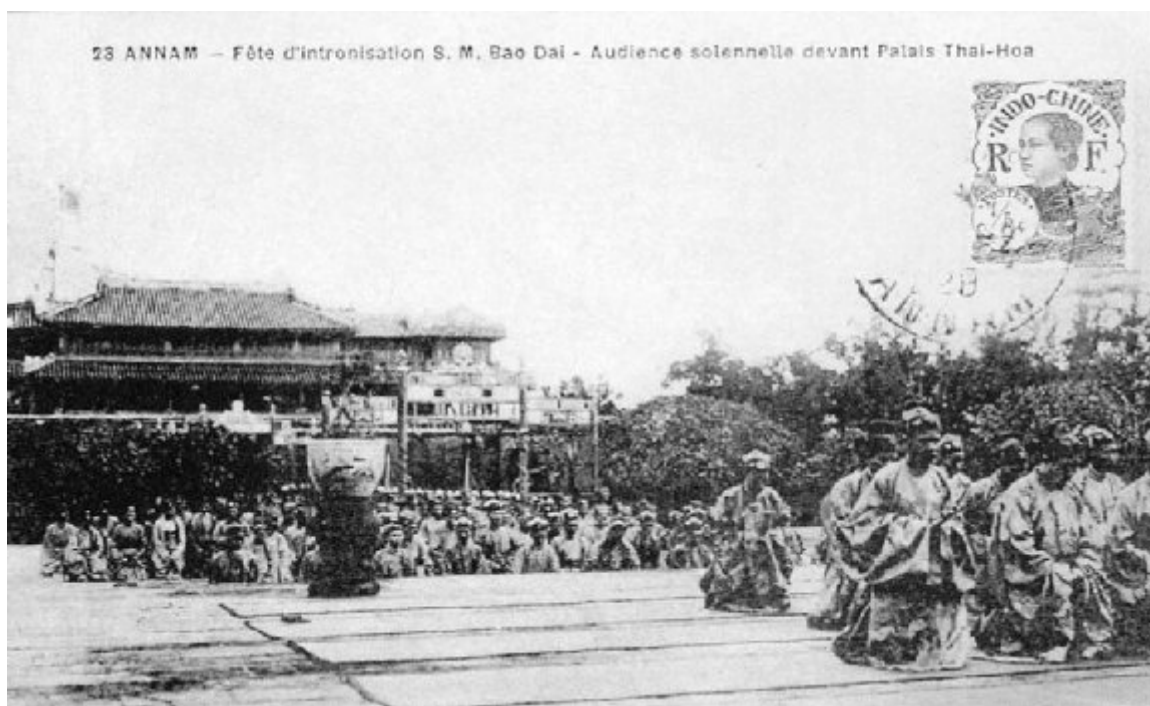
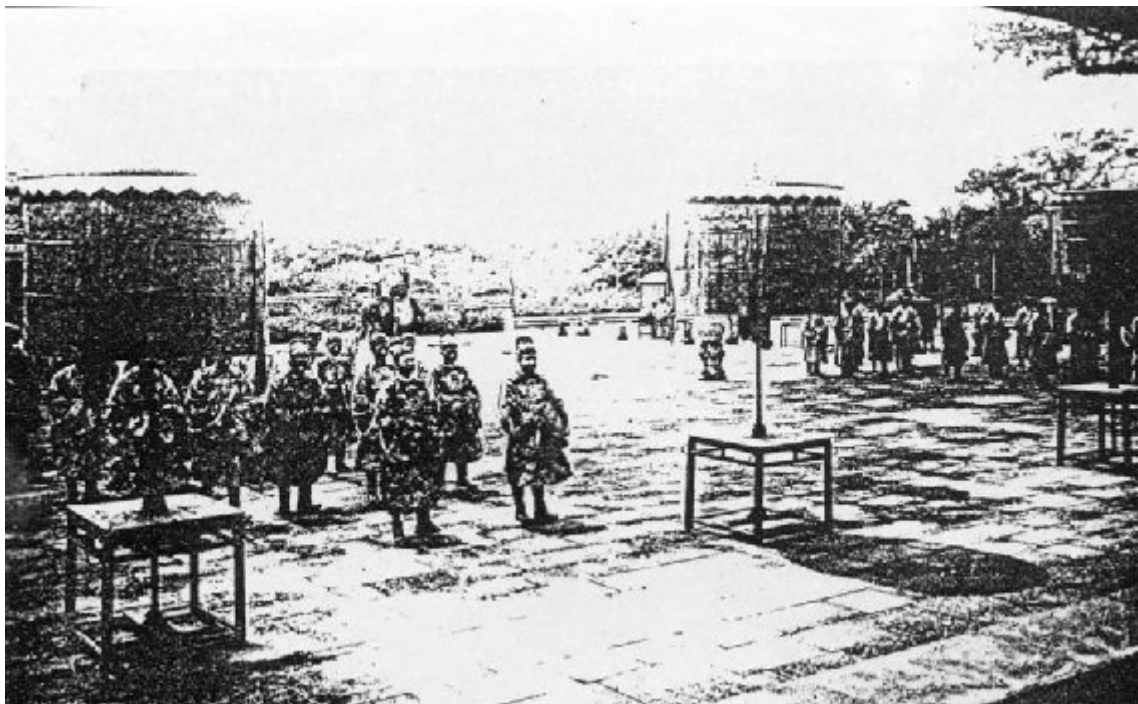
[Trở Về](#)

([xem tiếp : Ngĩ vưng](#))



Bia Bài ban

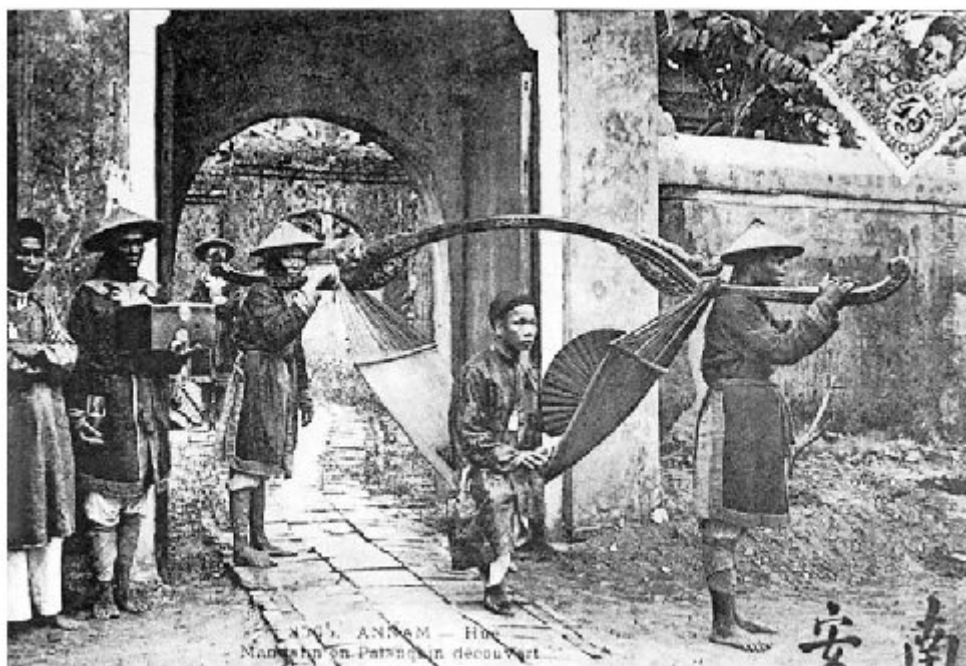
Hai bên sân rồng có bia đá thích chữ, ấn định chỗ đứng của các quan theo thứ tự từ nhất phẩm xuống cửu phẩm, đứng trên cùng là Hoàng phái.



Bái đình

Bái đình là sân đá trước điện Thái Hòa, nơi các quan sắp hàng theo thứ tự phẩm trật làm lễ bái lạy vua.

Thời Gia Long, quan văn đứng bên tả, quan võ bên hữu,
Minh Mệnh đổi lại: quan văn bên hữu, quan võ bên tả.



1902-1914 - Quan ngòi cáng



Quan trảy

Lê Đạt và *Bóng Chữ*

Đặng Tiến

J'ai reculé les limites du cri
Paul Eluard, 1940

II. Vườn thức một mùi hoa

Thơ Lê Đạt tân kỳ, vẫn giàu màu sắc dân tộc. Mới đây, trong tham luận tại Đại Hội Nhà Văn (3-1995), anh đã nói : " *Truyền thống và hiện đại không phải là hai khái niệm riêng lẻ (...) Một nền văn hoá đích thực, sống động bao giờ cũng bao gồm cả hai mặt truyền thống và hiện đại* " (Báo Văn Nghệ, 1-4-1995).

Ngày nay nông thôn Việt Nam không còn cảnh " *mức ánh trắng vàng đổ đi* " nữa, mà sống nhờ kỹ thuật thủy lợi. Nhưng hồn thơ Lê Đạt vẫn phát phơ truyền thông:

*Một đàn ngày trắng phau phau
Bì bạch bờ xoan nước mát
Mộng hoa dâu lum lúm má sông đào
(Thủy Lợi, tr. 21)*

" *Một đàn ngày trắng* " là một hình ảnh táo bạo nhắc đến đàn " *cò trắng bay tung* " trong dân ca. Hai chữ *phau phau* nhắc lại bài Dệt Cửi của Hồ Xuân Hương : " *Thấp ngọn đèn lên thấy trắng phau* ", từ đó mới nảy chữ *bì bạch* tả những bàn chân lội nước, nhưng lại gợi ý " *da trắng vỗ bì bạch* " trong giai thoại về văn chương nữ giới. Câu cuối, nhất là chữ " *dâu* " bất ngờ và bất thường nhắc đến thơ Hàn Mặc Tử : " *Mát tê đi như da thịt nàng dâu* ", và cả một đoạn thơ dài " *vô tình để gió hôn lên má* ", có lẽ Hàn Mặc Tử đã dựa vào câu thơ của Tản Đà, mà nhiều người xem như là ca dao :

*Đêm khuya gió lọt song đào
Chồng ta đi vắng gió vào làm chi*

Ngày xưa, làm bài *Đêm Thu Nghe Quạ Kêu*, Quách Tấn đã bị Vũ Ngọc Phan trách là dùng điển cố cầu kỳ. Ngày nay, Lê Đạt có khi còn khó hiểu hơn, vì hệ thống điển cố của ông phức tạp hơn. Thình thoảng mới thoảng một âm hao quen thuộc, nhưng lại tan biến ngay giữa những hình ảnh mới lạ :

*Rừng buồn bút lá chim chim
Hỏi sim sim tím*

hỏi bìm bìm leo

*Chiều gió cả
tiếng ngàn xưa khản lá*

Thảm vàng khô

ai hoá những thư già

(*Cổ Lú*, tr. 125)

Thơ Lê Đạt phức tạp vì chính con người anh sống thường xuyên trong sự giằng co giữa cũ và mới, nửa tỉnh nửa quê, một tâm hồn luôn luôn *phập phồng một vị riêng quê* (*Ông Cự Nguồn*, tr.67) hay *thoáng cả cuốn chưa đóng lọ* (*Quá Trình Công Tác*, tr. 5), hay mùi hương mộc mạc, lời tình tứ, tha thiết :

Em vắng nhà

bỏ kết chữa đi xa

(*Nguyễn Du*, tr.112)

Gió bỏ kết

nặng lưng liềm mây cúc

(...) *Ngò trắng ổ hoa vườn trướng cuốc*

Tù và ai ọ nghệ đồng tranh

Chiều xénh đàn

em chẳng gọi tên anh

(*Tù Và*, tr. 133)

Thơ Lê Đạt dạt dào hình ảnh quê hương trong tiếng tù và, tu hú giữa những bờ xoan, gốc khế, mép lúa, nương dâu. Nhiều bài thơ đẹp :

Tóc trắng tầm xanh qua cầu với gió

Đùi bãi ngô non

ngó ngó sông đầy

Cây gạo già

lời tình

lên hiệu đỏ

La lả cành

cởi thắm

để hoa bay

Em về nói làm sao với mẹ

(*Quan Họ*, 1970, tr. 91)

Tình tứ và lẳng lơ nhất là hai chữ " *cởi thắm* ", nghĩa cụ thể là : hoa gạo đỏ thắm lia cành, bay theo gió. Nhưng người đọc còn hiểu theo nghĩa khác : cởi thắm là cởi yếm thắm, vì ngoài hình ảnh dải yếm, hai chữ " *cởi* " và " *thắm* " khó kết hợp với chữ khác. Vì vậy câu thơ " *lời (tình) lả (cành) " lẳng lơ hơn câu hát qua cầu gió bay, chỉ mới cởi áo chứ chưa cởi đến yếm. Và chữ cây gạo còn nhắc đến một chữ gạo khác :*

Ba cô đội gạo lên chùa

Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư

Thơ Lê Đạt tinh nghịch, tinh quái, có khi còn quỷ quái. Nét u mặc (*humour*) là đặc sắc trong từ vựng Lê Đạt, phản ánh nếp suy nghĩ và phong cách sống của tác giả. Nhiều người thích thơ Lê Đạt vì nét phóng thả, nhưng cũng vì đặc điểm này mà nhiều người không thích, thậm chí căm ghét, nhất là về phía trường phái chậm hiểu.

Tình yêu là chủ đề quan trọng trong thơ Lê Đạt, không lấy gì làm mới. Nhưng thơ tình Lê Đạt cảm động nhờ tươi mát, ngây thơ : điều lý thú ở một nhà thơ đã ngoài tuổi sáu mươi, và đã

sống tầm tã qua bao nhiêu điều linh, chìm nổi và tội vạ. Thơ tình Lê Đạt róc rách những suối nguồn vô cùng trong sáng :

*Anh dắt em đến cửa tình yêu
Mùa nhỏ xưa
Mẹ dắt đến trường
Bài học vỡ lòng tuổi chớm*

*Trang vắng mưa đêm về sớm
Heo may rải đồng giấy non
Anh vức tay em
Be bé nét dòng
Ai có biết lòng mẫu tử ?*

*Khuôn trắng
chờ xem mặt chữ
Gió se se hoa trinh nữ thẹn thùng
Thuở đầu dòng
đầu nhỏ
đầu trông*

(Thuở Đầu Dòng, tr.42)

Bài thơ đơn giản mà hàm súc, trí tuệ mà cảm động. Điều thơ còn đề mê run rẩy trên đầu ngọn gió chớm tình, đã sang mùa tư lự trước cơn giấy trắng mưa khuya. Tình yêu, mà ta cho là giản đơn, thật sự không bao giờ đơn giản mà vang âm không biết bao nhiêu khát vọng một đời người. Với người nghệ sĩ, làm thơ hay viết văn, tình yêu, nghệ thuật, tâm hồn, thân xác với cuộc đời là một, là một định mệnh không bao giờ trọn vẹn. Tình yêu có những giây phút tràn đầy nhưng toàn thân tình yêu không bao giờ viên mãn :

*Chữ em thôi
một đời
chưa đi trọn hành trình*

(Anh Ở Lại, tr. 41)

Bao nhiêu truyền thuyết : kết cỏ ngậm vành, ba sinh hương lửa, chưa dứt hương thê, nợ tình chưa trả, là những huyền thoại phản ánh khát vọng tình yêu tận đáy sâu thăm thẳm trong tiềm thức loài người :

*Chín kiếp truyện đời
ú ớ
một tên em*

(Cỏ Lú, tr. 125)

Tình gần, tình xa, yêu có nhau và yêu trống vắng. Tôi đã có lần ca ngợi câu thơ Hoàng Cầm :

*Anh đi xa em mới biết nói thầm
Đường đi chợ Trâm sang mùa tu hú*

Lê Đạt cũng có ý thơ tương tự :
*Chia xa rồi mới thấy em
Như một thời thơ thiếu nhỏ
Em về trắng đầy cong khung nhớ
Mưa mấy mùa*

*mây mấy độ thu
Vườn thức một mùa hoa đi vắng
Em vẫn đây mà em ở đâu*

*Chiều Âu Lâu
bóng chữ động chân cầu*

(*Bóng Chữ*, 1970, tr. 27)

Đẹp nhất là hình ảnh *Vườn thức một mùa hoa đi vắng*.

Thế hệ Lê Đạt, tình yêu đôi lứa gắn liền với lịch sử. Bình lửa chiến tranh luôn luôn chập chờn trong thơ anh, dù rằng không Sáng Soi trực tiếp :

*Anh mang tình em đi
Qua những đèo lẻ nắng
Những sông trưa không đò
Những đường mưa ngấn trắng*

*Anh mang tình em đi
Qua những đôi sim chín
Những sắc cây mơ già
Mua rừng hoa mua tím*

*Anh mang tình em đi
Qua những mùa đất lạ
Những sớm chim dị hình
Những chiều sương bạc má*

*Dông gió mù trời
em bóng sáng soi*

(*Sáng Soi*, 1967, tr.85)

Có những hạt giống chia ly hẹn mầm tái hợp. Nhưng lắm mảnh đời vĩnh viễn gió bay :

*Ba năm anh không về
Ba năm rồi ba năm*

*Mẹ anh thành nắm đất
Người yêu anh cũng đi
Gốc nửa ngày khế chát*

(*Gốc Khế*, tr. 17)

Gốc Khế là một bài thơ bình dị và cảm động. Niềm đau kín đáo, thi vị. Đến bài *Thư Không Người Nhận*, sự mất mát trở thành bi đát :

*Đôi chim cu anh nuôi
Con trống mèo đen ăn thịt
Con mái vào ra một mình
Áp lạnh bóng trắng rồi chết
Vàng hồ bay*

thư không người nhận

gió trả về

(*Thư Không Người Nhận*, tr. 90)

Chúng ta ghi nhận ở đây tác dụng quan trọng của kỹ thuật, của thi pháp tạo ra cảm xúc, làm nên giá trị bài thơ. Lê Đạt sáng tác qua ba giai đoạn : quan sát - học tập - sáng tạo.

- Quan sát : bóng trắng tròn như quả trứng ; vàng hồ bay như những bức thư. Dĩ nhiên là nhà thơ đã nhìn trần gian bằng con mắt sáng tạo. Sáng tạo khi nhìn.

- Học tập : trong Kiều đã có chữ áp " *quạt nồng ấp lạnh* ". Thơ Đình Hùng :

Run tay ấp nửa bàn chân lạnh

Thương những con đường mưa cuốn đi

Hình tượng " *trắng lạnh* " đã có trong thơ Tản Đà, Xuân Diệu. *Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy* bay đã có trong truyện Kiều.

- Sáng tạo : động từ *ấp* ở Lê Đạt cụ thể hơn : con cu mái ấp một quả trứng, không có trứng không bao giờ nở, ấp một cách vô ích và vô vọng, và tính từ *lạnh* đau thương vì đồng nghĩa với cõi chết, cái chết tuyệt vọng, tuyệt tự và tuyệt giống. Ta có câu ca dao thật buồn :

Anh đi đường ấy xa xa

Để em ôm bóng trắng tà năm canh

Buồn, nhưng vẫn hạnh phúc. Xa cách, con người vẫn sống, vẫn yêu, bằng ánh sáng nhớ nhung. Thơ Lê Đạt bi đát hơn : chữ " *ấp* " nồng nàn và thâm trầm. Hình tượng mới : Thư Không Người Nhận đã đi vào hư vô, đã đau thương lắm, còn bị gió trả về lại làm chết thêm một lần khác, chết nhiều lần nữa. Nghiệm cho cùng, người xưa khi ao ước ba trăm năm nữa ai người khóc... là còn hạnh phúc và may mắn.

Cái chết bôi xóa. Trận cuồng phong quét sạch ảo vọng và hư danh, vẫn còn để tro cõi những gốc nọ đời :

Nợ cũ khối xương rồng hoa trả đỏ

Hương thấp gọi ba lần

không đáp lửa

Hồn có nhà

hay bát mộ đi xanh

(*Thanh Minh*, 1972, tr. 134)

Thơ Lê Đạt sau phần tình quái , còn có phần ma quái và yêu quái. Tuy nhiên, dù có là *đội máu thay lời thơ* vẫn còn phảng phất hương hoa mộng mị :

Mai ngày anh không còn

Hành quân vui gió nắng

Đầu anh em nhớ trông

Một gốc hoa mạn trắng

Để lòng riu riu cành

Nghìn bướm cười ánh nắng

(*Hoa Nghĩa Trang*, tr. 99)

Chúng ta nhớ đến câu thơ cổ mà Nguyễn Tuân đã nhắc trong truyện ngắn *Thả thơ* trong **Vang bóng một thời** :

Mộ thượng mai khai xuân hựu lão

Trên mồ mai nở - lại xuân già

Thơ Lê Đạt đã gửi những cánh hoa mai trể tràng, vẫn y hẹn đến với một mùa xuân ngang trái.
Đặng Tiến

Lê Đạt và *Bóng Chữ*

Đặng Tiến

J'habite une blessure sacrée
Aimé Césaire

III. Đàn Dê Bỏ Bỏ Trắng

Tập thơ *Bóng Chữ* mở ra bằng một trang tác giả tự giới thiệu, vừa từ tốn vừa kiêu hãnh :

Xưng Danh

*Phó thường dân
phổ nhỏ vô danh
vô giai thoại
Thành tích
mấy trang giấy sòn
mấy câu thơ bụi
núi Vô Sơn.*

(*Bóng Chữ*, tr. 5)

Quá Trình Công Tác

*Tôi ghé như thiếu số phụ gia
Vấy chữ thăng hoa
Thoáng cả cuống chưa đóng lọ
Đừng tìm tôi
chỗ những ghé ngời
Hộp thư
đuôi chớp ngộ đầu ô.*

(*Bóng Chữ*, tr. 5)

Tác giả nhún nhường và muốn báo trước kỹ thuật thơ mình.

Nhưng người đời, muốn trách Lê Đạt tự kiêu, cũng dễ thôi : dù là *giấy sòn*, *thơ bụi*, vẫn là ...*núi*, dù rằng núi tên là *Vô Sơn* (tác giả viết hoa). Câu "*vấy chữ thăng hoa*" đã có người chê trách. Thật ra tác giả muốn dùng một khái niệm vật lý : thăng hoa là biến đổi thể chất, từ chất đặc, thành hơi mà không qua chất lỏng (*sublimation*), đúng theo quan niệm của anh về thơ :

tạo cho những chữ thông thường một giá trị nghệ thuật, một " hương sắc " riêng. Lê Đạt nghĩ đúng và diễn đạt hay, nhưng người đọc có thể hiểu lầm (hay cố tình xuyên tạc) là anh tự cho mình có phù phép vạn năng, và gieo chữ nghĩa để gặt hái vinh hoa ! Lê Đạt đáng thương vì câu thơ anh không kiêu kỳ hơn Trần Huyền Trân thời... Pháp thuộc :

*Nhớ nhau vẫy bút làm mưa gió
Cho đông xương đời được nở hương*
(**Lưu Biệt**, 1939)

*Nhớ nhau ném chén tan tành
Nghe vang vỡ cái bất bình thành thơ*
(**Độc Hành Ca**, 1941)

Nhất là Lê Đạt đã tể nhị kín đáo xin lỗi bằng câu thơ sau : *Thoáng cả cuống chưa đóng lọ .*

Bài thơ *Xung Danh* ngoài tính cách tự giới thiệu, còn dẫn nhập người đọc vào kỹ thuật thơ Lê Đạt.

Về ngữ âm, nguyên âm **ô**, trầm và hẹp trong ba câu đầu, đối lập với nguyên âm **ơ** nhẹ và rộng hơn, ở hai câu tiếp, rồi lại tổng hợp trong hai chữ *Vô Sơn* cuối bài. Về ngữ nghĩa, **bụi** đối lập với **núi**, **núi** đối lập với **Vô Sơn** : ngôn ngữ tự huỷ và thơ trở thành một *mùi hoa đi vắng*.

Ở nhiều tác giả, âm thanh trong câu văn, câu thơ có khi do tình cờ. Lê Đạt thì cố ý khi viết :

*Tim ù ù
gió ú
một nguyên âm*
(**Dấu Chân**, **Bóng Chữ** tr. 131)

Tàu ú còi tu hú kêu vườn đỏ
(**Vải Thanh Hà**, **Bóng Chữ** tr. 78)

Về hình ảnh, câu thơ nhắc đến Hoàng Cầm và Nguyễn Bính
...*Tu hú vừa kêu, vải đã vàng,*
Hoa gạo tàn đi cho sắc đỏ
Nhập vào sắc đỏ của mùa xoan
(**Cuối Tháng Ba**, trong **Hương Cổ Nhân** 1941)

Chúng ta có thể tìm ra rất nhiều ví dụ :

*Đèn mơ ngơ,
xuân ở
ngã tư ờ*
(**Tình Điện Toán**, **Bóng Chữ** tr. 129)

*Oi em rất ô
Oi em rất hô
Trắng vỗ ồ hô trúc bạch*
(**Vào Hè**, **Bóng Chữ** tr. 28)

Đôi khi câu thơ dựa trên một phụ âm :

*Má má môi
mà mỗi mãi xa*

Hay trên thanh điệu (dấu) :

*Lối bia thần tích xưa
Lối bì da mộng phủ
(Phạm Thái, **Bóng Chữ** tr. 111)*

*Trăng lòng lành
em mắt mẹ long lanh
(Tật Nguyễn, **Bóng Chữ** tr. 119)*

*Xe Thất tình nghiêng
sao bạc thất tình
(Mưa Chia Con, **Bóng Chữ** tr. 130)*

Lê Đạt khai triển giá trị những âm tố (*phonème*) và tự tố (*graphème*) trong bài **Hà Nội B52** tả cảnh thành phố bị ném bom :
Địa ngục trắng Hít-Nixon xổng xích...

*F ẹp
F ẹp
B.52 ẹp*

Mẫu tự **x**, kết hợp với tên Hít, trong nét vẽ, nhắc đến phù hiệu + của quốc xã Đức. Những mẫu tự **F** và **B** là tên máy bay, nét đồ hoạ, đối với người dân Việt Nam còn là cơn ác mộng. Và khi phát âm những mẫu tự vẫn có nghĩa : ép ẹp, ép ẹp, bê ẹp...

Ở đây, chúng tôi không nhắc lại lối sử dụng hình vị, từ tố (*morphème*) trong các ví dụ đâm bụt, bì bạch,...đã được trích dẫn.

Một vấn đề cụ thể, đã được đem ra bàn cãi, là Lê Đạt đưa nhiều tiếng nước ngoài, chủ yếu là tiếng Pháp, vào thơ Việt. Đó đây, đã có người trách lập dị, ngoại lai hoặc ba rọi. Đúng là thơ Lê Đạt có nhiều từ gốc phương Tây.

Thơ xưa có : " bốn mảnh quân hồng ", thơ Lê Đạt " *jìn xỏ dài... mini hồng* " (tr. 30-31). Thơ xưa có *lá thắm chim xanh...* thơ nay : *Đầu ăng ten / trời quê ngoại kênh chò* (tr.34), *Đời ngắn / đêm dài / mộng khấn / gió ăng ten* (tr.46). *Kiều bõ chi cá chậu chim lồng*, Lê Đạt *Nai phố mình Honda nữ / Mắt hoang vu* (tr. 115). Thơ mới có *hoa ti gôn, dáng như tim vỡ*, thơ " *đổi mới* " có *những át cơ rơi* (tr.45) (diễn âm : as de c^hur trong cổ bài... tu lơ khơ !). Cổ thi có *thu thủy cộng trường thiên*, thơ hiện đại Lê Đạt có *trời xanh cô bạn rất Đường* (tr.28).

Thêm những câu khó tìm tương đương :

*Tiếng xác xô cong đoạn tình mưa lụt
Để xô lô buồn khúc ruột xe lô* (tr.76)

nhưng đây là lối nghịch chữ cho vui, không nên gán vào đó một dụng ý nào thâm viển ; như khi trên đường đời, nhà thơ nghiền ngẫm nhìn những cột cây số, thấy *km* thành *kilô mơ*. Và xa xôi hơn :

*Nắng tạnh heo may hoa lạnh
Mimôza chiều khép cánh mi môi xa
(trọn bài 2 câu, tr.75)*

Câu thơ này bị chê trách và có người yêu thích, nhắc tới một câu thơ của Raymond Queneau (1903-1976) đã được chọn làm đề thi luận văn tú tài ở Pháp (vùng Lille năm 1973), đã được phổ nhạc và Juliette Greco thường hát :

Fillette, fillette

Si tu t'imagines

Xa va xa va xa

Va durer toujours

La saison des a

Saison des amours...

(Cô bé, cô bé ơi

Cô đừng tưởng trên đời

Yêu còn yêu mãi mãi

Mùa yêu còn dài dài...)

Tiếng Pháp (*que*) *ça va* là một cụm từ thông dụng, có nghĩa là bình thường, hoặc sẽ, trong tương lai gần. Nhà thơ tinh nghịch viết lệch thành *xa va*, tình cờ người Việt hiểu thành... *đi xa* : anh đi đường ấy *xa va*...

Câu chuyện có vẻ ngoài lè, ngoại lệ, chứng tỏ tính cách ngẫu nhiên của ngôn ngữ. Làm thơ có lúc ngẫu nhiên, có lúc cố tình khai thác tính ngẫu nhiên của lời nói. Đời sống hiện đại trên thứ giới tạo giao thoa giữa tiếng nói các dân tộc. Thơ, trong chừng mực nào đó, có quyền phản ánh những giao thoa đó. Thành công hay không là chuyện khác. Những vấn đề này, thuộc thi pháp và phong cách học, đã được giải quyết từ lâu ở nước ngoài. Ở Pháp, học trò lớp 10 (Seconde) ban trung học đã phải học và nắm vững.

Những kỹ thuật nói trên, từ ngữ vựng đến ngữ âm, đạt được những thành công nhất định nhưng cũng làm nhiều người đọc lạc hướng, vì quen xem ngôn ngữ như một công cụ trong khi nhà thơ biến thành đối tượng. Thơ Lê Đạt thiên về trí tuệ, đòi hỏi người đọc phải lao động trí thức và nhất là phải chấp nhận một số quy luật. Khi chơi thì phải nhận luật chơi. Nhưng chỉ khổ cho nhà in và thợ sắp chữ. Thử so sánh hai bản in : **36 Bài Tình**, 1989 (A) với **Bóng Chữ** (B) :

A *Lúa con gái lam rừng mình nổi gió* (tr. 26)

B *Lúa con gái lam rừng rình nổi gió* (tr. 134)

A *Những đường trưa ngầu nắng* (tr. 10)

B *Những đường trưa ngắn trắng* (tr. 85)

A *Mưa rừng hoa mua tím* (nt)

B *Mưa rừng hoa mua tím* (nt)

Tôi không có bản đính chính, nên thuận lý cho rằng bản sau đúng hơn. Nhưng... chắc gì ?

Kỹ thuật thứ hai của Lê Đạt thuộc phạm vi cú pháp, là dùng đảo ngữ. Thủ pháp không mới, thơ Tây thơ Ta xưa nay đều có. Dịch Trường Hận Ca, Tản Đà đã từng viết :

Vàng nhẹ gót lung lay tóc mái

Nhưng Lê Đạt đã sử dụng thuật đảo ngữ một cách thường xuyên và triệt để, như trong bài *Hái Hoa* :

*Anh rùng anh hái hoa
Hoa lúm hoa bông thắm
Hoa bông môi thật hồng*

*Em đùa em lấy chồng
Hoa cho bông chết đắng*

*Anh lòng anh hái hoa
Hoa hái hoa bông thắm
Hoa bông hoa rỏ hồng
Hoa hồng bông hồng bông*

(*Hái Hoa*, **Bóng Chữ** tr. 18)

Độc giả có thể tái lập trật tự thông thường, với điều kiện coi chừng những điệp ngữ và ẩn ngữ. Bài thơ gồm 45 chữ, hai từ bông hoa lặp lại 18 lần, tỷ lệ 45 % ; khổ cuối, tỷ lệ lên 50 %, chưa kể những âm lặp lại, trên 20 từ chỉ có một chữ thắm là không có âm vang vọng lại. Toàn bài thơ làm chúng ta choáng ngợp trong rừng hoa, giữa trăm vạn màu sắc chao đảo trong một vũ trụ ngửa nghiêng và một tấm lòng ngây ngất. Nhưng đồng thời cũng dịu dàng như một nụ hôn, nhẹ nhàng như cánh môi hồng lướt qua trên má thắm.

Tuy nhiên người đọc có thể vấp vấp ở những câu :

Nhé yêu anh bây giờ (*Anh Muốn*, **Bóng Chữ** tr. 19)

Anh đời bến nước tên em mát (*Vào Hè*, **Bóng Chữ** tr. 28)

Riêng về câu :

Hè thon cong thân nắng cựa mình
(*Nụ Xuân*, **Bóng Chữ** tr. 33)

nếu theo cú pháp đơn giản sẽ có :

Hè cong thân nắng, cựa mình thon

Câu thơ thuận tai và thuận... tay hơn, nhưng sẽ mất thi lực và thị lực của hình tượng *hè thon*, nghĩa là một phong cách Lê Đạt. Đọc thơ cần mê say, hiểu thơ cần thư thả, đánh giá thơ cần dè dặt. Thà nhầm người hơn nhầm thơ.

*

Một thủ thuật khác trong cú pháp Lê Đạt là ẩn ngữ. Ví dụ *trời mên chim* (*Quá Em*, **Bóng Chữ** tr.23) thay vì mên mông, *chiếc bài thơ em đội đầu* (*Cắm Ván*, **Bóng Chữ** tr. 39) thay vì chiếc nón bài thơ. Thỉnh thoảng câu thơ hay :

*Mùa mưa xưa
lòng chưa tạnh
phổ nhau đầu*
(*Chiều Bích Câu*, **Bóng Chữ** tr. 20)

thay vì *chạm đầu vào nhau*. Lối lược từ cô đúc câu thơ và cô đọng tình cảm, từ đó lời thơ truyền cảm hơn. Một hình ảnh đẹp :

Đàn dê bồm bồm trắng

(*Ông Cự Chấn Dê, **Bóng Chữ** tr. 58*)

Lẽ ra phải nói : dưới trắng, trong trắng, nhìn trắng... Bị lược bỏ giới từ, liên từ, hình ảnh sắc bén hơn. Chữ bồm bẻm, chủ yếu tả động tác nhai trầu, ở đây nhân cách hoá, đàn dê nhai cỏ, và biến vàng trắng thành cái bánh trắng nướng (!) ; Lê Đạt đẩy xa một kỹ thuật đặc biệt của ngôn ngữ thơ. Từ bình minh của thơ nôm, thế kỷ XV Nguyễn Trãi đã có những ý thơ tân kỳ, nhờ lối lược từ :

Khép cửa đêm chờ hương quế lọt

Quét sân ngày lệ nóng hoa tan

Phải hiểu là (không) khép cửa (ban) đêm (vì mãi) chờ hương (hoa) quế lọt vào. (Không) quét sân (ban) ngày (vì) sợ (làm cho) bóng hoa tan (đi). Nhưng khi chú giải rõ ràng, thì hương thơ và bóng chữ đã tan đi nhiều lắm.

Ca dao :

Đò đông thì sợ chợ trưa

Quán chật thì sợ khi mưa ướt đầu

Phải hiểu là : Nếu chèo đò đông thì...Nếu chèo quán chật thì... Câu thơ mạnh hơn nhờ lối tỉnh văn, hay lược từ (*ellipse*) đưa đến chỗ đoạn ngữ (*anacoluthie*) người xưa vẫn dùng. Trong thơ Lê Đạt lối lược từ thường tạo ra cảm giác hụt hẫng, thiếu vắng, mất mát, ví dụ khi anh kết luận đời mình :

Đời tóc hành

một ga xanh sót lại

Một góc tuổi mãi tàu

thơ đại mãi

Tìm nhà quên mất số lớn khôn

(*Khuyết Điểm, **Bóng Chữ** tr. 6*)

Câu thơ chông chênh, vừa thiếu vừa thừa, khắp khẽnh, dùng dằng, như kiếp sống. Có chút gì đó vương vịu vấp vấp trong tâm trạng vừa nuối tiếc vừa bất cần. Thơ Lê Đạt và đời Lê Đạt là dòng sông u hoài, thương hoài ngàn năm những bến thượng nguồn không kịp theo trăng về biển cả.

*

Chuộc tuổi

Thuở ấy tôi rất già

Mở miệng

khuôn tổ tiên rập nói

Tôi bán khoán cửa

chùa Quán Ngã

Lời chuộc tuổi mình

Nói thật khai sinh

(***Bóng Chữ** tr. 122*)

Bài thơ ngắn cô đúc trọn vẹn nghệ thuật và quan niệm nghệ thuật của Lê Đạt. Chữ trung tâm đạt nhất và đặc nhất là *Quán Ngã* , " công " cả bài thơ, nói theo kiểu Nguyễn Tuân khi bàn về thơ Tú Xương. Hà Nội có ngôi chùa lừng danh là chùa Quán Sứ, gần với chữ " quán ngữ ". Quán ngữ là những cụm từ ta quen dùng, theo tập quán, mà không cần hiểu nghĩa một cách tách bạch, ví dụ như : chợ búa, chuyện trò, áo xống, nước nôi, ăn ốc nói mò, già kén kén

hom... Hoặc buôn thần bán thánh, bán trời không văn tự. Do đó Lê Đạt mới đòi *bán khoán cửa chùa*. Và chùa đây là " quán ngữ ", cửa hàng mua bán ngôn ngữ thông dụng hằng ngày, đã sáo mòn, không còn chức năng nghệ thuật. Nó như con dao đã cùn, mà nhà thơ muốn mài đi liếc lại cho sắc, cho bén. Trong tuyên ngôn *Nhân Con Ngựa Gỗ*, anh đã viết : nhà thơ làm chữ chủ yếu không phải ở nghĩa " tiêu dùng " nghĩa tự vị của nó mà ở diện mạo, âm lượng, độ vang vọng, sức gợi cảm của chữ trong tương quan hữu cơ với câu thơ bài thơ (*Bóng Chữ* tr. 50). Trong bài viết này, tôi đã có chứng minh cụ thể bằng thơ Lê Đạt, những lý thuyết mà anh đã trình bày. Và câu thơ *bán khoán cửa chùa Quán Ngữ* là một ví dụ tiêu biểu.

Toàn thể bài thơ, đồng quy về ý trung tâm ấy. *Thuở ấy tôi rất già* : từ lúc học nói, ta đã phải học một ngôn ngữ già, trong *khuôn tổ tiên rập nói*. Làm thơ là *chuộc tuổi* chuộc lại một ngôn ngữ khai sinh. Những âm vang u ơ, ú ớ, í ới mai mối cho mỗi tình đầu, là những lời Tỏ Tình đầu tiên với trần gian :

Lòng mới ngỏ yêu

tim ngóng nói

Lời tỏ tình chưa sáng soi bình minh

(Tỏ Tình, *Bóng Chữ* tr. 35)

Thời kỳ Thơ Mới (1930-1945) người ta đã dùng hình tượng " bình cũ rượu mới ", ngày nay không ý nghĩa bao nhiêu. Người làm thơ ngày nay không còn hài lòng với hình ảnh thơ rượu, rượu thơ, làm để người đọc tiêu thụ nhâm nhá. Họ đòi hỏi con chữ phải có sự sống riêng, tách rời khỏi những từ điển và mẹo luật văn phạm, như nàng Giáng Kiều trong truyện Bích Câu, đã bước ra khỏi bức tranh để thành hiện thực. Thơ là *người đẹp vô chữ bước ra* (*Chiều Bích Câu*, *Bóng Chữ* tr. 13) bỏ lại sau lưng ngôn ngữ thường ngày, câu chữ thực dụng như những *vỏ từ phơi bãi nhớ* (Seferis, *Bóng Chữ*, tr.107). Người đọc còn lạ lẫm với lối thơ Lê Đạt vì chính thơ anh còn là những *chữ lạ hơi nhà* (Seferis, *Bóng Chữ* tr. 107) trong một *văn phạm ngày còn ngái mộng* (René Char, *Bóng Chữ* tr. 108). Đọc thơ hay cũng khó như là làm thơ hay, có khi còn khó hơn, như trò chơi câu đối : ra câu đối dễ hơn là đối lại. Câu thơ phải tạo được âm vang giữa lòng người đọc, mới thành thơ ý chưa nói đến thơ hay. Thơ khác văn xuôi ở chỗ : trong văn xuôi, tác giả là chủ, độc giả là khách ; trong thơ cả tác giả và độc giả đều là chủ, bình đẳng trước tác phẩm. Thậm chí người đọc có khi trở thành chủ, tác giả trở thành khách, trong tinh thần *bác đến chơi đây ta với ta*. Ai là khách ai là chủ, đều phải biết tương liên tương kính, may ra sẽ tương đắc. Ngoài tinh thần đó sẽ không có thơ. Câu thơ thành hình trong tâm trí tác giả, khai sinh trên trang giấy, nhưng lớn lên và trưởng thành trong lòng người đọc. Và người đọc hẳn phải siêng năng, có lòng thành, và nhất là biết chờ : *mọi câu thơ hay đều kỳ ngộ* (*Chiều Bích Câu*, *Bóng Chữ*, tr.13)

Trong lối chơi chữ, Lê Đạt thường dùng chữ *tầm xuân*, *tầm xanh*. Và nhất là *tầm duyên*, đối lập với *viễn dương*. Chữ Viễn dương chỉ những con tàu thủy lớn vốn thông dụng trong ngành hàng hải. Còn tầm duyên là tàu đi ven biển, dọc theo bờ duyên hải. Không thấy chữ này trong *Từ Điển Tiếng Việt* (1988), có lẽ do tác giả sáng chế : *Làm thủy thủ tầm duyên vùng biển* (*Thủy Thủ*, *Bóng Chữ* tr. 40). Nhưng " duyên " đây là duyên hải, mà còn là căn duyên, nhân duyên, theo nghĩa tình cảm hay sách nhà Phật, chỉ những liên hệ tiền định, bên ngoài các hoàn cảnh hay quy luật duy lý. Thơ là một cơ duyên, làm thơ là truy tầm cơ duyên đó. Đọc thơ, gặp thơ, yêu thơ cũng là duyên ý có khi còn là nợ, là nghiệp chướng. Người đời ví thi nhân với kiếp tầm, Lê Đạt tự xem mình như một lá dâu, còn lại tơ gân, xác xơ thân xác.

Thơ Việt Nam, hai mươi năm qua đã hành trình qua sa mạc. Trên báo chí, trong sách xuất bản, đã có rất nhiều văn bản, và thỉnh thoảng cũng có câu hay, bài hay. Nhưng phần nhiều, đó là những câu nói khéo, những lời nói đẹp, những ý hay được diễn ca thành vần thành điệu và những hình ảnh hoa mỹ. Thỉnh thoảng có những câu thơ bài thơ hay nhưng chưa làm nên được nền thơ. Có nhiều tác giả mà không mấy tác gia.

Lý do thì nhiều lắm : từ chủ nghĩa giáo điều, hiện thực đại chúng ngự trị lâu nay, đến chủ nghĩa thực dụng, duy dụng đang khuynh loát tư tưởng Việt Nam. Từ xã hội Khổng giáo, văn hoá Việt Nam chuyển mình sang mác xít, từ lý tưởng " ăn không cầu no ", Việt Nam đã quá độ lên lý tưởng " ăn chỉ cầu no ".

Cái đói nó gói cái khôn. Nghệ thuật gói ghém của ta vốn tinh vi đã ngàn năm. Từ nỗi nghèo thân xác, ta chuyển mình lên cái nghèo của tinh thần, của tâm linh. Cái nghèo vốn có khả năng tự nuôi lấy mình, tự cung tự cấp rồi dần dần tự ái tự mãn. Ít có thơ hay, vì thiếu phê bình nghiêm chỉnh về thơ, thiếu sách giáo khoa đứng đắn về thơ. Ta băn khoăn : Được bao nhiêu thanh niên, sinh viên 15 hay 20 tuổi ngày nay, còn khả năng thưởng thức một câu thơ hay ? Lỗi có phải tại họ hay không ?

Lê Đạt có nói : " *Chúng ta đã mấp mé thế kỷ XXI mà tư duy nhiều khi còn nấn ná ở thế kỷ XIX hay nửa đầu thế kỷ XX* " (Báo Văn Nghệ, 1-4-1995). Tư duy đã vậy, còn mỹ cảm ? Nguyễn Khuyến, Tản Đà sống lại ngày nay, liệu có còn làm được những câu thơ trong sáng, đậm thắm như xưa ? Còn những Hàn Mặc Tử, Thâm Tâm ?

Giữa sa mạc mênh mông kia, may ra còn dăm mười ốc đảo, từ tác phẩm một số nhà thơ trong đó có nhiều người cao tuổi, như Lê Đạt : *Sung sướng thay những nhà văn nhà thơ không già vì suốt đời dám lựa chọn những con đường nhỏ, ít người đi* (bài đã dẫn).

Lê Đạt không có tham vọng, và có lẽ cũng không có khả năng làm mới thi ca. Tập thơ **Bóng Chữ** là một cách nói, có phần lạ tai để buộc người đọc suy nghĩ lại về bản chất, về chức năng của ngôn ngữ thi ca. Thơ Lê Đạt chỉ lạ mà không mới - ít nhất là không mới đối với tôi. Vì dù muốn dù không, con người chỉ có thể làm thơ được với tâm hồn mình. Mà tâm hồn thì già với tuổi tác, với kiến thức và kinh nghiệm sống. Lê Đạt đòi *chuộc tuổi*, chỉ là cách nói dối già : con người chuộc tội mà không ai chuộc tuổi. Ta thường nghe : Rimbaud, Xuân Diệu, Thanh Tâm Tuyền làm mới thi ca vì họ sáng tác thành công và thành danh ở tuổi mười lăm hai mươi. Văn ba mươi tuổi đang xoan, thơ ba mươi tuổi đã toan về già.

Thơ có tuổi và chiêm bao có tích, Hàn Mặc Tử nói thế. Chỗ mạnh trong thơ Lê Đạt ở trong kiến thức, trong " điển cố " anh sử dụng - mà tôi đã lý giải. Có người trách anh làm thơ " đồ chữ ", " chơi chữ " ; kỳ thật nhờ trò chơi này mà anh gần với độc giả, ít nữa là một số độc giả nào đó. Những điển cố nói trên - từ Đào Tiềm qua Nerval đến Trịnh Công Sơn - là cái phần gia tài, phần hương lửa chung mà người đọc chia sẻ với nhà thơ.

Đọc thơ Lê Đạt lý thú. Nhưng niềm lý thú của người này là giới hạn của người kia. Người vui thích vì hiểu ý Lê Đạt, vui vì tự thấy mình thông minh thông thái, vui như cậu học trò tìm giải đáp một bài toán khó, chứ chưa phải là niềm hạnh phúc hồn nhiên và bất ngờ trong mối tơ duyên kỳ ngộ. Lê Đạt làm thơ *tâm duyên* : đã *duyên* sao lại phải *tâm* ?

Chúng tôi hoan nghênh việc làm của Lê Đạt vì anh đã vận dụng cả vốn sống, vốn kiến thức để đặt lại vấn đề ngôn ngữ thi ca trên hai mặt lý thuyết trừu tượng và trước tác cụ thể. Anh gây

suy nghĩ cho những người trẻ. Họ có thể, họ sẽ làm thơ khác anh, mới hơn anh, hay hơn anh. Tôi nghĩ đó là kỳ vọng của Lê Đạt khi làm thơ cho mình và mở đường cho người.

Tôi tin điều đó nên mới viết bài này để giới thiệu Lê Đạt, một tâm hồn cao đẹp, qua những bóng chữ trang nhà.

Đặng Tiến
3-5-1995

Tuổi Trẻ Cuối tuần

Thứ Hai, 12/05/2008, 07:01 (GMT+7)

Tìm thấy nguyên bản chiếu Cần Vương

TTCT - Một nguyên bản chiếu Cần Vương vừa được tìm thấy tại bảo tàng gia đình ông Thierry d'Argenlieu tại Pháp

Ông Thierry d'Argenlieu là viên cao ủy Pháp đến Đông Dương theo chân lực lượng quân sự quốc tế (Trung Quốc và Anh), đến giải giới quân đội Nhật đã đầu hàng sau Thế chiến 2, giai đoạn năm 1945 (chính viên cao ủy này chủ trương quân đội Pháp sẽ tái chiếm Việt Nam).

Bức chiếu có bề ngang 70cm, cao 57cm; các con dấu trên đó gồm có: dấu triện hoàng đế hình chữ nhật gần vuông, ngang 115mm, cao 110mm. Có chín đôi triện nhỏ 18x18mm đóng dấu từng phần nội dung và chín triện tròn đường kính 43mm.

Phần nội dung, nguyên bản tiếng Hán:

*Hoàng du đại cáo Nam trung quan viên lê thứ tuân tri.
Giá đại cáo mật chiếu tối chính hiệp kính tuyên cáo.
Hàm Nghi ngũ niên lục nguyệt sơ
lục nhật.*

*Trẫm toàn thừa đại thống, thiệu
thuật hồng cơ, quốc vận truân
mông, kỳ tặc tử kinh thôn, thế thậm
tiệt bất khả thâm an. Tư yên mật
triệu chư thần nhập Cơ Mật viện
sáp huyết cáo thệ: kỳ tiên công phá
kim thành, thứ tặc trường khu Gia
Định. Bất ý Văn Tường hoài nhị nhĩ
Cam Lộ giá thiên. Ư thử quân thần
tái tương cáo thệ dĩ đồ khôi phục, kế
quyết tha bang du viện. Trẫm hề
tích vi khu, cố bất tỵ sơn hải chi lao,
mạo tử thân lâm Đại Đức quốc cầu
viện sự, mông y quốc chuẩn doãn.*



*Kính hồi Quảng Đông, tiếp kiến quan viên hội giả biện bạch, trẫm tâm hội ủy mông ân,
nhưng mệnh tối chính hiệp kính phụng chỉ mật cáo: phạm tại nhĩ mục, cộng tất kiến văn, tặc
thủy tổ chi đồng cừu, bất cộng đại thiên, phương nghị hiền nhân quân tử miễn thời chí khí,
trẫm kim diệt Quốc giả Ngu, kế định thanh di, tảo bằng vu ngoại quốc, đệ tỵ đắc đa nhân, vô
tài hà dưỡng. Trẫm độc ưu chi. Như Nam trung thần thứ nghĩa nghị xuất tư trợ quốc, tương*

danh số liệt vu kim tịch, tha nhật công thành, chiếu số bội hoàn, nhi thường kim phong hộ, bất lện nguyên ân. Miễn tai tướng sĩ, thể thử trăm tâm. Khâm tai!

Đại phương ấn: Hàm Nghi bảo ấn

Viên ấn: Phúc Minh chi ấn

Tiểu ấn: "Hoàng Đế".

Tạm dịch:

Bài đại cáo về mưu lược của hoàng đế, quan viên và nhân dân trung nghĩa ở miền Nam tuân hay.

Bản mật chiếu đại cáo này phải tuân thủ nghiêm ngặt.

Hàm Nghi năm thứ năm, ngày mồng sáu tháng sáu.

Trẫm vâng noi đại thống, nối tiếp cơ đồ lớn lao, nhưng vận nước gian truân, bọn giặc thôn tính, thế thậm lan dần, không thể tạm yên. Vì thế đã mật triệu các bề tôi vào viện Cơ Mật uống máu ăn thề, hẹn trước hết đánh phá tại kinh thành, sau đó đuổi dài vào Gia Định. Chẳng ngờ Văn Tường hai lòng, nên xa giá phải dời đi Cam Lộ.

Bởi thế, vua tôi lại phải ăn thề lần nữa để lo khôi phục, mưu định đi nước khác cầu viện. Trẫm nào tiếc thân hèn, nên chẳng ngại lao nhọc vượt núi non biển cả, xông pha chỗ chết, đích thân sang nước Đại Đức cầu sự giúp đỡ. Đã được nước ấy chuẩn thuận.

Khi về thẳng Quảng Đông đã tiếp kiến các quan viên hội họp biện bạch, lòng trẫm an ủi gấp bội, đã ban mệnh vâng theo một cách nghiêm ngặt mật cáo rằng: phạm có tai mắt ắt cùng nghe thấy, thì cùng mối thù của đất nước chẳng đội chung trời nên bàn rằng: bậc hiền nhân quân tử có chí khí đau xót cho thời thế, nay trẫm mượn nước Ngụ để đánh nước Quắc, mưu định dẹp loài mọi rợ, phải sớm dựa vào nước ngoài, đã tụ họp được nhiều người, nhưng không tiền của sao nuôi dưỡng (lực lượng) được. Trẫm riêng lo vậy. Nếu như các bề tôi trung, người dân có nghĩa ở miền Nam hăng xuất của cải giúp nước, thì sẽ đem họ tên, số tiền ghi vào sổ vàng, đợi ngày sau sự nghiệp hoàn thành, chiếu theo sổ mà hoàn trả gấp bội và đền bù vàng, phong hộ (phong thực ấp) chẳng dè sẻn gì đối với ơn xưa. Hãy cố gắng thay tướng sĩ! Hãy thấu cho lòng trẫm. Kính thay.

Đóng ấn: (Đại phương ấn): Hàm Nghi bảo ấn

(Viên ấn): Phúc Minh chi ấn

(Tiểu ấn): Hoàng đế

(Bản dịch của nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh, giảng viên Trường ĐH Sư phạm - ĐH Huế).

Được biết từ trước đến nay gần như chưa ai xác định được bản gốc chiếu Cần Vương, và việc tiếp cận với bản chữ Hán lại càng hiếm. Các bản dịch sang tiếng Việt chiếu Cần Vương hiện phần lớn xuất xứ từ các tài liệu tiếng Pháp, trong đó quan trọng từ các tác phẩm của đại úy người Pháp là Gosselin, được dẫn đi dẫn lại nhiều lần, gần như trong tình trạng "tam sao thất bản". Cũng đã có một số người công bố "bản gốc" chiếu Cần Vương, nhưng phần lớn thì xuất xứ cũng như bản thân bức chiếu có độ tin cậy không cao.

Với bản chiếu vừa tìm được, giáo sư Léon Vandermeersch (Pháp) sau khi khảo sát tường tận đã xác nhận một cách quả quyết rằng đây là bức chiếu thật.

THÁI LỘC

[\[trở về \]](#)

Xin đọc :

[2. Trần Xuân An : Về cái được gọi là "Chiếu Cần Vương - D'Argenlieu / 03-07-1889"](#)

[3. Trần Xuân An : Bàn thêm về Thông Báo Cho Thiên Hạ Cần Vương \(Cáo Dụ Cần Vương\), Lệnh Du Thiên Hạ Cần Vương & Cum Từ "Tờ Chiếu Cần Vương Của Vua Hàm Nghi](#)

[5. Trần Xuân An sưu tập : Các Ý Kiến Về "Chiếu Cần Vương - D'Argenlieu"](#)

VỀ CÁI ĐƯỢC GỌI LÀ "CHIẾU CẦN VƯƠNG - D'ARGENLIEU - 03-7-1889"

Trần Xuân An

Vài lời của tác giả (23 & 28-6 HB8): Bài viết này đã hoàn tất vào ngày 15-5 HB8 (2008) và đã gửi đến các toà soạn báo chí in giấy, trực tuyến trong nước, từ hôm ấy cho đến những ngày gần đây, thuộc tháng 6 HB8 (2008). Rất tiếc là chưa báo nào đăng, ngoại trừ Web cá nhân Hội Tự, mặc dù cũng có 4 bài trên báo Thể thao & Văn hoá (Thông tấn xã Việt Nam), 28, 29, 30-5-08 & 02-6-08, của các tác giả khác (chưa kể bài của nhà báo Hồ Sĩ Bình trên Du Lịch online, 05-6-2008) thể hiện một số ý tương tự xen lẫn với một số ý khác hẳn -- đó là 4 bài viết, trả lời phỏng vấn của giảng viên đại học Hà Văn Thịnh (Huế), thạc sĩ Phan Thuận An (Huế), PGS.TS. Chương Thâu (*) (Hà Nội) và thạc sĩ Nguyễn Quang Trung Tiến (Huế). Ý khác biệt so với bài viết của tôi là tôi không cho rằng những sĩ phu, lãnh tụ phong trào Cần vương dám vi phạm pháp luật và ngây ngô đến mức giả mạo chiếu của vua Hàm Nghi ở thời điểm Nguyễn Văn Tường rồi vua Hàm Nghi đã bị lưu đày (05-9-1885 / Ất Dậu; 30-10-1888 / Mậu tí), thông tin về việc lưu đày ấy đã được Đồng Khánh và Pháp cáo thị, niêm yết khắp nước. Theo tôi, Pháp và bọn phỉ cũng không ngây ngô, nhưng chúng sẵn sàng làm các đợt thử, "vét" (Pháp thử để "vét" những người ủng hộ Cần vương, bọn phỉ chỉ "vét" tiền vàng của họ)! Sự thể chưa báo nào đăng bài viết này phản ánh điều gì? Trì trệ trong chuyển đổi nhận thức sử học? Tiếc nuối những công trình nghiên cứu sai lệch cũ? Bị những thế lực đen tối cũ làm sức ép, mua chuộc? Tuy vậy, tôi vẫn không mấy may mất tự tin và luôn tin tưởng vào sự công minh của công luận, đặc biệt là giới nghiên cứu chuyên sâu về sử học Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX...

Về nội dung bài viết, hôm nay, tôi thấy cần xác định thêm tên tạm gọi của các bản *Chiếu* (*Cáo dụ*, *Dụ*) *Cần vương* cho rõ ràng hơn:

1. Chiếu Cần vương sơ khởi (Thông báo cho Thiên hạ cần vương hay Cáo dụ hoặc cáo thị Cần vương), 23-5 Ất Dậu (05-7-1885), tại Văn Xá, Thừa Thiên;
2. Chiếu Cần vương số 1 (chính xác là Dụ Cần vương chính thức), 02-6 Ất Dậu (13-7-1885), tại Tân Sở, Quảng Trị;
3. Chiếu Cần vương số 2 (Chiếu Cần vương - Gosselin - 19-9-1885 [11-8 Ất Dậu]);
4. Chiếu Cần vương số 3 (Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 03-7-1889 [06-6 Kỉ Sửu]).

Trong bài viết này, tôi chưa đề cập đến "*Thông báo cho thiên hạ cần vương*" (23-5 Ất Dậu (05-7-1885), tạm gọi là "*Chiếu Cần vương sơ khởi*". Xin vui lòng xem ở bài viết ["Bàn thêm về Thông báo Cần vương \(Cáo dụ Cần vương\), Du Cần vương, Chiếu Cần vương"](#)

Trân trọng,

TXA.

()Các ý sai lệch khác của PGS.TS. Chương Thâu trong bài trả lời phỏng vấn nói trên tôi đã phê phán ở một trang web khác thuộc WebTgTXA., đặc biệt là phê phán ý thức sử dụng văn bản giả mạo như thế làm tư liệu sử học.*

Vài thập niên cuối thế kỉ XIX là thời đoạn đất nước ta phải đối mặt với một loại thực dân hung bạo, tinh vi. Trong khi đó, nội bộ triều đình lại tranh chấp chính kiến, một bộ phận nhân dân bị cuồng tín hoá bởi một tôn giáo đã trở thành công cụ tâm linh - chính trị. Đặc biệt, đó cũng là giai đoạn chữ nghĩa không còn là khả năng hiểm hoi, nhưng lại hoàn toàn không có báo chí chữ Hán - Nôm, quốc ngữ ABC (không kể ở Nam bộ thuộc Pháp sau 1874). Sau giai đoạn này, dân tộc lại chìm vào cảnh mất nước. Vì thế, nghiên cứu giai đoạn lịch sử ấy, các nhà sử học gặp phải nhiều luồng thông tin trái ngược nhau, lắm thứ "tư liệu" thuộc loại chủ quan hoặc có mục đích "chiến tranh tuyên truyền" đến mức rối nhiễu.

Cái được gọi là "*Chiếu Cần vương*", tìm thấy ở bảo tàng gia đình của Thierry D'Argenlieu (1889-1964), cựu linh mục, cao uỷ Đông Dương thời Pháp tái xâm lược, 1947, được công bố trong khoảng dăm bảy năm trước trên một tập san ở Huế, và mới đây, trong tuần qua, trên *Tuổi Trẻ Cuối Tuần*, số 18-08 (1283), ra ngày 11-5-2008, thuộc vào loại đó. Đây là văn bản tạm gọi là "*Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 1889*". Bản chiếu này cùng một giuộc với "*Chiếu Cần vương - Gosselin - 1885*" hay "*Chiếu Cần vương số 2*", trong cuốn "*Lào và chế độ bảo hộ thuộc Pháp*" [\(1\)](#).



Tướng thực dân Thierry D'Argenlieu - Nguồn ảnh: web-findabrave (Google search)

I. Về "*Chiếu Cần vương - Gosselin - 1885*" hay "*Chiếu Cần vương số 2*":

Trước đây, nhà nghiên cứu Trần Viết Ngạc đã công bố một tham luận sử học "*Chiếu hay Dụ Cần vương?*" (2), xác định là *Dụ* chứ không phải *Chiếu*, được tuyên tại Tân Sở, Cam Lộ, 13-7-1885, là *Dụ Cần vương* chính thức và duy nhất, đồng thời cũng khẳng định là *Chiếu Cần vương số 2* (ban bố tại Hương Khê, Hà Tĩnh, 19-9-1885, theo sách "*Lào và chế độ bảo hộ thuộc Pháp*" của Gosselin (3) chỉ là văn bản giả mạo. Tham luận sử học ấy chỉ ra sự sai lạc về thể thức hành văn bắt buộc đối với thể chiếu, và chỉ ra những khiếm khuyết, xuyên tạc ngay trong nội dung bản chiếu số 2, đồng thời cũng vạch trần tính chất cá biệt, đơn lẻ, không thấy xuất hiện ở cuốn sử, tập sách nào khác, qua việc khảo chứng một loạt tư liệu cùng thời, và việc chính Gosselin không còn nhắc đến *Chiếu Cần vương số 2* trong cuốn sách về sau của chính Gosselin, lại là cuốn sách có đề tài chính là về vua Hàm Nghi (4); và cũng chính trong cuốn "*Hoàng đế An Nam*" này, Gosselin viết rõ về Nguyễn Văn Tường (đối tượng xuyên tạc, vu không chính trong *Chiếu Cần vương số 2*): "*Ngày 05 tháng 09 là hạn chót hai tháng mà ông thống tướng De Courcy quy định cho [Nguyễn Văn] Tường phải ổn định An Nam. [Nguyễn Văn] Tường, như người ta nhận biết, đã cung cấp cho chúng ta những nguồn tin thất thiệt; mặc dù chúng ta đã giám sát chặt chẽ, ông ta vẫn liên lạc với những nhân vật đáng ngờ ở bên ngoài. Thống tướng quyết định cho bắt giữ ông ta*" (5).

Tôi đã góp phần khẳng định mạnh mẽ hơn, với các cứ liệu xác thực, bằng việc đối chiếu cụ thể vào "*Đại Nam thực lục, chính biên*", các kỉ V và VI:

1. "*Lệnh Dụ Thiên hạ Cần vương*", tên chính thức của "*Dụ Cần vương*" (chứ không phải "*Chiếu Cần vương*" [số 1]) được ban bố và truyền đi khắp cả nước vào ngày 2-6 Ất Dậu (13-7-1885), "*Dụ Nguyễn Văn Tường*", 02-6 Ất Dậu (13-5-1885) và "*Dụ Hoàng tộc*", 07-6 Ất Dậu (18-5-1885), cũng từ Tân Sở (Cam Lộ, Quảng Trị) gửi vào kinh đô là ba bản dụ quan trọng nhất của Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết! Đối với giới nghiên cứu sử, đó chính là những văn kiện có giá trị sử học nhất của thời Cần vương. Xin nhớ rằng, "*Lệnh dụ Thiên hạ Cần vương*" (tức "*Dụ Cần vương*" số 1), từ trước đến nay, như chúng ta biết, cũng được ban ra, truyền đi từ Tân Sở (Cam Lộ) cùng một ngày (tôi nhấn

mạnh: cùng một ngày) với "*Dụ Nguyễn Văn Tường*" và trước "*Dụ Hoàng tộc*" chỉ 5 ngày. Và cả ba bản dụ kể trên đều nhất quán về nội dung (6).

2. Một loạt văn kiện khác:

-- 2.a. Hai bản án về Nguyễn Văn Tường, một do De Champeaux cáo thị, một do De Courcy và ngự triều Đồng Khánh kết án, cùng những thông tin về việc thi hành án (7);

-- 2.b. Một đoạn thuật sự, tóm lược nội dung lời Tôn Thất Thuyết lấy danh nghĩa Hàm Nghi kêu gọi sĩ dân Bắc Kỳ (có thể là *dụ* hoặc *hịch*), vào tháng 9 năm Ất Dậu (08-10 - 06-11-1885) (8). Văn bản này bị ngự triều, ngự vương Đồng Khánh phản bác bằng một bản dụ cũng gửi sĩ dân Bắc kỳ (9). Qua Dụ Đồng Khánh truyền ra Bắc Kỳ lần này, chủ yếu là phê phán Tôn Thất Thuyết, cùng với vài câu tóm lược nội dung lời Tôn Thất Thuyết khi "*về đến sơn phòng Hà Tĩnh, mượn tiếng danh nghĩa cổ động mê hoặc sĩ dân*" Bắc Kỳ nói trên (10), người nghiên cứu có thể xác định tuyệt đối đúng nội dung văn bản: Đây chỉ là lời kêu gọi sĩ dân Bắc Kỳ hưởng ứng Cần vương mà thôi, chứ tuyệt nhiên không một lời đề cập đến Nguyễn Văn Tường, người vốn là đồng sự, đồng chí của Tôn Thất Thuyết, cũng là bề tôi trung thành, thân cận nhất của Hàm Nghi (11).

-- 2.c. Một đoạn thuật sự và tóm lược nội dung bản "*Chiếu chỉ triệu thân hào hạt Hà Tĩnh, chia đặt quan lại (...), chặn đóng chỗ xung yếu (...), làm kế đóng trường kì*" (gọi tắt là "*Chiếu chỉ triệu tập thân hào Hà Tĩnh*") cũng vào tháng 9 năm Ất Dậu (08-10 - 06-11-1885) (12).

-- 2.d. Bản dụ của Đồng Khánh và của Hector do Phan Liêm, Phạm Phú Lâm truyền vào Tả kì (từ Quảng Nam trở vào), tháng 02 năm Bính Tuất (06-3 - 03-4-1886) (13). Nguyên văn bản dụ có đoạn lên án Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường mà qua đó, chúng ta thấy sĩ phu, nhân dân cho đến thời điểm ghi trên (02 năm Bính Tuất [1886]) vẫn còn rất trung thành với hai vị phụ chính, mặc dù lúc bấy giờ Nguyễn Văn Tường đã bị lưu đày vào Gia Định, ra Côn Đảo từ trước đó khá lâu (27-7 Ất Dậu [05-9-1885]). Sau văn bản này, "*Đại Nam thực lục chính biên*" không còn đề cập gì nữa đến Nguyễn Văn Tường (thông tin về cái chết của ông chỉ được đề cập đến ở "*Quốc triều hương khoa lục*" của Cao Xuân Dục [tục biên] và Quốc sử quán triều Nguyễn [hoàn tất] (14)).

Ai cũng biết rằng, theo luật pháp và theo nguyên tắc viết sử thuở bấy giờ, những văn kiện, đặc biệt thuộc loại có châu phê (châu bản) hoặc do chính vua ban ra (chiếu, dụ, sắc văn...), phải được bảo đảm tuyệt đối, không một ai có quyền cắt, sửa hoặc xuyên tạc, ngay cả vua nối ngôi. Do đó, có thể xác quyết tuyệt đối về mức độ khả tín của các tư liệu gốc kể trên, để đi đến kết luận: Không có "*Chiếu Cần vương - Gosselin - 1885*" hay "*Chiếu Cần vương số 2*" như trong cuốn "*Lào và chế độ bảo hộ thuộc Pháp*". Đó chỉ là một văn bản giả mạo. Và lại, không một triều đình nào, cho dù là triều đình kháng chiến, lại ra đến 2, 3 bản chiếu có một mục đích cần vương, mà nội dung lại trái ngược nhau. Để giữ tính chất long trọng và uy nghiêm của Dụ (hay Chiếu) như *Lệnh Dụ Thiên hạ Cần vương*, triều đình Hàm Nghi cũng như các vua khác phải và chỉ ban ra một lần, và chỉ một lần duy nhất, bất di bất dịch. Vì vậy, nội dung của Dụ (hoặc Chiếu) loại này phải có tính khái quát về tình hình, nguyên nhân căn bản, mục tiêu lớn; nó không đề cập đến các cá nhân trong đó. Do đó, không thể có *Chiếu (Dụ) Cần vương số 2* hoặc *số 3*! Những văn kiện sau đó chỉ là thứ yếu, có mục đích triển khai, linh hoạt theo tình hình.

II. Về "*Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 1889*" hay "*Chiếu Cần vương số 3*":

Theo thông tin không chính thức trong một vài nhà nghiên cứu sử, tôi được biết bản "*Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 1889*" này đã được thông báo không chính thức bởi ông Võ Quang Yên, một Việt kiều Pháp, cách đây khoảng 7 hoặc 8 năm. Tuy nhiên, vì ngày tháng năm và nội dung của bản chiếu rất đáng ngờ về tính chất nguy tạo, vu khống của nó, nên giới nghiên cứu sử và các cơ quan hữu trách ở Huế không đón nhận. Bằng đi vài ba năm, cũng theo nguồn tin không chính thức khác, nó được một tập san ở Huế công bố, nhưng ít người quan tâm.

"*Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 1889*" hay "*Chiếu Cần vương số 3*" chỉ trở thành vấn đề khi nó lại được công bố một lần nữa trên một tuần báo, *Tuổi Trẻ Cuối Tuần*, có lượng độc giả khá lớn, rồi lại được đưa lên trang nhất của một website có tên *Tuổi Trẻ online* (đều thuộc Toà soạn nhật báo *Tuổi Trẻ*) trong nhiều ngày.

Trước hết, "*Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 1889*" chỉ mới được công bố gần đây (khoảng chưa tới 10 năm [?]), quá hạn giải mật đến cả 100 năm, nên không có giá trị gì nữa.

Kể đến, xuất xứ của nó rất đáng ngờ, vì nó không được bảo lưu trong các kho lưu trữ của Nước Cộng hoà Pháp (kể cả các thuộc địa), mà quá lâu rồi, nó vẫn chỉ tồn tại độc **một** bản tại bảo tàng cá nhân của một linh mục do Vatican đề cử trong thời điểm Pháp tái xâm lược Việt Nam, từ 1946 (Pháp theo chân quân đồng minh Anh - Ấn và Trung Hoa Quốc dân đảng vào giải giới quân phát-xít Nhật tại nước ta). Đó chính là Thierry D'Argenlieu.

Đặc biệt, mặc dù bài báo của phóng viên Thái Lộc cho biết, nó đã được và chỉ được duy nhất một người được gọi là giáo sư Léon Vandermeersch (Pháp) "*khảo sát tường tận*", "*xác nhận một cách quả quyết rằng đây là một bức chiếu thật*"⁽¹⁵⁾, nhưng đây chỉ là giám định một cá nhân, không phải là của một hội đồng giám định chuyên nghiệp bằng các phương pháp khoa học thực nghiệm. Với kỹ thuật hiện đại, người ta còn làm giả được tiền với các khuôn dấu, nét vẽ, chất liệu giấy kỹ thuật cao, nữa là bản chiếu ấy. Và lại, các vật liệu như lụa, mực xạ, sơn cách đây khoảng 100 năm, hiện nay không phải là quá hiếm.

Tuy nhiên, quan trọng nhất vẫn là nội dung bản chiếu.

1. Vẫn những cứ liệu tôi đã đưa ra, kể cả thể thức và cách hành văn như hai nhà nghiên cứu Trần Viết Ngạc, Trần Đại Vinh chỉ rõ, nhằm chứng minh "*Chiếu Cần vương - Gosselin - 1885*" hay "*Chiếu Cần vương số 2*" là giả mạo, ở đây, đối với bản "*Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 1889*" hay "*Chiếu Cần vương số 3*", một lần nữa, tôi sử dụng những cứ liệu ấy để xác quyết: "*Chiếu Cần vương số 3*" vẫn là tư liệu giả mạo. Cần nhấn mạnh: chi tiết "*Bắt ý Văn Tường hoài nhị, nhi Cam Lộ giá thiên*" (chẳng ngờ Văn Tường hai lòng, nên xa giá phải dời đi Cam Lộ -- giả định 2 chữ "hoài nhị" ?? khá lạ này là đúng nghĩa như bản dịch), thì nó hoàn toàn phi lí. Nói là chi tiết ấy hoàn toàn phi lí, nếu chúng ta đã đọc, đã đối chiếu với 3 bản dụ tháng 6 năm Ất Dậu (13-7-1885 & 18-7-1885), gồm "*Lệnh Dụ Thiên hạ Cần vương*", "*Dụ Nguyễn Văn Tường*" và "*Dụ Hoàng tộc*" cũng như các bản án và việc giặc Pháp, nguy triều thi hành án đối với Nguyễn Văn Tường (lưu đây, tích biên tài sản, 05-9-1885 và cuối tháng 9 đầu tháng

10-1885), nhất là bản dụ các tỉnh Tả kì của Đồng Khánh và Hector vào tháng 02 năm Bính Tuất (06-3 - 03-4-1886). Điều cần lưu ý: những thời điểm vừa kể là sau ngày 19-9-1885 được ghi trong "*Chiếu Cần vương*" số 2 khá lâu. Điều quan trọng là một khi nhóm chủ chiến đã đoàn kết với nhau, "*kẻ ở người đi*", theo sự phân công, giao nhiệm vụ lịch sử trong cuộc kinh đô quật khởi, bị thất thủ (7-5-1885), và mãi đến 06-3 - 03-4-1886, sĩ dân từ Hữu kì cho đến Tả kì, ngoài Bắc trong Nam, đều vẫn còn trung thành với hai phụ chính Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường đến thế, nhất là khi Nguyễn Văn Tường đã chết ở Tahiti, sau đó di thể được thân phụ của Tôn Thất Thuyết (tức ông Tôn Thất Đính) đưa về cải táng tại quê nhà, thì việc xuất hiện "*Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 1889*", với chi tiết đồ tội làm thất thủ kinh đô cho Nguyễn Văn Tường là hoàn toàn phi lí, trái tình!

2. Cụ thể hơn, xin phân tích một vài chi tiết quan trọng nhất của bản chiếu này:

-- 2.a. Mọi tư liệu đều của Pháp và của các nhà soạn sử nước ta từ trước đến nay đều ghi rõ, vua Hàm Nghi bị thực dân Pháp bắt vào ngày 01-11-1888 (hoặc 30-10-1888), nhằm vào ngày 28 hoặc 27-9 năm Mậu tí (1888) (16). Tình tiết của sự kiện này cùng với bản dụ của Đồng Khánh về sự kiện ấy đã được "*Đại Nam thực lục chính biên*" kỉ VI ghi một cách cẩn trọng (17). Ngay cả việc bàn về tiền trợ cấp hằng năm cùng việc sắp xếp người phục vụ vua Hàm Nghi ở chốn lưu đày, giữa Rheinart với triều đình và Đồng Khánh, cũng được phần sử triều Đồng Khánh kể trên ghi rất chi tiết (18). Do đó, ở bản "*Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 1889*", về chi tiết ngày tháng năm là "*Hàm Nghi ngũ niên lục nguyệt sơ lục nhật*" (Hàm Nghi ***năm thứ 5***, ngày mùng sáu tháng sáu, tức là 03-7-**1889** [!?!] thuộc năm ***Kỷ Sửu*** [!?!]), rõ ràng hoàn toàn sai lạc với sự thật lịch sử, một sự thật mà Pháp không giấu giếm làm gì, và triều Đồng Khánh lại công khai dán thông tri kèm với ảnh chân dung Hàm Nghi khắp nước. Và dĩ nhiên, cả tư liệu gia đình do hậu duệ Hàm Nghi hiện còn ở Pháp lưu giữ cũng như thế phả, tộc phả của Nguyễn Phước tộc đều chứng minh sự sai lạc ấy. Ngày 03-7-**1889**, **Hàm Nghi đã bị lưu đày tại Alger gần đúng 7 tháng, làm sao còn có mặt tại nước ta hay ở Trung Hoa để ban "*Chiếu Cần vương số 3*"!**



Vua Hàm Nghi bị bắt. Nguồn tranh vẽ (scan): web belleindochine (Google search)

-- 2.b. Sự thật lịch sử về lộ trình xuất thân kháng chiến của vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết đã được ghi rõ từng ngày, từng tháng, từng địa điểm trong những trang *cuối* "*Đại Nam thực lục, chính biên*" kỉ V (1884-1885) và trong 2 tập thuộc kỉ VI (1885-

1888). Nói một cách khái lược, từ ngày 23-5 năm Ất Dậu (05-7-1885), cho đến ngày bị bắt, 28 hoặc 27-9 năm Mậu tí (01-11-1888 hoặc 30-10-1888): Hàm Nghi chỉ ra tỉnh thành Quảng Trị, lên Tân Sở, Cam Lộ (Quảng Trị), ra Bảo Đài (Quảng Bình), lại vào Cam Lộ, rồi đến đồn Trấn Lào, qua Lào, về Bờ Cạn, đồn Mã Hạc, Hàm Thao (Quảng Bình), ra dụ cho quan quân Hà Tĩnh vận lương, mở đường, rồi ra sơn phòng Hà Tĩnh, lại vào xứ Thăng Cục, huyện Tuyên Hoá (Quảng Bình), cho đến ngày bị giặc Pháp bắt tại đó. Riêng Tôn Thất Thuyết, Trần Xuân Soạn, hai ông đã sang Trung Hoa cầu viện sau ngày quân Pháp tấn công sơn phòng Hương Khê, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, vào ngày 16-9 năm Ất Dậu (23-10-1885). Nói rõ ra, thời gian dài nhất trong khoảng hơn 3 năm trời (7-1885 - 11-1888), vua Hàm Nghi chỉ sống với hai người con của Tôn Thất Thuyết (Tôn Thất Hợp [Hiệp], Tôn Thất Đạm [Đàm]) và cha con của một vị quan khác, Nguyễn Thuý, cùng với nhóm người thiểu số do Trương Quang Ngọc làm chỉ huy, tại vùng thượng du giáp ranh Quảng Bình - Hà Tĩnh ấy. Do đó, chi tiết *vua Hàm Nghi đích thân qua nước Đại Đức ("Đại Đức quốc") cầu viện và đã được chính phủ nước Đức đồng ý* [?!?]; rồi khi *vua Hàm Nghi đã về thẳng tỉnh Quảng Đông*, vị vua trẻ này đã tiếp kiến các quan viên hội họp để nghe họ biện bạch [?!?]... được viết trong bản "*Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 1889*" hay "*Chiếu Cần vương số 3*" là hoàn toàn sai sự thật, chỉ là vu khống.

-- 2.c. Chi tiết thứ ba và có lẽ là mục đích của "*Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 1889*" là nhằm quyên góp tiền của, vàng bạc của quan dân các tỉnh Miền Nam ("*Nam trung quan viên lê thứ*").

Vua Hàm Nghi đã bị bắt trước đó hơn 9 tháng, Đồng Khánh cáo thị và dán ảnh chân dung Hàm Nghi khắp nước, từ Bình Thuận trở ra, và chắc thực dân Pháp cũng cáo thị và dán ảnh như vậy khắp lục tỉnh Nam Kỳ, thì việc xuất hiện "*Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 03-7-1889*" là vô cùng phi lí, khó hiểu.

Nhưng ngẫm lại, nếu đặt giả định với xác xuất vài phần trăm thôi, thì chỉ có những kẻ hiểu được bối cảnh nhiều nhường, thiếu vắng báo chí, nhân dân vốn bị lừa bịp lắm lần, nên vẫn có người bán tin bán nghi, và vì thế chúng mới tung ra "*Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 03-7-1889*" để cầu may, hòng kiếm được chút đỉnh tiền vàng. Nhưng kẻ đó là ai? Nếu cho đó là Tôn Thất Thuyết, có nghĩa là bôi nhọ vị tướng kháng chiến Cần vương này, cũng như chúng từng bịa ra "*Chiếu Cần vương - Gosselin - 1885*" hay "*Chiếu Cần vương số 2*" để bôi nhọ và li gián Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết, khiến họ trở thành kẻ bôi nhọ hay người bị bôi nhọ, và cả hai đều bị sĩ dân khinh ghét. Ở trên rừng và ở Trung Quốc, có ai bắt buộc Tôn Thất Thuyết phải xuyên tạc, bôi nhọ đồng chí của mình như thế đâu! Còn ở kinh đô, sau 05-7-1885, tất cả đều do De Champeaux (khá giỏi chữ Hán, lại nắm giữ chức thượng thư Bộ Binh, đại thần thứ nhất Cơ mật viện) và các đệ tử của thực dân như Nguyễn Hoằng, Nguyễn Hữu Cư, Nguyễn Hữu Bài (đều được huấn luyện tại Pénang), rồi Nguyễn Hữu Độ, làm tất. Nguyễn Văn Tường phải đấu tranh rất vất vả với chúng để có thể giành được ít chủ quyền, cụ thể là vài ý tưởng trong các văn bản Từ Dũ ban ra [\(19\)](#). Tôn Thất Thuyết và sĩ dân đều hiểu điều đó nên sĩ dân mới trung thành với hai phụ chính, mà Cáo thị của Đồng Khánh - Hector, tháng 2 năm Bính Tuất (06-3 - 03-4-1886) đã vô hình trung cho chúng ta thấy rõ lòng trung thành sâu sắc ấy.

Tôi không bao giờ cho rằng "*Chiếu Cần vương - Gosselin - 19-9-1885*" (số 2) hay "*Chiếu Cần vương D'Argenlieu - 03-7-1889*" (số 3) là do Tôn Thất Thuyết giả mạo.

Bản chiếu "*Chiếu Cần vương số 3*" là cái bẫy mới được ai đó tạo ra gần đây, trong khoảng dăm bảy năm hay ít hơn đồ lại, nhằm mục đích khiến chúng ta mắc bẫy, đổi lòng, đâm ra phê phán, lên án Tôn Thất Thuyết.

Trong ba bản tạm gọi là "*Chiếu Cần vương*" số 1, số 2 và số 3, thực sự chỉ có duy nhất, chính thức một bản vốn đã được ban bố tại Tân Sở, Quảng Trị là thật: Đó là "*Lệnh Dụ Thiên hạ Cần vương*", tên chính thức của "*Dụ Cần vương*" (chứ không phải "*Chiếu Cần vương*" số 1) được ban bố và truyền đi khắp cả nước vào ngày 2-6 Ất Dậu (13-7-1885).

"*Chiếu Cần vương - Gosselin - 19-9-1885*" cũng như "*Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 03-7-1889*" đều là đồ giả, được tạo ra nhằm xuyên tạc, bôi nhọ và li gián Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết.

TP.HCM., mùa Vesak Liên Hiệp quốc,
từ 14 : đến 18 : 50, ngày 14-5 HB8 (2008)
[10-4 Mậu tí]
Sáng 15-5 HB8, có chữa lại vài lỗi.

Trần Xuân An

[\(1\)](#) Gosselin, "*Le Laos et le protectorat français*", Paris, 1900.

[\(2\)](#) Kỉ yếu Hội nghị khoa học lịch sử về "*Nhóm chủ chiến triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường*", ĐHSP. TP.HCM., 20.6.1996, tr. 25 - 30; Tạp chí Xưa & Nay, số 128, tháng 11. 2002, tr. 9 - 11.

[\(3\)](#) Gosselin, "*Le Laos et le protectorat français*", sđd.

[\(4\)](#) Gosselin, "*Hoàng đế An Nam*" - "*L'Empire d'Annam*", Perrin et Cie, Librairies - éditeurs, Paris, 1904.

[\(5\)](#) Gosselin, "*Hoàng đế An Nam*", sđd., tr. 219

[\(6\)](#) Quốc sử quán triều Nguyễn, "*Đại Nam thực lục, chính biên*" (ĐNTL.CB.), tập 36, Nxb. Khoa học Xã hội (KHXH.), 1976, tr. 225 - 226, tr. 226 - 228.

[\(7\)](#) ĐNTL.CB., tập 36, Nxb. KHXH., 1976, tr. 247 & ĐNTL.CB., tập 37, Nxb. KHXH., 1977, tr. 35, 63...

[\(8\)](#) ĐNTL.CB., tập 37. sđd., tr. 69.

[\(9\)](#) ĐNTL.CB., tập 37, sđd., tr. 69-72.

[\(10\)](#) ĐNTL.CB., tập 37, sđd., tr. 69.

[\(11\)](#) Xem lại: "*Lệnh Dụ Thiên hạ Cần vương*", 02-6 Ất Dậu [13-7-1885], "*Dụ Nguyễn Văn Tường*", 02-6 Ất Dậu [13-5-1885] và "*Dụ Hoàng tộc*", 7-6 Ất Dậu [18-5-1885]), các sđd..

(12) ĐNTL.CB., tập 37, sđd., tr. 75-76.

(13) ĐNTL.CB., tập 37, sđd., tr. 138-139.

(14) Cao Xuân Dục [tục biên] và Quốc sử quán triều Nguyễn [hoàn tất], *"Quốc triều hương khoa lục"*, bản dịch, Nxb. TP.HCM., 1993, tr. 297.

(15) Thái Lộc, *"Tìm thấy nguyên bản Chiếu Cần vương"*, Tuổi Trẻ Cuối Tuần, 11-05-2008 (Tuổi Trẻ online), bài đã dẫn, tr. 9.

(16) Trần Trọng Kim, *"Việt Nam sử lược"*, Nxb. Văn hoá - Thông tin tái bản, 1999, tr. 592, ghi là ngày 26-9 Mậu tí [1888]).

(17) ĐNTL.CB., tập 38, Nxb. KHXH., 1978, tr. 140-144.

(18) ĐNTL.CB., tập 38, sđd., tr. 148-149.

(19) Các sắc dụ của Từ Dũ đều do Nguyễn Nhược thị Bích chấp bút, viết thay. Trích tiểu sử Nguyễn Nhược thị Bích: "**❖ Năm 36, Dục Tôn Anh hoàng đế lên chầu trời, vâng ý chỉ 2 cung, sắc dụ đều cho tay thị ấy làm. Năm Hàm Nghi thứ nhất, tháng 5, kinh thành có việc, đi theo 2 cung đi Quảng Trị có bài hát quốc âm Xe vua vào đất Thục [Đường Minh Hoàng tránh loạn đi vào Thục - VSH. chú thích]. Ngày 2 xe cùng về, các sắc phụng chiếu thư, cầm bút viết xong ngay, việc gì cũng xứng chỉ. Năm Thành Thái thứ 4, kính vâng từ chỉ, nghĩ công khó nhọc, tấn phong tam giai Lễ tần. Năm Duy Tân thứ 3, tháng 11, thị chết, thọ 80 tuổi"** (Đại Nam liệt truyện, tập 3, bản dịch Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, 1993, tr. 78). TXA.

Xem thêm:

Sửa chữa xong, lúc 10 : 09' , ngày 15-5 HB8 (2008)

& đã gửi báo Tuổi Trẻ Cuối Tuần qua Gmail & hộp thư điện tử của Tuổi Trẻ online.

Sửa lỗi gõ phím: 16 : 23', 15-5 HB8 (2008), cùng ngày.

Bản PDF. ngày 15-4 HB8 bị gõ phím nhầm là 16-4 HB8 (16-4 HB8)

Ngày 03-6 HB8 (2008), gửi báo Thể thao & Văn hoá.

Ngày 10-6 HB8 (2008), gửi báo Du Lịch (online).

Bổ sung "Vài lời của tác giả" trên phần mở đầu bài viết: 23 & 28-6 HB8;

Đã gửi Tạp chí XUA & NAY

BÀN THÊM VỀ

THÔNG BÁO CHO THIÊN HẠ CẦN VƯƠNG (CÁO DỤ CẦN VƯƠNG), LỆNH DỤ THIÊN HẠ CẦN VƯƠNG

&

CỤM TỪ "TỜ CHIẾU CẦN VƯƠNG CỦA VUA HÀM NGHI"

Trần Xuân An

- Phần I -

Vấn đề "*Thông báo cho thiên hạ cần vương*" (Cáo dụ Cần vương), "*Lệnh dụ Thiên hạ cần vương*" và cụm từ "*Tờ chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi*" thật ra đã rạch ròi, rõ ràng và đạt được sự nhất trí cao, nhưng để tránh trước những vướng mắc còn lại, có thể "tái phát" như trên báo chí trong hơn một tháng gần đây, tưởng cũng cần bàn thêm cho thật rõ ràng, kỹ lưỡng một lần cuối.

Trước hết, để giải toả vướng mắc về vấn đề trên, xin liệt kê những văn bản có nội dung *Cần vương* mà Hàm Nghi - Tôn Thất Thuyết đã phát đi như sau:

1. "*Thông báo cho thiên hạ cần vương*" (Cáo dụ Cần vương): "Đại Nam thực lục chính biên" (ĐNTL.CB.), kỉ Kiến Phúc - Hàm Nghi, ghi chép: "*Giờ Ngọ [11 - 13 giờ trưa, ngày 23-5 Ất Dậu, tức 05-7-1885, xa giá], mới đến xã Văn Xá, nghỉ một chút, [Tôn Thất] Thuyết tức thì kèm vâng mệnh vua, đem qua tình hình vua phải ra đi thông báo cho thiên hạ cần vương, lần lượt tư cho Nam - Bắc tuân làm"*(1). Căn cứ vào nội dung tóm lược ấy, chúng ta có thể định danh thể văn được sử dụng là *cáo* hay *chiếu* (thông báo rộng khắp), và cũng có thể tạm gọi "*Cáo dụ Thiên hạ Cần vương*", "*Bá cáo Thiên hạ Cần vương*" hoặc "*Chiếu Cần vương*". Nhưng có lẽ dùng từ *chiếu* là không thích đáng, vì đây chỉ là một thông báo sơ khởi, kịp thời, chứ chưa là văn bản chính thức.

2. "*Lệnh dụ Thiên hạ cần vương*" (Dụ Cần vương): ĐNTL.CB., sđd., cũng ghi nhận: "*Tôn Thất Thuyết còn giữ giá vua còn đóng ở [Sơn] phòng Quảng Trị, đã kèm vua ra **Lệnh dụ Thiên hạ cần vương**, lại sẽ dụ bảo Nguyễn Văn Tường và yên ủi những người họ mạc ở trong kinh, [mỗi thứ] đều một đạo [đạo: bản văn], do đường dịch lộ chuyển về kinh [đô]. (Khi ấy từ [Sơn] phòng đến kinh [đô] ống trạm còn chuyển đệ được). Đó là việc từ mùng 7 tháng này [tháng 6 Ất Dậu] trở về trước"* (2). Đây là Dụ Cần vương chính thức (và duy nhất, với nội dung cần vương), ngày tháng viết dụ và ban dụ được ghi trên văn bản mà giới nghiên cứu từ lâu sưu tầm được là 02-6 Ất Dậu (13-7-1885).

Ngoài ra, còn thấy ở vài đoạn ĐNTL.CB. khác, có nhắc đến "*Lệnh dụ Thiên hạ cần vương*" với tên gọi rút gọn là "Dụ Cần vương":

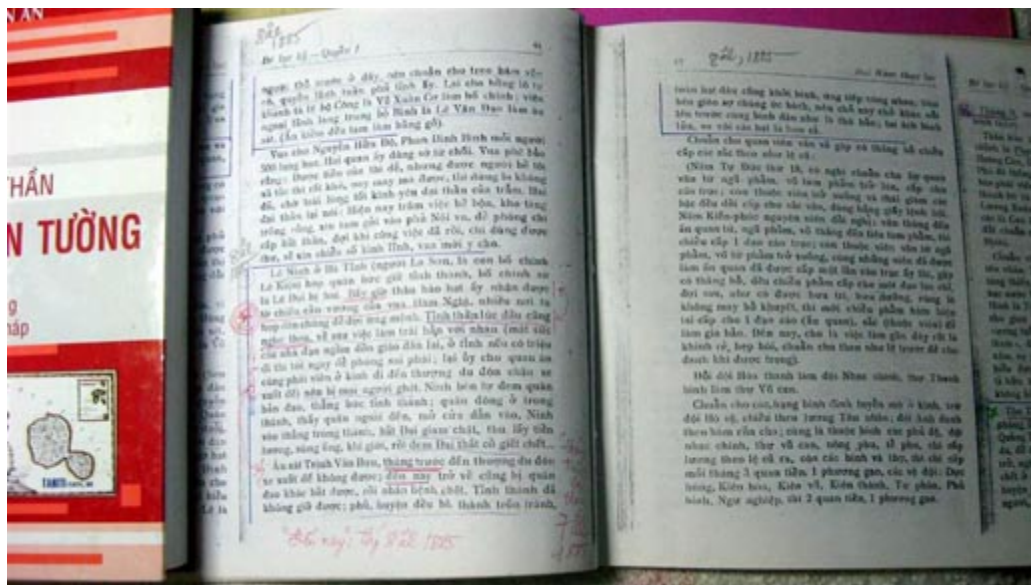
2a. "*Tháng trước thân hào tỉnh ấy [Bình Định] cũng nghe ở hành tại [:nơi vua đóng] có **Dụ Cần vương**, mưu dấy quân, bèn họp đem những lính kinh [đô] tan về và lính đồng ở dân, đốt*

phá nhà đạo [:giáo đường Thiên Chúa giáo], đìem chết giáo dân, rồi đem binh dân ước hơn vạn người, quanh tới tỉnh thành, yêu cầu cấp cho khí giới..."(3).

2b. "... nghe có **Dụ Cần vương** ở hành tại, phân nhiều [quan dân nước ta] bảo quan Pháp bội với lời mình [ước], hòng toan gây việc như ở Quảng Ngãi, Bình Định ấy. Bọn còn đồ nhân đó gá mượn theo bóng thừa cơ cướp của giết người, lương - giáo phục thù, nhờ đó càng thêm ngông ngược..."(4).

3. "Sắc [dụ] cho tỉnh Hà Tĩnh" (về việc vận tải, rước vua): Chép lại theo ĐNTL.CB., sđd.: "Xe vua đến Hàm Thao ([Tôn Thất] Thuyết gần kèm xe vua đến sách [:buôn làng] Bờ Cạn, vào ngày 20 tháng này [:tháng 7 Ất Dậu / 1885] thì nghỉ chân ở xứ này, gần phía bắc sông Khung Giang [:Mê Kông], [từ nơi đó] đến Sơn phòng Hà Tĩnh chừng 7 ngày), sắc cho tỉnh Hà Tĩnh vận lương, mở đường, rước xe vua đến sơn phòng tỉnh ấy"(5). Cũng có thể xem đây là một văn bản có nội dung cần vương ("hết lòng, hết sức với việc của nhà vua" (6)), nhưng bản sắc dụ này không có tính chất quan trọng như bản Dụ Cần vương ở Tân Sở, Quảng Trị, mà chỉ là một thông lệnh với vụ việc vận tải, đón rước bình thường thời kháng chiến như đoạn trích trên đã ghi.

4. "Tờ chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi" : Cụm từ này thấy xuất hiện trong ĐNTL.CB., kỉ Đồng Khánh:



"Lê Ninh ở Hà Tĩnh (người La Sơn, là con bố chính Lê Kiện) họp quân bức giữ tỉnh thành, bố chính sứ là Lê Đại bị hại [(đây là câu đề của tiểu mục)]:

[(Phần thuyết của đề mục:)] Bảy giờ thân hào hạt ấy nhận được tờ Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, nhiều nơi tụ họp dân chúng để [hưởng] ứng mệnh [lệnh]. Tỉnh thần [Lê Đại, Trịnh Văn Bưu] lúc đầu cũng nghe theo, về sau việc làm trái hẳn với nhau [:với thân hào] (mật sức [:bí mật điều động] các nhà đạo [Thiên Chúa] ngầm dồn giáo dân lại, ở tỉnh nếu có triệu đi thì tới ngay để [dự] phòng [cho việc] sai phái; lại uỷ cho quan án [sát] cùng phái viên ở kinh [đô] đi đến thượng du đón chặn xe xuất để) nên bị mọi người ghét. [Lê] Ninh bèn tự đem quân bản đạo(7), thẳng bức tỉnh thành; quân đóng ở trong thành, thấy quân ngoài đến, mở cửa dẫn vào; [Lê] Ninh vào thẳng trong thành, bắt [Lê] Đại giam chặt, thu lấy tiền lương, súng ống, khí giới, rồi đem Đại thắt cổ giết chết...

Án sát Trịnh Văn Bưu, tháng trước đến thượng du đón xe xuất để [Hàm Nghi] không được; đến nay trở về cũng bị quân đạo [:đội quân] khác bắt được, rồi nhân bệnh chết. Tỉnh thành đã không giữ được; phủ, huyện đều bỏ thành trốn tránh, toàn hạt đầu cũng khởi binh, ứng tiếp cùng nhau. Dân bên [Thiên Chúa] giáo sợ chúng ức bách, nên chỗ này chỗ khác nổi lên trước, cùng binh dân như là thù hằn; tai ách binh lửa, so với các hạt là hơn cả"(8).

"*Tờ chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi*" này là **cụm từ duy nhất** trong "*Đại Nam thực lục*" (các kỉ liên quan) có 3 chữ "**CHIẾU CẦN VƯƠNG**", lại được xác định bằng một định ngữ "*của vua Hàm Nghi*". Xin xác định trước, đây không phải là một văn bản khác, mà chính là một trong 2 văn bản ghi trên, hoặc "*Thông báo cho thiên hạ cần vương*" (Cáo dụ Cần vương) hoặc "*Lệnh dụ Thiên hạ cần vương*" mà thôi. Người viết bài này (Trần Xuân An) xin phân tích cặn kẽ ở phần sau.

5. *Lời kêu gọi sĩ dân Bắc Kỳ hưởng ứng Dụ Cần vương*: Trước hết, đề nghị lưu ý về cụm từ "*mượn tiếng danh nghĩa, cổ động, mê hoặc sĩ dân*": Văn chép lại ĐNTL.CB.: "[*Đồng Khánh*] lại cho là giặc [Tôn Thất / Lê] Thuyết hiện nay về đến Sơn phòng Hà Tĩnh, mượn tiếng danh nghĩa, cổ động, mê hoặc sĩ dân, mới biết rõ giặc [Tôn Thất / Lê] Thuyết là người như thế nào. [*Đồng Khánh*] tiếp tục dụ sĩ dân Bắc Kỳ rằng: [... T.X.A. lược bớt ...] ..." (9). Từ "**mê hoặc**" ở câu tóm lược của Quốc sử quán về văn bản mà Tôn Thất Thuyết đã kèm vua Hàm Nghi để ban bố tại Hà Tĩnh (tháng 9 Ất Dậu 1885) đã được chính bản dụ của Đồng Khánh làm rõ: "... Ngày tháng 5 [23-5 Ất Dậu], đô thống đại thần Đại Pháp [De Courcy] mời đến bàn bạc, [Tôn Thất Thuyết] tự đem lòng nghi sợ, mưu cho thân mình, nguy đến tôn xã, bắt hiếp vua phải đi, mà hiệu lệnh đều do tay hắn. Nay lại nói là khôi phục, để **mê hoặc** sĩ dân, tuy người có kiến thức có nhiên không bị hắn **mê hoặc** được, nhưng chỉ sợ bên ngoài nghe thấy chưa được giống nhau, thì hoặc nói thác là cần vương, hoặc xưng là khôi nghĩa, trong Nam ngoài Bắc ồn ào lên, hại đến dân các địa phương..." (9). Đoạn trích này cũng có thể tiêu biểu cho nội dung của cả bản dụ, chung quy chỉ gồm 2 ý lớn: một là vạch trần bản chất, âm mưu cướp ngôi của Tôn Thất Thuyết; hai là kêu gọi sĩ dân Bắc Kỳ đừng ủng hộ Tôn Thất Thuyết. Tất nhiên khỏi phải nói đến bản chất hèn hạ, trái tình nghịch lí của tên vua bù nhìn Đồng Khánh (mà thực chất là do Nguyễn Hữu Độ và các tên tay sai khác viết), thể hiện ở bản dụ này. Tuy nhiên, xét về mặt văn bản, thì đây chính là văn bản phản hồi, luận chiến với văn bản của Tôn Thất Thuyết - Hàm Nghi ban bố tại Hà Tĩnh. Có một điều cần ghi nhận là bản dụ của Đồng Khánh không có chi tiết luận chiến, phản hồi nào đề cập đến Nguyễn Văn Tường như nhiều người cứ ngỡ. Với các chi tiết phản hồi, luận chiến trên cộng với câu tóm lược của Quốc sử quán về nội dung văn bản, người nghiên cứu có thể xác định tuyệt đối về nội dung Tôn Thất Thuyết - Hàm Nghi đã ban bố qua văn bản này. Nói gọn lại, nội dung văn bản này chính là *lời kêu gọi sĩ dân Bắc Kỳ hưởng ứng Dụ Cần vương*, vốn đã ban bố tại Tân Sở, Quảng Trị, của Tôn Thất Thuyết - Hàm Nghi, và chỉ như thế mà thôi. Văn bản này cùng được ban hành vào một thời điểm, tại một địa điểm cũng như "*Chiếu chỉ triệu thân hào hạt Hà Tĩnh, chia đặt quan lại [...], đóng chặn chỗ xung yếu [...], làm kế đóng trường kì*" dưới đây.

6. "*Chiếu chỉ triệu thân hào hạt Hà Tĩnh, chia đặt quan lại [...], đóng chặn chỗ xung yếu [...], làm kế đóng trường kì*" (10): Đây mới đích thực là văn bản được gọi chính xác là "chiếu" ("chiếu chỉ", trong chiếu có chỉ dụ; hoặc vừa ban chiếu bao quát vừa ban các chỉ dụ cụ thể). Bản chiếu này có nội dung mang tính chất long trọng như **chiếu dời đô**, ở đây là vừa dời đô vừa thành lập một triều đình mới - triều đình kháng chiến - tại một địa điểm mới, đúng như tên gọi thể văn. Chiếu: văn bản có nội dung long trọng, quan trọng, tầm bao quát rộng lớn, do vua ban bố cho thần dân, quan lại trong toàn vương quốc được rõ việc trọng đại nhà vua sẽ hay đang làm, chứ không phải là một sắc lệnh, lệnh dụ có tính chất vừa bắt buộc vừa khích lệ

thần dân, quan lại thực hiện với trong sự tuân thủ, chấp hành, có thưởng phạt nghiêm minh. Xin chép nguyên văn bản tóm lược của Quốc sử quán: "*Tháng trước [tức tháng 9 Ất Dậu 1885], [Tôn Thất] Thuyết đem Hàm Nghi để đến Nha Sơn phòng, dùng **chiếu chỉ triệu thân hào hạt Hà Tĩnh, chia đặt quan lại** (cho: viên ngoại Phan Quang Cư làm bố chính sứ Hà Tĩnh; nguyên tri phủ Phan Khắc Hoà làm án sát; nguyên án sát Lạng Sơn Hoàng Xuân Phong làm sơn phòng sứ; Phan Đình Phùng làm tán lý; Phan Trọng Mưu làm tham biện sơn phòng; còn các người khác, đều lượng trao cho quan chức, sai chia đi triệu mộ quân, nhưng đóng lẫn lẫn, tiếp ứng cùng nhau), **đóng chặn chỗ xung yếu** (đường thủy, ở phận xã Trúc Lâm, vào quãng ngã ba sông đi đến sơn phòng; đường bộ, xứ Trung Bát núi Hiệu Sơn, tiếp giáp phận núi về huyện Thạch Hà, Hương Khê, đều phái quân cùng quân mới ứng mộ chia giữ các nơi ấy), **làm kế đóng trường kì**" (10). Văn bản này, ngay trong mục tháng 9 Ất Dậu của biên niên sử ĐNTL.CB., kỉ Đồng Khánh, đã bị Đồng Khánh dùng một bản dụ để luận chiến, đập lại.*

Ở phần này của bài viết, tôi đã thống kê thành 6 tiểu mục, nhưng thực sự chỉ có 5 văn bản do Tôn Thất Thuyết - Hàm Nghi ban bố liên quan đến việc cần vương mà thôi. Như đã viết, tiểu mục 4 thực chất chỉ là một cụm từ khác ("*Tờ Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi*") để gọi một trong hai văn bản ở 2 tiểu mục 1 và 2, hoặc "*Thông báo cho thiên hạ cần vương*" (Cáo dụ Cần vương) hoặc "*Lệnh dụ Thiên hạ cần vương*" (Dụ Cần vương).

Để rõ ràng hơn, xin liệt kê các nhan đề như sau:

1. Văn bản thứ nhất (tiểu mục 1.): "*Thông báo cho thiên hạ cần vương*" (Cáo dụ Cần vương), 23-5 Ất Dậu (05-7-1885), tại Văn Xá, Thừa Thiên.
2. Văn bản thứ hai (tiểu mục 2.): "*Lệnh dụ Thiên hạ cần vương*" (Dụ Cần vương), 02-6 Ất Dậu (13-7-1885), tại Tân Sở, Cam Lộ, Quảng Trị.
3. Văn bản thứ ba (tiểu mục 3.): "*Sắc [dụ] cho tỉnh Hà Tĩnh*" (về việc vận lương, mở đường, rước vua), 20-7 Ất Dậu (29-8-1885), tại Hàm Thao, Quảng Bình.
4. Văn bản thứ tư (tiểu mục 5.): *Lời kêu gọi sĩ dân Bắc Kỳ hưởng ứng Dụ Cần vương (có thể là Dụ hoặc Hịch sĩ dân Bắc Kỳ)*, không xác định được ngày, vào tháng 9 Ất Dậu (08-10 - 06-11-1885), tại Sơn phòng Hà Tĩnh.
5. Văn bản thứ năm (tiểu mục 6.): "*Chiếu chỉ triệu thân hào hạt Hà Tĩnh, chia đặt quan lại, đóng chặn chỗ xung yếu, làm kế đóng trường kì*", không xác định được ngày, vào tháng 9 Ất Dậu (08-10 - 06-11-1885), tại Sơn phòng Hà Tĩnh.

Trong 5 văn bản trên, cho đến nay, chúng ta chỉ có duy nhất một văn bản tìm được ở bộ "*Trung - Pháp - Việt chiến tranh tư liệu*", theo học giả Hoàng Xuân Hãn, hiện còn lưu trữ tại Bộ Ngoại giao Đài Loan; các nhà nghiên cứu trong Nam ngoài Bắc đều đã biết và đã dịch ra tiếng Việt (bản dịch của Lê Thuộc, Chu Thiên Hoàng Minh Giám...). Tuy nhiên, qua "*Đại Nam thực lục, chính biên*", với những câu tóm lược (theo nguyên tắc và luật pháp bây giờ, Quốc sử quán không thể xuyên tạc) chúng ta cũng biết được chính xác nội dung của 4 văn bản còn lại.

Vấn đề còn lại và cũng là vấn đề chính của bài viết: Tại sao có cụm từ "*Tờ chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi*" trong Đại Nam thực lục, chính biên, kỉ Đồng Khánh?

- Phần II -

Trich đoạn từ "*Đại Nam thực lục, chính biên*", kỉ Đồng Khánh, ghi chép về việc khởi binh cần vương của Lê Ninh (1857-1887) và cuộc tấn công của quân binh do ông chỉ huy, chiếm dinh thành tỉnh Hà Tĩnh, về mặt hình thức, có thể nói là một tiểu mục trọn vẹn tiêu biểu cho cách viết sử biên niên của Quốc sử quán triều Nguyễn. Qua đó, chúng ta biết chắc chắn, chính xác là sự kiện ấy diễn ra vào tháng 8 Ất Dậu (09-9 - 07-10-1885), vì đơn giản là nó được chép lại, đặt vào mục tháng 8 Ất Dậu [\(11\)](#) thuộc đệ lục kỉ của bộ sử:

"Lê Ninh ở Hà Tĩnh (người La Sơn, là con bố chính Lê Kiện) họp quân bức giữ tỉnh thành, bố chính sứ là Lê Đại bị hại:

Bấy giờ thân hào hạt ấy nhận được tờ Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, nhiều nơi tụ họp dân chúng để ứng mệnh. Tỉnh thân lúc đầu cũng nghe theo, về sau việc làm trái hẳn với nhau (mặt sức các nhà đạo ngầm dòn giáo dân lại, ở tỉnh nếu có triệu đi thì tới ngay để phòng sai phái; lại uỷ cho quan án cùng phái viên ở kinh đi đến thượng du đón chặn xe xuất đế) nên bị mọi người ghét. Ninh bèn tự đem quân bản đạo, thẳng bức tỉnh thành; quân đóng ở trong thành, thấy quân ngoài đến, mở cửa dẫn vào; Ninh vào thẳng trong thành, bắt Đại giam chặt, thu lấy tiền lương, súng ống, khí giới, rồi đem Đại thắt cổ giết chết...

Án sát Trịnh Văn Bưu, tháng trước đến thượng du đón xe xuất đế không được; đến nay trở về cũng bị quân đạo khác bắt được, rồi nhân bệnh chết. Tỉnh thành đã không giữ được; phủ, huyện đều bỏ thành trốn tránh, toàn hạt đầu cũng khởi binh, ứng tiếp cùng nhau. Dân bên giáo sợ chúng ức bách, nên chỗ này chỗ khác nổi lên trước, cùng binh dân như là thù hằn; tai ách binh lửa, so với các hạt là hơn cả"[\(8\)](#).

Tuy nhiên, "*tờ Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi*" được vua Hàm Nghi (và Tôn Thất Thuyết) ban bố vào lúc nào, tại đâu, có nội dung gì, và thân hào cũng như quan chức ở hạt Hà Tĩnh nhận được lúc nào?

Người viết cố ý nhấn mạnh, làm đậm nét các từ và các cụm từ để phân tích xoáy sâu vào đó.

"Bấy giờ" là một từ được dùng làm trạng ngữ, chỉ một thời đại hay một thời điểm, thậm chí là một khoảnh khắc thuộc thì quá khứ. Chỉ có thể hiểu cụ thể hơn nhờ những câu kế tiếp.

Chúng ta biết rằng, để làm rõ nội dung đã được diễn đạt là "**về sau việc làm trái hẳn với nhau**", "**nên bị mọi người ghét**", Quốc sử quán đã liệt kê 2 việc, đồng thời để trong hai ngoặc đơn: "*(mặt sức các nhà đạo ngầm dòn giáo dân lại, ở tỉnh nếu có triệu đi thì tới ngay để phòng sai phái; lại uỷ cho quan án cùng phái viên ở kinh đi đến thượng du đón chặn xe xuất đế)*". Chính mệnh đề diễn đạt sự việc "*lại uỷ cho quan án cùng phái viên ở kinh đi đến thượng du đón chặn xe xuất đế*" này, ở đoạn kế tiếp, được xác định thời điểm diễn ra sự việc ấy. Đó là "**tháng trước**": "*Án sát Trịnh Văn Bưu, tháng trước đến thượng du đón xe xuất đế không được*". Do đó, không nghi ngờ gì nữa, 2 việc "**về sau**" ấy, đã bắt đầu diễn ra trong **tháng 7 Ất Dậu** (10-8 - 08-9-1885). Và cũng từ đó, chúng ta suy ra một cách rất toán học, "**lúc đầu**" phải là **thời điểm trước tháng 7 Ất Dậu**. Và "**lúc đầu**" ấy chính là thời điểm thân hào hạt

Hà Tĩnh và tỉnh thần (các kẻ bày tôi - quan chức - cấp tỉnh) nhận được "*tờ Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi*". Như vậy, đáp số cần tìm là, "*tờ Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi*" phải được viết và ban bố vào thời điểm trước tháng 7 Ất Dậu 1885 hoặc vào thượng tuần tháng 7 Ất Dậu 1885.

Như đã xác định ở phần I của bài viết này, "*tờ Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi*" không thể là "Chiếu Cần vương - Gosselin - 19-9-1885"; nó chỉ có thể là một trong 2 văn bản:

1. Văn bản thứ nhất (tiểu mục 1.): "*Thông báo cho thiên hạ cần vương*" (*Cáo dụ Cần vương*), 23-5 Ất Dậu (05-7-1885), tại Văn Xá, Thừa Thiên.

2. Văn bản thứ hai (tiểu mục 2.): "*Lệnh dụ Thiên hạ cần vương*" (*Dụ Cần vương*), 02-6 Ất Dậu (13-7-1885), tại Tân Sở, Cam Lộ, Quảng Trị.

Nhưng "*Lệnh dụ Thiên hạ cần vương*" (*Dụ Cần vương*) cũng đã được có định từ ngữ cũng như thời điểm viết và ban bố. Vậy, chỉ còn là văn bản thứ nhất. Ngẫm nghĩ cho tận lẽ, "*thông báo cho thiên hạ*" chính là "*chiếu*" (?) [\(12\)](#), nếu không dùng hai chữ "*cáo dụ*" (? ?) hoặc "*cáo*" (?) để thay thế.

Một lẽ khác, đây chỉ là một cụm từ xuất hiện trong tiểu mục khởi binh và chiếm thành Hà Tĩnh của Lê Ninh; ngoài ra, không như quy cách của 5 văn bản mà tôi đã thống kê được, là nó không có các câu chữ tóm lược nội dung văn bản, thời điểm, địa điểm ban bố văn bản. Đây cũng là một lẽ, hay một luận cứ, rất quan trọng, nhằm làm sáng tỏ kết luận vừa viết.

Để góp phần vào việc khảo chứng, xin trích một đoạn trong tập tài liệu "*Hà Tĩnh Ất Dậu kí*" của dòng họ Lê ở Trung Lễ, Đức Thọ, Hà Tĩnh, do cụ Trác Viên cung cấp cho GS.TS. Nguyễn Phan Quang, mặc dù chỉ đọc lướt qua cũng đã thấy trong tập kí sự này việc ghi sai tên người, ngày tháng, cũng như các chi tiết quanh sự kiện là khá nhiều:

"Ông Tôn Thất Thuyết thấy 4 đạo quân của ông Tán Ninh [Lê Ninh] rất chỉnh tề, tướng tá hùng dũng, bèn tâu vua sắc cho ông Lê Ninh đem quân về lấy thành Hà Tĩnh và bắt bố chánh Lê Đại đem lên nạp tại Sơn phòng. Lúc này, quan bố chánh thủ hiến Hà Tĩnh là ông Lê Đại, án sát là ông Dương Thanh [???], thương biện là ông Lê Kính Hạp... [\(13\)](#)."

Lúc đó, Tôn Thất Thuyết đang ở Quảng Bình, chưa ra đến Hà Tĩnh.

Ông Lê Đại tiếp được tờ mật tri của Bộ [Lẽ - TXA. chưa thêm] nói về việc cải Hàm Nghi nguyên niên làm Đồng Khánh nguyên niên, **bắt đầu từ tháng 6 Ất Dậu [1885]** [???] và sức cho tỉnh hện khi nào giá vua Hàm Nghi ra Hà Tĩnh thì đem quân ra hiệp giá đem về" [\(13\)](#).

"Hà Tĩnh Ất Dậu kí" còn cho biết, lá cờ của đạo quân Lê Ninh có 4 chữ "**Cần vương phụng chỉ**" [\(12\)](#).

"... Khi đội quân ấy vào trong thành rồi mà quan bố vẫn tưởng là quân mình, cho nên họ đến sát bên cạnh mà ngài không biết, chỉ nghe một tiếng hô như sét, rồi ngài bị trói, tiếp theo là tiếng hô "*Hàm Nghi vạn tuế*" và "**Phụng chỉ Cần vương**" dậy một phương trời... [... TXA. lược bớt ...] ... bèn cho ông được uống thuốc độc tự tử" [\(13\)](#).

Dầu sao, qua tư liệu tham khảo (và chỉ tham khảo) ghi trên, đặc biệt là qua các cụm từ "*bắt đầu từ tháng 6 Ất Dậu [1885]*", "*Cần vương phụng chỉ*", "*Phụng chỉ Cần vương*", chúng ta có thể thấy 2 điều:

Một là, "*bắt đầu từ tháng 6 Ất Dậu [1885]*", "*và sức cho tỉnh hện khi nào giá vua Hàm Nghi ra Hà Tĩnh thì đem quân ra hiệp giá đem về*", Lê Đại đã theo lệnh De Champeaux, nên từ đó, phối kiểm với trích đoạn trên từ ĐNTL.CB., sđd., chúng ta thấy "*tờ Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi*" mà thân hào và quan tỉnh Hà Tĩnh nhận được chắc chắn phải là "*Thông báo cho thiên hạ cần vương*" (*Cáo dụ Cần vương*), 23-5 Ất Dậu (05-7-1885), tại Văn Xá, Thừa Thiên [\(14\)](#).

Hai là, cờ của đạo quân Lê Ninh chỉ huy "*phụng chỉ Cần vương*" chứ không phải "*phụng chiếu Cần vương*", mặc dù "chỉ" (?) và "chiếu" (?) có vài nét nghĩa khác nhau. Có lẽ các từ "chiếu", "chỉ", "dụ", "cáo" thường không được phân biệt cho thật rạch ròi, vì nội hàm của chúng có nhiều nét nghĩa giao thoa với nhau.

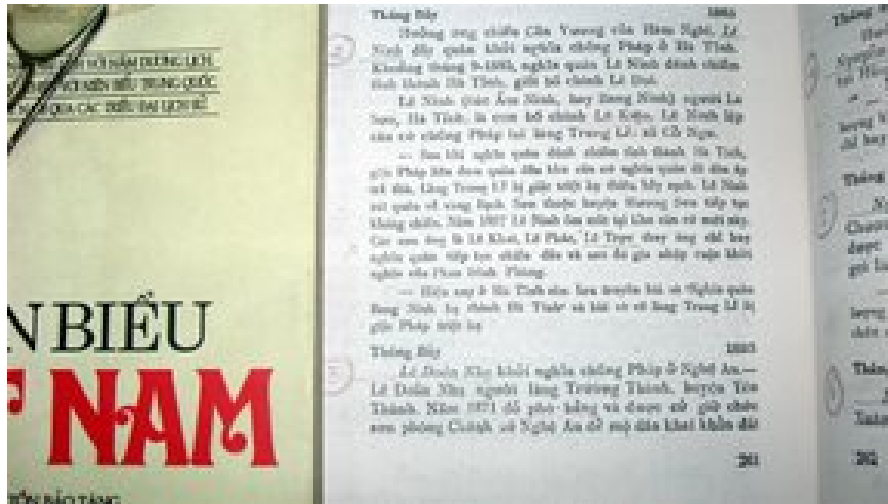
Tuy vậy, như đã viết ở đoạn trên của phần II này, luận cứ quan trọng nhất chính là xác định đúng thời điểm cuộc khởi binh do Lê Ninh chỉ huy, đánh chiếm thành Hà Tĩnh. ĐNTL.CB. đã ghi chép, đó là vào tháng 8 Ất Dậu (09-9 - 08-10-1885), chứ không phải như trong "*Hà Tĩnh Ất Dậu kí*". Qua công trình liệt kê sự kiện lịch sử cận đại (mặc dù có những sai lệch), nhà nghiên cứu Dương Kinh Quốc đã thể hiện sự quan tâm đặc biệt trong việc đối chiếu âm lịch với dương lịch; chính ông cũng xác định thời điểm Lê Ninh tiến hành cuộc tấn công tiêu diệt Lê Đại tại thành Hà Tĩnh ấy là "*khoảng tháng 9-1885*", tức là *tháng 8 Ất Dậu* [\(15\)](#), và thời điểm Lê Ninh nhận "*tờ Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi*" (ĐNTL.CB. gọi là "*lúc đầu...*") là *tháng 7-1885* (xin lưu ý, *cuộc kinh đô quật khởi, bị thất thủ, 05-7-1885, nhằm ngày 23-5 Ất Dậu*):

"*Tháng 7-1885*

Hưởng ứng Chiếu Cần vương của Hàm Nghi, Lê Ninh dấy quân khởi nghĩa chống Pháp ở Hà Tĩnh. Khoảng tháng 9-1885, nghĩa quân Lê Ninh đánh chiếm tỉnh thành Hà Tĩnh, giết bỏ chính Lê Đại.

Lê Ninh (tức Âm Ninh, hay Bang Ninh), người La Sơn, Hà Tĩnh, con bố chính Lê Kiện. Lê Ninh lập căn cứ chống Pháp tại làng Trung Lễ, xã Cổ Ngụ. - Sau khi nghĩa quân đánh chiếm tỉnh thành Hà Tĩnh, giặc Pháp liền đem quân đến khu căn cứ nghĩa quân để đàn áp trả thù... - ..."[\(15\)](#).

Như thế, Dương Kinh Quốc đã góp phần xác định thời điểm trong ĐNTL.CB. chúng ta đang khảo chứng là không sai. Do đó, chúng ta có thể khẳng định như đã khẳng định: Đáp số cần tìm là, "*tờ Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi*" phải được viết và ban bố vào thời điểm trước tháng 7 Ất Dậu 1885 (10-8 - 09-9-1885) hoặc vào thượng tuần tháng 7 Ất Dậu 1885 (sớm nhất là từ ngày 23-5 Ất Dậu; và thậm chí, muộn nhất cũng vào khoảng thượng tuần tháng 7 Ất Dậu).



Đôi chiếu với "Chiếu Cần vương" do Gosselin "công bố", ta thấy ngày tháng được ghi trong đó là 11-8 Ất Dậu (19-9-1885); do đó, *"Tờ Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi"* không thể là "Chiếu Cần vương - Gosselin".

Qua đây, cũng xin lưu ý thêm: Cuộc khởi nghĩa của Lê Ninh thuộc vào loại sớm nhất (chỉ sau cuộc khởi binh của Nguyễn Xuân Ôn) và mạnh mẽ nhất, trước cả cuộc khởi nghĩa của Lê Trung Đình ở Quảng Ngãi. Tuy vậy, phụ chính Nguyễn Văn Tường chỉ xem mỗi một, duy nhất cuộc khởi nghĩa của Lê Trung Đình là thuộc vào loại "nổi loạn" (vì Lê Trung Đình toan phù Tuy Lý vương Miên Trinh)(16). Điều đó có nghĩa là ông hoàn toàn đồng tình với Nguyễn Xuân Ôn và nhất là với Lê Ninh, mặc dù có lẽ ông đã bị giặc Pháp lưu đày (06-9-1885) trước khi Lê Ninh tấn công vào thành Hà Tĩnh (khoảng tháng 9-1885).

Tóm lại, cho dầu gạt đi *"Hà Tĩnh Ất Dậu kị"* ra khỏi bài viết này, vì bản thân tập kí tư liệu ấy không chính xác lắm, chúng ta cũng có thể kết luận như đã kết luận:

"Tờ Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi" không thể là "Chiếu Cần vương - Gosselin - 19-9-1885"; nó chỉ có thể là *"Thông báo cho thiên hạ cần vương"* (*Cáo dụ Cần vương*), 23-5 Ất Dậu (05-7-1885), tại Văn Xá, Thừa Thiên. "Chiếu Cần vương - Gosselin - 19-9-1885" vẫn chỉ là một văn bản giả mạo, và "Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 03-7-1889" lại càng giả mạo hơn.

- Kết -

Một lần cuối, xin khẳng định, *"Chiếu Cần vương - Gosselin - 19-9-1885"* và *"Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 03-7-1889"* chỉ là 2 văn bản giả mạo, nhằm li gián Nguyễn Văn Tường với phong trào Cần vương, triệt hạ uy tín của ông sau khi đã lưu đày ông, và vì những mục đích xấu xa khác.

Có lần tôi đã viết rõ: Trên cơ sở nhận thức rằng, những lãnh tụ, thủ lĩnh phong trào Cần vương không thể dám vi phạm luật pháp ở mức độ nghiêm trọng như giả mạo sắc dụ, chiếu chỉ của vua, tôi nghĩ đến khả năng chính bọn mật thám Pháp, các linh mục đội lốt tôn giáo khác như giám mục Puginier (tôi không vợ đứa cả năm!), chúng đã bịa tạo ra các bản chiếu Cần vương giả mạo này để li gián *"kẻ ở, người đi"* (hoạt động hợp pháp, bán hợp pháp và lên rừng kháng chiến), và càng về sau là để nhử các người yêu nước, ủng hộ phong trào Cần vương, phong trào kháng Pháp, để rồi một khi chúng đã nắm được họ, chúng bắt bớ, tù đày

họ. Tôi cho rằng, "*Chiếu Cần vương - Gosselin - 19-9-1885*" và "*Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 1889*" và các chỉ dụ giả mạo khác có thể (95%) đều thuộc loại này; một số khác (5%) còn lại là do những kẻ thảo khấu tảo tợn khác (nói chung là bọn phi) giả mạo, nhằm mục đích kiếm chác tiền vàng, lương thực.

Những tư liệu sau đây mới thực sự là những luận chứng vững chắc để chứng minh kết luận đó:

1. Lệnh dụ Thiên hạ Cần vương (Dụ Cần vương), 02-6 Ất Dậu (13-7-1885) [\(17\)](#);
2. Dụ Nguyễn Văn Tường, 02-6 Ất Dậu (13-7-1885) [\(17\)](#);
3. Dụ hoàng tộc (Dụ những người trong họ), 07-6 Ất Dậu (18-7-1885) [\(17\)](#);
4. Bản kết án Nguyễn Văn Tường do De Champeaux cáo thị, 27-7 Ất Dậu (05-9-1885) [\(18\)](#);
5. Bản kết án chung thẩm 4 người chủ chốt nhóm chủ chiến, trong đó Nguyễn Văn Tường đứng đầu danh sách (khoảng từ 12 đến 14-8 Ất Dậu, tức 20 đến 22-9-1885) [\(19\)](#);
6. Cáo thị của ngụy triều Đồng Khánh (do hai khâm sai Phan Liêm, Phạm Phú Lâm hợp soạn, Đồng Khánh tự sửa định), niêm yết khắp các tỉnh từ Quảng Nam trở vào, tháng 02 Bính Tuất (06-3 - 03-4-1886) [\(20\)](#):
"... Nay Lê Thuyết [Tôn Thất Thuyết - TXA. ct.], trốn tránh ở rừng gập ghềnh, một thân tuy nhỏ, mà coi đất trời như còn hẹp; Nguyễn Văn Tường thì đã bị đi đây; tức là trời trừ kẻ tạt ác [\(21\)](#); hướng chi tai ách 10 đời, [mà Quang Vũ trung hưng - VSH. ct.]; con của Tần công có 9 người, [mà còn được Trùng Nhĩ - VSH. ct.]; xem ý trời cũng có thể biết. Trẫm cùng bọn người, phải nên hết sức lo toan khôi phục lại, để lại thấy được cảnh tượng thái bình như xưa. Không ngờ bọn người [tức là các sĩ phu, nhân dân - TXA. ct.] theo ý làm liều, hoặc bức đuổi quan tỉnh, hoặc đốt phá phủ, huyện, kháng cự mệnh lệnh Triều đình, cam tâm hết lòng trung với kẻ thù [tức là Hàm Nghi, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết, nhưng theo mạch văn, thì chỉ nhằm đến hai phụ chính - TXA. ct.], từ Hải Vân trở vào nam, không chỗ nào là không loạn [khởi nghĩa - TXA. ct.], rất đáng quái lạ; sao không xem châu Hoan, châu Diên, Quảng Bình, Quảng Trị (), mượn tiếng là xưng nghĩa, cần vương, đều đem thân bỏn cho đồng cỏ, mười nhà thì chín nhà hết sạch; còn những kẻ lọt lưới, thì bị mưa độc, khí núi, liền hóa làm giống sâu ở cát, tức như tiến sĩ Nguyễn Xuân Ôn là thủ xướng, phải giải quân trốn xa, thám hoa Nguyễn Đức Đạt phải đến tỉnh đầu thú; đã thấy được đại khái ...".*

Những dòng trích dẫn này chứng tỏ lòng trung thành của sĩ dân tả kì, hữu kì đối với Nguyễn Văn Tường còn đậm nét, mặc dù ông đã bị giặc Pháp lưu đày vào Gia Định, ra Côn Đảo và sang hòn đảo Tahiti xa xôi, cô quạnh giữa biển lớn, gần Trung - Nam Mỹ, và điều đó cũng đã chứng minh "*Chiếu Cần vương - Gosselin - 19-9-1885*", "*Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 03-7-1889*" chỉ sản phẩm bịa tạo của Pháp, cổ đạo thực dân và bọn phi.

Trần Xuân An

*Quảng bá trước đề tài & ảnh chụp văn bản tư liệu trên WebTgTXA. & qua Gmail, vào lúc 06 : 30, ngày 18-6 HB8 (2008);
Bắt đầu viết từ lúc 13 : 30 đến 17 : 10', ngày 18-6 HB8 (2008): **Phần I**;*

Từ 6 : đến 8 : 46', ngày 19-6 HB8 (2008): **Phần II.**

Từ 5 : đến 6 : 07', 20-6 HB8: *Bổ sung.*

15.; 22-6 HB8: *Bổ sung.*

7 ; 23-6 HB8: *Bổ sung.*

(1) "Đại Nam thực lục chính biên" (ĐNTL.CB.), tập 36, Nxb. KHXH., 1976, tr. 221.

(2) ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 225.

(3) ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 241.

(4) ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 244.

(5) ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 243.

(6) ĐNTL.CB., tập 37, Nxb. KHXH., 1977, tr. 67: Chú thích của Viện Sử học.

(7) Quân bản đạo: đội quân do chính Lê Ninh chỉ huy; hoặc, dân binh thuộc đạo Hà Tĩnh (Hà Tĩnh là một tỉnh nhỏ, được gọi là đạo Hà Tĩnh).

(8) ĐNTL.CB., tập 37, sđd., tr. 41-42.

(9) ĐNTL.CB., tập 37, sđd., tr. 69-72.

(10) ĐNTL.CB., tập 37, sđd., tr. 75-76.

(11) Xem chú thích (8).

(12) Từ điển Hán - Việt trực tuyến: [http:// anonymous. online.fr/ HVDic/ onldic.php](http://anonymous.online.fr/HVDic/onldic.php) và các từ điển Hán - Việt in giấy khác (Thiều Chửu, Đào Duy Anh...).

(13) Họ Lê (Trung Lễ, Hà Tĩnh), "*Hà Tĩnh Ất Dậu ký*", tư liệu do cháu chất của họ Lê, Trung Lễ, Đức Thọ, Hà Tĩnh **tự ghi chép bằng chữ quốc ngữ ABC (latin)**, GS. TS. Nguyễn Phan Quang sưu tầm (do ông Trác Viên cung cấp), in trong cuốn sách: Nhiều tác giả, GS. Đinh Xuân Lâm & PGS. TS. Chương Thâu chủ biên, "*Phan Đình Phùng, cuộc đời và sự nghiệp*" (PDP.CĐ. & SN.), Nxb. Nghệ An, 2007, 387-388.

(14) Hầu hết các tư liệu tôi đọc được đều ghi nhận Lê Ninh (1857-1887) cùng các nghĩa binh của ông hưởng ứng cần vương sớm nhất tại Hà Tĩnh - Nghệ An, ngay sau khi vua Hàm Nghi ban bố Chiếu Cần vương (23-5-1885, Văn Xá) và Dụ Cần vương (13-7-1885, Tân Sở), chứ không đợi đến khi vua Hàm Nghi đã ra đến Quảng Bình, tháng 7 Ất Dậu (10-8 - 09-9-1885), Hà Tĩnh, đầu tháng 9 Ất Dậu (08-10 - 06-11-1885). Tuy nhiên, ngày đánh chiếm thành Hà Tĩnh, có một số nhà nghiên cứu có lẽ ảnh hưởng bởi "*Hà Tĩnh Ất Dậu ký*" (chú thích (13)), hoặc nhầm âm lịch với dương lịch, nên ghi muộn mất khoảng một tháng (!). Vui lòng xem 2 trang ĐNTL.CB., tập 37, mục tháng 8 Ất Dậu, đã được chụp lại (hình minh họa ở phần I) ở dạng phóng lớn, rõ nét chữ, theo đường dẫn nổi kết (link) trên trang:

<http://tranxuanan.writer.googlepages.com/baimoi-sachmoi-tinmoi-15>

(15) Dương Kinh Quốc, *"Việt Nam, những sự kiện lịch sử (1858-1945)"*, tập I (1858-1896), Nxb.KHXH., 1981, tr. 261. Xem ảnh phóng lớn theo đường dẫn nổi kết (link) ở chú thích (14).

(16) Xem: Trần Xuân An, *"Nguyễn Văn Tường với nhiệm vụ lịch sử sau cuộc kinh đô quật khởi (05-7-188)"*, đã xuất bản, trong sách in giấy, sách điện tử của tác giả, và trong cuốn *"Nguyễn Văn Tường (1824-1886), cuộc đời và lời giải"*, nhiều tác giả, PGS. TS. Đỗ Bang chủ biên, Nxb. Thuận Hoá, 2007:

http://tranxuanan.writer.googlepages.com/nguyen_vtnntntxtkhduoc_b1.htm

(17) ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 225-228.

(18) ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 247.

(19) ĐNTL.CB., tập 37, sđd., tr. 35. Theo sđd., ngày đình sử, tháng ất dậu, năm Ất dậu (11-8 Ất dậu, nhằm ngày 19-9-1885), Đồng Khánh ban chiếu lên ngôi; ngày tân tị, tháng ất dậu, năm Ất dậu (15-8 Ất dậu, nhằm ngày 23-9-1885), Đồng Khánh bãi yết các miếu của triều Nguyễn; giữa hai ngày đó, bản án chung thẩm về 4 vị chủ chốt thuộc nhóm chủ chiến được xét xử và tuyên án.

(20) ĐNTL.CB., tập 37, sđd., tr. 138 - 139.

(21) *"Vua Hàm Nghi đi theo Thuyết còn phụ chính Tường ở lại, vẫn giữ nguyên chức tước, và sau một thời gian trá hàng, lại tiếp tục có những hành động đối kháng. Chính theo lệnh của y mà khoảng ba chục ngàn (30.000) giáo dân đã bị hại chỉ trong vòng hai tháng và hơn một ngàn (1.000) người [Pháp...] khác cũng chịu chung số phận do các quan lại thi hành mệnh lệnh trên..."* (Dẫn theo tư liệu Hội Truyền giáo Bắc Kỳ (chủ yếu do giám mục Puginier viết, báo cáo mật) trong: Nhóm chủ chiến triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường, bài *"Cuộc kháng chiến chống Pháp tiếp tục của nhà nước phong kiến Việt Nam những năm 80 thế kỉ XIX"*, tham luận của GS. Nguyễn Văn Kiệm, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học lịch sử, ĐHSP. TP. HCM., 20.6.1996, tr. 11, 14).

TXA.

16 : 40' & 19 : 33', ngày 19-6 HB8 (2008)

5 : - 6 : 07', 20-6 HB8.

Ngày 27-7 Ất dậu (05-9-1885), Nguyễn Văn Tường bị giặc Pháp bắt; bản kết án lưu đày Nguyễn Văn Tường do De Champeaux cáo thị.

Ngày đình sử, tháng ất dậu, năm Ất dậu (11-8 Ất dậu, nhằm ngày 19-9-1885), Đồng Khánh ban chiếu lên ngôi; ngày tân tị, tháng ất dậu, năm Ất dậu (15-8 Ất dậu, nhằm ngày 23-9-1885), Đồng Khánh bãi yết các miếu của triều Nguyễn; giữa hai ngày đó (12-8 Ất dậu [20-9-1885]

--- 14-8 Ất Dậu [23-9-1885], nhằm dịp Rằm Trung Thu), bản án chung thẩm về 4 vị chủ chốt thuộc nhóm chủ chiến được xét xử và tuyên án.

Ngày 11-8 Ất Dậu, nhằm ngày 19-9-1885 là ngày được ghi trên cái được gọi là "Chiếu Cần vương - Gosselin - 19-9-1885".

Tháng 02 Bính Tuất (06-3 - 03-4-1886), Cáo thị của ngụy triều Đồng Khánh (do hai khâm sai Phan Liêm, Phạm Phú Lâm hợp soạn, Đồng Khánh tự sửa định), niêm yết khắp các tỉnh từ Quảng Nam trở vào. Qua đó, thấy được lòng trung thành của sĩ dân tả kì, hữu kì đối với Nguyễn Văn Tường còn đậm nét, mặc dù ông đã bị giặc Pháp lưu đày vào Gia Định, ra Côn Đảo và sang hòn đảo Tahiti.

Ngày 06-6 Kỷ Sửu (03-7-1889) là ngày ghi trên cái được gọi là "*Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 03-7-1889*".

Chưa kể các dữ kiện khác đã được nêu ra trong 2 bài viết của Trần Xuân An và các dữ kiện của các nhà nghiên cứu khác trên 2 trang "Thông báo cập nhật" 6 & 7 (WebTgTXA.) , mà chỉ chừng đó, cũng đủ để suy ra:

"Chiếu Cần vương - Gosselin - 19-9-1885", "Chiếu Cần vương - D'Argenlieu - 03-7-1889" chỉ sản phẩm bịa tạo của Pháp, cố đạo thực dân và bọn phỉ.

Đây là bản hoàn tất (19-6 HB8) đã được 3 lần bổ sung thêm (20 & 22 & 23-6 HB8), mỗi lần bổ sung khoảng dăm bảy dòng chữ, và đều đã được đưa lên WebTgTXA....

Bản 23-6 HB8 này thay thế 3 bản 19-6 HB8 & 20-6 HB8 & 22-8 HB8.

BÀI VIẾT NÀY & BÀI "

Các Ý Kiến Về " Chiếu Cần Vương - D'Argenlieu"

Vài lời của WebTgTXA. (29-6 HB8 (2008): WebTgTXA. mạn phép đăng lại nguyên văn 4 bài lược ghi, trả lời phỏng vấn đã được đăng tải trên báo Thể thao & Văn hoá in giấy, các số từ 149 (28-5-2008) đến 152 (30-5-2008) và số 155 (03-6-2008). Những số báo này đã được Website Quang Minh đưa lên mạng liên thông toàn cầu ở dạng hình ảnh. Đó là một hình thức phổ biến báo in giấy trên mạng rất được ưa chuộng vì độ tin cậy cao, khỏi bị "tam sao thất bốn", nhưng vẫn có hạn chế là không thể tìm kiếm qua các hãng phục vụ việc tìm kiếm thông tin như Google, Yahoo, MSN... Để khắc phục hạn chế đó, WebTgTXA. đã tóm lược thông tin từ 4 bài báo kể trên bằng chữ vi tính; và tất nhiên, WebTgTXA. sau khi trần thuật khách quan, đã viết thêm ý kiến phản hồi, bổ sung của riêng mình (trong đó có lời cảm ơn một số ý tưởng đồng thuận và phê phán một số ý tưởng khác).

Sau đó không lâu, lại thấy có 2 bài đã được phổ biến với dạng WORD / DOC., một trên website cũng của báo Thể thao & Văn hoá (TTX.-VN) và một trên website Tin tức online.

Ở trang này của WebTgTXA. có đủ nguyên văn 4 bài báo kể trên.

Khi đọc 4 bài này, xin vui lòng đọc thêm các bài viết, ý kiến của Trần Xuân An, theo các dòng dẫn nối kết (links) sau đây:

[* Trần Xuân An : Về cái được gọi là "Chiếu Cần Vương - D'Argenlieu / 03-07-1889"](#)

[* Trần Xuân An : Bàn thêm về Thông Báo Cho Thiên Hạ Cần Vương \(Cáo Du Cần Vương\), Lệnh Du Thiên Hạ Cần Vương & Cum Từ "Tờ Chiếu Cần Vương Của Vua Hàm Nghi"](#)

Trân trọng,
WebTgTXA.

VUA HÀM NGHI CÓ SANG "ĐẠI ĐỨC" CẦU VIỆN ?

- Bài 1 -

Những chỗ ngờ về "nguyên bản" chiếu Cần Vương

Thứ hai, 2/6/2008, 16:19 GMT+7

Tuổi trẻ Cuối tuần số ra ngày 11/5/2008 có đăng "nguyên bản chiếu Cần Vương" của vua Hàm Nghi - một trong những vị vua đáng trân trọng nhất của lịch sử nước ta. Điều trước tiên phải khẳng định, đây là một tài liệu quý - rất quý (nếu là sự thật 100%) và là người có công lao phát hiện ra nó thật đáng ghi nhận.

Tuy nhiên, văn bản là có thực về chất liệu, văn phong; nhưng cái ảo mà như thật, cái có thực mà không thật như cách nói của cố GS Trần Quốc Vượng về lịch sử lại là chuyện rất đáng phải bàn.

1. Vua Hàm Nghi sinh ngày 3/8/1871, ở ngôi (tại Kinh thành Huế) từ 2/8/1884 đến 9h30' sáng 5/7/1885, vị chi là 11 tháng. Sau sự biến kinh thành Huế ngày 23/5 năm Ất Dậu, vua Hàm Nghi xuất kinh để thực hiện cuộc kháng chiến chống giặc Pháp, sau đó ông bị bắt ngày 1/11/1888. Và theo tác giả Thái Lộc thì ông bị đưa đến Alger (Algérie) vào ngày 13/1/1889.

Như vậy, tính từ khi lên ngôi đến thời điểm bị bắt (thời điểm mà từ đó về sau không thể nào ban chiếu nữa), chỉ có 4 năm. Nói cách khác, không thể nào có *Hàm Nghi năm thứ 5, ngày 6/6* như tác giả đã trình bày. Lệnh đăng trên biển từ cuối năm 1888, đến Alger đầu năm 1889, thời gian đâu để ban chiếu, gửi cho ai, truyền về nước bằng cách nào?... Một loạt câu hỏi không thể trả lời.

2. Cái đáng quý của "chiếu thực nhưng lại giả" là ở chỗ, sau khi vua bị bắt, những người Việt Nam yêu nước vẫn giả thảo ra chiếu vua để duy trì cuộc kháng chiến. Thời phong kiến, minh chủ hay vua mất là quân tan, đó là chuyện bình thường.

Điều tuyệt vời của giai đoạn lịch sử này là dù mất vua, phong trào Cần Vương vẫn tiếp tục. Đó là lý do để có "nguyên bản chiếu Cần Vương" mà tác giả bài báo này đã trình bày. Và theo chỗ tôi biết, không phải chỉ có một bản "giả mà rất thực" đó mà thôi. Đây là khả năng thứ nhất của bức chiếu và tôi hy vọng nó là khả năng duy nhất.

3. Nhưng đáng sợ là cái khả năng thứ hai mà theo tôi, không phải là không có cơ sở. Nếu nói rằng vua Hàm Nghi *"đích thân sang nước Đại Đức để cầu cứu giúp đỡ"* thì quả là oa biện (ngây

thor), coi thường sự thật đến mức khó chấp nhận. Dân ta hỏi đó có ai biết nổi nước Đức ở đâu? Làm sao Hàm Nghi sang Đức khi chỉ mới mười mấy tuổi? Tuổi ấy, sang với văn minh phương Tây nói ai mà nghe?...

Phải chăng đây chỉ là một tài liệu thuộc dạng tâm lý chiến của người Pháp tạo ra để quy cho vua Hàm Nghi cùng về phe với Đức (phát xít)? Nên nhớ rằng văn bản này nằm trong thư viện riêng của đô đốc D'Argenlieu, người căm thù nước Đức phát xít tới tận xương tủy.

Hơn nữa, không thể nói một cách võ đoán rằng nó là văn bản "thật" bởi GS Pháp là Léon Vandermeersch đã tin là... thật! Rất tiếc là chúng tôi chưa thể chứng minh theo con đường logic thực tế rằng nước Đức > Hàm Nghi = phát xít = phong trào yêu nước của nhân dân ta gần với chủ nghĩa phát xít (!) = tài liệu của sau năm 1945.

Nếu đúng thế thì quả là rất đáng giật mình về trình độ tâm lý chiến cao siêu bằng cách làm giả văn một cách tuyệt tác của người Pháp bởi họ đã "lòng" được chuyện năm Ất Dậu 1885 với Ất Dậu của 1945 (!)? Sa vào chỗ này thì không phải là đề cao mà là hạ thấp danh tiếng, tấm lòng và nhiệt huyết của vua Hàm Nghi và cả của dân ta, nhiều lắm.

4. Chẳng bao giờ tiến hành một cuộc kháng chiến suốt 5 năm rồi mới ban chiếu "cần" (!). Bởi nó vô lý và vô nghĩa. Nếu có, phải là gần như ngay tức khắc sau thời điểm vua Hàm Nghi rời kinh thành Huế.

Nội dung của bức "chiếu" mà tác giả đưa ra thực ra chỉ là lời kêu gọi quyên góp tiền bạc để kháng chiến lâu dài. Vua đã ban theo tính chất thông báo như *Chiếu dời đô* thì gọi là *chiếu* ; còn văn bản ra lệnh thì phải gọi là *dụ*.

Lâu nay đã có nhiều người nhầm lẫn về lịch sử nhưng âu đó cũng là chuyện riêng của người Việt mình. *Để lâu... hóa bùn*. Về mặt văn phong của "chiếu nguyên bản", rõ ràng không thể là của vua.

Vua chẳng bao giờ nói với dân đen hai chữ "kính thay". Mặt khác, ngôn từ trong văn bản đã nêu, nói là *chiếu* thì không phải, nói *dụ* cũng không, nên tác giả thực của nó phải là một người sống cách xa triều đình nhiều lắm. Xin dẫn chứng: Đã là chiếu thì không thể có câu như "*tuân thủ nghiêm ngặt*" và đã là dụ thì không thể "*hãy cố gắng thay... Kính thay*".

Có rất nhiều điều để nói xung quanh bài *Chiếu Cần Vương "nguyên bản"* của vua Hàm Nghi, nhưng có lẽ nên để người đọc suy luận thêm. Người viết bài này rất quý trọng tác giả nhưng vẫn buộc lòng phải viết, vì lịch sử không thể là sự suy luận trên cơ sở những tài liệu "có vẻ giống như thật".

Theo Hà Văn Thịnh

Giảng viên Khoa Lịch sử (Trường ĐH Khoa học Huế
(Thể thao & Văn hoá – Thông tấn xã Việt Nam, số 149, ngày 28-5-2008, tr.18)

Thể thao & Văn hoá, số 0150, ngày thứ năm, 29-5-2008, tr. 18:
[http : //docbao.com.vn /view/62/default.dec](http://docbao.com.vn/view/62/default.dec)

VUA HÀM NGHI CÓ SANG "ĐẠI ĐỨC" CẦU VIỆN?

- Bài 2 -

Nhà nghiên cứu Huế: Phan Thuận An:

Hiện Vật Này Có Nhiều Điểm Bất Thường !

Khang An (ghi)

Qua phản ánh của nhiều bạn đọc cũng như một số nhà nghiên cứu, chúng tôi đã có cuộc chuyện trò với nhà nghiên cứu Huế Phan Thuận An. Với tầm hiểu biết sâu sắc của mình về lịch sử, ông đã cung cấp một số thông tin giá trị đánh giá độ tin cậy của bức Chiếu Cần vương mới tìm thấy cũng như bày tỏ quan điểm về chuyện "vua Hàm Nghi sang Đại Đức cầu viện".

Ông Phan Thuận An khẳng định: Thông tin về "bức Chiếu Cần vương" không phải "mới tìm thấy, mà từ cuối năm 1995, bạn của tôi là TS. Võ Quang Yến, làm việc tại Paris, thành viên của *Hội Pháp - các người bạn Đông phương* đã gửi về cho *Tạp chí Huế Xưa và Nay* bài viết "*Một bức chiếu chỉ Cần vương*". Bài viết này đăng trên *Huế Xưa và Nay*, số 15, tháng 02 năm 1996. Sau khi mô tả, TS. Võ Quang Yến kết luận: "*Nếu các sử gia đánh giá nó là một tài liệu quý báu, thì các cơ quan phụ trách phải thương lượng cho nó trở về lại*". Song gần 13 năm trôi qua, tôi vẫn không nghe nhà chức trách hay nhà chuyên môn đề cập đến vấn đề này. Liệu, có phải tài liệu này chưa thật có giá trị?

1. Tôi cho rằng phải xác định tên gọi hiện vật này là *chiếu* hay *dụ*. Theo định nghĩa *Từ điển Hán - Việt* (Đào Duy Anh): *dụ*, lời kẻ trên bảo xuống kẻ dưới, nghĩa là lời vua chúa hạ lệnh cho thần dân, bảo phải tuân theo; *chiếu*, lời công bố, ban bố, nghĩa là lời của vua chúa, nhưng chỉ báo cho thần dân biết. Hơn nữa, khi đọc các tài liệu nói về triều Nguyễn, trong *Đại Nam thực lục* (tập 36) có nói chuyện vua Hàm Nghi, đều dùng từ: "*Dụ Thiên hạ Cần vương*" hay "*Dụ*

Cần vương"... Nếu đây là văn bản Tôn Thất Thuyết lấy tư cách vua Hàm Nghi viết lời kêu gọi, thì phải gọi là dụ.

2. Nói về hình thức hiện vật, tôi không được tiếp cận trực tiếp văn bản nên khó biết rõ diện mạo của nó. Qua hình ảnh trên báo và lời thuật của TS. Võ Quang Yến trên tạp chí, tôi cảm thấy có một số điều bất thường so với một văn bản của hoàng triều.

- Về hình thức có 3 điểm đáng ngờ. Thứ nhất: Lạc khoản xưa nay thường để ở cuối văn bản, trong hiện vật này lại để ở đầu văn bản. Thứ hai: Con dấu trong hiện vật đề "*Hàm Nghi bảo ấn*" trong khi con dấu các vua vẫn thường dùng có chữ "*Sắc mạng chi bảo*". Ngày xưa, "ấn" chỉ dùng cho các quan; riêng nhà vua thì dùng "bảo" (dấu làm bằng vàng, bạc) hoặc "ti" (bằng ngọc). Lạ hơn nữa là chữ "*Phúc Minh chi ấn*" ghi trong văn bản. Phúc Minh là tên húy của vua Hàm Nghi, không được phép dùng, nói đúng hơn là điều cấm kị. Thứ ba, theo miêu tả của TS. Võ Quang Yến, con rồng trong trang trí hiện vật là rồng 4 móng. Nên nhớ, quy định riêng cho nhà vua phải là rồng 5 móng (về nguyên tắc, khi dân lay vua cũng phải lay 5 lay).

- Về nội dung: Thời điểm ban hành trong văn bản là "*Hàm Nghi ngũ niên*". Lần theo lịch sử, vua Hàm Nghi lên ngôi ngày 28-8-1884, lúc 14 tuổi mụ (sau khi vua Kiến Phúc mất). Sau biến cố Kinh thành Huế 23-5 năm Ất Dậu (5-7-1885), vua Hàm Nghi rời cung cùng một số quần thần thực hiện cuộc kháng chiến chống Pháp và bị bắt ngày 1-11-1888. Ngày 13-01-1889, vua Hàm Nghi bị đưa đến Algérie. Bức dụ nói trên ghi "*Hàm Nghi năm thứ năm, tháng sáu, tháng sáu*" tức là ngày 03-7-1889. Danh bất chính, do đó, bức dụ này không phải là của vua Hàm Nghi.

Sử sách ghi lại, từ khi lên ngôi, vua không rời một bước ra khỏi hoàng cung cho đến khi xuất bôn. Vậy, thời gian nào để ông sang Đức hay Quảng Đông? Lần đầu tiên và lần cuối cùng, nhà vua chỉ chạy loạn theo đoàn ngự đạo. Cũng với tuổi ấy, lấy tư cách gì để nói là sang Đại Đức yêu cầu giúp đỡ. Tôi cũng chưa tìm thấy nguồn tư liệu nào cho biết vua Hàm Nghi đi Đức trong thời điểm "dầu sôi lửa bỏng" như thế.

Tóm lại, ở thời điểm kháng Pháp còn nhiều khó khăn, vất vả, thiếu thốn mọi thứ, không thể làm được tờ dụ với chất liệu, màu sắc như bức dụ trên. Hơn thế, thời điểm ghi trong tờ dụ cũng là thời điểm Tôn Thất Thuyết đã ở Trung Quốc gần một năm. Lời lẽ trong tờ dụ chỉ phù hợp với một vị quan, ví tướng nào đó "mượn" danh vua Hàm Nghi để kêu gọi đồng bào kháng Pháp, hơn là lời của vua.

Đây chỉ là một số suy nghĩ của tôi, rất tiếc là chưa có điều kiện tiếp cận với hiện vật nên không chắc chắn 100% về giá trị của nó.

Khang An (ghi)

(Thể thao & Văn hoá – Thông tấn xã Việt Nam, số 0150, ngày thứ năm, 29-5-2008, tr. 18)

Thể thao & Văn hoá, số 0151, ngày thứ năm, 30-5-2008, tr. 18:

[http : //docbao.com.vn /view/62/ default.dec](http://docbao.com.vn/view/62/default.dec)

VUA HÀM NGHI CÓ SANG "ĐẠI ĐỨC" CẦU VIỆN?

- Bài 3 -

GS.TS. Chương Thâu: CHUYỆN RẤT MỚI, NÊN TỔ CHỨC HỘI THẢO!

Nguyễn Mỹ (lược ghi)

GS.TS. Chương Thâu (nguyên trưởng Phòng Lịch sử cận đại, Viện Sử học) đưa ra những lời giải đáp thú vị về "*năm Hàm Nghi thứ 5*", đồng thời cung cấp một thông tin ít người biết đến xưa nay - chuyện đi "*thông hiếu*" với Nga của nhân sĩ phong trào Cần vương! Ông cho biết:

- Trước hết, đây là một bức chiếu mới, không giống với 2 chiếu được biết đến lâu nay và được coi đó là tài liệu kinh điển về phong trào Cần vương và vua Hàm Nghi. Hai bức chiếu trước đây khá dài và nói đường lối chính sách rất kĩ.

+ Ông có suy nghĩ gì về năm tháng được đề trong bức chiếu rất mới này?

- Nếu tính năm 1885 là năm Hàm Nghi thứ nhất như xưa nay vẫn tính thì năm Hàm Nghi thứ 5 đã là năm 1889 rồi. Về niên đại có thể đặt câu hỏi như vậy. Nhưng thật ra, sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, các phong trào yêu nước vẫn lấy niên hiệu theo Hàm Nghi (chứ không lấy niên hiệu vua Đồng Khánh). Khởi nghĩa Phan Đình Phùng cũng vậy. Đến sau này, thì lấy theo niên hiệu vua Thành Thái, Duy Tân (cũng bỏ, không đề niên hiệu Khải Định). Sở dĩ có điều đó vì các nhân sĩ yêu nước giai đoạn này chỉ "công nhận" niên hiệu các vua yêu nước...

+ Còn về nội dung?

- Tôi lưu ý mấy điểm về nội dung, chẳng hạn, bức chiếu ghi: "*Chẳng ngờ Văn Tường hai lòng, nên xa giá phải rời đi Cam Lộ*". Có thực tế là gần đây khi thảo luận về Nguyễn Văn Tường, người ta có khuynh hướng khôi phục vị trí Nguyễn Văn Tường, cho rằng Nguyễn Văn Tường cũng là người yêu nước, không phải hai lòng mà cũng theo phái chủ chiến. Nhưng ở đây ngay từ đầu đã

khẳng định Nguyễn Văn Tường hai lòng (*).

Nội dung rất quan trọng là bức chiếu có nói vua Hàm Nghi cầu viện nước Đại Đức. Đây là hiện tượng mới. Có phải vua Hàm Nghi có chủ trương cầu viện nước Đại Đức không? Đối với tôi, đây là thông tin rất mới. Trước đây tôi chỉ mới biết Tôn Thất Thuyết đại diện cho triều đình Hàm Nghi đi cầu viện Nga qua Lãnh sự quán Nga tại Trung Quốc, chưa thấy ở đâu ghi là cầu viện nước Đức (về việc đi "thông hiếu" nước Nga, sử gia người Pháp Georges Boudarel có đưa ra ý kiến là: *"Có thể Tăng Bạt Hổ mang thư uỷ nhiệm của vua Hàm Nghi sang liên lạc với bá tước Cassini, sứ thần Nga ở Bắc Kinh, để cầu viện, nhưng bị từ chối 2 lần vào khoảng giữa tháng 12-1892 và tháng 3-1893. Phái bộ này gồm 3 người, cho biết rằng họ được lệnh sang Saint Petersburg để yêu cầu Nga hoàng giúp Việt Nam đánh Pháp. Theo toàn quyền De Lanessan thì phái đoàn này của Tôn Thất Thuyết chứ không phải của triều đình Huế"*).

+ Theo nghiên cứu của giới sử học Việt Nam thì cuối thế kỉ XIX mối quan hệ giữa Việt Nam và Đức như thế nào?

Theo như tôi biết, cuối thế kỉ XIX, Việt Nam chưa có mối quan hệ nào với nước Đức cả, mãi đến phong trào Việt Nam Quang phục hội, khi Phan Bội Châu bị bắt năm 1913, thì giao lại cho Nguyễn Thượng Hiền (khi đó đang hoạt động ở Xiêm) sứ mạng liên hệ với Đức. Nguyễn Thượng Hiền cũng được Đại sứ quán Đức tại Xiêm giúp đỡ tiền để chống Pháp. Trong quan hệ với Phương Tây, nếu như người Việt Nam quan hệ buôn bán với người Hà Lan từ rất sớm (thế kỉ XVII-XVIII), nhưng vào thời đó, cả đến thế kỉ XIX không thấy bóng dáng người Đức đâu cả.

+ Và suy nghĩ của ông?

Tôi chưa có điều kiện tiếp xúc với nguyên bản bức chiếu, nhưng biết đâu, chính bức chiếu này sẽ mở ra một hướng nghiên cứu mới. Theo tôi nên tổ chức hội thảo. Nếu đây là tư liệu tốt, chính xác thì đưa vào kho sử liệu của Việt Nam. Theo như thông tin công bố, thì bức chiếu này đã được GS. Léon Vandermeersch (Pháp) xác nhận một cách quả quyết rằng đây là thật. Tôi tin về mặt khảo chứng văn bản học, vì GS. Léon là một chuyên gia có trình độ cao, và có thể tin cậy! (+)

+ Xin cảm ơn ông.

Nguyễn Mỹ (lược ghi)

(Thể thao & Văn hoá – Thông tấn xã Việt Nam, số 0151, ngày thứ năm, 30-5-2008, tr. 18)

(*) Trong Chiếu Cần vương lần thứ 2 (19-9-1885) cũng đã kể tội Nguyễn Văn Tường -- (Chú thích của bài trả lời phỏng vấn).

(+) Các ý sai lệch khác của PGS.TS. Chương Thâu trong bài trả lời phỏng vấn

nói trên tôi đã phê phán ở một trang web khác thuộc WebTgTXA., đặc biệt là phê phán ý thức sử dụng văn bản giả mạo như thế làm tư liệu sử học -- (Ghi chú của WebTgTXA.).

Thể thao & Văn hoá, số 0155, ngày thứ năm, 03-6-2008, tr. 20:

<http://thethaovanhoa.vn/home/doi-song-xa-hoi/khoa-hoc-giao-duc/Chi-co-chieu-Can-Vuong-lan-thu-nhat-la-that/169/2008060306355768,15.htm>

VUA HÀM NGHI CÓ SANG "ĐẠI ĐỨC" CẦU VIỆN?

- Bài 4 -

Thứ Ba, 3/6/2008, 21:32 (GMT+7)

Chỉ có chiếu Cần Vương lần thứ nhất là thật?

(TT&VH Online) - Không những cho rằng văn bản này có thể là "giả", mà theo TS Nguyễn Quang Trung Tiến, "*Chiếu Cần vương lần thứ 2" (19-9-1885)* được biết đến lâu nay cũng là "giả". Ngoài ra, ông còn đưa ra giả thuyết về chủ nhân thực sự của những bức chiếu này, và phỏng đoán về việc tại sao lại có chi tiết vua Hàm Nghi đi cầu viện nước Đức.

1. TS. Nguyễn Quang Trung Tiến cho biết: 13 năm trước (1995) nhà nghiên cứu Võ Quang Yến ở Paris đã gửi bài về Việt Nam giới thiệu văn bản này (được đăng trên tạp chí *Huế Xưa & Nay*). Trong khoảng 15 năm trở lại, các nhà nghiên cứu chuyên sâu lịch sử cận đại Việt Nam qua các hội thảo khoa học ở TP.HCM và Huế đã đi đến xác định: *chỉ có văn bản thứ nhất, gọi là dụ Cần Vương của vua Hàm Nghi, phát đi từ Tân Sở thuộc huyện Cam Lộ tỉnh Quảng Trị ngày 13-7-1885 là thật* (Văn bản này xưa nay bị sử sách gọi sai là chiếu Cần Vương lần thứ nhất, cần phải sửa lại là dụ Cần Vương cho đúng nguyên bản và đúng với thể loại chuyển tải mệnh lệnh bắt buộc của hoàng đế).

Còn văn bản được gọi là "*chiếu Cần Vương lần hai*" phát từ Hà Tĩnh ngày 19-9-1885, do Gosselin đăng bằng tiếng Pháp (không có nguyên bản chữ Hán) trong cuốn *Le Laos et le protectorat française (Lào và chế độ bảo hộ của Pháp)* xuất bản tại Paris năm 1900, là văn bản giả.

Ở văn bản 3-7-1889 này (tức *Chiếu Cần Vương lần thứ 3* được xem là "nguyên bản"- TT&VH), hình thức trình bày có khác với mạch văn của thời đó, ở chỗ ngày tháng lại đưa ra phần đầu (bên phải) chứ không nằm ở cuối (bên trái) như thường thấy ở văn bản Hán cổ; đó là điều hơi đáng ngờ. Nội dung văn bản chỉ nhằm mục đích kêu gọi quan viên dân chúng miền Nam ủng hộ kinh phí kháng

chiến chứ không buộc toàn dân đứng lên giúp vua như *Dụ Cần Vương 13-7-1885*.

Văn bản lại có nhiều điểm mâu thuẫn, như đoạn *đề cập không đúng về Nguyễn Văn Tường*. Hơn nữa, thời gian phát xuất văn bản 3-7-1889, tức 8 tháng sau ngày vua Hàm Nghi bị bắt (1-11-1888) và đã bị Pháp lưu đày sang ngoại ô thành phố Alger ở Algérie. Do vậy, khởi cần suy nghĩ cũng có thể khẳng định đó không phải là văn bản do / hoặc của vua Hàm Nghi ban hành.

2. Tuy nhiên, cần phải hiểu rằng nếu vua phái cận thần, thuộc hạ đi cầu viện thì cũng xem như vua đi cầu viện. Ở đây tôi có thể nói rằng vua Hàm Nghi đã từng cử Nguyễn Quang Bích đi cầu viện nhà Mãn Thanh (nhưng bất thành); sau đó vào tháng 2-1886 Tôn Thất Thuyết đại diện vua Hàm Nghi tiếp tục sang Trung Quốc cầu viện nhà Mãn Thanh, nhưng bị Pháp câu kết với Mãn Thanh quản thúc ông tại Quảng Đông, không trở về Việt Nam được và mất ở đó năm 1913.

Còn việc vua Hàm Nghi có cử người đi cầu viện ở đâu nữa thì chưa, hoặc không thấy tư liệu nào đề cập. Dầu vậy, khó thể có chuyện vua tôi Hàm Nghi đi cầu viện Đức quốc và được nước Đức nhận lời như văn bản 3-7-1889 nói.

Cuối cùng, tại sao bức chiếu lại đề cập việc cầu viện Đức quốc thành công để kêu gọi quan viên dân chúng miền Nam? Thiết nghĩ năm 1870 cuộc chiến tranh Pháp - Phổ diễn ra vào thời điểm chỉ mới Nam Kỳ vừa mất vào tay Pháp.

Sự thắng lợi của người Đức là nỗi ám ảnh nhục nhã của nước Pháp, đồng thời là hy vọng mong manh của người Nam Kỳ về sự rút quân của người Pháp lúc đó. Tuy nước Pháp cuối cùng đã vượt qua thất bại để đi lên, nhưng hình ảnh nước Đức ở cuối thế kỷ XIX vẫn tạo nên những cảm xúc ngược chiều trong ý nghĩ của người Pháp và người Việt. Sự "hí lộng quý thần" về cầu viện Đức quốc thành công trong văn bản 3-7-1889 có thể vì lý do như đã nói.

3. Theo TS Tiến, văn bản này là giả; dù có thể chất liệu, mực, son và dấu ấn, triện trên văn bản có niên đại cùng thời vua Hàm Nghi. Lý do như đã nói là thời gian xuất hiện văn bản nằm sau ngày vua Hàm Nghi bị bắt khá lâu, trong khi vua bị ở xa tổ quốc và bị Pháp quản thúc chặt chẽ, không còn liên hệ với phong trào Cần Vương trong nước.

Vậy văn bản nói trên có thể là của ai? TS Tiến cho biết: Ngoài văn bản này, từ lâu các nhà nghiên cứu cận sử Việt Nam cũng đã phát hiện một số chỉ, dụ, sắc phong ký tên vua Hàm Nghi sau khi vua đã bị bắt. Thậm chí đến thời điểm 1892 vẫn còn xuất hiện những văn bản đó. Giải thích hiện tượng này như thế nào cho dễ chấp nhận?

Người Pháp rất vui mừng khi bắt được vua Hàm Nghi vào 1-11-1888. Họ lập tức loan tin vua Hàm Nghi bị bắt một cách rộng rãi, với mục đích làm nản lòng

tướng sĩ Cần Vương. Trong thực tế, nhiều thủ lĩnh Cần Vương đã tự sát hoặc giải tán lực lượng ra đầu thú Pháp khi biết vua không còn.

Do vậy, khả năng người Pháp tạo ra văn bản Hàm Nghi giả rất thấp, thậm chí bằng không; bởi không có lợi gì cho nền thống trị của họ, phủ nhận chính thông tin họ đang cố gắng tuyên truyền, đồng thời sẽ tiếp tục nuôi dưỡng hy vọng và lòng quyết tâm đấu tranh của sĩ dân Việt Nam.

Điều dễ suy luận là các văn bản ký tên Hàm Nghi xuất hiện sau ngày vua bị bắt thường không có lợi cho Pháp nhưng có lợi cho kháng chiến (ngoại trừ những nội dung sai lệch về cá nhân, sự kiện). Do vậy, chính các thủ lĩnh trong hàng ngũ Cần Vương là những người được nghi vấn nhiều nhất, đặc biệt là cụ Phan Đình Phùng.

Đặc điểm của mối quan hệ vua tôi, chủ tớ thời phong kiến là cần có một người bề trên (minh chủ) để điều hành công việc chung; nếu không, chẳng còn ai phục ai và mọi sự thống nhất sẽ không còn. Do vậy, các văn bản ký tên Hàm Nghi giả chủ yếu vì mục đích nuôi dưỡng niềm tin (chỉ ít là gieo nghi hoặc) để phong trào không tan vỡ và có tiếng nói chung, nên đó có thể là sự đóng góp hơn là phá hoại.

Tuy nhiên, đến nay giới nghiên cứu vẫn chưa đủ cứ liệu lịch sử, vì thế chỉ là nghi vấn chứ chưa thể nói đích xác người tạo nên các văn bản giả Hàm Nghi.

Khang An (ghi)

(Thể thao & Văn hoá – Thông tấn xã Việt Nam, số 155, ngày 03-6-2008, tr. 20)

Ý kiến bổ sung của Trần Xuân An (06-6 HB8):

(<http://tranxuanan.writer.googlepages.com/thongbao-update-6>)

Trên cơ sở nhận thức rằng, những lãnh tụ, thủ lĩnh phong trào Cần vương không thể dám vi phạm luật pháp ở mức độ nghiêm trọng như giả mạo sắc dụ, chiếu chỉ của vua, tôi nghĩ đến khả năng chính bọn mật thám Pháp, các linh mục đột lốt tôn giáo khác như giám mục Puginier (*) (tôi không vợ đứa cả năm!), chúng đã bịa tạo ra các chiếu chỉ Cần vương giả mạo này để li gián "*kẻ ở, người đi*" (hoạt động hợp pháp, bán hợp pháp và lên rừng kháng chiến) (**), và càng về sau là để nhử các người yêu nước, ủng hộ phong trào Cần vương, phong trào kháng Pháp, để rồi một khi chúng đã nắm được họ, chúng bắt bớ, tù đầy họ. Tôi cho rằng, "Chiếu Cần vương - Gosselin - 19-9-1885" và "Chiếu Cần vương – D'Argenlieu - 1889" và các chỉ dụ giả mạo khác có thể (95%) đều thuộc loại này; một số khác (5%) còn lại là do những kẻ thảo khấu tợn khác (nói chung là bọn phi) giả mạo, nhằm mục đích kiếm chác tiền vàng, lương

thực.

(*) Tôi nói: Những người như Puginier có thể đã nguy tạo ra chiếu chỉ, sắc dụ vua Hàm Nghi. Riêng Puginier, giám mục này cũng có thể đã nguy tạo chiếu chỉ, sắc dụ vua Hàm Nghi như vậy, mặc dù y biết rõ, biết đúng sự thật về Nguyễn Văn Tường (1824-1886) và chính Puginier đã viết chính xác về vị phụ chính này: *"Vua Hàm Nghi đi theo Thuyết còn phụ chính Tường ở lại, vẫn giữ nguyên chức tước, và sau một thời gian trả hàng, lại tiếp tục có những hành động đối kháng. Chính theo lệnh của y mà khoảng ba chục ngàn (30.000) giáo dân đã bị hại chỉ trong vòng hai tháng và hơn một ngàn (1.000) người [Pháp...] khác cũng chịu chung số phận do các quan lại thi hành mệnh lệnh trên..."* (Dẫn theo tư liệu Hội Truyền giáo Bắc Kỳ [chủ yếu do Puginier viết, báo cáo mật], trong: *Nhóm chủ chiến triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường, bài "Cuộc kháng chiến chống Pháp tiếp tục của nhà nước phong kiến Việt Nam những năm 80 thế kỉ XIX"*, tham luận của GS. Nguyễn Văn Kiệm, kỉ yếu Hội nghị Khoa học lịch sử, ĐHSP. TP. HCM., 20.6.1996, tr. 11, 14).

(**) Xem: Dụ Nguyễn Văn Tường, 13-7-1885, ĐNTL.CB., tập 36, Nxb. KHXH., tr. 225 – 226

Ý kiến bổ sung của Trần Xuân An (29-6 HB8):

Sau khi tôi viết thêm một câu nguyên văn như sau: *"Các ý sai lệch khác của PGS.TS. Chương Thâu trong bài trả lời phỏng vấn nói trên tôi đã phê phán ở một trang web khác thuộc WebTgTXA., đặc biệt là phê phán ý thức sử dụng văn bản giả mạo như thế làm tư liệu sử học -- (Ghi chú của WebTgTXA.)"*, bất chợt tôi liên tưởng đến Bộ luật Hình sự của nước ta. Theo đó, cũng có thể xem vị quan toà sử học Chương Thâu đã vi phạm luật pháp nghiêm trọng trong khi xử án nhân vật lịch sử.

Xem: BỘ LUẬT HÌNH SỰ SỐ 15/1999/QH10 - Chương XXII: CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP
(có thể qua Google search để đọc nguyên văn).

Xem thêm:

<http://tranxuanan.writer.googlepages.com/thongbao-update-6>

<http://tranxuanan.writer.googlepages.com/thongbao-update-7>

Tiến Mẹ

*một cội mây hồng
lãng đãng ở trời sâu khóe mắt
chút bụi ta bà đọng lại tóc bơ vơ
dầm chữ ngu ngơ trôi dạt mấy bến bờ
buồn tiếc nuối
trải trên những mền thương thâm lặng*

*hoa đã nở trên vòng tay bạc trắng
tiếng Di Đà rụng xuống những hồi kinh
nghe thiên thu nhỏ thắm giọt ưu tình
lời tiếp dẫn đón hương linh thanh thảo*

*đi một bước nghe tiếng đời quên lãng
về một nơi yên lặng cội phương Tây
xa thật xa bao hình ảnh đang đầy
tiếng Phật độ, bóng Chân Như ẩn hiện*

*trước di ảnh, vẫn nhớ lời phước thiện
khói hương trầm lan tỏa phẩm Báo Ân
sinh ký, tử quy,
giọt tiếc thương nén lại vô ngần
tiễn từ mẫu, nguyện tâm thân về Cực Lạc*

*thy an
cho hương linh Mẹ,
tháng sáu 2008 Bruxelles*

Rùa Vàng

*Chiều tan trường
Em qua cầu đánh rơi tiếng guốc*

*Sóng cựa mình
Bốn bề hương sắc*

*Rùa vàng hiện lên
Nhặt tiếng guốc*

*Không đòi gương
Đòi trái tim đã khuyết.*

Hội An và em

*Phố thì phố của ngày xưa
Em thì em của ngày vừa mới lên
Một ta trong cõi bông bênh
Một rêu phong, một nỗi niềm nguyên sơ*

*Dội từ em sóng không bờ
Đam mê mấy nẻo, ngăn ngơ bao chiều
Sông Hoài trắng rờ rờ yêu
Hoa đăng mấy dạo xưa đều hiu bay*

*Hội An rạo rực nắng đầy
Hội An như một mưa cây đầu mùa
Trắng trời áo trắng thu đưa
Em chưa tan học ta chưa chịu về.*

Dưới chân tháp

*Sức cuốn hút được phả lên tượng thần
Áp-sa-ra cháy khát*

*Ta - gã si tình
Ngồi canh gác cho em*

Chiêm ngưỡng đường cong cổ tích

*Dâu bể tóc tai xây xước
Nụ cười em nguyên vẹn thanh xuân*

*Biết mình sinh muộn cả nghìn năm
Lòng cứ cùng em nguyệt thực*

*Khúc bi tráng cài đặt niềm riêng
Tầng sóng phủ đầy ngọn tháp
Ru ngân phé tích non ngàn*

*Suối lượn vòng trăng khuyết
Huyền ảo hoa văn
Phát phơ xiêm áo*

*Xin nghiêng mình bên trác tuyệt
Còn những gì...
Nhường lời rêu cỏ Mỹ Sơn.*

Xanh ngát Chư Yang Sin

*Vén bức màn sương
Hiện mặt
Khung trời xanh ngát
Chư Yang Sin*

*Đại ngàn rất đổi thanh tân
Nắng gió mà dịu dàng nét phố
Theo cuộc người lột xác thăng hoa*

*Khói bếp nhà sàn loang xa
Bồng bênh giấc núi
Gấu vầy ai xoè theo điệu T'rưng*

*Sê Rê Pok mượt mà tóc da sơn nữ
Mượt mà bao thưở gieo neo
Đã quì thắm màu muôn xứ
Tơ tằm, thổ cẩm lên hoa*

*Chạm mặt hương ngấn ngơ dốc biếc
Em hiện thân từ giấc mơ nào
Tù và đắm tiếng suối reo
Ta ngợp cái nhìn buông thông*

*Ai thả Tìng gling lên trời
Mà a mí trầu gửi thơm gió
Hồn trôi theo nương rẫy thên thang
Cồng chiêng lên đường vào Hội
Cồng chiêng bùng sáng!*

Vòng xoang ngày
Cháy...
cơn mê...

Krông Bon, tháng 8/2006

Viếng Đạm Tiên

*Nằm đất mấy trăm năm sương gió
Dầu dầu ngọn cỏ*

*quanh bờ sông
Kiều một dạo qua đây
Khóc người bạc mệnh*

*Thân em như trái chanh
Kiệt cùng
Bỏ vỏ
Ngấm ra điều
Tủi phận những đời chanh*

*Giữa ngày xuân nghe sóng vỗ tròng trành
Nghiêng chao con thuyền lao phía sóng*

Tiền Đường bật khóc giữa chiêm bao

*Này em!
Kiều còn mười lăm năm xiêu dạt
Sá gì em một cuộc bể dâu
Hãy vỗ tung lên
Nắm mồ vô chủ
Giữa trời xuân
Dựng lại ánh ngày.*

Với sông

*Vốc một vốc phù sa
Biết là sông nặng nợ
Như dải thiên hà vắt qua xứ sở
Hào quang triệu triệu tinh hoa*

*Thắm đẫm nỗi niềm từng gốc cây, ngọn cỏ
Hằn lên bao kỷ ức tuổi thơ*

*Trăng vì sông mà huyền hoặc
Ta vì em nghiêng ngã đôi bờ*

*Bóng cò nâng cả chiều đồng dao lộng gió
Cánh buồm quuyến rủ thi ca
Câu hò vang mặt sóng
Rưng rưng mấy cõi đi - về*

*Hương bồ kết giục bình minh qua bãi
Hương bã trầu đánh thức những chiều hôm
Chút khói nấu lòng quê kiểng
Chút menh mang sâu nặng tâm hồn*

*Sông xanh qua câu hò của mẹ
Mượt mà theo tiếng hát của em
Ta ngụp lặn giữa trùng vây câu hò, điệu hát
Nên lên ghềnh*

xuống thác

vẫn xanh trong.

Phím tơ phố cổ

*Những giọt phố va vào đêm
Giọt giọt lặng thầm
Sông Hoài thao thức xa xưa*

*Những hội quán, chùa chiền
Tiếng chuông ẩn tàng rêu bụi
Những mái lương đình
Cong vênh
Nụ cười ai rơi bên góc phố
Sững lòng đêm
Ta lặng người như tượng*

*Gió từ chùa cầu
Thổi tung ký ức
Đắm đuối tình em siêu thực
Hương cao lâu còn đọng với sương khuya
Đã vì em bao vụ tóc thay mùa*

*Dưới ánh đèn lồng
Mong màu rêu nguyên sinh
Trắng màu trắng Cửa Đại
Rọi nước sông Hoài
Mãi mãi hoài nhau*

*Va vào xanh xưa
Từng giọt em...
Sợi tóc thay màu náu lấy sông trăng.*

Khoảnh khắc đêm Đố Quyên

Khoảnh khắc có

nụ hôn và vòng tay cuồng nhiệt

rùng mình dốc hết tủy xương cội nguồn đã chót vương ân nợ cuộc đất mang

tên gọi Bến Cát và Lý Hoàng *

khoảnh khắc không

trống trải cô đơn buồn tênh sông

đêm ngủ giấc Bình Đại mà mà mê mãi về Gò Công để tự hào rằng ta xuất

thân từ mảnh đất lắm mẫu nghi thiên hạ

ò ả vỡ hồn mê sáng rừng rực khí để nghiệp sơn hà vùng vẫy

khoảnh khắc có

ta khóc ta bạc tóc không tầm rõ cội nguồn khí nhục chí nhược

ta khóc ta tóc xanh tro niềm hoài cảm

vọng tiềm thức đêm Đố Quyên gọi mưa hôn khạc máu

Hè 5/2001

* Bến Cát thuộc huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

* Lý Hoàng thuộc huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

Thơ Cát Hoàng

Đêm bi cảm

Nhà nhem đêm bi cảm

Em cuống cuống chạy tìm kỷ vật tôi trao vừa đánh mất

Xưa đêm Ngọc Hân công nương bi cảm gươm Nguyễn lá cỏ

Bạn bè tôi đang bi cảm bên ly bia sủi bọt

Và tôi bi cảm thơ mình vẽ không tròn hạnh phúc

*Đêm lại đêm nỗi cô đơn bi cảm chiếu chần lẻ cùng tiếng thời gian gõ nhịp
ngọn đèn chợ tắt*

bút chợ nghẽn mực

vần thơ nghẽn tờ lịch

Xưa đêm My Châu bi cảm trái tim Trọng Thủy

ai nữ ghìm cương gió ngựa tình ai?

khao khát bi cảm lòng lên thơ tôi

thèm một lần tung bươm viển du

gặp em khóc bên bờ sông bi cảm

Xưa đêm nước mắt My Nương đã chảy!

Xưa đêm chén ngọc Trương Chi đã tan!

Trúc Giang, 26/5/2005

Thơ Cát Hoàng

Thơ viết cho vợ

*Tôi nói với cây mà liệu cây có cảm có hiểu? Lá buông cây lá rơi
Tôi nói với mây lời của gió xin mây ngừng trôi Mây đậm bông trắng ngang trời
Tôi nói với "mắt nheo tóc xoăn" lời của cát hoang mạc bừng xanh ốc đảo
Tôi nói với vợ có người già vờ bỏ quên chiếc găng tay cũ Em biết thêm yêu chồng*

*Đêm qua tôi lặng lẽ ra bờ sông ồn ào khóc mà sông vẫn chảy
Con người biết đổ thừa để núi để biển biết tội lỗi
Tôi học nói lời xin lỗi vợ khi nàng còn sống
Bởi lẽ hôm qua tôi mới biết không thể nhân danh đàn ông để ăn hiếp đàn bà.
Tôi giật mình khi nghe con tôi gọi một người bằng tên: Hoàn-toàn-đúng-cực-kỳ-chính-xác
Tội nghiệp thí sinh bị đánh hỏng vì đáp án sai chính tả
Tội nghiệp con em chúng ta phải học sai đạo lý về mẹ của chúng không còn được ví von
như cánh cò cánh vạc mà phải sạch thể này, phải trong kiểu khác
Lại phải biết đánh nhau!*

Tôi có thể phụ rầy vợ rồi sau đó lặng ngắm và khen nàng đẹp để sám hối

Bạn đường của tôi

*Bạn đường của tôi có tên nhan sắc
với đêm đêm đơn lạnh và những đứa con cô
Bạn đường của tôi có tên lợi danh
với ngày ngày khát bóng và giấy rách bút gãy
Tôi hong niềm tin giữa mỗi chiều gió
Tôi ủ hy vọng vào từng ụ cát
Gió trở bông rau răm và cát lở cát lằm
Tôi quày quả cùng bạn đường đầu
tre nửa sử xanh nay chỉ cảm được hồn không tầm thấy xác
hình như lửa cháy mới hôm qua
Tôi giục giả cùng bạn đường cuối
đê mê cỏ xanh
lâng lâng bụi hồng
tôi bạn đường cùng thơ*

Thơ Cát Hoàng

Đất Quảng

*Đâu mới lần đầu về đất Quảng
Mà mưa đã ngấm rượu đã say
Núi cũng chùng chình chao sóng mắt
Và biển lắc đầu căng gió lay
Đêm ở Đông Hà mơ Nhật Lệ
Nghe Phong Nha thạch nhũ trở mình
Thấy Vĩnh Linh Vĩnh Mốc hồi sinh
Gặp gỡ thân Kiều mười năm lưu lạc
Thừa Thiên châu văn mời Huế hát
Chẳng Quân vương Đế mộng cứ say thường
Ngang Hải Vân trông biển mây vương
"Sợi nhớ sợi thương" buộc vào ký ức
Đông Trường Sơn mây bay
Tây Trường Sơn oà nắng*

THÁNG BẢY

*Tháng Bảy về đây! Tháng Bảy rồi !
Tao phùng Ngưu Chức một đêm thôi !
Cầu Ô thấy đó chìm đâu mất
Còn lại mưa và nước mắt rơi ?*

*Tháng Bảy êm ru tiếng nguyện cầu
Những người thiên cô đã về đâu ?
Còn trong lòng đất trong tù ngục
Hay thanh thoi cùng với lá thu ?*

*Tháng Bảy thương sao đám lá vàng
Hôm nào xanh biếc tưởng không tan
Mà mưa mấy giọt xanh thành tím
Rồi tím rơi theo sự ứa tàn !*

*Tháng Bảy tôi đi tìm chút nắng
Nắng hồng như thể cánh chim bay
Vương vương đỉnh núi màn sương mỏng
Không khéo tôi nhòa trong đám mây !*

*Tháng Bảy anh ơi một tiếng thăm
Nói gì rồi cũng hận ngàn năm
Sao không êm tựa như cơn gió
Rất dịu dàng như thể bước xuân .*

Thảo Nguyên

THE LUNAR SEVENTH MONTH

*The Lunar Seventh Month is already back!
The two lovers may meet for only one night!
The Milky Way's Bridge suddenly sinks away
Leaving behind rain and tears in a pitiful plight?*

*In the Seventh Month with pleasing prayers
Where have gone the deceased dear?
Are they still in the earth's womb, the Hades,
Or freed as the fall leaves into the atmosphere?*

*In the Seventh Month, how piteous the leaves
Which were so green as not thought to change
But then turn purple by a few rain drops
And the purple fades as the elements disarrange.*

*In the Seventh Month I go out to seek a bit
Of rose sunlight as to follow the birds' flight;
There over the mountaintop a curtain of mist:
I am afraid to be obliterated in the cloudy sight!*

*In the Seventh Month, oh honey! a whisper...
But any word only means just my heart to wring.
Why could that not be so smooth as a breeze
Very soft, very sweet as the coming of spring?*

Thanh-Thanh

Qua cầu Câu Lâu *

***Ôi lòng sông đã cát bồi
Ôi ta, đời quá xé rồi đó em
Ngó lên Gò Nổi bỗng bênh
Bóng hoàng hôn quện bóng đêm gọi sầu
Đã về tới chốn chôn nhau
Còn quay quắt : phải nương đâu đêm này ?
Không còn ai ! Không còn ai
Ngoài năm bảy nắm mộ ngoài bãi sâu
Khum người, bụm mặt qua cầu
Phải đâu không áo công hầu hổ ngai
Sợ quê hương với người người
Thương mà giận lấy chê cười vong ân
Nghĩ đêm nay phải ăn nằm
Với phùng sương gió lạnh thân rừng lòng
Không về - không phải ! Về không
Cơm hàng cháo chợ xót lòng cổ hương
Nghĩ mình thua gái ăn sương
Mười phương cầu thực hết phương trở về
Đau lòng đứt ruột em nghe
Qua cầu là chẳng còn gì thủy chung !***

* - "Câu Lâu" tên một cây cầu bắc qua sông Thu Bồn, trên quốc lộ I

quê nhà

con tắc kè còn đậu ngọn me
khan cổ gọi bậu từ năm nọ
[thơ phan thịn gôn ngừ]

trước cổng nhà vẫn tàng cây so đũa
đũa đủ đôi mà người lại sole
chả tổng biệt hành mà bậu cũng xa
để nom sông đục ngầu qua vẫn đợi
hôm nay trắng non mới rằm quá tội
1 cái vèo ới đó 30 năm
giống cô gái mù nhấn nốt dương cầm
bản trắng sáng [mà trắng sáng quá]
bậu với qua trước quen thành lạ
bạc nghĩa bạc lòng kẻ đứng người đứng
ta vẫn nhìn nhau [chả đứng quay lưng]
y tòa sao nam tào [bắc đẩu]
kẻ ngược sông tiền người xuôi sông hậu
7 ngả trôi phụng hiệp phần sen nồng
mới xế đời bậu có đũa không?
kính dốc miếu vẫn con đồ tam bản
gốc đợi ngọn về vô thời hạn
cội thân thương bao chiếc lá lìa cành
mới thừa nào lá biếc non xanh
giờ chớp mắt toàn vàng pha đỏ
quê hương bậu qua bao đời tất tả
chả lẽ chê nghèo chê khó quên về?
chuvươngmiện

gừng muối

hạt muối mặn 3 năm còn mặn
lát gừng cay 9 nước còn cay
[ca dao]

hết tiền tình cũng rã ngay
thôi thì đêm cũng như ngày hồi ới
mới là cục đá lưng đôi
đút lò đã hóa thành vôi trắng hêu
đầy tiền đầy ắp tình yêu
vôi tiền tình uống thuốc liều cũng xong
tội tình 1 lũ liên ông

vove cũng giống đàn ong [ong ruồi]
đur tiền mặt óng vàng tươi
cạn tiền chả có con ruồi bu quanh
cũng đànng thôi [cũng đànhdành]
giainhân chừ cũng lâmhành trạm xa
thương gần chán quá thương xa
đúng là kẻ cắp bà già 1 đôi
đôi mua cũng cần là đôi
đôi sim đôi châu đôi sồi đôi nưa
trời hành tháng 8 chưa mưa
tháng 9 lá đổ cuối mùa lá bay
lá bay trơ lại thân gầy?
chuvươngmiện

đoản cú

tình ơi

tình ơi tình héo bất ngờ
khiến con cá lội lặnlờ chết theo
nôm nam cho đó là yêu
mà sao hâyhây nửa chiều đã thay
giờ thời em hây còn đây?
trái tim đã đổi bàn tay đã từ
tóc mềm từng sợi wutur
bàn chân nương giá gianghồ cuốn đi
tình ơi mấy nẻo biênthùy
nhìn lên sao đã xám sì vòng cung

vén

vén sương nhìn thấy mặt trời
vén mây vâncầu hợp rồi lại tan
vén đời mấy mảnh thêlương
vén thơ lộ cái hoa vàng mùa xuân
em ơi hoa nở bao lần ?

vấnvơ

đưa trước đưa sau qua cầu dừa
đâu ngờ chỉ là chuyện bávơ
dăm câu ngóngấn thời thordại
khắc cốt làm chi ? chuyện nói đùa

29 năm rồi không trở lại
cầu dừa mục nát thế cầu tre
qua ngõ nhà em nhìn hoa dại
nở vàng phơi nắng rực đồng quê
em gửi thư về [không về nữa]
cầu dừa cầu khỉ nổi mà chi?
em chết quê người thành ma mỵ
anh chờ 1 nửa nửa quên đi

chuvuongmiện

ảo hóa

*chỉ còn lời thâm thì của lá
luồng nước vỗ ngập bờ
cảm xúc đê mê rồi khép chặt
cánh cửa mở trong an bình
ngày xanh đang phai màu tuyết đỉnh
con chim ngậm hoa về phố thị
xóa những bước chân cuồng
hoàng hôn thông dong điệu nhạc rời
Jazz ở bao la
như kẻ say giữa gió xuân sắp chín
trên khay kèn thắm thiết uốn âm vang
rụng thắm cả rừng chiều
đội cánh nhung đen về ôm tuyết tích
ảo hóa là thời gian chuyển động
bấm sâu vào hạnh phúc mù lòa
gió chẳng bao giờ một định hướng
mây nào tìm được chốn ẩn thân*

tiều phu cũng lìa rừng

Vũ Tiến Lập

nước sám

*mùa tầm tháng cuối
gối mềm mái cỏ
quanh co sương miên man
bước về mộng gác trăng già
có bao giờ tôi là thơ
tan theo những đám mây xa lắc
nhớ bạn lòng thên thang
thốt không được một lời
lặng câm như cánh cửa im lìm sám hối
suối sâu nước buốt
chảy suốt vào ba ngàn thế giới
củ mục tháng năm dài
cạn dần dư vị mưu toan
làm sao an ủi được lòng mình
chỗ đứng đầy những vết sẹo
gió đâu chết
hoa vẫn rụng
đuổi bóng càng thêm xa*

Vũ Tiến Lập

GRANDPARENTS

*Grandparents are special people
with wisdom and pride.
They are always offering love and kindness
and are always there to guide.
They often make you feel
so confident and strong.
Their arms are always open
no matter what you did wrong.
They try to help out
in every way that they can.
They love all their grandchildren
the same whether you're a child, woman or
man.
They are always there to listen
and to lend a helping hand.
They show you respect
and they try to understand.
They give their love, devotion and so much
more,
that's easy to see.
Grandparents,
what perfect examples
of the kind of person that we should be.
STACY SMITH*

ÔNG BÀ

*Ông Bà đặc biệt biết bao
Là người thông thái, tự hào lắm thay.
Tình thương ban phát tràn đầy
Từ tâm rất mực và hay giúp đời
Ông Bà có mặt khắp nơi
Để mà hướng dẫn mọi người thân quen.
Ông Bà thường tạo niềm tin
Khiến ta luôn vững mạnh thêm tinh thần.
Vòng tay mở rộng ân cần
Dù ta có phạm lỗi lầm lớn lao.
Ông Bà giúp ích dài lâu
Không hề do dự, trước sau hết lòng.
Ông Bà yêu khắp cháu con
Gái trai, lớn nhỏ cũng đồng như nhau.
Ông Bà nghe mọi thỉnh cầu
Rồi ra tay giúp có đâu ngại ngần.
Trọng con, quý cháu bội phần
Sẵn sàng tìm hiểu khi cần cảm thông.
Luôn sốt sắng, mãi yêu thương
Bao điều bộc lộ ngát hương thấm tình.*

*Ông Bà là một điển hình
Thật là toàn hảo, gia đình theo gương.
TÂM MINH NGÔ TẮNG GIAO
(chuyển ngữ)*

**IN MEMORY OF
MY GRANDFATHER**

*You are remembered by each passing day
In our hearts and soul for you we pray.
Looking back to the days I woke up to you
And to the days you spent with me to.*

*I'd run to you, and sit on your knee,
Rocking in the chair, was just you and me.
With you I always went along for a ride,
I sat by you, right by your side.*

*You would hold my hand, and give a good night
kiss.
These days remembered, I will always miss.
Sometimes as I remember you, I beg and I cry,
Wishing that you would have never died.*

*But as the days go on, for you I will pray,
And remember you by each passing day.*

CHRISTINA HINTENBERGER

**TƯỞNG NHỚ ĐẾN
ÔNG TÔI**

*Cháu thường tưởng nhớ đến Ông
Mỗi ngày đều nhớ, cõi lòng khôn nguôi
Vì Ông chúng cháu thốt lời
Thành tâm cầu nguyện đất trời hồng ân.
Nhớ ngày xưa đã bao lần
Cháu thường tỉnh giấc ở gần bên Ông
Bao ngày Ông cháu vui chung.
Nhiều khi cháu chạy tới Ông tức thời
Leo lên lòng mà đòi ngồi,
Cùng chung ghế để hai người đu đưa.
Ông thường chở cháu sớm trưa
Cạnh Ông là chỗ cháu ưa được ngồi.
Đêm đi ngủ lúc tối trời
Ông cầm tay cháu, hôn rồi mới đi.
Những ngày này đẹp kể chi
Cháu luôn nhớ mãi, khắc ghi trong lòng.
Đôi khi tưởng nhớ đến Ông*

*Cháu thường cầu khẩn, lệ tuôn tràn trề,
Ước sao Ông cháu cận kề
Ước Ông còn sống, không hề mất đi.
Nhưng ngày trôi mãi còn gì,
Nhớ Ông nên cháu xin quỳ lạy đây
Thành tâm cầu nguyện mỗi ngày
Nhớ thương, hồi tưởng, quắt quay tâm hồn.
TÂM MINH NGÔ TẶNG GIAO
(chuyển ngữ)*

GRANDMA'S HUGS ARE MADE OF LOVE

*Everything my grandma does
is something special made with love.
She takes time to add the extra touch
that says, "I love you very much."
She fixes hurts with a kiss and smile
and tells good stories grandma-style.
It's warm and cozy on her lap
for secret telling or a nap.
And when I say my prayer at night,
I ask God to bless and hold her tight.
Cause when it comes to giving hugs
my grandma's arms are filled with love!
ANONYMOUS*

BÀ ÔM THƯƠNG YÊU

*Mọi điều Bà tôi thường làm
Rất là đặc biệt, nồng nàn thương yêu.
Tay Bà ve vuốt nuông chiều
Thay lời: “Yêu cháu rất nhiều cháu ơi!”*

*Cháu mà vấp ngã khi chơi
Bà hôn và nở nụ cười dỗ ngay
Mong xoa dịu vết đau này
Rồi Bà kể lể chuyện hay lạ lùng.
Quả là ấm áp vô cùng
Quả là dễ chịu ngồi trong lòng bà
Nhỏ to thủ thỉ chuyện nhà
Hay làm một giấc thật là thân tiên.*

*Và khi cầu nguyện hằng đêm
Tôi xin Trời hãy ban thêm phước mầu
Cho Bà khoẻ mạnh, sống lâu
Vì Bà ôm cháu ai đâu sánh bằng*

*Vòng tay Bà quá dịu dàng
Chứa chan tình cảm, thênh thang tâm từ!*

*TÂM MINH NGÔ TẮNG GIAO
(chuyển ngữ)*

HOA CHẠC CHÌU TRONG MƯA

**Dưới nền trời màu xám
mây sà xuống mái nhà
vẫn mưa rào, nhưng không tiếng ếch kêu
âm thanh quê mùa lặn trong nhựa đường
tan biến vào những khối bê tông sừng sững
phố mới trên những ao đầm quanh năm hoa muống trắng
bây giờ chỉ trắng toát tường vôi**

**Những tâm tình quê cũ giấu trong bốn bức tường
mưa trắng trời ngời cửa kính
bận rộn bận bề với màn hình phẳng
san phẳng hết những rung cảm ngoại ô
đường như quên tiếng ếch no đầy mưa hạ
phố phường tắt tả đường sinh nhai
hiện đại hóa cả suy tư ngõ làng mùa vụ...**

**Bỗng tím ngắt chầu cảnh trước thêm
hoa chạc chịu bung cánh tím
núi giữ niềm riêng bịn rịn
mưa bùng lên kỷ niệm đất làng xưa**

**Trong vắt những hạt mưa kết tinh gió đồng và nước mắt
phải chăng giọt mồ hôi cũng vẫn vắt trong
để hoa chạc chịu thêm tím
chút cỏ nội hương đồng?**

B.V.B

HUYỀN DIỆU TRẮNG

1- Bỗng thấy trăng như giọt sương
Tròn và long lanh
Tiềm tàng huyền diệu
Dễ dàng nắm giữ mà vời vợi xa
Như hiện hữu và tương lai
 như hẹn ngày mai
 như bóng hình quá khứ
Có gì tinh khôi giữa bộn bề kỷ ức mùa cũ
Giọt sương kéo con đường hút tấp
Lối trăng đi.

2- Thượng đế sinh ra trăng thật công bằng
Trăng chỉ đến với những người biết nhận trăng tình tự
Đêm không trăng
 trăng thơ không chữ
Trăng khuyết trăng tròn
 vũ trụ vẫn là trăng
Em cười sao hút hồn cả thế kỷ
Một ánh trăng rơi chấp chới môi hồng.

3- Mát dịu và nồn nà mơn hoa gọi gió
Trăng và em không hiện rõ trong hồn
Cứ lênh loáng với sương bay mờ ảo
Tương tư không quỹ đạo
 trôi theo trăng
Sao lòng không yên?
Không thể ngủ khi trăng còn thức
Cả triệu lần đếm là triệu vầng trăng
Riêng một vầng trăng lặng nghiêng bên gối
Người như trăng
Trăng thao thức bên người.

B.V.B

MƯA CỎ XANH

Bờ kênh nắng cháy không ngọn cỏ
Cơn mưa đi qua cỏ xanh mầm
Mưa cỏ xanh miệt vườn thêm xanh mát
Mưa cỏ xanh bát ngát chồi non

Những đám mây hút nắng từ trời cao
Mang những giọt mồ hôi
tảo tần đồng ruộng
Để bây giờ mưa xuống
Cỏ xanh tràn chân mây

Đứng tuổi rồi mà như thơ ngây
Xoa bàn tay mại mềm cỏ ướt
Ngắt ngọn cỏ ngậm mưa trắng muốt
Nhìn chân trời lưu luyến cơn mưa

Nõn nà xanh cỏ lất phất mưa
Nhớ bao kỷ niệm đồng quê xưa
Em xòe búp măng ra hứng nước
Kéo áng mây xa phủ bóng dừa.

B.V.B

KHÓI ĐÓT ĐỒNG

*Bung nở lên cuộn cuộn núm mây trời
Khói đốt đồng cuối mùa gió chướng
Trời đồng bằng mây bông trắng nõn
Sông Hậu xanh thăm thăm trời xanh*

*Khói đốt đồng nồng nàn hương đất
Hương rạ rơm , hương cỏ làng quê
Ngun ngún cháy thăm tươi màu mặt
Tiếng cười em ngọt lịm triền đê*

*Nổ lép lép gốc rạ mùa ngậm lũ
Ngậm sương đêm khao khát uống trời mai
Nước mắt lăn mồ hôi dồn tụ
Những tro than mùa vụ mãi thơm hoài*

*Nhà nông vẫn đầu trần chân đất
Bấm đường trơn xẻ ngoác kẽ chân phèn
Mùa vụ đến tiếng cười loang gió chướng
Mức nước lu uống cạn cả mây trời*

*Mùa đốt đồng gió chiều hăng hắc khói
Là mùa vui nói vụ quánh sa bồi
Cứ lợi bộ tất đồng chân không mỏi
Những hạt mầm thao thức đợi mưa rơi .*

B.V.B

Tâm sự mùa đông

đêm về
mặc niệm nhớ thương
hôn mê vàng trán
khi mừng tượng nhau

không gian chiều
lạnh rất sâu
giam ta lẫm bước chừ hầu thủy cung

nghe mình
cát bụi đời rung
nằm canh thao thức
lưng chùng tuyết sương

em
từ cưu ước lên đường
ta
từ mẹ đất tìm xương cho mình

một em
mang tội vô tình
một ta
vương nợ một-mình tổ tông

gom ta
một giá long đông
mua em
thành lũy hoa hồng mật gai

bao giờ tìm được ngày mai
ta đem rao bán hình hài hôm nay

nếu như
có được vòng tay
cho đêm chênh choáng
hồn xoay nghiêng đời

buồn vui
ngất yếu song đôi
trầm nghe dĩ vãng ru lời thoại đơn

*kết giao chữ nghĩa tông nguồn
choàng vai ngôn ngữ
đưa buồn lưu vong.*

Lê Xuân Bích

**Khung
cửa cài
đêm**

*một dáng đi về hai bóng im
đường trăng say giấc gió im lìm
về đây một nửa đời xung khắc
một nửa cuồn ngơ tuổi trái tim
khung cửa cài đêm trả nợ nguồn
hình dung dĩ vãng ghép làm khuôn
treo nghiêng lối cháy mùa tao loạn
những mảnh niềm tin hẹp cánh chuồn*

*dạ khúc man ca nhịp võ đàn
gót chân trần lạc lối ăn năn
hóa trang cơn nhớ mùa thay lá
để dối gian nhau chút nợ vắn
từ thế gian che bóng nhớ gây
xoa tay cho ấm một vòng quay
đêm mơ chiều lạnh trời hoa tuyết
đường nửa thiên đàng đã ngủ say
nếu bốn mùa không đủ với nhau
đưa tay đơn với gọi tình cầu
một mai chưa dứt mùa đau khổ
vẫn có không gian để gói đầu
chiều xuống chia phần đêm nhớ khan
hoàng hôn hun nắng chín mây ngàn
thời gian xao xác trong lòng gió
thổi vụn hồn thơ xám lạ vắn*

Lê Xuân Bích

Tàn thu

em về đỡ giấc tàn thu
sương mù ngủ vội trên cù lao đêm
hồn xa ngơ ngác cơn thềm
quê hương thức sượng buông rèm ử ê
người đi dọn bước quay về
người còn ở lại nằm kê điều tàn
mùa thu vàng ngọn không gian
chiều pha sương tím cho thần thoại xa
em về tìm những phôi pha
từ trang nắng úa thêm ga tiễn đời
trăng mùa thu vẫn lên ngôi
ru chiều mục tử trầm trôi bóng nghèo
hay nhìn gọn sóng cheo leo
mòn xoi thân phận tuồng chèo hờ vai
còn đâu dấu gót rừng nai
cho hồn thi sỹ nhẹ cài môi trắng
cái ngày xưa ấy mơ màng
đêm bây giờ vỡ ngang tàng giấc mơ
tình yêu miệt trái sông hồ
gót chân lữ thứ còn tro gai đời
trời thu vời vợi sương rơi
mùa thu nhỏ bé trong tôi nhuộm vẩn
cho đàn thơ lá phân vân
gieo nghiêng cách cảm trên thân giao xa
Lê Xuân Bích

Tình sông Cửu

Hồ lơ

Tình anh em nặng lòng sông Cửu
Tình bằng hữu cá nước Long giang
Hồ lơ ...Hồ lơ
Ai qua bến nước Cửu Long
Xin cho me gửi tấm lòng nhớ thương

Sóng cuộn cuộn, lòng em sâu khôn tả
Thương nhớ anh, từng qua bến Long Giang
Em vắng anh, mà mắt đầm hàng hàng
Em nhớ mãi, những lần chiều gió lộng
Hay nắng sớm anh cùng em vui sống
Thân em còn gắn với quê hương
Em thương anh cực, tha hương trên đường
Tình thâm thiết chẳng hề vơi đâu nhá!
Càng nồng mặn tình anh em tất cả
Lả thân dờn hoang dại bóng ngày xưa
Đong lệ sâu, nhớ anh mấy cho vừa
Khi bến vắng, em thấy anh nhìn ngắm
Thân mềm mại, dưới trăng rằm em tắm
Trôi lững lờ, tử khối nước phù sa
Em kính dâng: Việt mãi rộng, thêm hoa
Người dân ruộng thấy đìa vui đầy cá!
Cho trái mọng, rừng cỏ cây hoa lá
Mãi mãi tươi và mãi mãi còn xinh
Em xin trao chan chưa biết bao tình
Em thương nhớ, những đồng bào xa cách
Chỉ biết tiếng, chưa một lần gặp mặt
Chưa thấy nhau mà đã sớm chia phôi
Cách đại dương ngàn triệu dặm đôi nơi
Màu nhung nhớ, dâng trào lên sóng nước
Em nguyện ước xin một ngày sánh bước
Lòng nao nao lệ nhỏ sóng vơi đây
Ta xa nhau, bao năm tháng hao gầy
Em muốn gửi qua đại dương lệ nhớ
Theo muôn sóng Thái Bình Dương đến đó
Dọc ven bờ để gọi nhớ trao thương
Cho người anh, người chị cách trùng dương
Lòng sông Cửu dâng tình lên biển nhớ

Lê ngọc Hồ

Lý Bạch ôm trăng

***Bóng núi xiên xiên chiếu nước vàng,
Rèm nhung tuyết điểm điểm vàng trăng.
Hãy hãy gió thổi hương sen hạ,
Chénh choáng thuyền say sóng chị Hằng.***

***Núi quá cao tay với tới trời,
Nằm vàng cảnh mộng đủ chơi vui.
Sóng chân cao thấp đi nghiêng ngả,
Chậm... giọt chùa đêm ngân tiếng rơi.***

***Bóng với người đơn lẻ cũng hai,
Mặt hoa trăng ngọc nét trang đài.
Khuôn ngà lồ lộ giòng sông thẳm,
Tình sử huyền cho đêm liễu trai.***

***Thi bá lên ngai sáng mạn thuyền,
Đốc bầu rượu đẹp mắt giao duyên.
Giang tay ôm ướt thân vàng ngọc,
Một tiếng châu chìm... giọng đồ duyên...***

Lê ngọc Hồ



Điệu Ru Trưa Hè

*"Ví dẫu cầu ván đóng đinh
Cầu tre lắc lẻo, gập ghềnh khó đi
Khó đi Mẹ dắt con đi
Con đi trường học, Mẹ đi trường đời ."*

Ca Dao

***Bà ru cháu điệu ca dao
Mấy mươi năm trước ngọt ngào ru con
Trưa hè kéo kệt vông đưa
Khu vườn tĩnh lặng nắng vừa lên cao
Không gian nhẹ tỏa hương cau
Buổi, cam hương thoảng, xông xao bướm vàng
Tôi yêu khung cảnh ngôi làng
Bốn mùa tươi mát dịu dàng hồn quê
Chân trần lối nhỏ đi về
Lòng người bình dị, mọi bề quen thân
Trường đời khổ ải vạn phần
Chỉ mong con cháu nhớ ân sanh thành
Ngoài đồng ruộng cấy mạ xanh
Bình minh chim hót, mộng lành đẹp xinh
Hậu Giang sông nước hữu tình
Đừa nghiêng soi bóng lung linh thủy triều .***

DTMG 5-08



Thương Về Kỷ Niệm

*Giở sách ra hai hàng lụy nhỏ
quên chữ học bài vì bởi nhớ thương ai .*

CaDao

*Tôi mơ thấy hai hàng cây phượng vĩ
nơi sân trường hoa nở đỏ mái hiên
các cô gái áo trắng nụ cười duyên
làm ngơ ngẩn anh học trò mới lớn .
Tôi tập làm thơ và anh hò hẹn
đôi chín chúng mình chớm mộng vẫn vơ
có quá sớm khi lòng biết ước mơ
rồi ao ước ngày mai đời chung lối .
Khi vào yêu ai nghĩ rằng có tội
tiếng nói con tim vượt cả thời gian
có đêm thao thức ôm giấc mộng vàng
từng trang vở bài thơ tình viết mãi .
Tôi vẫn nhớ tiếng giảng bài sót lại
nắng buổi chiều vàng ấm cả không gian
mỗi độ hè về là bóng của ly tan
mình xa cách chỉ còn thương ngày cũ .
Tia nắng sân trường vẫn còn đây
nhớ nhung chồng chất đã dâng đầy
người xưa cảnh cũ nào đâu thấy
dấu yêu kỷ niệm thoáng hao gầy .
ĐTMG 7-08*

Lẻ Bạn

*Con chim lẻ bạn cô đơn
một mình đối bóng hoàng hôn cuối ngày
thương cho cánh mỗi đường bay
trời mây hiu quạnh u hoài tiếng kêu .*

Đỗ Thị Minh Giang



**99 ngọn Hồng Lĩnh
và Nguyễn Du nhà săn bắn**

*Núi hội tụ tự bao giờ
99 ngọn trào dâng linh khí đất
Chập chùng Hồng Lĩnh như chờ ai
Sừng sững từ ngàn trước
Núi đợi kẻ dẫn đường vào ngàn sau bất tử*
*

*Nơi nào ?
Còn ngọn núi-thứ-một-trăm
Câu hỏi giữa tịch nhiên vang thâu sơn cùng
cốc
Lung lay từng ngọn cỏ gió đùa
Chỉ có núi sông là nghe được
Tiếng vọng lại trường thiên
Chảy hoài như suối tuôn lục bát
Núi-Tổ-Như nằm nôi và ca dao ru núi lớn*
*

*Lông lộng bóng thời gian
Rụng xuống như bông mềm kê gối hài nhi
Bay quanh thi ca về lối ỏ
Như sữa ngọt mớm đầu môi
Đã tự thấm linh hồn ngày đầu tiên biết khóc*
*

*Mãi mãi mang theo vóc dạc
Lớn dần Nguyễn Du
Bồng bềnh tuổi trẻ thiên tài
Mọc cho người cặp cánh điêu linh
Quê nhà mang mang vô điệu đại bàng
Ngậm ngùi tiên thi nhân vào giữa trời bão
loạn*
*

*Tuổi hăm bốn , hăm lăm
Sao đã biết tìm về vùng-núi-đợi ?
99 ngọn chập chùng
Chập chùng...mây bay và tuổi trẻ
Hoang vu như lau mềm đón lấy bước người
qua
Ngọn núi-thứ-một-trăm nhập bạn
Ngọn núi vượt mây, che mắt người đời ?
Chỉ đọc và nghe
Không bao giờ được thấy*
*

Hồng Sơn Liệp Hộ - nhà săn bắn gì ?

Núi thương đời nương dâu
99 ngọn tình thân dành chỗ
Kéo người lên
Từ những nơi đã hoá thành biển cả
*

Đời mãi mãi săn bắt người đoạ lạc
Người mãi mãi săn bắt thú rừng hoang
Thú-không-ở-rừng-hoang mãi mãi săn bắt
Kiều
Và Kiều
Kể thất thanh chạy ra ngoài thân thể
Còn mãi mãi săn bắt người cứu rồi
Nguyễn Du
*

Nhà Liệp Hộ đi vào cõi Hồng Sơn
Người săn bắt nỗi lòng vĩnh cửu
Kẻ đeo cung tên như đeo ca dao
Lặn lội hoang vu giữa trùng ngàn mây bạc
Mang vết chàm xanh chia với núi bóng chiều
*

Đi qua...đi qua...
Chính lòng mình 99 lối mòn lặng lẽ
Khuất từng bước vào tận cùng cheo leo tâm
tưởng
Cô độc như trái rụng rừng xanh
Bồi bồi như lá bay trong rú
Đi mãi ... một ngày kia tới đỉnh Truyện Kiều
*

Nguyễn Du nhà săn bắt thời gian
Người theo dấu bóng mình vụt hiện
Nổi đau quần sau mỗi đường tên
Thiện xạ như thi ca
Rỉ thiên thu thành giọt
Tươi màu máu ướm tuổi xanh trong cỏ
Ai biết được ?
Của người hay thú
*

Ngậm ngùi đến ngàn sau
Câu chuyện kể :
"Mua vui ...vài trống canh" nhân thế !
Ấp lên tim từng kẻ bói Kiều
Có nghe chăng ? Vọng bước chân người
lang thang Hồng Lĩnh
*

Sự săn bắt khôn cùng
Mệnh vận chạy vòng quanh núi thẳm

*Chạy mãi mãi mỗi đời người
Chạy mãi mãi vòng thời gian bất tận
Rồi "tiếng khóc ba trăm năm sau"
Cũng sẽ khô như nước mắt Kiều mười mấy
năm lưu lạc*

*

*Thi ca thu ngắn thời gian
Kỳ diệu như đứa bé ngủ say từ ca dao nô mê
Dịu dàng êm tiếng-hát-Nguyễn-Du
Phát phơ mềm bông lau đầu núi
Những mộng đời thoát đã như mây...
Còn lại ngọn thứ-một-trăm miền Hồng Lĩnh*

*(Thành nội - Huế)
Trần Hạ Tháp*

*Thơ đã in dưới một bút danh khác (Liễu
Thượng Văn)*

Trần Nhân Tông

*Cởi đai tía như cởi dây thiền trước
Thả rộng năm móng bay về mây
Gậy thiền lốc cốc qua dốc đá
Gió vô ưu xoá sạch vết chân giày
Lọng vàng thay bằng vòm-vô-tận
Cửu trùng đổi lấy nghĩa muôn trùng
Trúc Yên Tử từ khi xanh bửu ngạn
Bách-nạp-y vá một mảnh trăng rằm*

*(thành nội - Huế)
Trần Hạ Tháp*

Tổ Như qua biển mực

*Kinh Kim cương sấm sét
Không ngớt chữ mưa
Ròng rọc mực sinh linh
Chảy lục căn ướt đầm
Những ngón tay thập loại chúng sinh*

*Vuốt mặt
Che đuốc tim cháy ảo
Từ rừng xuân một kẻ đi qua
Ngã từng đêm
Đẽo ròn giấy khâu hoa tiên thuyền biển
Biển vô bờ
Đen mực
Bão trong thơ
Rụng lớp lớp hải âu vô cảm
Phóng sinh Đường thi
Gió sổ tóc thư sinh mặt trắng
3254 dặm hải hành
Bút nhỏ sào độc mộc
Thất thanh tiếng kêu ai
Chìm nổi Kiều
Bất nhị
Làm sao biết kẻ trên hay dưới sóng ?
Ném dây trường thiên
Vớt lên bờ nghiêng mực
Bản lai trần truồng
Khóc trăm năm khăn tiếng
Giặt tả lột thiên mệnh
Cắt rốn Thanh tâm tài nhân
Lau nước mắt đen đầu ngọn bút
Hoá thân tiếng trống...
Thuyền hướng lời ru nồm Việt thổi
Vịnh ca dao
Thấp thoáng khói lam chiều
Trang kinh khô
Không chữ*

*(thành nội - Huế/2007)
Trần Hạ Tháp*

Tro và lửa

(tặng Hồ.Đ.Nh)

***Gió mùa đông bắc thổi
Toang hoát phen lạnh buốt da trời
Khói rạ rơm quán cổ
Mẹ que cời bên bếp đời con
Lửa của người luyện tro
Những tàn tro bón thành hoa quả
Vườn bao dung gấp vạn lần đời***

Mẹ đi-nhưng-không-mất
Mặc ai còn-kỳ-thực-đã-đi
Đề lại giống mọc gì trong lá
Nương rau xanh bay đậu cánh chuồn
Đừng rượt đuối phù du
Tìm nồng cay quanh chân vườn cũ
Ớt chín cây chỉ có chim nhồng
Ngắt cả cuống câu hò
Mẹ ơi xáy lòng canh mướp ngọt
Mặc dòng sông vỡ lẽ vô thường
Con mãi toát mồ hôi vị Huế
Thương một giấc nồm trưa
Lá tre reo chuyện gió qua đồng
Tàn bóng nguyệt một câu ru cũ
"Nói rồi lột lưỡi như không"
"Phải chi lột lưỡi như nhồng mà hay"
Gỗ bậu cửa bìm leo
Con lại hát thay mẹ già trăm tuổi

(thành nội -
Huế.2008)
Trần Hạ Tháp